



Liberté • Égalité • Fraternité  
RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

ĐẠI SỨ QUÁN PHÁP TẠI VIỆT NAM

Bản dịch

# BỘ LUẬT DÂN SỰ PHÁP

BẢN DỊCH

BỘ LUẬT DÂN SỰ PHÁP

XUẤT BẢN 2018

XUẤT BẢN 2018

Printart

# LỜI CẢM ƠN

## Bản dịch:

### **PHẠM THỊ LIÊN HƯƠNG**

Phiên dịch Pháp-Việt, biên dịch-biên tập viên

### **NGÔ THỊ HỒNG LAN**

Phiên dịch Pháp-Việt, biên dịch-biên tập viên

### **VŨ VIỆT HÀ**

Phiên dịch Pháp-Việt, biên dịch-biên tập viên

### **VÕ MINH TÂM**

Phiên dịch Pháp-Việt, biên dịch-biên tập viên.

## Hiệu chỉnh:

### **LÊ THỊ NGỌC YẾN**

Giảng viên Luật tại Trường Đại học Kinh tế - Luật,  
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

### **BÙI MINH HỒNG**

Giảng viên về Luật Gia đình tại Đại học Luật Hà Nội

### **NGUYỄN THẾ ĐỨC TÂM**

Giảng viên Luật tại Trường Đại học Kinh tế - Luật,  
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Tài liệu này được dịch từ bản tiếng Pháp của Bộ luật Dân sự có hiệu lực tại thời điểm năm 2018 trên trang web của Légifrance. Légifrance là một công cụ chính thức của dịch vụ công ở Pháp cho phép truyền tải Pháp luật và truy cập tự do, miễn phí tất cả những văn bản luật chính của Pháp. Việc truyền tải bản dịch này chỉ được phép dùng cho mục đích tra cứu, thông tin và sử dụng cá nhân và không được sử dụng vì mục đích thương mại trong bất cứ trường hợp nào.

Bản dịch này là bản dịch không chính thức từ tiếng Pháp sang tiếng Việt; do đó, mặc dù Đại sứ quán Pháp đã cung cấp phương tiện vật chất để thực hiện bản dịch, Đại sứ quán Pháp không chịu trách nhiệm khi có sai sót.

Bản dịch

# BỘ LUẬT DÂN SỰ

PHÁP

Xuất bản 2018

## THIÊN MỞ ĐẦU: CÔNG BỐ LUẬT, HIỆU LỰC CỦA LUẬT VÀ ÁP DỤNG LUẬT

**Điều 1** Văn bản luật và văn bản hành chính, trong trường hợp văn bản hành chính được đăng trên Công báo của Cộng hòa Pháp, có hiệu lực kể từ ngày quy định tại văn bản đó, hoặc mặc định, kể từ ngày sau ngày công bố. Tuy nhiên, đối với những điều khoản mà việc thi hành đòi hỏi phải có quy định hướng dẫn, thì thời điểm có hiệu lực được lùi lại đến ngày quy định hướng dẫn thi hành đó có hiệu lực.

Trong trường hợp khẩn cấp, văn bản luật hoặc văn bản hành chính sẽ có hiệu lực ngay từ thời điểm công bố theo nghị định công bố đối với luật, hoặc theo một quy định đặc biệt của Chính phủ đối với văn bản hành chính.

Quy định tại điều này không áp dụng đối với các văn bản hành chính cá biệt.

**Điều 2** Luật chỉ có hiệu lực về tương lai, không có hiệu lực hồi tố.

**Điều 3** Luật cảnh sát và luật an ninh mang tính bắt buộc đối với tất cả mọi người sống trên lãnh thổ.

Mọi bất động sản, kể cả bất động sản do người nước ngoài chiếm hữu, đều chịu sự điều chỉnh của pháp luật Pháp.

Các đạo luật về quy chế nhân thân và năng lực chủ thể được áp dụng đối với mọi công dân Pháp, kể cả khi người đó cư trú ở nước ngoài.

**Điều 4** Thẩm phán nào từ chối xét xử, với lý do luật không quy định, quy định không rõ ràng hoặc không đầy đủ, thì có thể bị truy tố về tội từ chối công lý.

**Điều 5** Nghiêm cấm thẩm phán giải quyết những vụ việc được giao xét xử bằng cách đặt ra những quy định chung và có tính chất quy phạm.

**Điều 6** Các bên không được thỏa thuận những điều trái với các quy định liên quan đến trật tự công và thuần phong mỹ tục.

**Điều 6-1** Vấn đề hôn nhân và nhận con nuôi có cùng hiệu lực, quyền và nghĩa vụ được pháp luật công nhận, ngoại trừ những quy định trong Thiên VII, quyển Thứ nhất của Bộ luật này, cho dù vợ, chồng hoặc cha mẹ là người khác giới hay cùng giới.

## QUYỀN THỨ NHẤT: CÁ NHÂN

### THIÊN I: QUYỀN DÂN SỰ

**Điều 7** Việc thực hiện các quyền dân sự độc lập với việc thực hiện các quyền chính trị; các quyền chính trị được xác lập và bảo đảm theo các đạo luật Hiến pháp và pháp luật về bầu cử.

**Điều 8** Mọi công dân Pháp đều được hưởng quyền dân sự.

**Điều 9** Cá nhân có quyền được tôn trọng về đời tư.

Ngoài biện pháp yêu cầu bồi thường thiệt hại, thẩm phán có thể quyết định mọi biện pháp như giao tài sản cho người khác quản lý, kê biên tài sản và các biện pháp khác, nhằm ngăn chặn hoặc buộc chấm dứt hành vi xâm phạm bí mật đời tư; trong trường hợp khẩn cấp, các biện pháp này có thể được quyết định theo thủ tục khẩn cấp tạm thời.

**Điều 9-1** Mỗi cá nhân đều có quyền được tôn trọng theo nguyên tắc suy đoán vô tội.

Trong trường hợp trước khi có quyết định xét xử của tòa án mà một người bị giới thiệu công khai như là người thực hiện những hành vi đang bị điều tra, thì ngoài quyết định yêu cầu bồi thường thiệt hại cho người đó, thẩm phán còn có thể quyết định mọi biện pháp, kể cả theo thủ tục khẩn cấp tạm thời, như yêu cầu cải chính hoặc đăng thông báo, nhằm buộc chấm dứt hành vi vi phạm nguyên tắc suy đoán vô tội; chi phí phát sinh do cá nhân hoặc pháp nhân có hành vi vi phạm đó thanh toán.

**Điều 10** Mỗi cá nhân đều phải có trách nhiệm hỗ trợ Tòa án để làm rõ sự thật.

Người nào khi được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ này theo quy định của pháp luật mà không thực hiện và không có lý do chính đáng, thì có thể bị buộc thực hiện nghĩa vụ đó và trong trường hợp cần thiết, có thể bị phạt tiền, không kể các khoản bồi thường thiệt hại.

**Điều 11** Người nước ngoài tại Pháp được hưởng các quyền dân sự tương tự như các quyền dân sự mà người Pháp được hưởng hoặc sẽ được hưởng theo quy định tại các điều ước tại nước mà người nước ngoài đó mang quốc tịch.

**Điều 14** Người nước ngoài, dù không cư trú tại Pháp, cũng có thể bị khởi kiện ra tòa án Pháp để giải quyết việc thực hiện các nghĩa vụ mà người đó đã xác lập tại Pháp với người Pháp; người nước ngoài cũng có thể bị kiện ra tòa án Pháp về những nghĩa vụ mà người đó đã xác lập ở nước ngoài với người Pháp.

**Điều 15** Người Pháp có thể bị kiện ra tòa án Pháp liên quan đến những nghĩa vụ họ đã xác lập ở nước ngoài, kể cả với người nước ngoài.

### CHƯƠNG II: Tôn trọng cơ thể con người

**Điều 16** Pháp luật đảm bảo vị trí tối cao của con người, nghiêm cấm mọi hành vi xúc phạm đến nhân phẩm và bảo đảm cho con người được tôn trọng ngay từ khi bắt đầu sự sống.

**Điều 16-1** Mọi người đều có quyền được tôn trọng về cơ thể mình.

Cơ thể người là bất khả xâm phạm.

Cơ thể người, các bộ phận cơ thể người và sản phẩm từ cơ thể người không thể trở thành đối tượng của quyền tài sản.

**Điều 16-1-1** Việc tôn trọng cơ thể con người không kết thúc khi một người chết đi. Hài cốt của người quá cố, bao gồm tro cốt sau khi cơ thể được hỏa táng, phải được đối xử một cách tôn trọng, có nhân phẩm và nghiêm túc.

**Điều 16-2** Tòa án có thể quyết định mọi biện pháp nhằm ngăn chặn hoặc buộc chấm dứt hành vi xâm phạm trái phép đến cơ thể người hoặc hành vi bất chính nhằm vào bộ phận cơ thể người hoặc sản phẩm từ cơ thể người, kể cả sau khi một người đã chết.

**Điều 16-3** Chỉ được phép xâm phạm đến tính toàn vẹn của cơ thể người trong trường hợp cần thiết vì mục đích chữa bệnh cho người đó hoặc trong trường hợp đặc biệt vì lý do chữa trị cho người khác.

Hoạt động trên phải được sự đồng ý trước của người đó, trừ trường hợp tình trạng của người đó đòi hỏi phải tiến hành liệu pháp chữa trị nhưng người đó không thể đưa ra ý kiến đồng ý.

**Điều 16-4** Không ai được phép xâm phạm đến tính toàn vẹn của loài người. Nghiêm cấm mọi hành động theo xu hướng ưu sinh nhằm mục đích chọn lọc nòi giống. Nghiêm cấm bất kỳ sự can thiệp nào nhằm mục đích tạo ra một đứa trẻ giống hệt về mặt di truyền với một người khác dù người đó còn sống hay đã chết.

Nghiêm cấm biến đổi đặc điểm gen nhằm mục đích thay đổi các thế hệ sau, trừ trường hợp biến đổi gen phục vụ cho công tác nghiên cứu nhằm phòng ngừa và chữa trị các bệnh về gen.

**Điều 16-5** Mọi thỏa thuận được giao kết nhằm mục đích sử dụng cơ thể người, các bộ phận cơ thể người hoặc sản phẩm từ cơ thể người như một tài sản đều vô hiệu.

**Điều 16-6** Nghiêm cấm trả thù lao cho người tự nguyện cho người khác tiến hành thí nghiệm trên cơ thể mình, lấy bộ phận cơ thể mình hoặc thu thập sản phẩm từ cơ thể mình.

**Điều 16-7** Mọi hợp đồng về việc sinh con hoặc mang thai hộ người khác đều vô hiệu.

**Điều 16-8** Không ai được phép công bố bất kỳ thông tin nào cho phép xác định người cho, người nhận bộ phận cơ thể người hoặc sản phẩm từ cơ thể người. Người cho không được phép biết danh tính của người nhận và ngược lại.

Trong trường hợp cần thiết vì mục đích chữa bệnh, chỉ các bác sĩ của người cho và người nhận mới được phép tiếp cận những thông tin cho phép xác định danh tính của họ.

**Điều 16-9** Quy định tại Chương này thuộc lĩnh vực trật tự công.

## CHƯƠNG III: Nghiên cứu đặc điểm di truyền của người và xác định danh tính người thông qua dấu ADN

**Điều 16-10** Việc nghiên cứu đặc điểm di truyền của người chỉ được phép thực hiện vì mục đích y tế hoặc nghiên cứu khoa học.

Việc nghiên cứu này phải được sự đồng ý rõ ràng bằng văn bản của người có liên quan trước khi thực hiện, sau khi người đó được thông báo đầy đủ về bản chất và mục đích của nghiên cứu. Văn bản đồng ý đề cập đến mục đích của nghiên cứu. Sự đồng ý có thể bị thu hồi lại dưới bất kỳ hình thức nào và bất cứ lúc nào.

**Điều 16-11** Việc xác định danh tính người thông qua dấu ADN chỉ được phép thực hiện:

- 1° Trong khuôn khổ các biện pháp điều tra hoặc điều tra khẩn cấp theo thủ tục tư pháp;
- 2° Nhằm mục đích y tế hoặc nghiên cứu khoa học;
- 3° Nhằm mục đích xác định danh tính của người chết khi danh tính này chưa được xác định;
- 4° Theo quy định tại điều L. 2381-1 Bộ luật Quốc phòng.

Trong lĩnh vực dân sự, chỉ được phép sử dụng phương pháp xác định danh tính trên trong trường hợp cần thực hiện điều tra theo quyết định của thẩm phán thụ lý vụ kiện về việc xác lập hoặc phủ nhận quan hệ huyết thống, hoặc vụ kiện yêu cầu cấp dưỡng hoặc hủy bỏ cấp dưỡng. Trường hợp này phải được sự đồng ý trước và rõ ràng của người có liên quan. Nghiêm cấm xác định dấu ADN của một người sau khi chết trừ khi có sự đồng ý rõ ràng của người đó từ khi họ còn sống.

Trường hợp xác định danh tính một người thông qua dấu ADN nhằm mục đích y tế hoặc nghiên cứu khoa học cũng phải có sự đồng ý rõ ràng bằng văn bản của người có liên quan trước khi thực hiện, sau khi người đó được thông báo đầy đủ về bản chất và mục đích của nghiên cứu. Văn bản đồng ý đề cập đến mục đích của nghiên cứu. Sự đồng ý có thể bị thu hồi lại dưới bất kỳ hình thức nào và bất cứ lúc nào.

Trường hợp xác định danh tính người thông qua dấu ADN tại khoản 3° liên quan đến một người lính hy sinh trong một chiến dịch do lực lượng vũ trang tiến hành hoặc trong khuôn khổ các khóa đào tạo có liên quan, hoặc liên quan đến nạn nhân thiên tai, hoặc liên quan đến một người đang được tìm kiếm theo điều 26 Luật n° 95-73 ngày 21/01/1995 về định hướng và lập trình liên quan đến an ninh, và được cho là đã chết, các mẫu dự định thu thập dấu vết sinh học của người này có thể được thực hiện ở những nơi mà anh ta có thể thường lui tới, với sự đồng ý của người phụ trách tại các địa điểm thực hiện lấy mẫu hoặc, trong trường hợp người này từ chối hay không thể có được sự đồng ý của người này, dưới sự cho phép của thẩm phán các quyền tự do và giam giữ tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng. Các mẫu thu thập cho cùng một mục đích từ bố mẹ, con cháu hoặc anh chị em được cho là của người này cũng có thể được thực hiện. Phải có sự đồng ý rõ ràng bằng văn bản của từng người có liên quan trước khi thực hiện lấy mẫu, sau khi người liên quan được thông báo đầy đủ về bản chất, mục đích của việc lấy mẫu cũng như việc đồng ý có thể bị thu hồi bất cứ lúc nào. Văn bản đồng ý đề cập đến mục đích của việc thu thập mẫu và xác định danh tính.

Cách thức thực hiện tìm kiếm nhận dạng đề cập tại khoản 3° điều này được quy định bởi nghị định của Tham chính viện.

**Điều 16-12** Chỉ những người được cấp giấy phép theo quy định tại nghị định của Tham chính viện mới được tiến hành việc xác định danh tính người thông qua dấu ADN. Trong trường hợp việc xác định danh tính được tiến hành theo thủ tục tư pháp, người thực hiện còn phải là người có tên trong danh sách giám định viên tư pháp.

**Điều 16-13** Nghiêm cấm việc phân biệt đối xử theo đặc điểm di truyền của người.

## CHƯƠNG IV: Sử dụng các kỹ thuật hình ảnh não

**Điều 16-14** Kỹ thuật hình ảnh não chỉ có thể được sử dụng cho mục đích y học hoặc nghiên cứu khoa học, hoặc trong khuôn khổ thực hiện thẩm định tư pháp. Phải có sự đồng ý rõ ràng bằng văn bản của người có liên quan trước khi thực hiện kỹ thuật, sau khi người đó được thông báo đầy đủ về bản chất và mục đích thực hiện kỹ thuật. Văn bản đồng ý để cập đến mục đích sử dụng kỹ thuật hình ảnh não. Sự đồng ý có thể bị thu hồi lại dưới bất kỳ hình thức nào và bất cứ lúc nào.

## THIÊN I BIS: QUỐC TỊCH PHÁP

### CHƯƠNG I: Quy định chung

**Điều 17** Việc hưởng quốc tịch Pháp, vào quốc tịch Pháp hoặc mất quốc tịch Pháp được thực hiện theo quy định tại thiên này, trừ trường hợp Điều ước hoặc cam kết quốc tế mà nước Pháp ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

**Điều 17-1** Các luật mới ban hành quy định việc hưởng quốc tịch gốc sẽ áp dụng đối với những đối tượng là người chưa thành niên tại thời điểm những luật này có hiệu lực, tuy nhiên không được xâm hại đến quyền của người thứ ba đã xác lập và không được viện lý do quốc tịch để hủy bỏ giá trị những hành vi đã xác lập, thực hiện trước đó.

Quy định tại khoản trên áp dụng đối với những đạo luật về quốc tịch gốc có hiệu lực thi hành sau ngày ban hành Thiên I Bộ luật này.

**Điều 17-2** Việc vào quốc tịch Pháp hay mất quốc tịch Pháp được điều chỉnh bởi các quy định pháp luật hiện hành tại thời điểm xảy ra hành vi pháp lý hoặc sự kiện pháp lý làm phát sinh hiệu lực của việc vào quốc tịch Pháp hay mất quốc tịch Pháp.

Quy định tại khoản trên quy định thời điểm thực hiện các luật về quốc tịch có hiệu lực trước ngày 19 tháng 10 năm 1945.

**Điều 17-3** Khi đủ mười sáu tuổi, đương sự có thể tự mình thực hiện yêu cầu vào quốc tịch Pháp, thôi quốc tịch Pháp hoặc trở lại quốc tịch Pháp và các thủ tục tuyên bố về quốc tịch theo quy định của pháp luật.

Người chưa thành niên dưới mười sáu tuổi phải được một hoặc nhiều người đại diện là người thực hiện quyền cha mẹ đối với người chưa thành niên đó.

Người chưa thành niên bị hạn chế về thể chất hoặc tinh thần gây trở ngại cho việc thể hiện ý chí của người đó cũng phải có người đại diện. Các trở ngại được ghi nhận bởi một giấy chứng nhận do một bác sĩ chuyên khoa được chọn từ danh sách của công tố viên cấp. Giấy chứng nhận này được đính kèm theo yêu cầu.

Trong trường hợp người chưa thành niên quy định tại khoản trên chịu sự giám hộ thì người giám hộ sẽ đại diện cho người chưa thành niên nếu được sự cho phép của hội đồng gia tộc.

**Điều 17-4** Trong thiên này, cụm từ “tại Pháp” bao gồm lãnh thổ Pháp chính quốc, các tỉnh và vùng hải ngoại, Tân Đảo, các vùng đất phía Nam và châu Nam Cực thuộc Cộng hòa Pháp.

**Điều 17-5** Trong thiên này, người thành niên và người chưa thành niên được hiểu theo nghĩa được quy định trong pháp luật của Cộng hòa Pháp.

**Điều 17-6** Ở bất kỳ thời điểm nào, khi xác định lãnh thổ của Cộng hòa Pháp phải tính đến những thay đổi về lãnh thổ theo các văn bản của cơ quan nhà nước Cộng hòa Pháp phù hợp với Hiến pháp, luật và theo các điều ước quốc tế được ký kết trước đó.

**Điều 17-7** Hệ quả pháp lý đối với quốc tịch Pháp của việc sáp nhập hoặc chuyển nhượng các vùng lãnh thổ được điều chỉnh bằng các quy định dưới đây trừ trường hợp các điều ước có quy định khác.

**Điều 17-8** Tại thời điểm chuyển giao chủ quyền, công dân của Nhà nước chuyển nhượng một phần lãnh thổ cư trú trên vùng lãnh thổ sáp nhập vào lãnh thổ Pháp có quốc tịch Pháp trừ trường hợp những người này có nơi cư trú thực tế ở bên ngoài vùng lãnh thổ chuyển nhượng. Với điều kiện tương tự như trên, tại thời điểm chuyển giao chủ quyền, công dân Pháp cư trú trên phần lãnh thổ bị chuyển nhượng cho nước khác thì mất quốc tịch Pháp.

**Điều 17-9** Hệ quả pháp lý đối với quốc tịch Pháp của việc các tỉnh và lãnh thổ hải ngoại của Cộng hòa Pháp giành được độc lập được quy định tại Chương VII thiên này.

**Điều 17-10** Các quy định tại điều 17-8 được áp dụng đối với những trường hợp thay đổi quốc tịch phát sinh do việc sáp nhập hoặc chuyển nhượng lãnh thổ theo các Điều ước được ký kết trước ngày 19 tháng 10 năm 1945.

Tuy nhiên, người nước ngoài cư trú tại những vùng lãnh thổ mà nước Pháp trả lại theo Hiệp ước Paris ngày 30 tháng 5 năm 1814 và đã chuyển sang Pháp cư trú chỉ được vào quốc tịch Pháp nếu thỏa mãn các điều kiện quy định trong Luật ngày 14 tháng 10 năm 1814. Theo Hiệp ước này, công dân Pháp sinh ra ngoài vùng lãnh thổ được trả lại tiếp tục cư trú tại những vùng lãnh thổ đó không mất quốc tịch Pháp.

**Điều 17-11** Việc thay đổi quốc tịch chỉ xảy ra nếu điều ước quốc tế quy định rõ. Quy định này không ảnh hưởng đến việc giải thích những Điều ước đã ký kết trước đó.

**Điều 17-12** Theo quy định của Điều ước quốc tế, trong trường hợp việc thay đổi quốc tịch kéo theo thủ tục lựa chọn quốc tịch thì thủ tục này do pháp luật của nước ký kết điều ước yêu cầu thủ tục lựa chọn quy định.

## CHƯƠNG II: Hưởng quốc tịch Pháp gốc

### MỤC 1: Hưởng quốc tịch Pháp theo huyết thống

**Điều 18** Trẻ em sinh ra mà cha hoặc mẹ là công dân Pháp thì có quốc tịch Pháp.

**Điều 18-1** Tuy nhiên, nếu trẻ chỉ có cha hoặc mẹ là công dân Pháp và trẻ không sinh ra tại Pháp thì có quyền từ chối hưởng quốc tịch Pháp trong thời hạn sáu tháng trước khi trẻ đến tuổi thành niên và mười hai tháng sau khi trẻ đến tuổi thành niên.

Trẻ mất quyền từ chối hưởng quốc tịch Pháp nếu cha hoặc mẹ là người nước ngoài hoặc là người không quốc tịch vào quốc tịch Pháp trong thời kỳ trẻ chưa thành niên.

### MỤC 2: Hưởng quốc tịch Pháp do sinh ra tại Pháp

**Điều 19** Trẻ em sinh ra tại Pháp mà không xác định được cha mẹ thì có quốc tịch Pháp. Tuy nhiên, trẻ sẽ mất quốc tịch Pháp và được xem là chưa bao giờ có quốc tịch Pháp nếu trong thời kỳ chưa thành niên xác định được cha hoặc mẹ là người nước ngoài và theo luật nhân thân của cha hoặc mẹ đó, trẻ phải mang quốc tịch của người này.

**Điều 19-1** Trẻ em có quốc tịch Pháp trong những trường hợp sau:

1° Trẻ em sinh ra tại Pháp mà cha và mẹ là người không quốc tịch;

2° Trẻ em sinh ra tại Pháp mà cha và mẹ là người nước ngoài nhưng theo quy định pháp luật về quốc tịch của cha và mẹ, quốc tịch đó không được chuyển cho con.

Tuy nhiên, trẻ được xem là chưa bao giờ có quốc tịch Pháp nếu trong thời kỳ chưa thành niên, trẻ được hưởng quốc tịch nước ngoài do cha hoặc mẹ đã nhập quốc tịch nước ngoài và quốc tịch đó được chuyển cho con.

**Điều 19-2** Trẻ em được xem là sinh ra ở Pháp nếu có giấy khai sinh được lập theo quy định tại Điều 58 Bộ luật này.

**Điều 19-3** Trẻ em sinh ra tại Pháp có quốc tịch Pháp nếu có cha hoặc mẹ cũng sinh ra tại Pháp.

**Điều 19-4** Tuy nhiên, nếu chỉ có cha hoặc mẹ sinh ra tại Pháp, trẻ có quốc tịch Pháp theo điều 19-3 Bộ luật này có quyền từ chối hưởng quốc tịch Pháp trong thời hạn sáu tháng trước khi trẻ đến tuổi thành niên và mười hai tháng sau khi trẻ đến tuổi thành niên.

Trẻ mất quyền từ chối hưởng quốc tịch Pháp nếu cha hoặc mẹ vào quốc tịch Pháp trong thời kỳ trẻ chưa thành niên.

### MỤC 3: Quy định chung

**Điều 20** Trẻ em có quốc tịch Pháp theo quy định của Chương này được xem là có quốc

tịch Pháp từ khi sinh ra ngay cả trong trường hợp các điều kiện để hưởng quốc tịch Pháp do luật định chỉ được xác lập sau đó.

Quốc tịch của trẻ em được nhận làm con nuôi theo chế định con nuôi đầy đủ được xác định theo quy định tại các điều 18 và 18-1, 19-1, 19-3 và 19-4 trên đây.

Tuy nhiên, việc hưởng quốc tịch Pháp sau khi sinh không ảnh hưởng đến hiệu lực của các hành vi pháp lý mà đương sự đã thực hiện trước đó, cũng không ảnh hưởng đến quyền của người thứ ba đã được xác lập trên cơ sở quốc tịch dự đoán của đương sự.

**Điều 20-1** Việc xác lập quan hệ cha mẹ và con chỉ có hệ quả pháp lý đối với quốc tịch của trẻ nếu việc này được tiến hành khi trẻ chưa đến tuổi thành niên.

**Điều 20-2** Công dân Pháp có quyền thôi quốc tịch Pháp theo quy định tại thiên này có thể thực hiện quyền này theo thủ tục tuyên bố quy định tại điều 26 và các điều tiếp theo.

Người có quyền thôi quốc tịch Pháp có thể từ bỏ quyền này khi đến tuổi mười sáu theo thủ tục quy định tại khoản trên.

**Điều 20-3** Công dân Pháp có quyền thôi quốc tịch Pháp theo quy định tại Điều trên không thể thực hiện quyền này nếu không chứng minh được mình có quốc tịch nước ngoài theo nguyên tắc huyết thống.

**Điều 20-4** Công dân Pháp tham gia quân đội Pháp sẽ mất quyền thôi quốc tịch.

**Điều 20-5** Các quy định tại điều 19-3 và 19-4 không áp dụng đối với trẻ em sinh ra tại Pháp là con của nhân viên ngoại giao hoặc lãnh sự có quốc tịch nước ngoài.

Tuy nhiên, những trẻ này có thể tự nguyện vào quốc tịch Pháp theo quy định tại điều 21-1 ở phần sau.

## CHƯƠNG III: Vào quốc tịch Pháp

### MỤC 1: Các trường hợp vào quốc tịch Pháp

#### S1. Vào quốc tịch Pháp trên cơ sở quan hệ huyết thống

**Điều 21** Việc nuôi con nuôi theo chế định nuôi con nuôi đơn giản không đương nhiên có hệ quả pháp lý đối với quốc tịch của trẻ được nhận làm con nuôi.

#### S2. Vào quốc tịch Pháp do kết hôn

**Điều 21-1** Việc kết hôn không đương nhiên có hệ quả pháp lý đối với quốc tịch.

**Điều 21-2** Sau thời hạn bốn năm kể từ ngày kết hôn, người nước ngoài hoặc người không quốc tịch kết hôn với công dân Pháp có thể vào quốc tịch Pháp thông qua thủ

tục tuyên bố vào quốc tịch Pháp nếu tại thời điểm vào quốc tịch, tình trạng sống chung giữa hai vợ chồng về phương diện thực tế và hình thức chưa chấm dứt và người vợ hoặc chồng là công dân Pháp vẫn giữ quốc tịch Pháp.

Thời hạn sống chung để xin nhập quốc tịch là năm năm nếu tại thời điểm xin nhập quốc tịch, hoặc người nước ngoài không chứng minh được đã cư trú liên tục tại Pháp ít nhất ba năm kể từ khi kết hôn, hoặc không chứng minh được là người vợ hoặc người chồng Pháp của mình đã đăng ký lãnh sự ghi tên vào danh sách người Pháp sinh sống ở nước ngoài trong suốt khoảng thời gian sống chung. Ngoài ra, việc kết hôn được tổ chức ở nước ngoài phải được đăng ký vào sổ hộ tịch của Pháp.

Ngoài ra, tùy theo điều kiện của mình, vợ hoặc chồng là người nước ngoài phải chứng minh khả năng tiếng Pháp của mình, với trình độ và theo các thể thức đánh giá được quy định tại nghị định của Tham chính viện.

**Điều 21-3** Nếu không thuộc những trường hợp quy định tại điều 21-4 và 26-3, đương sự có quốc tịch Pháp kể từ thời điểm thực hiện thủ tục tuyên bố vào quốc tịch Pháp.

**Điều 21-4** Chính phủ có quyền phản bác nghị định của Tham chính viện về việc vào quốc tịch Pháp của vợ hoặc chồng là người nước ngoài vì lý do không xứng đáng hoặc không hội nhập vào môi trường xã hội Pháp, ngoài lý do ngôn ngữ, trong thời hạn hai năm kể từ ngày nhận được đơn quy định tại khoản 2 điều 26 hoặc kể từ ngày quyết định của tòa án công nhận tính hợp pháp của tuyên bố vào quốc tịch có hiệu lực pháp luật trong trường hợp việc đăng ký tuyên bố vào quốc tịch bị từ chối.

Tình hình thực tế về chế độ đa phu hoặc đa thê của người vợ hay chồng nước ngoài hoặc bản án kết tội chống lại người này vì vi phạm quy định tại điều 222-9 của Bộ luật Hình sự, khi hành vi phạm tội được thực hiện đối với một trẻ chưa thành niên mười lăm tuổi là các yếu tố không hội nhập vào môi trường xã hội Pháp.

Trong trường hợp Chính phủ phản bác việc vào quốc tịch Pháp, đương sự được xem là chưa từng có quốc tịch Pháp.

Tuy nhiên, hiệu lực của những hành vi được xác lập, thực hiện trong thời gian sau khi đương sự thực hiện thủ tục tuyên bố vào quốc tịch Pháp và trước khi có quyết định phản bác của Chính phủ chỉ bị hủy bỏ vì lý do đương sự không được vào quốc tịch Pháp.

**Điều 21-5** Trường hợp việc kết hôn bị hủy bỏ theo quyết định của tòa án Pháp hoặc của tòa án nước ngoài được công nhận tại Pháp không làm cho việc tuyên bố vào quốc tịch theo quy định tại điều 21-2 bị vô hiệu đối với người vợ hoặc chồng đã kết hôn một cách ngay tình.

**Điều 21-6** Việc hủy bỏ kết hôn không ảnh hưởng đến quốc tịch của con chung của hai người.

### §3. Vào quốc tịch Pháp do sinh ra và cư trú tại Pháp

**Điều 21-7** Trẻ em sinh ra ở Pháp có cha mẹ là người nước ngoài được hưởng quốc tịch Pháp khi đến tuổi trưởng thành nếu tại thời điểm đó, người này đang cư trú tại Pháp và đã thường trú tại Pháp trong thời hạn ít nhất năm năm liên tục hoặc không liên tục tính từ năm mười một tuổi.

Tòa án sơ thẩm, chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức đặc biệt là các cơ sở giáo dục có nghĩa vụ thông báo cho người dân, đặc biệt là những người thuộc đối tượng áp dụng các quy định tại khoản trên quy định hiện hành về quốc tịch. Điều kiện thông báo được quy định trong nghị định của Tham chính viện.

**Điều 21-8** Đương sự có quyền thực hiện thủ tục tuyên bố vào quốc tịch theo quy định tại điều 26 và các điều tiếp theo trừ trường hợp chứng minh được rằng người này có quốc tịch nước ngoài hoặc đã thôi quốc tịch Pháp trong thời hạn sáu tháng trước khi đến tuổi thành niên hoặc mười hai tháng sau khi đến tuổi thành niên.

Trong trường hợp đương sự thôi quốc tịch Pháp thì được xem là chưa bao giờ có quốc tịch Pháp.

**Điều 21-9** Những người được hưởng quốc tịch Pháp theo những điều kiện quy định tại điều 21-7 sẽ mất quyền thôi quốc tịch Pháp nếu tham gia quân đội Pháp.

Người chưa thành niên sinh ra tại Pháp mà cha mẹ là người nước ngoài được tuyển vào quân đội Pháp theo quy định của pháp luật thì được hưởng quốc tịch Pháp kể từ ngày nhập ngũ.

**Điều 21-10** Quy định tại các điều từ 21-7 đến 21-9 không áp dụng đối với trẻ em sinh ra tại Pháp mà cha mẹ là nhân viên ngoại giao và lãnh sự có quốc tịch nước ngoài. Tuy nhiên, những trẻ em này có quyền tự nguyện vào quốc tịch Pháp theo quy định tại điều 21-11.

**Điều 21-11** Người chưa thành niên sinh ra tại Pháp có cha mẹ là người nước ngoài, khi mười sáu tuổi có thể vào quốc tịch Pháp theo thủ tục tuyên bố vào quốc tịch Pháp quy định tại điều 26 và các Điều tiếp theo, nếu tại thời điểm vào quốc tịch, người này đang cư trú tại Pháp và đã thường trú tại Pháp ít nhất năm năm liên tục hoặc không liên tục tính từ năm mười một tuổi.

Đối với trẻ em sinh ra tại Pháp mà cha mẹ là người nước ngoài, trong những điều kiện tương tự, thủ tục tuyên bố vào quốc tịch Pháp có thể được tiến hành vì lợi ích của trẻ từ năm mười ba tuổi, điều kiện thời hạn thường trú tại Pháp trong trường hợp này được tính từ năm tám tuổi. Cần có sự đồng ý của trẻ chưa thành niên, trừ khi trẻ có trở ngại trong việc thể hiện ý chí của mình do hạn chế về tâm thần hoặc thể chất của trẻ được xác định theo các thể thức quy định tại khoản ba điều 17-3.

### §4. Vào quốc tịch Pháp theo thủ tục tuyên bố

**Điều 21-12** Trẻ em được một người Pháp nhận làm con nuôi theo chế độ nuôi con nuôi đơn giản, khi đến tuổi thành niên, có thể tuyên bố vào quốc tịch Pháp theo quy định tại điều 26 và các điều tiếp theo với điều kiện tại thời điểm vào quốc tịch Pháp người này đang cư trú tại Pháp.

Tuy nhiên, điều kiện cư trú tại Pháp bị bãi bỏ trong trường hợp trẻ là con nuôi của một người Pháp không thường trú tại Pháp.

Với những điều kiện tương tự, trong những trường hợp sau đây, đương sự có thể xin vào quốc tịch Pháp:



1° Trẻ em được tiếp nhận và được một người có quốc tịch Pháp nuôi dưỡng từ ba năm trở lên theo lệnh của tòa án hoặc được giao cho một cơ quan cứu trợ xã hội chăm sóc từ ba năm trở lên;

2° Trẻ em được tiếp nhận vào Pháp và được nuôi dưỡng trong những điều kiện cho phép trẻ tiếp nhận nền giáo dục của Pháp từ năm năm trở lên tại một cơ sở giáo dục công lập hoặc tư nhân đáp ứng những tiêu chuẩn do nghị định của Tham chính viện quy định.

**Điều 21-13** Người nào trên thực tế được đối xử như công dân Pháp trong thời hạn mười năm tính đến ngày xin vào quốc tịch Pháp có thể xin vào quốc tịch Pháp theo thủ tục tuyên bố quy định tại điều 26 và các điều tiếp theo.

Trong trường hợp những hành vi mà đương sự xác lập, thực hiện trước khi tiến hành thủ tục tuyên bố vào quốc tịch Pháp chỉ có hiệu lực khi có quốc tịch Pháp thì hiệu lực của những hành vi này chỉ bị hủy bỏ vì lý do duy nhất là đương sự không có quốc tịch Pháp.

**Điều 21-13-1** Những người từ sáu mươi lăm tuổi trở lên, đã thường trú ở Pháp ít nhất hai mươi lăm năm và là cha mẹ trực tiếp của một công dân Pháp có thể xin vào quốc tịch Pháp theo thủ tục tuyên bố quy định tại các điều từ 26 đến 26-5.

Các điều kiện quy định tại khoản đầu tiên của điều này được tính kể từ ngày đăng ký tuyên bố được để cập trong cùng khoản đầu tiên.

Chính phủ có thể phản bác việc vào quốc tịch Pháp, theo các quy định tại điều 21-4, với người có đủ điều kiện tại điều này.

**Điều 21-13-2** Những người thường trú trên lãnh thổ Pháp từ năm sáu tuổi, theo giáo dục bắt buộc ở Pháp tại các cơ sở giáo dục chịu sự kiểm soát của Nhà nước, có anh chị em vào quốc tịch Pháp theo các điều 21-7 hoặc 21-11, có thể xin vào quốc tịch Pháp khi thành niên, theo thủ tục tuyên bố tại các cơ quan hành chính từ điều 26 đến 26-5.

**Điều 21-13-4** được áp dụng cho các tuyên bố quy định tại khoản đầu tiên của điều này.

**Điều 21-14** Người nào mất quốc tịch Pháp theo quy định tại điều 23-6 hoặc không được xem là có quốc tịch Pháp theo quy định tại điều 30-3 có thể vào quốc tịch Pháp theo thủ tục tuyên bố theo quy định tại điều 26 và các điều tiếp theo.

Đương sự phải giữ hoặc thiết lập những mối liên hệ gắn bó với nước Pháp về văn hóa, nghề nghiệp, kinh tế hoặc gia đình hoặc đã từng thực hiện nghĩa vụ quân sự trong một đơn vị quân đội của Pháp hoặc đã từng chiến đấu trong quân đội Pháp hoặc trong quân đội Đồng minh trong thời kỳ chiến tranh.

Vợ hoặc chồng còn sống của người đã thực hiện nghĩa vụ quân sự trong một đơn vị quân đội của Pháp hoặc đã từng chiến đấu trong quân đội Pháp hoặc trong quân đội Đồng minh trong thời kỳ chiến tranh cũng có thể được hưởng các quy định tại khoản 1 của điều này.

## **55. Nhập quốc tịch Pháp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền**

**Điều 21-14-1** Người nước ngoài tham gia quân đội Pháp mà bị thương trong khi thực

hiện nhiệm vụ và có đơn yêu cầu nhập quốc tịch Pháp sẽ được nhập quốc tịch Pháp theo quyết định của Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Trong trường hợp người nước ngoài tham gia quân đội Pháp mà bị chết thì con chưa thành niên của người này được hưởng cơ chế nhập quốc tịch Pháp quy định tại khoản trên với những điều kiện tương tự nếu tại thời điểm đương sự chết, con chưa thành niên của đương sự thỏa mãn điều kiện cư trú quy định tại điều 22-1.

**Điều 21-15** Ngoài trường hợp quy định tại điều 21-14-1, thủ tục nhập quốc tịch Pháp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền còn áp dụng đối với trường hợp người nước ngoài có đơn xin nhập quốc tịch Pháp được Chính phủ cho nhập quốc tịch.

**Điều 21-16** Đương sự sẽ không được nhập quốc tịch Pháp nếu không cư trú tại Pháp tại thời điểm ký quyết định cho nhập quốc tịch.

**Điều 21-17** Trừ trường hợp ngoại lệ quy định tại các điều 21-18, 21-19 và 21-20, người nước ngoài chỉ được nhập quốc tịch Pháp khi chứng minh được đã thường trú tại Pháp trong thời hạn năm năm tính đến ngày xin nhập quốc tịch Pháp.

**Điều 21-18** Thời hạn thường trú tại Pháp quy định tại Điều 21-17 được rút xuống còn hai năm đối với các trường hợp sau:

- 1° Người nước ngoài đã hoàn thành xuất sắc hai năm đại học và được một trường đại học hoặc cơ sở đào tạo đại học của Pháp cấp bằng tốt nghiệp;
- 2° Người nước ngoài, với năng lực và tài năng của mình, đã hoặc sẽ phục vụ nước Pháp;
- 3° Người nước ngoài, có quá trình hội nhập đặc biệt, được đánh giá cao về các hoạt động hoặc hành động đã thực hiện trong các lĩnh vực dân sự, khoa học, kinh tế, văn hóa hoặc thể thao.

**Điều 21-19** Những đối tượng sau có thể được nhập quốc tịch Pháp mà không bắt buộc phải thỏa mãn điều kiện về thời hạn thường trú:

- 1° (Điều khoản đã hủy bỏ);
- 2° (Điều khoản đã hủy bỏ);
- 3° (Điều khoản đã hủy bỏ);
- 4° Người nước ngoài đã thực hiện nghĩa vụ quân sự trong một đơn vị quân đội của Pháp hoặc trong thời kỳ chiến tranh đã từng tình nguyện tham gia quân đội Pháp hoặc quân đội Đồng minh;
- 5° (Điều khoản đã hủy bỏ);
- 6° Người nước ngoài có công trạng đặc biệt đối với nước Pháp hoặc việc người này nhập quốc tịch Pháp mang lại cho nước Pháp lợi ích đặc biệt. Trong trường hợp này, quyết định nhập quốc tịch chỉ được ban hành sau khi có ý kiến chấp thuận của Tham chính viện trên cơ sở báo cáo của Bộ trưởng có thẩm quyền trong đó nêu rõ lý do cho nhập quốc tịch;
- 7° Người nước ngoài được hưởng quy chế tỵ nạn theo quy định của Luật số 52-893 ngày 25/7/1952 về việc thành lập Cơ quan bảo hộ người tỵ nạn và người không có quốc tịch của Cộng hòa Pháp.

**Điều 21-20** Những đối tượng là những người thuộc cộng đồng văn hóa và ngôn ngữ Pháp được nhập quốc tịch Pháp mà không phải đáp ứng điều kiện về thời hạn thường trú khi họ là công dân của các vùng lãnh thổ hoặc các nước mà ở đó tiếng Pháp là ngôn ngữ chính thức hoặc là một trong những ngôn ngữ chính thức hoặc là ngôn ngữ mẹ đẻ, hoặc khi họ chứng minh được đã học tại một trường dạy bằng tiếng Pháp trong thời gian tối thiểu là năm năm.

**Điều 21-21** Công dân các nước thuộc Cộng đồng Pháp ngữ, bằng các hoạt động đáng kể của mình, góp phần quảng bá hình ảnh nước Pháp và phát triển quan hệ kinh tế quốc tế có thể được nhập quốc tịch Pháp nếu có đơn xin nhập quốc tịch Pháp và theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

**Điều 21-22** Người chưa đủ 18 tuổi sẽ không được nhập quốc tịch Pháp.

Tuy nhiên, trẻ chưa thành niên vẫn là người nước ngoài cho dù có cha hoặc mẹ đã nhập quốc tịch Pháp có thể nhập quốc tịch Pháp nếu chứng minh được trẻ đã cư trú ở Pháp với người cha hoặc mẹ này trong năm năm trước khi nộp đơn.

**Điều 21-23** Người không có lối sống lành mạnh và tư cách đạo đức tốt hoặc bị kết án hình sự về một trong những tội quy định tại điều 21-27 Bộ luật này sẽ không được nhập quốc tịch Pháp.

Tuy nhiên, trong trường hợp việc kết án thực hiện ở nước ngoài thì không được tính đến; trong trường hợp này, quyết định cho nhập quốc tịch chỉ có thể được ban hành sau khi có ý kiến chấp thuận của Tham chính viện.

**Điều 21-24** Người nào không chứng minh được khả năng hội nhập vào xã hội Pháp, đặc biệt là có kiến thức đầy đủ, theo điều kiện của người đó, về ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa và xã hội Pháp, cấp độ và các phương thức đánh giá được quy định tại nghị định của Tham chính viện, và về quyền và nghĩa vụ đã được xác lập với tư cách là công dân Pháp cũng như tuân thủ các nguyên tắc và giá trị thiết yếu của nhà nước Cộng hòa thì không được nhập quốc tịch Pháp.

Sau khi kiểm tra khả năng hội nhập, đối tượng liên quan ký điều lệ về quyền và nghĩa vụ đối với công dân Pháp. Điều lệ này, được phê chuẩn bởi nghị định của Tham chính viện, nhắc lại các nguyên tắc, giá trị và biểu tượng thiết yếu của nhà nước Cộng hòa Pháp.

**Điều 21-24-1** Người tỵ nạn chính trị hoặc người không có quốc tịch cư trú hợp pháp và thường xuyên tại Pháp trong thời gian mười lăm năm trở lên và trên bảy mươi tuổi không phải thỏa mãn điều kiện về khả năng sử dụng tiếng Pháp.

**Điều 21-25** Việc điều tra về khả năng hội nhập vào xã hội Pháp và khám sức khỏe của người nước ngoài trong quá trình xin nhập quốc tịch Pháp được thực hiện theo các quy định của nghị định.

**Điều 21-25-1** Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải trả lời đơn xin nhập quốc tịch Pháp trong thời hạn tối đa là mười tám tháng kể từ ngày người có đơn xin nhập quốc tịch

Pháp nhận được giấy chứng nhận hồ sơ hợp lệ.

Thời hạn này có thể được rút xuống còn mười hai tháng khi người có đơn xin nhập quốc tịch Pháp chứng minh được mình thường trú tại Pháp tối thiểu mười năm tính đến ngày nhận được giấy chứng nhận hồ sơ hợp lệ.

Thời hạn này có thể được kéo dài thêm một lần ba tháng và quyết định gia hạn phải nêu rõ lý do.

## §6. Những quy định chung đối với một số trường hợp vào quốc tịch Pháp

**Điều 21-26** Nếu việc vào quốc tịch Pháp phải thỏa mãn điều kiện cư trú thì những trường hợp sau được xem là cư trú tại Pháp:

1° Người nước ngoài không sống tại Pháp nhưng làm việc cho một cơ quan nhà nước hoặc tổ chức tư nhân vì lợi ích của Nhà nước Pháp hoặc làm việc cho một tổ chức mang lại lợi ích đặc biệt đối với nền kinh tế hoặc văn hóa Pháp;

2° Những người sinh sống tại những nước nằm trong liên minh thuế quan với Pháp được quy định trong nghị định;

3° Trong thời kỳ chiến tranh hay hòa bình, những người tham gia khóa học đào tạo thường xuyên của quân đội Pháp hoặc thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Quyển II Bộ luật Nghĩa vụ quân sự không phải trên nước Pháp.

4° Những người là tình nguyện viên phục vụ quốc gia không sống tại Pháp.

Việc xem vợ hoặc chồng cư trú ở Pháp cũng có hiệu lực đối với người kia nếu hai người thực tế sống chung với nhau.

**Điều 21-27** Người bị kết án vì tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc vì tội khủng bố hoặc bị kết án tù từ sáu tháng trở lên vì bất kỳ tội gì mà không được hưởng án treo thì không được vào quốc tịch Pháp hay trở lại quốc tịch Pháp.

Người có quyết định trục xuất khỏi nước Pháp mà không được tri hoãn hoặc bãi bỏ hoặc người bị cấm cư trú trên lãnh thổ Pháp không thực hiện một cách đầy đủ cũng không được vào quốc tịch Pháp hay trở lại quốc tịch Pháp.

Tương tự như vậy, người nước ngoài cư trú bất hợp pháp trên lãnh thổ Pháp theo pháp luật và công ước về cư trú của người nước ngoài tại Pháp cũng không được vào quốc tịch Pháp hay trở lại quốc tịch Pháp.

Quy định tại điều này không áp dụng đối với trẻ chưa thành niên, có thể xin vào quốc tịch Pháp theo các quy định tại các Điều 21-7, 21-11, 21-12 và 22-1; người được đương nhiên xóa án tích hoặc được xóa án tích theo quyết định của tòa án theo quy định tại điều 133-12 Bộ luật Hình sự; người mà hình phạt không bị ghi vào phiếu lý lịch tư pháp số 2 theo quy định tại các điều 775-1 và 775-2 Bộ luật Tố tụng hình sự.

**Điều 21-27-1** Khi nhập quốc tịch Pháp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo tuyên bố, đương sự có liên quan chỉ rõ cho cơ quan chức năng có thẩm quyền một hay nhiều quốc tịch mà mình đang có, một hay nhiều quốc tịch mà mình muốn giữ cùng quốc tịch Pháp, một hay nhiều quốc tịch mà mình muốn từ bỏ.

## §7. Lễ chào mừng tiếp nhận quốc tịch Pháp

**Điều 21-28** Đại diện của Nhà nước tại tỉnh hoặc, tại Paris, cảnh sát trưởng tiến hành tổ chức, trong vòng sáu tháng kể từ khi những người cư trú tại tỉnh mình có được quốc tịch Pháp, một buổi lễ chào mừng tiếp nhận quốc tịch Pháp theo quy định tại các điều 21-2, 21-11, 21-12, 21-13-1, 21-13-2, 21-14, 21-14-1, 21-15, 24-1, 24-2 và 32-4 của Bộ luật này cũng như theo điều 2 của Luật số 64-1328 ngày 26 tháng 12 năm 1964 cho phép phê chuẩn công ước của Hội đồng Châu Âu về việc giảm các trường hợp đa quốc tịch và về nghĩa vụ quân sự trong trường hợp đa quốc tịch, ký tại Strasbourg ngày 6 tháng 5 năm 1963. Đại biểu quốc hội và thượng nghị sĩ trong tỉnh được mời đến dự buổi lễ chào mừng tiếp nhận quốc tịch.

Những người đã có được quốc tịch Pháp hoàn toàn theo điều 21-7 được mời tham dự buổi lễ này trong vòng sáu tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận quốc tịch Pháp tại điều 31.

Tại buổi lễ chào mừng tiếp nhận quốc tịch, điều lệ về quyền và nghĩa vụ của công dân Pháp quy định tại điều 21-24 được trao cho những người nhận quốc tịch Pháp được đề cập tại khoản một và khoản ba.

**Điều 21-29** Đại diện của Nhà nước tại tỉnh hoặc, tại Paris, cảnh sát trưởng, thông tin cho thị trưởng, với tư cách là cán bộ hộ tịch dân sự, danh tính và địa chỉ của những người sống tại địa phương được mời tham dự lễ tiếp nhận quốc tịch Pháp.

Nếu thị trưởng có yêu cầu, đại diện Nhà nước có thể ủy quyền cho thị trưởng tổ chức, với tư cách là cán bộ hộ tịch, lễ chào mừng tiếp nhận quốc tịch Pháp.

## MỤC 2: Hệ quả pháp lý của việc vào quốc tịch Pháp

**Điều 22** Người vào quốc tịch Pháp có các quyền và nghĩa vụ của một công dân Pháp kể từ ngày vào quốc tịch Pháp.

**Điều 22-1** Con chưa thành niên có cha hoặc mẹ được vào quốc tịch Pháp thì đương nhiên vào quốc tịch Pháp nếu người này thường trú cùng với cha hoặc mẹ được vào quốc tịch Pháp hoặc luân phiên sống với cha và mẹ trong trường hợp cha mẹ ly thân hoặc ly hôn.

Quy định tại điều này chỉ áp dụng đối với trường hợp trẻ có cha hoặc mẹ nhập quốc tịch Pháp hoặc hưởng quốc tịch Pháp theo quyết định của cơ quan chức năng có thẩm quyền hoặc theo thủ tục tuyên bố và trong quyết định cho nhập quốc tịch hoặc trong đơn tuyên bố hưởng quốc tịch có ghi tên con.

**Điều 22-2** Quy định tại điều trên không áp dụng đối với con đã kết hôn.

**Điều 22-3** Tuy nhiên, con được hưởng quốc tịch Pháp theo quy định tại điều 22-1 và không sinh ra tại Pháp có quyền thôi quốc tịch Pháp trong thời hạn sáu tháng trước khi đến tuổi thành niên và mười hai tháng sau khi đến tuổi thành niên.

Việc thôi quốc tịch Pháp được thực hiện theo thủ tục tuyên bố quy định tại điều 26 và các điều tiếp theo.

Đương sự có thể từ bỏ quyền thôi quốc tịch Pháp từ khi mười sáu tuổi theo thủ tục quy định tại khoản trên.

## CHƯƠNG IV: Mất quốc tịch Pháp, bị tước quốc tịch Pháp và trở lại quốc tịch Pháp

### MỤC 1: Mất quốc tịch Pháp

**Điều 23** Người thành niên có quốc tịch Pháp thường trú ở nước ngoài và đã tự nguyện nhập quốc tịch nước ngoài chỉ mất quốc tịch Pháp nếu tiến hành thủ tục tuyên bố quy định tại điều 26 và các điều tiếp theo của thiên này.

**Điều 23-1** Thủ tục tuyên bố thôi quốc tịch Pháp có thể được thực hiện từ thời điểm nộp đơn xin vào quốc tịch nước ngoài và muộn nhất là trong thời hạn một năm kể từ ngày vào quốc tịch nước ngoài.

**Điều 23-2** Công dân Pháp dưới 35 tuổi chỉ được thực hiện thủ tục thôi quốc tịch Pháp quy định tại điều 23 và 23-1 phía trên sau khi đã thực hiện tất cả các nghĩa vụ đối với Nhà nước quy định tại quyền II Bộ luật Nghĩa vụ quân sự.

**Điều 23-3** Công dân Pháp thực hiện quyền thôi quốc tịch Pháp quy định tại các điều 18-1, 19-4 và 22-3 sẽ mất quốc tịch Pháp.

**Điều 23-4** Công dân Pháp, kể cả người chưa thành niên, đồng thời có quốc tịch nước ngoài được phép thôi quốc tịch Pháp theo quyết định của Chính phủ nếu có đơn đề nghị thôi quốc tịch Pháp.

Đề nghị thôi quốc tịch Pháp được phê chuẩn bằng quyết định của Chính phủ.

**Điều 23-5** Công dân Pháp kết hôn với người nước ngoài có quyền thôi quốc tịch Pháp theo thủ tục tuyên bố quy định tại điều 26 và các điều tiếp theo nếu người này vào quốc tịch nước ngoài của chồng hoặc vợ và nơi thường trú của gia đình là ở nước ngoài. Tuy nhiên, công dân Pháp dưới 35 tuổi chỉ được thực hiện quyền thôi quốc tịch Pháp sau khi đã thực hiện tất cả các nghĩa vụ đối với Nhà nước quy định tại quyền II Bộ luật Nghĩa vụ quân sự.

**Điều 23-6** Người có quốc tịch Pháp theo nguyên tắc huyết thống mà không còn thân trạng là công dân Pháp và chưa bao giờ thường trú ở Pháp có thể mất quốc tịch Pháp theo quyết định của tòa án nếu người có quan hệ trực hệ hàng trên của người này cũng không còn thân trạng là công dân Pháp và không còn cư trú ở Pháp từ năm mươi năm. Quyết định phải nêu rõ ngày mất quốc tịch. Đương sự có thể mất quốc tịch Pháp theo quyết định của tòa án do nhân thân của cha mẹ và người này chưa bao giờ được coi là có quốc tịch Pháp.

**Điều 23-7** Người có quốc tịch Pháp sống như công dân nước ngoài nếu có quốc tịch của nước này có thể bị tuyên bố mất quốc tịch Pháp theo quyết định của Chính phủ.

**Điều 23-8** Người nào làm việc hoặc giúp đỡ cho quân đội nước ngoài, cơ quan nhà nước nước ngoài hoặc một tổ chức quốc tế mà Cộng hòa Pháp không phải là thành

viên không tuân thủ quyết định của Chính phủ Pháp về việc ngừng làm việc hoặc giúp đỡ này thì bị mất quốc tịch Pháp.

Trong thời hạn tối thiểu là mười lăm ngày và tối đa là hai tháng quy định trong quyết định của Chính phủ, tính từ ngày có quyết định, nếu đương sự không ngừng làm việc cho nước ngoài thì bị tuyên bố mất quốc tịch Pháp theo quyết định của Chính phủ sau khi tham khảo ý kiến của Tham chính viện.

Nếu Tham chính viện không đồng ý với quyết định của Chính phủ thì thủ tục quy định tại khoản trên chỉ được áp dụng khi có quyết định của Chính phủ sau khi tham khảo ý kiến của Hội đồng Bộ trưởng.

**Điều 23-9** Việc mất quốc tịch Pháp có hiệu lực:

1° Kể từ ngày đương sự vào quốc tịch nước ngoài đối với những trường hợp quy định tại điều 23;

2° Kể từ ngày đương sự tiến hành thủ tục tuyên bố đối với những trường hợp quy định tại các điều 23-3 và 23-5;

3° Kể từ ngày của quyết định đối với những trường hợp quy định tại các điều 23-4, 23-7 và 23-8;

4° Đối với những trường hợp quy định tại điều 23-6, vào ngày quy định trong quyết định của tòa án.

## MỤC 2: Trở lại quốc tịch Pháp

**Điều 24** Việc trở lại quốc tịch Pháp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo thủ tục tuyên bố hưởng quốc tịch Pháp của những người chứng minh được đã từng có tư cách công dân Pháp thực hiện theo quy định tại những điều tiếp theo.

**Điều 24-1** Người được trở lại quốc tịch Pháp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không giới hạn độ tuổi và không kèm theo điều kiện về thời gian cư trú tại Pháp, tuy nhiên, phải đáp ứng các điều kiện quy định đối với các trường hợp nhập quốc tịch Pháp.

**Điều 24-2** Nếu không trái với quy định tại điều 21-27, người mất quốc tịch Pháp do kết hôn với người nước ngoài hoặc do vào quốc tịch nước ngoài theo biện pháp cá nhân của mình có thể trở lại quốc tịch Pháp theo thủ tục tuyên bố hưởng quốc tịch Pháp tiến hành ở Pháp hoặc ở nước ngoài quy định tại điều 26 và các điều tiếp theo.

Đương sự phải duy trì hoặc xác lập các mối liên hệ rõ ràng với nước Pháp nhất là các mối liên hệ về văn hóa, nghề nghiệp, kinh tế hay gia đình.

**Điều 24-3** Việc trở lại quốc tịch Pháp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo thủ tục tuyên bố hưởng quốc tịch Pháp có hệ quả đối với con dưới 18 tuổi theo những điều kiện quy định tại điều 22-1 và 22-2 của thiên này.

## MỤC 3: Bị tước quốc tịch Pháp

**Điều 25** Người vào quốc tịch Pháp có thể bị tước quốc tịch Pháp, theo quyết định của Chính phủ sau khi có ý kiến của Tham chính viện, trong những trường hợp sau với điều kiện việc tước quốc tịch đó không làm cho đương sự trở thành người không quốc tịch:

1° Người bị kết án vì tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc vì tội khủng bố;

2° Người bị kết án vì các tội quy định tại chương II Thiên III Quyển IV Bộ luật Hình sự;

3° Người bị kết án vì đã trốn tránh thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước được quy định trong Bộ luật Nghĩa vụ quân sự;

4° Người có hoạt động phục vụ nước ngoài không phù hợp với tư cách là công dân Pháp và gây thiệt hại cho lợi ích của nước Pháp.

**Điều 25-1** Việc tước quốc tịch Pháp chỉ xảy ra nếu đương sự thực hiện những hành vi trái pháp luật quy định tại điều 25 trước khi vào quốc tịch Pháp hoặc trong thời hạn mười năm kể từ ngày vào quốc tịch Pháp.

Quyết định tước quốc tịch phải được ban hành trong thời hạn mười năm kể từ ngày đương sự bị kết án.

Nếu những hành vi trái pháp luật của đương sự được quy định tại khoản 1° điều 25, thời hạn nêu tại hai khoản trên được nâng lên thành mười lăm năm.

## CHƯƠNG V: Các thủ tục về việc vào quốc tịch Pháp hoặc mất quốc tịch Pháp

### MỤC 1: Thủ tục tuyên bố vào quốc tịch

**Điều 26** Thủ tục tuyên bố vào quốc tịch được cơ quan hành chính có thẩm quyền tiếp nhận khi kết hôn với một người Pháp theo quy định tại điều 21-2, khi là người có quan hệ trực hệ hàng trên của người Pháp theo quy định tại điều 21-13-1, khi có anh hoặc chị hoặc em là người Pháp theo quy định tại điều 21-13-2. Các thủ tục tuyên bố khác được Lục sự trưởng tại tòa án sơ thẩm thẩm quyền hợp hoặc cơ quan lãnh sự tiếp nhận. Các tuyên bố này được tiếp nhận theo các hình thức được quy định tại nghị định của Tham chính viện.

Đương sự được cấp giấy chứng nhận hồ sơ hợp lệ sau khi đã nộp đủ các giấy tờ cần thiết.

**Điều 26-1** Mọi tuyên bố về quốc tịch phải được đăng ký với Lục sự trưởng tại tòa án sơ thẩm thẩm quyền hợp, trong trường hợp thủ tục tuyên bố được thực hiện tại Pháp, hoặc tại Bộ Tư pháp trong trường hợp thủ tục tuyên bố được tiến hành ở nước ngoài. Nếu không tiến hành đăng ký, tuyên bố về quốc tịch sẽ không có hiệu lực. Ngoại trừ các tuyên bố sau được đăng ký bởi Bộ trưởng chịu trách nhiệm về nhập tịch:

1° Tuyên bố trên cơ sở đăng ký khi kết hôn với một người Pháp;

2° Tuyên bố đăng ký theo quy định tại điều 21-13-1 trong trường hợp là người có quan hệ trực hệ hàng trên của người Pháp;

3° Tuyên bố đăng ký theo quy định tại điều 21-13-2 trong trường hợp là anh, chị, em của người Pháp.

**Điều 26-2** Trụ sở và phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của các tòa án sơ thẩm có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký tuyên bố về quốc tịch Pháp do Chính phủ quy định.

**Điều 26-3** Bộ trưởng Bộ Tư pháp hoặc Lục sự trưởng tại tòa án sơ thẩm thẩm quyền hẹp có quyền từ chối đăng ký tuyên bố về quốc tịch đối với những tuyên bố không thỏa mãn các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Quyết định từ chối đăng ký tuyên bố phải nêu rõ lý do và thông báo cho đương sự. Trong thời hạn sáu tháng, đương sự có quyền khiếu nại lên tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng. Người chưa thành niên từ đủ mười sáu tuổi trở lên cũng có thể tự mình thực hiện quyền khiếu kiện.

Quyết định từ chối đăng ký tuyên bố về quốc tịch phải được đưa ra trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày đương sự được cấp giấy chứng nhận công nhận hồ sơ hợp lệ.

Thời hạn trên được kéo dài thành một năm đối với những trường hợp tuyên bố về quốc tịch quy định tại các điều 21-2, 21-13-1 và 21-13-2. Trong trường hợp Chính phủ kháng nghị theo quy định tại các điều 21-4, 21-13-1 hoặc 21-13-2, thời hạn này được tăng lên thành hai năm.

**Điều 26-4** Đương sự sẽ được trả lại bản sao tuyên bố về quốc tịch trong đó có ghi rõ tuyên bố đã được đăng ký, trừ trường hợp việc đăng ký bị từ chối trong thời hạn do pháp luật quy định.

Viện công tố có quyền kháng nghị việc đăng ký tuyên bố trong thời hạn hai năm kể từ ngày thực hiện việc đăng ký nếu việc đăng ký không thỏa mãn các điều kiện do pháp luật quy định.

Nếu có hành vi gian lận hoặc dối trá trong quá trình thực hiện thủ tục tuyên bố về quốc tịch, Viện công tố có quyền kháng nghị việc đăng ký tuyên bố trong thời hạn hai năm kể từ ngày phát hiện ra hành vi gian lận hoặc dối trá. Nếu hai vợ chồng chấm dứt việc sống chung trong thời hạn mười hai tháng sau khi tiến hành đăng ký tuyên bố theo quy định tại điều 21-2 thì được suy đoán là hành vi gian lận.

**Điều 26-5** Theo các quy định tại khoản hai (1°) điều 23-9, các tuyên bố về quốc tịch có hiệu lực vào ngày ký một khi đã được đăng ký.

## MỤC 2: Quyết định của cơ quan hành chính

**Điều 27** Mọi quyết định về việc trả lại, kéo dài thời hạn trả lời hoặc từ chối đơn xin nhận quốc tịch Pháp, nhập vào quốc tịch Pháp hoặc trở lại quốc tịch Pháp bằng quyết định hành chính hoặc quyết định cho phép thôi quốc tịch Pháp phải nêu rõ lý do.

**Điều 27-1** Quyết định về việc nhận quốc tịch Pháp, nhập quốc tịch Pháp hoặc trở lại quốc tịch Pháp, quyết định cho phép thôi quốc tịch Pháp, mất hoặc tước quốc tịch Pháp được thực hiện và công bố theo thủ tục quy định trong Nghị định của Chính phủ. Các quyết định này không có hiệu lực hồi tố.

**Điều 27-2** Quyết định về việc nhận quốc tịch Pháp, nhập quốc tịch Pháp hoặc trở lại quốc tịch Pháp có thể bị rút lại, với ý kiến đồng ý của Tham chính viện, trong thời hạn hai năm kể từ ngày đăng trên Công báo nếu đương sự không thỏa mãn các điều kiện theo quy định của pháp luật; trong trường hợp quyết định được đưa ra trên cơ sở của

hành vi gian lận hay dối trá, quyết định có thể bị rút lại trong thời hạn hai năm kể từ ngày phát hiện ra hành vi gian lận hay dối trá.

**Điều 27-3** Liên quan đến các quyết định về việc mất quốc tịch Pháp vì một trong những lý do quy định tại các điều 23-7 và 23-8 hoặc quyết định về việc tước quốc tịch Pháp, đương sự được phép lắng nghe và đưa ra biện hộ ngay khi những quyết định này được đưa ra.

## MỤC 3: Việc ghi vào các chứng thư hộ tịch

**Điều 28** Các quyết định của cơ quan hành chính và các tuyên bố về việc vào quốc tịch Pháp, thôi quốc tịch Pháp hoặc trở lại quốc tịch Pháp được ghi vào lễ giấy khai sinh.

Việc cấp giấy chứng nhận quốc tịch Pháp lần đầu và các quyết định của tòa án về quốc tịch Pháp cũng phải ghi vào các giấy tờ nêu trên.

**Điều 28-1** Các sự kiện liên quan đến quốc tịch quy định tại điều trên còn được ghi vào bản sao giấy khai sinh hoặc bản trích lục giấy khai sinh với chỉ dẫn lịch sử các giấy khai sinh hoặc các văn bản thay thế.

Các sự kiện này cũng được ghi vào trích lục giấy khai sinh không kèm theo chỉ dẫn lịch sử các giấy khai sinh hoặc sổ hộ khẩu gia đình theo yêu cầu của đương sự. Tuy nhiên, việc mất quốc tịch Pháp, thôi quốc tịch Pháp, bị tước quốc tịch Pháp, từ chối vào quốc tịch Pháp, rút lại quyết định vào quốc tịch Pháp, quyết định nhập quốc tịch Pháp hoặc quyết định trở lại quốc tịch Pháp hoặc quyết định của tòa án công nhận không có quốc tịch Pháp được đương nhiên ghi vào trích lục giấy khai sinh hoặc sổ hộ khẩu gia đình khi một người trước đó đã vào quốc tịch Pháp hoặc về mặt pháp lý được công nhận là có quốc tịch Pháp hoặc đã được cấp giấy chứng nhận quốc tịch yêu cầu ghi vào những giấy tờ đó.

## CHƯƠNG VI: Giải quyết tranh chấp về quốc tịch

### MỤC 1: Thẩm quyền của tòa án và Thủ tục giải quyết tranh chấp về quốc tịch trước tòa án

**Điều 29** Chỉ có Tòa dân sự có thẩm quyền giải quyết vụ kiện về quốc tịch Pháp hoặc quốc tịch nước ngoài của cá nhân;

Các tòa án hành chính hoặc tòa án tư pháp khác chỉ có thẩm quyền giải quyết các vấn đề về quốc tịch khi đó là yêu cầu phụ trừ trường hợp đó là tòa hình sự có đoàn bồi thẩm.

**Điều 29-1** Trụ sở và phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng có thẩm quyền giải quyết vụ kiện về quốc tịch Pháp hoặc quốc tịch nước ngoài của cá nhân do Chính phủ quy định.

**Điều 29-2** Thủ tục giải quyết vụ kiện về quốc tịch, đặc biệt là việc thông báo cho Bộ Tư pháp giấy tổng đạt mời ra tòa, ý kiến kết luận hoặc trường hợp kháng cáo, kháng nghị được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Điều 29-3** Bất cứ ai đều có quyền khởi kiện để được công nhận mình có quốc tịch Pháp hoặc không có quốc tịch Pháp.

Viện trưởng Viện Công tố cũng có quyền kháng nghị yêu cầu tòa án tuyên bố một người có hoặc không có quốc tịch Pháp. Viện trưởng Viện Công tố luôn là bị đơn trong các vụ kiện liên quan đến tuyên bố về quốc tịch và có thẩm quyền xem xét lại việc thụ lý yêu cầu phụ về quốc tịch của tòa án có thẩm quyền.

**Điều 29-4** Nếu một cơ quan nhà nước hoặc người thứ ba yêu cầu Viện trưởng Viện Công tố giải quyết vấn đề về quốc tịch đã được nêu ra trước một tòa án mà tòa án này đã tạm đình chỉ chưa xét xử vụ án theo điều 29 thì Viện trưởng Viện Công tố phải giải quyết vấn đề về quốc tịch. Yêu cầu của người thứ ba phải được xem xét.

**Điều 29-5** Quyết định và bản án về quốc tịch Pháp của tòa án có thẩm quyền chung có hiệu lực đối với cả những người không phải là các bên liên quan hoặc đại diện của các bên liên quan.

Tuy nhiên, những người có liên quan mà không tham gia vụ kiện có quyền kháng cáo với điều kiện kháng cáo này cũng được gửi đến Viện công tố.

## MỤC 2: Chứng minh quốc tịch Pháp trước tòa án

**Điều 30** Đương sự có nghĩa vụ chứng minh quốc tịch Pháp.

Tuy nhiên, trong trường hợp đương sự có giấy chứng nhận quốc tịch Pháp được cấp theo quy định tại điều 31 và các Điều tiếp theo thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về người có khiếu kiện về quốc tịch đó.

**Điều 30-1** Nếu đương sự có quốc tịch Pháp mà không thuộc trường hợp hưởng quốc tịch Pháp hoặc vào quốc tịch Pháp theo thủ tục tuyên bố, theo quyết định vào quốc tịch Pháp hoặc nhập quốc tịch Pháp, trở lại quốc tịch Pháp hoặc do sáp nhập lãnh thổ, thì việc chứng minh có quốc tịch Pháp chỉ được thực hiện khi đương sự có đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 30-2** Trong trường hợp quốc tịch Pháp chỉ xác lập theo nguyên tắc huyết thống thì nguyên tắc này được sử dụng để chứng minh quốc tịch Pháp nếu đương sự và cha mẹ của đương sự, người có thể chuyển quốc tịch của mình cho con, trên thực tế được đối xử như công dân Pháp, trừ trường hợp chứng minh ngược lại.

Tất cả những người sinh tại Mayotte, là người thành niên vào ngày 1-1-1994, đều được coi là có quốc tịch Pháp nếu những người này trên thực tế được đối xử như công dân Pháp.

Trong khoảng thời gian ba năm kể từ khi công bố bản Luật số 2006-911 ngày 24 tháng 7 năm 2006 liên quan đến nhập cư và hội nhập, để áp dụng quy định tại khoản hai điều này, người thành niên vào ngày 1-1-1994 chứng minh được rằng họ sinh ra ở Mayotte được đối xử như công dân Pháp nếu ngoài ra họ chứng minh đã đăng ký bầu cử ở Mayotte ít nhất mười năm trước khi công bố luật số 2006-911 ngày 24 tháng 7 năm 2006 nói trên và chứng minh có cư trú thường xuyên ở Mayotte.

**Điều 30-3** Nếu một người đang thường trú hoặc đã thường trú ở nước ngoài xác lập

quốc tịch theo quốc tịch của cha mẹ và cha mẹ của người này đã sinh sống ở nước ngoài hơn năm mươi năm thì người này không được coi là có quốc tịch Pháp theo nguyên tắc huyết thống nếu đương sự và cha mẹ của đương sự trên thực tế không còn được đối xử như công dân Pháp.

Trong trường hợp này, tòa án sẽ ra quyết định mất quốc tịch Pháp theo quy định tại điều 23-6.

**Điều 30-4** Trừ trường hợp được thôi quốc tịch Pháp hoặc bị tước quốc tịch Pháp, chứng cứ chứng minh không có quốc tịch Pháp chỉ được thiết lập khi đương sự chứng minh rằng không thỏa mãn bất cứ điều kiện nào của pháp luật để có tư cách là công dân Pháp.

## MỤC 3: Giấy chứng nhận quốc tịch Pháp

**Điều 31** Chỉ có Lục sự trưởng tại tòa án sơ thẩm thẩm quyền hẹp là người có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quốc tịch Pháp cho những người chứng minh có quốc tịch này.

**Điều 31-1** Trụ sở và phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của các tòa án sơ thẩm thẩm quyền hẹp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quốc tịch do Chính phủ quy định.

**Điều 31-2** Giấy chứng nhận quốc tịch phải ghi rõ đương sự có quốc tịch Pháp theo quy định tại điều nào tại các chương II, III, IV và VII thiên này và những giấy tờ cho phép xác định quốc tịch của đương sự. Giấy chứng nhận quốc tịch có hiệu lực làm bằng trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại.

Để lập Giấy chứng nhận quốc tịch, Lục sự trưởng tại tòa án sơ thẩm thẩm quyền hẹp có thể suy đoán tất cả những chứng thư hộ tịch lập ở nước ngoài mà mình nhận được có giá trị pháp lý như pháp luật Pháp đã công nhận trừ trường hợp có những căn cứ khác.

**Điều 31-3** Trong trường hợp Lục sự trưởng tòa án sơ thẩm thẩm quyền hẹp từ chối cấp Giấy chứng nhận quốc tịch, đương sự có thể kiện lên Bộ trưởng Bộ Tư pháp, người có thẩm quyền quyết định có cấp giấy Chứng nhận quốc tịch hay không đối với trường hợp này.

## CHƯƠNG VII: Hệ quả pháp lý đối với quốc tịch Pháp trong trường hợp thay đổi về chủ quyền liên quan đến một số vùng lãnh thổ

**Điều 32** Những người là công dân Pháp trong lãnh thổ của Cộng hòa Pháp được xác lập tại thời điểm ngày 28-7-1960 và cư trú tại vùng lãnh thổ trước đó có quy chế là vùng lãnh thổ hải ngoại của Pháp tại thời điểm vùng lãnh thổ này giành được độc lập thì vẫn giữ quốc tịch Pháp.

Quy định trên cũng áp dụng đối với vợ hoặc chồng còn sống, chồng góa, vợ góa hoặc con của những người này.

**Điều 32-1** Những người là công dân Pháp theo quy định chung của pháp luật Pháp và cư

trú tại An-giê-ri vào thời điểm có thông báo chính thức kết quả cuộc bỏ phiếu về quyền tự quyết dân tộc vẫn giữ quốc tịch Pháp cho dù họ có quốc tịch An-giê-ri hay không.

**Điều 32-2** Những người là công dân Pháp theo quy định chung của pháp luật Pháp và sinh ra tại An-giê-ri trước ngày 22 tháng 7 năm 1962 vẫn được coi là có quốc tịch Pháp theo những điều kiện quy định tại điều 30-2 nếu những người này trên thực tế được đối xử như công dân Pháp.

**Điều 32-3** Những người có quốc tịch Pháp cư trú tại nước trước đó là một tỉnh hoặc một vùng lãnh thổ hải ngoại thuộc Cộng hòa Pháp tại thời điểm nước này giành độc lập thì đương nhiên giữ quốc tịch Pháp nếu theo pháp luật của nước đó họ không được hưởng bất kỳ quốc tịch của nước nào khác.

Con của những người được giữ quốc tịch Pháp theo quy định của khoản trên nếu tại thời điểm nước nơi cha mẹ họ cư trú giành được độc lập là người chưa thành niên 18 tuổi thì cũng đương nhiên được giữ quốc tịch Pháp.

**Điều 32-4** Những người trước đây là nghị sĩ Quốc hội Pháp, đại biểu trong Nghị viện của Liên hiệp Pháp và thành viên của Hội đồng kinh tế đã thôi quốc tịch Pháp và vào quốc tịch nước ngoài theo quy định chung có thể trở lại quốc tịch Pháp theo thủ tục tuyên bố nếu những người này cư trú tại Pháp.

Quy định này cũng áp dụng đối với vợ hoặc chồng còn sống, chồng góa, vợ góa và con của những người này.

**Điều 32-5** Đương sự có thể tiến hành thủ tục tuyên bố trở lại quốc tịch Pháp quy định tại Điều trên ngay khi đủ mười tám tuổi theo quy định tại điều 26 và các điều tiếp theo; không thể thực hiện thủ tục này thông qua người đại diện. Thủ tục này có hiệu lực đối với con chưa thành niên của đương sự theo những điều kiện quy định tại các điều 22-1 và 22-2.

## CHƯƠNG VIII: Quy định riêng áp dụng đối với những vùng lãnh thổ ở hải ngoại được điều chỉnh theo điều 74 của Hiến pháp và áp dụng cho New Caledonia

**Điều 33** Khi áp dụng Bộ luật này tại những vùng lãnh thổ ở hải ngoại:

1° Thuật ngữ "tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng" được thay bằng thuật ngữ "tòa án sơ thẩm";

2° Tại các điều 21-28 và 21-29, thuật ngữ: "tại tỉnh" được thay bằng thuật ngữ: "tại vùng lãnh thổ" hoặc "ở Tân Thế giới New Caledonia".

Các hình phạt bằng tiền phạt sinh theo điều 68 tại quần đảo Wallis và Futuna, Polynesia thuộc Pháp và New Caledonia được thực hiện bằng đồng nội tệ địa phương, có tính đến giá trị tương đương của đồng tiền này so với đồng euro.

**Điều 33-1** Không trái với quy định tại điều 26, các tuyên bố về quốc tịch do Lục sự trưởng tại tòa án sơ thẩm thẩm quyền hẹp tiếp nhận được tiếp nhận bởi chánh án tòa án sơ thẩm hoặc thẩm phán đặc trách một khu vực địa lý.

**Điều 33-2** Không trái với quy định tại điều 31, chỉ có Chánh án tòa án sơ thẩm hoặc thẩm phán đặc trách về một khu vực địa lý có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quốc tịch Pháp đối với những người chứng minh được có quốc tịch này.

## THIÊN II: CHỨNG THƯ HỘ TỊCH

### CHƯƠNG I: Những quy định chung

**Điều 34** Chứng thư hộ tịch phải ghi năm, tháng, ngày và giờ lập, họ và tên của viên chức hộ tịch, họ, tên, nghề nghiệp và nơi cư trú của tất cả những người có tên ghi trong chứng thư.

Ngày sinh và nơi sinh:

a) Của cha và mẹ trong giấy khai sinh và văn bản công nhận con;

b) Của con trong văn bản công nhận con;

c) Của vợ, chồng trong giấy đăng ký kết hôn;

d) Của người chết trong giấy chứng tử, sẽ được ghi nếu biết rõ. Trong trường hợp không biết rõ ngày sinh và nơi sinh, tuổi của những người nêu trên sẽ được xác định bằng số năm, như đối với tuổi của người khai báo. Đối với người làm chứng, chỉ cần chỉ rõ họ đã thành niên.

**Điều 34-1** Chứng thư hộ tịch được lập bởi viên chức hộ tịch. Người này thực hiện chức năng của mình dưới sự giám sát của công tố viên.

**Điều 35** Viên chức hộ tịch không được ghi vào chứng thư hộ tịch, dù bằng cách chú thích hay bằng cách khác, bất kỳ nội dung nào khác ngoài những nội dung do đương sự khai báo.

**Điều 36** Trong trường hợp các bên đương sự không bắt buộc phải đích thân có mặt, họ có thể cử người đại diện bằng giấy ủy quyền riêng lập dưới hình thức công chứng thư.

**Điều 37** Người làm chứng trong các chứng thư hộ tịch phải là người từ đủ 18 tuổi trở lên, có hoặc không có quan hệ thân thuộc với đương sự, không phân biệt giới tính, do các đương sự lựa chọn.

**Điều 38** Viên chức hộ tịch đọc chứng thư cho các bên đương sự, hoặc người được họ ủy quyền, và những người làm chứng nghe; viên chức hộ tịch đề nghị những người này trực tiếp đọc các chứng thư trước khi ký vào chứng thư đó.

Việc hoàn tất các thủ tục này được ghi nhận vào chứng thư.

**Điều 39** Chứng thư hộ tịch sẽ do viên chức hộ tịch, các đương sự và người làm chứng cùng ký; nếu đương sự và người làm chứng không ký thì phải ghi rõ lý do trong chứng thư.

**Điều 40** Chứng thư hộ tịch được lập trên giấy thành hai bản và tại mỗi địa phương được ghi vào một hoặc nhiều sổ đăng ký.

Khi dữ liệu hộ tịch được xử lý tự động, các địa phương tự đảm bảo các điều kiện về an ninh và tính toàn vẹn của các dữ liệu này. Các kỹ thuật trong quá trình xử lý dùng để lưu trữ dữ liệu này được quy định tại nghị định của Tham chính viện.

Không trái với quy định tại khoản đầu tiên, các địa phương thực hiện xử lý dữ liệu hộ tịch tự động đáp ứng các điều kiện và đặc điểm kỹ thuật quy định bởi nghị định được miễn nghĩa vụ lập một bản sao thứ hai các chứng thư hộ tịch.

Quy định miễn này cũng được áp dụng cho các chứng thư hộ tịch do Bộ ngoại giao lập.

**Điều 46** Trường hợp không có sổ đăng ký hộ tịch hoặc sổ đăng ký hộ tịch bị thất lạc thì có thể chứng minh bằng chứng thư hoặc thông qua người làm chứng; trong các trường hợp trên, việc kết hôn, sinh, tử có thể được chứng minh bằng sổ sách hoặc giấy tờ bắt nguồn từ người cha và người mẹ đã chết hoặc thông qua người làm chứng.

**Điều 47** Mọi chứng thư hộ tịch của người Pháp và người nước ngoài lập ở nước ngoài theo đúng thủ tục của nước đó thì đều có giá trị, trừ trường hợp các tài liệu hoặc giấy tờ khác thu thập được, các dữ liệu bên ngoài hoặc bên trong chính chứng thư đó, hoặc tất cả những thẩm định cho phép, cho thấy chứng thư đó đã được lập không đúng thủ tục, bị làm giả hoặc nội dung khai trong chứng thư đó không đúng sự thật.

**Điều 48** Mọi chứng thư hộ tịch của người Pháp ở nước ngoài sẽ có giá trị pháp lý nếu chứng thư đó do viên chức ngoại giao hoặc lãnh sự lập theo quy định của pháp luật Pháp.

Việc lưu giữ dữ liệu hộ tịch bằng cách xử lý tự động đáp ứng các điều kiện quy định tại điều 40 và do Bộ Ngoại giao lập có thể cho phép cấp bản sao và trích lục.

**Điều 49** Trong trường hợp phải ghi chú một chứng thư về hộ tịch vào lễ một chứng thư đã được lập hoặc được vào sổ trước đó, thì việc ghi chú này sẽ được thực hiện mà không cần có yêu cầu của đương sự.

Viên chức hộ tịch nào đã lập hoặc vào sổ chứng thư cần được ghi chú thì trong thời hạn 3 ngày phải thực hiện việc ghi chú đó vào các sổ hộ tịch mà họ giữ; nếu quyển sao sổ hộ tịch cần ghi chú đang được lưu giữ tại Phòng lục sự, thì viên chức hộ tịch phải thông báo cho Viện trưởng Viện Công tố quận mình.

Nếu chứng thư cần thực hiện ghi chú vào lễ đã được lập hoặc vào sổ tại một địa phương khác thì thông báo phải được gửi đến viên chức hộ tịch của địa phương đó trong thời hạn 3 ngày và nếu quyển sao sổ hộ tịch đang được lưu giữ tại Phòng lục sự thì viên chức hộ tịch của xã đó phải thông báo ngay cho Viện trưởng Viện Công tố quận mình.

Trong trường hợp chứng thư cần thực hiện ghi chú vào lễ đã được lập hoặc vào sổ ở nước ngoài, thì viên chức hộ tịch đã lập hoặc vào sổ chứng thư cần được ghi chú phải thông báo cho Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trong thời hạn 3 ngày.

Cán bộ hộ tịch tại các địa phương được đề cập tại khoản 3 điều 40 được miễn gửi thông báo ghi chú đến cơ quan đăng ký.

**Điều 50** Các công chức quy định tại các điều trên mà vi phạm các quy định đó thì sẽ bị

truy cứu trách nhiệm trước tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng và bị phạt tiền từ 3 euros đến 30 euros.

**Điều 51** Người giữ sổ sách hộ tịch phải chịu trách nhiệm dân sự về các nội dung sửa chữa trong các sổ sách đó, trừ trường hợp họ khởi kiện người đã thực hiện việc sửa chữa.

**Điều 52** Người nào có hành vi sửa chữa, ghi thông tin giả mạo trên các chứng thư hộ tịch, ghi chép các chứng thư đó vào một tờ giấy rời mà không vào sổ đăng ký theo quy định thì sẽ phải bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan, và có thể phải chịu hình phạt theo quy định của Bộ luật hình sự.

**Điều 53** Công tố viên có thẩm quyền tại từng vùng lãnh thổ có quyền kiểm tra sổ hộ tịch vào bất kỳ thời điểm nào; Công tố viên phải lập biên bản tóm tắt về cuộc kiểm tra, chỉ ra các vi phạm của các viên chức hộ tịch và yêu cầu xử phạt tiền những người này.

**Điều 54** Các bên liên quan có quyền kháng cáo bản án, quyết định của tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng về các vụ việc liên quan đến hộ tịch.

## CHƯƠNG II: Giấy khai sinh

### MỤC 1: Đăng ký khai sinh

**Điều 55** Trong thời hạn năm ngày kể từ ngày sinh trẻ, việc khai sinh cho trẻ phải được thực hiện trước viên chức hộ tịch tại nơi trẻ sinh ra.

Tuy nhiên, thời hạn này được tăng lên thành tám ngày nếu khoảng cách giữa nơi sinh trẻ và nơi đăng ký được chứng minh là xa. Danh sách các địa phương liên quan tại khoản này được quy định tại nghị định của Tham chính viện.

Trong trường hợp trẻ sinh ra không được khai sinh trong thời hạn pháp luật quy định, thì viên chức hộ tịch chỉ có thể ghi việc sinh vào sổ hộ tịch khi có bản án, quyết định của tòa án quận nơi trẻ sinh ra, nhưng phải ghi chú tóm tắt vào lễ của trang tương ứng với ngày sinh. Nếu không xác định được nơi sinh của trẻ thì tòa án có thẩm quyền sẽ là tòa án nơi cư trú của người yêu cầu khai sinh. Họ của trẻ được xác định theo các quy định tại các điều 311-21 và 311-23.

Ở nước ngoài, việc khai sinh phải được thực hiện với viên chức ngoại giao hoặc lãnh sự trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày sinh trẻ. Tuy nhiên, thời hạn này có thể được gia hạn tại một số khu vực lãnh sự theo quy định của Chính phủ.

**Điều 56** Việc khai sinh cho trẻ phải do người cha thực hiện, hoặc nếu người cha vắng mặt thì do bác sĩ điều trị hoặc bác sĩ phẫu thuật, hộ sinh, nhân viên y tế hoặc những người khác đã chứng kiến ca sinh thực hiện; nếu người mẹ sinh con ở ngoài nơi cư trú thì do người chủ nhà nơi trẻ sinh ra thực hiện.

Giấy khai sinh được lập ngay sau khi khai sinh.



**Điều 57** Giấy khai sinh phải ghi rõ ngày, giờ, nơi sinh, giới tính của trẻ, họ của trẻ, tên dự định đặt cho trẻ, kèm theo lời khai chung của cha, mẹ về việc thống nhất chọn tên cho con nếu có, họ, tên, tuổi, nghề nghiệp và nơi cư trú của cha và mẹ cũng như của người đi khai sinh nếu cần. Nếu thông tin về cha và/hoặc mẹ của trẻ không được nêu rõ trước viên chức hộ tịch thì phần khai về cha, mẹ trong sổ hộ tịch được để trống.

Tên của trẻ do cha và mẹ cùng lựa chọn. Người mẹ khi đã yêu cầu giữ bí mật danh tính của mình lúc sinh con vẫn có quyền cho biết tên mà mình muốn đặt cho con. Trong trường hợp người mẹ không cho biết hoặc nếu không xác định được cha, mẹ của trẻ, thì viên chức hộ tịch lựa chọn 3 tên, trong đó tên thứ ba được dùng làm họ của trẻ. Viên chức hộ tịch ghi ngay các tên đã chọn vào giấy khai sinh. Mọi tên ghi trong giấy khai sinh đều có thể được chọn làm tên thường dùng.

Nếu nhận thấy một hoặc tất cả các tên của trẻ, dù đứng riêng hay gắn liền với tên khác hoặc với họ, có thể không phù hợp với lợi ích của trẻ hoặc xâm phạm đến quyền của người thứ ba được bảo vệ họ của mình, thì viên chức hộ tịch phải thông báo ngay cho Viện trưởng Viện Công tố trong bất kỳ thời hạn nào. Viện trưởng Viện Công tố có quyền yêu cầu tòa án có thẩm quyền giải quyết các vụ việc về hôn nhân gia đình xem xét giải quyết.

Nếu xét thấy tên của trẻ không phù hợp với lợi ích của trẻ hoặc không đảm bảo quyền của người thứ ba được bảo vệ họ của mình, thì tòa án ra quyết định xóa tên đó trong sổ hộ tịch. Trong trường hợp cần thiết, tòa án đặt cho trẻ một tên khác do tòa án lựa chọn, nếu cha, mẹ của trẻ không chọn lại một tên mới phù hợp với lợi ích của các đối tượng nêu trên. Quyết định này của tòa án được ghi chú vào lễ các chứng thư hộ tịch của trẻ.

**Điều 57-1** Nếu viên chức hộ tịch tại nơi sinh của trẻ ghi chú việc công nhận con vào lễ giấy khai sinh của trẻ đó, thì phải gửi thông báo cho người cha hoặc mẹ còn lại bằng thư bảo đảm với yêu cầu gửi lại giấy báo nhận.

Trong trường hợp không thể gửi được thông báo cho người cha hoặc mẹ này, thì viên chức hộ tịch phải thông báo cho Viện trưởng Viện Công tố để Viện trưởng Viện Công tố quyết định thực hiện các biện pháp cần thiết.

**Điều 58** Người nào phát hiện thấy trẻ sơ sinh bị bỏ rơi thì phải có trách nhiệm khai báo với viên chức hộ tịch nơi phát hiện ra trẻ đó. Nếu người đó không nhận nuôi dưỡng trẻ sơ sinh bị bỏ rơi thì phải giao trẻ cùng với quần áo và đồ đạc được tìm thấy cùng với trẻ cho viên chức hộ tịch.

Biên bản chi tiết được lập, trong đó, ngoài những nội dung quy định tại điều 34 Bộ luật này, phải ghi rõ ngày, tháng, giờ, địa điểm và hoàn cảnh phát hiện ra trẻ bị bỏ rơi, tuổi ước tính và giới tính của trẻ, mọi đặc điểm có thể góp phần xác định lai lịch của trẻ, tổ chức hoặc cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em đó. Biên bản này được ghi cùng ngày vào sổ hộ tịch.

Tiếp đó và ngoài biên bản nói trên, viên chức hộ tịch lập một chứng thư thay giấy khai sinh. Ngoài những nội dung quy định tại điều 34, chứng thư này còn phải ghi giới tính của trẻ, tên và họ đặt cho trẻ; viên chức hộ tịch xác định ngày sinh tương ứng với tuổi ước tính của trẻ và ghi nơi sinh là địa phương nơi phát hiện ra trẻ.

Đối với những trẻ chịu sự giám hộ của cơ quan bảo trợ trẻ em và không có giấy khai sinh hoặc có yêu cầu giữ bí mật việc sinh, thì viên chức hộ tịch cũng lập chứng thư tương tự như trên theo khai báo của cơ quan bảo trợ trẻ em đó.

Việc cấp bản sao và trích lục của biên bản xác nhận việc phát hiện trẻ sơ sinh bị bỏ rơi hoặc của chứng thư khai sinh tạm thời được thực hiện theo các điều kiện và trường hợp quy định tại Điều 57 Bộ luật này.

Trong trường hợp tìm lại được giấy khai sinh của trẻ em hoặc việc sinh của trẻ được tòa án xác nhận, thì biên bản xác nhận việc phát hiện trẻ em bị bỏ rơi và chứng thư khai sinh tạm thời bị hủy theo yêu cầu của Viện trưởng Viện Công tố hoặc của các bên đương sự.

**Điều 59** Trường hợp trẻ được sinh ra trong một chuyến hành trình trên biển, thì giấy khai sinh cho trẻ sẽ được lập trong thời hạn ba ngày kể từ ngày sinh, theo lời khai của người cha nếu người này có mặt trên tàu.

Trong trường hợp trẻ được sinh ra trong khi tàu đang neo đậu tại một cảng, thì giấy khai sinh cho trẻ sẽ được lập trong những điều kiện tương tự, nếu không có khả năng liên lạc với đất liền hoặc nếu tàu đang ở cảng nước ngoài mà tại cảng đó không có viên chức ngoại giao hay lãnh sự Pháp làm chức năng đăng ký hộ tịch.

Thẩm quyền lập giấy khai sinh được quy định như sau: nếu trên tàu của Nhà nước thì do cán bộ Cục hàng hải, thuyền trưởng hoặc người thực hiện chức năng thuyền trưởng lập; nếu trên các tàu khác thì do thuyền trưởng, trưởng đoàn thủy thủ, chủ tàu hoặc người thực hiện các chức năng đó lập.

Trên giấy khai sinh phải ghi chú về hoàn cảnh lập trong số các hoàn cảnh quy định ở trên. Giấy khai sinh sẽ được ghi tiếp vào sổ danh bạ thuyền viên.

## MỤC 2: Thay đổi họ, tên

**Điều 60** Cá nhân có quyền yêu cầu cán bộ hộ tịch thay đổi tên. Yêu cầu đổi tên được nộp cho cán bộ hộ tịch nơi cư trú hoặc nơi làm giấy khai sinh. Trong trường hợp trẻ chưa thành niên hoặc người thành niên dưới quyền giám hộ, yêu cầu được gửi bởi người đại diện hợp pháp của họ. Cũng có thể được yêu cầu bổ sung, bỏ bớt hoặc sửa đổi thứ tự của tên.

Việc thay đổi tên cho người trên 13 tuổi phải có sự đồng ý của chính người đó.

Quyết định thay đổi tên được ghi vào sổ đăng ký hộ tịch.

Nếu cán bộ hộ tịch đánh giá rằng yêu cầu đổi tên không có lý do chính đáng, nhất là yêu cầu đó ảnh hưởng đến lợi ích của trẻ hoặc quyền lợi của người thứ ba trong việc bảo vệ họ của mình, cán bộ hộ tịch kháng nghị ngay lập tức lên Viện trưởng Viện Công tố và thông báo cho người có yêu cầu. Nếu Viện trưởng Viện Công tố từ chối yêu cầu thay đổi tên, người yêu cầu hoặc người đại diện hợp pháp có thể khiếu kiện lên thẩm phán tòa gia đình.

**Điều 61** Cá nhân có quyền yêu cầu thay đổi họ khi người này chứng minh là có lý do chính đáng.

Yêu cầu thay đổi họ có thể xuất phát từ mục đích tránh cho họ của một người có quan hệ trực hệ hàng trên hoặc quan hệ bàng hệ với người có yêu cầu bị thất truyền, với điều kiện không quá đời thứ tư.

Quyết định thay đổi họ thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

**Điều 61-1** Tất cả những người có liên quan đều có thể khiếu kiện quyết định cho phép thay đổi họ lên Tham Chính Viện trong thời hạn 2 tháng kể từ ngày đăng quyết định đó trên Công báo.

Nếu không có khiếu kiện thì quyết định cho phép thay đổi họ có hiệu lực kể từ ngày hết thời hiệu khiếu kiện, còn trong trường hợp ngược lại thì kể từ ngày tòa án không chấp nhận đơn khiếu kiện.

**Điều 61-2** Việc thay đổi họ cho một người đương nhiên kéo theo việc thay đổi họ cho các con dưới 13 tuổi của người đó.

**Điều 61-3** Việc thay đổi họ cho người trên 13 tuổi phải có sự đồng ý của chính người đó nếu việc thay đổi này không xuất phát từ lý do xác lập hoặc thay đổi quan hệ huyết thống.

Tuy nhiên, việc xác lập hoặc thay đổi quan hệ huyết thống không làm thay đổi họ của các con thành niên, trừ trường hợp có sự đồng ý của những người này.

**Điều 61-3-1** Một người nếu chứng minh được mình có họ trong sổ đăng ký hộ tịch của một nước khác có thể yêu cầu cán bộ hộ tịch nơi lập giấy khai sinh Pháp thay đổi họ để có thể mang họ mới tại nước đó. Thủ tục tuyên bố đổi họ đối với trẻ chưa thành niên phải được thực hiện đồng thời bởi cha và mẹ là người cùng thực hiện quyền cha mẹ đối với trẻ hoặc bởi cha hoặc mẹ là người duy nhất thực hiện quyền cha mẹ đối với trẻ, và phải có sự đồng ý của trẻ nếu trẻ hơn 13 tuổi.

Yêu cầu đổi họ do cán bộ hộ tịch chấp thuận và ghi vào sổ đăng ký khai sinh đang mở. Trong trường hợp gặp khó khăn không giải quyết được, cán bộ hộ tịch kiến nghị lên Viện trưởng Viện Công tố và Viện trưởng Viện Công tố có thể từ chối yêu cầu đổi họ. Trong trường hợp này đương sự sẽ được thông báo.

Cũng với trình tự thủ tục như trên, Viện trưởng Viện Công tố nơi sinh của đương sự có thể ra quyết định đồng ý cho thay đổi họ.

Việc thay đổi họ cho một người theo các quy định tại bốn khoản trên đương nhiên kéo theo việc thay đổi họ cho các con dưới 13 tuổi của người đó.

**Điều 61-4** Quyết định cho phép thay đổi họ, tên được ghi chú vào lễ các chứng thư hộ tịch của đương sự và trong trường hợp cần thiết, vào lễ các chứng thư hộ tịch của vợ hoặc chồng, của người có ràng buộc với người đó bởi một thỏa thuận liên kết dân sự và của các con của người đó.

Tương tự như vậy, quyết định cho phép thay đổi họ, tên có được hợp pháp tại nước ngoài được ghi chú vào lễ các chứng thư hộ tịch theo chỉ thị của Viện trưởng Viện công tố.

Quy định tại điều 100 và điều 101 được áp dụng đối với mọi trường hợp thay đổi họ, tên.

## MỤC 2 BIS: Sửa ghi chú về giới tính trong hộ tịch

**Điều 61-5** Người thành niên và chưa thành niên được xác định lại giới tính có thể được đồng ý sửa đổi ghi chú về giới tính nếu có được đầy đủ bằng chứng về các sự việc chứng minh ghi chú về giới tính trong các chứng thư hộ tịch không tương ứng với thực

tế người đó thể hiện và được biết tới.

Bằng chứng chủ yếu cho các sự việc này có thể được thể hiện dưới mọi phương thức, có thể là:

1° Người đó thể hiện mình công khai thuộc về giới tính được yêu cầu;

2° Người đó được biết đến với giới tính được yêu cầu trong môi trường gia đình, bạn bè hoặc nghề nghiệp;

3° Người đó đã được chấp thuận thay đổi tên để tên đó tương ứng với giới tính được yêu cầu.

**Điều 61-6** Yêu cầu sửa đổi phải nộp cho tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng.

Người có yêu cầu sửa đổi thể hiện sự đồng ý tự nguyện và rõ ràng muốn sửa ghi chú liên quan đến giới tính trong các chứng thư hộ tịch và cung cấp mọi bằng chứng liên quan.

Việc không trải qua điều trị y tế, phẫu thuật hoặc triệt sản không phải là lý do từ chối yêu cầu sửa đổi ghi chú về giới tính.

Tòa án xem xét và quyết định đồng ý sửa đổi ghi chú về giới tính nếu người yêu cầu đáp ứng các quy định tại điều 61-5, và trong trường hợp cần thiết quyết định yêu cầu đổi tên trong các chứng thư hộ tịch.

**Điều 61-7** Ghi chú quyết định sửa đổi giới tính, và trong trường hợp cần thiết, ghi chú sửa đổi tên, được ghi vào lễ giấy khai sinh của đương sự, theo yêu cầu của Viện trưởng Viện Công tố, trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày quyết định có hiệu lực thi hành.

Không trái với quy định tại điều 61-4, việc sửa đổi tên tương ứng với quyết định sửa đổi giới tính chỉ được ghi vào lễ các chứng thư hộ tịch của người vợ, người chồng và các con của người đó nếu những người này đồng ý hoặc người đại diện hợp pháp của họ đồng ý.

Quy định tại điều 100 và điều 101 được áp dụng đối với trường hợp sửa đổi giới tính.

**Điều 61-8** Sửa ghi chú về giới tính trong các chứng thư hộ tịch không ảnh hưởng đến các nghĩa vụ đã cam kết với bên thứ ba cũng như đến quan hệ huyết thống đã xác lập trước khi có sự sửa đổi này.

## MỤC 3: Chứng thư công nhận con

**Điều 62** Chứng thư công nhận con phải ghi tên, họ, ngày sinh hoặc tuổi nếu như không biết ngày sinh, nơi sinh và nơi cư trú của người nhận con.

Chứng thư này phải nêu rõ ngày sinh, nơi sinh, giới tính và tên của con được nhận, hoặc nếu không có các thông tin này thì ghi mọi thông tin cần thiết về việc sinh của người đó, trừ trường hợp quy định tại điều 326.

Chứng thư công nhận con được ghi vào sổ hộ tịch tương ứng với ngày lập.

Chỉ những nội dung quy định tại đoạn 1 điều này mới được ghi chú vào lễ giấy khai sinh của con được nhận, nếu có.

Trong các trường hợp quy định tại điều 59, đương sự có thể khai nhận con với những

người có thẩm quyền lập giấy khai sinh quy định tại điều 59 và theo những thể thức quy định tại điều đó.

Khi lập chứng thư công nhận con, người lập phải đọc các điều 371-1 và 371-2 cho người nhận con nghe.

**Điều 62-1** Trong trường hợp không thể ghi vào sổ việc công nhận con của người cha do người mẹ đã yêu cầu giữ bí mật danh tính của người cha, thì người cha có thể thông báo cho Viện trưởng Viện Công tố. Viện trưởng Viện Công tố sẽ tiến hành điều tra về ngày và nơi lập giấy khai sinh của người con.

### CHƯƠNG III: Giấy chứng nhận kết hôn

**Điều 63** Trước khi tổ chức đăng ký kết hôn, viên chức hộ tịch phải niêm yết công khai tại Tòa Thị chính về tên, họ, nghề nghiệp, nơi cư trú và nơi thường trú của các bên kết hôn cũng như nơi tiến hành kết hôn.

Trên cơ sở quy định tại điều 169 về miễn niêm yết công khai tại khoản trên, việc đăng ký kết hôn được tiến hành sau khi:

1° mỗi bên kết hôn nộp các giấy chứng nhận sau:

- các giấy tờ quy định tại điều 70 hoặc 71;
- chứng minh về nhân thân bằng một giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- thông tin về họ, tên, ngày và nơi sinh, nghề nghiệp, địa chỉ cư trú của những người làm chứng, ngoại trừ trường hợp đăng ký kết hôn được tiến hành bởi cơ quan có thẩm quyền nước ngoài;

2° đã hỏi ý kiến đồng thời hai bên kết hôn, trừ trường hợp không thể lấy ý kiến được hoặc các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn cho thấy không cần thiết lấy ý kiến các bên theo quy định tại các điều 146 và 180.

Nếu xét thấy cần thiết, viên chức hộ tịch cũng có thể đề nghị được hỏi ý kiến riêng từng bên kết hôn.

Việc hỏi ý kiến của người kết hôn chưa thành niên được thực hiện mà không có sự hiện diện của cha và mẹ hoặc của người đại diện hợp pháp của người này cũng như của người vợ, người chồng tương lai.

Cán bộ hộ tịch có thể ủy quyền cho một hoặc nhiều viên chức thuộc bộ phận hộ tịch tại địa phương tiến hành hỏi ý kiến riêng từng bên kết hôn hoặc hỏi ý kiến đồng thời cả hai bên. Nếu một trong hai bên kết hôn sinh sống ở nước ngoài, cán bộ hộ tịch có thể yêu cầu cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự có thẩm quyền tại nước ngoài thực hiện việc hỏi ý kiến.

Cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự có thể ủy quyền cho một hoặc nhiều viên chức thuộc bộ phận hộ tịch, hoặc nếu cần thiết, ủy quyền cho cán bộ Văn phòng lãnh sự tách rời hoặc nhân viên lãnh sự danh dự quốc tịch Pháp có thẩm quyền tiến hành phiên hỏi ý kiến chung hoặc riêng biệt hai bên kết hôn.

Khi một trong hai bên kết hôn cư trú tại một đất nước khác với đất nước đăng ký kết hôn, cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự có thể yêu cầu cán bộ hộ tịch có thẩm quyền tại nơi đó tiến hành hỏi ý kiến.

Cán bộ hộ tịch không tuân thủ các quy định tại các khoản trên sẽ bị truy tố ra tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng và bị phạt tiền từ 3 đến 30 euros.

**Điều 64** Bản niêm yết quy định tại điều trên được dán tại cửa Tòa Thị chính trong thời hạn 10 ngày.

Việc đăng ký kết hôn không thể được tiến hành trước ngày thứ 10, không tính ngày công bố.

Nếu việc niêm yết bị đình chỉ trước khi kết thúc thời hạn trên thì việc đình chỉ phải được ghi chú vào chính tờ niêm yết không còn được dán tại cửa Tòa Thị chính.

**Điều 65** Nếu hết thời hạn một năm kể từ ngày hết hạn niêm yết công khai mà không tiến hành đăng ký kết hôn thì phải công bố lại theo thể thức nêu trên nếu muốn đăng ký.

**Điều 66** Người nào phản đối việc kết hôn hoặc người được họ ủy quyền bằng giấy ủy quyền riêng lập dưới hình thức công chứng thư phải ký vào bản gốc và bản sao chứng thư phản đối việc kết hôn. Các chứng thư này sẽ được tổng đạt cùng với bản sao giấy ủy quyền đến tận tay hoặc tại nơi cư trú của các bên đương sự, và cho viên chức hộ tịch; viên chức hộ tịch xác nhận vào bản chính.

**Điều 67** Viên chức hộ tịch phải ngay lập tức ghi tóm tắt việc phản đối kết hôn vào Sổ đăng ký kết hôn; viên chức hộ tịch cũng ghi chú vào lề phần ghi những ý kiến phản đối đó các bản án hoặc giấy hủy bỏ phản đối đã được tổng đạt cho viên chức hộ tịch.

**Điều 68** Trong trường hợp có sự phản đối việc kết hôn, viên chức hộ tịch không được tổ chức đăng ký kết hôn trước khi nhận được bản án hay giấy hủy bỏ phản đối, nếu không sẽ bị phạt tiền 3000 euros và phải bồi thường mọi thiệt hại phát sinh.

**Điều 69** Trong trường hợp việc niêm yết công khai được thực hiện tại nhiều địa phương, viên chức hộ tịch của mỗi địa phương phải gửi ngay giấy chứng nhận về việc không có sự phản đối kết hôn trong địa phương mình cho viên chức hộ tịch phụ trách việc đăng ký kết hôn.

**Điều 70** Mỗi bên kết hôn nộp cho viên chức hộ tịch phụ trách việc đăng ký kết hôn bản trích lục giấy khai sinh có nêu rõ thông tin về cha mẹ của họ. Bản sao giấy khai sinh nói trên nếu được cấp ở Pháp thì không được quá ba tháng về trước.

Tuy nhiên, viên chức hộ tịch, sau khi đã thông báo trước cho một bên kết hôn, có thể yêu cầu xác minh thông tin cá nhân trên các chứng thư hộ tịch từ cơ quan lưu giữ giấy khai sinh của người này. Người này sau đó được miễn nộp trích lục giấy khai sinh.

Khi giấy khai sinh không do một cơ quan hộ tịch của Pháp lưu giữ, trích lục giấy khai sinh này không được quá sáu tháng. Quy định này không áp dụng trong trường hợp giấy khai sinh do một cơ quan hộ tịch nước ngoài lưu giữ và không thực hiện cập nhật.

**Điều 71** Nếu một bên kết hôn không có bản sao giấy khai sinh nói trên thì có thể thay thế bằng giấy xác nhận có công chứng do công chứng viên cấp hoặc do cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự Pháp ở nước ngoài có thẩm quyền cấp.

Giấy xác nhận phải ghi lời khai của ít nhất ba người làm chứng và tất cả các tài liệu khác xác nhận tên, họ, nghề nghiệp, nơi cư trú của bên kết hôn, cũng như của cha, mẹ người

đó, nếu biết; nơi sinh và, nếu có thể, ngày sinh của người đó và lý do mà người đó không có giấy khai sinh. Giấy xác nhận có công chứng phải được ký bởi công chứng viên, hoặc cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự và những người làm chứng.

**Điều 73** Văn bản chấp thuận lập dưới hình thức công chứng thư của cha, mẹ hoặc của ông, bà hoặc nếu không có cha, mẹ, ông, bà thì của hội đồng gia tộc, phải ghi tên, họ, nghề nghiệp và nơi cư trú của các bên kết hôn và của tất cả những người đứng tên trong văn bản chấp thuận cũng như mức độ quan hệ thân thuộc của họ đối với các bên kết hôn.

Ngoài trường hợp quy định tại điều 159 Bộ luật dân sự, giấy chấp thuận này phải do một công chứng viên, hoặc viên chức hộ tịch nơi cư trú hoặc nơi thường trú của người thân thuộc của các bên kết hôn lập, và nếu ở nước ngoài thì do viên chức ngoại giao hoặc lãnh sự Pháp lập. Trong trường hợp giấy chấp thuận do viên chức hộ tịch lập, chỉ phải hợp pháp hóa văn bản đó khi cần xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác.

**Điều 74** Việc đăng ký kết hôn được tổ chức tại địa phương, do các bên kết hôn lựa chọn, nhưng phải là nơi cư trú hoặc nơi thường trú mà một trong hai bên kết hôn, hoặc cha mẹ của họ, đã sống liên tục ít nhất một tháng tính đến ngày niêm yết công khai việc kết hôn theo quy định của pháp luật.

**Điều 74-1** Trước khi tiến hành đăng ký kết hôn, hai bên kết hôn khẳng định lại nhân thân của những người làm chứng đã khai báo theo quy định tại điều 63 hoặc, nếu cần thiết, chỉ định những người làm chứng mới do họ chọn lựa.

**Điều 75** Sau khi hết thời hạn niêm yết công khai, vào ngày do hai bên kết hôn lựa chọn, viên chức hộ tịch đọc cho hai bên kết hôn nghe các điều 212, 213, khoản 1 điều 214 và khoản 1 điều 215, và điều 371-1 của Bộ luật này tại văn phòng thị chính, trước sự hiện diện của ít nhất là hai, nhiều nhất là bốn người làm chứng, có hoặc không có quan hệ thân thuộc với các bên đương sự.

Tuy nhiên, trong trường hợp các bên không thể đến văn phòng thị chính thì Viện trưởng Viện Công tố nơi kết hôn có thể yêu cầu viên chức hộ tịch đến tận nơi cư trú hoặc nơi thường trú của một trong hai bên kết hôn để tiến hành đăng ký kết hôn. Trường hợp một trong hai bên kết hôn ở trong tình trạng nguy kịch đến tính mạng, thì viên chức hộ tịch có thể chủ động đến đó trước khi có yêu cầu hoặc được phép của Viện trưởng Viện Công tố, nhưng sau đó phải báo cáo trong thời hạn sớm nhất cho Viện trưởng Viện Công tố về lý do cần phải tổ chức đăng ký kết hôn ngoài Tòa Thị chính.

Các trường hợp trên sẽ được ghi chú vào giấy chứng nhận kết hôn.

Viên chức hộ tịch sẽ yêu cầu các bên kết hôn, hoặc nếu họ là người chưa thành niên thì yêu cầu những người người có quan hệ trực hệ hàng trên của họ có mặt tại lễ đăng ký kết hôn và đồng ý cho kết hôn, phải khai rõ có lập kế ước hôn nhân hay không; nếu có thì nêu rõ ngày lập cũng như họ và nơi thường trú của công chứng viên đã lập kế ước hôn nhân.

Trong trường hợp các giấy tờ do một trong các bên kết hôn xuất trình không khớp nhau về tên hoặc về cách viết họ, thì viên chức hộ tịch sẽ yêu cầu người có liên quan, và nếu người đó chưa thành niên thì yêu cầu những người có quan hệ trực hệ hàng trên

gần nhất của người đó có mặt tại lễ đăng ký kết hôn, phải nêu rõ sự không khớp nhau đó là do thiếu sót hoặc nhầm lẫn.

Viên chức hộ tịch sẽ lần lượt nghe từng bên kết hôn tuyên bố họ muốn trở thành vợ chồng của nhau; viên chức hộ tịch sẽ nhân danh pháp luật tuyên bố rằng họ là vợ chồng và lập ngay tại chỗ giấy chứng nhận kết hôn.

**Điều 76** Giấy chứng nhận kết hôn phải bao gồm những nội dung sau:

1° Họ, tên, nghề nghiệp, tuổi, ngày sinh, nơi sinh, nơi cư trú và nơi thường trú của vợ và chồng;

2° Họ, tên, nghề nghiệp và nơi cư trú của cha và mẹ hai bên vợ chồng;

3° Sự chấp thuận của cha, mẹ, ông, bà và của hội đồng gia tộc trong trường hợp việc kết hôn phải có sự chấp thuận của họ;

4° Họ và tên của người vợ hoặc chồng trước của mỗi bên;

5° (đã hủy bỏ);

6° Lời tuyên bố của các bên rằng muốn trở thành vợ chồng của nhau, và của viên chức hộ tịch về việc các bên thuận tình kết hôn và trở thành vợ chồng;

7° Họ, tên, nghề nghiệp, nơi cư trú của những người làm chứng và tư cách là người thành niên của họ;

8° Lời khai, theo yêu cầu của viên chức hộ tịch quy định tại Điều trên, về việc có lập hay không lập kế ước hôn nhân và, nếu có lập thì ghi ngày lập, họ và nơi thường trú của công chứng viên đã lập kế ước hôn nhân; nếu không ghi những nội dung này thì viên chức hộ tịch sẽ bị phạt tiền theo quy định tại Điều 50.

Trong trường hợp lời khai có thiếu sót hoặc nhầm lẫn, việc cải chính những thiếu sót hoặc nhầm lẫn đó trong giấy chứng nhận kết hôn có thể được thực hiện theo quy định tại Điều 99-1.

9° Trong trường hợp cần thiết, lời khai về việc hai bên đã thỏa thuận lựa chọn luật áp dụng phù hợp với Công ước La Hay ngày 14-3-1978 về luật áp dụng đối với chế độ tài sản giữa vợ và chồng; ngày và địa điểm lập văn bản thỏa thuận đó và họ cũng như tư cách pháp lý của người đã lập, nếu cần.

Bên lề giấy khai sinh của người vợ phải ghi chú về việc tổ chức lễ đăng ký kết hôn và tên của người chồng và ngược lại.

## CHƯƠNG IV: Giấy chứng tử

**Điều 78** Giấy chứng tử do viên chức hộ tịch của xã nơi người đó chết lập theo lời khai của thân nhân người chết hoặc theo lời khai của người biết được những thông tin chính xác và đầy đủ nhất về hộ tịch của người chết.

Để đảm bảo sự chính xác của các thông tin khai báo, viên chức hộ tịch có thể yêu cầu kiểm tra dữ liệu mang tính chất cá nhân liên quan đến người chết từ giấy khai sinh, hoặc trong trường hợp không có giấy khai sinh lưu giữ ở Pháp, kiểm tra thông tin trên giấy đăng ký kết hôn.

**Điều 79** Giấy chứng tử phải nêu rõ:

1° Ngày, giờ và nơi chết;

2° Tên, họ, ngày sinh, nơi sinh, nghề nghiệp và nơi cư trú của người chết;

3° Tên, họ, nghề nghiệp và nơi cư trú của cha và mẹ người chết;

4° Họ và tên của vợ hoặc chồng người chết, nếu người chết đã từng kết hôn, góa bụa hoặc đã ly hôn;

4° bis Họ và tên của người đã có quan hệ sống chung với người chết bởi một thỏa thuận liên kết dân sự;

5° Họ, tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi cư trú của người đi khai tử và mức độ quan hệ thân thuộc giữa họ với người chết, nếu có;

Tất cả các điểm trên được khai một cách đầy đủ nhất có thể được.

Việc một người chết được ghi chú vào lễ giấy khai sinh của người đó.

**Điều 79-1** Trường hợp trẻ chết trước khi được khai sinh, thì viên chức hộ tịch lập giấy khai sinh và giấy chứng tử cho trẻ nếu có người xuất trình giấy chứng nhận y tế trong đó xác nhận việc trẻ khi sinh ra còn sống và sống được một thời gian, đồng thời nêu rõ ngày giờ sinh và ngày giờ chết của trẻ.

Nếu không có chứng nhận y tế quy định tại khoản trên thì viên chức hộ tịch lập chứng thư về việc trẻ không sống được sau khi sinh. Chứng thư này được ghi cùng ngày vào Sổ đăng ký khai tử, trong đó ghi ngày, giờ và nơi sinh của trẻ, họ tên, ngày sinh, nơi sinh, nghề nghiệp và nơi cư trú của cha, mẹ trẻ cũng như của người đến khai báo, nếu cần. Chứng thư này được lập mà không cần xét xem trẻ đã có thời gian sống hay không; mọi người có liên quan đều có quyền yêu cầu tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng xem xét giải quyết về vấn đề này.

**Điều 80** Nếu một người chết ở một nơi khác với nơi cư trú thì viên chức hộ tịch đã lập giấy chứng tử phải gửi một bản sao giấy chứng tử trong thời gian sớm nhất cho viên chức hộ tịch nơi cư trú cuối cùng của người chết để làm thủ tục ghi vào các sổ đăng ký. Quy định này không áp dụng đối với các thành phố được chia thành các quận, khi một người cư trú tại một quận nhưng chết tại quận khác.

Trong trường hợp người chết ở bệnh viện và các trung tâm xã hội, trung tâm y tế-xã hội nơi tiếp nhận người cao tuổi, thì trong thời hạn 24 giờ kể từ khi người đó chết, giám đốc cơ sở phải thông báo cho viên chức hộ tịch. Các cơ sở này quản lý sổ đăng ký để ghi các khai báo và thông tin cung cấp cho viên chức hộ tịch.

Nếu không có đầy đủ thông tin, viên chức hộ tịch phải đích thân đến tận nơi để xác định chắc chắn về việc người đó đã chết và lập giấy chứng tử theo quy định tại điều 79, trên cơ sở những lời khai được cung cấp và thông tin thu thập được.

**Điều 81** Khi có dấu hiệu hoặc căn cứ về việc một người bị chết do bị bạo lực hoặc có tình tiết khác cho phép suy đoán về việc đó, thì việc mai táng chỉ có thể được thực hiện sau khi một sĩ quan cảnh sát cùng với một bác sĩ điều trị hoặc bác sĩ phẫu thuật lập xong biên bản về tình trạng tử thi, các tình tiết liên quan và những thông tin mà cảnh sát thu thập được về tên, họ, tuổi, nghề nghiệp, nơi sinh và nơi cư trú của người chết.

**Điều 82** Sĩ quan cảnh sát có trách nhiệm chuyển ngay cho viên chức hộ tịch nơi có người chết mọi thông tin ghi trong biên bản để trên cơ sở đó lập giấy chứng tử.

Viên chức hộ tịch nói trên phải gửi một bản sao giấy chứng tử cho viên chức hộ tịch nơi cư trú của người chết, nếu biết; bản sao này sẽ được ghi vào các sổ đăng ký.

**Điều 84** Trường hợp người chết trong nhà tù, nơi tạm giam, tạm giữ thì người canh gác hoặc người bảo vệ phải thông báo ngay việc đó cho viên chức hộ tịch; viên chức hộ tịch sẽ phải đích thân đến tận nơi theo quy định tại điều 80 và lập giấy chứng tử.

**Điều 85** Trong các trường hợp chết do tai nạn hoặc chết tại một cơ sở giam giữ, thì không phải ghi chú hoàn cảnh chết vào các sổ đăng ký, và giấy chứng tử chỉ cần lập theo hình thức quy định tại điều 79.

**Điều 86** Đối với trường hợp chết trong một chuyến hành trình trên biển và trong những hoàn cảnh quy định tại điều 59, thì giấy chứng tử sẽ được lập trong vòng 24 giờ bởi các sĩ quan có thẩm quyền quy định tại điều đó và theo những thể thức quy định tại điều đó.

**Điều 87** Trong trường hợp phát hiện thấy người chết mà có thể xác định được danh tính, thì viên chức hộ tịch nơi được suy đoán là nơi người đó chết phải lập giấy chứng tử, không kể thời gian từ khi người đó chết đến khi tử thi được phát hiện là bao lâu.

Trường hợp không thể xác định được danh tính của người chết, thì giấy chứng tử phải ghi dấu hiệu nhận dạng đầy đủ nhất của người chết; nếu sau này xác định được danh tính của người đó thì giấy chứng tử sẽ được cải chính theo quy định tại điều 99-1 Bộ luật này. Viên chức hộ tịch phải thông báo ngay về trường hợp này cho Viện trưởng Viện công tố để đưa ra các biện pháp cần thiết nhằm xác định danh tính người chết.

**Điều 88** Theo yêu cầu của Viện trưởng Viện Công tố hoặc của các bên liên quan, bất kỳ người Pháp nào mất tích ở Pháp hay ngoài nước Pháp trong những hoàn cảnh nguy hiểm đến tính mạng đều có thể bị tòa án tuyên bố là đã chết, nếu không tìm thấy xác. Cũng trong những điều kiện trên, bất kỳ người nước ngoài hoặc người không quốc tịch nào mà mất tích trên một lãnh thổ thuộc quyền quản lý của Pháp, hoặc trên tàu biển hoặc tàu bay của Pháp, hoặc mất tích ở nước ngoài nhưng có nơi cư trú hoặc nơi thường trú tại Pháp, thì đều có thể bị tòa án tuyên bố là đã chết.

Thủ tục tòa án tuyên bố một người là đã chết cũng được áp dụng đối với trường hợp biết chắc một người là đã chết nhưng không tìm thấy xác.

**Điều 89** Đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố một người là đã chết được nộp cho tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng nơi người đó chết hoặc mất tích, nếu người đó chết hoặc mất tích trên một lãnh thổ thuộc quyền quản lý của Pháp, nếu không thì nộp cho Tòa án nơi cư trú hoặc nơi thường trú cuối cùng của người chết hoặc mất tích, hoặc cho tòa án nơi có cảng đăng ký của tàu bay hoặc tàu biển đã chở người đó. Nếu không có bất kỳ tòa án nào khác thì tòa án có thẩm quyền là tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng Paris.

Trong trường hợp nhiều người mất tích trong cùng một biến cố thì có thể lập một đơn yêu cầu chung và nộp cho tòa án nơi những người đó mất tích, hoặc tòa án nơi có cảng đăng ký của tàu biển hoặc tàu bay, nếu không thì nộp cho tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng Paris hoặc nộp cho bất cứ tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng nào thích hợp cho việc giải quyết vụ việc.

**Điều 90** Trong trường hợp đơn yêu cầu tòa án tuyên bố một người là đã chết không phải do Viện trưởng Viện Công tố nộp thì đơn được chuyển đến tòa án thông qua người trung gian. Vụ việc được thẩm cứu và xét xử trong phòng của hội đồng. Việc giải quyết không bắt buộc phải có luật sư tham gia; mọi văn bản tố tụng cũng như bản sao và trích lục văn bản tố tụng được miễn tem thuế và phí trước bạ.

Nếu tòa án xét thấy chưa đủ căn cứ kết luận một người là đã chết, thì có thể yêu cầu thực hiện mọi biện pháp điều tra bổ sung, đặc biệt là điều tra hành chính về hoàn cảnh mất tích.

Nếu tòa án tuyên bố một người là đã chết thì ngày chết phải được xác định trên cơ sở suy đoán từ hoàn cảnh vụ việc, nếu không thì là ngày mất tích. Ngày chết luôn luôn phải được xác định cụ thể.

**Điều 91** Phần quyết định của bản án tuyên bố một người là đã chết được ghi vào sổ hộ tịch nơi trên thực tế hoặc theo suy đoán là nơi người đó chết, và nếu cần thì ghi cả vào sổ hộ tịch nơi cư trú cuối cùng của người chết.

Ghi chú được thực hiện vào lễ các sổ hộ tịch vào ngày người đó chết. Trong trường hợp bản án tuyên cho nhiều người thì trích lục quyết định của bản án liên quan đến từng người được chuyển giao cho viên chức hộ tịch nơi cư trú cuối cùng của từng người mất tích để làm thủ tục ghi vào sổ.

Quyết định của tòa án tuyên bố một người là đã chết có giá trị như giấy chứng tử và có hiệu lực đối kháng với người thứ ba, người thứ ba chỉ có quyền yêu cầu cải chính hoặc hủy bỏ theo quy định tại các điều 99 và 99-1 Bộ luật này.

**Điều 92** Nếu một người bị tòa án tuyên bố là đã chết trở về thì Viện trưởng Viện Công tố hoặc bất kỳ người nào có liên quan đều có quyền yêu cầu tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết, theo thủ tục quy định tại điều 89 và các điều tiếp theo.

Trong trường hợp cần thiết có thể áp dụng quy định tại các điều 130, 131 và 132. Việc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết được ghi chú vào lễ sổ hộ tịch.

## **CHƯƠNG V: Chứng thư hộ tịch liên quan đến quân nhân và thủy thủ trong một số trường hợp đặc biệt**

**Điều 93** Chứng thư hộ tịch liên quan đến quân nhân và thủy thủ của Nhà nước được lập theo quy định tại các chương trên.

Tuy nhiên, trong trường hợp chiến tranh, nếu các hoạt động quân sự được tiến hành ở bên ngoài lãnh thổ quốc gia hoặc đóng quân ở nước ngoài trên cơ sở chiếm đóng hoặc theo hiệp định liên Chính phủ, thì các chứng thư hộ tịch nói trên cũng có thể do viên chức hộ tịch quân sự được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chỉ định lập. Viên chức hộ tịch quân sự cũng có thẩm quyền lập chứng thư hộ tịch đối với những người không phải là quân nhân trong trường hợp quy định tại các chương trên không được áp dụng.

Trên lãnh thổ quốc gia, các viên chức hộ tịch quy định ở trên có thể lập chứng thư hộ tịch liên quan đến quân nhân và người không phải là quân nhân tại những địa bàn nơi mà do động viên hoặc bị vây hãm nên cơ quan hộ tịch địa phương không bảo đảm hoạt động thường xuyên được.

Việc khai sinh trong quân đội được thực hiện trong vòng 10 ngày kể từ ngày sinh.

Giấy chứng tử có thể được lập trong quân đội, mặc dù viên chức hộ tịch không thể đích thân đến tận nơi có người chết. Và trái với điều 78, giấy chứng tử trong quân đội chỉ có thể được lập khi có sự xác nhận của hai người.

**Điều 95** Trong những trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 điều 93, chứng thư hộ tịch được ghi vào một sổ đăng ký riêng; việc quản lý và lưu giữ sổ được thực hiện theo thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

**Điều 96** Nếu việc đăng ký kết hôn được tổ chức trong một trong những trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 điều 93, thì việc công bố công khai được thực hiện tại nơi cư trú cuối cùng của bên kết hôn trong phạm vi điều kiện cho phép; ngoài ra việc công bố công khai việc kết hôn còn được thực hiện tại đơn vị của đương sự, theo thủ tục do Bộ trưởng Bộ quốc phòng quy định.

**Điều 96-1** Trong trường hợp chiến tranh hoặc các hoạt động quân sự được tiến hành ở ngoài lãnh thổ quốc gia, vì những lý do quan trọng và với sự cho phép của Chủ tịch, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, có thể tiến hành tổ chức kết hôn cho quân nhân, thủy thủ quốc gia, những người làm việc cho quân đội hoặc có mặt trên các tàu của quốc gia mà không cần người vợ hay người chồng có mặt và thậm chí người chồng hoặc vợ tương lai đã chết, với điều kiện sự đồng ý kết hôn được thiết lập theo các hình thức sau:

1° Trên lãnh thổ quốc gia, sự đồng ý kết hôn của người vợ hoặc chồng tương lai được ghi nhận bằng một văn bản do cán bộ hộ tịch tại nơi thường trú của người vợ hoặc chồng tương lai lập;

2° Bên ngoài lãnh thổ quốc gia hoặc trong các trường hợp tại nơi cư trú của đương sự có liên quan không còn cơ quan hộ tịch, văn bản đồng ý kết hôn được viên chức hộ tịch lập theo quy định tại điều 93;

3° Khi liên quan đến các quân nhân là tù nhân chiến tranh hoặc nội binh, văn bản đồng ý kết hôn có thể được lập bởi nhân viên ngoại giao hoặc lãnh sự của quốc gia nước ngoài phụ trách về các vấn đề lợi ích của Pháp tại các nước mà những quân nhân này bị bắt giữ hoặc bởi cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự Pháp tại nước có liên quan nơi có nội binh. Văn bản này cũng có thể hoặc do hai sĩ quan hoặc hạ sĩ quan Pháp lập, hoặc do một sĩ quan hoặc một hạ sĩ quan Pháp lập với sự chứng kiến của hai nhân chứng có cùng quốc tịch;

4° Viên chức hộ tịch phải đọc văn bản đồng ý vào thời điểm đăng ký kết hôn.

Các văn bản ủy quyền và các văn bản đồng ý kết hôn của con chưa thành niên của những người kết hôn thông qua những người nêu trên có thể được lập với cùng điều kiện của văn bản đồng ý kết hôn quy định tại các khoản trên.

Phương thức áp dụng điều này được thiết lập theo quy định.

**Điều 96-2** Hiệu lực của việc kết hôn được quy định tại điều 96-1 được tính từ ngày lập văn bản đồng ý kết hôn của người vợ hoặc chồng tương lai.

**Điều 97** Giấy chứng tử do viên chức hộ tịch quân sự lập trong những trường hợp quy định tại điều 93, hoặc do viên chức hộ tịch dân sự lập cho các thành viên của lực lượng vũ trang, nhân viên dân sự tham gia vào hoạt động của lực lượng vũ trang trong khi thi

hành công vụ, hoặc cho những người được tuyển vào phục vụ quân đội, có thể được cải chính theo thủ tục hành chính do Chính phủ quy định, vào những thời kỳ và tại các vùng lãnh thổ mà viên chức hộ tịch quân sự có thẩm quyền lập các chứng thư đó theo quy định tại điều 93.

## CHƯƠNG VI: Hộ tịch của những người sinh ra ở nước ngoài mà nhập hoặc trở lại quốc tịch Pháp

**Điều 98** Người sinh ra ở nước ngoài mà nhập hoặc trở lại quốc tịch Pháp thì được cấp một chứng thư thay cho giấy khai sinh, trừ trường hợp chứng thư được lập khi người đó sinh ra đã được ghi vào sổ đăng ký do một cơ quan có thẩm quyền của Pháp lưu giữ. Chứng thư này phải ghi họ, tên, giới tính, nơi sinh, ngày sinh của đương sự, họ tên cha mẹ và nơi thường trú của đương sự vào ngày nhập quốc tịch Pháp.

**Điều 98-1** Trường hợp người nhập hoặc trở lại quốc tịch Pháp mà đã kết hôn trước đó ở nước ngoài thì cũng được cấp một chứng thư thay cho giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp giấy xác nhận việc tổ chức đăng ký kết hôn đã được ghi vào sổ đăng ký do một cơ quan có thẩm quyền của Pháp lưu giữ.

Chứng thư thay cho giấy chứng nhận kết hôn phải nêu rõ:

- Ngày, tháng, năm và nơi đăng ký kết hôn;
- Cơ quan đã đăng ký kết hôn;
- Họ, tên, ngày sinh và nơi sinh của vợ và chồng;
- Họ tên cha và mẹ của vợ, chồng;
- Họ tên, tư cách và nơi thường trú của người có thẩm quyền đã lập khế ước hôn nhân, nếu có.

**Điều 98-2** Một chứng thư như vậy có thể được lập để ghi những nội dung liên quan đến cả việc sinh lẫn việc kết hôn của người sinh ra ở nước ngoài mà nhập hoặc trở lại quốc tịch Pháp, trừ trường hợp những sự kiện đó được xác nhận bằng các chứng thư đã được ghi vào sổ đăng ký do một cơ quan có thẩm quyền của Pháp lưu giữ.

Chứng thư này có giá trị thay cho giấy khai sinh và giấy chứng nhận kết hôn.

**Điều 98-3** Các chứng thư quy định tại các điều từ 98 đến 98-2 còn phải bao gồm những nội dung sau:

- ngày lập chứng thư;
- họ tên và chữ ký của viên chức hộ tịch;
- các nội dung được ghi chú bên lề của các giấy tờ mà chứng thư này thay thế;
- các giấy tờ và quyết định liên quan đến quốc tịch của đương sự;

Sau đó phải ghi chú bên lề:

- những thông tin khác theo quy định pháp luật hiện hành đối với mỗi loại chứng thư.

**Điều 98-4** Người đã được cấp các chứng thư theo quy định tại các điều từ 98 đến 98-2 bị mất quyền yêu cầu ghi vào sổ giấy khai sinh hoặc giấy chứng nhận kết hôn mà họ được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp.

Trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung ghi trong chứng thư hộ tịch do cơ quan nước ngoài lập hoặc do cơ quan lãnh sự Pháp lập với nội dung ghi trong chứng thư hộ tịch được lập theo quy định tại các điều nói trên, nội dung ghi trong chứng thư hộ tịch được lập theo quy định tại các điều nói trên sẽ có giá trị pháp lý cho đến khi có quyết định cải chính.

## CHƯƠNG VII: Hủy bỏ và cải chính chứng thư hộ tịch

**Điều 99** Việc cải chính hộ tịch phải do Chánh án tòa án quyết định.

Việc hủy bỏ chứng thư hộ tịch do tòa án quyết định. Tuy nhiên, Viện trưởng Viện công tố có thẩm quyền theo lãnh thổ có quyền thực hiện việc hủy bỏ chứng thư khi chứng thư này được lập bất hợp pháp.

**Điều 99-1** Viên chức hộ tịch thực hiện việc cải chính đối với các nhầm lẫn và thiếu sót thuần túy về mặt kỹ thuật ảnh hưởng đến nội dung và ghi chú bên lề các chứng thư hộ tịch mà nhân viên này quản lý. Danh sách các chứng thư hộ tịch do viên chức hộ tịch quản lý được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Nếu nhầm lẫn ảnh hưởng đến các chứng thư hộ tịch khác, nhân viên hộ tịch có trách nhiệm thực hiện cải chính nhầm lẫn hoặc yêu cầu thực hiện cải chính nhầm lẫn khi chứng thư hộ tịch không do nhân viên hộ tịch này quản lý.

Phương thức cải chính nhầm lẫn các chứng thư hộ tịch được quy định bởi Bộ luật tố tụng dân sự.

Viện trưởng Viện công tố có thẩm quyền theo lãnh thổ có quyền yêu cầu thực hiện cải chính về mặt hành chính đối với các nhầm lẫn và thiếu sót thuần túy về mặt kỹ thuật của các chứng thư hộ tịch; về vấn đề này Viện trưởng Viện công tố trực tiếp ra chỉ thị cho những người quản lý sổ đăng ký có chứng thư nhầm lẫn cũng như cho những người quản lý các chứng thư khác bị ảnh hưởng bởi cùng một nhầm lẫn.

**Điều 99-2** Những người có thẩm quyền thực hiện chức năng viên chức hộ tịch để lập các chứng thư quy định tại các điều từ 98 đến 98-2 có quyền thực hiện việc cải chính theo thủ tục hành chính đối với những nhầm lẫn hoặc thiếu sót thuần túy về mặt kỹ thuật trong các chứng thư đó theo quy định tại điều 99-1.

Cũng theo quy định như vậy, những người có thẩm quyền thực hiện chức năng viên chức hộ tịch tại Cơ quan của Pháp về bảo vệ người tị nạn và người không quốc tịch có thể thực hiện cải chính giấy chứng nhận thay cho chứng thư hộ tịch được thiết lập theo quy tắc nhập cảnh và lưu trú của người nước ngoài và quyền tị nạn.

**Điều 100** Mọi cải chính hoặc hủy bỏ theo quyết định của tòa án hoặc theo thủ tục hành chính đối với chứng thư hộ tịch đều có hiệu lực đối kháng với tất cả các bên kể từ ngày ghi vào sổ đăng ký hộ tịch.

**Điều 101** Bản sao chứng thư hộ tịch chỉ có thể được cấp kèm theo những nội dung cải chính đã thực hiện; nếu không, người giữ sổ đăng ký hộ tịch sẽ bị phạt tiền theo quy định tại điều 50 Bộ luật dân sự và phải bồi thường mọi thiệt hại phát sinh.

## CHƯƠNG VIII: Công bố chứng thư hộ tịch

**Điều 101-1** Việc công bố các chứng thư hộ tịch được viên chức hộ tịch thực hiện thông qua việc cấp các bản sao đầy đủ và trích lục.

Nội dung và điều kiện cấp các bản sao đầy đủ và trích lục chứng thư hộ tịch theo nghị định của Tham chính viện.

Quy trình xác minh an toàn dữ liệu cá nhân có trong chứng thư hộ tịch có thể được thực hiện khi cấp bản sao đầy đủ và trích lục, theo các quy định tại nghị định của Tham chính viện. Nếu quy trình xác minh được thực hiện trên bản điện tử, đặc biệt bởi các công chứng viên, quy trình xác minh này thay thế tất cả các hình thức cấp bản sao đầy đủ hoặc trích lục để cập tại các điều trên.

Quy trình xác minh điện tử phải được các địa phương triển khai trên vùng lãnh thổ nơi hiện có hoặc đã có nhà hộ sinh.

**Điều 101-2** Việc công bố các chứng thư hộ tịch cũng được thực hiện thông qua sổ hộ khẩu với nội dung, quy định cập nhật, quy định cấp và bảo đảm an toàn thông tin quy định tại nghị định của Tham chính viện. Mẫu hộ khẩu được quy định tại nghị định.

## THIÊN III: NƠI CƯ TRÚ

**Điều 102** Nơi cư trú của người Pháp để thực hiện các quyền dân sự là nơi người đó sinh sống thường xuyên, ổn định.

Nơi cư trú để thực hiện các quyền dân sự của một người không có nơi cư trú ổn định là nơi người đó chọn làm nơi ở của mình theo các quy định tại điều L. 264-1 Bộ luật về hành động xã hội và gia đình.

Thủy thủ và những người khác sống trên tàu hoạt động nội địa đăng ký ở Pháp, nếu không có nơi cư trú quy định tại khoản trên hoặc một nơi cư trú do luật định, thì phải chọn nơi cư trú tại một địa phương trong danh sách các địa phương được quy định tại Quyết định của Chủ tịch, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Công chính, Vận tải và Du lịch.

Tuy nhiên, những thủy thủ làm công ăn lương và những người cùng sống với họ trên tàu có thể đăng ký nơi cư trú tại một địa phương khác, với điều kiện doanh nghiệp chủ tàu có trụ sở hoặc có cơ sở tại địa phương ấy; trong trường hợp này, nơi cư trú là nơi đặt văn phòng của doanh nghiệp chủ tàu; nếu họ không tự chọn thì nơi cư trú của họ là trụ sở của doanh nghiệp chủ tàu và nếu trụ sở này ở nước ngoài thì nơi cư trú là văn phòng cơ quan cho thuê tàu tại Paris.

**Điều 103** Nếu một người sinh sống thực tế ở một nơi khác, cùng với ý định chọn nơi đó làm nơi sinh sống thường xuyên, ổn định thì nơi cư trú được chuyển đến nơi sinh sống thực tế đó.

**Điều 104** Ý định này được chứng minh bằng việc khai báo rõ ràng tại Tòa Thị chính nơi chuyển đi và Tòa Thị chính nơi chuyển đến.

**Điều 105** Nếu không khai báo rõ ràng thì việc chứng minh ý định này tùy thuộc vào từng hoàn cảnh.

**Điều 106** Công dân được tuyển làm viên chức công tạm thời hoặc viên chức có thể miễn nhiệm vẫn giữ nguyên nơi cư trú như trước khi được tuyển dụng nếu không biểu lộ ý định khác.

**Điều 107** Viên chức được bổ nhiệm suốt đời phải chuyển nơi cư trú đến nơi công tác.

**Điều 108** Vợ, chồng có thể có nơi cư trú riêng nhưng không được làm ảnh hưởng đến các quy định về việc chung sống giữa vợ và chồng.

Mọi chứng thư liên quan đến nhân thân và năng lực pháp luật nếu được tổng đạt cho một bên vợ hoặc chồng, thì cũng phải tổng đạt cho bên kia, kể cả trường hợp vợ chồng đã ly thân, nếu không sẽ vô hiệu.

**Điều 108-1** Nếu vợ, chồng sinh sống riêng biệt trong khi tiến hành thủ tục ly hôn hoặc ly thân thì đương nhiên có nơi cư trú riêng biệt.

**Điều 108-2** Nơi cư trú của người chưa thành niên và chưa có năng lực hành vi dân sự đầy đủ là nơi cư trú của cha mẹ.

Nếu nơi cư trú của người cha khác với nơi cư trú của người mẹ thì nơi cư trú của con chưa thành niên và chưa có năng lực hành vi dân sự đầy đủ là nơi cư trú của người cha hoặc mẹ mà người ấy chung sống.

**Điều 108-3** Nơi cư trú của người thành niên được giám hộ là nơi cư trú của người giám hộ.

**Điều 109** Người thành niên phục vụ hoặc làm việc thường xuyên tại nhà người khác có cùng nơi cư trú với người mà họ phục vụ hoặc có nhà nơi họ làm việc, nếu cùng ở chung nhà.

**Điều 111** Khi thiết lập một giao dịch, nếu các bên hoặc một bên lựa chọn nơi cư trú để thực hiện giao dịch đó mà nơi cư trú được lựa chọn không trùng với nơi cư trú thực tế thì việc thông báo, yêu cầu, khiếu nại, khởi kiện liên quan đến giao dịch đó có thể được thực hiện căn cứ vào nơi cư trú đã thỏa thuận, và trước tòa án nơi cư trú đó, trừ các trường hợp quy định tại điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự.



## THIÊN IV: MẮT TÍCH

### CHƯƠNG I: Suy đoán mất tích

**Điều 112** Khi một người không xuất hiện tại nơi cư trú hoặc nơi sinh sống của mình mà không có tin tức về người đó thì thẩm phán về giám hộ có thể ra quyết định xác nhận suy đoán mất tích theo yêu cầu của những người có liên quan hoặc của Viện Công tố.

**Điều 113** Thẩm phán có thể chỉ định một hoặc nhiều người thân thuộc hoặc thích thuộc hoặc bất kỳ người nào khác trong trường hợp cần thiết, để thay mặt người bị suy đoán mất tích thực hiện các quyền của người đó hoặc thực hiện mọi giao dịch liên quan đến người đó, cũng như quản lý toàn bộ hoặc một phần tài sản của người đó; việc thay mặt người mất tích và quản lý tài sản của người đó phải tuân theo các quy định về quản lý tài sản theo pháp luật tương tự đối với người thành niên không có hội đồng gia tộc, và ngoài ra theo các điểm sửa đổi tiếp theo.

**Điều 114** Trên cơ sở không vi phạm đến thẩm quyền riêng biệt của các cơ quan xét xử khác, và với cùng một mục đích, thẩm phán quy định, trong trường hợp cần thiết và tùy theo giá trị của tài sản, số tiền sử dụng hàng năm để nuôi gia đình hoặc chi phí cho cuộc sống chung trong hôn nhân.

Thẩm phán quyết định về việc nuôi dạy con của người bị suy đoán mất tích.

Thẩm phán cũng quy định các chi phí quản lý tài sản và tiền thù lao, tùy theo tình hình, cho người đại diện và quản lý tài sản của người bị suy đoán mất tích.

**Điều 115** Thẩm phán có thể chủ động quyết định chấm dứt nhiệm vụ của người được chỉ định vào bất cứ lúc nào; thẩm phán cũng có thể chỉ định người khác thay thế.

**Điều 116** Trường hợp phải triệu tập người bị suy đoán mất tích để phân chia tài sản thì việc phân chia có thể thực hiện theo phương thức thỏa thuận.

Trong trường hợp này, thẩm phán về giám hộ có thể cho phép tiến hành phân chia tài sản, dù là phân chia từng phần, và chỉ định một công chứng viên để tiến hành công việc này với sự có mặt của người đại diện cho người mất tích hoặc người thay thế được chỉ định theo điều 115, nếu người đại diện đầu tiên có liên quan đến việc phân chia tài sản. Bảng thanh toán tài sản phải được thẩm phán về giám hộ phê chuẩn.

Việc phân chia tài sản cũng có thể thực hiện tại tòa án theo quy định tại các điều từ 840 đến 842. Bất kỳ sự phân chia nào khác đều được coi là tạm thời.

**Điều 117** Viện Công tố phải đặc biệt quan tâm đến lợi ích của người bị suy đoán mất tích và phải được phát biểu ý kiến về các yêu cầu có liên quan. Viện Công tố có thể mặc nhiên yêu cầu áp dụng hoặc sửa đổi, bổ sung những biện pháp quy định tại thiên này.

**Điều 118** Nếu người bị suy đoán mất tích trở về hoặc có tin tức về người đó thì theo yêu cầu của người đó, thẩm phán sẽ ra quyết định chấm dứt việc đại diện và quản lý tài sản; người bị suy đoán mất tích sẽ nhận lại các tài sản được quản lý hoặc được hưởng trong thời gian vắng mặt.

**Điều 119** Các quyền được xác lập không có gian lận cho người bị suy đoán mất tích, sẽ không bị xem xét lại khi người đó được xác định là đã chết hoặc được tòa án tuyên bố đã chết, không kể người đó chết vào thời điểm nào.

**Điều 120** Các quy định nêu trên về đại diện cho người bị suy đoán mất tích và quản lý tài sản của người bị suy đoán mất tích cũng được áp dụng đối với người do ở xa nên không thể biểu lộ được ý chí của mình.

**Điều 121** Các quy định đó không áp dụng đối với người bị suy đoán mất tích hoặc những người quy định tại điều 120 khi những người này để lại giấy ủy quyền cho người khác đại diện và quản lý tài sản của họ.

Tương tự như vậy, những quy định đó cũng không được áp dụng trong trường hợp người vợ hoặc chồng có thể tự đảm bảo các quyền lợi có liên quan trên cơ sở áp dụng chế độ tài sản giữa vợ và chồng trong hôn nhân và đặc biệt là trên cơ sở hiệu lực của quyết định căn cứ theo các điều 217, 219, 1426 và 1429.

### CHƯƠNG II: Tuyên bố mất tích

**Điều 122** Sau mười năm kể từ khi có bản án xác nhận việc suy đoán mất tích theo các thể thức quy định tại điều 112 hoặc theo các thủ tục tư pháp quy định tại các điều 217, 219, 1426 và 1429, tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng, có thể tuyên bố một người là mất tích, theo yêu cầu của các bên liên quan hoặc của Viện Công tố.

Nếu không có xác nhận suy đoán mất tích, tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng cũng có thể tuyên bố một người là mất tích nếu người này không xuất hiện ở nơi cư trú hoặc nơi thường trú và không có tin tức gì từ hai mươi năm trở lên.

**Điều 123** Sau khi được Viện Công tố xem xét, trích lục yêu cầu tuyên bố mất tích, sẽ được công bố trên hai tờ báo phát hành trong tỉnh, thành phố hoặc nếu cần, trong nước nơi cư trú hoặc nơi thường trú cuối cùng của người vắng mặt không có tin tức.

Ngoài ra, sau khi nhận yêu cầu, tòa án còn có thể ra quyết định công bố yêu cầu ở những nơi khác nếu xét thấy cần thiết.

Bên yêu cầu tuyên bố mất tích có trách nhiệm thực hiện công bố yêu cầu.

**Điều 124** Sau khi trích lục được công bố, Viện trưởng Viện Công tố chuyển yêu cầu tuyên bố mất tích đến tòa án; tòa án giải quyết vụ việc trên cơ sở các văn bản và tài liệu được cung cấp và có tính đến các điều kiện của việc mất tích cũng như hoàn cảnh có thể giải thích việc không có tin tức.

Tòa án có thể ra lệnh tiến hành các biện pháp thông tin bổ sung và nếu cần, có thể cùng với Viện trưởng Viện Công tố, trong trường hợp Viện trưởng Viện Công tố không phải là bên yêu cầu tuyên bố mất tích, tiến hành điều tra tại những nơi tòa án thấy cần thiết, nhất là tại tỉnh, thành phố nơi cư trú hoặc nơi thường trú cuối cùng, nếu nơi cư trú khác với nơi thường trú.

**Điều 125** Yêu cầu tuyên bố mất tích có thể được nộp ngay trong năm trước khi hết các thời hạn quy định tại khoản 1 và 2 điều 122. Bản án tuyên bố được quyết định sớm nhất là một năm kể từ khi công bố trích lục của yêu cầu. Bản án xác nhận việc người mất tích không trở về trong các thời hạn quy định tại điều 122.

**Điều 126** Yêu cầu tuyên bố mất tích sẽ vô hiệu nếu người mất tích trở về hoặc được xác định là đã chết trước khi có bản án tuyên bố mất tích.

**Điều 127** Sau khi có bản án tuyên bố mất tích, trích lục bản án sẽ được công bố theo các thể thức quy định tại điều 123 trong thời hạn do tòa án quy định. Bản án sẽ bị coi là vô hiệu nếu không được công bố trong thời hạn này.

Khi bản án đã có hiệu lực thi hành, phần quyết định trong bản án sẽ được ghi chú theo yêu cầu của Viện trưởng Viện Công tố, vào sổ khai tử của nơi cư trú hoặc nơi thường trú cuối cùng của người mất tích. Ghi chú được ghi bên lề sổ theo ngày, tháng của bản án tuyên bố mất tích và bên lề giấy khai sinh của người bị tuyên bố mất tích.

Sau khi được ghi chú, bản án có hiệu lực đối với người thứ ba; người thứ ba chỉ có thể yêu cầu cải chính hoặc hủy bỏ theo quy định tại các điều 99 và 99-1.

**Điều 128** Sau khi được ghi chú vào sổ, bản án tuyên bố một người là mất tích, có hệ quả pháp lý tương tự như khi người đó chết.

Các biện pháp quản lý tài sản của người mất tích theo quy định tại Chương I thiên này chấm dứt, trừ trường hợp có quyết định ngược lại của tòa án hoặc thẩm phán đã ra lệnh tiến hành những biện pháp ấy.

Vợ hoặc chồng của người mất tích có thể kết hôn với người khác.

**Điều 129** Nếu người mất tích trở về hoặc có chứng cứ chứng minh người đó vẫn còn sống sau khi có bản án tuyên bố mất tích thì Viện trưởng Viện Công tố hoặc các bên có liên quan có thể yêu cầu hủy bản án.

Tuy nhiên, nếu bên liên quan muốn thông qua người đại diện để yêu cầu hủy bản án thì chỉ có thể ủy quyền đại diện cho một luật sư được ghi tên hợp thức trong danh sách đoàn luật sư.

Quyết định hủy bản án tuyên bố mất tích được công bố ngay, theo các thể thức quy định tại điều 123. Ngay sau khi công bố, quyết định này sẽ được ghi chú vào lề bản án tuyên bố và vào các sổ sách liên quan.

**Điều 130** Người mất tích được tòa án xác nhận còn sống sẽ nhận lại tài sản của mình và tài sản được hưởng trong lúc vắng mặt theo hiện trạng các tài sản ấy, tiền bán các tài sản đã bị chuyển nhượng hoặc tài sản có được do sử dụng các khoản tiền gốc, tiền lãi của người đó.

**Điều 131** Bên có liên quan yêu cầu tòa án tuyên bố một người là mất tích, nếu có gian lận, thì phải hoàn lại cho người mất tích mà tòa án xác nhận còn sống, mọi khoản lợi thu được từ tài sản đã hưởng dụng và trả các khoản tiền lãi theo luật định kể từ ngày thu lãi, không kể các khoản bồi thường thiệt hại khác, nếu có.

Nếu người vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích có hành vi gian lận, thì người bị tuyên bố mất tích có thể phản đối việc thanh toán chế độ tài sản trong hôn nhân mà bản án tuyên bố mất tích đã quyết định chấm dứt.

**Điều 132** Hôn nhân của người mất tích bị chấm dứt, ngay cả khi bản án tuyên bố đã bị hủy.

## THIÊN V: HÔN NHÂN

### CHƯƠNG I: Tư cách và điều kiện cần thiết để kết hôn

**Điều 143** Hai người khác giới tính hoặc hai người cùng giới tính có thể kết hôn.

**Điều 144** Không được phép kết hôn trước khi đủ 18 tuổi.

**Điều 145** Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt, Viện trưởng Viện Công tố nơi đăng ký kết hôn có thể cho miễn chấp hành quy định về độ tuổi kết hôn.

**Điều 146** Không được phép kết hôn nếu không có sự tự nguyện.

**Điều 146-1** Công dân Pháp khi kết hôn phải có mặt khi đăng ký kết hôn, dù việc đăng ký được thực hiện ở nước ngoài.

**Điều 147** Một người không thể xác lập hôn nhân thứ hai trước khi chấm dứt hôn nhân thứ nhất.

**Điều 148** Người chưa thành niên không được kết hôn nếu không có sự đồng ý của cha, mẹ; trường hợp chỉ có cha hoặc mẹ đồng ý thì cũng được xem như cha mẹ đã đồng ý.

**Điều 149** Nếu cha hoặc mẹ đã chết hoặc trong tình trạng không thể thể hiện ý chí thì chỉ cần sự đồng ý của người kia.

Không cần phải xuất trình giấy chứng tử của cha hoặc mẹ của một trong hai bên kết hôn nếu người mẹ hoặc cha còn sống hoặc cha và mẹ của người chết xác nhận và tuyên thệ là người ấy đã chết.

Nếu không xác định được cha hoặc mẹ hiện nay ở đâu và không có tin tức của cha hoặc mẹ từ một năm nay thì có thể đăng ký kết hôn nếu người chưa thành niên và người mẹ hoặc cha đồng ý cho kết hôn xác nhận và tuyên thệ về việc đó.

Việc không xác định được nơi ở và không có tin tức của cha hoặc mẹ của người chưa thành niên xin đăng ký kết hôn phải được ghi vào giấy chứng nhận kết hôn.

Người nào tuyên thệ không đúng sự thật trong những trường hợp quy định tại Điều này và các Điều tiếp theo của Chương này thì phải chịu hình phạt theo quy định tại điều 434-13 Bộ luật hình sự.

**Điều 150** Nếu cha và mẹ đều đã chết hoặc trong tình trạng không thể thể hiện ý chí thì người chưa thành niên chỉ được phép kết hôn nếu có sự đồng ý của ông, bà nội và ông, bà ngoại; trường hợp chỉ có sự đồng ý của ông nội, ông ngoại, bà nội, bà ngoại hoặc của một bên nội hoặc ngoại thì vẫn được coi là đáp ứng điều kiện này.

Nếu không biết cha, mẹ hiện nay ở đâu và không có tin tức của cha mẹ từ một năm nay thì có thể tiến hành việc kết hôn nếu ông bà nội, ông bà ngoại và người chưa thành niên

đó xác nhận và tuyên thệ điều này. Tương tự đối với trường hợp một hoặc nhiều người trong số các ông bà nội, ngoại đồng ý cho kết hôn và không biết nơi cư trú hiện tại của các ông, bà khác cũng như không có tin tức của những người này từ một năm nay.

**Điều 151** Việc xuất trình bản sao phần quyết định của bản án tuyên bố mất tích hoặc bản án quyết định điều tra việc mất tích của cha, mẹ, ông hoặc bà của một trong hai bên kết hôn có giá trị như việc xuất trình giấy chứng tử trong những trường hợp nêu tại các điều 149, 150, 158 và 159 Bộ luật này.

**Điều 154** Sự bất đồng ý kiến giữa cha và mẹ, giữa ông và bà nội hoặc ngoại, hoặc giữa ông bà thuộc hai dòng họ có thể được một công chứng viên xác lập bằng văn bản theo yêu cầu một trong hai bên kết hôn, không cần sự tham gia của một công chứng viên thứ hai và nhân chứng; công chứng viên sẽ thông báo dự định kết hôn cho cha, mẹ hoặc ông, bà chưa đồng ý cho kết hôn.

Văn bản thông báo ghi rõ họ, tên, nghề nghiệp, nơi cư trú và nơi thường trú của các bên kết hôn, của cha mẹ và nếu cần, của cả ông bà cũng như ghi rõ nơi thực hiện việc kết hôn.

Văn bản cũng ghi rõ là việc thông báo nhằm đạt được sự đồng ý trước đây chưa có và nếu không đạt được sự đồng ý đó thì việc kết hôn vẫn được thực hiện.

**Điều 155** Việc không thống nhất ý kiến giữa ông và bà, giữa cha và mẹ về việc đồng ý cho kết hôn cũng có thể được xác nhận bằng thư tín có chữ ký được hợp pháp hóa lãnh sự và gửi cho viên chức hộ tịch nơi đăng ký kết hôn hoặc bằng văn bản lập theo thể thức quy định tại khoản 2 điều 73.

Những văn bản quy định tại Điều này và điều trên không cần tem và không phải nộp lệ phí đăng ký.

**Điều 156** Viên chức hộ tịch đăng ký kết hôn cho nam hoặc nữ chưa đủ mười tám tuổi mà trong giấy chứng nhận kết hôn không ghi sự đồng ý của cha mẹ, ông bà hoặc của hội đồng gia tộc, trong trường hợp bắt buộc phải có sự đồng ý của những người này, thì bị phạt tiền theo quy định tại điều 192 Bộ luật dân sự, theo yêu cầu của các bên đương sự hoặc của Viện trưởng Viện Công tố bên cạnh tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng tại quận nơi kết hôn.

**Điều 157** Viên chức hộ tịch không yêu cầu xuất trình giấy thông báo quy định tại điều 154 sẽ bị phạt tiền như quy định tại điều trên.

**Điều 159** Nếu không còn cha, mẹ, ông, bà hoặc nếu cha, mẹ, ông, bà đều ở trong tình trạng không thể thể hiện ý chí, thì người chưa thành niên đang ở tuổi mười tám không được kết hôn nếu không có sự đồng ý của hội đồng gia tộc.

**Điều 160** Nếu cha mẹ, ông bà của người chưa thành niên đang ở tuổi mười tám chưa chết nhưng hiện nay không biết ở đâu và không có tin tức từ một năm nay, thì người chưa thành niên sẽ khai báo và tuyên thệ sự việc trên trước thẩm phán về giám hộ nơi cư trú, có lực sự giúp việc và thẩm phán về giám hộ ghi nhận bằng văn bản.

Thẩm phán về giám hộ tổng đạt văn bản tuyên thệ cho hội đồng gia tộc để hội đồng xem xét việc xin phép kết hôn. Tuy nhiên, người chưa thành niên có thể tuyên thệ trực tiếp trước các thành viên của hội đồng gia tộc.

**Điều 161** Về trục hệ, nghiêm cấm việc kết hôn giữa những người có quan hệ trục hệ hàng trên và người có quan hệ trục hệ hàng dưới và giữa những người thích thuộc cùng một dòng họ.

**Điều 162** Về bàng hệ, nghiêm cấm kết hôn giữa anh em với chị em, giữa các anh em, và giữa các chị em.

**Điều 163** Nghiêm cấm việc kết hôn giữa chú, bác trai và cháu gái hoặc cháu trai; giữa cô, bác gái và cháu trai hoặc cháu gái.

**Điều 164** Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt, Tổng thống có thể hủy bỏ các điều cấm quy định tại:

1° Điều 161 về việc kết hôn giữa những người thích thuộc về trục hệ nếu người lập ra quan hệ thích thuộc đã chết;

2° (đã hủy bỏ);

3° Theo điều 163.

## CHƯƠNG II: Thủ tục kết hôn

**Điều 165** Việc kết hôn được thực hiện công khai tại một buổi lễ cộng hòa trước viên chức hộ tịch của xã nơi một trong hai vợ chồng, một trong các bố, mẹ của hai bên thường trú hoặc cư trú vào thời điểm thực hiện việc công bố theo quy định tại điều 63 và trong trường hợp được miễn công bố, thì vào thời điểm được miễn theo quy định tại điều 169.

**Điều 166** Việc công bố quy định tại điều 63 được thực hiện tại Tòa Thị chính nơi đăng ký kết hôn và tại nơi một trong hai vợ chồng cư trú, hoặc nếu không có nơi cư trú là nơi tạm trú.

**Điều 169** Trong trường hợp đặc biệt, Viện trưởng Viện Công tố tại quận nơi đăng ký kết hôn có thể miễn việc công bố và miễn mọi thời hạn hoặc chỉ miễn việc công bố.

**Điều 171** Trong trường hợp đặc biệt, Tổng thống có thể cho phép kết hôn cho dù một trong hai bên kết hôn bị chết, với điều kiện có đầy đủ các sự kiện chứng tỏ rằng người đó thực sự thuận tình kết hôn.

Trong trường hợp này, việc kết hôn có hiệu lực kể từ trước ngày người chồng hoặc người vợ chết.

Tuy nhiên, hôn nhân này không đem lại quyền thừa kế theo pháp luật cho người vợ hoặc chồng còn sống và giữa vợ chồng coi như không tồn tại bất kỳ quan hệ tài sản nào trong hôn nhân.

## CHƯƠNG II BIS: Kết hôn của công dân Pháp ở nước ngoài

### MỤC 1: Quy định chung

**Điều 171-1** Việc kết hôn được đăng ký ở nước ngoài giữa hai người Pháp hoặc giữa một người Pháp và một người nước ngoài là hợp lệ nếu kết hôn được đăng ký theo các hình thức thông thường tại đất nước đăng ký và với điều kiện người Pháp đăng ký kết hôn thỏa mãn các quy định tại Chương I của thiên này.

Quy định tương tự cũng áp dụng cho hôn nhân được đăng ký bởi các cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự Pháp, theo luật pháp của Pháp.

Tuy nhiên, các cơ quan có thẩm quyền này chỉ có thể thực hiện đăng ký kết hôn cho một người Pháp với một người nước ngoài tại các quốc gia được quy định tại nghị định.

### MỤC 2: Thủ tục phải trước đối với hôn nhân đăng ký ở nước ngoài bởi cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

**Điều 171-2** Khi việc đăng ký kết hôn được thực hiện bởi một cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, thì trước khi đăng ký kết hôn, một người Pháp cần có giấy chứng nhận năng lực pháp lý để kết hôn do cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự có thẩm quyền tại nơi đăng ký kết hôn cấp, sau khi đáp ứng các quy định tại điều 63.

Không trái với các quy định miễn trừ tại điều 169, việc niêm yết quy định tại điều 63 cũng có thể được thực hiện với một viên chức hộ tịch hoặc một cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự tại nơi hai người kết hôn cư trú hoặc tạm trú.

**Điều 171-3** Theo yêu cầu của cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự có thẩm quyền tại nơi đăng ký kết hôn, việc hỏi ý kiến hai bên kết hôn quy định tại điều 63 được thực hiện bởi viên chức hộ tịch nơi cư trú hoặc tạm trú tại Pháp của một hoặc hai bên kết hôn, hoặc bởi cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự có thẩm quyền lãnh thổ trong trường hợp cư trú hay tạm trú ở nước ngoài.

**Điều 171-4** Khi có những dấu hiệu nghiêm trọng cho phép suy đoán việc kết hôn dự tính sẽ vô hiệu theo các điều 144, 146, 146-1, 147, 161, 162, 163, 180 hoặc 191, cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự ngay lập tức kháng nghị lên Viện trưởng Viện Công tố có thẩm quyền và thông báo cho các bên liên quan.

Viện trưởng Viện Công tố có thể, trong vòng hai tháng kể từ khi kháng nghị, thông báo quyết định phản đối kết hôn kèm theo lý do cho cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự nơi dự định đăng ký kết hôn và cho các bên liên quan.

Các bên kết hôn, kể cả người chưa thành niên, có thể nộp đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định phản đối kết hôn bất cứ lúc nào cho tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng theo quy định tại các điều 177 và 178.

### MỤC 3: Ghi vào sổ đăng ký kết hôn ở nước ngoài bởi cơ quan có thẩm quyền nước ngoài

**Điều 171-5** Để có hiệu lực đối với bên thứ ba ở Pháp, giấy đăng ký kết hôn của một công dân Pháp đăng ký ở nước ngoài bởi một cơ quan có thẩm quyền nước ngoài phải được ghi vào sổ đăng ký hộ tịch Pháp. Nếu không ghi vào sổ hộ tịch, việc đăng ký kết hôn

của một người Pháp, được thực hiện hợp pháp bởi một cơ quan có thẩm quyền nước ngoài có hiệu lực dân sự tại Pháp đối với người chồng, người vợ và các con của hai người này.

Hai bên kết hôn được thông báo về các quy định tại khoản trên khi cấp giấy chứng nhận năng lực kết hôn.

Yêu cầu ghi vào sổ hộ tịch được nộp cho cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự có thẩm quyền nơi đăng ký kết hôn.

**Điều 171-6** Trong trường hợp việc đăng ký kết hôn được thực hiện bất chấp phản đối của Viện trưởng Viện Công tố, viên chức hộ tịch lãnh sự chỉ có thể ghi vào sổ hộ tịch Pháp giấy đăng ký kết hôn ở nước ngoài sau khi hai bên kết hôn nộp quyết định của tòa án hủy bỏ phản đối trên.

**Điều 171-7** Khi đăng ký kết hôn không theo quy định tại điều 171-2, việc ghi vào sổ hộ tịch được thực hiện sau khi cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự tiến hành hỏi ý kiến riêng hoặc đồng thời hai bên kết hôn. Tuy nhiên, nếu khi cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự có thông tin xác lập rằng cuộc hôn nhân là hợp lệ và không vi phạm quy định tại các điều 146 và 180, cơ quan này có thể quyết định, kèm theo lý do, ghi vào sổ hộ tịch mà không cần thực hiện hỏi ý kiến hai bên trước khi kết hôn.

Theo yêu cầu của cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự có thẩm quyền tại nơi đăng ký kết hôn, việc hỏi ý kiến được viên chức tại nơi cư trú hoặc thường trú ở Pháp của hai bên kết hôn thực hiện, hoặc do cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự có thẩm quyền lãnh thổ thực hiện nếu hai bên kết hôn cư trú hoặc thường trú ở nước ngoài. Việc hỏi ý kiến hai bên kết hôn có thể được ủy quyền cho một hay nhiều viên chức phụ trách hộ tịch, hoặc nếu cần thiết, cho viên chức quản lý lãnh sự tách rời hoặc cho lãnh sự danh dự quốc tịch Pháp có thẩm quyền.

Khi có những dấu hiệu nghiêm trọng cho phép suy đoán việc đăng ký kết hôn bởi một cơ quan có thẩm quyền nước ngoài sẽ vô hiệu theo các điều 144, 146, 146-1, 147, 161, 162, 163, 180 hoặc 191, cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự phụ trách việc ghi vào sổ hộ tịch ngay lập tức thông báo cho Viện công tố và hoãn việc ghi vào sổ hộ tịch.

Viện trưởng Viện Công tố ra quyết định liên quan đến việc ghi vào sổ hộ tịch trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày có kháng nghị.

Hết thời hạn này nếu Viện trưởng Viện Công tố không đưa ra quyết định về việc ghi vào sổ hộ tịch hoặc phản đối việc ghi vào sổ hộ tịch, các bên kết hôn có thể kháng nghị lên tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng để tòa đưa ra quyết định. Tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng xem xét trong thời hạn một tháng. Trong trường hợp kháng cáo, tòa phúc thẩm cũng xét xử vụ việc trong cùng thời hạn.

Trong trường hợp Viện trưởng Viện Công tố yêu cầu vô hiệu việc đăng ký kết hôn trong thời hạn sáu tháng, Viện trưởng Viện công tố ra chỉ thị giới hạn việc ghi vào sổ hộ khẩu để hai bên kết hôn có thể kháng nghị lên thẩm phán. Khi có quyết định của tòa án, bản sao của chứng thư đã được ghi vào sổ hộ tịch chỉ được gửi cho các cơ quan tư pháp hoặc với sự cho phép của Viện trưởng Viện công tố.

**Điều 171-8** Sau khi các thủ tục theo quy định tại điều 171-2 được tuân thủ và đăng ký kết hôn được thực hiện theo những thể thức thông thường tại quốc gia nước ngoài, giấy đăng ký kết hôn được ghi vào sổ hộ tịch trừ khi có những tình tiết mới về những

dấu hiệu nghiêm trọng cho phép suy đoán việc đăng ký kết hôn sẽ vô hiệu theo các điều 144, 146, 146-1, 147, 161, 162, 163, 180 hoặc 191.

Trong trường hợp này, cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự, sau khi tiến hành hỏi ý kiến riêng rẽ hay đồng thời hai bên kết hôn, sẽ ngay lập tức thông báo cho Viện Công tố và hoãn ghi vào sổ hộ tịch.

Theo yêu cầu của cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự có thẩm quyền tại nơi đăng ký kết hôn, việc hỏi ý kiến được viên chức tại nơi cư trú hoặc thường trú ở Pháp của hai bên kết hôn thực hiện, hoặc do cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự có thẩm quyền lãnh thổ thực hiện nếu hai bên kết hôn cư trú hoặc thường trú ở nước ngoài. Việc hỏi ý kiến hai bên kết hôn có thể được ủy quyền cho một hay nhiều viên chức phụ trách hộ tịch, hoặc nếu cần thiết, cho viên chức quản lý lãnh sự tách rời hoặc cho lãnh sự danh dự quốc tịch Pháp có thẩm quyền.

Viện trưởng Viện Công tố có thời hạn sáu tháng kể từ ngày có kháng nghị không cho kết hôn để yêu cầu vô hiệu việc đăng ký kết hôn. Trong trường hợp này, áp dụng các quy định tại khoản cuối điều 171-7.

Trong thời hạn sáu tháng, nếu Viện trưởng Viện Công tố không ra quyết định, cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự tiến hành ghi vào sổ hộ tịch. Việc ghi vào sổ hộ tịch giấy đăng ký kết hôn không làm cản trở việc yêu cầu được thực hiện sau đó về tuyên bố kết hôn vô hiệu theo quy định tại các điều 180 và 184.

## MỤC 4: Người Pháp sống ngoài nước Pháp không thể kết hôn ở nước ngoài

**Điều 171-9** Trái với quy định tại các điều 74 và 165, khi hai người chuẩn bị kết hôn có cùng giới tính, ít nhất một trong hai người có quốc tịch Pháp và có nơi cư trú hoặc tạm trú tại một đất nước không cho phép kết hôn giữa hai người cùng giới tính và tại nước đó cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự Pháp không thể tiến hành đăng ký kết hôn cho họ, việc đăng ký kết hôn được thực hiện công khai bởi một viên chức hộ tịch tại xã nơi sinh hoặc nơi tạm trú cuối cùng của một trong hai người hoặc tại xã nơi cư trú hoặc tạm trú của một trong các bố, mẹ của hai người theo các quy định tại điều 74. Nếu không có nơi cư trú và tạm trú, việc đăng ký kết hôn được tiến hành bởi viên chức hộ tịch tại xã mà hai người kết hôn lựa chọn.

Thẩm quyền lãnh thổ của viên chức hộ tịch tại xã mà hai bên đăng ký kết hôn lựa chọn là nơi họ nộp hồ sơ đăng ký kết hôn một tháng trước khi thực hiện niêm yết thông tin đăng ký kết hôn theo quy định tại điều 63. Viên chức hộ tịch có thể yêu cầu cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự có thẩm quyền lãnh thổ thực hiện hỏi ý kiến hai bên kết hôn theo quy định tại điều 63.

## CHƯƠNG III: Phản đối việc kết hôn

**Điều 172** Người có quan hệ hôn nhân với một trong hai bên yêu cầu đăng ký kết hôn có quyền phản đối việc kết hôn.

**Điều 173** Cha, mẹ và nếu không có cha và mẹ thì ông, bà nội ngoại có thể phản đối việc kết hôn của con, cháu dù người này đã thành niên.

Trong trường hợp tòa án bác ý kiến phản đối của ông, bà, cha, mẹ thì không được phản đối lần thứ hai và không được trì hoãn việc đăng ký kết hôn.

**Điều 174** Khi không còn ông, bà, cha, mẹ thì anh, chị, em ruột, chú, bác, cô, dì, anh, chị hoặc em họ đã thành niên chỉ có thể phản đối việc kết hôn trong hai trường hợp sau đây:

1° Khi không có sự đồng ý của hội đồng gia tộc, theo quy định tại điều 159;

2° Khi việc phản đối căn cứ vào tình trạng rối loạn tâm thần của một bên kết hôn; phản đối này có thể bị tòa án bác và chỉ được chấp thuận khi người phản đối yêu cầu giám hộ cho người đã thành niên và yêu cầu này được giải quyết trong thời hạn do bản án quy định.

**Điều 175** Trong hai trường hợp quy định tại điều trên, người giám hộ hoặc người trợ quản chỉ có thể phản đối trong thời gian giám hộ hoặc trợ quản, khi được phép của hội đồng gia tộc do họ triệu tập.

**Điều 175-1** Viện Công tố có thể phản đối việc kết hôn trong trường hợp Viện Công tố được phép yêu cầu hủy việc kết hôn.

**Điều 175-2** Nếu trong quá trình triệu tập các bên kết hôn theo quy định tại điều 63, viên chức hộ tịch phát hiện những dấu hiệu cho phép suy đoán việc kết hôn có thể bị hủy theo quy định tại điều 146 hoặc điều 180, thì có thể yêu cầu Viện trưởng Viện Công tố thụ lý vụ việc và thông báo cho các bên đương sự về vấn đề này.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thụ lý vụ việc, Viện trưởng Viện Công tố phải ra quyết định cho phép kết hôn, hoặc phản đối kết hôn, hoặc tạm hoãn việc đăng ký kết hôn để chờ kết quả điều tra theo quyết định của mình. Quyết định có nêu rõ căn cứ của Viện trưởng Viện Công tố về việc kết hôn được thông báo cho viên chức hộ tịch và các bên đương sự.

Thời hạn tạm hoãn việc kết hôn do Viện trưởng Viện Công tố quyết định không quá một tháng và có thể gia hạn một lần theo quyết định có nêu rõ lý do.

Sau khi hết thời hạn tạm hoãn việc kết hôn, Viện trưởng Viện Công tố phải thông báo cho viên chức hộ tịch quyết định cho phép hay phản đối kết hôn, có nêu rõ lý do.

Một trong hai bên kết hôn, dù chưa thành niên, có quyền khởi kiện quyết định tạm hoãn việc kết hôn hoặc quyết định gia hạn quyết định tạm hoãn việc kết hôn trước Chánh án tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng. Chánh án tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng phải giải quyết đơn kiện trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận đơn.

Quyết định của Chánh án tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng có thể bị kháng cáo lên Tòa án Phúc thẩm và được giải quyết trong thời hạn như trên.

**Điều 176** Văn bản phản đối kết hôn phải ghi rõ tư cách của người phản đối. Văn bản này cũng phải ghi rõ căn cứ của việc phản đối, phải trích dẫn văn bản pháp luật là cơ sở cho việc phản đối và bao gồm nơi cư trú được chọn để đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, nếu việc phản đối áp dụng điều 174-1, Viện công tố chọn nơi cư trú là địa hạt của Tòa sơ thẩm.

Nếu không ghi đầy đủ những điểm trên đây thì văn bản phản đối sẽ vô hiệu và viên chức tư pháp đã ký văn bản phản đối sẽ bị cấm hoạt động.

Văn bản phản đối hết hiệu lực sau khi hết thời hạn một năm kể từ ngày lập. Văn bản phản đối có thể được gia hạn, trừ trường hợp quy định tại đoạn 2 điều 173.

Tuy nhiên, nếu văn bản phản đối do Viện Công tố lập ra thì văn bản này chỉ hết hiệu lực theo quyết định tư pháp.

**Điều 177** Tòa án Sơ thẩm thẩm quyền rộng giải quyết đơn xin bác ý kiến phản đối kết hôn của các bên kết hôn, dù chưa thành niên, trong thời hạn mười ngày kể từ ngày thụ lý đơn.

**Điều 178** Nếu có kháng cáo, việc kháng cáo sẽ được xét xử trong thời hạn mười ngày và nếu bản án sơ thẩm bác ý kiến phản đối hôn nhân thì tòa án phúc thẩm chủ động thụ lý vụ việc.

**Điều 179** Nếu phản đối bị bác bỏ, người phản đối có thể phải bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp người phản đối là người có quan hệ trực hệ hàng trên.

Các bản án xử vắng mặt có nội dung bác bỏ việc phản đối kết hôn không thể bị kháng cáo.

## CHƯƠNG IV: Yêu cầu hủy việc kết hôn

**Điều 180** Nếu việc kết hôn không có sự tự nguyện của hai vợ chồng hoặc của một trong hai vợ chồng thì chỉ cả hai vợ chồng hoặc người vợ hay người chồng không tự nguyện kết hôn, hoặc Viện Công tố có thể yêu cầu hủy việc kết hôn. Việc ép buộc hai vợ chồng hoặc một trong hai vợ chồng, kể cả do sợ hãi một người có quan hệ trực hệ hàng trên, cũng là căn cứ để hủy kết hôn.

Nếu một bên vợ hoặc chồng có sự nhầm lẫn về người hoặc về tư cách chủ yếu của bên kia thì có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn.

**Điều 181** Trong các trường hợp quy định tại Điều trên, đơn yêu cầu hủy việc kết hôn sẽ không được thụ lý sau năm năm tính từ ngày kết hôn.

**Điều 182** Nếu việc kết hôn được thực hiện mà không có sự đồng ý của cha, mẹ, ông, bà hay của hội đồng gia tộc trong khi bắt buộc phải có sự đồng ý của những người này, thì chỉ những người này hoặc bên kết hôn cần có ý kiến đồng ý này có thể yêu cầu hủy việc kết hôn.

**Điều 183** Vợ, chồng và những họ hàng cần xin ý kiến đồng ý về việc kết hôn không còn quyền yêu cầu hủy việc kết hôn nếu việc kết hôn đã được những người này chấp thuận công khai hoặc chấp thuận ngầm hoặc nếu sau năm năm kể từ khi biết việc kết hôn mà không có yêu cầu. Người vợ hoặc người chồng cũng không được yêu cầu hủy kết hôn nếu sau năm năm kể từ khi đến tuổi đủ khả năng tự nguyện kết hôn mà không có khiếu kiện về việc kết hôn.

**Điều 184** Vợ, chồng, những người có quyền lợi liên quan hoặc Viện Công tố, trong thời hạn ba mươi năm kể từ ngày kết hôn, có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn nếu việc kết hôn vi phạm quy định tại các điều 144, 146, 146-1, 147, 161, 162 và 163.

**Điều 187** Những thân thuộc về bàng hệ hoặc con riêng của vợ hoặc chồng chỉ có thể yêu cầu hủy việc kết hôn theo quy định tại điều 184 khi cả hai vợ chồng còn sống và chỉ

khi quyền lợi liên quan của họ đã phát sinh trước thời điểm yêu cầu và vẫn còn tồn tại vào thời điểm yêu cầu.

**Điều 188** Người vợ hoặc chồng bị thiệt hại do việc kết hôn lần thứ hai của người chồng hoặc vợ gây ra có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn lần thứ hai đó ngay từ lúc sinh thời của người chồng hoặc vợ đã kết hôn với mình.

**Điều 189** Nếu vợ chồng kết hôn lần thứ hai viện dẫn sự vô hiệu của lần kết hôn thứ nhất thì tòa án trước hết phải xem xét hiệu lực của lần kết hôn thứ nhất.

**Điều 190** Trong các trường hợp áp dụng điều 184, Viện trưởng Viện Công tố có quyền và nghĩa vụ yêu cầu hủy việc kết hôn trong lúc sinh thời của vợ chồng và buộc họ phải sống riêng biệt.

**Điều 191** Nếu việc kết hôn không được xác lập một cách công khai và việc kết hôn không được thực hiện tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thì người vợ, người chồng, cha mẹ, những người có quan hệ trực hệ hàng trên, những người có lợi ích đã phát sinh và hiện còn tồn tại và Viện Công tố, trong thời hạn ba mươi năm, có thể yêu cầu hủy việc kết hôn.

**Điều 192** Nếu việc kết hôn không được niêm yết công khai trước khi đăng ký kết hôn hoặc không được pháp luật cho miễn công bố hoặc không tuân thủ thời gian giữa việc niêm yết và việc đăng ký kết hôn thì Viện trưởng Viện Công tố yêu cầu xử phạt viên chức phụ trách việc đăng ký một số tiền không quá 4,5 euros và xử phạt các bên kết hôn hoặc những người đã buộc các bên phải kết hôn số tiền tương ứng với gia sản của họ.

**Điều 193** Những người theo quy định tại điều trên bị xử phạt vì đã vi phạm các quy định tại điều 165, ngay cả khi những vi phạm này được xét là chưa đủ để hủy việc kết hôn.

**Điều 194** Không ai được đòi hỏi danh nghĩa là vợ hoặc chồng của người khác cũng như các hệ quả dân sự của hôn nhân nếu không có giấy chứng nhận kết hôn đã được ghi vào sổ hộ tịch, trừ các trường hợp quy định tại điều 46, Thiên "Chứng thư hộ tịch".

**Điều 195** Vợ hoặc chồng viện dẫn việc sống công khai như vợ chồng không được miễn nghĩa vụ xuất trình giấy chứng nhận kết hôn.

**Điều 196** Nếu tồn tại việc sống công khai như vợ chồng và đã xuất trình giấy chứng nhận kết hôn trước viên chức hộ tịch thì cả hai vợ chồng đều không có quyền yêu cầu hủy giấy chứng nhận kết hôn đó.

**Điều 197** Tuy nhiên, nếu trong trường hợp quy định tại các điều 194 và 195, hai người đã sống công khai như vợ chồng, đã có con và hiện nay đều đã chết thì không thể phủ nhận hiệu lực pháp lý đối với con chỉ với lý do là không có giấy chứng nhận kết hôn nếu như điều đó đã được chứng minh bằng việc hai người đã thực tế sống với nhau như vợ chồng và tình trạng này phù hợp với giấy khai sinh.

**Điều 198** Khi chứng cứ về việc đăng ký kết hôn đúng pháp luật được xác nhận bằng bản án hình sự thì việc ghi chú bản án vào sổ hộ tịch đảm bảo cho hôn nhân mọi hiệu lực dân sự đối với quan hệ vợ chồng và con sinh ra từ hôn nhân đó, kể từ ngày đăng ký.

**Điều 199** Nếu vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng đều đã chết mà không phát hiện ra gian lận thì những người có quyền lợi liên quan đến việc yêu cầu tuyên bố hôn nhân có giá trị và Viện trưởng Viện Công tố có thể yêu cầu khởi tố về hình sự.

**Điều 200** Nếu viên chức hộ tịch phụ trách việc đăng ký kết hôn chết sau khi phát hiện ra gian lận thì Viện trưởng Viện Công tố có thể khởi tố về dân sự đối với những người thừa thế của người ấy, với sự có mặt và theo lời tố cáo của các bên liên quan.

**Điều 201** Tuy nhiên, hôn nhân bị tuyên bố vô hiệu vẫn phát sinh hiệu lực đối với vợ chồng nếu hôn nhân được xác lập ngay tình.

Nếu chỉ một trong hai vợ chồng ngay tình thì việc kết hôn chỉ phát sinh hiệu lực đối với người ấy.

**Điều 202** Việc kết hôn phát sinh hiệu lực đối với các con, ngay cả khi cả hai vợ chồng đều không ngay tình.

Thẩm phán quyết định việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con như trong trường hợp giải quyết ly hôn.

## CHƯƠNG IV BIS: Những quy định về xung đột pháp luật

**Điều 202-1** Tư cách và điều kiện cần thiết để có thể ký kết hôn nhân được điều chỉnh, đối với mỗi bên vợ chồng, theo pháp luật của nước mà người này mang quốc tịch. Dù áp dụng pháp luật của nước nào, hôn nhân cần có sự đồng ý của hai vợ chồng, theo nghĩa của điều 146 và đoạn đầu tiên của điều 180.

Hai người cùng giới tính được quyền kết hôn khi, ít nhất đối với một trong hai người, hoặc là pháp luật của nước người này, hoặc pháp luật của Nhà nước nơi người này có nơi cư trú hoặc tạm trú cho phép.

**Điều 202-2** Hôn nhân được công nhận nếu đã diễn ra phù hợp với các thể thức được quy định trong luật của Nước nơi hôn nhân đã diễn ra.

## CHƯƠNG V: Các nghĩa vụ phát sinh từ hôn nhân

**Điều 203** Việc kết hôn làm phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc và giáo dục con đối với vợ và chồng.

**Điều 204** Con không có quyền kiện cha mẹ về việc gây dựng cho con bằng hôn nhân hoặc bằng cách khác.

**Điều 205** Con, cháu có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha mẹ, ông bà đang ở vào hoàn cảnh cần được nuôi dưỡng.

**Điều 206** Trong những hoàn cảnh tương tự, con rể và con dâu cũng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho bố mẹ vợ, bố mẹ chồng, nhưng nghĩa vụ này chấm dứt khi vợ hoặc chồng là người đã tạo ra quan hệ thích thuộc và con sinh ra từ hôn nhân của họ đã chết.

**Điều 207** Nghĩa vụ phát sinh từ những quy định trên là nghĩa vụ qua lại.

Tuy nhiên, khi người được cấp dưỡng vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ đối với người cấp dưỡng thì thẩm phán có thể miễn cho người cấp dưỡng toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ cấp dưỡng.

**Điều 208** Việc cấp dưỡng chỉ được thực hiện theo nhu cầu của người được cấp dưỡng và khả năng của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Thẩm phán có thể chủ động quyết định, tùy theo hoàn cảnh, số tiền cấp dưỡng kèm theo điều khoản thay đổi số tiền mà luật hiện hành cho phép.

**Điều 209** Khi người cấp dưỡng không còn khả năng cấp dưỡng toàn bộ hoặc một phần hoặc người được cấp dưỡng không còn cần được cấp dưỡng toàn bộ hoặc một phần thì có thể xin miễn hoặc giảm nghĩa vụ cấp dưỡng.

**Điều 210** Nếu người cấp dưỡng chứng minh được là không có khả năng đóng tiền cấp dưỡng, thì thẩm phán phụ trách các vụ việc về gia đình sẽ xem xét và quyết định về việc người cấp dưỡng đưa người được cấp dưỡng về nhà để trông nom, chăm sóc.

**Điều 211** Thẩm phán phụ trách các vụ việc về gia đình cũng có thẩm quyền quyết định việc miễn nghĩa vụ đóng tiền cấp dưỡng của cha mẹ trong trường hợp cha hoặc mẹ nhận nuôi dưỡng và trông nom, chăm sóc con tại nhà.

## CHƯƠNG VI: Nghĩa vụ và quyền riêng giữa vợ và chồng

**Điều 212** Vợ chồng có nghĩa vụ tôn trọng, chung thủy, cứu mạng, tương trợ lẫn nhau.

**Điều 213** Vợ chồng cùng nhau đảm bảo việc quản lý gia đình về mặt tinh thần và vật chất. Vợ chồng cùng có nghĩa vụ giáo dục con và chuẩn bị cho tương lai của con.

**Điều 214** Nếu khế ước hôn nhân không quy định việc đóng góp của vợ chồng đối với các chi phí cho cuộc sống chung, thì vợ chồng sẽ đóng góp theo khả năng của mỗi người.

Nếu một bên vợ hoặc chồng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình thì bên kia có quyền yêu cầu bên vi phạm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

**Điều 215** Vợ chồng có nghĩa vụ đối với nhau trong đời sống chung.

Nơi cư trú của vợ chồng là nơi vợ chồng thỏa thuận lựa chọn.

Vợ, chồng không được tự động thực hiện các quyền liên quan đến việc bảo đảm nơi ở của vợ chồng và đồ đạc trong nhà khi không có sự đồng ý của người kia. Người vợ hoặc chồng không đồng ý với giao dịch của người kia có thể yêu cầu tuyên bố giao dịch đó

vô hiệu: thời hạn yêu cầu là một năm kể từ ngày biết có giao dịch và quyền yêu cầu chấm dứt sau một năm kể từ khi chấm dứt quan hệ tài sản trong hôn nhân.

**Điều 216** Mỗi bên vợ, chồng đều có đầy đủ năng lực theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên quyền và nghĩa vụ của mỗi bên có thể bị giới hạn bởi hiệu lực của chế độ tài sản trong hôn nhân và các quy định tại Chương này.

**Điều 217** Vợ hoặc chồng có thể được tòa án cho phép một mình xác lập giao dịch mà không cần có sự tham gia hoặc đồng ý của người kia, nếu người kia ở trong tình trạng không thể thể hiện ý chí hoặc nếu chứng minh được rằng việc người kia từ chối tham gia hoặc đồng ý không xuất phát từ lợi ích gia đình.

Giao dịch được xác lập trong các điều kiện do tòa án quy định có hiệu lực đối kháng đối với người vợ hoặc chồng không tham gia hoặc không đồng ý với giao dịch mà không làm phát sinh nghĩa vụ cá nhân đối với người vợ hoặc chồng đó.

**Điều 218** Vợ hoặc chồng có thể ủy quyền cho người kia thực hiện những quyền của mình trong chế độ tài sản trong hôn nhân. Trong mọi trường hợp, người vợ hoặc chồng đã ủy quyền có thể tự do hủy bỏ việc ủy quyền đó.

**Điều 219** Nếu một trong hai vợ chồng ở trong tình trạng không thể thể hiện ý chí, người kia có thể xin tòa án cho phép thay mặt thực hiện các quyền phát sinh từ chế độ tài sản trong hôn nhân nói chung hoặc đối với một số giao dịch cụ thể; các điều kiện và phạm vi đại diện sẽ do tòa án quyết định.

Khi không được pháp luật trao quyền hoặc không có sự ủy quyền của người khác hay sự cho phép của tòa án, thì những giao dịch mà người vợ hoặc chồng thực hiện thay mặt người kia có hiệu lực đối với người được thay mặt theo các quy định về việc thực hiện công việc không có ủy quyền.

**Điều 220** Mỗi bên vợ, chồng đều có thể một mình ký kết hợp đồng nhằm mục đích duy trì đời sống gia đình hoặc giáo dục con cái: bên kia có trách nhiệm liên đới đối với nghĩa vụ phát sinh từ việc ký kết hợp đồng này.

Tuy nhiên, bên không tham gia ký kết sẽ không phải chịu trách nhiệm liên đới đối với những chi tiêu rõ ràng vượt quá mức sinh hoạt của gia đình, giao dịch vô ích hay có ích, giao dịch được ký kết với người thứ ba ngay tình hay không ngay tình.

Bên không tham gia ký kết cũng không phải chịu trách nhiệm liên đới nếu hợp đồng mua trả góp hoặc hợp đồng vay được ký kết mà không có sự đồng ý của cả hai vợ chồng, trừ trường hợp các hợp đồng này liên quan đến những khoản tiền có giá trị nhỏ cần thiết cho nhu cầu của cuộc sống hàng ngày và tổng những khoản nhỏ này, trong trường hợp vay nhiều khoản, không vượt quá mức sinh hoạt của gia đình.

**Điều 220-1** Nếu vợ hoặc chồng vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình, làm ảnh hưởng đến lợi ích của gia đình, thì thẩm phán phụ trách các vụ việc về gia đình có thể quyết định áp dụng những biện pháp khẩn cấp cần thiết để bảo vệ lợi ích gia đình.

Thẩm phán phụ trách các vụ việc về gia đình có thể cấm người vợ hoặc chồng đó thực

hiện hành vi định đoạt tài sản riêng của mình hoặc tài sản chung của vợ chồng, dù là động sản hay bất động sản, nếu không có sự đồng ý của người kia. Thẩm phán cũng có thể cấm chuyển dịch động sản, trừ những động sản dành cho sử dụng cá nhân của vợ hoặc chồng.

Thời hạn của những biện pháp khác được áp dụng trên cơ sở quy định tại Điều này do thẩm phán xác định; thời hạn này có thể được gia hạn nhưng không được vượt quá ba năm.

**Điều 220-2** Nếu thẩm phán quyết định cấm thực hiện hành vi định đoạt tài sản mà việc chuyển dịch cần được công bố công khai, thì người vợ hoặc chồng đã yêu cầu thẩm phán ra quyết định có nghĩa vụ công bố quyết định đó. Việc công bố này không còn hiệu lực khi hết thời hạn quy định trong quyết định, trừ trường hợp trong thời hạn ấy, bên liên quan xin quyết định sửa đổi được công bố theo những điều kiện như trên.

Nếu thẩm phán quyết định cấm định đoạt hoặc di chuyển động sản hữu hình, thì người vợ hoặc chồng đã yêu cầu thẩm phán ra quyết định phải chuyển quyết định đó đến cho người kia; quyết định này có hiệu lực làm cho người được tổng đạt trở thành người trông giữ động sản theo những điều kiện tương tự như trường hợp kê biên tài sản. Nếu quyết định được tổng đạt cho người thứ ba thì người thứ ba trở thành người trông giữ không ngay tình.

**Điều 220-3** Vợ hoặc chồng có thể yêu cầu tuyên bố vô hiệu mọi giao dịch vi phạm quyết định trên, nếu giao dịch đó được ký kết với người thứ ba không ngay tình hoặc được ký kết sau khi công bố theo quy định tại Điều trên trong trường hợp liên quan đến tài sản mà việc chuyển dịch cần phải công bố công khai.

Vợ hoặc chồng có thể yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu trong thời hạn hai năm kể từ khi biết giao dịch; nếu giao dịch phải được công bố công khai thì vợ hoặc chồng không thể khởi kiện sau hai năm kể từ ngày công bố giao dịch.

**Điều 221** Mỗi bên vợ, chồng có thể mở tài khoản tiền gửi và tài khoản chứng khoán đứng tên mình mà không cần có sự đồng ý của người kia.

Đối với người nhận tiền gửi, người gửi tiền có quyền tự do định đoạt số tiền gửi và chứng khoán, kể cả sau khi hôn nhân đã chấm dứt.

**Điều 222** Nếu vợ hoặc chồng một mình quản lý, hưởng dụng hoặc định đoạt động sản mà cá nhân người đó đang cầm giữ thì đối với người thứ ba ngay tình, người vợ hoặc chồng ấy được coi như có quyền thực hiện hành vi đó.

Quy định này không áp dụng đối với đồ đạc trong nhà quy định tại điều 215, khoản 3 và các động sản hữu hình cho phép suy đoán là thuộc quyền sở hữu của bên kia theo quy định tại điều 1404.

**Điều 223** Vợ hoặc chồng được tự do hành nghề, nhận lương và các khoản thu nhập khác và tùy ý định đoạt các khoản tiền này sau khi đã đóng góp các chi phí cho cuộc sống chung.

**Điều 225** Mỗi bên vợ, chồng một mình quản lý và chuyển dịch các tài sản riêng của mình.



**Điều 225-1** Mỗi bên vợ, chồng, để tiện dụng, được mang họ của người kia, để thay hoặc thêm vào họ của mình theo thứ tự tự lựa chọn.

**Điều 226** Do hiệu lực của hôn nhân, các quy định tại Chương này được áp dụng cho mọi chế độ tài sản trong hôn nhân, trừ những điểm được dành riêng để áp dụng các kế ước hôn nhân.

## CHƯƠNG VII: Chấm dứt hôn nhân

**Điều 227** Hôn nhân chấm dứt:

- 1° Do vợ hoặc chồng chết;
- 2° Do việc ly hôn được tuyên bố theo luật định.

## QUYỂN I: VỀ CÁ NHÂN

### THIÊN VI: LY HÔN

#### CHƯƠNG I: Các trường hợp ly hôn

**Điều 229** Vợ chồng có thể thuận tình ly hôn thông qua tư chứng thư có chữ ký của các luật sư, nộp vào hồ sơ lưu trữ của công chứng viên.

Có thể giải quyết cho ly hôn trong các trường hợp sau:

- Vợ chồng thuận tình ly hôn, trong trường hợp được quy định tại khoản 1° Điều 229-2;
- Vợ chồng chấp nhận về nguyên tắc việc chấm dứt hôn nhân;
- Cuộc sống chung hoàn toàn chấm dứt;
- Ly hôn do lỗi.

#### MỤC 1: Thuận tình ly hôn

**§ 1: Thuận tình ly hôn thông qua tư chứng thư có chữ ký của các luật sư, nộp hồ sơ lưu trữ tại một văn phòng công chứng.**

**Điều 229-1** Khi hai vợ chồng thống nhất về việc chấm dứt hôn nhân và các hệ quả của nó, với sự trợ giúp của luật sư mỗi bên, hai vợ chồng ghi nhận những điểm thống nhất này trong một thỏa thuận dưới hình thức văn bản ký tự có chữ ký của các luật sư, văn

bản này được lập ra theo các quy định tại điều 1374.

Văn bản thỏa thuận này được nộp vào hồ sơ lưu trữ của một công chứng viên, công chứng viên sẽ kiểm tra việc tuân thủ những quy định về hình thức tại các khoản từ 1° đến 6° điều 229-3. Công chứng viên cũng đảm bảo để thỏa thuận này không được ký trước khi hết thời hạn suy nghĩ cân nhắc được quy định tại điều 229-4.

Việc nộp lưu hồ sơ này làm phát sinh hậu quả cho thỏa thuận dựa trên ngày lưu và hiệu lực thi hành.

**Điều 229-2** Vợ chồng không được thuận tình ly hôn thông qua tư chứng thư có chữ ký của các luật sư khi:

1° Con chưa thành niên, được bố mẹ cho biết quyền của trẻ được bày tỏ ý kiến trước thẩm phán theo những quy định tại điều 388-1, yêu cầu được trình bày trước thẩm phán;

2° Vợ hoặc chồng đang ở trong chế độ bảo hộ quy định tại Chương II Thiên XI Quyển này.

**Điều 229-3** Việc thuận tình ly hôn và hậu quả của ly hôn không được suy đoán. Thỏa thuận phải ghi rõ, nếu không sẽ bị vô hiệu:

1° Họ, tên, nghề nghiệp, nơi ở, quốc tịch, ngày tháng năm và nơi sinh của vợ và chồng, ngày và nơi kết hôn, và tất cả những thông tin tương tự về từng người con, nếu có con;

2° Tên, địa chỉ, nghề nghiệp và tổ chức cơ quan hành nghề của các luật sư trợ giúp vợ và chồng cũng như đoàn luật sư mà các luật sư đăng ký hành nghề;

3° Ghi rõ sự đồng ý của vợ chồng về việc chấm dứt hôn nhân và hệ quả của việc chấm dứt hôn nhân theo các điều ghi trong thỏa thuận;

4° Các phương thức giải quyết đầy đủ các hệ quả của chấm dứt hôn nhân theo đúng quy định trong Chương III của thiên này, đặc biệt khi có việc rút tiền trợ cấp bù trừ;

5° Văn bản về tình trạng thanh lý chế độ tài sản trong hôn nhân, trong trường hợp cần thiết dưới hình thức văn bản công chứng khi việc thanh lý liên quan đến những tài sản phải đăng ký giao dịch bảo đảm về đất đai, hoặc công bố không có thanh lý tài sản;

6° Thông tin ghi rõ rằng con chưa thành niên đã được bố mẹ cho biết quyền của trẻ được bày tỏ ý kiến trước thẩm phán theo những quy định tại điều 388-1 và trẻ không yêu cầu được sử dụng quyền này.

**Điều 229-4** Luật sư trợ giúp của mỗi bên vợ hoặc chồng gửi cho khách hàng của mình, dưới hình thức thư bảo đảm có hồi đáp, bản dự thảo thỏa thuận, và bản này không được ký trước khi hết thời hạn suy nghĩ 15 ngày tính từ ngày nhận được dự thảo, thỏa thuận sẽ bị vô hiệu nếu thời hạn này không được tuân thủ.

Thỏa thuận có hiệu lực thi hành kể từ ngày được đưa vào hồ sơ lưu trữ của công chứng viên.

#### §2: Thuận tình ly hôn tại tòa án

**Điều 230** Trong trường hợp quy định tại khoản 1° điều 229-2, nếu vợ chồng đã thỏa thuận với nhau về việc chấm dứt hôn nhân và hệ quả của việc chấm dứt hôn nhân, thì có thể yêu cầu tòa án giải quyết việc ly hôn và phê chuẩn thỏa thuận giải quyết các hệ quả của việc ly hôn.

**Điều 232** Thẩm phán phê chuẩn thỏa thuận của các bên và tuyên bố cho ly hôn nếu có cơ sở xác định rằng vợ và chồng thực sự muốn ly hôn và quyết định thuận tình ly hôn của họ là hoàn toàn tự nguyện.

Thẩm phán có thể từ chối phê chuẩn thỏa thuận của các bên và không giải quyết ly hôn nếu thỏa thuận này không đảm bảo đầy đủ lợi ích của con hoặc của một trong hai bên.

## MỤC 2: Chấp nhận ly hôn

**Điều 233** Vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng có quyền yêu cầu tòa án giải quyết việc ly hôn nếu họ chấp nhận về nguyên tắc việc chấm dứt hôn nhân mà không cần tính đến các sự việc dẫn đến ly hôn.

Người vợ hoặc chồng đã chấp nhận về nguyên tắc việc chấm dứt hôn nhân thì không được rút lại ý kiến chấp nhận đó, ngay cả khi họ kháng cáo phúc thẩm.

**Điều 234** Nếu có cơ sở xác định rằng vợ và chồng đều tự nguyện chấp nhận về nguyên tắc việc chấm dứt hôn nhân thì thẩm phán cho ly hôn và quyết định các hệ quả của việc ly hôn.

## MỤC 3: Ly hôn do chấm dứt hoàn toàn cuộc sống chung giữa vợ và chồng

**Điều 237** Vợ hoặc chồng có quyền yêu cầu tòa án giải quyết việc ly hôn nếu cuộc sống chung giữa vợ và chồng đã hoàn toàn chấm dứt.

**Điều 238** Cuộc sống chung giữa vợ và chồng được coi là hoàn toàn chấm dứt khi hai vợ chồng đã sống riêng biệt từ hai năm trở lên, tính đến thời điểm có quyết định triệu tập ra Tòa để giải quyết việc ly hôn.

Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 điều 246, thẩm phán sẽ giải quyết cho ly hôn vì cuộc sống chung giữa vợ và chồng đã chấm dứt hoàn toàn nếu yêu cầu ly hôn theo căn cứ này là yêu cầu phản tố.

## MỤC 4: Ly hôn do lỗi

**Điều 242** Vợ hoặc chồng có quyền yêu cầu tòa án giải quyết việc ly hôn nếu người kia vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần các nghĩa vụ trong hôn nhân, khiến cho đời sống chung giữa vợ và chồng không thể kéo dài.

**Điều 244** Nếu các bên đã hòa giải với nhau sau khi xảy ra các sự việc có thể được viện dẫn để ly hôn thì không được nêu lại các sự việc này làm căn cứ xin ly hôn.

Nếu viện dẫn lại sự việc xảy ra trước thời điểm các bên hòa giải với nhau thì thẩm phán sẽ bác yêu cầu ly hôn. Tuy nhiên, vợ hoặc chồng có thể đưa ra yêu cầu khác khi có sự việc mới phát sinh hoặc mới được phát hiện sau khi hòa giải thành. Trong trường hợp này, các sự việc cũ có thể được nhắc lại để bổ sung căn cứ cho yêu cầu mới.

Việc duy trì hoặc hàn gắn tạm thời đời sống chung không được coi là hòa giải thành, nếu sự việc này chỉ do tình thế cần thiết, do sự gắng gượng phải hòa giải hoặc do yêu cầu về giáo dục con.

**Điều 245** Dù người vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn là người có lỗi thì yêu cầu ly hôn của người đó vẫn được xem xét; tuy nhiên, lỗi này có thể làm giảm bớt tính chất nghiêm trọng của các sự việc mà người đó viện dẫn để quy kết cho người kia làm căn cứ cho yêu cầu ly hôn.

Lỗi này cũng có thể do bên kia nêu ra trong yêu cầu phản tố. Nếu cả hai yêu cầu cùng được thụ lý thì tòa án sẽ xử cho ly hôn do lỗi của cả hai bên.

Ngay cả khi không có yêu cầu phản tố, tòa án cũng có thể xử cho ly hôn do lỗi của cả hai bên, nếu trong khi thẩm vấn, thấy rõ cả hai bên cùng có lỗi.

**Điều 245-1** Theo yêu cầu của vợ, chồng, thẩm phán có thể chỉ xác nhận trong phần căn cứ của bản án rằng có những sự việc là nguyên nhân dẫn tới ly hôn mà không cần nêu rõ lỗi của các bên đương sự.

**Điều 246** Nếu vợ, chồng đồng thời nộp yêu cầu ly hôn vì lý do cuộc sống chung đã chấm dứt hoàn toàn và do lỗi thì trước hết, thẩm phán sẽ giải quyết yêu cầu ly hôn do lỗi.

Nếu yêu cầu ly hôn do lỗi bị bác thì thẩm phán sẽ giải quyết yêu cầu ly hôn vì lý do cuộc sống chung đã hoàn toàn chấm dứt.

## MỤC 5: Thay đổi căn cứ của yêu cầu giải quyết việc ly hôn

**Điều 247** Vào bất kỳ thời điểm nào trong quá trình giải quyết ly hôn, các bên vợ, chồng có thể:

1° Thuận tình ly hôn thông qua tư chứng thư có chữ ký của các luật sư, nộp vào hồ sơ lưu trữ của công chứng viên;

2° Trong trường hợp quy định tại khoản 1° điều 229-2, yêu cầu thẩm phán xác nhận thỏa thuận để giải quyết ly hôn do chấp nhận về nguyên tắc việc chấm dứt hôn nhân và nộp cho thẩm phán bản thỏa thuận giải quyết các hệ quả của việc ly hôn.

Các bên có thể nộp cho thẩm phán thỏa thuận giải quyết hệ quả của việc ly hôn vào bất kỳ giai đoạn nào của thủ tục ly hôn và yêu cầu thẩm phán xác nhận thỏa thuận này để giải quyết thuận tình ly hôn.

**Điều 247-1** Đối với yêu cầu ly hôn vì lý do cuộc sống chung giữa vợ và chồng đã hoàn toàn chấm dứt hoặc do lỗi, vợ chồng cũng có thể yêu cầu thẩm phán xác nhận thỏa thuận để giải quyết ly hôn do chấp nhận về nguyên tắc việc chấm dứt hôn nhân, vào bất kỳ giai đoạn nào của thủ tục ly hôn.

**Điều 247-2** Nếu trong quá trình giải quyết việc ly hôn vì lý do cuộc sống chung giữa vợ và chồng đã hoàn toàn chấm dứt, người vợ hoặc chồng là bị đơn có yêu cầu phản tố và yêu cầu thẩm phán xét xử ly hôn do lỗi thì người chồng hoặc vợ là nguyên đơn có thể viện dẫn lỗi của bị đơn để sửa đổi căn cứ của yêu cầu giải quyết việc ly hôn.

## CHƯƠNG II: Thủ tục ly hôn tại tòa án

## MỤC 1: Những quy định chung

**Điều 248** Những tranh luận tại phiên tòa về nguyên nhân, hệ quả của việc ly hôn và các biện pháp khẩn cấp tạm thời không được tiến hành công khai.

**Điều 249** Nếu người thành niên được giám hộ yêu cầu ly hôn, thì yêu cầu này sẽ do người giám hộ nộp sau khi được phép của hội đồng gia tộc, nếu có, hoặc của thẩm phán về giám hộ. Yêu cầu giải quyết việc ly hôn được lập sau khi có ý kiến của bác sĩ điều trị người thành niên được giám hộ và sau khi hội đồng gia tộc hoặc thẩm phán, tùy từng trường hợp, đã tham khảo ý kiến người thành niên được giám hộ.

Người thành niên được trợ quản tự thực hiện thủ tục yêu cầu giải quyết việc ly hôn với sự giúp đỡ của người trợ quản.

**Điều 249-1** Nếu bị đơn là người được giám hộ thì người giám hộ sẽ thay mặt người vợ hoặc chồng là bị đơn thực hiện các thủ tục ly hôn; nếu bị đơn là người được trợ quản thì người này sẽ tự bảo vệ trước Tòa với sự giúp đỡ của người trợ quản.

**Điều 249-2** Nếu việc giám hộ hoặc trợ quản trước đây được giao cho người vợ hoặc chồng của người không có năng lực thì phải chỉ định người giám hộ hoặc trợ quản riêng để thực hiện thủ tục ly hôn.

**Điều 249-3** Nếu vợ hoặc chồng được hưởng một trong những chế độ bảo vệ tư pháp, thì yêu cầu giải quyết việc ly hôn chỉ được xem xét sau khi chỉ định được người giám hộ hoặc trợ quản. Tuy nhiên, thẩm phán có thể áp dụng các biện pháp tạm thời quy định tại các điều 254 và 255 và các biện pháp khẩn cấp quy định tại điều 257.

**Điều 249-4** Nếu vợ hoặc chồng được hưởng một trong những chế độ bảo vệ quy định tại Chương II Thiên XI Quyển này, thì không được yêu cầu giải quyết thuận tình ly hôn hoặc ly hôn dựa trên căn cứ do hai vợ chồng chấp nhận về nguyên tắc việc chấm dứt hôn nhân.

## MỤC 2: Thủ tục ly hôn đối với trường hợp thuận tình ly hôn tại tòa án

**Điều 250** Luật sư riêng của vợ và chồng hoặc luật sư chung của hai vợ chồng nộp yêu cầu giải quyết việc ly hôn.

Thẩm phán xem xét yêu cầu ly hôn với từng bên, sau đó triệu tập cả hai vợ chồng và tiếp đến là luật sư.

**Điều 250-1** Nếu thấy có đủ các điều kiện quy định tại điều 232, thì thẩm phán ra quyết định phê chuẩn thỏa thuận giải quyết hệ quả của việc ly hôn và tuyên bố cho ly hôn trong cùng quyết định này.

**Điều 250-2** Trong trường hợp từ chối phê chuẩn thỏa thuận giải quyết hệ quả của việc ly hôn, thẩm phán có thể cho phép thực hiện các biện pháp tạm thời nêu tại các

điều 254 và 255 mà các bên thỏa thuận áp dụng cho đến khi quyết định giải quyết việc ly hôn có hiệu lực pháp luật, với điều kiện các biện pháp này phải phù hợp với lợi ích của con.

Các bên có thể nộp thỏa thuận mới trong thời hạn tối đa là sáu tháng.

**Điều 250-3** Nếu các bên không nộp thỏa thuận mới trong thời hạn nêu tại điều 250-2 hoặc nếu thẩm phán từ chối phê chuẩn thỏa thuận mới, thì yêu cầu giải quyết việc ly hôn hết giá trị.

## MỤC 3: Thủ tục ly hôn đối với các trường hợp ly hôn khác tại tòa án

### S1. Đơn yêu cầu giải quyết việc ly hôn

**Điều 251** Người vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn phải thông qua luật sư của mình nộp đơn yêu cầu giải quyết việc ly hôn cho thẩm phán. Đơn yêu cầu giải quyết việc ly hôn không cần nêu rõ lý do ly hôn.

### S2. Hòa giải

**Điều 252** Trước khi thẩm phán mở phiên xét xử, bắt buộc phải thực hiện thủ tục hòa giải. Việc hòa giải vẫn có thể tiếp tục trong khi xét xử.

Thẩm phán có thể hòa giải giữa các bên về nguyên tắc ly hôn cũng như về hệ quả của việc ly hôn.

**Điều 252-1** Khi thẩm phán tiến hành việc hòa giải thì phải trao đổi riêng với từng bên trước khi triệu tập cả hai bên.

Sau đó, luật sư được triệu tập đến dự và tham gia vào quá trình trao đổi giữa thẩm phán với đương sự.

Trong trường hợp người vợ hoặc chồng là bị đơn không có mặt tại tòa án hoặc trong tình trạng không thể thể hiện được ý chí, thì thẩm phán tiếp xúc và trao đổi ý kiến với người kia.

**Điều 252-2** Thẩm phán có thể tạm dừng và tiếp tục việc hòa giải mà không cần tuân theo trình tự, thủ tục nào, sau khi cho phép các bên suy nghĩ thêm trong thời hạn tám ngày.

Nếu xét thấy các bên cần có thời gian suy nghĩ dài hơn, thẩm phán có thể quyết định tạm dừng thủ tục ly hôn và thủ hòa giải một lần nữa trong thời hạn tối đa là sáu tháng. Trong thời hạn này, thẩm phán có thể quyết định áp dụng các biện pháp tạm thời cần thiết.

**Điều 252-3** Nếu nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình, thì thẩm phán sẽ khuyến khích các bên tự thỏa thuận với nhau để giải quyết hệ quả của việc ly hôn.

Thẩm phán yêu cầu các bên nộp dự thảo thỏa thuận giải quyết các hệ quả của việc ly

hôn để chuẩn bị cho việc xét xử. Trong trường hợp này, thẩm phán cũng có thể quyết định các biện pháp tạm thời quy định tại điều 255.

**Điều 252-4** Những gì được nói hoặc viết trong quá trình hòa giải dưới bất cứ hình thức nào, đều không thể được viện dẫn trong quá trình tố tụng tiếp theo để giúp hoặc chống lại vợ hoặc chồng hoặc người thứ ba.

**Điều 253** Các bên chỉ được phép chấp nhận nguyên tắc chấm dứt hôn nhân và quyết định giải quyết việc ly hôn theo căn cứ quy định tại điều 233 khi mỗi bên vợ và chồng đều có luật sư trợ giúp.

### S3. Các biện pháp tạm thời

**Điều 254** Tại phiên xét xử theo quy định tại điều 252, thẩm phán quyết định các biện pháp cần thiết trên cơ sở xem xét thỏa thuận của các bên nhằm đảm bảo cuộc sống của mỗi bên và của con cho đến khi quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật.

**Điều 255** Thẩm phán có thể áp dụng các biện pháp chủ yếu sau:

1° Đề xuất với vợ chồng biện pháp giải quyết việc ly hôn thông qua trung gian và chỉ định người trung gian hòa giải về hôn nhân, gia đình để thực hiện biện pháp này, nếu được các bên đồng ý;

2° Yêu cầu các bên đến gặp người trung gian hòa giải về hôn nhân và gia đình để được thông tin về nội dung và thủ tục trung gian hòa giải;

3° Quyết định các phương thức để vợ và chồng sống tách biệt;

4° Quyết định cho một trong hai bên được sử dụng nhà ở và động sản trong nhà, nêu rõ người sử dụng phải trả tiền nhà hay không phải trả tiền nhà và xác nhận thỏa thuận của các bên về mức tiền nhà nếu việc sử dụng phải trả tiền; hoặc quyết định cho cả hai bên cùng sử dụng chung các tài sản này;

5° Yêu cầu vợ hoặc chồng giao trả quần áo và vật dụng cá nhân cho người kia;

6° Quy định nghĩa vụ của vợ hoặc chồng trong việc cấp dưỡng và tạm ứng án phí cho người kia; chỉ định người vợ hoặc chồng hoặc quy định cả hai vợ chồng phải thanh toán tạm thời một phần hoặc toàn bộ số nợ;

7° Cấp tạm ứng cho một trong hai bên và trừ vào số tiền mà người đó được hưởng khi thanh lý chế độ tài sản trong hôn nhân, nếu cần thiết;

8° Quyết định việc sử dụng và quản lý các tài sản chung hoặc các tài sản không chia được, ngoài những tài sản quy định tại khoản 4, với điều kiện phải đảm bảo các quyền của vợ và chồng khi thanh lý chế độ tài sản trong hôn nhân;

9° Chỉ định chuyên gia có trình độ để kiểm kê đánh giá tài sản hoặc đề xuất giải quyết các quyền lợi về tài sản của vợ chồng;

10° Chỉ định công chứng viên để lập phương án thanh lý chế độ tài sản trong hôn nhân và lập khối tài sản để chia.

**Điều 256** Các biện pháp tạm thời liên quan đến con được thực hiện theo quy định tại Chương I Thiên IX Quyển này.

**Điều 257** Ngay khi nhận được đơn yêu cầu ly hôn đầu tiên, thẩm phán có thể quyết định các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Thẩm phán có thể cho phép nguyên đơn được ở riêng cùng với con chưa thành niên, nếu có.

Để đảm bảo các quyền của vợ hoặc chồng, thẩm phán cũng có thể quyết định các biện pháp khẩn cấp tạm thời nhằm bảo toàn tài sản, như niêm phong tài sản chung. Tuy nhiên, các quy định tại điều 220-1 và Thiên XIV Quyển này và các quy định bảo vệ khác do chế độ tài sản trong hôn nhân đặt ra vẫn được áp dụng.

### S4. Yêu cầu mở phiên xét xử giải quyết việc ly hôn

**Điều 257-1** Sau khi hòa giải không thành, vợ hoặc chồng có thể khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn hoặc đưa ra yêu cầu phản tố theo một trong ba trường hợp: do chấp nhận về nguyên tắc việc chấm dứt hôn nhân, do cuộc sống chung giữa vợ và chồng đã hoàn toàn chấm dứt hoặc do lỗi.

Tuy nhiên, nếu tại phiên hòa giải, vợ chồng đã tuyên bố chấp nhận về nguyên tắc việc chấm dứt hôn nhân và việc giải quyết ly hôn theo căn cứ quy định tại điều 233 thì chỉ có thể yêu cầu mở phiên xét xử để giải quyết việc ly hôn theo căn cứ này.

**Điều 257-2** Yêu cầu mở phiên xét xử để giải quyết ly hôn phải bao gồm đề xuất giải quyết các quyền lợi liên quan đến tiền và tài sản của vợ chồng, nếu không sẽ không được thụ lý.

**Điều 258** Trường hợp bác đơn yêu cầu ly hôn, thẩm phán có thể quyết định về việc đóng góp các chi phí cho cuộc sống chung, về nơi ở của gia đình và các phương thức thực thi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con.

### S5. Chứng cứ

**Điều 259** Những sự việc được viện dẫn làm căn cứ yêu cầu ly hôn hoặc làm căn cứ bảo vệ cho yêu cầu có thể được chứng minh bằng mọi cách, kể cả việc thú nhận bằng lời. Tuy nhiên, các bên không được viện dẫn các vấn đề liên quan đến con để làm căn cứ cho yêu cầu của mình.

**Điều 259-1** Trong quá trình tranh luận, vợ hoặc chồng không thể viện dẫn những chứng cứ có được bằng bạo lực hoặc gian lận.

**Điều 259-2** Các biên bản được lập theo yêu cầu của một bên không được chấp nhận trong khi tranh luận tại tòa án nếu xâm phạm đến chỗ ở hoặc vi phạm trái phép bí mật đời tư của bên kia.

**Điều 259-3** Hai bên vợ, chồng phải cung cấp cho nhau, cũng như cung cấp cho thẩm phán, giám định viên và những người khác do thẩm phán chỉ định theo quy định tại các khoản 9 và 10 điều 255 mọi thông tin và tài liệu cần thiết để xác định các khoản trợ cấp, cấp dưỡng và thanh toán chế độ tài sản trong hôn nhân.

Thẩm phán có thể cho tiến hành tìm hiểu tình hình từ những người có nghĩa vụ đối với

các bên hoặc những người cầm giữ tài sản của các bên vợ, chồng nhưng không được xâm phạm đến bí mật nghề nghiệp.

## CHƯƠNG III: Hệ quả pháp lý của việc ly hôn

### MỤC 1: Thời điểm phát sinh hiệu lực của việc ly hôn

**Điều 260** Hôn nhân chấm dứt:

1° do thỏa thuận ly hôn theo hình thức văn bản ký tự có chữ ký của các luật sư, vào ngày văn bản này có hiệu lực thi hành;

2° do quyết định tuyên bố việc ly hôn kể từ ngày quyết định đó có hiệu lực pháp luật.

**Điều 262** Quyết định tuyên bố việc ly hôn có hiệu lực đối kháng với người thứ ba, về mặt tài sản của vợ chồng, kể từ ngày hoàn thành các thủ tục ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

**Điều 262-1** Đối với quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, thỏa thuận ly hôn hoặc bản án ly hôn có hiệu lực:

- kể từ khi thỏa thuận giải quyết toàn bộ các hệ quả của việc ly hôn có hiệu lực thi hành, trong trường hợp thỏa thuận thuận tình ly hôn theo hình thức văn bản ký tự có chữ ký của các luật sư được lưu vào hồ sơ lưu trữ của công chứng viên, trừ trường hợp thỏa thuận này có quy định khác;
- kể từ khi thẩm phán phê chuẩn thỏa thuận của các bên về việc giải quyết toàn bộ các hệ quả của việc ly hôn, đối với trường hợp thuận tình ly hôn, trừ trường hợp thỏa thuận này có quy định khác;
- kể từ khi có quyết định về việc hòa giải không thành, đối với trường hợp ly hôn do vợ và chồng chấp nhận về nguyên tắc chấm dứt hôn nhân, ly hôn do chấm dứt hoàn toàn đời sống chung giữa vợ và chồng hoặc ly hôn do lỗi;

Theo yêu cầu của vợ hoặc chồng, thẩm phán có thể quy định bản án ly hôn có hiệu lực kể từ ngày vợ chồng không còn sống chung và không còn cộng tác với nhau. Vợ hoặc chồng chỉ được phép đưa ra yêu cầu về thời điểm hiệu lực của việc ly hôn khi tiến hành khởi kiện để giải quyết việc ly hôn. Một trong hai vợ chồng được quyền sử dụng nơi ở của gia đình mà không phải trả tiền nhà cho đến khi có quyết định về việc hòa giải không thành, trừ trường hợp thẩm phán có quyết định khác.

**Điều 262-2** Sau khi có đơn yêu cầu giải quyết việc ly hôn, mọi nghĩa vụ do vợ hoặc chồng ký kết làm phát sinh trách nhiệm của hai bên và mọi hành vi chuyển dịch tài sản chung do vợ hoặc chồng thực hiện trong phạm vi quyền hạn của mình, đều bị tuyên bố vô hiệu, nếu chứng minh được là có gian lận gây thiệt hại đến các quyền của bên kia.

### MỤC 2: Hệ quả của việc ly hôn đối với vợ, chồng

#### §1. Những quy định chung

**Điều 263** Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau thì phải đăng ký kết hôn lại.

**Điều 264** Sau khi ly hôn, vợ, chồng không được sử dụng họ của người kia.

Tuy nhiên, vợ, chồng có thể sử dụng họ của người kia nếu chứng minh được việc sử dụng đó có liên quan đến lợi ích đặc biệt của bản thân hoặc của các con và với điều kiện là người vợ hoặc chồng kia đồng ý hoặc thẩm phán cho phép.

**Điều 265** Việc ly hôn không ảnh hưởng đến các lợi ích về tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân và việc tặng cho tài sản hiện có dưới mọi hình thức. Nếu lợi ích về tài sản có được sau khi chấm dứt chế độ tài sản giữa vợ và chồng hoặc sau khi vợ hoặc chồng chết hoặc nếu vợ hoặc chồng thỏa thuận trong kế ước hôn nhân hoặc trong thời kỳ sống chung về việc di tặng tài sản của mình cho bên kia thì việc ly hôn đương nhiên chấm dứt lợi ích về tài sản đó và hủy bỏ việc di tặng, trừ trường hợp người vợ hoặc chồng di tặng có quyết định khác. Quyết định của vợ hoặc chồng được ghi trong thỏa thuận của vợ chồng có chữ ký của các luật sư hoặc thẩm phán xác nhận khi ra bản án giải quyết việc ly hôn. Sau khi thẩm phán xác định quyết định này, các lợi ích về tài sản và việc di tặng tài sản không thể bị hủy bỏ.

Tuy nhiên, nếu kế ước hôn nhân có đề cập thì vợ chồng luôn có thể lấy lại những tài sản đã đóng góp vào khối tài sản chung.

**Điều 265-1** Việc ly hôn không làm ảnh hưởng tới các quyền mà vợ hoặc chồng có được theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận với người thứ ba.

**Điều 265-2** Trong quá trình giải quyết ly hôn, vợ và chồng có quyền thỏa thuận với nhau để thanh toán và phân chia tài sản theo chế độ tài sản trong hôn nhân của họ.

Đối với tài sản mà việc chuyển dịch phải được công bố công khai thì thỏa thuận của vợ và chồng về việc xử lý tài sản đó phải được lập dưới hình thức văn bản có công chứng.

#### §2. Hệ quả của việc ly hôn đối với trường hợp ly hôn do vợ chồng chấp nhận về nguyên tắc chấm dứt hôn nhân, ly hôn do chấm dứt hoàn toàn quan hệ vợ chồng và ly hôn do lỗi

**Điều 266** Trên cơ sở không trái với quy định tại điều 270, vợ hoặc chồng có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với những hậu quả đặc biệt nghiêm trọng mà người đó phải chịu do việc chấm dứt hôn nhân gây ra, nếu người đó là bị đơn trong trường hợp ly hôn do chấm dứt hoàn toàn cuộc sống chung và bản thân người đó không có yêu cầu ly hôn, hoặc nếu việc ly hôn hoàn toàn do lỗi của người kia.

Chỉ được phép yêu cầu bồi thường thiệt hại khi khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn.

**Điều 267** Nếu không có thỏa thuận của vợ chồng về giải quyết tài sản thì thẩm phán giải quyết theo yêu cầu của họ về việc giữ nguyên các tài sản không chia hoặc giao tài sản không chia cho một bên thích hợp nhất và cho được tạm ứng phần tiền của mỗi bên trong khối tài sản chung hoặc trong các tài sản không chia.

Thẩm phán xét xử theo yêu cầu thanh lý và chia các giá trị tài sản theo quy định tại các điều từ 1361 đến 1378 của Bộ luật tố tụng dân sự, nếu có đầy đủ các thông tin cần thiết cho thấy sự không thống nhất giữa các bên, bằng cách đưa ra:

- một bản tuyên bố chung về chấp nhận việc phân chia theo quyết định của tòa án, trong đó chỉ rõ những điểm vợ chồng không thống nhất;
- kế hoạch xử lý tài sản do công chứng viên được chỉ định lập theo quy định tại khoản 10 điều 255.

Thẩm phán, có toàn quyền, xét xử dựa trên việc xác định chế độ tài sản trong hôn nhân được áp dụng cho cặp vợ chồng.

**Điều 268** Trong quá trình xét xử ly hôn, hai bên vợ, chồng có thể yêu cầu thẩm phán phê chuẩn các thỏa thuận giải quyết toàn bộ hoặc một phần hệ quả của việc ly hôn.

Nếu xét thấy các quyền lợi của vợ, chồng và các con đã được bảo đảm, thẩm phán phê chuẩn các thỏa thuận này và tuyên bố ly hôn.

**Điều 268-1** và **Điều 269** (đã hủy bỏ).

### S3. Trợ cấp bù trừ

**Điều 270** Việc ly hôn chấm dứt nghĩa vụ trợ giúp giữa vợ và chồng.

Một trong hai vợ chồng có thể có nghĩa vụ trả cho bên kia một khoản trợ cấp trong phạm vi khả năng của mình để bù trừ sự chênh lệch về điều kiện sống giữa hai vợ chồng do việc chấm dứt hôn nhân gây nên. Trợ cấp bù trừ có tính chất trọn gói. Hình thức trợ cấp bù trừ là bằng tiền hoặc tài sản khác; mức trợ cấp bù trừ do thẩm phán quy định.

Tuy nhiên, để đảm bảo công bằng, thẩm phán có thể từ chối cho vợ hoặc chồng hưởng trợ cấp bù trừ trên cơ sở căn cứ vào các tiêu chí quy định tại điều 271 hoặc trong trường hợp việc ly hôn hoàn toàn do lỗi của người vợ hoặc chồng đã yêu cầu trợ cấp bù trừ trên cơ sở có tính đến các hoàn cảnh dẫn đến chấm dứt hôn nhân.

**Điều 271** Khoản trợ cấp bù trừ được xác định tùy theo nhu cầu của người vợ hoặc chồng được hưởng và khả năng của người kia, có tính đến tình hình lúc ly hôn và diễn biến của tình hình trong tương lai có thể dự kiến được.

Để xác định mức trợ cấp bù trừ, thẩm phán chủ yếu căn cứ vào các tiêu chí sau đây:

- Thời gian hôn nhân;
- Tuổi và tình trạng sức khỏe của vợ chồng;
- Trình độ chuyên môn và công ăn việc làm của vợ, chồng;
- Hậu quả của sự lựa chọn nghề nghiệp của vợ hoặc chồng trong thời kỳ hôn nhân để đảm bảo việc giáo dục con và thời gian mà người đó tiếp tục phải dành cho việc giáo dục con trong tương lai hoặc để tạo điều kiện cho sự nghiệp của người kia và hy sinh sự nghiệp của bản thân mình;
- Tài sản ước tính hoặc tài sản có thể dự kiến được của vợ và chồng, kể cả vốn và lãi, sau khi thanh toán chế độ tài sản trong hôn nhân;
- Các quyền hiện có và các quyền có thể dự kiến được của vợ và chồng;
- Chế độ trợ cấp hưu trí của mỗi người có ước tính, kỹ càng nhất có thể, việc giảm quyền lợi có thể xảy ra với bên vợ, chồng được nhận trợ cấp bù trừ, do những hoàn cảnh tính đến trong khoản thứ sáu.

**Điều 272** Trong quá trình thẩm phán hoặc các bên xác định mức trợ cấp bù trừ, hoặc khi có yêu cầu xem xét lại trợ cấp bù trừ, các bên phải khai báo cho thẩm phán về tình hình thu nhập, lợi tức, tài sản và điều kiện sống của mình, có kèm theo cam đoan bằng danh dự về tính xác thực của các thông tin này.

**Điều 273** (đã hủy bỏ).

**Điều 274** Thẩm phán quyết định áp dụng một trong những phương thức thực hiện trợ cấp bù trừ một lần bằng tài sản sau đây:

1° Nộp một khoản tiền; bởi việc thực hiện các biện pháp bảo đảm quy định tại điều 277 có thể là một điều kiện để giải quyết cho ly hôn;

2° Giao tài sản hoặc giao quyền sử dụng, quyền cư trú hoặc quyền thu hoa lợi tạm thời hoặc suốt đời đối với tài sản; quyết định ly hôn sẽ quy định buộc bên có nghĩa vụ phải giao quyền đối với tài sản cho bên có quyền. Tuy nhiên, nếu tài sản được chuyển giao là tài sản mà bên có nghĩa vụ có được do thừa kế hoặc tặng cho thì việc chuyển giao quyền sở hữu đối với tài sản phải được sự đồng ý của người vợ hoặc chồng có nghĩa vụ.

**Điều 275** Nếu bên có nghĩa vụ không có khả năng thực hiện trợ cấp bù trừ một lần bằng tài sản trong các điều kiện quy định tại điều 274, thì thẩm phán quyết định việc thanh toán trợ cấp bù trừ một lần bằng tài sản được thực hiện trong khoảng thời gian tối đa là tám năm, theo phương thức thanh toán định kỳ và được tính theo chỉ số tại thời điểm thanh toán theo các quy định áp dụng đối với vấn đề cấp dưỡng.

Bên có nghĩa vụ có thể yêu cầu xem xét lại các phương thức thanh toán này trong trường hợp tình hình của người đó có sự thay đổi lớn. Trong trường hợp này, thẩm phán có thể ra quyết định ngoại lệ, có nêu lý do đặc biệt, để cho phép bên có nghĩa vụ được thanh toán trợ cấp bù trừ một lần bằng tài sản trong thời gian hơn tám năm.

Bên có nghĩa vụ có thể thanh toán một lần, vào bất cứ thời điểm nào, phần còn lại của khoản trợ cấp bù trừ một lần bằng tài sản tính theo chỉ số tại thời điểm thanh toán.

Sau khi xử lý vấn đề tài sản của vợ chồng trong hôn nhân, bên có quyền hưởng trợ cấp bù trừ có thể yêu cầu thẩm phán giải quyết cho thanh toán phần còn lại của khoản trợ cấp bù trừ một lần bằng tài sản tính theo chỉ số tại thời điểm thanh toán.

**Điều 275-1** Các phương thức thanh toán quy định tại đoạn 1 điều 275 không loại trừ việc thanh toán một phần khoản trợ cấp bù trừ một lần bằng tài sản theo những hình thức quy định tại điều 274.

**Điều 276** Trong một số trường hợp đặc biệt, khi tuổi hoặc tình trạng sức khỏe của bên có quyền không cho phép người đó tự đảm bảo được cuộc sống, thì thẩm phán có thể ra quyết định có nêu rõ căn cứ đặc biệt để ấn định việc trợ cấp bù trừ dưới hình thức trợ cấp trọn đời. Quyết định của thẩm phán có tính đến các yếu tố quy định tại điều 271.

Trong trường hợp đã thanh toán một phần khoản trợ cấp bù trừ bằng tài sản theo một trong các hình thức quy định tại điều 274 thì mức trợ cấp trọn đời có thể giảm bớt, tùy vào hoàn cảnh.

**Điều 276-1** Trợ cấp trọn đời được tính theo chỉ số; chỉ số được xác định như đối với vấn đề cấp dưỡng.

Mức trợ cấp trọn đời trước khi tính theo chỉ số được quy định thống nhất trong suốt thời gian thanh toán trợ cấp trọn đời hoặc có thể thay đổi theo từng thời kỳ, tùy theo sự tiến triển của nhu cầu và khả năng kinh tế.

**Điều 276-3** Trợ cấp bù trừ dưới hình thức trợ cấp trọn đời có thể được xem xét lại, tạm hoãn hoặc hủy bỏ nếu một trong các bên có thay đổi lớn về nhu cầu hoặc khả năng kinh tế.

Việc xem xét lại trợ cấp bù trừ không được nâng mức trợ cấp trọn đời lên cao hơn mức trợ cấp trọn đời ban đầu do thẩm phán quy định.

**Điều 276-4** Bên có nghĩa vụ nộp trợ cấp bù trừ dưới hình thức trợ cấp trọn đời có thể yêu cầu thẩm phán cho phép thanh toán toàn bộ hoặc một phần khoản trợ cấp trọn đời này dưới hình thức trợ cấp bù trừ một lần bằng tài sản. Thủ tục chuyển đổi hình thức thanh toán do Tham Chính viện quy định tại Nghị định.

Bên có quyền hưởng trợ cấp bù trừ cũng có thể đưa ra yêu cầu tương tự nếu tình hình của bên có nghĩa vụ có sự thay đổi cho phép thay đổi hình thức thanh toán, đặc biệt là khi xử lý tài sản của vợ chồng.

Các phương thức thực hiện trợ cấp bù trừ nêu tại các điều 274, 275 và 275-1 được áp dụng. Quyết định bác yêu cầu xin chuyển đổi hình thức thanh toán từ trả trợ cấp trọn đời sang trợ cấp bù trừ một lần bằng tài sản phải nêu rõ căn cứ bác yêu cầu đó.

**Điều 277** Không phụ thuộc vào quyền thế chấp theo luật định hoặc theo quyết định của tòa án, thẩm phán có thể buộc người vợ hoặc chồng có nghĩa vụ nộp trợ cấp bù trừ phải cầm cố, bảo lãnh hoặc lập hợp đồng bảo đảm việc thanh toán trợ cấp trọn đời hay trợ cấp bù trừ một lần bằng tài sản.

**Điều 278** Trong trường hợp thuận tình ly hôn, vợ chồng sẽ xác định mức trợ cấp bù trừ và phương thức thanh toán trợ cấp trong thỏa thuận lập dưới hình thức văn bản ký tự có chữ ký của các luật sư, hoặc thỏa thuận giữa hai vợ chồng để yêu cầu thẩm phán phê chuẩn. Vợ chồng có thể thỏa thuận về các trường hợp chấm dứt thanh toán trợ cấp bù trừ. Trợ cấp bù trừ có thể là trợ cấp nhiều lần có thời hạn.

Tuy nhiên, thẩm phán có thể không phê chuẩn thỏa thuận giữa hai vợ chồng nếu thỏa thuận này quy định không công bằng các quyền và nghĩa vụ của vợ và chồng.

**Điều 279** Thỏa thuận đã được phê chuẩn có hiệu lực thi hành như quyết định của tòa án. Thỏa thuận này chỉ có thể được sửa đổi, bổ sung bằng một thỏa thuận mới giữa vợ và chồng; thỏa thuận mới cũng phải được phê chuẩn.

Tuy nhiên, vợ chồng có thể quy định trong thỏa thuận là trong trường hợp có thay đổi lớn về khả năng hoặc về nhu cầu của một trong hai bên thì mỗi người đều có thể yêu cầu thẩm phán xem xét lại việc trợ cấp bù trừ. Các quy định nêu tại đoạn 2 và 3 điều 275 và tại điều 276-3 và 276-4 cũng được áp dụng, tùy theo hình thức trợ cấp bù trừ là trợ cấp một lần bằng tài sản, trợ cấp nhiều lần có thời hạn hoặc trợ cấp trọn đời.

Các điều từ 280 đến 280-2 được áp dụng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Các đoạn ba và đoạn gần cuối của điều này được áp dụng cho thỏa thuận ly hôn lập dưới hình thức văn bản ký tự có chữ ký của các luật sư và nộp lưu hồ sơ tại một văn phòng công chứng.

**Điều 279-1** Trường hợp các bên yêu cầu thẩm phán phê chuẩn thỏa thuận về việc trợ cấp bù trừ theo quy định tại điều 268 thì các quy định tại điều 278 và 279 sẽ được áp dụng.

**Điều 280** Nếu người vợ hoặc chồng có nghĩa vụ trả trợ cấp bù trừ chết, thì khoản trợ cấp bù trừ, dưới mọi hình thức, được lấy từ tài sản thừa kế. Người thừa kế của người vợ hoặc chồng chết có nghĩa vụ thanh toán trợ cấp bù trừ thay cho người đó; tuy nhiên, việc thanh toán không được thực hiện bằng tài sản cá nhân của người thừa kế mà được thực hiện trong phạm vi phần tài sản được thừa kế; trong trường hợp tài sản được thừa kế không đủ để thanh toán trợ cấp bù trừ thì việc thanh toán trợ cấp bù trừ do tất cả những người được di tặng tài sản cụ thể thực hiện, theo tỷ lệ tương ứng với phần tài sản được di tặng, trừ trường hợp quy định tại điều 927.

Trong trường hợp trợ cấp bù trừ được quy định dưới hình thức thanh toán một lần bằng tài sản theo quy định tại điều 275, thì khi bên có nghĩa vụ chết, phần còn lại của khoản trợ cấp bù trừ này, tính theo chỉ số tại thời điểm thanh toán, phải được thanh toán ngay lập tức.

Nếu việc trợ cấp bù trừ được quy định dưới hình thức trợ cấp trọn đời thì khoản trợ cấp còn lại được chuyển đổi sang trợ cấp thanh toán một lần bằng tài sản. Việc chuyển đổi hình thức trợ cấp được thực hiện theo các quy định của Tham Chính viện.

**Điều 280-1** Tuy nhiên, trong một số trường hợp ngoại lệ đối với điều 280, những người thừa kế có thể thỏa thuận giữ nguyên hình thức và phương thức thanh toán trợ cấp bù trừ của người vợ hoặc chồng có nghĩa vụ bằng cách thanh toán khoản trợ cấp này bằng tài sản riêng của người thừa kế. Thỏa thuận giữa những người thừa kế phải được lập dưới hình thức văn bản công chứng, nếu không sẽ bị coi là vô hiệu. Thỏa thuận này có hiệu lực đối với người thứ ba kể từ thời điểm được thông báo cho người vợ hoặc chồng có quyền hưởng trợ cấp, nếu người vợ hoặc chồng này không tham gia vào quá trình lập văn bản thỏa thuận.

Trong trường hợp giữ nguyên các phương thức thanh toán trợ cấp bù trừ, các yêu cầu quy định tại khoản 2 điều 275 và các điều 276-3 và 276-4 sẽ do người thừa kế của bên có nghĩa vụ thực hiện, tùy theo trợ cấp bù trừ được quy định dưới hình thức một khoản tiền thanh toán một lần bằng tài sản, trợ cấp nhiều lần có thời hạn hay trợ cấp trọn đời. Người thừa kế của bên có nghĩa vụ cũng có thể thanh toán một lần, vào bất cứ thời điểm nào, phần còn lại của khoản trợ cấp được tính theo chỉ số vào thời điểm thanh toán, nếu việc trợ cấp bù trừ được thực hiện theo hình thức quy định tại khoản 1 điều 275.

**Điều 280-2** Các khoản trợ cấp tử tuất đương nhiên được trừ vào khoản trợ cấp bù trừ nếu vào thời điểm người vợ hoặc chồng đó chết, khoản trợ cấp bù trừ này mang hình thức trợ cấp trọn đời. Trong trường hợp những người thừa kế sử dụng quyền quy định tại điều 280-1 thì có thể tiếp tục khấu trừ một khoản tương tự vào trợ cấp bù trừ nếu người có quyền hưởng trợ cấp bù trừ mất quyền hoặc bị thay đổi về quyền hưởng trợ cấp tử tuất, trừ trường hợp thẩm phán có quyết định khác.

**Điều 281** Việc chuyển dịch và từ bỏ quy định tại Mục này, dưới mọi phương thức thanh toán, được coi như tham gia vào chế độ tài sản trong hôn nhân và không được coi là việc tặng cho.

**Điều từ 282 đến 285** (đã hủy bỏ).

## §4. Nơi ở

**Điều 285-1** Nếu nơi ở của gia đình là tài sản riêng của một bên, thì thẩm phán có thể quyết định cho thuê nơi ở đó cho người vợ hoặc chồng thực thi một mình hoặc thực thi cùng với người kia quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với một hoặc nhiều con, với điều kiện con vẫn thường sống tại nơi ở đó và quyết định cho thuê là cần thiết để đảm bảo lợi ích của con.

Thẩm phán quy định thời hạn cho thuê và có thể gia hạn cho đến khi người con nhỏ nhất đến tuổi thành niên.

Thẩm phán có thể hủy hợp đồng cho thuê, nếu hoàn cảnh có những thay đổi cho phép việc hủy hợp đồng.

### MỤC 3: Hệ quả của việc ly hôn đối với các con

**Điều 286** Hệ quả của việc ly hôn đối với con được giải quyết theo quy định tại Chương I, Thiên IX, quyền này.

## CHƯƠNG IV: Ly thân

### MỤC 1: Các trường hợp ly thân và thủ tục ly thân

**Điều 296** Việc ly thân có thể được giải quyết theo yêu cầu của một trong hai vợ chồng trong những trường hợp và theo những điều kiện tương tự như ly hôn.

**Điều 297** Người vợ hoặc chồng bị yêu cầu ly hôn có thể nộp yêu cầu phản tố xin giải quyết cho ly thân. Tuy nhiên, nếu căn cứ của yêu cầu giải quyết việc ly hôn là do cuộc sống chung đã hoàn toàn chấm dứt thì yêu cầu phản tố chỉ có thể là yêu cầu giải quyết việc ly hôn. Người vợ hoặc chồng bị yêu cầu ly thân có quyền làm yêu cầu phản tố xin ly hôn.

**Điều 297-1** Nếu đồng thời nhận được yêu cầu giải quyết việc ly hôn và yêu cầu giải quyết việc ly thân, thì trước hết, thẩm phán sẽ xem xét giải quyết yêu cầu ly hôn. Thẩm phán giải quyết cho ly hôn nếu xét thấy đã đủ điều kiện. Trong trường hợp xét thấy chưa đủ điều kiện để giải quyết ly hôn thì thẩm phán xem xét giải quyết yêu cầu ly thân. Tuy nhiên, đối với yêu cầu ly hôn và yêu cầu ly thân do lỗi, thẩm phán sẽ xem xét đồng thời cả hai yêu cầu và xử lý hôn do lỗi của cả hai bên.

**Điều 298** Ngoài ra, các quy định nêu tại điều 228 và Chương II trên đây cũng được áp dụng đối với thủ tục ly thân.

### MỤC 2: Hệ quả pháp lý của việc ly thân

**Điều 299** Ly thân không làm chấm dứt hôn nhân nhưng làm chấm dứt nghĩa vụ chung sống giữa vợ chồng.

**Điều 300** Vợ hoặc chồng khi ly thân vẫn giữ họ của người kia. Tuy nhiên, quyết định cho ly thân hoặc một quyết định sau đó có thể không cho phép vợ hoặc chồng giữ họ của người kia, trên cơ sở tính đến lợi ích của cả hai vợ chồng.

**Điều 301** Trong trường hợp ly thân mà người vợ hoặc người chồng chết, thì người kia vẫn được hưởng những quyền mà pháp luật quy định cho người vợ hoặc chồng còn sống. Nếu việc ly thân được giải quyết theo căn cứ thuận tình ly thân, thì vợ chồng có thể ghi trong bản thỏa thuận việc từ chối nhận tài sản thừa kế mà họ được hưởng theo quy định tại các điều từ 756 đến 757-3 và từ 764 đến 766.

**Điều 302** Nếu vợ chồng ly thân thì tài sản bắt buộc phải tách riêng.

Thời điểm hiệu lực của việc ly thân đối với các vấn đề về tài sản được xác định theo quy định tại các điều từ 262 đến 262-2.

**Điều 303** Vợ chồng vẫn có nghĩa vụ cứu mang lẫn nhau khi ly thân. Quyết định cho ly thân hoặc một quyết định sau đó quy định cụ thể khoản cấp dưỡng cho người vợ hoặc chồng cần cấp dưỡng.

Khoản cấp dưỡng này được cấp mà không dựa trên căn cứ lỗi. Tuy nhiên, người vợ hoặc chồng phải cấp dưỡng, có thể viện dẫn điều 207, khoản 2, nếu cần.

Việc cấp dưỡng tuân theo quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng.

Tuy nhiên, nếu khả năng tài chính của bên phải cấp dưỡng cho phép, thì toàn bộ hoặc một phần khoản cấp dưỡng được thay thế bằng trợ cấp tiền hoặc tài sản thanh toán một lần, theo các quy định tại các điều từ 274 đến 275-1, 277 và 278. Nếu tiền hoặc tài sản thanh toán không đủ để đáp ứng nhu cầu của người vợ hoặc chồng được hưởng cấp dưỡng thì người vợ hoặc chồng đó có thể yêu cầu được tương trợ thêm dưới hình thức cấp dưỡng.

**Điều 304** Trừ các trường hợp quy định tại Mục này, các hệ quả của việc ly thân tuân theo quy định tại Chương III về hệ quả của việc ly hôn.

### MỤC 3: Chấm dứt ly thân

**Điều 305** Việc tự nguyện chung sống trở lại làm chấm dứt việc ly thân.

Việc tự nguyện chung sống trở lại chỉ có hiệu lực với người thứ ba nếu được xác nhận bằng văn bản công chứng hoặc được khai báo với viên chức hộ tịch. Việc tự nguyện chung sống trở lại được ghi chú vào lễ giấy chứng nhận kết hôn và lễ giấy khai sinh của hai vợ chồng.

Chế độ tài sản riêng biệt vẫn tồn tại, trừ trường hợp vợ chồng lựa chọn một chế độ tài sản mới trong hôn nhân theo quy định tại điều 1397.

**Điều 306** Theo yêu cầu của vợ hoặc chồng, quyết định ly thân sẽ đương nhiên được chuyển thành quyết định ly hôn nếu việc ly thân đã kéo dài hai năm.

**Điều 307** Trong mọi trường hợp, việc ly thân có thể chuyển thành ly hôn nếu vợ chồng thuận tình ly hôn.



Khi việc ly thân được quyết định theo căn cứ thuận tình ly thân, thì chỉ có thể chuyển thành ly hôn nếu cả hai vợ chồng đều có yêu cầu ly hôn.

**Điều 308** Khi chuyển đổi, lý do ly thân trở thành lý do ly hôn; việc xác định lỗi không thay đổi.

Thẩm phán giải quyết các hệ quả của việc ly hôn. Việc trợ cấp và cấp dưỡng giữa vợ và chồng được xác định theo các quy định về ly hôn.

## CHƯƠNG V: Xung đột pháp luật liên quan đến ly hôn và ly thân

**Điều 309** Việc ly hôn và ly thân được điều chỉnh theo pháp luật Cộng hòa Pháp trong các trường hợp sau:

- Vợ và chồng đều có quốc tịch Pháp;
- Vợ và chồng đều cư trú trên lãnh thổ Pháp;
- Việc ly hôn hoặc ly thân đó không thuộc phạm vi điều chỉnh của luật nước ngoài, trong khi lại thuộc thẩm quyền xét xử của tòa án Pháp.

## THIÊN VII: QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ ĐẸ VÀ CON ĐẸ

**Điều 310** Tất cả các con mà quan hệ với cha mẹ được thiết lập chính đáng đều có quyền và nghĩa vụ như nhau trong quan hệ đối với cha đẻ, mẹ đẻ và là thành viên trong gia đình của cha, mẹ.

### CHƯƠNG I: Những quy định chung

**Điều 310-1** Quan hệ giữa cha mẹ và con được thiết lập theo luật định, theo các điều kiện quy định tại Chương II thiên này, do hệ quả của luật, do tự nguyện thừa nhận hoặc do tình trạng nhân thân thực tế được ghi nhận trong một văn bản công chứng.

Quan hệ này cũng có thể được thiết lập do quyết định của tòa án theo những điều kiện quy định tại chương III thiên này.

**Điều 310-2** Nếu cha và mẹ thuộc vào một trong những trường hợp nghiêm cấm việc kết hôn được quy định tại các điều 161 và 162 do quan hệ dòng họ, mà quan hệ giữa cha mẹ và con đã được thiết lập với một người, thì quan hệ này bị cấm không được thiết lập với người kia dù theo cách thức nào.

### MỤC 1: Suy đoán về quan hệ giữa cha mẹ và con

**Điều 310-3** Quan hệ giữa cha mẹ và con được thể hiện qua giấy khai sinh của con,

qua văn bản thừa nhận hoặc qua văn bản công chứng ghi nhận tình trạng nhân thân thực tế.

Nếu có khiếu nại ra tòa về việc áp dụng Chương III thiên này, quan hệ giữa cha mẹ và con phải được chứng minh và phản đối bằng mọi phương thức, với điều kiện việc khiếu nại này được chấp nhận.

**Điều 311** Pháp luật suy đoán rằng trẻ được thành thai trong thời gian từ ngày thứ ba trăm đến hết ngày thứ một trăm tám mươi trước ngày sinh.

Theo yêu cầu được đưa ra vì lợi ích của trẻ, sự thụ thai được suy đoán là đã xảy ra tại một thời điểm nào đó trong khoảng thời gian kể trên.

Nếu chứng cứ ngược lại được chấp nhận thì suy đoán này không có giá trị.

**Điều 311-1** Trong trường hợp tập hợp được đầy đủ các dấu hiệu cho thấy có mối quan hệ cha con, mẹ con và quan hệ thân thuộc giữa một cá nhân với gia đình mà cá nhân đó thường được coi như một thành viên, thì được phép suy đoán rằng cá nhân đó có thân trạng là con đẻ của gia đình đó.

Những dấu hiệu chính theo quy định nêu trên bao gồm:

- 1° Cá nhân đó được đối xử như con đẻ của những người được suy đoán là cha mẹ và cá nhân đối xử với những người ấy như cha mẹ mình;
- 2° Với tư cách là cha, mẹ, những người này đã nuôi dưỡng, giáo dục và gây dựng cho cá nhân đó;
- 3° Xã hội và gia đình nhìn nhận cá nhân đó như con đẻ của những người này;
- 4° Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhìn nhận cá nhân đó như thế;
- 5° Cá nhân mang họ của những người được nhìn nhận như cha, mẹ của cá nhân đó.

**Điều 311-2** Tình trạng nhân thân thực tế phải liên tục, yên ổn, công khai và rõ ràng.

### MỤC 2: Những xung đột pháp luật liên quan đến việc chứng minh quan hệ giữa cha mẹ và con

**Điều 311-14** Quan hệ giữa cha mẹ và con do pháp luật của nước nơi người mẹ mang quốc tịch tại thời điểm sinh con điều chỉnh; nếu không xác định được người mẹ thì do pháp luật của nước nơi trẻ mang quốc tịch điều chỉnh.

**Điều 311-15** Tuy nhiên, nếu con và cha mẹ hoặc một trong hai người thường trú tại Pháp, dù sống chung hay sống riêng, thì hệ quả pháp lý của việc suy đoán quan hệ giữa cha mẹ và con dựa trên các dấu hiệu thực tế được thực hiện theo pháp luật Pháp ngay cả khi các yếu tố khác của quan hệ giữa cha mẹ và con phụ thuộc vào luật nước ngoài.

**Điều 311-17** Việc tự nguyện công nhận quan hệ cha-con hoặc quan hệ mẹ-con có hiệu lực nếu được thực hiện đúng theo quy định pháp luật của nước nơi người công nhận có quốc tịch hoặc theo quy định pháp luật của nước nơi người con có quốc tịch.

## MỤC 3: Sinh con theo phương pháp khoa học

**Điều 311-19** Trong trường hợp sinh con theo phương pháp khoa học với sự trợ giúp của người cho tinh trùng hoặc trứng, không được xác lập quan hệ cha-con, mẹ-con giữa người cho tinh trùng hoặc trứng và trẻ được sinh ra.

Không ai được phép khởi kiện về trách nhiệm đối với người cho tinh trùng hoặc trứng.

**Điều 311-20** Trước khi thực hiện sinh con theo phương pháp khoa học cần đến một người cho tinh trùng hoặc trứng, vợ chồng hoặc những người sống chung như vợ chồng, trong những điều kiện đảm bảo bí mật, phải thể hiện sự đồng ý của mình bằng văn bản trước thẩm phán hoặc công chứng viên. Thẩm phán hoặc công chứng viên thông báo cho họ về những hệ quả pháp lý của sự đồng ý này đối với việc xác lập quan hệ giữa cha mẹ và con.

Người nào đã đồng ý thực hiện việc sinh con theo phương pháp khoa học thì không được khởi kiện để phản đối quan hệ cha-con, mẹ-con với trẻ; người tự nguyện cho tinh trùng hoặc trứng không được khởi kiện đòi công nhận quan hệ cha-con, mẹ-con với trẻ, trừ trường hợp chứng minh được rằng trẻ sinh ra không phải theo phương pháp khoa học hoặc văn bản thể hiện sự đồng ý đã không còn hiệu lực.

Văn bản thể hiện sự đồng ý hết hiệu lực nếu như trước khi tiến hành việc sinh con theo phương pháp khoa học vợ hoặc chồng chết, vợ chồng có đơn xin ly hôn, ly thân hoặc hai người đã chấm dứt việc sống chung như vợ chồng. Văn bản này cũng hết hiệu lực trong trường hợp, trước khi tiến hành việc sinh con theo phương pháp khoa học, một trong hai người nộp văn bản xin hủy việc này cho bác sỹ phụ trách thực hiện việc sinh con theo phương pháp khoa học đó.

Người nào đã đồng ý sinh con theo phương pháp khoa học mà không thừa nhận con thì phải có trách nhiệm với người mẹ và trẻ.

Ngoài ra, quan hệ cha-con còn được tòa tuyên bố. Thủ tục tuyên bố quan hệ cha-con thực hiện theo quy định tại các điều từ 328 đến 331.

## MỤC 4: Quy định về việc chuyển họ cho con

**Điều 311-21** Nếu quan hệ giữa cha, mẹ và con được xác lập đồng thời, chậm nhất là tại thời điểm khai sinh hoặc sau khi khai sinh, thì cha mẹ có thể lựa chọn họ để chuyển cho con: hoặc họ của cha, hoặc họ của mẹ hoặc họ của cha và mẹ kết hợp lại theo trật tự do hai người thỏa thuận, giới hạn mỗi bên cha mẹ chỉ được chọn một họ. Nếu không có lời khai chung của cả hai người gửi cho viên chức hộ tịch trong đó nêu rõ việc lựa chọn họ cho con thì trẻ sẽ mang họ của người đã xác lập quan hệ cha-con hoặc mẹ-con đầu tiên với trẻ, và họ của người cha trong trường hợp quan hệ cha-con, mẹ-con được xác lập đồng thời. Nếu có sự bất đồng giữa cha mẹ và cha hoặc mẹ thông báo cho viên chức hộ tịch, chậm nhất là tại thời điểm khai sinh hoặc sau khi sinh, lúc xác lập đồng thời quan hệ cha mẹ con, thì trẻ sẽ mang cả hai họ, trong giới hạn họ đầu tiên của mỗi người, được sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái.

Trong trường hợp trẻ sinh ra ở nước ngoài có ít nhất cha hoặc mẹ là người Pháp mà cha mẹ đã không thực hiện quyền lựa chọn họ cho con theo quy định của khoản trên thì có

thể khai việc lựa chọn họ cho con trong đơn đăng ký hộ tịch trong thời hạn ba năm kể từ ngày trẻ được sinh ra.

Khi đã chọn áp dụng quy định của điều này, của khoản 2 điều 311-23 hoặc điều 357, thì họ được chọn cho con chung đầu tiên sẽ được sử dụng cho những con chung tiếp theo. Trong trường hợp cha mẹ hoặc một trong hai người mang họ kép thì có thể chỉ chuyển một họ duy nhất cho con bằng một tuyên bố chung.

**Điều 311-22** Các quy định tại điều 311-21 cũng được áp dụng đối với trẻ được hưởng quốc tịch Pháp theo quy định tại điều 22-1 Bộ luật này, theo những điều kiện được quy định trong một nghị định của Tham Chính viện.

**Điều 311-23** Nếu quan hệ giữa con chỉ được xác lập với một người cha hoặc mẹ, con sẽ mang họ của người này.

Khi quan hệ thứ hai được xác lập đối với người còn lại và trong thời gian con chưa thành niên, cha mẹ có thể, qua tuyên bố chung trước viên chức hộ tịch, lựa chọn hoặc thay thế họ của con bằng họ của người thứ hai được xác lập quan hệ, hoặc họ của cả hai cha mẹ kết hợp lại theo trật tự do hai người thỏa thuận, giới hạn mỗi bên cha mẹ chỉ được chọn một họ. Việc thay đổi họ được ghi bên lề của giấy khai sinh. Nếu có lý do nghiêm trọng không đến được, cha, mẹ có thể được đại diện qua một giấy ủy quyền đặc biệt có công chứng.

Tuy nhiên, khi đã áp dụng điều 311-21, đoạn hai của điều này hay điều 357 đối với một đứa con chung khác, tuyên bố đổi họ chỉ có hiệu lực với việc đưa ra họ trước đó đã được chuyển hoặc đã được chọn.

Nếu trẻ đã trên 13 tuổi, cần phải có sự đồng ý của cá nhân trẻ.

**Điều 311-24** Quyền chọn lựa được đưa ra theo quy định tại các điều 311-21 và 311-23 chỉ được sử dụng một lần.

**Điều 311-24-1** Trong trường hợp trẻ sinh ra ở nước ngoài có ít nhất cha hoặc mẹ là người Pháp, việc chuyển giấy khai sinh của trẻ phải giữ họ của trẻ như họ trên giấy khai sinh nước ngoài. Tuy nhiên, vào thời điểm yêu cầu chuyển, cha mẹ có thể lựa chọn áp dụng luật của Pháp để xác định họ của con, theo các quy định tại Mục này.

## CHƯƠNG II: Xác lập quan hệ giữa cha mẹ và con

### MỤC 1: Xác lập quan hệ cha mẹ và con theo luật

#### S1. Theo tên người mẹ được ghi trong giấy khai sinh của trẻ

**Điều 311-25** Quan hệ giữa mẹ và con được xác lập, đối với người mẹ, theo tên người mẹ được ghi trong giấy khai sinh của trẻ.

#### S2. Suy đoán quan hệ cha-con

**Điều 312** Nếu con được thụ thai trong thời kỳ hôn nhân thì người chồng là cha đứa trẻ.

**Điều 313** Việc suy đoán quan hệ cha-con không được chấp nhận nếu trong giấy khai sinh của trẻ không ghi tên người cha. Việc suy đoán quan hệ cha-con cũng không được chấp nhận trong trường hợp trẻ sinh ra sau ba trăm ngày kể từ khi có bản án cho ly hôn hoặc ly thân là văn bản giải quyết mọi hệ quả của ly hôn hoặc các biện pháp tạm thời theo quy định tại điều 250-2, hoặc quyết định không hòa giải, và dưới một trăm tám mươi ngày kể từ ngày đơn chính thức bị bác hoặc từ ngày hòa giải giữa vợ chồng.

**Điều 314** Tuy nhiên, mặc dù việc suy đoán quan hệ cha-con không được chấp nhận theo quy định tại điều 313 nhưng việc suy đoán quan hệ cha con đương nhiên trở thành có hiệu lực nếu trên thực tế trẻ vẫn có quan hệ cha-con với người chồng và chưa có mối quan hệ cha-con nào được xác lập với một bên thứ ba.

**Điều 315** Nếu việc suy đoán quan hệ cha-con không được chấp nhận theo quy định tại điều 313, các hệ quả của nó vẫn có thể được khôi phục tại tòa theo các điều kiện quy định tại điều 329. Người chồng cũng có thể công nhận đứa trẻ là con theo quy định tại các điều 316 và 320.

## MỤC 2: Xác lập quan hệ giữa cha mẹ và con bằng việc công nhận con

**Điều 316** Khi quan hệ giữa cha mẹ và con không được xác lập theo các quy định tại Mục I Chương này, quan hệ này có thể được xác lập bởi việc công nhận quan hệ cha-con hoặc mẹ-con, thực hiện trước hoặc sau khi trẻ được sinh ra.

Việc công nhận chỉ xác lập quan hệ giữa con và người công nhận.

Việc công nhận được thực hiện qua giấy khai sinh, bằng văn bản do viên chức hộ tịch tiếp nhận hoặc bằng những loại văn bản công chứng khác.

Văn bản phải bao gồm những thông tin quy định tại điều 62 và thông tin người công nhận được ghi tách rời với quan hệ huyết thống được xác lập qua việc công nhận.

## MỤC 3: Xác lập quan hệ giữa cha mẹ và con qua tình trạng nhân thân thực tế

**Điều 317** Mỗi bên cha, mẹ hoặc con có thể yêu cầu thẩm phán tòa sơ thẩm thẩm quyền hẹp nơi sinh hoặc nơi cư trú cấp một chứng thư xác nhận sự thật hiển nhiên về quan hệ thực tế nếu không có chứng cứ phản bác.

Chứng thư xác nhận quan hệ thực tế được thiết lập trên cơ sở lời khai của ít nhất ba nhân chứng và, nếu thẩm phán xét thấy cần thiết, của bất kỳ tài liệu nào khác được cung cấp chứng nhận sự thu thập đầy đủ các sự kiện theo quy định của điều 311-1.

Chỉ có thể yêu cầu cấp chứng thư xác nhận quan hệ thực tế trong khoảng thời gian năm năm kể từ khi chấm dứt tình trạng nhân thân thực tế đã khai báo hoặc sau cái chết của cha, mẹ đã khai báo, bao gồm cả khi người đó chết trước khi khai sinh.

Quan hệ cha mẹ-con do tình trạng nhân thân thực tế được ghi nhận trong chứng thư xác nhận quan hệ thực tế được ghi vào lễ giấy khai sinh của trẻ.

Không được phép khiếu nại cả chứng thư xác nhận quan hệ thực tế lẫn việc từ chối cấp chứng thư này.

## CHƯƠNG III: Kiện yêu cầu công nhận quan hệ giữa cha mẹ và con

### MỤC 1: Những quy định chung

**Điều 318** Khiếu kiện về việc công nhận quan hệ giữa cha mẹ và con không được tiếp nhận nếu trẻ không sống khi sinh ra.

**Điều 318-1** Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng, xử về dân sự, là tòa duy nhất có thẩm quyền tiếp nhận khiếu kiện liên quan đến quan hệ cha mẹ con.

**Điều 319** Trong trường hợp vi phạm gây hại đến quan hệ cha mẹ con của một người, chỉ có thể khiếu kiện về hình sự sau khi đã có quyết định có hiệu lực pháp lý về vấn đề quan hệ cha mẹ con.

**Điều 320** Chừng nào chưa bị tòa bác bỏ, quan hệ cha mẹ con đã được thiết lập theo pháp luật là rào cản không cho phép thiết lập một mối quan hệ cha mẹ con khác phủ nhận mối quan hệ có sẵn.

**Điều 321** Trừ trường hợp luật có quy định về thời hiệu khác, việc khiếu kiện về quan hệ cha mẹ con có thời hiệu 10 năm kể từ ngày người khởi kiện bị mất nhân trạng là chủ thể của việc khiếu kiện, hoặc từ ngày mà người này bắt đầu được hưởng nhân trạng bị bác bỏ. Đối với trẻ, thời hiệu này được treo trong thời kỳ chưa thành niên.

**Điều 322** Việc khiếu kiện có thể được thực hiện bởi những người thừa kế của một người chết trước khi hết thời hiệu cho phép người này khiếu kiện.

Những người thừa kế cũng có thể tiếp tục theo vụ kiện đã tiến hành, trừ khi có việc rút đơn kiện hoặc đình chỉ vụ kiện của tòa.

**Điều 323** Khiếu kiện liên quan đến quan hệ cha mẹ con không được là đối tượng của từ chối nhận di sản.

**Điều 324** Những phán quyết của tòa về quan hệ cha mẹ con có giá trị đối kháng với những người trước đó không hề liên quan. Những người này có quyền phản đối của bên thứ ba trong thời hiệu quy định tại điều 321 nếu việc khiếu kiện có liên quan tới họ.

Các thẩm phán có thể toàn quyền quyết định xem xét tất cả những người liên quan mà thẩm phán đánh giá là phải đưa ra phán quyết chung cho họ.

### MỤC 2: Kiện liên quan đến xác lập quan hệ cha mẹ con

**Điều 325** Nếu không có giấy chứng nhận và nhân thân thực tế, việc tìm kiếm quyền mẹ con được chấp nhận.

Quyền kiện dành cho người con, và người này có nghĩa vụ chứng minh rằng mình được sinh ra từ người được suy đoán là mẹ.

**Điều 326** Tại thời điểm sinh con, người mẹ có thể yêu cầu giữ bí mật việc sinh con và đặc điểm nhân thân của mình.

**Điều 327** Quan hệ cha-con ngoài giá thú có thể được xác lập qua đường tư pháp. Chỉ người con mới có quyền kiện xin truy nhận cha.

**Điều 328** Trong thời kỳ con chưa thành niên, chỉ có cha, mẹ, dù là chưa thành niên, mà với người này quan hệ cha mẹ con đã được xác lập, có quyền kiện để chứng minh quan hệ mẹ-con hoặc cha-con.

Nếu chưa có mối quan hệ cha mẹ con nào được xác lập hoặc người cha, mẹ này đã chết hoặc trong tình trạng không thể biểu lộ được ý chí, quyền kiện có thể được thực hiện bởi người giám hộ theo đúng những quy định tại đoạn hai điều 408.

Việc kiện xin truy nhận quan hệ cha mẹ-con được tiến hành chống lại người được suy đoán là cha, mẹ hoặc những người thừa kế của người này hoặc Nhà nước trong trường hợp không có người thừa kế hoặc những người thừa kế từ chối nhận di sản. Tuy nhiên, những người thừa kế từ chối nhận di sản phải được tham gia vào quá trình tố tụng để bảo vệ quyền lợi của mình.

**Điều 329** Nếu việc suy đoán quan hệ cha-con đã bị loại bỏ theo quy định tại điều 313, vợ hoặc chồng đều có thể yêu cầu, trong giai đoạn chưa thành niên của trẻ, thiết lập lại các hệ quả của quan hệ này bằng cách chứng minh người chồng là cha của đứa trẻ. Người con có quyền kiện trong vòng mười năm sau khi đã thành niên.

**Điều 330** Nhân trạng thực tế có thể được ghi nhận, theo yêu cầu của bất kỳ người nào có quyền lợi liên quan, trong thời hạn mười năm tính từ ngày chấm dứt tình trạng hoặc từ ngày chết của cha, mẹ được suy đoán.

**Điều 331** Khi một vụ kiện được thực hiện áp dụng những quy định tại Mục này, tòa án sẽ quyết định, nếu cần, việc thực hiện quyền cha mẹ, việc đóng góp giáo dục trẻ và việc chuyển họ.

### MỤC 3: Kiện phủ nhận quan hệ cha mẹ con

**Điều 332** Quan hệ mẹ-con có thể bị phủ nhận nếu có chứng cứ là người mẹ đã không sinh ra đứa trẻ.

Quan hệ cha-con có thể bị phủ nhận nếu có chứng cứ là người chồng hoặc người thừa nhận không phải là cha của đứa trẻ.

**Điều 333** Khi quan hệ thực tế đúng với giấy khai sinh, thì chỉ có con, một trong cha và mẹ hoặc người tự nhận là cha, mẹ thực sự có quyền kiện. Quyền kiện có thời hiệu năm năm tính từ ngày nhân trạng thực tế chấm dứt hoặc từ ngày chết của người cha, mẹ mà mối quan hệ bị bác bỏ.

Không ai, trừ Viện Công tố, có thể phủ nhận quan hệ cha mẹ con khi quan hệ thực tế phù hợp với giấy khai sinh đã kéo dài ít nhất năm năm từ ngày sinh hoặc từ ngày thừa nhận, nếu sự thừa nhận này xảy ra sau.

**Điều 334** Nếu không có quan hệ thực tế phù hợp với giấy khai sinh, quyền kiện phủ nhận quan hệ cha mẹ con có thể được thực hiện bởi tất cả những người có quyền lợi liên quan trong thời hạn quy định tại điều 321.

**Điều 335** Quan hệ cha mẹ con được xác lập bởi quan hệ thực tế bằng chứng thư xác nhận được công chứng có thể bị kiện phủ nhận bởi bất cứ ai có lợi ích liên quan nếu có chứng cứ ngược lại, trong thời hạn mười năm tính từ ngày cấp chứng thư.

**Điều 336** Quan hệ cha mẹ con được xác lập theo pháp luật có thể bị kiện bởi Viện Công tố nếu những thông tin ngay trong các giấy tờ văn bản có dấu hiệu không chính xác hoặc trong trường hợp gian lận về pháp lý.

**Điều 336-1** Khi viên chức hộ tịch nhận được giấy thừa nhận quan hệ cha-con mà những thông tin liên quan đến người thừa nhận không đúng với những thông tin liên quan đến người cha mà người khai báo đã đưa ra, viên chức hộ tịch có thẩm quyền áp dụng quy định tại điều 55 sẽ lập giấy khai sinh theo những thông tin do người đi làm khai sinh cung cấp. Viên chức hộ tịch báo tin ngay cho Viện trưởng Viện Công tố về xung đột quan hệ cha-con theo căn cứ tại điều 336.

**Điều 337** Khi thụ lý vụ kiện phủ nhận quan hệ cha mẹ con, tòa án có thể, vì quyền lợi của trẻ, quyết định những phương thức về quan hệ giữa trẻ với người nuôi dưỡng trẻ.

### MỤC 4: Kiện yêu cầu trợ cấp

**Điều 342** Người con mà quan hệ cha-con không được xác lập theo luật định có thể yêu cầu người đã có quan hệ với mẹ mình trong thời gian thụ thai theo luật định trợ cấp.

Việc kiện yêu cầu trợ cấp có thể được tiến hành trong thời gian con chưa thành niên hoặc trong vòng mười năm kể từ khi thành niên nếu quyền đó chưa được thực hiện trong thời gian chưa thành niên.

Việc kiện được chấp nhận ngay cả khi người cha hoặc người mẹ trong thời gian thụ thai đang ở quan hệ hôn nhân với người khác hoặc giữa họ còn đang có những trở ngại không cho phép kết hôn theo quy định tại các điều từ 161 đến 164 của Bộ luật này.

**Điều 342-2** Các khoản trợ cấp được thanh toán dưới hình thức cấp dưỡng, tùy theo nhu cầu của người con, khả năng và hoàn cảnh gia đình người trợ cấp.

Phải thanh toán tiền cấp dưỡng ngay cả khi người con đã thành niên nếu người con đang trong tình trạng thiếu thốn với điều kiện tình trạng thiếu thốn đó không phải do lỗi của họ.

**Điều 342-4** Bị đơn có thể bác bỏ yêu cầu bằng cách chứng minh không thể là cha của người con. Việc chứng minh được thực hiện bằng mọi phương tiện.

**Điều 342-5** Nghĩa vụ trợ cấp được chuyển cho người thừa kế của người phải trợ cấp theo quy định tại điều 767.

**Điều 342-6** Những quy định tại các điều 327 khoản 2 và 328 phía trên được áp dụng đối với việc kiện yêu cầu trợ cấp.

**Điều 342-7** Bản án cho hưởng trợ cấp cản trở việc kết hôn theo quy định tại các điều từ 161 đến 164 của Bộ luật này giữa người trợ cấp và người được hưởng trợ cấp cũng như giữa một trong hai người với cha, mẹ hoặc vợ hay chồng của người kia.

**Điều 342-8** Quyết định của tòa án trong vụ kiện yêu cầu trợ cấp không có tác dụng ngăn cản việc kiện xin truy nhận quan hệ cha-con sau này.

Việc trợ cấp sẽ chấm dứt nếu quan hệ cha-con được xác lập giữa người con và người khác không phải là người trợ cấp.

## THIÊN VIII: QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ NUÔI VÀ CON NUÔI

### CHƯƠNG I: Nhận nuôi con nuôi theo chế định đầy đủ

#### MỤC 1: Điều kiện nhận nuôi con nuôi theo chế định đầy đủ

**Điều 343** Vợ chồng đã kết hôn được trên hai năm, cả hai người đều trên 28 tuổi, và không ly thân thì có quyền nhận con nuôi.

**Điều 343-1** Người trên hai mươi tám tuổi cũng có quyền nhận con nuôi.

Nếu người nhận nuôi con nuôi đã kết hôn và không ly thân thì cần phải có sự đồng ý của vợ hoặc chồng trừ trường hợp người này ở trong tình trạng không thể hiện được ý chí.

**Điều 343-2** Điều kiện về tuổi quy định tại điều trên không áp dụng trong trường hợp nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi.

**Điều 344** Người nhận nuôi con nuôi phải hơn con nuôi mười lăm tuổi trở lên. Nếu con nuôi là con riêng của vợ hay chồng thì người nhận nuôi con nuôi chỉ cần lớn hơn con nuôi mười tuổi.

Tuy nhiên, nếu có lý do chính đáng, tòa án có thể cho phép việc nhận con nuôi khi chênh lệch về tuổi nhỏ hơn những trường hợp quy định tại khoản trên.

**Điều 345** Đối với trẻ em dưới mười lăm tuổi, việc nhận con nuôi chỉ được cho phép với điều kiện trẻ đó đã được tiếp nhận vào gia đình người nhận nuôi con nuôi được ít nhất sáu tháng.

Tuy nhiên, nếu trẻ trên mười lăm tuổi và đã được những người không có đầy đủ các điều kiện theo luật định để nhận con nuôi tiếp nhận trước tuổi mười lăm hoặc nếu trẻ đã được nhận làm con nuôi theo chế định đơn giản trước khi mười lăm tuổi thì có thể yêu cầu nhận con nuôi theo chế định đầy đủ nếu tất cả những điều kiện cần thiết cho việc nhận con nuôi theo chế định đầy đủ được thỏa mãn trong thời gian trẻ chưa thành niên và hai năm sau khi trẻ thành niên.

Nếu người được nhận làm con nuôi đã quá mười ba tuổi thì việc nhận con nuôi theo chế định đầy đủ phải được sự đồng ý của người này. Sự đồng ý này được đưa ra dưới những hình thức quy định tại khoản đầu của điều 348-3. Trẻ có thể rút lại sự đồng ý này vào bất cứ thời điểm nào cho đến tận khi quyết định cho nhận nuôi được tuyên.

**Điều 345-1** Vợ hoặc chồng được phép nhận con riêng của người kia làm con nuôi theo chế định đầy đủ trong những trường hợp sau:

1° Trẻ chỉ xác lập quan hệ giữa cha mẹ và con theo luật định đối với người đã kết hôn với người nhận nuôi con nuôi;

1°bis Trẻ đã được nhận làm con nuôi theo chế định đầy đủ chỉ bởi người đã kết hôn với người nhận nuôi con nuôi và chỉ xác lập quan hệ giữa cha mẹ và con đối với người này;

2° Người cha hoặc người mẹ kia của trẻ bị tước quyền cha mẹ hoàn toàn;

3° Người cha hoặc người mẹ kia của trẻ chết và không còn người có quan hệ trực hệ ở hàng trên thứ nhất hoặc khi những người này hiển nhiên không quan tâm đến trẻ.

**Điều 346** Một người không thể làm con nuôi của nhiều người nếu những người đó không phải là vợ chồng.

Tuy nhiên, sau khi cha, mẹ nuôi chết, hay cả hai cha mẹ nuôi hay một trong hai cha mẹ nuôi chết, nếu người vợ hoặc chồng mới của người còn sống trong số họ làm đơn xin nhận nuôi con nuôi đối với người con nuôi đó thì việc nhận nuôi con nuôi mới có thể được chấp nhận.

**Điều 347** Những người có thể được nhận làm con nuôi gồm:

1° Trẻ em mà cả cha và mẹ hoặc Hội đồng gia tộc chấp thuận cho làm con nuôi;

2° Trẻ em mồ côi được Nhà nước đỡ đầu;

3° Trẻ em bị tuyên bố bỏ rơi theo quy định tại các điều 381-1 và 381-2.

**Điều 348** Trong trường hợp trẻ đã xác lập quan hệ cha mẹ và con với cả cha và mẹ thì việc cho con nuôi phải được sự đồng ý của cả hai người.

Nếu cha hoặc mẹ đã chết hoặc không thể thể hiện được ý chí hoặc bị mất quyền cha mẹ thì chỉ cần người kia chấp thuận.

**Điều 348-1** Nếu trẻ chỉ xác lập quan hệ giữa cha mẹ và con với cha hoặc mẹ thì việc cho con nuôi phải có sự chấp thuận của người này.

**Điều 348-2** Nếu cả cha và mẹ của trẻ đều chết hoặc không thể hiện được ý chí hoặc đã bị mất quyền cha mẹ thì việc nhận con nuôi phải được sự chấp thuận của Hội đồng gia tộc sau khi hỏi ý kiến của người thực tế chăm sóc trẻ.

Quy định này cũng áp dụng trong trường hợp quan hệ giữa cha mẹ và con của trẻ không được xác lập.

**Điều 348-3** Việc chấp thuận cho con nuôi phải được thể hiện trước một công chứng viên người Pháp hay người nước ngoài, hoặc trước nhân viên ngoại giao hoặc lãnh sự Pháp, hoặc trước cơ quan cứu trợ xã hội đối với trẻ em nếu trẻ đã được giao cho cơ quan đó.

Có thể rút bỏ việc chấp thuận cho con nuôi trong thời hạn hai tháng. Yêu cầu xin rút bỏ phải được làm bằng thư bảo đảm với yêu cầu báo đã nhận được thư và gửi cho người hoặc tổ chức xác nhận việc chấp thuận cho con nuôi. Việc giao lại trẻ cho cha mẹ theo yêu cầu miệng cũng được coi là bằng chứng của việc rút bỏ chấp thuận cho con nuôi.

Hết thời hạn hai tháng, nếu việc rút bỏ chấp thuận không được thực hiện thì cha mẹ vẫn có thể yêu cầu trả lại trẻ với điều kiện trẻ chưa được làm thủ tục nhận con nuôi. Nếu người đã nhận con nuôi từ chối trả lại trẻ thì cha mẹ của trẻ có thể yêu cầu tòa án xem xét; căn cứ vào lợi ích của trẻ, tòa án sẽ đánh giá và quyết định việc trả lại trẻ cho cha mẹ. Việc trả lại trẻ làm cho việc chấp thuận cho con nuôi trở nên vô hiệu.

**Điều 348-4** Nếu cha mẹ hoặc Hội đồng gia tộc chấp nhận việc cho con nuôi và giao trẻ cho cơ quan cứu trợ xã hội đối với trẻ em hoặc một tổ chức con nuôi thì người giám hộ của trẻ có quyền lựa chọn người nhận nuôi con nuôi sau khi có sự đồng ý của Hội đồng gia tộc.

**Điều 384-5** Trừ trường hợp người nhận nuôi con nuôi và con nuôi có quan hệ họ hàng hoặc thông gia đến bậc thứ sáu, việc chấp thuận cho những trẻ dưới hai tuổi làm con nuôi chỉ có hiệu lực nếu trẻ đã thực sự được giao cho cơ quan cứu trợ xã hội đối với trẻ em hoặc cho một tổ chức con nuôi.

**Điều 348-6** Tòa án vẫn có thể cho phép nhận con nuôi nếu thấy việc từ chối cho con nuôi của cha mẹ hoặc của một trong hai người là hành vi lạm dụng bởi họ đã không quan tâm đến trẻ, có nguy cơ làm hại đến sức khỏe và đạo đức của trẻ.

Quy định này cũng áp dụng trong trường hợp Hội đồng gia tộc lạm dụng việc không đồng ý cho con nuôi.

**Điều 349** Đối với những trẻ em được Nhà nước đỡ đầu mà cha mẹ không chấp thuận cho làm con nuôi thì phải được sự chấp thuận của Hội đồng gia tộc.

**Điều 350** (đã hủy bỏ).

## MỤC 2: Cho con nuôi và phán quyết cho nhận con nuôi theo chế định đầy đủ

**Điều 351** Việc cho con nuôi được tiến hành bằng cách giao cho những người sẽ trở thành cha mẹ nuôi một trẻ em mà trẻ này đã có sự chấp thuận hợp lệ và chính thức

cho con nuôi, một trẻ em là trẻ mồ côi được Nhà nước đỡ đầu hoặc trẻ được tòa án tuyên bố bị bỏ rơi.

Nếu quan hệ giữa cha mẹ và con của trẻ chưa được xác lập thì không thể cho con nuôi trong thời hạn hai tháng kể từ ngày tiếp nhận trẻ.

Nếu cha mẹ trẻ yêu cầu trả lại con thì không thể cho con nuôi chừng nào chưa có quyết định giải quyết yêu cầu trả con.

**Điều 352** Việc cho con nuôi cản trở việc trả lại trẻ cho gia đình gốc của trẻ, và làm cho việc tuyên bố và việc công nhận quan hệ cha mẹ con đối với trẻ đều vô hiệu.

Nếu việc cho con nuôi ngừng lại hoặc nếu tòa án từ chối tuyên bố việc cho nhận con nuôi thì hệ quả của việc cho nhận con nuôi bị hủy bỏ từ đầu.

**Điều 353** Theo đơn yêu cầu của người nhận nuôi con nuôi, tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng sẽ tuyên về việc cho nhận con nuôi sau khi đã xác minh được rằng các điều kiện do luật định đã được thực hiện đầy đủ và việc nhận con nuôi phù hợp với lợi ích của trẻ. Việc xác minh được thực hiện trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày có đơn yêu cầu của người nhận nuôi con nuôi.

Trẻ chưa thành niên có khả năng nhận thức sẽ được trình bày với tòa hoặc, trong trường hợp lợi ích của trẻ cần, với người mà tòa chỉ định để đảm bảo lợi ích này. Tòa phải bố trí cách thức tiếp nhận trình bày phù hợp với lứa tuổi và độ chín chắn của trẻ. Nếu trẻ từ chối không trình bày, thẩm phán đánh giá lý do việc từ chối này. Trẻ có thể đến trình bày một mình hoặc cùng với một luật sư hoặc một người mà trẻ chọn. Nếu sự lựa chọn này không phù hợp với lợi ích của trẻ, thẩm phán có thể chỉ định một người khác.

Trong trường hợp người nhận nuôi có con, cháu thì tòa án phải xác minh việc nhận con nuôi không phương hại đến cuộc sống gia đình.

Sau khi đã tiếp nhận trẻ để nhận con nuôi một cách hợp pháp mà người nhận nuôi con nuôi chết thì vợ hoặc chồng của người nhận nuôi con nuôi hoặc một trong những người thừa kế của người đó, có thể nhân danh người nhận nuôi con nuôi gửi đơn yêu cầu cho tòa án.

Nếu sau khi được tiếp nhận một cách hợp pháp mà trẻ bị chết thì đơn yêu cầu vẫn có thể được gửi cho tòa án. Bản án sẽ có hiệu lực kể từ ngày trước ngày trẻ chết và chỉ làm thay đổi tình trạng nhân thân của trẻ.

Bản án tuyên về việc cho nhận con nuôi không cần nêu lý do.

**Điều 353-1** Trong trường hợp cho nhận con nuôi đối với trẻ em là trẻ em mồ côi được Nhà nước bảo trợ, trẻ em được giao cho một tổ chức con nuôi hoặc trẻ em nước ngoài không phải là con của chồng hoặc vợ của người nhận nuôi con nuôi thì trước khi tuyên về việc cho nhận con nuôi, tòa án phải xác minh xem người xin nhận nuôi con nuôi đã có giấy phép nhận con nuôi hay không hay thuộc trường hợp được miễn.

Nếu người này không có giấy phép hoặc giấy phép không được cấp đúng thời hạn thì tòa án có thể tuyên về việc cho nhận con nuôi nếu thấy rằng những người xin nhận nuôi con nuôi có khả năng tiếp nhận, chăm sóc trẻ và điều này phù hợp với lợi ích của trẻ.

**Điều 353-2** Việc kháng cáo của người thứ ba đối với bản án cho nhận con nuôi chỉ có thể được chấp nhận trong trường hợp lừa dối hoặc gian lận từ phía người nhận nuôi con nuôi.

Được coi là lừa dối theo quy định trong khoản một nếu có việc che giấu sự duy trì quan hệ giữa trẻ được nhận nuôi và một bên thứ ba, quyết định bởi thẩm phán các vấn đề về hôn nhân và gia đình căn cứ theo quy định tại Điều 371-4.

**Điều 354** Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày có hiệu lực, quyết định về việc cho nhận con nuôi theo chế định đầy đủ được đăng ký tại cơ quan hộ tịch nơi sinh của người được nhận làm con nuôi theo yêu cầu của Viện trưởng Viện công tố.

Nếu người được nhận làm con nuôi sinh ra ở nước ngoài, quyết định cho nhận con nuôi theo chế định đầy đủ được đăng ký tại bộ phận quản lý hộ tịch của Bộ Ngoại giao.

Việc đăng ký ghi rõ ngày, giờ và nơi sinh, giới tính và họ, tên của trẻ được ghi trong bản án cho nhận con nuôi, họ, tên, ngày sinh, nơi sinh, nghề nghiệp và nơi cư trú của người nhận nuôi con nuôi. Việc đăng ký không ghi bất kỳ điều gì liên quan đến quan hệ giữa cha mẹ và con ruột của trẻ.

Việc đăng ký sẽ thay thế cho giấy khai sinh của con nuôi.

Theo yêu cầu của Viện trưởng Viện công tố, giấy khai sinh gốc do viên chức hộ tịch người Pháp giữ và giấy khai sinh được lập theo quy định tại Điều 58, nếu có, phải có ghi chú "con nuôi" và được coi như vô hiệu.

### MỤC 3: Hệ quả pháp lý của việc nhận nuôi con nuôi theo chế định đầy đủ

**Điều 355** Việc nhận nuôi con nuôi có hiệu lực kể từ ngày gửi đơn xin con nuôi.

**Điều 356** Việc nhận nuôi con nuôi làm phát sinh quan hệ giữa cha mẹ và con mới thay thế quan hệ giữa cha mẹ và con gốc đối với người được nhận làm con nuôi: người được nhận làm con nuôi chấm dứt quan hệ với gia đình huyết thống nhưng vẫn bị cấm kết hôn theo quy định tại các Điều từ 161 đến 164.

Tuy nhiên, nếu nhận con nuôi là con riêng của vợ hoặc chồng thì người được nhận làm con nuôi vẫn duy trì quan hệ giữa cha mẹ và con gốc đối với người cha hoặc mẹ kết hôn với người nhận nuôi con nuôi và quan hệ đối với gia đình của mình. Ngoài ra, việc nhận nuôi con nuôi trong trường hợp này cũng có hệ quả pháp lý như trường hợp cả hai vợ chồng cùng nhận nuôi con nuôi.

**Điều 357** Con nuôi mang họ của người nhận nuôi con nuôi.

Trong trường hợp nhận nuôi con riêng của người vợ hoặc chồng hoặc hai vợ chồng cùng nhận nuôi con nuôi thì người nhận nuôi và vợ, chồng của người nhận nuôi hoặc vợ chồng nhận nuôi đồng thuận lựa chọn hoặc con nuôi mang họ của một trong hai người, hoặc con nuôi mang họ kép được ghép từ họ của hai vợ chồng theo trật tự do hai người lựa chọn và đảm bảo họ kép đó chỉ gồm một họ của mỗi người.

Quyền lựa chọn này chỉ được sử dụng một lần.

Nếu không có yêu cầu chung về lựa chọn họ cho con nuôi, con nuôi mang họ kép được ghép trong giới hạn từ họ đầu tiên trong họ của người nhận nuôi và họ của người vợ hoặc chồng của người nhận nuôi, hoặc họ của mỗi người trong cặp vợ chồng nhận nuôi, và theo trật tự của bảng chữ cái.

Nếu đã áp dụng điều 311-21, khoản hai điều 311-23 hoặc điều này đối với một con chung, họ đã được chỉ định hoặc chọn có giá trị đối với con được nhận nuôi.

Nếu những người nhận nuôi con nuôi hoặc một trong hai người mang họ kép thì những người này, thông qua một tuyên bố chung bằng văn bản, chỉ chuyển cho con nuôi một họ.

Theo yêu cầu của người hoặc những người nhận nuôi con nuôi, tòa án có thể đổi tên của trẻ.

**Điều 357-1** Các quy định tại điều 357, trừ khoản cuối, cũng được áp dụng đối với những trẻ được nhận làm con nuôi một cách hợp pháp ở nước ngoài, nếu việc nhận nuôi con nuôi đó được công nhận tại Pháp là con nuôi theo chế định đầy đủ.

Khi yêu cầu đăng ký bản án cho nhận con nuôi, người nhận nuôi con nuôi thực hiện quyền lựa chọn họ cho con nuôi quy định tại điều nói trên bằng tuyên bố gửi cho Viện trưởng Viện công tố nơi tiến hành đăng ký.

Nếu người nhận nuôi con nuôi yêu cầu việc công nhận và cho thi hành quyết định cho nhận con nuôi của tòa án nước ngoài thì phải gửi kèm theo yêu cầu tuyên bố về việc chọn họ cho con. Tuyên bố này được ghi trong quyết định.

Việc ghi họ đã lựa chọn vào giấy khai sinh của trẻ được thực hiện theo yêu cầu của Viện trưởng Viện Công tố.

**Điều 358** Trong gia đình người nhận nuôi con nuôi, con nuôi có các quyền và nghĩa vụ như những người con đã xác lập quan hệ giữa cha mẹ và con theo quy định tại Thiên VII quyển này.

**Điều 359** Việc nhận nuôi con nuôi không thể bị hủy bỏ.

## CHƯƠNG II: Nhận nuôi con nuôi theo chế định đơn giản

### MỤC 1: Điều kiện cần có và bản án nhận nuôi con nuôi theo chế định đơn giản

**Điều 360** Việc nhận nuôi con nuôi theo chế định đơn giản không hạn chế độ tuổi của người được nhận làm con nuôi.

Nếu có lý do chính đáng thì cho phép trẻ đã được nhận làm con nuôi theo chế định đầy đủ trở thành con nuôi theo chế định đơn giản.

Trẻ trước đó đã được nhận nuôi bởi một người, theo chế định đơn giản hay đầy đủ, có thể được nhận nuôi lần thứ hai, bởi vợ hoặc chồng của người đó, theo chế định đơn giản.

Nếu người được nhận làm con nuôi trên mười ba tuổi thì việc nhận nuôi con nuôi phải được sự chấp thuận của người này.

**Điều 361** Những quy định tại các điều từ 343 đến 344, khoản cuối điều 345, các điều từ 346 đến 350, 353, 353-1, 353-2, 355 và khoản cuối điều 357 được áp dụng đối với việc nhận con nuôi theo chế định đơn giản.

**Điều 362** Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày có hiệu lực, quyết định cho phép nhận con nuôi theo chế định đơn giản được ghi hoặc đăng ký vào sổ hộ tịch theo yêu cầu của công tố viên.

## MỤC 2: Hệ quả pháp lý của việc nhận nuôi con nuôi theo chế định đơn giản

**Điều 363** Con nuôi có thể mang họ của người nhận nuôi con nuôi bằng cách thêm họ của người này vào họ của mình. Tuy nhiên, nếu con nuôi đã thành niên thì phải có sự đồng ý của con nuôi về việc thêm họ này.

Nếu con nuôi và người nhận nuôi con nuôi hoặc một trong hai người mang họ kép thì việc kết hợp họ của người nhận nuôi con nuôi vào họ của con nuôi phải đảm bảo nguyên tắc chỉ ghép một họ của mỗi người. Người nhận nuôi con nuôi có quyền lựa chọn nhưng phải được sự đồng ý của con nuôi nếu người này trên mười ba tuổi. Nếu không có sự đồng ý hoặc không tiến hành lựa chọn thì con nuôi mang họ kép được ghép bởi họ đầu của người nhận nuôi con nuôi với họ đầu của mình, theo thứ tự họ đầu của con nuôi đứng trước, họ đầu của người nhận nuôi con nuôi đứng sau.

Đối với trường hợp cả hai vợ chồng nhận nuôi con nuôi, theo yêu cầu của những người nhận nuôi con nuôi, họ được thêm vào họ của con nuôi là họ của chồng hoặc họ của vợ với điều kiện chỉ thêm một họ. Nếu con nuôi mang họ kép thì những người nhận nuôi con nuôi sẽ lựa chọn họ được giữ lại, nếu con nuôi trên mười ba tuổi thì phải có sự đồng ý của con nuôi. Nếu không có sự đồng ý hoặc không tiến hành lựa chọn thì họ của những người nhận nuôi con nuôi được giữ lại sẽ thêm, theo thứ tự bằng chữ cái, vào họ đầu tiên của con nuôi.

Tuy nhiên, theo yêu cầu của người nhận nuôi con nuôi, tòa án có thể quyết định rằng con nuôi chỉ mang họ của người này, hoặc trong trường hợp nhận nuôi con riêng của vợ hoặc chồng thì con nuôi giữ lại họ gốc. Trong trường hợp hai vợ chồng cùng nhận nuôi con nuôi thì, tùy theo sự lựa chọn của những người nhận nuôi con nuôi, họ thay thế cho họ của con nuôi có thể là họ của vợ hoặc họ của chồng hoặc họ kép được ghép từ họ của hai vợ chồng theo thứ tự do hai người lựa chọn và đảm bảo chỉ ghép một họ của mỗi người. Yêu cầu về việc mang họ của con có thể được đưa ra sau khi tiến hành nhận nuôi con nuôi. Nếu con nuôi trên mười ba tuổi thì cần phải có sự đồng ý của người này về việc thay đổi họ.

**Điều 363-1** Những quy định tại điều 363 cũng được áp dụng đối với trẻ em được nhận làm con nuôi hợp pháp ở nước ngoài và được công nhận ở Pháp là con nuôi theo chế định đơn giản nếu giấy khai sinh của trẻ do một cơ quan có thẩm quyền của Pháp lưu giữ.

Người nhận nuôi con nuôi thực hiện quyền lựa chọn họ cho con nuôi quy định tại điều trên bằng tuyên bố gửi cho công tố viên nơi lưu giữ giấy khai sinh tại thời điểm sửa đổi giấy khai sinh.

Việc ghi họ được lựa chọn vào giấy khai sinh của trẻ được tiến hành theo yêu cầu của công tố viên.

**Điều 364** Con nuôi vẫn giữ quan hệ với gia đình gốc và vẫn giữ các quyền của mình, đặc biệt là quyền thừa kế.

Những quy định từ điều 161 đến 164 của Bộ luật này về việc cấm kết hôn được áp dụng đối với con nuôi và gia đình gốc.

**Điều 365** Chỉ người nhận nuôi con nuôi được trao tất cả các quyền của cha mẹ đối với con nuôi, kể cả quyền đồng ý cho kết hôn, trừ trường hợp người nhận nuôi con nuôi

đồng thời là chồng hoặc vợ của mẹ hoặc cha đẻ của con nuôi; trong trường hợp này người nhận nuôi con nuôi cũng có quyền cha mẹ như vợ hoặc chồng mình. Tuy nhiên, người vợ hoặc chồng này vẫn là người duy nhất có quyền thực thi quyền cha mẹ trừ trường hợp hai người có tuyên bố chung về việc cùng thực thi quyền cha mẹ đối với con đã gửi cho trường bộ phận lục sự của Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng.

Các quyền của cha mẹ do người nhận nuôi con nuôi thực hiện trong những điều kiện quy định tại chương I Thiên IX quyển này.

Những quy định về quản lý và giám hộ đối với người chưa thành niên cũng áp dụng đối với người được nhận làm con nuôi.

**Điều 366** Mọi quan hệ thân thuộc phát sinh từ việc nhận con nuôi được mở rộng đối với các con của con nuôi.

Cấm kết hôn:

1° Giữa người nhận nuôi con nuôi, con nuôi và các con cháu của con nuôi;

2° Giữa con nuôi và vợ hoặc chồng của người nhận nuôi con nuôi; ngược lại, giữa người nhận nuôi con nuôi và vợ hoặc chồng của con nuôi;

3° Giữa các con nuôi của cùng một người;

4° Giữa con nuôi và các con của người nhận nuôi con nuôi.

Tuy nhiên, các trường hợp cấm kết hôn quy định tại các điểm 3° và 4° trên đây có thể được miễn áp dụng theo quyết định của Tổng thống nếu có lý do chính đáng.

Việc cấm kết hôn quy định tại điểm 2° trên đây cũng có thể được miễn áp dụng trong những điều kiện tương tự nếu người có liên quan đã chết.

**Điều 367** Con nuôi có nghĩa vụ nuôi dưỡng người nhận nuôi con nuôi nếu người này thiếu thốn và ngược lại người nhận nuôi con nuôi có nghĩa vụ nuôi dưỡng con nuôi. Nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa con nuôi và cha mẹ đẻ vẫn tồn tại. Tuy nhiên, cha mẹ đẻ chỉ có nghĩa vụ nuôi dưỡng người được nhận làm con nuôi nếu người này không được người nhận nuôi con nuôi nuôi dưỡng. Nghĩa vụ nuôi dưỡng bố mẹ của con nuôi chấm dứt ngay khi trẻ được nhận làm trẻ do Nhà nước đỡ đầu hay được cấp dưỡng theo điều L.132-6 của Bộ luật Trợ cấp xã hội và gia đình.

**Điều 368** Trong gia đình người nhận nuôi con nuôi, con nuôi và ti thuộc của con nuôi có các quyền thừa kế quy định tại Chương III Thiên I Quyển II.

Tuy nhiên, con nuôi và ti thuộc của con nuôi không được hưởng quyền thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc đối với tôn thuộc của người nhận nuôi con nuôi.

**Điều 368-1** Trong trường hợp con nuôi chết mà không có con cháu hoặc vợ, chồng còn sống thì những tài sản do người nhận nuôi con nuôi tặng cho hoặc được hưởng thừa kế của người nhận nuôi con nuôi sẽ được trả lại cho người nhận nuôi con nuôi hoặc con cháu của họ nếu những tài sản này vẫn tồn tại dưới dạng hiện vật tại thời điểm con nuôi chết nhưng phải góp phần thực hiện các nghĩa vụ về tài sản và tôn trọng các quyền mà người thứ ba đã được hưởng. Những tài sản mà con nuôi được cha mẹ đẻ tặng cho cũng sẽ trả lại cho những người này hoặc con cháu của họ.

Phần dư trong tài sản của con nuôi được chia cho gia đình gốc và gia đình người nhận nuôi con nuôi.



**Điều 369** Việc nhận nuôi con nuôi giữ nguyên hiệu lực và không cản trở việc xác lập quan hệ giữa cha mẹ và con đẻ được tiến hành sau đó.

**Điều 370** Nếu có lý do chính đáng, việc cho nhận con nuôi có thể bị hủy bỏ theo yêu cầu của người nhận nuôi con nuôi hoặc của con nuôi nếu con nuôi đã thành niên.

Trong trường hợp con nuôi là người chưa thành niên thì chỉ có thể hủy bỏ theo yêu cầu của Viện công tố.

**Điều 370-1** Bản án hủy bỏ việc nhận nuôi con nuôi phải ghi rõ lý do.

Phần quyết định của bản án được ghi vào lề của giấy khai sinh hoặc bản án cho nhận con nuôi theo quy định tại điều 362.

**Điều 370-2** Việc hủy bỏ chấm dứt mọi hệ quả pháp lý trong tương lai của việc cho nhận con nuôi, trừ việc thay đổi tên riêng.

### **CHƯƠNG III: Xung đột pháp luật về quan hệ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi và hiệu lực tại Pháp của các bản án, quyết định cho nhận con nuôi của tòa án nước ngoài**

**Điều 370-3** Các điều kiện về việc nhận nuôi con nuôi chịu sự điều chỉnh của luật nước nơi người nhận nuôi con nuôi mang quốc tịch hoặc trong trường hợp hai vợ chồng cùng nhận nuôi con nuôi thì chịu sự điều chỉnh của luật điều chỉnh hệ quả pháp lý của quan hệ giữa vợ và chồng của họ. Tuy nhiên, tòa án không thể cho phép nhận nuôi con nuôi nếu luật của nước mà một trong hai người mang quốc tịch cấm điều đó.

Tòa án cũng không thể cho phép nhận người nước ngoài chưa thành niên làm con nuôi nếu luật nhân thân của người này cấm cho con nuôi trừ trường hợp người chưa thành niên này sinh ra và thường trú tại Pháp.

Dù luật áp dụng là luật của nước nào thì việc nhận nuôi con nuôi phải có sự chấp thuận của người đại diện theo pháp luật của trẻ. Sự chấp thuận phải hoàn toàn tự do và không có đền bù, được đưa ra sau khi trẻ được sinh ra. Trước khi chấp thuận, người đại diện của trẻ phải được thông tin đầy đủ về những hệ quả pháp lý của việc cho con nuôi, đặc biệt là việc chấm dứt hoàn toàn và vĩnh viễn quan hệ cha mẹ và con đẻ tồn tại trước thời điểm cho nhận con nuôi nếu là cho nhận con nuôi theo chế định đầy đủ.

**Điều 370-4** Nếu việc nhận nuôi con nuôi được tòa án Pháp cho phép thì có hệ quả pháp lý theo pháp luật Pháp.

**Điều 370-5** Việc nhận nuôi con nuôi được cho phép một cách hợp pháp ở nước ngoài có hiệu lực tại Pháp theo chế định nuôi con nuôi đầy đủ nếu nó làm chấm dứt hoàn toàn và vĩnh viễn quan hệ cha mẹ và con đẻ tồn tại trước thời điểm cho nhận con nuôi. Nếu không thỏa mãn điều kiện này thì việc nhận con nuôi đó có hiệu lực theo chế định nuôi con nuôi đơn giản và có thể được chuyển đổi thành nhận nuôi con nuôi theo chế định nuôi con nuôi đầy đủ nếu được sự đồng ý của những người liên quan theo quy định của pháp luật.

## **THIÊN IX: QUYỀN CỦA CHA MẸ ĐỐI VỚI CON**

### **CHƯƠNG I: Quyền của cha mẹ liên quan đến nhân thân của con**

**Điều 371** Con ở bất kỳ tuổi nào đều phải tôn kính cha mẹ.

**Điều 371-1** Quyền của cha mẹ đối với con bao gồm tổng thể các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ nhằm đảm bảo lợi ích của con.

Cha mẹ có quyền đối với con cho đến khi con thành niên hoặc có năng lực hành vi đầy đủ nhằm bảo vệ sự an toàn, sức khỏe và nhân phẩm của con, đảm bảo việc giáo dục con và tạo điều kiện cho con phát triển, trên cơ sở tôn trọng nhân thân của con.

Tùy theo độ tuổi và mức độ trưởng thành của con, cha mẹ cho phép con tham gia vào các quyết định liên quan đến con.

**Điều 371-2** Mỗi bên cha, mẹ có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con theo khả năng kinh tế của mình và của người kia cũng như theo nhu cầu của con.

Nghĩa vụ này không mặc nhiên chấm dứt khi con thành niên.

**Điều 371-3** Con không được bỏ nơi ở của gia đình khi không được cha mẹ cho phép; con cũng không thể bị đưa ra khỏi nơi đó, trừ trường hợp cần thiết theo luật định.

**Điều 371-4** Trẻ có quyền có quan hệ riêng với tôn thuộc của mình và không ai được cản trở quyền này, trừ trường hợp có lý do chính đáng liên quan đến lợi ích của trẻ.

Trong trường hợp cần thiết vì lợi ích của trẻ, Thẩm phán về hôn nhân và gia đình có quyền xác định phương thức quan hệ giữa trẻ với người thứ ba, bao gồm người thân thuộc và người không thân thuộc, đặc biệt khi người thứ ba này đã sống ổn định với trẻ và với cha hoặc mẹ của trẻ, đã tham gia vào giáo dục hay tạo lập cho trẻ, đã có mối quan hệ tình cảm bền vững với trẻ.

**Điều 371-5** Không được chia tách trẻ với anh, chị, em ruột, trừ trường hợp buộc phải chia tách hoặc buộc phải lựa chọn phương án khác vì lợi ích của trẻ. Trong trường hợp này, Thẩm phán sẽ quyết định các vấn đề liên quan đến mối quan hệ riêng giữa các anh, chị, em ruột.

**Điều 371-6** Trẻ khi đi ra nước ngoài mà không có người có quyền cha mẹ đi cùng phải có giấy cho phép đi ra khỏi lãnh thổ do một người có quyền cha mẹ ký.

Nghị định của Tham chính viện quy định những điều kiện áp dụng Điều này.

### **MỤC 1: Thực hiện quyền của cha mẹ đối với con**

#### **§1. Những quy định chung**

**Điều 372** Cha mẹ cùng nhau thực hiện quyền đối với con.

Tuy nhiên, nếu quan hệ giữa con với cha hoặc mẹ được xác lập sau một năm kể từ ngày con sinh ra, trong khi quan hệ giữa con với người kia đã được xác lập từ trước đó thì người mẹ hoặc cha xác lập quan hệ cha-con, mẹ-con trước có trách nhiệm thực hiện một mình quyền của cha mẹ đối với con. Tương tự, nếu tòa án công nhận quan hệ huyết thống giữa con với bên cha hoặc mẹ kia thì người cha hoặc mẹ đó có trách nhiệm thực hiện một mình quyền của cha mẹ.

Tuy nhiên, cha và mẹ có thể cùng nhau thực hiện quyền của cha mẹ nếu cả hai cùng công nhận con trước lục sự trưởng tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng hoặc nếu Thẩm phán về hôn nhân gia đình quyết định cả cha và mẹ cùng thực hiện quyền này.

**Điều 372-2** Đối với người thứ ba ngay tình, việc một bên cha hoặc mẹ một mình thực hiện hành vi thông thường thể hiện quyền của cha mẹ liên quan đến nhân thân của con được coi như là hành động có sự đồng ý của người kia.

**Điều 373** Người cha hoặc mẹ nào không thể thể hiện được ý chí do mất năng lực, do bị tuyên bố mất tích hay vì bất cứ lý do nào khác, thì không được thực hiện quyền của cha mẹ đối với con.

**Điều 373-1** Nếu một trong hai bên cha, mẹ chết hoặc không được thực hiện quyền của cha mẹ thì người cha hoặc mẹ còn lại thực hiện một mình quyền của cha mẹ.

## 52. Việc thực hiện quyền của cha mẹ trong trường hợp cha mẹ ly thân

**Điều 373-2** Việc cha mẹ ly thân không làm ảnh hưởng đến các quy định chung liên quan đến việc thực hiện quyền của cha mẹ.

Mỗi bên cha, mẹ phải duy trì quan hệ riêng với con và tôn trọng quan hệ giữa con với người kia.

Mọi thay đổi về nơi ở của một trong hai bên cha mẹ đều phải được thông báo trước cho người kia trong một thời hạn hợp lý, nếu sự thay đổi đó làm thay đổi phương thức thực hiện quyền của cha mẹ. Trong trường hợp cha mẹ bất đồng ý kiến, một trong hai người có thể yêu cầu Thẩm phán về hôn nhân và gia đình giải quyết. Khi đó, Thẩm phán sẽ giải quyết yêu cầu căn cứ vào lợi ích của con. Thẩm phán phân chia chi phí đi lại và điều chỉnh mức đóng góp của cha, mẹ đối với việc nuôi dưỡng và giáo dục con.

**Điều 373-2-1** Trong trường hợp cần thiết vì lợi ích của con, Thẩm phán có thể giao việc thực hiện quyền của cha mẹ cho người cha hoặc người mẹ.

Người mẹ hoặc người cha còn lại chỉ có thể bị từ chối cho thực hiện quyền thăm nom và quyền đón con đến sống với mình nếu có lý do chính đáng.

Trong trường hợp cần thiết vì lợi ích của con và sự duy trì quan hệ giữa con và người cha hoặc mẹ không thực hiện quyền cha mẹ là cần thiết, Thẩm phán về các vấn đề gia đình có thể tổ chức quyền thăm nom tại một địa điểm gặp gỡ được chỉ định cho việc thăm nom.

Trong trường hợp cần thiết vì lợi ích của con hay khi việc trực tiếp giao con cho người cha hoặc mẹ kia tiềm tàng nguy hiểm cho trẻ, Thẩm phán sẽ tổ chức các phương thức

thực hiện để đảm bảo sự an toàn cần thiết. Thẩm phán có thể quy định việc thăm nom diễn ra ở một địa điểm gặp gỡ do Thẩm phán quy định, hoặc với sự trợ giúp của một bên thứ ba đáng tin cậy hoặc của đại diện pháp nhân có tư cách.

Người mẹ hoặc cha không được Thẩm phán giao việc thực hiện quyền của cha mẹ vẫn có quyền giám sát việc nuôi dưỡng và giáo dục con và phải được thông báo về những quyết định quan trọng liên quan đến đời sống của con. Người này phải tuân thủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại điều 371-2.

**Điều 373-2-2** Trong trường hợp cha mẹ ly thân hoặc cha mẹ không sống cùng con, việc đóng góp để nuôi dưỡng và giáo dục con được thực hiện dưới hình thức cấp dưỡng. Tùy từng trường hợp, tiền cấp dưỡng do một trong hai bên cha mẹ nộp cho người kia hoặc nộp cho người được giao trông nom con.

Phương thức và biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được quy định trong thỏa thuận giữa cha mẹ đã được phê chuẩn theo quy định tại điều 373-2-7; trường hợp cha mẹ không có thỏa thuận thì Thẩm phán quy định phương thức và biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Toàn bộ hoặc một phần khoản cấp dưỡng có thể được thanh toán dưới hình thức chi trả trực tiếp các chi phí liên quan đến con.

Toàn bộ hoặc một phần khoản cấp dưỡng cũng có thể được thanh toán dưới hình thức giao quyền sử dụng tài sản hoặc quyền cư trú.

Nếu người cha hoặc mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng bị khiếu nại vì đã đe dọa hoặc dùng bạo lực với người mẹ hoặc cha có quyền hoặc con, hay đã bị kết án vì đã đe dọa hoặc dùng bạo lực, hay khi việc đe dọa hoặc dùng bạo lực đã được ghi trong một quyết định tư pháp, Thẩm phán có thể quyết định là khoản tiền cấp dưỡng này được giao cho giám đốc cơ quan phụ trách về nghĩa vụ cấp dưỡng.

**Điều 373-2-3** Nếu tình trạng tài sản của người cấp dưỡng cho phép, thì theo các phương thức và biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng quy định trong thỏa thuận giữa cha mẹ đã được phê chuẩn hoặc trong quyết định của Thẩm phán, người cấp dưỡng có thể thay thế toàn bộ hoặc một phần khoản cấp dưỡng bằng một khoản tiền nộp cho cơ quan có thẩm quyền để cơ quan này cấp dẫn cho con lợi tức theo chỉ số tại thời điểm thanh toán, bằng quyền hưởng dụng hoặc thu hoa lợi từ tài sản của mình.

**Điều 373-2-4** Người cấp dưỡng có thể được yêu cầu nộp bổ sung khoản đóng góp, đặc biệt là dưới hình thức cấp dưỡng, nếu cần thiết.

**Điều 373-2-5** Người cha hoặc mẹ chịu trách nhiệm chính về việc nuôi dưỡng, chăm sóc con thành niên không có khả năng tự đảm bảo nhu cầu của mình có thể yêu cầu người kia đóng góp để nuôi dưỡng và giáo dục con. Thẩm phán có thể quyết định hoặc cha mẹ có thể thỏa thuận để chuyển toàn bộ hoặc một phần khoản đóng góp này cho con.

## 53. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán về hôn nhân và gia đình

**Điều 373-2-6** Thẩm phán về hôn nhân và gia đình của tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng

xét xử các vụ việc được yêu cầu giải quyết trong khuôn khổ của chương này, trên cơ sở đảm bảo lợi ích của con chưa thành niên.

Thẩm phán có thể áp dụng các biện pháp để mối quan hệ giữa con với mỗi bên cha mẹ được bảo đảm duy trì liên tục trên thực tế.

Đặc biệt, Thẩm phán có thể yêu cầu ghi chú vào hộ chiếu của cha mẹ việc cấm đưa con ra khỏi lãnh thổ Pháp khi không có sự đồng ý của cả hai bên cha mẹ. Lệnh cấm đưa con ra khỏi lãnh thổ Pháp khi không có sự đồng ý của cả hai bên cha mẹ này được ghi vào danh sách những người được tìm kiếm của công tố viên.

**Điều 373-2-7** Cha mẹ có thể yêu cầu Thẩm phán về hôn nhân và gia đình phê chuẩn thỏa thuận quy định các phương thức thực hiện quyền của cha mẹ và việc đóng góp để nuôi dưỡng và giáo dục con.

Thẩm phán phê chuẩn thỏa thuận của cha mẹ, trừ trường hợp xét thấy thỏa thuận không đảm bảo đầy đủ lợi ích của con hoặc thỏa thuận của cha mẹ không được lập một cách tự nguyện.

**Điều 373-2-8** Cha hoặc mẹ có quyền yêu cầu Thẩm phán quyết định các phương thức thực hiện quyền của cha mẹ và giải quyết việc đóng góp để nuôi dưỡng và giáo dục con. Viện Công tố cũng có quyền yêu cầu đó, một cách mặc nhiên hoặc theo đề nghị của người thứ ba, có thể là họ hàng hoặc không là họ hàng.

**Điều 373-2-9** Khi áp dụng quy định tại hai điều trên, nơi thường trú của con có thể được xác định luân phiên theo nơi cư trú của mỗi bên cha, mẹ hoặc theo nơi cư trú của một trong hai người.

Theo yêu cầu của cha hoặc mẹ hoặc trong trường hợp cha mẹ không thống nhất được việc xác định thường trú của con, thì Thẩm phán có quyền chỉ định nơi thường trú luân phiên của con và quy định rõ thời hạn. Sau khi hết thời hạn này, Thẩm phán sẽ ra quyết định chính thức về nơi thường trú của con luân phiên theo nơi cư trú của mỗi bên cha, mẹ hoặc cố định theo nơi cư trú của một trong hai người.

Khi nơi thường trú của con đã được cố định theo nơi cư trú của cha hoặc mẹ, Thẩm phán về hôn nhân và gia đình quyết định về phương thức thực hiện quyền thăm nom của người mẹ hoặc cha kia. Quyền thăm nom này, vì lợi ích của con, với lý do chính đáng, sẽ được thực hiện tại một địa điểm gặp gỡ do Thẩm phán chỉ định.

Trong trường hợp cần thiết vì lợi ích của con hoặc khi nhận thấy việc trao con trực tiếp cho người cha hoặc mẹ kia có thể gây nguy hiểm cho một trong số họ, Thẩm phán sẽ tổ chức các phương thức đảm bảo cần thiết. Thẩm phán có thể quy định việc thăm nom được thực hiện tại một địa điểm do Thẩm phán chỉ định, hoặc với sự trợ giúp của một bên thứ ba đáng tin cậy hoặc đại diện của một pháp nhân có tư cách.

**Điều 373-2-10** Trường hợp cha mẹ không thỏa thuận được thì Thẩm phán phải tiến hành hòa giải.

Để giúp cha mẹ thỏa thuận được về việc thực hiện quyền của cha mẹ, Thẩm phán có thể đề xuất biện pháp trung gian hòa giải và chỉ định người trung gian hòa giải về hôn nhân, gia đình để thực hiện biện pháp này, nếu cha mẹ đồng ý.

Trừ khi một bên cha hoặc mẹ đã gây bạo lực lên người kia hoặc lên trẻ, Thẩm phán cũng

có thể yêu cầu cha mẹ đến gặp người trung gian hòa giải về hôn nhân, gia đình để được thông tin về đối tượng và thủ tục hòa giải.

**Điều 373-2-11** Khi xét xử về phương thức thực hiện quyền của cha mẹ, Thẩm phán đặc biệt chú ý đến các vấn đề sau:

- 1° Thói quen hoặc các thỏa thuận trước đây của cha mẹ;
- 2° Ý kiến của con chưa thành niên trong các điều kiện quy định tại Điều 388-1;
- 3° Khả năng của mỗi bên cha mẹ trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình và tôn trọng quyền của người kia;
- 4° Kết quả giám định, nếu có, trong đó đặc biệt lưu ý đến độ tuổi của con;
- 5° Thông tin thu thập được từ các cuộc điều tra xã hội và điều tra lại, nếu có, quy định tại Điều 373-2-12;
- 6° Áp lực hoặc bạo lực, về thể xác hay tinh thần mà cha hoặc mẹ đã làm đối với người kia.

**Điều 373-2-12** Trước khi quyết định phương thức thực hiện quyền của cha mẹ và quyền thăm nom hoặc quyết định giao con cho người thứ ba, Thẩm phán có thể chỉ định một người bất kỳ có đủ tư cách để tiến hành điều tra xã hội. Việc điều tra này nhằm mục đích thu thập thông tin về hoàn cảnh gia đình và các điều kiện nuôi dạy con.

Nếu một trong hai bên cha mẹ phản đối kết luận điều tra xã hội thì có thể yêu cầu điều tra lại.

Không được sử dụng kết quả điều tra xã hội vào việc thăm vấn để giải quyết ly hôn.

**Điều 373-2-13** Những điều khoản của thỏa thuận giữa cha mẹ đã được phê chuẩn hay của thỏa thuận ly hôn đồng thuận dưới hình thức văn bản ký tự có chữ ký của các luật sư và nộp lưu hồ sơ tại một văn phòng công chứng, cũng như các quyết định về việc thực hiện quyền của cha mẹ có thể được Thẩm phán sửa đổi, bổ sung vào bất kỳ lúc nào, theo yêu cầu của cha và/hoặc mẹ. Viện Công tố cũng có quyền yêu cầu đó, một cách mặc nhiên hoặc theo đề nghị của người thứ ba, có thể là họ hàng hoặc không là họ hàng.

#### **§4. Sự can thiệp của người thứ ba**

**Điều 373-3** Việc cha mẹ ly thân không cản trở việc thực hiện quyền của cha mẹ quy định tại điều 373-1, ngay cả khi người cha hoặc mẹ bị hạn chế một số quyền năng của quyền này theo quyết định của tòa án.

Trong trường hợp cần thiết vì lợi ích của con, đặc biệt là khi một trong hai bên cha mẹ không được thực hiện quyền của cha mẹ đối với con, thì trong một số trường hợp ngoại lệ, Thẩm phán có thể quyết định giao con cho một người thứ ba; người này được ưu tiên lựa chọn trong số họ hàng của con. Thẩm phán thụ lý và xét xử vụ việc theo quy định tại các điều 373-2-8 và 373-2-11.

Trong trường hợp ngoại lệ, Thẩm phán về hôn nhân, gia đình xét xử về phương thức thực hiện quyền của cha mẹ sau khi ly thân có thể quyết định ngay từ khi cha mẹ còn sống, rằng trong trường hợp người cha hoặc mẹ thực hiện quyền của cha mẹ chết, thì con không được giao cho người mẹ hoặc cha còn sống. Trong trường hợp này, Thẩm phán có thể chỉ định một người để tạm thời giao con.

**Điều 373-4** Khi con được giao cho một người thứ ba thì cha mẹ vẫn tiếp tục thực hiện quyền của cha mẹ đối với con; tuy nhiên, người được giao con sẽ thực hiện mọi hành vi thông thường liên quan đến việc nuôi dưỡng và giáo dục con.

Khi tạm thời giao con cho người thứ ba, Thẩm phán về hôn nhân và gia đình có thể quyết định người này phải yêu cầu tổ chức giám hộ.

**Điều 373-5** Nếu không còn cả cha lẫn mẹ để thực hiện quyền của cha mẹ thì việc giám hộ sẽ được thực hiện theo quy định tại điều 390 dưới đây.

**Điều 374-1** Tòa án xét xử về việc xác lập quan hệ giữa cha mẹ với con có thể quyết định tạm giao con cho một người thứ ba; người này có trách nhiệm yêu cầu tổ chức việc giám hộ.

**Điều 374-2** Trong mọi trường hợp quy định tại thiên này, việc giám hộ có thể được thực hiện ngay cả khi không có tài sản để quản lý.

Khi đó, việc giám hộ sẽ được thực hiện theo các quy định tại Thiên X.

## MỤC 2: Hỗ trợ giáo dục

**Điều 375** Nếu sức khỏe, sự an toàn hoặc nhân phẩm của con chưa thành niên và chưa có đầy đủ năng lực hành vi bị đe dọa, hoặc nếu các điều kiện giáo dục hay phát triển thể lực, tinh cảm, tri thức hay xã hội của con bị vi phạm nghiêm trọng, thì tòa án có thể ra lệnh áp dụng các biện pháp hỗ trợ giáo dục theo yêu cầu của cả cha và mẹ hoặc của một trong hai người, của cá nhân, tổ chức mà trẻ được giao phó, của người giám hộ, của chính người con chưa thành niên hoặc của Viện Công tố. Trong trường hợp Viện Công tố đã được chủ tịch hội đồng tỉnh thông báo, Viện Công tố phải đảm bảo rằng tình trạng của trẻ vị thành niên nằm trong phạm vi của điều L. 226-4 của Bộ luật Trợ cấp xã hội và gia đình. Thẩm phán có thể chủ động thụ lý vụ việc trong trường hợp ngoại lệ.

Những biện pháp này có thể được quyết định đồng thời cho nhiều người con cùng thuộc quyền của cha mẹ.

Quyết định của tòa án có thể ấn định thời hạn áp dụng biện pháp hỗ trợ giáo dục, nhưng thời hạn này không được vượt quá hai năm. Tòa án có thể gia hạn biện pháp bằng một quyết định có nêu rõ căn cứ gia hạn.

Tuy nhiên, khi cha mẹ gặp khó khăn nghiêm trọng và lâu dài về quan hệ và giáo dục, được đánh giá là với tình trạng kiến thức hiện tại sẽ ảnh hưởng lâu dài đến kỹ năng của họ trong việc thực hiện trách nhiệm của cha mẹ, thì tòa án có thể đưa ra một biện pháp tiếp nhận được thực hiện bởi một dịch vụ hoặc một tổ chức trong thời gian dài hơn, để cho phép đứa trẻ được hưởng lợi từ sự liên tục về quan hệ, tinh cảm và địa lý tại nơi sống của mình ngay khi nơi này được điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu trước mắt và tương lai của trẻ.

Báo cáo về tình hình của trẻ phải được gửi hàng năm, hoặc sáu tháng một lần đối với trẻ dưới hai tuổi, cho Thẩm phán về trẻ vị thành niên.

**Điều 375-1** Thẩm phán về trẻ vị thành niên có thẩm quyền xét xử mọi vụ việc liên quan

đến biện pháp hỗ trợ giáo dục; quyết định của Thẩm phán trong trường hợp này có thể bị phúc thẩm.

Thẩm phán phải cố gắng để gia đình cùng tham gia vào việc thực hiện biện pháp dự kiến và xét xử trên cơ sở tính đến quyền lợi của con chưa thành niên.

**Điều 375-2** Nếu có thể được, con chưa thành niên phải được nuôi dưỡng trong môi trường hiện tại của mình. Trong trường hợp này, Thẩm phán chỉ định một người có tư cách hoặc một tổ chức về theo dõi, giáo dục hoặc cải tạo tại cộng đồng chịu trách nhiệm trợ giúp và tư vấn cho gia đình để khắc phục các khó khăn vật chất hoặc tinh thần mà gia đình gặp phải. Cá nhân hoặc tổ chức được chỉ định có trách nhiệm theo dõi sự phát triển của con chưa thành niên và báo cáo định kỳ với Thẩm phán.

Khi giao trẻ cho một tổ chức đã nêu trong đoạn trên, Thẩm phán có thể giao quyền cho tổ chức này cung cấp chỗ ở đặc biệt hoặc định kỳ, miễn là tổ chức này có giấy phép thực hiện dịch vụ này. Bất cứ khi nào cung cấp chỗ ở cho trẻ vị thành niên theo ủy quyền này, tổ chức phải thông báo ngay cho cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp cũng như Thẩm phán trẻ vị thành niên và chủ tịch hội đồng tỉnh về việc cấp chỗ ở. Mọi bất đồng nào liên quan đến chỗ ở này đều có thể được khiếu nại lên tòa.

Thẩm phán có thể quyết định ràng buộc nghĩa vụ nuôi dưỡng con trong môi trường bình thường với một số nghĩa vụ đặc biệt như nghĩa vụ thường xuyên đi đến một cơ sở y tế hoặc giáo dục thông thường hoặc chuyên ngành hay nghĩa vụ tiến hành một hoạt động nghề nghiệp.

**Điều 375-3** Nếu cần đưa con ra khỏi môi trường sống hiện tại, Thẩm phán có thể quyết định giao con cho:

- 1° Cho người cha hoặc mẹ còn lại;
- 2° Cho một thành viên khác trong gia đình hoặc cho một người thứ ba đáng tin cậy;
- 3° Cho một cơ quan cấp tỉnh về cứu trợ xã hội đối với trẻ em;
- 4° Cho một cơ sở hay một đơn vị có giấy phép tiếp nhận trẻ vị thành niên trong ngày hoặc theo mọi phương thức chịu trách nhiệm;
- 5° Cho một cơ sở y tế hoặc giáo dục thông thường hoặc chuyên ngành.

Tuy nhiên, khi yêu cầu ly hôn đã được gửi ra tòa án hoặc khi quyết định ly hôn đã được tuyên giữa cha và mẹ thì các biện pháp này chỉ có thể được thực hiện nếu có một sự kiện mới xuất hiện gây nguy hiểm cho con chưa thành niên sau khi có quyết định xét xử về phương thức thực hiện quyền của cha mẹ hoặc quyết định giao con cho một người thứ ba. Các biện pháp này không cản trở việc Thẩm phán về hôn nhân, gia đình chỉ định người được giao con theo quy định tại điều 373-3. Những quy định này cũng áp dụng đối với việc ly thân.

Công tố viên có thể huy động lực lượng công quyền để thực hiện các quyết định về biện pháp giao con để hỗ trợ giáo dục.

**Điều 375-4** Trong các trường hợp quy định tại điểm 1°, 2°, 4° và 5° điều trên, Thẩm phán có thể yêu cầu một người có tư cách hoặc một tổ chức về theo dõi, giáo dục và cải tạo tại cộng đồng hỗ trợ và tư vấn cho người hoặc tổ chức mà con được giao phó cũng như cho gia đình của người con và theo dõi sự phát triển của con.

Trong mọi trường hợp, Thẩm phán có thể ràng buộc việc giao con với các phương thức

giống như quy định tại điều 375-2, đoạn 2. Thẩm phán cũng có thể quyết định việc báo cáo định kỳ về tình hình của con.

**Điều 375-5** Trong quá trình thụ lý vụ việc, Thẩm phán có thể quyết định tạm thời giao con chưa thành niên cho một trung tâm tiếp nhận hoặc trung tâm theo dõi trẻ em hoặc quyết định cho thực hiện một trong các biện pháp quy định tại các điều 375-3 và 375-4. Trong trường hợp khẩn cấp, công tố viên nơi trẻ em chưa thành niên được tìm thấy cũng có quyền quyết định tương tự nhưng sau đó phải chuyển vụ việc cho Thẩm phán có thẩm quyền trong vòng tám ngày; Thẩm phán có thẩm quyền sẽ quyết định giữ nguyên, sửa đổi hoặc hủy bỏ biện pháp nêu trên. Nếu tình trạng của trẻ cho phép, công tố viên quyết định hình thức và tần suất trao đổi thư tín, thăm nom và đón về ở của cha mẹ, trừ khi vì quyền lợi của trẻ mà không cho thực hiện những quyền này.

Khi một cơ sở trợ giúp xã hội trẻ em báo cáo tình hình một trẻ vị thành niên không được gia đình bảo vệ tạm thời hoặc vĩnh viễn, tùy từng trường hợp, công tố viên hoặc Thẩm phán về trẻ em yêu cầu Bộ Tư pháp cung cấp, đối với từng tỉnh, thông tin cho phép định hướng trẻ vị thành niên có liên quan. Công tố viên hoặc Thẩm phán về trẻ em sẽ xem xét chặt chẽ lợi ích của đứa trẻ, đặc biệt dựa trên các yếu tố nhận được và đưa ra quyết định của mình để đảm bảo các phương thức tiếp nhận phù hợp.

Trong trường hợp khẩn cấp, ngay khi có những yếu tố xác thực cho thấy trẻ chuẩn bị rời lãnh thổ quốc gia trong những điều kiện có thể gây nguy hiểm cho trẻ và ít nhất một trong những người có quyền cha mẹ không có biện pháp để bảo vệ con khỏi nguy hiểm thì công tố viên nơi trẻ sinh sống có thể, bằng quyết định có căn cứ, cấm việc trẻ rời lãnh thổ. Công tố viên chuyển hồ sơ cho Thẩm phán có thẩm quyền để Thẩm phán đưa ra biện pháp theo quy định tại đoạn cuối điều 375-7 hoặc tuyên đóng hồ sơ. Quyết định của công tố viên đưa ra thời hạn cấm, thời hạn này không vượt quá hai tháng. Lệnh cấm rời lãnh thổ này được ghi vào danh sách những người bị tìm kiếm.

**Điều 375-6** Các quyết định về việc hỗ trợ giáo dục có thể được sửa đổi hoặc hủy bỏ vào bất kỳ lúc nào bởi chính Thẩm phán chủ động ra quyết định đó hoặc ra quyết định theo yêu cầu của cả cha và mẹ hoặc của một trong hai người, hoặc yêu cầu của cá nhân, tổ chức mà trẻ được giao phó, yêu cầu của người giám hộ, yêu cầu của chính người con chưa thành niên hoặc yêu cầu của Viện Công tố.

**Điều 375-7** Cha mẹ có con là đối tượng của biện pháp hỗ trợ giáo dục vẫn giữ quyền của cha mẹ đối với con và thực hiện tất cả những quyền nào không mâu thuẫn với việc áp dụng biện pháp hỗ trợ giáo dục. Chúng nào biện pháp hỗ trợ giáo dục còn được áp dụng, cha mẹ không được cho con quyền tự lập khi không được phép của Thẩm phán về trẻ vị thành niên.

Không ảnh hưởng đến điều 373-4 và các quy định cụ thể cho phép bên thứ ba thực hiện một hành vi bất thường mà không có sự đồng ý của những người có thẩm quyền của cha mẹ, Thẩm phán về trẻ em có thể, trong mọi trường hợp vì lợi ích của người con vị thành niên, đưa ra quyết định đặc biệt cho phép người, cơ sở hay đơn vị mà đứa trẻ được giao để thực hiện một hành động thuộc thẩm quyền của cha mẹ trong trường hợp từ chối một cách lạm dụng hay vô cơ hoặc trong trường hợp sơ suất của những người nắm giữ thẩm quyền của cha mẹ, người nộp đơn có trách nhiệm cung cấp bằng chứng về sự cần thiết của biện pháp này.

Phải lựa chọn nơi đón tiếp trẻ sao cho phù hợp với lợi ích của trẻ và tạo thuận lợi cho

việc thực thi quyền thăm nom hay đón về của cha và/hoặc mẹ và duy trì mối liên hệ với anh chị em của trẻ theo quy định tại điều 371-5.

Nếu con cần được đưa ra khỏi nhà của cha mẹ thì cha mẹ vẫn có quyền trao đổi thư từ và thăm nom và đón con. Thẩm phán quy định phương thức thực hiện các quyền này và có thể quyết định tạm hoãn việc thực hiện một trong các quyền hoặc tất cả các quyền trong trường hợp cần thiết để đảm bảo lợi ích của con. Thẩm phán cũng có thể, thông qua quyết định có căn cứ đặc biệt, áp đặt rằng việc thực thi quyền thăm nom của cha và/hoặc mẹ chỉ được thực hiện với sự có mặt của một bên thứ ba do Thẩm phán chỉ định khi trẻ được giao cho một người hoặc do cơ sở nơi tiếp nhận trẻ chỉ định. Các phương thức tổ chức thăm nom với sự có mặt của một bên thứ ba được quy định tại nghị định của Tham chính viện.

Nếu tình hình của trẻ cho phép, Thẩm phán quy định hình thức và tần suất của các quyền thăm nom và chỗ ở và có thể quyết định rằng các điều kiện thực hiện của được những người có thẩm quyền của cha mẹ và người, dịch vụ hoặc cơ sở mà đứa trẻ được giao phó cùng nhau xác định, trong một tài liệu sau đó được gửi đến Thẩm phán. Trong trường hợp có bất đồng thì có thể đề nghị Thẩm phán quyết định.

Thẩm phán có thể quyết định phương thức tiếp nhận người con dựa trên lợi ích của trẻ. Nếu lợi ích của đứa trẻ đòi hỏi như vậy hoặc trong trường hợp nguy hiểm, Thẩm phán quyết định về việc ẩn danh của nơi tiếp nhận.

Khi áp dụng Điều 1183 Bộ luật Tố tụng dân sự, các điều 375-2, 375-3 hay 375-5 Bộ luật này, Thẩm phán cũng có thể quyết định cấm người con không được ra khỏi lãnh thổ. Quyết định cấm ra khỏi lãnh thổ ấn định thời hạn cấm, thời hạn này không vượt quá hai năm. Lệnh cấm ra khỏi lãnh thổ này được ghi vào danh sách những người bị tìm kiếm của Công tố viên.

**Điều 375-8** Chi phí nuôi dưỡng và giáo dục con là đối tượng của biện pháp hỗ trợ giáo dục vẫn do cha và mẹ hoặc ông bà có trách nhiệm nuôi dưỡng trẻ thanh toán, trừ trường hợp Thẩm phán sử dụng quyền hạn của mình để miễn cho họ một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ ấy.

**Điều 375-9** Quyết định giao con chưa thành niên cho một cơ sở tiếp nhận bệnh nhân tâm thần theo căn cứ quy định tại điểm 5° điều 375-3, được đưa ra sau khi có kết luận y tế của bác sĩ độc lập với cơ sở tiếp nhận đó; thời hạn giao con không được vượt quá mười lăm ngày.

Biện pháp này có thể được gia hạn hàng tháng sau khi bác sĩ tâm thần của cơ sở tiếp nhận và bác sĩ độc lập với cơ sở này cùng đưa ra kết luận y tế thống nhất.

## MỤC 2-1: Biện pháp tư pháp trợ giúp quản lý ngân sách gia đình

**Điều 375-9-1** Khi trợ cấp gia đình hoặc thu nhập từ sự đoàn kết xã hội được cung cấp cho những người bị cô lập được đề cập trong điều L. 262-9 Bộ luật Trợ cấp xã hội và gia đình không được sử dụng cho các nhu cầu liên quan đến nhà ở, bảo trì, sức khỏe và giáo dục của trẻ em và sự hỗ trợ về kinh tế xã hội và gia đình được quy định tại điều L. 222-3 Bộ luật Trợ cấp xã hội và gia đình dường như không đủ, Thẩm phán về trẻ em có thể quyết định giao toàn bộ hoặc một phần những loại trợ cấp này cho một thể nhân hoặc pháp nhân đủ điều kiện, được gọi là người được ủy thác nhận trợ cấp giúp gia đình.

Người được ủy thác này đưa ra tất cả các quyết định, cố gắng đạt được sự hỗ trợ của những người thụ hưởng trợ cấp gia đình hoặc trợ cấp được đề cập trong đoạn đầu tiên và đáp ứng các nhu cầu liên quan đến việc nuôi nấng, sức khỏe và giáo dục các con; người này thực hiện các hoạt động giáo dục với gia đình nhằm thiết lập lại các điều kiện để quản lý độc lập các khoản trợ cấp.

Danh sách những người có thể nhận ủy thác được Thẩm phán huy động để thực hiện biện pháp hỗ trợ này được ấn định theo nghị định.

Quyết định ấn định thời hạn thực hiện biện pháp. Thời hạn này không thể vượt quá hai năm. Có thể gia hạn thời hạn này bằng quyết định có căn cứ.

**Điều 375-9-2** Thị trưởng hoặc đại diện của thị trưởng trong hội đồng về quyền và nghĩa vụ của gia đình có thể chuyển vấn đề này đến Thẩm phán về trẻ em, cùng với tổ chức chịu trách nhiệm về trợ cấp gia đình, để thông báo cho Thẩm phán, áp dụng điều 375-9-1, về khó khăn của một gia đình. Khi thị trưởng đã chỉ định một điều phối viên áp dụng điều L. 121-6-2 Bộ luật Trợ cấp xã hội và gia đình, sau khi có sự đồng ý của cơ quan có trách nhiệm về chuyên môn này, thị trưởng sẽ báo tên người điều phối viên cho Thẩm phán về trẻ em. Thẩm phán có thể chỉ định điều phối viên thực hiện chức năng người được ủy thác nhận trợ cấp xã hội giúp gia đình.

Việc điều phối viên thực hiện chức năng người được ủy thác nhận trợ cấp xã hội giúp gia đình tuân theo các quy tắc được quy định trong điều L. 474-3 và đoạn đầu tiên và đoạn thứ hai của điều L. 474-5 Bộ luật Trợ cấp xã hội và gia đình cũng như theo điều 375-9-1 của Bộ luật này.

### MỤC 3: Ủy thác quyền của cha mẹ

**Điều 376** Mọi hành vi từ bỏ hoặc chuyển nhượng quyền của cha mẹ đối với con đều không có hiệu lực, nếu không căn cứ vào một bản án nêu trong các trường hợp dưới đây.

**Điều 376-1** Khi được yêu cầu quyết định về các phương thức thực hiện quyền của cha mẹ hoặc về việc giáo dục con chưa thành niên hoặc khi quyết định giao con cho một người thứ ba, Thẩm phán về hôn nhân, gia đình có thể tính đến các thỏa thuận giữa cha và mẹ về vấn đề này, với điều kiện một trong hai người không viện dẫn các lý do chính đáng cho phép họ hủy bỏ thỏa thuận này.

**Điều 377** Trong trường hợp cần thiết, cha hoặc mẹ có thể yêu cầu Thẩm phán giải quyết cho ủy thác toàn bộ hoặc một phần quyền của cha mẹ cho một người thứ ba. Người thứ ba có thể là thành viên trong gia đình, họ hàng đáng tin cậy, cơ sở được phép tiếp nhận trẻ em hoặc cơ quan cấp tỉnh về bảo trợ xã hội đối với trẻ em.

Trong trường hợp cha mẹ từ chối thực hiện hoặc ở trong tình trạng không thể thực hiện toàn bộ hoặc một phần quyền của cha mẹ đối với con thì cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan cấp tỉnh về bảo trợ xã hội đối với trẻ em đã tiếp nhận con có thể yêu cầu Thẩm phán giải quyết cho nhận ủy thác toàn bộ hoặc một phần quyền của cha mẹ.

Trong trường hợp cuối cùng này, Thẩm phán cũng có thể được Viện Công tố yêu cầu, với sự đồng ý của bên thứ ba nhận ủy thác toàn bộ hoặc một phần quyền của cha mẹ, ra quyết định về việc ủy quyền. Trong trường hợp cần thiết, Viện Công tố được thông báo qua việc chuyển bản sao hồ sơ từ Thẩm phán về trẻ em hoặc qua thông báo từ Thẩm phán.

Trong các trường hợp quy định tại điều này, cha và mẹ phải được triệu tập ra Tòa. Nếu con đang được áp dụng biện pháp hỗ trợ giáo dục thì việc ủy thác chỉ được thực hiện khi có quyết định của Thẩm phán về trẻ vị thành niên.

**Điều 377-1** Việc ủy thác toàn bộ hoặc một phần quyền của cha mẹ được thực hiện theo quyết định của Thẩm phán phụ trách các vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, khi quyết định về việc ủy thác, Thẩm phán có thể quy định cha và mẹ, hoặc một trong hai, thực hiện toàn bộ hoặc một phần quyền của cha mẹ cùng với người được ủy thác nhằm đảm bảo việc giáo dục con. Việc cha và/hoặc mẹ cùng thực hiện quyền của cha mẹ với người được ủy thác phải được sự đồng ý của cha và/hoặc mẹ. Suy đoán theo quy định tại điều 372-2 được áp dụng đối với các hành vi của cha và/hoặc mẹ và của người được ủy thác.

Trong trường hợp có khó khăn trong việc cùng thực hiện quyền của cha mẹ, cha và/hoặc mẹ, người được ủy thác hoặc Viện Công tố có quyền yêu cầu Thẩm phán giải quyết vụ việc. Khi đó, Thẩm phán sẽ xét xử vụ việc theo quy định tại điều 373-2-11.

**Điều 377-2** Trong mọi trường hợp, việc ủy thác quyền của cha mẹ đối với con sẽ chấm dứt hoặc được thực hiện theo quyết định của một bản án mới, nếu có hoàn cảnh mới.

Trong trường hợp con được trao trả lại cho cha mẹ thì Thẩm phán về hôn nhân, gia đình sẽ yêu cầu cha mẹ phải hoàn trả một phần hoặc toàn bộ chi phí nuôi dưỡng con, nếu họ có khả năng tài chính.

**Điều 377-3** Không được ủy thác cho người khác quyền chấp nhận cho con chưa thành niên làm con nuôi.

### MỤC 4: Việc tước toàn bộ hoặc một phần quyền của cha mẹ

**Điều 378** Cha, mẹ có thể bị tước toàn bộ quyền của mình đối với con bằng quyết định nêu trong bản án hình sự nếu bị kết án là thủ phạm, đồng phạm hoặc tông phạm gây ra trọng tội hoặc khinh tội đối với nhân thân của con hoặc là đồng phạm hay tông phạm cùng con gây ra trọng tội hoặc khinh tội.

Việc tước quyền cũng áp dụng đối với ông bà trong phạm vi phần quyền của họ đối với cháu.

**Điều 378-1** Ngoài trường hợp bị kết án hình sự, cha, mẹ cũng có thể bị tước toàn bộ quyền của mình đối với con nếu gây nguy hiểm đến sự an toàn, sức khỏe hoặc nhân phẩm của con bằng việc đối xử không tốt với con, hoặc thường xuyên say rượu hoặc sử dụng chất ma túy, hoặc có phẩm hạnh xấu hoặc có hành vi trái pháp luật hoặc thiếu chăm sóc, hướng dẫn con.

Tương tự, cha mẹ cũng có thể bị tước toàn bộ quyền đối với con nếu trong trường hợp áp dụng biện pháp hỗ trợ giáo dục đối với con mà cha mẹ cố tình không thực hiện các quyền và không hoàn thành nghĩa vụ quy định tại điều 375-7 từ hai năm trở lên.

Việc kiện xin tước toàn bộ quyền của cha mẹ sẽ do tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng giải quyết theo yêu cầu của Viện Công tố, yêu cầu của một thành viên trong gia đình hoặc yêu cầu của người giám hộ, hoặc theo yêu cầu của bộ phận trợ giúp xã hội cho trẻ em của tỉnh đã nhận giao phó trẻ em.

**Điều 379** Việc tước toàn bộ quyền của cha mẹ được quyết định theo một trong hai điều trên đương nhiên có hiệu lực đối với mọi quyền về tài sản cũng như về nhân thân liên quan đến quyền của cha mẹ; nếu không có quy định khác thì việc tước quyền này cũng áp dụng đối với tất cả các con chưa thành niên sinh ra trước khi có bản án.

Việc tước toàn bộ quyền của cha mẹ miễn cho người con nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cha mẹ theo quy định tại các điều từ 205 đến 207, trừ trường hợp có quyết định khác trong bản án tước quyền của cha mẹ.

**Điều 379-1** Thay vì tước toàn bộ quyền của cha mẹ, bản án có thể chỉ rút một phần các quyền đã được quy định rõ. Bản án cũng có thể quyết định là việc tước toàn bộ hoặc một phần quyền của cha mẹ chỉ có hiệu lực đối với một số con đã sinh ra.

**Điều 380** Khi xét xử việc tước toàn bộ hoặc một phần quyền của cha mẹ hoặc quyền trông nom con, nếu một trong hai bên cha mẹ đã chết hoặc không được thực hiện quyền của cha mẹ thì tòa án thụ lý vụ việc có thể chỉ định một người thứ ba để tạm thời giao con và người này phải yêu cầu tổ chức giám hộ hoặc có thể quyết định giao con cho một cơ quan cấp tỉnh về bảo trợ xã hội đối với trẻ em.

Tòa án cũng có thể quyết định những biện pháp này nếu quyền của cha mẹ được giao cho một bên cha hoặc mẹ bên kia bị tước toàn bộ quyền của cha mẹ.

**Điều 381** Cha, mẹ đã bị tước toàn bộ hoặc một phần quyền của cha mẹ do những nguyên nhân nêu tại các điều 378 và 378-1, có thể yêu cầu và được tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng cho khôi phục toàn bộ hoặc một phần quyền đã bị tước, nếu chứng minh được là có những hoàn cảnh mới.

Yêu cầu xin trả lại quyền chỉ có thể được đưa ra sớm nhất là sau một năm kể từ ngày bản án tước toàn bộ hoặc một phần quyền của cha mẹ có hiệu lực; nếu yêu cầu bị bác thì chỉ có thể đưa ra yêu cầu mới sau một năm. Yêu cầu sẽ không được chấp nhận nếu con đã được nhận làm con nuôi trước khi nộp yêu cầu.

Nếu yêu cầu xin trả lại quyền được chấp nhận, Viện Công tố có thể yêu cầu áp dụng các biện pháp hỗ trợ giáo dục, nếu cần thiết.

## MỤC 5: Tuyên bố tư pháp về việc cha mẹ bỏ rơi con

**Điều 381-1** Một đứa trẻ được xem là bị bỏ rơi khi cha mẹ không duy trì với trẻ những liên hệ cần thiết cho việc giáo dục hay phát triển của con trong năm trước khi nộp đơn, khi cha mẹ không hề bị ngăn cản duy trì những mối liên hệ này vì bất cứ lý do nào.

**Điều 381-2** Tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng tuyên bố là đứa con bị cha mẹ bỏ rơi khi đứa trẻ được tiếp nhận bởi một người, một đơn vị hay cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh nằm trong tình trạng được nêu trong điều 381-1 trong năm trước khi có đơn yêu cầu tuyên bố tư pháp về việc cha mẹ bỏ mặc trẻ. Đơn yêu cầu tuyên bố về việc cha mẹ bỏ rơi trẻ bắt buộc phải được người, đơn vị hay cơ sở trợ giúp xã hội trẻ em của tỉnh nơi trẻ đã được giao chuyển đến tòa khi một năm đã trôi qua như quy định tại điều 381-1, sau khi các biện pháp trợ giúp cha mẹ thích hợp đã được đề xuất. Yêu cầu này cũng có thể được Viện Công tố đưa ra theo thẩm quyền hoặc, trường hợp cần thiết, theo đề xuất của Thẩm phán về trẻ em.

Việc đơn giản rút lại sự đồng ý cho việc nhận con nuôi, yêu cầu tin tức hoặc ý định được bày tỏ nhưng không được thực hiện bằng việc nhận lại đứa trẻ không cấu thành một hành vi đủ để đương nhiên từ chối yêu cầu tuyên bố bỏ rơi của cha mẹ và không làm gián đoạn thời hạn được đề cập trong đoạn đầu tiên của điều này.

Tòa án không tuyên bố việc cha mẹ bỏ rơi trẻ nếu, trong thời gian được nêu tại đoạn đầu, một thành viên trong gia đình đã yêu cầu đảm nhận trách nhiệm về trẻ và yêu cầu này được đánh giá là phù hợp với lợi ích của trẻ.

Việc bỏ rơi trẻ có thể được tuyên bố đối với cả hai cha mẹ hoặc chỉ với một người.

Khi tòa án tuyên bố trẻ bị bỏ rơi, cùng với quyết định này, tòa án ủy thác quyền cha mẹ đối với trẻ cho người, đơn vị hay cơ sở trợ giúp xã hội cho trẻ em của tỉnh đã tiếp nhận trẻ hoặc cho người mà trẻ đã được giao phó. Sự phản đối từ bên thứ ba chỉ được tiếp nhận trong trường hợp có lừa dối, gian lận hay nhầm lẫn về nhân thân của trẻ.

## CHƯƠNG II: Quyền của cha mẹ đối với tài sản của con

### MỤC 1: Quyền quản lý tài sản của con theo luật định

**Điều 382** Quyền quản lý theo luật định thuộc về cha mẹ. Nếu quyền cha mẹ do cả hai cha mẹ thực hiện thì mỗi người đều là người quản lý theo luật định. Trong những trường hợp khác, quyền quản lý theo luật định thuộc về người cha hoặc mẹ thực hiện quyền cha mẹ.

**Điều 382-1** Khi quyền quản lý do hai cha mẹ cùng thực hiện, mỗi người đều được coi, đối với bên thứ ba, là đã nhận được từ người kia quyền một mình thực hiện những hành vi quản lý đối với những tài sản của con vị thành niên.

Danh sách những hành vi được coi là những hành vi quản lý được quy định trong điều 496.

**Điều 383** Khi lợi ích của người quản lý duy nhất hoặc, tùy theo trường hợp, của hai người quản lý theo luật định đối lập với lợi ích của con, những người này yêu cầu Thẩm phán về giám hộ chỉ định một người quản lý tạm thời. Nếu những người quản lý không thống nhất, Thẩm phán có thể thực hiện việc chỉ định theo yêu cầu của Viện Công tố, của chính người con vị thành niên hay theo chính thẩm quyền của Thẩm phán.

Khi lợi ích của một trong hai người quản lý theo luật định đối lập với lợi ích của con, Thẩm phán về giám hộ có thể chỉ định một người quản lý theo luật định khác để đại diện cho con trong một hay nhiều hành vi được xác định rõ.

**Điều 384** Những tài sản mà con vị thành niên được tặng cho với điều kiện được quản lý bởi người thứ ba không nằm trong quản lý theo luật định.

Bên thứ ba quản lý có các quyền được ghi trong hợp đồng tặng cho, di chúc hay, nếu không ghi, quyền của một người quản lý theo luật định.

Khi bên thứ ba quản lý từ chối chức năng này hay ở trong tình trạng nêu tại điều 395 và 396, Thẩm phán về giám hộ chỉ định một người quản lý tạm thời để thay thế.

**Điều 385** Người quản lý hợp pháp được yêu cầu phải thận trọng, siêng năng và có

hiểu biết trong việc quản lý tài sản của trẻ vị thành niên, vì lợi ích duy nhất của trẻ vị thành niên.

**Điều 386** Người quản lý hợp pháp phải chịu trách nhiệm về bất kỳ thiệt hại nào do lỗi của họ trong việc quản lý tài sản của trẻ vị thành niên.

Nếu việc quản lý pháp luật được thực hiện chung thì hai bên cha mẹ cùng chịu trách nhiệm.

Nhà nước chịu trách nhiệm về những thiệt hại có thể gây ra bởi Thẩm phán giám hộ và trưởng bộ phận lục sự của tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng trong việc thực hiện chức năng của họ trong các vấn đề quản lý theo luật định, theo các điều kiện quy định trong điều 412.

Việc khiếu nại về trách nhiệm có thời hiệu năm năm kể từ khi người con có tài sản thành niên hoặc được tòa án công nhận thành niên.

## MỤC 2: Hưởng dụng tài sản của con theo luật định

**Điều 386-1** Việc hưởng dụng tài sản của con theo luật định gắn với việc quản lý tài sản theo luật định: việc hưởng dụng tài sản có thể thuộc về cả cha và mẹ hoặc chỉ thuộc về người cha hoặc mẹ có trách nhiệm quản lý tài sản của con.

**Điều 386-2** Quyền hưởng dụng tài sản chấm dứt:

- 1° Ngay khi con đủ mười sáu tuổi hoặc sớm hơn, ngay khi con kết hôn;
- 2° Do những nguyên nhân làm chấm dứt quyền của cha mẹ hoặc do những nguyên nhân làm chấm dứt việc quản lý tài sản theo luật định;
- 3° Do những nguyên nhân làm chấm dứt quyền hưởng dụng và thu hoa lợi.

Điều 386-3 Nghĩa vụ gắn liền với việc hưởng dụng tài sản bao gồm:

- 1° Nghĩa vụ nói chung của người hưởng dụng tài sản;
- 2° Nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con tùy theo tình hình tài sản;
- 3° Nghĩa vụ thuộc phần di sản thừa kế mà con được hưởng; nghĩa vụ này được thanh toán trong phạm vi lợi tức thu được.

**Điều 386-4** Việc hưởng dụng tài sản theo luật định không bao gồm những tài sản:

- 1° Mà con có được do lao động của mình;
- 2° Mà con được tặng cho hoặc di tặng kèm theo điều kiện rõ ràng là cha mẹ không được hưởng dụng tài sản đó;
- 3° Mà con nhận được như một khoản bồi thường cho những thiệt hại phi tài sản mà con là nạn nhân.

## MỤC 3: Sự can thiệp của Thẩm phán về giám hộ

**Điều 387** Trong trường hợp có sự bất đồng giữa những người quản lý theo luật định, họ sẽ khiếu nại lên Thẩm phán về giám hộ để ra quyết định.

**Điều 387-1** Người quản lý theo luật định không thể, nếu không có sự cho phép trước của Thẩm phán về giám hộ:

- 1° Bán theo thỏa thuận một bất động sản hoặc sản nghiệp thương mại thuộc về trẻ vị thành niên;
- 2° Góp vốn cho công ty một bất động sản hoặc một sản nghiệp thương mại thuộc về trẻ vị thành niên;
- 3° Đi vay với danh nghĩa trẻ vị thành niên;
- 4° Từ bỏ một quyền đối với trẻ vị thành niên, thỏa hiệp nhân danh trẻ vị thành niên;
- 5° Chấp nhận một sự kế thừa hoàn toàn và đơn giản cho trẻ chưa thành niên;
- 6° Mua tài sản của trẻ vị thành niên, thuê tài sản của trẻ vị thành niên; để ký kết văn bản, người quản lý theo luật định bị coi là đối lập về lợi ích với trẻ vị thành niên;
- 7° Nhân danh trẻ vị thành niên để tạo tài sản bảo đảm miễn phí để bảo đảm cho khoản nợ của một bên thứ ba.
- 8° Thực hiện một hành vi liên quan đến giá trị chứng khoán có thể chuyển nhượng hoặc các công cụ tài chính theo nghĩa của điều L. 211-1 Bộ luật Tài chính và Tiền tệ, nếu việc này phạm đến tài sản của trẻ vị thành niên cho hiện tại hoặc trong tương lai bằng cách sửa đổi đáng kể nội dung, giảm giá trị vốn đáng kể hoặc thay đổi lâu dài các đặc quyền của trẻ vị thành niên.

Quyết định cho phép của Thẩm phán ấn định các điều kiện của hành vi và, nếu có, giá cả hoặc giá khởi điểm mà hành vi được thực hiện.

**Điều 387-2** Người quản lý hợp pháp không thể, ngay cả khi được cho phép:

- 1° Miễn phí chuyển nhượng tài sản hoặc các quyền của trẻ vị thành niên;
- 2° Nhận từ bên thứ ba một quyền hoặc một khoản cho vay chống lại trẻ vị thành niên;
- 3° Thực hiện hoạt động thương mại hoặc một nghề tự do với danh nghĩa trẻ vị thành niên;
- 4° Chuyển tài sản hoặc quyền của trẻ vị thành niên thành tài sản ủy thác.

**Điều 387-3** Khi kiểm soát các hành vi được đề cập trong điều 387-1, Thẩm phán có thể, nếu rằng đó là điều cần thiết để bảo vệ lợi ích của trẻ vị thành niên, xem xét thành phần hoặc giá trị của quyền gia sản, của tuổi của trẻ vị thành niên hoặc hoàn cảnh gia đình của trẻ, quyết định rằng một hành vi hoặc một loạt các hành vi định đoạt tài sản sẽ phải tuân theo sự cho phép trước của Thẩm phán.

Thẩm phán được cha mẹ hoặc một trong số họ, công tố viên hoặc bất kỳ bên thứ ba nào biết được hành vi hoặc thiếu sót làm tổn hại rõ ràng và cơ bản đến lợi ích tài chính của trẻ vị thành niên hoặc của một tình huống có thể mang lại thiệt hại nghiêm trọng đối với lợi ích tài chính của trẻ.

Các bên thứ ba đã thông báo cho Thẩm phán về tình hình không chịu trách nhiệm quản lý tài sản của trẻ vị thành niên bởi người quản lý hợp pháp.

**Điều 387-4** Khi thực hiện việc kiểm soát theo quy định tại các điều 387-1 và 387-3, Thẩm phán có thể yêu cầu người quản lý theo luật định chuyển cho mình một bản kiểm kê tài sản của trẻ vị thành niên và mỗi năm một bản kiểm kê, được cập nhật.

Một bản sao của bản kiểm kê được trao cho trẻ vị thành niên tròn mười sáu tuổi trở lên.



**Điều 387-5** Trong trường hợp kiểm soát được đề cập trong điều trên, Thẩm phán có thể yêu cầu người quản lý theo luật định nộp cho trưởng bộ phận lục sự của tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng một bản báo cáo tài khoản quản lý hàng năm, kèm theo các tài liệu chứng từ, nhằm xác minh tài khoản.

Khi các báo cáo tài khoản đã được yêu cầu, vào thời điểm cuối của nhiệm vụ quản lý, người quản lý theo luật định phải nộp cho trưởng bộ phận lục sự của tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng một bản báo cáo tài khoản quản lý cuối cùng các giao dịch đã thực hiện kể từ sau bản báo cáo năm trước.

Trưởng bộ phận lục sự của tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng có thể được hỗ trợ trong nhiệm vụ kiểm toán các tài khoản theo các điều kiện do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Trưởng bộ phận lục sự cũng có thể yêu cầu cung cấp báo cáo hàng năm về các tài khoản này từ các đơn vị mà tài khoản được mở dưới danh nghĩa trẻ vị thành niên, các đơn vị này không thể từ chối vì lý do bí mật nghề nghiệp hoặc bí mật ngân hàng.

Nếu từ chối phê duyệt tài khoản, Trưởng bộ phận lục sự sẽ lập một báo cáo về những khó khăn gặp phải và gửi cho Thẩm phán. Thẩm phán sẽ quyết định về sự chính xác của tài khoản.

Thẩm phán có thể quyết định rằng nhiệm vụ xác minh và phê duyệt sẽ được thực hiện với chi phí của trẻ vị thành niên và theo các điều khoản mà Thẩm phán ấn định, bởi một kỹ thuật viên, nếu quy mô và cấu phần tài sản của trẻ vị thành niên cho phép điều đó.

Một bản sao các tài khoản quản lý được trao cho trẻ vị thành niên đủ mười sáu tuổi trở lên.

Việc khiếu nại xem xét lại tại khoản, yêu cầu bồi thường hay thanh toán có thời hiệu năm năm kể từ thời điểm người có tài sản được quản lý đủ tuổi thành niên.

**Điều 387-6** Người quản lý theo luật định được yêu cầu tuân theo lệnh triệu tập của Thẩm phán về giám hộ và công tố viên và cung cấp cho họ bất kỳ thông tin nào họ yêu cầu.

Thẩm phán có thể tuyên bố các lệnh đối với người quản lý và bắt nộp tiền phạt dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nếu không tuân thủ.

## THIÊN X: NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN, GIÁM HỘ VÀ CÓ NĂNG LỰC HÀNH VI ĐẦY ĐỦ KHI CHƯA ĐẾN TUỔI THÀNH NIÊN

### CHƯƠNG I: Người chưa thành niên

**Điều 388** Người nam hoặc nữ chưa đủ mười tám tuổi là người chưa thành niên.

Việc kiểm tra X-quang xương với mục đích xác định tuổi, trong trường hợp không có giấy tờ tùy thân hợp lệ và khi không xác định được tuổi, chỉ có thể được thực hiện theo quyết định của cơ quan tư pháp và sau khi nhận được sự đồng ý của đương sự.

Bản kết luận của các cuộc kiểm tra này, trong đó phải chỉ rõ mức độ sai sót, không hoàn toàn xác định được đương sự có phải là trẻ vị thành niên hay không. Sự nghi ngờ nghiêng về hướng có lợi cho đương sự.

Trong trường hợp nghi ngờ về tuổi vị thành niên của đương sự, không thể tiến hành đánh giá tuổi dựa trên việc kiểm tra sự phát triển dậy thì của các đặc điểm giới tính chính và phụ.

**Điều 388-1** Ngoài những trường hợp pháp luật quy định phải có sự tham gia hoặc sự đồng ý của người chưa thành niên, trong mọi thủ tục tố tụng liên quan đến mình, người chưa thành niên nếu có khả năng suy xét thì có quyền được trình bày ý kiến với Thẩm phán hoặc người được Thẩm phán chỉ định.

Quyền được trình bày ý kiến là đương nhiên khi người chưa thành niên yêu cầu. Người chưa thành niên có thể một mình trình bày ý kiến, hoặc cùng với luật sư hoặc một người khác do mình lựa chọn. Nếu sự lựa chọn này không phù hợp với lợi ích của người chưa thành niên, Thẩm phán có thể chỉ định một người khác thay thế.

Người chưa thành niên khi được hỏi ý kiến không được coi là một bên tham gia tố tụng. Thẩm phán đảm bảo để người chưa thành niên được thông báo về quyền được trình bày ý kiến và được luật sư hỗ trợ.

**Điều 388-1-1** Người quản lý theo luật định đại diện cho người chưa thành niên trong mọi hành vi của đời sống dân sự, trừ trường hợp luật pháp hoặc phong tục cho phép người chưa thành niên tự hành động.

**Điều 388-1-2** Người chưa thành niên trên mười sáu tuổi có thể được những người quản lý theo luật định của mình cho phép thực hiện một mình các hành vi quản trị cần thiết để thành lập và quản lý một doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn cá nhân hoặc một công ty một thành viên. Các hành vi định đoạt chỉ có thể được thực hiện bởi những người quản lý theo luật định của người chưa thành niên.

Sự cho phép được đề cập trong đoạn đầu tiên được lập dưới dạng một văn bản không công chứng hoặc một văn bản công chứng và bao gồm danh sách các hành vi quản trị mà người chưa thành niên có thể tự thực hiện.

**Điều 388-2** Nếu trong một vụ việc, lợi ích của một người chưa thành niên biểu hiện đối lập với lợi ích của những người quản lý theo luật định, Thẩm phán về giám hộ sẽ dựa vào quy định tại điều 383 hoặc, nếu không thì Thẩm phán thụ lý vụ việc tại tòa án sẽ chỉ định một người quản lý tạm thời đại diện cho người chưa thành niên.

Trong khuôn khổ một vụ việc về hỗ trợ giáo dục, người quản lý tạm thời được chỉ định theo quy định tại đoạn đầu điều này phải độc lập với pháp nhân hay thể nhân mà người chưa thành niên đã được giao phó, nếu có.

### CHƯƠNG II: Giám hộ

#### MỤC 1: Bắt đầu và kết thúc giám hộ

**Điều 390** Trong trường hợp cả cha và mẹ đều chết hoặc bị tước quyền thực hiện quyền của cha mẹ thì phải áp dụng chế độ giám hộ.

Chế độ giám hộ cũng được áp dụng đối với một đứa trẻ mà quan hệ cha mẹ con chưa được xác định một cách hợp pháp.

Quy định này không cản trở việc áp dụng các luật chuyên ngành điều chỉnh hoạt động cứu trợ xã hội cho trẻ em.

**Điều 391** Trong trường hợp quản lý tài sản theo pháp luật dưới sự giám sát của tòa án, Thẩm phán phụ trách giám hộ có quyền, vào bất cứ lúc nào, chủ động hoặc theo yêu cầu của người thân thích của người chưa thành niên hoặc của Viện Công tố, quyết định áp dụng chế độ giám hộ sau khi nghe ý kiến của người quản lý tài sản theo pháp luật, trừ trường hợp khẩn cấp. Trong thời gian kể từ ngày có đơn yêu cầu cho đến khi có quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp khẩn cấp, người quản lý tài sản theo pháp luật không được thực hiện những giao dịch định đoạt tài sản.

Nếu chế độ giám hộ được áp dụng thì Thẩm phán phụ trách giám hộ phải triệu tập hội đồng gia tộc để hội đồng gia tộc cử người quản lý theo pháp luật làm người giám hộ hoặc chỉ định một người giám hộ khác.

**Điều 392** Nếu sau khi có quyết định áp dụng chế độ giám hộ mà con được cha hoặc mẹ công nhận, thì Thẩm phán phụ trách giám hộ có thể, theo yêu cầu của người cha hoặc người mẹ đó, quyết định thay chế độ giám hộ bằng chế độ quản lý tài sản theo pháp luật.

**Điều 393** Không ảnh hưởng đến các quy định của điều 392, chế độ giám hộ kết thúc khi trẻ vị thành niên được công nhận có đủ năng lực hành vi hoặc khi thành niên. Chế độ giám hộ cũng kết thúc trong trường hợp phán quyết không áp dụng chế độ này đã có hiệu lực thi hành hoặc trong trường hợp đương sự chết.

## MỤC 2: Tổ chức việc giám hộ

### §1. Nghĩa vụ thực hiện giám hộ

**Điều 394** Việc giám hộ, việc bảo vệ phải thực hiện đối với trẻ em, là một nghĩa vụ công. Đó là nghĩa vụ của gia đình và của chính quyền.

**Điều 395** Không thể thực hiện các trách nhiệm khác nhau của việc giám hộ:

- 1° Người chưa thành niên chưa được công nhận có năng lực hành vi dân sự, trừ khi họ là cha hoặc mẹ của trẻ vị thành niên được giám hộ;
- 2° Người thành niên đang được hưởng biện pháp bảo vệ pháp lý được quy định bởi Bộ luật này;
- 3° Những người đã bị thu hồi quyền của cha mẹ;
- 4° Những người mà việc thực hiện nhiệm vụ giám hộ bị cấm áp dụng theo điều 131-26 của Bộ luật hình sự.

**Điều 396** Bất kỳ trách nhiệm giám hộ nào cũng có thể bị thu hồi do sự bất lực, sơ suất, hành vi sai trái hoặc gian lận của người được giao trách nhiệm giám hộ. Điều tương tự cũng được áp dụng khi tranh chấp hoặc xung đột lợi ích ngăn cản người được giao trách nhiệm giám hộ thực hiện quyền đó vì lợi ích của trẻ vị thành niên.

Bất kỳ người nào đã được giao trách nhiệm giám hộ đều có thể bị thay thế trong trường hợp hoàn cảnh của họ có thay đổi đáng kể.

**Điều 397** Hội đồng gia tộc quyết định về việc ngăn cản, rút lại và thay thế liên quan đến người giám hộ và người giám sát việc giám hộ.

Thẩm phán giám hộ quyết định những việc liên quan đến các thành viên khác của hội đồng gia tộc.

Nhiệm vụ giám hộ chỉ được người giao nhiệm vụ rút bỏ sau khi đã nghe người giám hộ trình bày hoặc triệu tập.

Nếu xét thấy khẩn cấp, Thẩm phán có thể quy định các biện pháp tạm thời vì lợi ích của trẻ vị thành niên.

### §2. Hội đồng gia tộc

**Điều 398** Kể cả trường hợp di chúc có chỉ định người giám hộ thì hội đồng gia tộc vẫn phải tổ chức việc giám hộ, trừ trường hợp di sản rơi vào tình trạng vô chủ.

**Điều 399** Thẩm phán giám hộ chỉ định các thành viên của hội đồng gia tộc trong thời gian giám hộ.

Hội đồng gia tộc gồm ít nhất bốn thành viên, trong đó có người giám hộ và người giám sát việc giám hộ, nhưng không bao gồm Thẩm phán phụ trách giám hộ.

Thẩm phán giám hộ lựa chọn thành viên của hội đồng gia tộc trong số cha mẹ và họ hàng thân thích của người cha và người mẹ của trẻ vị thành niên cũng như bất cứ người nào, sống ở Pháp hay nước ngoài, quan tâm đến trẻ vị thành niên.

Các thành viên của hội đồng gia tộc được lựa chọn vì lợi ích của người chưa thành niên và dựa vào năng lực của họ, mối quan hệ thường xuyên với cha, mẹ của người chưa thành niên, các mối liên hệ tình cảm dành cho người chưa thành niên cũng như thời gian có thể dành cho việc này.

Trong chừng mực có thể, Thẩm phán phải tránh để một trong hai bên nội, ngoại không có người đại diện.

**Điều 400** Cuộc họp hội đồng gia tộc do Thẩm phán về giám hộ chủ tọa. Mọi quyết định của hội đồng gia tộc được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên.

Tuy nhiên, người giám hộ và người giám sát việc giám hộ, trong trường hợp người giám sát thay thế người giám hộ, không biểu quyết.

Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Thẩm phán phụ trách giám hộ.

**Điều 401** Hội đồng gia tộc quyết định những điều kiện chung về giáo dục người chưa thành niên, có tính đến những mong muốn mà người cha và mẹ nêu ra.

Hội đồng gia tộc đánh giá các khoản phụ cấp có thể được cấp cho người giám hộ.

Hội đồng gia tộc đưa ra các quyết định và cho phép người chưa thành niên thực hiện các hành vi cần thiết để quản lý tài sản của người chưa thành niên phù hợp với những quy định tại Thiên XII.

Hội đồng gia tộc cho phép người chưa thành niên đủ mười sáu tuổi một mình thực hiện các hành vi quản trị cần thiết cho nhu cầu thành lập và quản lý một doanh nghiệp cá nhân trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty một thành viên.

Việc cho phép được đề cập trong đoạn trước phải có văn bản ký tự hoặc văn bản công chứng và bao gồm danh sách các hành vi quản lý mà người chưa thành niên có thể thực hiện.

**Điều 402** Quyết định của hội đồng gia tộc sẽ bị vô hiệu nếu quyết định đó được thông qua do có sự lừa dối hoặc gian lận, hoặc không tuân theo các thủ tục cơ bản.

Sự vô hiệu được xóa bỏ khi có quyết định mới có giá trị xác nhận theo quy định tại điều 1182.

Quyền khởi kiện yêu cầu tuyên bố vô hiệu một quyết định của hội đồng gia tộc có thể do người giám hộ, người giám sát việc giám hộ, các thành viên của hội đồng gia tộc hoặc Viện Công tố thực hiện trong thời hạn hai năm kể từ ngày ra quyết định, hoặc do người chưa thành niên đã trở thành người thành niên hoặc có năng lực hành vi đầy đủ thực hiện trong thời hạn hai năm kể từ khi thành niên hoặc có năng lực hành vi đầy đủ. Trong trường hợp có sự lừa dối hoặc gian lận thì thời hiệu khởi kiện không được tính cho đến khi phát hiện ra sự lừa dối hoặc gian lận.

Các hành vi được thực hiện dựa trên một quyết định đã bị hủy bỏ cũng có thể bị hủy bỏ theo thủ tục tương tự. Tuy nhiên, thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày thực hiện hành vi mà không phải từ ngày ra quyết định.

### §3. Người giám hộ

**Điều 403** Quyền tự chọn một người giám hộ, dù có hay không có quan hệ thân thuộc, chỉ thuộc về người cha hoặc người mẹ chết sau, nếu cho đến ngày chết, người đó vẫn giữ quyền quản lý tài sản theo pháp luật hoặc quyền giám hộ.

Quyền chọn người giám hộ nói trên chỉ được phép thực hiện bằng di chúc hoặc bằng tuyên bố riêng trước công chứng viên.

Việc chọn lựa này được áp dụng cho hội đồng gia tộc, trừ khi cần tránh vì lợi ích của người chưa thành niên. Người giám hộ do cha hoặc mẹ lựa chọn không bị bắt buộc phải chấp nhận thực hiện việc giám hộ.

**Điều 404** Trong trường hợp không có người giám hộ theo di chúc hoặc nếu người được cử làm người giám hộ thôi đảm nhận việc giám hộ thì hội đồng gia tộc sẽ cử một người khác làm người giám hộ cho người chưa thành niên.

**Điều 405** Hội đồng gia tộc có thể xem xét tình hình của trẻ vị thành niên, năng lực của các bên liên quan và tính chất tài sản được quản lý, chỉ định một số người giám hộ để cùng thực hiện các biện pháp bảo vệ. Đối với các bên thứ ba, mỗi người giám hộ được coi là đã nhận được từ những người khác quyền thực hiện một mình các hành vi mà người giám hộ sẽ không cần bất kỳ sự ủy quyền nào.

Hội đồng gia tộc có thể quyết định rằng việc thực hiện quyền giám hộ sẽ được phân chia giữa một người giám hộ phụ trách cá nhân người chưa thành niên và một người giám hộ phụ trách việc quản lý tài sản của người chưa thành niên hoặc việc quản lý một

số tài sản cụ thể sẽ được giao cho một người giám hộ trợ giúp.

Trừ khi có quyết định khác của hội đồng gia tộc, những người giám hộ được chỉ định theo đoạn thứ hai là độc lập và không chịu trách nhiệm với nhau. Tuy nhiên, họ thông báo cho nhau về các quyết định họ đưa ra.

**Điều 406** Người được cử làm người giám hộ sẽ đảm nhận việc giám hộ trong suốt thời hạn giám hộ.

**Điều 407** Việc giám hộ là một trách nhiệm cá nhân.

Việc giám hộ không được chuyển cho những người thừa kế của người giám hộ.

**Điều 408** Người giám hộ chăm sóc người chưa thành niên và đại diện cho người đó trong mọi hành vi của đời sống dân sự, trừ trường hợp pháp luật hoặc tập quán cho phép người chưa thành niên tự hành động.

Người giám hộ đại diện cho trẻ vị thành niên trước tòa án. Tuy nhiên, người giám hộ chỉ có thể hành động, với tư cách nguyên đơn hoặc bị đơn, để khẳng định các quyền phi tài sản sau khi nhận được ủy quyền hoặc theo yêu cầu của hội đồng gia tộc. Hội đồng gia tộc cũng có thể yêu cầu người giám hộ rút khỏi quy trình tố tụng hoặc khiếu nại, hoặc thỏa hiệp.

Người giám hộ quản lý tài sản của người chưa thành niên và báo cáo về việc quản lý theo các quy định tại Thiên XII.

Người giám hộ, sau khi được hội đồng gia tộc ủy quyền, thực hiện các hành vi định đoạt cần thiết cho nhu cầu thành lập và quản lý một doanh nghiệp cá nhân trách nhiệm hữu hạn hoặc một công ty một thành viên.

**Điều 408-1** Tài sản hoặc các quyền của người chưa thành niên không thể chuyển vào một tài sản ủy thác.

### §4. Người giám sát việc giám hộ

**Điều 409** Việc giám hộ luôn có một người giám sát việc giám hộ, do hội đồng gia tộc cử ra trong số các thành viên của mình.

Trường hợp người giám hộ là người thân thích bên nội của người chưa thành niên thì người giám sát việc giám hộ được chọn trong số những người thân thích bên ngoại và ngược lại, nếu có thể được.

Trách nhiệm của người giám sát việc giám hộ chấm dứt vào cùng thời điểm với trách nhiệm của người giám hộ.

**Điều 410** Người giám sát việc giám hộ có nhiệm vụ giám sát việc quản lý tài sản của người giám hộ và đại diện cho người chưa thành niên trong trường hợp lợi ích của người chưa thành niên đối lập với lợi ích của người giám hộ.

Người giám sát việc giám hộ được thông tin và tham vấn trước về mọi hành vi do người giám hộ thực hiện.

Nếu người giám sát việc giám hộ nhận thấy có sai sót trong hoạt động quản lý tài sản

của người giám hộ thì phải thông báo ngay cho Thẩm phán phụ trách giám hộ, nếu không sẽ phải chịu trách nhiệm cá nhân.

Người giám sát việc giám hộ không đương nhiên thay thế người giám hộ khi người giám hộ chấm dứt chức năng giám hộ; nhưng trong các trường hợp đó, người giám sát việc giám hộ phải yêu cầu cử người giám hộ mới, nếu không sẽ phải chịu trách nhiệm như người giám hộ.

## §5. Không cử được người giám hộ

**Điều 411** Trong trường hợp không cử được người giám hộ thì Thẩm phán phụ trách giám hộ giao trách nhiệm giám hộ cho cơ quan cứu trợ xã hội trẻ em của chính quyền công.

Trong trường hợp này, việc giám hộ không bao gồm hội đồng gia tộc và người giám sát việc giám hộ.

**Điều 411-1** Thẩm phán giám hộ và Công tố viên thực hiện quyền giám sát chung đối với việc giám hộ theo thẩm quyền địa hạt của họ.

Người giám hộ và các cơ quan giám hộ khác phải tuân theo lệnh triệu tập của Thẩm phán giám hộ và Công tố viên và thông báo cho họ bất kỳ thông tin nào họ yêu cầu.

Thẩm phán có thể ban hành các lệnh đối với người giám hộ và các cơ quan giám hộ và tuyên phạt dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với những người không tuân thủ.

## §6. Trách nhiệm giám hộ

**Điều 412** Tất cả các cơ quan giám hộ phải chịu trách nhiệm về thiệt hại do bất kỳ lỗi nào mà họ phạm phải trong việc thực hiện chức năng của mình.

Khi Thẩm phán về giám hộ, trưởng phòng lục sự tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng và thư ký tòa án mắc lỗi trong việc tổ chức và thực hiện chức năng giám hộ làm phát sinh thiệt hại, có thể khởi kiện về trách nhiệm của Nhà nước và Nhà nước có quyền truy cứu trách nhiệm của những người mắc lỗi.

**Điều 413** Quyền khởi kiện về trách nhiệm có thời hiệu năm năm kể từ thời điểm trưởng thành của đương sự, mặc dù việc quản lý vẫn tiếp tục sau đó, hoặc kể từ khi kết thúc biện pháp nếu biện pháp chấm dứt trước đó.

## CHƯƠNG III: Có năng lực hành vi đầy đủ khi chưa đến tuổi thành niên

**Điều 413-1** Người chưa thành niên khi kết hôn thì đương nhiên được coi là có đầy đủ năng lực hành vi.

**Điều 413-2** Người chưa thành niên có thể có đầy đủ năng lực hành vi nếu đã đủ mười sáu tuổi, kể cả khi chưa kết hôn.

Sau khi hỏi ý kiến người chưa thành niên, Thẩm phán phụ trách giám hộ quyết định công nhận năng lực hành vi đầy đủ cho người chưa thành niên trong trường hợp trên, nếu có lý do chính đáng và theo yêu cầu của cha và/hoặc mẹ của người chưa thành niên đó.

Nếu chỉ cha hoặc mẹ nộp đơn yêu cầu, thì Thẩm phán quyết định sau khi đã nghe ý kiến của người mẹ hoặc người cha còn lại, trừ trường hợp người đó không thể bày tỏ ý chí.

**Điều 413-3** Trường hợp người chưa thành niên không còn cả cha lẫn mẹ thì cũng có thể được công nhận là có năng lực hành vi đầy đủ theo thủ tục trên, theo yêu cầu của hội đồng gia tộc.

**Điều 413-4** Trong trường hợp quy định tại điều trên, nếu người giám hộ không yêu cầu triệu tập hội đồng gia tộc mà một thành viên của hội đồng gia tộc cho rằng người chưa thành niên có khả năng được công nhận là có năng lực hành vi đầy đủ, thì thành viên đó có thể yêu cầu Thẩm phán phụ trách giám hộ triệu tập hội đồng gia tộc để quyết định về vấn đề này. Bản thân người chưa thành niên cũng có quyền yêu cầu triệu tập hội đồng gia tộc trong trường hợp này.

**Điều 413-5** Việc thanh quyết toán tài sản của người chưa thành niên được quản lý hoặc được giám hộ nay đã có năng lực hành vi đầy đủ, tùy trường hợp, phải được thực hiện theo quy định tại các điều 387-5 và 514.

**Điều 413-6** Người chưa thành niên mà được công nhận là có đầy đủ năng lực hành vi thì được phép xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự như người thành niên.

Tuy nhiên, đối với việc kết hôn hoặc nhận làm con nuôi người khác, người chưa thành niên đó vẫn phải tuân theo các quy định như trường hợp chưa có năng lực hành vi đầy đủ.

**Điều 413-7** Người chưa thành niên khi được công nhận là có năng lực hành vi đầy đủ sẽ không còn chịu sự quản lý của cha và mẹ.

Cha, mẹ không đương nhiên phải chịu trách nhiệm với tư cách là cha, mẹ, về thiệt hại do người chưa thành niên gây ra cho người khác sau khi người chưa thành niên đã được công nhận là có năng lực hành vi đầy đủ.

**Điều 413-8** Người chưa thành niên đã được công nhận là có năng lực hành vi đầy đủ có thể làm thương nhân với sự cho phép của Thẩm phán về giám hộ vào thời điểm ra quyết định công nhận cho người chưa thành niên có năng lực hành vi đầy đủ và của Chánh án tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng nếu người chưa thành niên này trình bày yêu cầu sau khi được công nhận có năng lực hành vi đầy đủ.

## THIÊN XI: NGƯỜI THÀNH NIÊN VÀ NGƯỜI THÀNH NIÊN ĐƯỢC PHÁP LUẬT BẢO HỘ

## CHƯƠNG I: Những quy định chung

**Điều 414** Tuổi thành niên là mười tám tuổi tròn; người đủ tuổi này có khả năng thực hiện mọi giao dịch dân sự.

### MỤC 1: Những quy định độc lập của các biện pháp bảo hộ

**Điều 414-1** Để thực hiện một hành vi hợp lệ, cần phải có tinh thần sáng suốt. Người nào kiện đòi vô hiệu hành vi vì lý do này có nghĩa vụ chứng minh sự tồn tại của việc rối loạn tâm thần tại thời điểm thực hiện hành vi.

**Điều 414-2** Trong suốt cuộc đời của mình, hành vi vô hiệu chỉ thuộc về đương sự.

Sau khi chết, những hành vi do đương sự thực hiện, ngoài tài sản tặng cho và theo di chúc, chỉ có thể bị khiếu nại bởi những người thừa kế của đương sự, vì mất trí, trong các trường hợp sau:

1° Nếu hành vi tự nó có bằng chứng về rối loạn tâm thần;

2° Nếu hành vi được thực hiện trong khi đương sự đang được đặt dưới chế độ bảo hộ tư pháp;

3° Nếu một hành động đã được thực hiện trước khi đương sự chết vì mục đích mở chế độ trợ quản hoặc giám hộ vì mục đích trao quyền cho gia đình hoặc nếu có hiệu lực đối với nhiệm vụ bảo hộ trong tương lai.

Việc khởi kiện vô hiệu sẽ chấm dứt trong thời hạn năm năm được quy định trong điều 2224.

**Điều 414-3** Người gây thiệt hại cho người khác trong tình trạng tinh thần bị rối loạn không vì thế mà không phải bồi thường.

### MỤC 2: Quy định chung về người thành niên được pháp luật bảo hộ

**Điều 415** Nếu khả năng về tinh thần của người đó bị suy giảm do bệnh tật, do tật nguyên hoặc tuổi tác thì bản thân người đó và tài sản của người đó được bảo đảm bằng một trong những chế độ bảo hộ quy định tại thiên này.

Sự bảo hộ này được thiết lập và đảm bảo tôn trọng các quyền tự do cá nhân, các quyền cơ bản và phẩm giá con người.

Mục đích của việc bảo hộ là vì lợi ích của người được bảo hộ. Sự bảo hộ thúc đẩy, càng nhiều càng tốt, quyền tự chủ của người này.

Đó là bổn phận của gia đình và của chính quyền công.

**Điều 416** Thẩm phán phụ trách giám hộ và công tố viên thực hiện giám sát chung đối với các biện pháp bảo hộ trong phạm vi quyền hạn của họ.

Thẩm phán phụ trách giám hộ và công tố viên có thể đến thăm hoặc cho thăm viếng những người thành niên được pháp luật bảo hộ dù áp dụng chế độ bảo hộ nào.

Những người chịu trách nhiệm bảo hộ được yêu cầu tuân theo lệnh triệu tập của Thẩm phán về giám hộ và công tố viên và thông báo cho họ bất kỳ thông tin nào họ yêu cầu.

**Điều 417** Thẩm phán về giám hộ có thể ra lệnh đối với những người có trách nhiệm bảo vệ và tuyên phạt dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với những người không tuân thủ.

Thẩm phán về giám hộ có thể bãi nhiệm những người này trong trường hợp thất bại rõ ràng trong việc thực hiện nhiệm vụ, sau khi đã nghe họ trình bày hoặc triệu tập.

Trong cùng điều kiện, Thẩm phán về giám hộ có thể yêu cầu công tố viên yêu cầu loại bỏ một đại diện tư pháp về bảo hộ người thành niên khỏi danh sách quy định tại điều L. 471-2 của Bộ luật Trợ cấp xã hội và gia đình.

**Điều 418** Không ảnh hưởng đến việc áp dụng các quy tắc quản lý kinh doanh, nhiệm vụ của người có trách nhiệm bảo hộ chấm dứt khi người được bảo hộ chết.

**Điều 419** Những người không phải là người đại diện hợp pháp để bảo hộ người thành niên thực hiện các biện pháp bảo hộ tư pháp miễn phí. Tuy nhiên, Thẩm phán về giám hộ hoặc hội đồng gia tộc nếu đã được thành lập có thể cho phép, tùy theo quy mô tài sản được quản lý hoặc mức độ khó khăn khi thực hiện biện pháp đó, trả tiền thù lao cho người chịu trách nhiệm bảo hộ. Thẩm phán về giám hộ hoặc hội đồng gia tộc ấn định số tiền thù lao. Khoản tiền thù lao này do người được bảo hộ trả.

Nếu biện pháp bảo hộ tư pháp do người đại diện hợp pháp thực hiện để bảo hộ người thành niên thì tiền dành cho việc thực hiện biện pháp đó thuộc trách nhiệm chi trả toàn bộ hoặc một phần của người được bảo hộ tùy theo nguồn lực của họ và theo các phương thức được quy định bởi Bộ luật Trợ cấp xã hội và gia đình.

Khi người được bảo hộ không thể cung cấp đầy đủ tài chính cho biện pháp này thì cơ quan công quyền sẽ chi trả, theo phương thức tính toán phổ biến cho tất cả các đại diện hợp pháp để bảo hộ người thành niên và có tính đến các điều kiện thực hiện các biện pháp, bất kể nguồn kinh phí. Các phương thức này do nghị định quy định.

Một cách ngoại lệ, Thẩm phán hoặc hội đồng gia tộc nếu đã được thành lập có thể, sau khi có ý kiến của công tố viên, cấp cho đại diện hợp pháp bảo hộ người thành niên, để thực hiện một hành vi hoặc một loạt các hành vi theo yêu cầu của biện pháp bảo hộ và liên quan đến các thủ tục đặc biệt dài hoặc phức tạp, một khoản thù lao bổ sung ngoài số tiền nhận được theo hai khoản trên khi những khoản này được chứng minh là không đủ. Khoản thù lao bổ sung này do người được bảo hộ trả.

Nhiệm vụ bảo hộ trong tương lai được thực hiện miễn phí trừ khi có quy định khác.

**Điều 420** Trừ các khoản hỗ trợ hoặc trợ cấp do chính quyền cấp cho các tổ chức để hoạt động, các tổ chức được ủy quyền tư pháp để bảo hộ người thành niên không được nhận tiền hoặc hưởng bất kỳ lợi ích tài chính nào liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới những nhiệm vụ mà họ phụ trách, với bất kỳ danh nghĩa hoặc hình thức nào.

Họ chỉ có thể ban hành thông báo tìm kiếm những người thừa kế của người được bảo hộ khi có sự cho phép của thẩm phán giám hộ.

**Điều 421** Tất cả các cơ quan thực hiện biện pháp bảo vệ tư pháp phải chịu trách nhiệm về thiệt hại do bất kỳ lỗi nào mà họ phạm phải trong quá trình thực hiện chức năng của mình. Tuy nhiên, trừ trường hợp có quyền trợ quản tăng cường, người trợ quản và người thể quyền trợ quản chỉ phải chịu trách nhiệm về các hành vi được thực hiện với sự trợ quản của họ trong trường hợp gian lận hoặc sơ suất nghiêm trọng.

**Điều 422** Khi Thẩm phán về giám hộ, trưởng phòng lục sự tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng và thu ký tòa mắc lỗi trong tổ chức và hoạt động của biện pháp bảo vệ tư pháp làm phát sinh thiệt hại, người được bảo vệ hoặc đã được bảo vệ hoặc những người thừa kế khiếu nại về trách nhiệm của Nhà nước và Nhà nước có quyền truy cứu trách nhiệm của những người mắc lỗi.

Khi người đại diện hợp pháp bảo hộ người thành niên mắc lỗi làm phát sinh thiệt hại, có thể truy cứu trách nhiệm của người này hoặc của Nhà nước và Nhà nước có quyền truy cứu trách nhiệm của những người mắc lỗi.

**Điều 423** Việc khiếu nại về trách nhiệm có thời hiệu năm năm kể từ khi kết thúc biện pháp bảo vệ cho dù việc quản lý có thể sẽ tiếp tục sau đó. Tuy nhiên, khi biện pháp giám hộ chấm dứt quyền trợ quản, thời hạn chỉ có hiệu lực kể từ khi biện pháp giám hộ hết hạn.

**Điều 424** Người đại diện bảo hộ tương lai chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của mình theo các điều kiện quy định tại điều 1992.

Người được ủy quyền áp dụng các quy định tại Mục 6 Chương II tại thiên này phải chịu trách nhiệm trước người đại diện được giao việc thực hiện ủy quyền, với cùng các quy định.

## CHƯƠNG II: Biện pháp bảo hộ pháp lý người thành niên

### MỤC 1: Quy định chung

**Điều 425** Bất kỳ ai không thể tự mình thực hiện các lợi ích của bản thân do có sự biến đổi khả năng tinh thần hoặc thể chất, được xác định về mặt y học, ngăn cản việc thể hiện ý chí của người đó, có thể được hưởng các biện pháp bảo hộ pháp lý được quy định tại Chương này.

Nếu không có quy định khác, biện pháp nhằm bảo hộ cả người và lợi ích tài sản của người này. Tuy nhiên biện pháp bảo hộ có thể bị giới hạn rõ ràng ở một trong hai nhiệm vụ này.

**Điều 426** Nơi ở của người được bảo hộ và động sản tại nơi ở của người đó, cho dù đó là nơi ở chính hay phụ, phải được bảo quản để người đó có thể sử dụng lâu nhất có thể. Quyền quản lý tài sản được đề cập tại khoản trên chỉ cho phép giao kết các thỏa thuận sử dụng tạm thời và những thỏa thuận đó phải chấm dứt ngay khi người được bảo hộ trở về, cho dù có bất kỳ điều khoản hoặc quy định nào khác.

Nếu cần thiết hoặc nếu vì lợi ích của người được bảo hộ mà phải định đoạt các quyền liên quan đến nơi ở hoặc động sản của người này, việc chuyển nhượng, chấm dứt hoặc ký hợp đồng thuê phải được Thẩm phán hoặc hội đồng gia tộc, nếu hội đồng này đã được thành lập, cho phép mà không ảnh hưởng đến các thủ tục có thể được yêu cầu tùy vào tính chất của tài sản. Nếu mục đích của việc chuyển nhượng, chấm dứt hoặc ký hợp đồng thuê là để tiếp nhận người liên quan vào một cơ sở thì trước đó cần có ý kiến của bác sĩ, người không có chức năng nhiệm vụ hoặc không làm việc tại cơ sở này. Trong mọi trường hợp, kỷ vật, đồ vật có tính chất riêng tư, đồ cần thiết cho người tàn

tật hoặc dành cho việc chăm sóc người bệnh phải được giữ cho người có liên quan sử dụng, nếu cần thiết do cơ sở nơi người này được tiếp nhận lưu giữ.

**Điều 427** Người chịu trách nhiệm về biện pháp bảo hộ không được sửa đổi các tài khoản hoặc sổ tiết kiệm được mở dưới tên của người được bảo hộ, cũng không được mở tài khoản hoặc sổ tiết kiệm khác tại một cơ sở được phép tiếp nhận tiền gửi của dân.

Tuy nhiên, Thẩm phán về giám hộ hoặc hội đồng gia tộc, nếu đã được thành lập, có thể cho phép thực hiện điều này nếu quyền lợi của người được bảo hộ cho thấy sự cần thiết.

Người có trách nhiệm bảo hộ sẽ mở một tài khoản dưới tên người được bảo hộ tại Quỹ tiền gửi và ký quỹ nếu Thẩm phán hoặc hội đồng gia tộc, nếu đã được thành lập, xét thấy cần thiết.

Nếu người được bảo hộ không có tài khoản hoặc sổ tiết kiệm, người chịu trách nhiệm về biện pháp bảo hộ sẽ mở tài khoản hoặc sổ tiết kiệm cho người đó.

Các hoạt động ngân hàng liên quan đến thu, chi và quản lý tài sản dưới tên và nhân danh người được bảo hộ được thực hiện hoàn toàn thông qua các tài khoản do người đó đứng tên, theo các quy định áp dụng đối với các biện pháp bảo hộ mà người bảo hộ hoặc đơn vị phụ trách tại các cơ sở y tế, cơ sở xã hội, hoặc cơ sở y tế - xã hội được giao thực hiện, theo chế độ hạch toán công.

Lợi nhuận, sản phẩm và tiền lãi sinh ra từ tiền gửi và chứng khoán thuộc về người được bảo hộ chỉ thuộc về người đó.

Tuy nhiên, nếu người được bảo hộ bị cấm phát hành séc, thì người chịu trách nhiệm về biện pháp bảo hộ có thể cho hoạt động các tài khoản của người được bảo hộ với chữ ký của mình và nắm giữ tất cả các phương tiện thanh toán thông thường, dưới sự cho phép của Thẩm phán hoặc của hội đồng gia tộc, nếu đã được thành lập.

### MỤC 2: Quy định chung về biện pháp bảo hộ tư pháp

**Điều 428** Biện pháp bảo hộ chỉ có thể được Thẩm phán ra lệnh trong trường hợp cần thiết và khi không thể đáp ứng đầy đủ lợi ích của người được bảo hộ khi áp dụng các quy định chung của pháp luật về đại diện, các quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ tương ứng của vợ hoặc chồng và các quy định về chế độ hôn nhân, đặc biệt là những quy định tại các điều 217, 219, 1426 và 1429, với một biện pháp bảo hộ tư pháp khác ít hạn chế hơn hoặc với yêu cầu bảo hộ trong tương lai mà đương sự đã ký kết.

Biện pháp bảo hộ phải phù hợp và được cá nhân hóa tùy theo mức độ thay đổi các khía cạnh cá nhân của đương sự.

**Điều 429** Có thể áp dụng biện pháp bảo hộ tư pháp đối với trẻ chưa thành niên được công nhận là có đầy đủ năng lực hành vi như cho một người thành niên.

Đối với trẻ chưa thành niên không được công nhận là có đầy đủ năng lực hành vi, yêu cầu công nhận là có đầy đủ năng lực hành vi có thể được nộp và xem xét vào năm cuối cùng của vị thành niên. Tuy nhiên, biện pháp bảo hộ tư pháp chỉ có hiệu lực kể từ ngày bắt đầu thành niên.

**Điều 430** Người cần được bảo hộ, hoặc, tùy từng trường hợp, vợ hoặc chồng của người cần được bảo hộ, đối tác mà người cần được bảo hộ đã cùng ký kết thỏa ước liên kết dân sự hoặc người cùng chung sống với người cần được bảo hộ, trừ khi việc sống chung đã chấm dứt, bố hoặc mẹ, đồng minh, một người có mối quan hệ chặt chẽ và ổn định với người thành niên hoặc người thực hiện bảo hộ pháp lý đối với người cần được bảo hộ, có thể nộp đơn lên Thẩm phán yêu cầu áp dụng biện pháp bảo hộ.

Yêu cầu về biện pháp bảo hộ này cũng có thể do Công tố viên đề nghị hoặc theo yêu cầu của một bên thứ ba.

**Điều 431** Yêu cầu về biện pháp bảo hộ không được chấp nhận nếu không kèm theo giấy chứng nhận chi tiết của một bác sĩ được chọn từ danh sách do Công tố viên lập. Bác sĩ này có thể xin ý kiến của bác sĩ điều trị của người cần được bảo hộ.

Chi phí của chứng nhận này được quy định tại nghị định của Tham chính viện.

**Điều 432** Khi Thẩm phán xem xét yêu cầu, người yêu cầu được trình bày hoặc triệu tập. Đương sự có thể đi cùng với luật sư hoặc, tùy thuộc vào sự đồng ý của Thẩm phán, cùng với bất kỳ người nào khác mà họ lựa chọn.

Tuy nhiên, với quyết định có nêu rõ lý do và theo ý kiến của bác sĩ có tên trong danh sách được đề cập tại điều 431, Thẩm phán có thể quyết định không cần tiến hành xét hỏi đương sự nếu việc xét hỏi có thể gây hại cho sức khỏe của người này hoặc nếu người này không ở trạng thái cho phép thể hiện ý chí của mình.

### MỤC 3: Biện pháp bảo hộ pháp lý tạm thời

**Điều 433** Thẩm phán có thể đặt một người dưới sự bảo hộ pháp lý tạm thời với một trong những lý do quy định tại điều 425 khi người này cần được pháp luật bảo vệ tạm thời hoặc cần được đại diện để thực hiện một số hành vi cụ thể.

Biện pháp này cũng có thể được Thẩm phán đưa ra, quyết định quyền trợ quản hoặc giám hộ, trong suốt thời gian tố tụng.

Trái với quy định tại điều 432, trong trường hợp khẩn cấp, Thẩm phán có thể ra phán quyết mà không cần xét hỏi đương sự. Trong trường hợp này, Thẩm phán sẽ tiến hành xét hỏi người này trong thời gian sớm nhất có thể, trừ trường hợp việc xét hỏi, theo khuyến cáo y tế, có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của đương sự hoặc nếu người này trong tình trạng không thể bày tỏ ý chí của mình.

**Điều 434** Biện pháp bảo hộ pháp lý tạm thời cũng có thể là kết quả của việc tuyên bố với công tố viên theo quy định tại điều L. 3211-6 Bộ luật Y tế công cộng.

**Điều 435** Người được bảo hộ pháp lý tạm thời vẫn tiếp tục thực hiện các quyền của mình. Tuy nhiên, người này không được phép thực hiện hành vi khi hành vi này đã có một đại diện đặc biệt được chỉ định theo điều 437.

Những hành vi mà người được bảo hộ pháp lý tạm thời đã thực hiện hoặc những thỏa thuận mà người này đã giao kết trong thời gian áp dụng biện pháp có thể bị hủy bỏ với lý do tổn thương đơn giản hoặc bị hạn chế trong trường hợp vượt quá mức mặc dù chúng có thể bị hủy bỏ theo quy định tại điều 414-1. Về việc hủy bỏ hoặc hạn chế, tòa

án sẽ chủ yếu căn cứ vào tính cần thiết hay không cần thiết của hành vi hay thỏa thuận đó, vào tầm quan trọng hoặc tính nhất quán về tài sản của người được bảo hộ và cách cư xử của những người khác với người được bảo hộ là ngay tình hay không ngay tình.

Việc khởi kiện xin vô hiệu, hủy bỏ hoặc hạn chế chỉ thuộc về người được bảo hộ và sau khi người đó chết, thuộc về những người thừa kế của họ. Quyền khởi kiện xin vô hiệu, hủy bỏ hoặc hạn chế sẽ chấm dứt khi hết thời hạn năm năm quy định tại điều 2224.

**Điều 436** Việc người được bảo hộ pháp lý tạm thời ủy quyền cho người khác quản lý tài sản của mình tiếp tục có hiệu lực trong quá trình được bảo hộ trừ khi quyền này bị Thẩm phán giám hộ thu hồi hoặc đình chỉ, người được ủy quyền được trình bày hoặc triệu tập.

Nếu không có giấy ủy quyền thì áp dụng các quy định về thực hiện công việc không có ủy quyền.

Những người có tư cách yêu cầu tổ chức việc trợ quản hoặc giám hộ có nghĩa vụ thực hiện các hành vi bảo quản mà việc quản lý tài sản của người được bảo hộ yêu cầu nếu họ được biết về sự cấp thiết của các hành vi bảo quản và về tuyên bố bảo hộ. Với những điều kiện tương tự, giám đốc cơ sở chữa bệnh hoặc người nào cho người được bảo hộ pháp lý tạm thời ở tại nhà mình cũng có nghĩa vụ đó.

**Điều 437** Nếu phải xử sự khác với những trường hợp quy định tại điều 436 thì mọi đương sự đều có thể thông báo điều đó cho Thẩm phán phụ trách giám hộ.

Thẩm phán có thể chỉ định một người được ủy quyền đặc biệt, theo các điều kiện và phương thức quy định tại điều 445 và từ điều 448 đến 451, để thực hiện một hoặc nhiều hành vi cụ thể, thậm chí bao gồm cả việc xử lý, mà việc quản lý tài sản của người được bảo hộ đặt ra. Đặc biệt, người được ủy quyền có thể được giao nhiệm vụ thực hiện các hành động quy định tại điều 435.

Người được ủy quyền đặc biệt phải báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ của mình cho người được bảo hộ và cho Thẩm phán theo các quy định từ điều 510 đến 515.

**Điều 438** Người được ủy quyền đặc biệt cũng có thể được giao nhiệm vụ bảo vệ cá nhân theo các điều 457-1 đến 463.

**Điều 439** Theo quy định về vô hiệu, biện pháp bảo hộ pháp lý tạm thời không được vượt quá một năm, có thể gia hạn một lần theo các quy định tại đoạn thứ tư điều 442.

Khi biện pháp bảo hộ pháp lý tạm thời được tuyên bố theo điều 433, Thẩm phán có thể ra lệnh dừng biện pháp vào bất cứ thời điểm nào nếu nhu cầu bảo vệ tạm thời không còn nữa.

Khi biện pháp bảo hộ pháp lý tạm thời được áp dụng theo điều 434, có thể dừng biện pháp bằng việc tuyên bố với công tố viên nếu nhu cầu bảo vệ tạm thời chấm dứt hoặc bằng cách hủy bỏ tuyên bố y tế theo quyết định của công tố viên.

Trong mọi trường hợp, trong trường hợp không dừng biện pháp, tuyên bố dừng hoặc hủy bỏ tuyên bố y tế, việc bảo hộ pháp lý tạm thời kết thúc khi hết thời hiệu hoặc sau khi đã thực hiện xong các hành vi trong khuôn khổ biện pháp bảo hộ. Chế độ bảo hộ pháp lý tạm thời cũng chấm dứt trong trường hợp tổ chức việc giám hộ hoặc trợ quản kể từ ngày chế độ bảo hộ mới có hiệu lực.

## MỤC 4: Trợ quản và giám hộ

**Điều 440** Một người không thể tự mình hành động, vì một trong những lý do quy định tại điều 425, cần được hỗ trợ hoặc giám sát một cách liên tục để xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự quan trọng thì có thể được trợ quản.

Quyền trợ quản chỉ được tuyên bố nếu việc bảo hộ pháp lý tạm thời rõ ràng không thể đảm bảo bảo hộ đầy đủ.

Một người vì những lý do quy định tại điều 425 cần được đại diện một cách liên tục để xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự thì có thể được giám hộ.

Quyền giám hộ chỉ được tuyên bố nếu việc bảo hộ pháp lý tạm thời và việc trợ quản rõ ràng không thể đảm bảo bảo hộ đầy đủ.

### Tiểu Mục 1: Thời hạn trợ quản và giám hộ

**Điều 441** Thẩm phán ấn định thời hạn của biện pháp, thời hạn này không vượt quá năm năm.

Thẩm phán tuyên bố biện pháp giám hộ có thể tuyên bố thời hạn dài hơn nhưng không quá mười năm, bằng việc đưa ra một quyết định có lý do đặc biệt và dựa trên ý kiến của bác sĩ có tên trong danh sách được đề cập tại điều 431 ghi nhận sự thay đổi các khả năng cá nhân của người có liên quan được mô tả tại điều 425 rằng các khả năng này có vẻ không được cải thiện theo dữ liệu khoa học thu được.

**Điều 442** Thẩm phán có thể gia hạn biện pháp với cùng thời hạn đã tuyên bố.

Tuy nhiên, trong trường hợp sự thay đổi các khả năng cá nhân của người có liên quan được mô tả tại điều 425 có vẻ không được cải thiện theo dữ liệu khoa học thu được, thẩm phán có thể gia hạn biện pháp với thời hạn dài hơn thời hạn đã ấn định nhưng không quá hai mươi năm, bằng việc đưa ra một quyết định có lý do đặc biệt và dựa trên ý kiến của bác sĩ có tên trong danh sách được đề cập tại điều 431.

Thẩm phán có quyền chấm dứt biện pháp, sửa đổi biện pháp hoặc thay thế bằng biện pháp khác được quy định trong thiên này vào bất cứ thời điểm nào, sau khi tham khảo ý kiến của người chịu trách nhiệm về biện pháp bảo hộ.

Thẩm phán quyết định một cách chính thức hoặc theo yêu cầu của một trong những người được đề cập tại điều 430, trên cơ sở giấy chứng nhận y tế và theo các quy định tại điều 432. Tuy nhiên, thẩm phán chỉ có thể tăng cường chế độ bảo hộ đương sự nếu có yêu cầu đáp ứng điều 430 và 431.

**Điều 443** Biện pháp bảo hộ chấm dứt, trong trường hợp không được gia hạn, khi hết thời hạn ấn định, trong trường hợp dùng biện pháp hoặc trong trường hợp đương sự qua đời.

Không ảnh hưởng đến điều 3 và điều 15, thẩm phán cũng có thể chấm dứt biện pháp khi người được bảo hộ cư trú ngoài lãnh thổ quốc gia, nếu khoảng cách địa lý này cản trở việc giám sát và kiểm soát biện pháp.

### Tiểu Mục 2: Công bố biện pháp

**Điều 444** Các quyết định pháp lý khởi động, sửa đổi hoặc chấm dứt việc trợ quản hoặc giám hộ chỉ có hiệu lực thi hành đối với bên thứ ba hai tháng sau khi được ghi chú bên lề giấy khai sinh của người được bảo hộ theo các phương thức quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, ngay cả khi không có ghi chú này, các quyết định pháp lý vẫn có thể có hiệu lực đối với bên thứ ba khi họ đã tự mình biết về việc đó.

### Tiểu Mục 3: Các cơ quan bảo hộ

**Điều 445** Nghĩa vụ trợ quản và giám hộ được quy định tại các điều từ 395 đến 397 về quyền giám hộ trẻ chưa thành niên. Tuy nhiên, các quyền hạn được quy định tại điều 397 cho hội đồng gia tộc được thực hiện bởi thẩm phán trong trường hợp không thành lập hội đồng gia tộc.

Các nhân viên y tế và dược, cũng như các trợ lý y tế, không được thực hiện các nhiệm vụ trợ quản hoặc giám hộ đối với bệnh nhân của họ.

Người được ủy thác được chỉ định theo hợp đồng ủy thác không được thực hiện quyền trợ quản hoặc giám hộ đối với người ủy thác.

### §1. Người trợ quản và người giám hộ

**Điều 446** Người trợ quản hoặc người giám hộ được chỉ định cho người được bảo hộ theo các quy định tại phần đoạn này và tùy thuộc vào quyền hạn được trao cho hội đồng gia tộc nếu hội đồng gia tộc đã được thành lập.

**Điều 447** Người trợ quản hoặc người giám hộ do thẩm phán chỉ định.

Thẩm phán có thể chỉ định nhiều người trợ quản hoặc nhiều người giám hộ để cùng thực hiện biện pháp bảo hộ, tùy thuộc vào tình hình của người được bảo hộ, khả năng của những người có liên quan và tính nhất quán của các tài sản cần quản lý. Mỗi trợ quản hoặc giám hộ, đối với bên thứ ba, được coi là đã nhận được từ những người khác quyền thực hiện các hành vi một mình theo đó một người giám hộ không cần bất kỳ sự ủy quyền nào.

Thẩm phán có thể phân chia biện pháp bảo hộ, một người trợ quản hoặc một người giám hộ chịu trách nhiệm bảo hộ nhân thân và một người trợ quản hoặc một người giám hộ chịu trách nhiệm quản lý tài sản. Thẩm phán có thể giao việc quản lý một số tài sản nhất định cho một trợ lý trợ quản hoặc trợ lý giám hộ.

Trừ khi thẩm phán quyết định khác, những người được chỉ định tại khoản trên độc lập với nhau và không chịu trách nhiệm pháp lý đối với nhau. Tuy nhiên, những người này thông báo cho nhau về các quyết định mà họ đưa ra.

**Điều 448** Việc một người chỉ định một hay nhiều người thực hiện chức năng trợ quản hoặc giám hộ khi người này được đặt dưới chế độ trợ quản hay giám hộ được thẩm phán công nhận, trừ trường hợp người được chỉ định từ chối nhận nhiệm vụ hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ, hoặc khi lợi ích của người được bảo hộ cho thấy cần thiết phải từ chối người này. Trong trường hợp có khó khăn, thẩm phán là người quyết định.



Quy định tương tự cũng được áp dụng khi cha mẹ hoặc một trong hai người còn sống, không phải là đối tượng của bất kỳ biện pháp trợ quản hoặc giám hộ nào, là người thực hiện quyền cha mẹ đối với con chưa thành niên hoặc đảm nhận trách nhiệm về vật chất và tinh cảm đối với con thành niên của họ, chỉ định một hoặc nhiều người chịu trách nhiệm thực hiện chức năng của người trợ quản hoặc người giám hộ kể từ ngày bản thân họ qua đời hoặc không thể tiếp tục chăm sóc đương sự.

**Điều 449** Trong trường hợp không có chỉ định theo quy định tại điều 448, thẩm phán chỉ định, để trở thành người trợ quản hoặc người giám hộ, vợ hoặc chồng của người được bảo hộ, đối tác mà người đó đã ký kết thỏa ước liên kết dân sự hoặc người cùng chung sống như vợ chồng với người cần được bảo hộ, trừ khi việc sống chung đã chấm dứt hoặc vì một nguyên nhân khác ngăn cản việc ủy thác biện pháp cho người này.

Trong trường hợp không có chỉ định theo khoản trên và tùy thuộc vào điều kiện cuối cùng được đề cập, thẩm phán chỉ định một bên cha mẹ, một người có quan hệ gia đình xuất phát từ hôn nhân hoặc một người sống với người thành niên được bảo hộ hoặc người có mối liên hệ chặt chẽ và ổn định với người đó.

Thẩm phán xem xét cảm xúc của người được bảo hộ, các mối quan hệ thông thường của người này, lợi ích đối với người được bảo hộ và bất kỳ khuyến nghị nào từ cha mẹ và người có quan hệ gia đình xuất phát từ hôn nhân cũng như từ những người sống xung quanh người được bảo hộ.

**Điều 450** Khi không có thành viên nào trong gia đình hoặc họ hàng thân thiết có thể đảm nhận vai trò trợ quản hoặc giám hộ, thẩm phán chỉ định một đại diện tư pháp về bảo hộ người thành niên có tên trong danh sách quy định tại điều L.471-2 của Bộ luật hành động xã hội và gia đình. Người đại diện này không được từ chối thực hiện các hành vi khẩn cấp vì lợi ích của người được bảo hộ, nhất là các hành vi bảo vệ cần thiết cho việc bảo quản tài sản của người được bảo hộ.

**Điều 451** Nếu lợi ích của người được lưu trú hoặc điều trị tại một cơ sở y tế, một cơ sở xã hội hoặc cơ sở y tế - xã hội cho thấy là cần thiết, thẩm phán có thể chỉ định một người hoặc một bộ phận của cơ sở có đăng ký trong danh sách đại diện tư pháp để bảo hộ người thành niên theo quy định 1° hoặc 3° điều L.471-2 Bộ luật hành động xã hội và gia đình, với tư cách là người trợ quản hoặc người giám hộ thực hiện các chức năng của mình theo quy định bởi nghị định của Tham chính viện.

Nhiệm vụ giao cho người đại diện bao gồm cả việc bảo vệ người được bảo hộ, trừ khi thẩm phán có quyết định khác.

**Điều 452** Trợ quản và giám hộ là trách nhiệm cá nhân.

Tuy nhiên người trợ quản và người giám hộ, theo trách nhiệm của riêng mình, có thể tranh thủ sự trợ giúp của các bên thứ ba là người thành niên và không phải đối tượng của bất kỳ biện pháp bảo hộ pháp lý nào để hoàn thành một số hành vi được quy định trong danh sách theo nghị định của Tham chính viện.

**Điều 453** Không ai được phép duy trì quyền trợ quản hoặc giám hộ của một người quá năm năm, ngoại trừ vợ hoặc chồng, đối tác trong thỏa ước liên kết dân sự và con cái của đương sự cũng như những người đại diện tư pháp về bảo hộ người thành niên.

## S2. Người thế quyền trợ quản và người thế quyền giám hộ

**Điều 454** Nếu xét thấy cần thiết và tùy thuộc vào quyền hạn của hội đồng gia tộc nếu hội đồng đã được thành lập, thẩm phán có thể chỉ định một người thế quyền trợ quản hoặc một người thế quyền giám hộ.

Nếu người trợ quản hoặc người giám hộ là cha mẹ hoặc người có quan hệ gia đình xuất phát từ hôn nhân của người được bảo hộ trong cùng một chi, người thế quyền trợ quản hoặc người thế quyền giám hộ được lựa chọn, trong khả năng có thể, trong một chi khác.

Khi không có thành viên nào trong gia đình hoặc người thân có thể đảm nhận các chức năng của người thế quyền trợ quản hoặc người thế quyền giám hộ, một đại diện tư pháp về bảo hộ người thành niên có tên trong danh sách quy định tại điều L.471-2 Bộ luật hành động xã hội và gia đình có thể được chỉ định.

Khi đảm nhận trách nhiệm đối với người được bảo hộ, người thế quyền trợ quản hoặc người thế quyền giám hộ giám sát các hành vi đã được thực hiện bởi người trợ quản hoặc người giám hộ với tư cách bảo hộ và ngay lập tức thông báo cho thẩm phán nếu phát hiện lỗi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của người trợ quản hoặc người giám hộ.

Người thế quyền trợ quản hoặc người thế quyền giám hộ hỗ trợ hoặc đại diện, tùy từng trường hợp, người được bảo hộ khi lợi ích của người được bảo hộ đi ngược lại lợi ích của người trợ quản hoặc của người giám hộ hoặc khi người trợ quản hoặc người giám hộ không thể hỗ trợ hoặc hành động vì lợi ích của người được bảo hộ do những hạn chế trong nhiệm vụ của họ.

Người thế quyền trợ quản hoặc người thế quyền giám hộ được người trợ quản hoặc giám hộ thông báo và tham khảo ý kiến trước khi thực hiện một hành vi quan trọng.

Nghĩa vụ của người thế quyền trợ quản hoặc người thế quyền giám hộ chấm dứt cùng thời điểm với nghĩa vụ của người trợ quản hoặc người giám hộ.

Tuy nhiên, người thế quyền trợ quản hoặc người thế quyền giám hộ được yêu cầu thay thế người trợ quản hoặc người giám hộ, trong trường hợp người trợ quản hoặc người giám hộ chấm dứt thực hiện nhiệm vụ, để chịu trách nhiệm đối với người được bảo hộ.

## S3. Người trợ quản và người giám hộ theo hoàn cảnh

**Điều 455** Trong trường hợp không có người thế quyền trợ quản hoặc người thế quyền giám hộ, khi cần thực hiện một hay một loạt hành vi mà khi đó lợi ích của người trợ quản hay người giám hộ đối lập với lợi ích của người được bảo hộ, hoặc không thể trợ giúp người được bảo hộ, hoặc hành động vì lợi ích của người được bảo hộ vì lý do giới hạn nhiệm vụ thì người trợ quản hay người giám hộ yêu cầu thẩm phán hay hội đồng gia tộc, nếu hội đồng này đã được thành lập, chỉ định một người trợ quản hoặc giám hộ theo hoàn cảnh.

Việc chỉ định này cũng có thể được thực hiện theo yêu cầu của công tố viên, của mọi đối tượng có liên quan hoặc chỉ định vì cần thiết.

## S4. Hội đồng gia tộc người thành niên được giám hộ

**Điều 456** Thẩm phán có thể tổ chức việc giám hộ với hội đồng gia tộc nếu nhu cầu bảo hộ về nhân thân hoặc tính nhất quán về tài sản của người đó cho thấy là cần thiết và nếu thành phần gia đình và những người xung quanh người đó cho phép.

Thẩm phán chỉ định các thành viên của hội đồng gia tộc dựa trên cảm xúc của người được bảo hộ, các mối quan hệ thông thường, lợi ích của người này và bất kỳ khuyến nghị nào từ cha mẹ, người có quan hệ gia đình xuất phát từ hôn nhân cũng như những người xung quanh người này.

Hội đồng gia tộc chỉ định người giám hộ, người thế quyền giám hộ và, nếu có, người giám hộ theo hoàn cảnh theo quy định tại các điều từ 446 đến 455.

Các quy định đối với hội đồng gia tộc của người chưa thành niên được áp dụng, ngoại trừ những quy định tại điều 398, khoản thứ tư điều 399 và khoản thứ nhất điều 401. Đối với việc áp dụng khoản ba điều 402, khi người thành niên được bảo hộ thực hiện việc khởi kiện, thời hạn bắt đầu từ ngày kết thúc biện pháp bảo hộ.

**Điều 457** Thẩm phán có thể cho phép hội đồng gia tộc họp và quyết định mà không có sự hiện diện của thẩm phán khi họ đã chỉ định một đại diện tư pháp về bảo vệ người thành niên với tư cách là người giám hộ hoặc người thế quyền giám hộ. Hội đồng gia tộc sau đó chỉ định một chủ tịch và một thư ký trong số các thành viên hội đồng, ngoại trừ người giám hộ và người thế quyền giám hộ.

Chủ tịch hội đồng gia tộc gửi chương trình của mỗi cuộc họp cho thẩm phán trước khi tiến hành họp.

Các quyết định của hội đồng gia tộc chỉ có hiệu lực khi không có sự phản đối của thẩm phán, theo các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Chủ tịch hội đồng gia tộc thực hiện các nhiệm vụ của thẩm phán liên quan đến việc triệu tập, họp và quyết định của hội đồng gia tộc. Tuy nhiên, bất cứ lúc nào, thẩm phán cũng có thể triệu tập hội đồng gia tộc họp dưới sự chủ trì của thẩm phán.

#### Tiểu Mục 4: Hiệu lực của chế định trợ quản và giám hộ đối với bảo hộ nhân thân

**Điều 457-1** Người được bảo hộ nhận được từ người chịu trách nhiệm bảo hộ của mình, theo các phương thức phù hợp với tình trạng của người được bảo hộ và không ảnh hưởng đến thông tin mà, theo luật định, bên thứ ba được yêu cầu cung cấp cho người được bảo hộ, tất cả thông tin về hoàn cảnh cá nhân của người được bảo hộ, các hành vi liên quan, lợi ích, mức độ khẩn cấp, ảnh hưởng của các hành vi này và hậu quả của việc từ chối từ phía họ.

**Điều 458** Theo các điều khoản đặc biệt do pháp luật quy định, việc thực hiện các hành vi có bản chất cần sự đồng ý hoàn toàn cá nhân không bao giờ có thể có trợ giúp hoặc đại diện của người được bảo hộ.

Được xem là hoàn toàn cá nhân những việc như sau: khai sinh cho một đứa con, nhận con, những hành vi thẩm quyền cha mẹ liên quan đến nhân thân một đứa con, tuyên bố về việc lựa chọn hoặc thay đổi họ tên của một đứa con và sự đồng ý cho nhận con nuôi của chính mình hoặc của con mình.

**Điều 459** Ngoại trừ các trường hợp được quy định tại điều 458, người được bảo hộ tự

minh đưa ra các quyết định liên quan đến nhân thân của mình trong chừng mực tình trạng của người này cho phép ra quyết định.

Khi tình trạng của người được bảo hộ không cho phép họ tự mình đưa ra quyết định cá nhân sáng suốt, thẩm phán hoặc hội đồng gia tộc, nếu hội đồng này đã được thành lập, có thể quyết định rằng người được bảo hộ sẽ được hỗ trợ từ người chịu trách nhiệm bảo hộ người được bảo hộ, đối với tất cả các hành vi liên quan đến nhân thân người được bảo hộ hoặc đến những người mà người bảo hộ đề cập. Nếu sự hỗ trợ này không đủ, thẩm phán có thể, nếu cần, sau khi khởi động một biện pháp giám hộ, cho phép người giám hộ đại diện cho đương sự.

Tuy nhiên, trừ trường hợp khẩn cấp, người chịu trách nhiệm bảo hộ người thành niên không được phép đưa ra quyết định gây tổn hại nghiêm trọng đến tính toàn vẹn cơ thể của người được bảo hộ hoặc đến cuộc sống riêng tư của người này nếu không có sự cho phép của thẩm phán hoặc của hội đồng gia tộc, nếu hội đồng này đã được thành lập.

Người chịu trách nhiệm bảo hộ người thành niên có thể thực hiện các biện pháp bảo hộ cần thiết nghiêm ngặt đối với người này để chấm dứt nguy cơ mà hành vi của người này có thể gây ra cho đương sự. Người chịu trách nhiệm bảo hộ người thành niên ngay lập tức thông báo cho thẩm phán hoặc hội đồng gia tộc nếu hội đồng này đã được thành lập.

**Điều 459-1** Việc áp dụng tiểu mục này không được vi phạm các quy định cụ thể được quy định trong Bộ luật y tế công cộng và Bộ luật hành động xã hội và gia đình, quy định sự can thiệp của người đại diện hợp pháp.

Tuy nhiên, khi biện pháp đã được giao cho một người hoặc một bộ phận tại một cơ sở y tế hoặc cơ sở xã hội hoặc y tế - xã hội theo các quy định tại điều 451, và người này hoặc bộ phận này, hoặc phải đưa ra quyết định cần có sự cho phép của thẩm phán hoặc hội đồng gia tộc theo quy định tại khoản ba điều 459, hoặc vì lợi ích của người được bảo hộ phải thực hiện nhanh chóng một hành động, mà theo bộ luật y tế công cộng, hành động này cần có sự can thiệp của thẩm phán, thẩm phán nếu cho rằng có xung đột về lợi ích có thể quyết định giao việc đó cho người thế quyền trợ quản hoặc người thế quyền giám hộ, nếu người này đã được chỉ định, nếu không có người này thì giao cho người trợ quản hoặc giám hộ theo hoàn cảnh.

**Điều 459-2** Người được bảo hộ chọn nơi cư trú của mình.

Người được bảo hộ tự do duy trì quan hệ cá nhân với bất kỳ bên thứ ba nào, là cha mẹ hay không. Người được bảo hộ có quyền được thăm nom hoặc có thể được cho ở tại nhà của những người này.

Trong trường hợp khó khăn, thẩm phán hoặc hội đồng gia tộc, nếu hội đồng này đã được thành lập, quyết định.

**Điều 460** Việc kết hôn của một người được trợ quản chỉ được phép khi có sự cho phép của người trợ quản, hoặc nếu không phải được phép của thẩm phán.

Hôn nhân của một người được giám hộ chỉ được phép khi có sự cho phép của thẩm phán hoặc hội đồng gia tộc nếu hội đồng này đã được thành lập, và sau khi đã nghe các đối tượng kết hôn trình bày và nếu cần, cần có ý kiến của cha mẹ và những người xung quanh người được giám hộ.

**Điều 461** Người được trợ quản không được phép, nếu không có sự hỗ trợ của người trợ quản, ký kết thỏa ước liên kết dân sự. Không cần có sự hỗ trợ trong trường hợp cùng khai báo trước cơ quan hộ tịch hoặc trước công chứng viên chứng kiến như quy định tại khoản đầu tiên điều 515-3.

Các quy định của khoản trên được áp dụng trong trường hợp có sự sửa đổi thỏa thuận. Người được trợ quản có thể phá vỡ hiệp ước liên kết dân sự bằng tuyên bố chung hoặc quyết định đơn phương. Chỉ cần sự hỗ trợ của người trợ quản để thực hiện tổng đạt như quy định tại khoản thứ năm điều 515-7.

Người được trợ quản được người trợ quản hỗ trợ trong các hoạt động quy định tại khoản mười và khoản mười một điều 515-7.

Khi áp dụng điều này, người trợ quản được coi là có xung đột lợi ích với người được bảo hộ khi quyền trợ quản được giao cho đối tác của người này.

**Điều 462** Việc ký kết thỏa ước liên kết dân sự của một người được giám hộ phải có sự cho phép của thẩm phán hoặc hội đồng gia tộc nếu hội đồng này đã được thành lập, và sau khi đã nghe các đối tác tương lai trình bày và nếu cần, cần có ý kiến của cha mẹ và những người xung quanh người được giám hộ.

Người được giám hộ được người giám hộ của mình trợ giúp khi ký kết thỏa thuận. Không cần hỗ trợ hoặc đại diện trong trường hợp cùng khai báo trước cơ quan hộ tịch hoặc trước công chứng viên chứng kiến như quy định tại khoản đầu tiên điều 515-3.

Các quy định của các khoản trên được áp dụng trong trường hợp có sự sửa đổi thỏa thuận.

Người được giám hộ có thể phá vỡ hiệp ước liên kết dân sự bằng tuyên bố chung hoặc quyết định đơn phương. Thủ tục tổng đạt quy định tại khoản thứ năm điều 515-7 được thực hiện theo yêu cầu của người giám hộ. Khi đối tác kia chủ động phá vỡ hiệp ước liên kết dân sự, việc tổng đạt này được thông báo cho người giám hộ.

Người giám hộ cũng có thể chủ động đơn phương chấm dứt thỏa ước liên kết dân sự của người được giám hộ, với sự cho phép của thẩm phán hoặc hội đồng gia tộc, nếu hội đồng này đã được thành lập, sau khi đã nghe đương sự trình bày, và nếu cần, cần có ý kiến của cha mẹ và những người xung quanh người được giám hộ.

Không cần hỗ trợ hoặc đại diện trong trường hợp cùng khai báo để hoàn thành các thủ tục liên quan đến việc chấm dứt thỏa ước.

Người được giám hộ được người giám hộ đại diện trong các hoạt động quy định tại khoản mười và khoản mười một điều 515-7.

Khi áp dụng điều này, người giám hộ được coi là có xung đột lợi ích với người được bảo hộ khi quyền giám hộ được giao cho đối tác của người này.

**Điều 463** Khi khởi động biện pháp hoặc, nếu không có thì sau đó, thẩm phán hoặc hội đồng gia tộc, nếu hội đồng này đã được thành lập, sẽ xác định các điều kiện mà người trợ quản hoặc người giám hộ thực hiện trách nhiệm bảo hộ báo cáo về kết quả thực hiện nhiệm vụ này.

## Tiểu Mục 5: Tính hợp pháp của hành vi

**Điều 464** Các nghĩa vụ phát sinh từ hành vi do người được bảo hộ thực hiện trong thời

gian dưới hai năm trước khi công bố bản án khởi động biện pháp bảo hộ có thể bị giới hạn với bằng chứng duy nhất là người đó không có khả năng bảo vệ lợi ích của mình, sau khi có sự giảm sút về các khả năng cá nhân, bằng chứng này là rõ ràng hoặc bên cùng tham gia ký kết cũng biết về tình trạng này ở thời điểm thực hiện hành vi.

Những hành vi này, với cùng điều kiện, có thể bị hủy bỏ nếu có bằng chứng về việc người được bảo hộ phải chịu thiệt hại.

Trái với điều 2252, việc khởi kiện phải được thực hiện trong vòng năm năm kể từ ngày phán quyết khởi động biện pháp.

**Điều 465** Kể từ thời điểm công bố khởi động biện pháp, hành vi vi phạm pháp luật do người được bảo hộ hoặc người có trách nhiệm bảo hộ thực hiện bị xử phạt trong các hoàn cảnh sau:

1° Nếu người được bảo hộ đã một mình thực hiện hành vi mà người đó có thể làm mà không có sự hỗ trợ hoặc đại diện của người có trách nhiệm bảo hộ, hành vi này vẫn tuân theo quy định hủy bỏ hoặc giới hạn tại điều 435 như thể hành vi được thực hiện bởi một người được đặt dưới sự bảo hộ pháp lý tạm thời, trừ khi hành vi đã được cho phép bởi thẩm phán hoặc hội đồng gia tộc, nếu hội đồng này đã được thành lập;

2° Nếu người được bảo hộ đã một mình thực hiện hành vi mà lẽ ra anh ta phải được hỗ trợ, thì hành vi đó chỉ có thể bị hủy bỏ nếu xác định được rằng người được bảo hộ phải chịu thiệt hại;

3° Nếu người được bảo hộ đã một mình thực hiện hành vi mà lẽ ra anh ta phải được đại diện, hành vi đó trở nên vô hiệu mà không cần phải chứng minh có thiệt hại;

4° Nếu người giám hộ hoặc người trợ quản một mình thực hiện hành vi mà lẽ ra người được bảo hộ phải thực hiện một mình, hoặc với sự hỗ trợ của người giám hộ hoặc người trợ quản, hoặc chỉ có thể được thực hiện khi có sự cho phép của thẩm phán hoặc hội đồng gia tộc, nếu hội đồng này đã được thành lập, hành vi đó trở nên vô hiệu mà không cần phải chứng minh có thiệt hại.

Người trợ quản hoặc người giám hộ có thể, với sự cho phép của thẩm phán hoặc hội đồng gia tộc, nếu hội đồng này đã được thành lập, một mình khởi kiện hành vi vô hiệu, hủy bỏ hoặc giảm bớt các hành vi được quy định tại 1°, 2° và 3°.

Trong mọi trường hợp, quyền khởi kiện chấm dứt trong khoảng thời gian 5 năm được quy định tại điều 2224.

Trong thời gian này và miễn là biện pháp bảo hộ còn hiệu lực, hành vi quy định tại 4° có thể được xác nhận với sự cho phép của thẩm phán hoặc hội đồng gia tộc, nếu hội đồng này đã được thành lập.

**Điều 466** Điều 464 và 465 không loại trừ việc áp dụng các điều 414-1 và 414-2.

## Tiểu Mục 6: Các hành vi được thực hiện ở chế độ trợ quản

**Điều 467** Nếu không có sự hỗ trợ của người trợ quản, người được trợ quản không được thực hiện bất kỳ hành vi nào mà trong chế độ giám hộ hành vi này cần sự cho phép của thẩm phán hoặc hội đồng gia tộc.

Khi ký kết một văn bản, sự hỗ trợ của người trợ quản được thể hiện bằng việc ký bên cạnh chữ ký của người được bảo hộ.

Mọi tổng đạt cho người được trợ quản cũng phải thực hiện cho người trợ quản, nếu không sẽ vô hiệu.

**Điều 468** Tiền mà người được trợ quản được nhận được chuyển trực tiếp vào một tài khoản chỉ đứng tên người đó tại một cơ sở được phép nhận tiền gửi từ công chúng và có ghi chú chế độ bảo hộ.

Người được trợ quản không được phép ký kết hợp đồng ủy thác hoặc sử dụng tiền của mình nếu không có sự hỗ trợ của người trợ quản.

Sự hỗ trợ này cũng được yêu cầu khi tiến hành khởi kiện hoặc bảo vệ một hành động pháp lý.

**Điều 469** Người trợ quản không thể thay thế người được trợ quản để thực hiện hành vi dưới danh nghĩa người được trợ quản.

Tuy nhiên, nếu nhận thấy rằng người được trợ quản đang làm tổn hại nghiêm trọng đến lợi ích của mình, người trợ quản có thể nộp đơn yêu cầu thẩm phán cho phép tự mình thực hiện một hành vi cụ thể hoặc yêu cầu khởi động chế độ giám hộ.

Nếu người trợ quản từ chối trợ giúp một hành vi mà sự trợ giúp của anh ta là cần thiết, người được trợ quản có thể yêu cầu thẩm phán cho phép thực hiện hành vi một mình.

**Điều 470** Người được trợ quản có thể tự do kiểm tra, tùy thuộc vào các quy định tại điều 901.

Người được trợ quản chỉ có thể thực hiện việc cho tặng với sự hỗ trợ của người trợ quản.

Người trợ quản được coi như có lợi ích đối lập với người được trợ quản khi người trợ quản là người thụ hưởng các khoản cho, tặng.

**Điều 471** Không trái với quy định tại điều 467, tại bất kỳ thời điểm nào, thẩm phán có thể đưa ra một số hành vi nhất định mà người được trợ quản có khả năng thực hiện một mình hoặc ngược lại, bổ sung các hành vi cần có sự hỗ trợ của người trợ quản.

**Điều 472** Tại bất kỳ thời điểm nào, thẩm phán cũng có thể ra lệnh thực hiện một chế độ trợ quản tăng cường. Trong trường hợp này, một mình người trợ quản nhận thu nhập của người được trợ quản vào một tài khoản được mở dưới tên của người được trợ quản. Người trợ quản tự đảm bảo việc thanh toán các chi phí cho bên thứ ba và gửi số tiền thừa vào một tài khoản mà người được trợ quản có thể sử dụng hoặc đưa trực tiếp cho người được trợ quản.

Không ảnh hưởng đến các quy định tại điều 459-2, thẩm phán có thể cho phép người trợ quản một mình ký hợp đồng thuê nhà ở hoặc thỏa thuận về chỗ ở để đảm bảo chỗ ở cho người được bảo hộ.

Chế độ trợ quản tăng cường phải tuân theo các quy định tại các điều 503 và từ 510 đến 515.

## Tiểu Mục 7: Các hành vi được thực hiện ở chế độ giám hộ

**Điều 473** Trừ trường hợp pháp luật hoặc tập quán cho phép người được giám hộ tự

mình thực hiện hành vi, thì người giám hộ đại diện cho người được giám hộ trong mọi hành vi của đời sống dân sự.

Tuy nhiên, trong phán quyết khởi động biện pháp bảo hộ hoặc sau này, thẩm phán có thể liệt kê một số hành vi nhất định mà người được giám hộ có thể thực hiện một mình hoặc với sự hỗ trợ của người giám hộ.

**Điều 474** Người được giám hộ được đại diện trong các hành vi cần thiết để quản lý tài sản của mình với các điều kiện và phương thức được quy định tại Thiên XII.

**Điều 475** Người được giám hộ được đại diện trước tòa bởi người giám hộ.

Người này chỉ có thể đại diện, nguyên đơn hoặc bị đơn, để kháng định các quyền ngoài tài sản của người được bảo hộ sau khi có sự cho phép hoặc theo yêu cầu của thẩm phán hoặc của hội đồng gia tộc, nếu hội đồng này đã được thành lập. Thẩm phán hoặc hội đồng gia tộc cũng có thể ra lệnh cho người giám hộ rút khỏi thủ tục hoặc vụ kiện, hoặc dàn xếp thỏa hiệp.

**Điều 476** Người được giám hộ có thể, với sự cho phép của thẩm phán hoặc của hội đồng gia tộc, nếu hội đồng đã được thành lập, được hỗ trợ hoặc nếu cần thiết được người giám hộ đại diện để tiến hành cho, tặng.

Người được giám hộ chỉ có thể lập di chúc, sau khi khởi động chế độ giám hộ, với sự cho phép của thẩm phán hoặc của hội đồng gia tộc, nếu hội đồng đã được thành lập, nếu không sẽ vô hiệu. Trong trường hợp này, người giám hộ không thể hỗ trợ hay đại diện cho người được giám hộ.

Tuy nhiên, người được giám hộ có thể một mình hủy bỏ di chúc đã lập trước hoặc sau khi khởi động chế độ giám hộ.

Di chúc được lập trước khi khởi động chế độ giám hộ vẫn có hiệu lực trừ trường hợp xác định được kể từ khi khởi động chế độ giám hộ thì nguyên nhân đã xác định mà người lập di chúc đưa ra đã không còn nữa.

## MỤC 5: Ủy quyền bảo hộ trong tương lai

### Tiểu Mục 1: Những quy định chung

**Điều 477** Người thành niên hoặc chưa thành niên được công nhận là có đầy đủ năng lực hành vi không được áp dụng biện pháp giám hộ hoặc biện pháp trao quyền đại diện cho gia đình có thể ủy quyền cho một hoặc nhiều người đại diện cho mình trong trường hợp không thể tự mình thực hiện các lợi ích của bản thân vì một trong những lý do quy định tại điều 425.

Người được trợ quản chỉ có thể lập ủy quyền bảo hộ trong tương lai với sự hỗ trợ của người trợ quản.

Cha mẹ hoặc một trong hai người còn sống, không phải là đối tượng của bất kỳ biện pháp trợ quản hoặc giám hộ hoặc trao quyền đại diện cho gia đình nào, là người thực hiện quyền cha mẹ đối với con chưa thành niên hoặc đảm nhận trách nhiệm về vật chất và tình cảm đối với con thành niên của họ, có thể chỉ định một hoặc nhiều người được ủy quyền chịu trách nhiệm thực hiện chức năng của người trợ quản hoặc giám hộ trong

trường hợp người con không thể tự mình thực hiện các quyền lợi của bản thân vì một trong những lý do quy định tại điều 425. Việc chỉ định này có hiệu lực kể từ ngày người ủy quyền chết hoặc không thể tiếp tục chăm sóc đương sự.

Việc ủy quyền được xác lập bằng văn bản công chứng hoặc tư chứng thư. Tuy nhiên, việc ủy quyền quy định ở khoản 3 chỉ có thể được xác lập bằng văn bản công chứng.

**Điều 477-1** Giấy ủy quyền bảo hộ trong tương lai được công bố bằng thủ tục đăng ký vào một sổ bộ đặc biệt mà thủ tục và quyền tiếp cận được điều chỉnh bởi nghị định của Tham chính Viện.

**Điều 478** Việc ủy quyền bảo hộ trong tương lai phải phù hợp với các quy định tại các điều từ 1984 đến 2010 không mâu thuẫn với các quy định tại mục này.

**Điều 479** Trong trường hợp ủy quyền bảo hộ nhân thân, quyền và nghĩa vụ của người được ủy quyền được quy định tại các điều từ 457-1 đến 459-2. Mọi quy định trái với các điều này đều bị coi là vô hiệu.

Giấy ủy quyền có thể quy định rằng người được ủy quyền sẽ thực hiện những nhiệm vụ mà Bộ luật sức khỏe công cộng và Bộ luật hành động xã hội và gia đình đã trao cho người đại diện của người được giám hộ hoặc người đáng tin cậy.

Giấy ủy quyền quy định phương thức kiểm soát thực hiện việc ủy quyền.

**Điều 480** Người được ủy quyền có thể là bất kỳ cá nhân được người ủy quyền lựa chọn hoặc là pháp nhân có tên trong danh sách tổ chức được ủy quyền tư pháp để bảo hộ người thành niên quy định tại điều L. 471-2 Bộ luật hành động xã hội và gia đình.

Trong suốt thời gian thực hiện ủy quyền, người được ủy quyền phải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và đáp ứng những điều kiện về nghĩa vụ thực hiện giám hộ quy định tại điều 395 và hai khoản cuối cùng của điều 445 của Bộ luật này.

Trong thời gian thực hiện ủy quyền, người được ủy quyền chỉ có thể được miễn thực hiện công việc khi được sự chấp thuận của thẩm phán giám hộ.

**Điều 481** Việc ủy quyền có hiệu lực sau khi người ủy quyền được tuyên bố là không thể thực hiện các quyền lợi của mình nữa. Người ủy quyền sẽ nhận được tổng đạt theo những điều kiện quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Để thực hiện điều đó, người được ủy quyền phải nộp cho phòng lục sự Tòa sơ thẩm thẩm quyền hợp giấy ủy quyền và giấy chứng nhận y khoa do một bác sĩ trong danh sách nêu tại điều 431 cấp xác nhận rằng người ủy quyền đang trong hoàn cảnh quy định tại điều 425. Lục sự xác nhận giấy ủy quyền và ghi ngày có hiệu lực rồi trả lại cho người được ủy quyền.

**Điều 482** Người được ủy quyền tự mình thực hiện việc ủy quyền. Tuy nhiên, người này có thể yêu cầu một bên thứ ba thay thế mình trong các việc quản lý tài sản, nhưng chỉ trong trường hợp đặc biệt.

Người được ủy quyền bảo lãnh cho người thay thế mình trong những điều kiện quy định tại điều 1994.

**Điều 483** Việc ủy quyền đã thực hiện chấm dứt trong những trường hợp sau:

1° Năng lực nhân thân của đương sự được xác nhận đã phục hồi theo yêu cầu của người ủy quyền hoặc người được ủy quyền, theo những điều kiện quy định tại điều 481;

2° Người được bảo hộ chết hoặc được áp dụng biện pháp giám hộ hoặc trợ quản, trừ trường hợp thẩm phán đã tuyên áp dụng biện pháp ủy quyền có quyết định khác;

3° Người được ủy quyền chết, được áp dụng biện pháp bảo hộ hoặc mất khả năng thanh toán;

4° Thẩm phán giám hộ tuyên hủy bỏ ủy quyền theo yêu cầu của một bên đương sự, trong trường hợp không hội đủ những điều kiện quy định tại điều 425, khi những quy định theo luật chung về đại diện hoặc về quyền và nghĩa vụ tương ứng của vợ hoặc chồng và các quy định về chế độ hôn nhân cho phép người vợ hoặc chồng còn sống chung có thể thực hiện các quyền lợi của người được bảo hộ hoặc trong trường hợp việc thực hiện ủy quyền có khả năng ảnh hưởng đến lợi ích của người ủy quyền.

Thẩm phán cũng có thể đình chỉ hiệu lực của việc ủy quyền để thực hiện biện pháp giám quản.

**Điều 484** Mọi đương sự có thể nộp đơn lên thẩm phán giám hộ nhằm phản đối việc thực hiện ủy quyền hoặc yêu cầu ra quyết định về các điều kiện và phương thức thi hành việc ủy quyền.

**Điều 485** Thẩm phán đã ra quyết định chấm dứt việc ủy quyền có thể cho tiến hành một biện pháp bảo hộ tư pháp theo những điều kiện và thủ tục quy định tại các mục từ 1 đến 4 của chương này.

Trong trường hợp phạm vi áp dụng của giấy ủy quyền không cho phép bảo vệ đầy đủ các quyền lợi về nhân thân và tài sản của người được bảo hộ, thẩm phán có thể cho tiến hành một biện pháp bảo hộ tư pháp bổ sung cho người được ủy quyền bảo hộ trong tương lai, nếu cần. Thẩm phán có thể cho phép người đó hoặc một người được ủy quyền bảo hộ theo vụ việc thực hiện một hoặc nhiều hành vi xác định không thuộc phạm vi ủy quyền.

Người được ủy quyền bảo hộ trong tương lai và những cá nhân tổ chức được tòa án chỉ định không phụ thuộc và chịu trách nhiệm lẫn nhau; tuy nhiên, họ phải thông báo cho nhau về những quyết định đưa ra.

**Điều 486** Người được ủy quyền quản lý tài sản của người được bảo hộ thực hiện kê khai tài sản khi bắt đầu tiến hành biện pháp bảo hộ. Người đó phải thực hiện việc quy đổi giá trị tài sản thường xuyên trong thời gian thực hiện việc ủy quyền để đảm bảo cập nhật tình trạng tài sản.

Người được ủy quyền định kỳ hàng năm lập báo cáo về việc quản lý tài sản này, báo cáo này được kiểm tra theo phương thức quy định trong giấy ủy quyền và trong mọi trường hợp, thẩm phán có thể yêu cầu kiểm tra báo cáo đó theo phương thức quy định tại điều 511.

**Điều 487** Sau khi việc ủy quyền kết thúc và trong vòng năm năm sau đó, người được ủy quyền cung cấp cho người tiếp tục thực hiện việc quản lý, người được bảo hộ sau khi người này đã lấy lại năng lực hành vi hoặc những người thừa kế của người này bản kê tài sản và kết quả quy đổi tài sản mà mình đã lập ra cũng như năm báo cáo quản lý

tài sản gắn nhất và các giấy tờ cần thiết để tiếp tục thực hiện việc quản lý tài sản hoặc đảm bảo việc xử lý di sản thừa kế của người được bảo hộ.

**Điều 488** Các giao dịch và cam kết đã xác lập bởi một người là đối tượng của việc ủy quyền bảo hộ trong tương lai đã được thực hiện, trong thời gian áp dụng việc ủy quyền, có thể bị hủy bỏ với lý do tổn thương đơn giản hoặc bị hạn chế trong trường hợp vượt quá giới hạn mặc dù chúng có thể bị hủy bỏ theo quy định tại điều 414-1. Về việc hủy bỏ hoặc hạn chế, tòa án sẽ chủ yếu căn cứ vào tính cần thiết hay không cần thiết của giao dịch hay cam kết đó, vào tầm quan trọng hoặc tính nhất quán của tài sản của người được bảo hộ và cách cư xử của những người đã giao kết với người được bảo hộ là ngay tình hay không ngay tình.

Quyền khởi kiện thuộc về người được bảo hộ, và những người thừa kế sau khi người này chết. Quyền này chấm dứt sau thời hạn năm năm quy định tại điều 2224.

## Tiểu Mục 2: Ủy quyền bằng văn bản công chứng

**Điều 489** Trong trường hợp việc ủy quyền bằng công chứng thư, nó được lập bởi công chứng viên do người ủy quyền lựa chọn. Điều kiện này cũng được áp dụng cho thủ tục chấp thuận của người được ủy quyền.

Khi việc ủy quyền chưa có hiệu lực, người ủy quyền có thể thay đổi theo cùng thủ tục như trên hoặc hủy bỏ ủy quyền bằng cách tổng đạt nội dung đó cho người được ủy quyền và công chứng viên, và người được ủy quyền có thể từ chối việc ủy quyền bằng cách tổng đạt nội dung trả lời đến người ủy quyền và công chứng viên.

**Điều 490** Trong một số trường hợp ngoại lệ đối với điều 1988, văn bản ủy quyền, dù được xác lập theo những điều kiện chung, có thể quy định toàn bộ những hành vi đối với tài sản mà người giám hộ có thẩm quyền tự mình thực hiện hoặc khi có sự cho phép. Tuy nhiên, người được ủy quyền bảo hộ trong tương lai chỉ có thể thực hiện một hành vi định đoạt miễn phí khi có sự cho phép của thẩm phán giám hộ.

**Điều 491** Để thực hiện khoản 2 điều 486, người được ủy quyền nộp cho công chứng viên đã lập giấy ủy quyền báo cáo quản lý tài sản, kèm theo toàn bộ những chứng từ cần thiết. Công chứng viên đảm bảo việc lưu giữ báo cáo này cũng như bản kê tài sản và các kết quả quy đổi tài sản.

Công chứng viên thông báo cho thẩm phán giám hộ về mọi sự dịch chuyển tài sản và giao dịch không có căn cứ hoặc có vẻ không phù hợp với các điều khoản ủy quyền.

## Tiểu Mục 3: Ủy quyền qua tư chứng thư

**Điều 492** Văn bản ủy quyền được xác lập qua tư chứng thư được người ủy quyền ký và ghi rõ ngày tháng, kèm theo chữ ký của một luật sư hoặc được xác lập theo mẫu quy định bởi nghị định của Tham chính viện.

Người được ủy quyền chấp nhận việc ủy quyền bằng cách ký tên vào văn bản ủy quyền. Trong khi việc ủy quyền chưa có hiệu lực thi hành, người ủy quyền có thể thay đổi nội

dung hoặc hủy bỏ ủy quyền theo cùng thủ tục này và người được ủy quyền có thể từ chối bằng cách tổng đạt nội dung trả lời đến cho người ủy quyền.

**Điều 492-1** Văn bản ủy quyền chỉ được xác định ngày có hiệu lực chính thức dựa trên những điều kiện quy định tại điều 1377.

**Điều 493** Về nội dung quản lý tài sản, việc ủy quyền chỉ giới hạn ở những hành vi mà người giám hộ được thực hiện mà không cần xin phép.

Trong trường hợp một giao dịch cần được thực hiện vì lợi ích của người ủy quyền, mà giao dịch đó cần phải được cho phép hoặc không được quy định trong văn bản ủy quyền, người được ủy quyền yêu cầu thẩm phán giám hộ cho phép thực hiện giao dịch này.

**Điều 494** Để thực hiện khoản cuối điều 486, người được ủy quyền lưu giữ bản kê tài sản và các kết quả quy đổi tài sản, năm báo cáo quản lý tài sản gắn nhất, chứng từ kèm theo và những giấy tờ cần thiết để tiếp tục thực hiện việc quản lý.

Người được ủy quyền có nghĩa vụ trình các tài liệu trên cho thẩm phán giám hộ hoặc Viện trưởng Viện Công tố theo những điều kiện quy định tại điều 416.

## MỤC 6: Trao quyền cho người trong gia đình

**Điều 494-1** Trong trường hợp một người không thể thể hiện ý chí của mình vì một trong những nguyên nhân quy định tại điều 425, thẩm phán giám hộ có thể trao cho một hoặc nhiều người trong số những người có quan hệ trực hệ hàng trên hoặc hàng dưới, anh chị em, hoặc, trừ trường hợp cuộc sống chung đã chấm dứt, vợ hoặc chồng, hoặc người giao kết thỏa ước liên kết dân sự hoặc người sống chung như vợ chồng với người đó, quyền đại diện cho đương sự hoặc thay đương sự thực hiện một hoặc nhiều giao dịch nhằm đảm bảo quyền lợi của người đó, theo những điều kiện và phương thức quy định tại mục này và tại Thiên XIII Quyển III không trái với mục này. Người được trao quyền đại diện phải đáp ứng các điều kiện để thực hiện nghĩa vụ giám hộ. Người đại diện thực hiện chức năng này miễn phí.

**Điều 494-2** Việc trao quyền đại diện cho người trong gia đình chỉ được thẩm phán tuyên trong trường hợp cần thiết và trong trường hợp việc áp dụng các quy định của luật chung về đại diện, về quyền và nghĩa vụ tương ứng của vợ hoặc chồng và các quy định về chế độ hôn nhân, đặc biệt là các quy định tại các điều 217, 219, 1426 và 1429, hoặc các điều khoản trong giấy ủy quyền bảo hộ trong tương lai mà đương sự đã xác lập không đủ để bảo vệ quyền lợi của người đó.

**Điều 494-3** Yêu cầu chỉ định một người có tư cách đại diện có thể được trình lên thẩm phán bởi một trong những người quy định tại điều 494-1 hoặc bởi Viện trưởng Viện Công tố theo yêu cầu của một trong số những người đó.

Yêu cầu được đệ trình, thụ lý và đánh giá theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và trên cơ sở tuân thủ các quy định tại các điều 429 và 431.

**Điều 494-4** Người mà quyền đại diện được yêu cầu trao cho người trong gia đình được triệu tập hoặc được trình bày theo những phương thức quy định tại khoản 1 điều 432. Tuy nhiên, thẩm phán có thể, bằng việc đưa ra một quyết định có lý do đặc biệt và dựa trên ý kiến của bác sĩ có tên trong danh sách được đề cập tại điều 431, quyết định không cần tiến hành xét hỏi đương sự nếu việc xét hỏi có thể gây hại cho sức khỏe của người này hoặc nếu người này không ở trạng thái cho phép thể hiện ý chí của mình.

Thẩm phán phải đảm bảo sự chấp thuận, hoặc nếu không chấp thuận thì không có sự phản đối hợp lệ đối với biện pháp trao quyền cho người trong gia đình hoặc với việc lựa chọn người thân được trao quyền trong những đối tượng nêu tại điều 494-1 mà có mối liên hệ chặt chẽ và ổn định với đương sự hoặc thể hiện sự quan tâm đối với đương sự và đó là người mà thẩm phán đã biết vào thời điểm ra quyết định.

**Điều 494-5** Thẩm phán ra quyết định lựa chọn người có tư cách đại diện và phạm vi trao quyền, đồng thời đảm bảo rằng phần quyết định phù hợp với các quyền lợi về tài sản, và về nhân thân của đương sự, nếu có.

**Điều 494-6** Đối tượng của việc trao quyền có thể là:

- một hoặc nhiều hành vi đối với tài sản của đương sự mà người giám hộ có quyền tự mình thực hiện hoặc thực hiện khi có sự cho phép;
- một hoặc nhiều hành vi liên quan đến người được bảo hộ. Trong trường hợp này, việc trao quyền phải tuân theo các quy định tại các điều từ 457-1 đến 459-2 Bộ luật Dân sự.

Người được trao quyền chỉ có thể thực hiện một hành vi định đoạt miễn phí khi có sự cho phép của thẩm phán giám hộ.

Nếu quyền lợi của người được bảo hộ gắn liền với người được trao quyền, thẩm phán có thể trao quyền chung đối với toàn bộ các hành vi hoặc một trong hai loại hành vi nêu ở đoạn 2 và 3 điều này.

Trong trường hợp trao quyền chung, người được trao quyền không thể thực hiện một hành vi có khả năng gây xung đột lợi ích với người được bảo hộ. Tuy nhiên, trong trường hợp ngoại lệ và vì lợi ích của người được bảo hộ, thẩm phán có thể cho phép người được trao quyền thực hiện hành vi này.

Trong trường hợp trao quyền chung, thẩm phán ấn định thời gian trao quyền sao cho không được vượt quá mười năm. Nếu ra quyết định theo yêu cầu của một trong những người nêu tại điều 494-1 hoặc của Viện trưởng Viện Công tố theo đề nghị của một trong số những người đó, thẩm phán có thể gia hạn việc trao quyền trong trường hợp các điều kiện quy định tại các điều 431 và 494-5 được đáp ứng. Việc gia hạn có thể được tuyên với cùng thời hạn đã tuyên bố; tuy nhiên, trong trường hợp sự suy giảm các năng lực nhân thân của người mà quyền đại diện đã được trao cho người trong gia đình có vẻ không được cải thiện theo dữ liệu khoa học thu được, thẩm phán có thể gia hạn biện pháp với thời hạn dài hơn thời hạn đã ấn định nhưng không quá hai mươi năm, bằng việc đưa ra một quyết định có lý do đặc biệt và dựa trên ý kiến của bác sĩ có tên trong danh sách được đề cập tại điều 431.

Quyết định cấp, thay đổi hoặc gia hạn việc trao quyền chung được ghi chú bên lề giấy khai sinh của người được đại diện theo các điều kiện quy định tại điều 444. Thủ tục này cũng được áp dụng khi chấm dứt việc trao quyền vì một trong những nguyên nhân quy định tại điều 494-11.

**Điều 494-7** Người được trao quyền có thể thực hiện các hành vi nêu tại khoản 1 điều 427 mà không cần xin phép, trừ khi thẩm phán quyết định khác.

**Điều 494-8** Người mà quyền đại diện đã được trao cho người trong gia đình được bảo lưu việc thực hiện các quyền của mình, trừ các quyền mà việc thực hiện đã được trao cho người được trao quyền theo quy định tại mục này.

Tuy nhiên, trong trường hợp trao quyền chung, người mà quyền đại diện đã được trao cho người trong gia đình không được lập giấy ủy quyền bảo hộ trong tương lai trong thời hạn trao quyền.

**Điều 494-9** Trong trường hợp người mà quyền đại diện đã được trao cho người trong gia đình tự mình xác lập một giao dịch mà việc thực hiện đã được giao cho người được trao quyền, giao dịch này bị vô hiệu mà không cần phải chứng minh có thiệt hại.

Các nghĩa vụ phát sinh từ hành vi của người mà quyền đại diện đã được trao cho gia đình thực hiện trong thời gian dưới hai năm trước khi có quyết định tuyên biện pháp trao quyền có thể bị giới hạn hoặc hủy bỏ theo những điều kiện quy định tại điều 464. Người được trao quyền, với sự cho phép của thẩm phán giám hộ, có thể tự mình thực hiện việc khởi kiện yêu cầu tuyên bố vô hiệu hoặc yêu cầu giới hạn nghĩa vụ phát sinh từ các hành vi theo quy định tại các khoản trên.

Trong trường hợp người được trao quyền, với tư cách nêu trên, tự mình thực hiện một hành vi không thuộc phạm vi được trao quyền hoặc chỉ có thể được thực hiện với sự cho phép của thẩm phán, hành vi này bị vô hiệu mà không cần phải chứng minh có thiệt hại.

Trong mọi trường hợp, việc khởi kiện yêu cầu tuyên bố vô hiệu hoặc yêu cầu giới hạn nghĩa vụ được thực hiện trong thời hạn năm năm quy định tại điều 2224.

Trong thời hạn này và khi biện pháp trao quyền đang được thực hiện, hành vi bị khởi kiện có thể được xác nhận với sự cho phép của thẩm phán giám hộ.

**Điều 494-10** Thẩm phán ra quyết định về những khó khăn gặp phải trong quá trình triển khai biện pháp trao quyền đại diện cho người trong gia đình theo yêu cầu của một trong những người được nêu tại điều 494-1 hoặc của Viện trưởng Viện Công tố.

Thẩm phán thụ lý vụ việc này theo những điều kiện quy định tại khoản 1 điều 494-3 có thể, tại bất cứ thời điểm nào, thay đổi phạm vi hoặc chấm dứt việc trao quyền, sau khi đã nghe trình bày hoặc triệu tập người mà quyền đại diện được trao cho người trong gia đình theo những điều kiện quy định tại khoản 1 điều 494-4 cũng như người được trao quyền.

**Điều 494-11** Ngoài trường hợp người trong gia đình được trao quyền đại diện chết, việc trao quyền chấm dứt trong những trường hợp sau:

- 1° Khi đương sự được áp dụng biện pháp bảo hộ pháp lý, trợ quản hoặc giám hộ;
- 2° Phán quyết không áp dụng chế độ này đã có hiệu lực thi hành do thẩm phán tuyên theo yêu cầu của một trong những đối tượng nêu tại điều 494-1 hoặc của Viện trưởng Viện Công tố, trong trường hợp nhận thấy những điều kiện quy định tại điều này không còn được đáp ứng hoặc khi việc thi hành biện pháp trao quyền có khả năng ảnh hưởng đến lợi ích của người được bảo hộ;

- 3° Hết thời hạn trao quyền mà không thực hiện gia hạn;
- 4° Sau khi hoàn thành các hành vi là đối tượng của việc trao quyền.

**Điều 494-12** Trình tự và thủ tục thi hành mục này được quy định chi tiết bởi nghị định của Tham chính viện.

## CHƯƠNG III: Biện pháp hỗ trợ tư pháp

**Điều 495** Trong trường hợp các biện pháp bảo vệ một người thành niên được thi hành theo các điều từ L. 271-1 đến L. 271-5 của Bộ luật hành động xã hội và gia đình không cho phép người đó quản lý hiệu quả các khoản trợ cấp xã hội và bị ảnh hưởng tới sức khỏe và sự an toàn, thẩm phán giám hộ có thể ra lệnh thực hiện biện pháp hỗ trợ tư pháp nhằm khôi phục quyền tự chủ của đương sự trong việc quản lý tài sản.

Trong trường hợp việc áp dụng các quy định về quyền và nghĩa vụ riêng biệt của vợ và chồng và các quy định về chế độ tài sản trong hôn nhân cho phép người vợ hoặc chồng quản lý hiệu quả các khoản trợ cấp xã hội của đương sự thì không cần tuyên áp dụng biện pháp này đối với một người đã kết hôn.

**Điều 495-1** Biện pháp hỗ trợ tư pháp không thể được tuyên nếu như đương sự được hưởng biện pháp bảo hộ pháp lý quy định tại Chương II của thiên này.

Việc tuyên áp dụng biện pháp bảo hộ pháp lý chấm dứt hoàn toàn biện pháp hỗ trợ tư pháp.

**Điều 495-2** Biện pháp hỗ trợ tư pháp chỉ có thể được tuyên theo yêu cầu của Viện trưởng Viện Công tố, sau khi đã xem xét đánh giá các dịch vụ xã hội được quy định tại điều L. 271-6 Bộ luật hành động xã hội và gia đình.

Thẩm phán ra quyết định, đương sự được nghe trình bày hoặc triệu tập.

**Điều 495-3** Biện pháp hỗ trợ tư pháp không dẫn tới bất kỳ tình trạng mất năng lực hưởng quyền nào, với điều kiện tuân thủ các quy định tại điều 495-7.

**Điều 495-4** Biện pháp hỗ trợ tư pháp có nội dung quản lý các khoản trợ cấp xã hội được thẩm phán lựa chọn khi tuyên áp dụng biện pháp này, được đưa vào danh sách ấn định bởi Nghị định.

Thẩm phán ra quyết định về những khó khăn gặp phải trong quá trình triển khai biện pháp này. Tại bất kỳ thời điểm nào thẩm phán có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của người được bảo hộ, người đại diện hợp pháp để bảo hộ người thành niên hoặc của Viện trưởng Viện Công tố, thay đổi phạm vi hoặc chấm dứt thực hiện biện pháp đó sau khi đã nghe trình bày hoặc triệu tập người được bảo hộ.

**Điều 495-5** Các khoản trợ cấp mà thẩm phán đã tuyên áp dụng biện pháp quy định tại điều 375-9-1 thì không được áp dụng biện pháp hỗ trợ tư pháp.

Những người có nghĩa vụ thi hành một biện pháp quy định tại điều 375-9-1 và một biện pháp hỗ trợ tư pháp trong cùng một gia đình thông báo cho nhau về những quyết định đưa ra.

**Điều 495-6** Chỉ có người đại diện hợp pháp cho người thành niên được bảo hộ có tên trong danh sách được quy định tại điều L. 471-2 của Bộ luật hành động xã hội và gia đình có thể được thẩm phán chỉ định thực hiện biện pháp hỗ trợ tư pháp.

**Điều 495-7** Người đại diện hợp pháp cho người thành niên được bảo hộ nhận các khoản trợ cấp thuộc phạm vi của biện pháp hỗ trợ tư pháp vào một tài khoản mang tên của người đó tại một cơ sở được phép tiếp nhận tiền gửi của dân, theo những điều kiện quy định tại khoản 1 điều 472, trên cơ sở tuân thủ các quy định áp dụng đối với các biện pháp bảo hộ mà người đại diện hợp pháp hoặc đơn vị phụ trách tại các cơ sở y tế, cơ sở xã hội, hoặc cơ sở y tế - xã hội được giao thực hiện, theo chế độ hạch toán công.

Người đại diện hợp pháp cho người thành niên được bảo hộ quản lý các khoản trợ cấp này vì lợi ích của người được bảo hộ căn cứ vào ý kiến và hoàn cảnh gia đình của người thành niên.

Người đại diện hợp pháp thực hiện các hoạt động giáo dục với người thành niên được bảo hộ nhằm thiết lập lại các điều kiện để quản lý độc lập các khoản trợ cấp.

**Điều 495-8** Thẩm phán ấn định thời hạn áp dụng biện pháp hỗ trợ tư pháp, thời hạn này không vượt quá hai năm. Thẩm phán có thể, theo yêu cầu của người được bảo hộ, người đại diện hợp pháp hoặc Viện trưởng Viện Công tố, gia hạn biện pháp bằng một quyết định có nêu rõ căn cứ gia hạn, sao cho tổng thời gian áp dụng biện pháp không vượt quá bốn năm.

**Điều 495-9** Những quy định tại Thiên XII về lập, kiểm tra và phê duyệt các tài khoản quản lý và thời hiệu khởi kiện nếu không trái với các quy định tại chương này được áp dụng cho việc quản lý các khoản trợ cấp xã hội quy định tại điều 495-7.

## THIÊN XII: QUẢN LÝ TÀI SẢN NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN VÀ NGƯỜI THÀNH NIÊN ĐƯỢC GIÁM HỘ

### CHƯƠNG I: Phương thức quản lý

**Điều 496** Người giám hộ đại diện cho người được bảo hộ trong những giao dịch cần thiết cho việc quản lý tài sản của người được bảo hộ.

Người đó có nghĩa vụ thận trọng, siêng năng và có hiểu biết trong việc quản lý tài sản của người được bảo hộ, hoàn toàn vì lợi ích của người được bảo hộ.

Danh sách những hành vi được xem xét để áp dụng thiên này, cũng như những hành vi quản trị gắn liền với việc quản lý thường xuyên tài sản và các hành vi định đoạt ràng buộc người giám hộ một cách bền vững và rõ ràng được quy định bởi nghị định của Tham chính viện.

**Điều 497** Trong trường hợp người giám sát giám hộ đã được chỉ định, người này xác



nhận với thẩm phán trình tự các giao dịch mà người giám hộ có nghĩa vụ hoàn thành. Đặc biệt, quy định tương tự cũng áp dụng đối với việc sử dụng hoặc sử dụng lại các khoản tiền diễn ra phù hợp với quy định của hội đồng gia tộc, hoặc nếu không có hội đồng gia tộc thì theo quyết định của thẩm phán.

**Điều 498** Khoản tiền mà người được bảo hộ nhận được được chuyển trực tiếp vào một tài khoản chỉ đứng tên người đó tại một cơ sở được phép nhận tiền gửi từ công chúng và có ghi chú biện pháp giám hộ.

Trong trường hợp biện pháp giám hộ được giao cho người đại diện hợp pháp hoặc đơn vị phụ trách tại các cơ sở y tế, cơ sở xã hội, hoặc cơ sở y tế - xã hội được giao thực hiện, theo chế độ hạch toán công, nghĩa vụ chuyển tiền này được thực hiện theo những điều kiện quy định bởi nghị định của Tham chính viện.

**Điều 499** Bên thứ ba có thể thông tin cho thẩm phán về các hành vi hoặc thiếu sót của người giám hộ có khả năng gây thiệt hại đến lợi ích của người được bảo hộ.

Họ không bảo lãnh việc sử dụng các khoản tiền. Tuy nhiên, nếu trong hoàn cảnh đó, họ biết được hành vi hoặc thiếu sót làm tổn hại rõ ràng và cơ bản đến lợi ích của người được bảo hộ, họ phải báo tin cho thẩm phán.

Sự phản đối từ bên thứ ba đối với sự cho phép của hội đồng gia tộc hoặc của thẩm phán chỉ có thể được thực hiện bởi các bên có quyền đối với người được bảo hộ và trong trường hợp gian lận ảnh hưởng đến các quyền của họ.

## MỤC 1: Quyết định của hội đồng gia tộc hoặc thẩm phán

**Điều 500** Người giám hộ căn cứ vào khối lượng tài sản của người được bảo hộ và các giao dịch cần quản lý tài sản, ấn định ngân sách giám hộ bằng cách xác định khoản tiền cần thiết hàng năm để duy trì việc giám hộ và thanh toán các chi phí quản lý tài sản. Người giám hộ thông báo cho hội đồng gia tộc hoặc nếu không có hội đồng gia tộc thì thông báo cho thẩm phán. Trong trường hợp có khó khăn, ngân sách do hội đồng gia tộc, hoặc nếu không có hội đồng gia tộc thì do thẩm phán ấn định.

Hội đồng gia tộc, hoặc nếu không có hội đồng gia tộc thì thẩm phán có thể cho phép người giám hộ thêm vào chi phí quản lý khoản thù lao cho những người quản lý đặc biệt mà họ đã phụ trách huy động.

Hội đồng gia tộc, hoặc nếu không có hội đồng gia tộc thì thẩm phán có thể cho phép người giám hộ giao kết hợp đồng để quản lý các giá trị chứng khoán có thể chuyển nhượng hoặc các công cụ tài chính của người được bảo hộ. Việc lựa chọn bên thứ ba giao kết hợp đồng dựa trên kinh nghiệm chuyên môn và khả năng thanh toán. Hợp đồng có thể bị hủy dưới danh nghĩa của người được bảo hộ vào bất kỳ thời điểm nào và không bị cản trở bởi bất kỳ quy định nào khác.

**Điều 501** Hội đồng gia tộc, hoặc nếu không có hội đồng gia tộc thì thẩm phán xác định số tiền mà kể từ mức đó, người giám hộ có nghĩa vụ sử dụng tiền mặt và tiền thừa từ thu nhập.

Hội đồng gia tộc, hoặc nếu không có hội đồng gia tộc thì thẩm phán quy định tất cả những biện pháp được cho là cần thiết khi sử dụng hoặc sử dụng lại các khoản tiền gửi

hoặc do ứng trước, hoặc vào mỗi lần giao dịch. Người giám hộ sử dụng hoặc sử dụng lại các khoản tiền gửi trong thời hạn và theo phương thức nêu trong quyết định tuyên sử dụng biện pháp đó. Quá thời hạn này, người giám hộ có thể bị tuyên bố là có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi.

Hội đồng gia tộc, hoặc nếu không có hội đồng gia tộc thì thẩm phán có thể ra lệnh nộp một số khoản tiền vào một tài khoản không được phép sử dụng.

Các tài khoản quản lý tài sản của người được bảo hộ chỉ được mở tại Quỹ tiền gửi và ký thác trong trường hợp hội đồng gia tộc, hoặc nếu không có hội đồng gia tộc thì thẩm phán nhận thấy cần thiết căn cứ vào tình trạng của đương sự.

**Điều 502** Hội đồng gia tộc, hoặc nếu không có hội đồng gia tộc thì thẩm phán có thể thông qua một số yêu cầu của người giám hộ đối với những giao dịch mà người đó không thể tự thực hiện.

Tuy nhiên, sự chấp thuận của hội đồng gia tộc có thể được thay thế bởi quyết định của thẩm phán nếu đối tượng của các giao dịch là các tài sản có giá trị thành tiền không quá một khoản được ấn định bởi nghị định.

## MỤC 2: Hành vi do người giám hộ thực hiện

### S1: Hành vi mà người giám hộ không cần xin phép

**Điều 503** Trong vòng ba tháng kể từ thời điểm bắt đầu giám hộ, người giám hộ tiến hành kê khai tài sản của người được bảo hộ và trình lên thẩm phán, với sự hiện diện của người giám sát giám hộ nếu người này đã được chỉ định. Người giám hộ đảm bảo việc quy đổi giá trị tài sản trong thời gian thực hiện biện pháp giám hộ.

Người giám hộ có thể được cung cấp mọi thông tin và tài liệu cần thiết để lập bản kê khai từ bất kỳ tổ chức hay cá nhân nào, các đơn vị này không thể từ chối vì lý do bí mật nghề nghiệp hoặc bí mật ngân hàng.

Trong trường hợp bản kê khai không được lập hoặc được lập không đầy đủ hoặc không chính xác, người được bảo hộ và những người thừa kế sau khi người này qua đời, có thể chứng minh giá trị và tính nhất quán của tài sản của người được bảo hộ bằng mọi phương tiện.

**Điều 504** Người giám hộ tự mình thực hiện các hành vi bảo quản và trên cơ sở tuân thủ các quy định tại khoản 2 điều 473, các hành vi cần thiết cho việc quản lý tài sản của người được bảo hộ.

Người giám hộ tự mình thực hiện hành động pháp lý để bảo vệ các quyền tài sản của người được bảo hộ.

Khi người được bảo hộ lấy lại năng lực hành vi, các hợp đồng thuê nhà do người giám hộ ký kết không trao cho người thuê quyền được gia hạn hoặc quyền tiếp tục ở lại nơi thuê sau khi hợp đồng thuê hết hạn, mặc dù có những quy định pháp lý khác. Tuy nhiên, các quy định này không được áp dụng đối với các hợp đồng thuê nhà đã giao kết trước khi áp dụng biện pháp giám hộ và được người giám hộ gia hạn lại.

### S2: Hành vi mà người giám hộ phải xin phép

**Điều 505** Người giám hộ không được thực hiện các hành vi định đoạt nhân danh người được bảo hộ mà không được sự cho phép của hội đồng gia tộc hoặc thẩm phán.

Quyết định cho phép để ra các quy định, giá hoặc giá khởi điểm của giao dịch, nếu có. Trong trường hợp bán cưỡng chế theo quyết định của tòa án hoặc bán thỏa thuận với sự cho phép của thẩm phán thì không cần xin phép.

Việc bán hoặc góp vốn cho công ty một bất động sản, một sản nghiệp thương mại hoặc các công cụ tài chính không được phép thương lượng trên một thị trường chứng khoán chính thức chỉ có thể được cho phép sau khi tiến hành một biện pháp điều tra do một kỹ thuật viên thực hiện hoặc thu thập ý kiến của tối thiểu hai chuyên gia có trình độ trong lĩnh vực này.

Trong trường hợp khẩn cấp, thẩm phán có thể, thay mặt hội đồng gia tộc, bằng một quyết định có nêu rõ căn cứ được đưa ra theo yêu cầu của người giám hộ, cho phép bán các công cụ tài chính đồng thời phải báo cáo ngay kết quả cho hội đồng gia tộc để họ quyết định sử dụng khoản tiền này.

**Điều 506** Người giám hộ không được dàn xếp hoặc thỏa hiệp nhân danh người được bảo hộ sau khi đã được hội đồng gia tộc, hoặc nếu không có hội đồng gia tộc thì được thẩm phán thông qua các điều khoản dàn xếp hoặc thỏa hiệp, hoặc điều khoản trọng tài, nếu có.

**Điều 507** Việc phân chia tài sản đối với một người được bảo hộ có thể được thực hiện theo thỏa thuận với sự cho phép của hội đồng gia tộc hoặc nếu không có hội đồng gia tộc thì theo sự cho phép của thẩm phán; thẩm phán chỉ định một công chứng viên để tiến hành phân chia tài sản, nếu cần. Việc phân chia chỉ được thực hiện đối với một phần tài sản.

Văn bản về tình trạng thanh lý tài sản phải được hội đồng gia tộc hoặc thẩm phán thông qua nếu không có hội đồng gia tộc. Việc phân chia tài sản cũng có thể được thực hiện theo thủ tục tư pháp theo các điều 840 và 842. Mọi việc phân chia khác đều được coi là tạm ứng.

**Điều 507-1** Trong một số trường hợp ngoại lệ đối với điều 768, người giám hộ chỉ có thể chấp nhận di sản thuộc về người được bảo hộ trong phạm vi tài sản ròng của di sản. Tuy nhiên, hội đồng gia tộc, hoặc nếu không có hội đồng gia tộc, thì thẩm phán có thể, thông qua thảo luận hoặc một quyết định đặc biệt, cho phép người đó chấp nhận vô điều kiện nếu phần tài sản có rõ ràng cao hơn tài sản nợ của di sản.

Người giám hộ không thể từ chối nhận di sản thuộc về người được bảo hộ nếu không được sự cho phép của hội đồng gia tộc, hoặc của thẩm phán nếu không có hội đồng gia tộc.

**Điều 507-2** Trong trường hợp di sản đã bị từ chối nhận dưới danh nghĩa người được bảo hộ không được một người thừa kế khác chấp nhận và khi di sản vẫn chưa thuộc sở hữu của Nhà nước, việc từ chối có thể bị hủy bỏ bởi một người giám hộ được trao quyền thông qua thảo luận trong hội đồng gia tộc một lần nữa, hoặc nếu không, thông qua quyết định mới của thẩm phán, hoặc bởi chính người được bảo hộ đã lấy lại được năng lực hành vi. Khoản 2 điều 807 được áp dụng trong trường hợp này.

**Điều 508** Trong trường hợp ngoại lệ và vì lợi ích của người được bảo hộ, người giám hộ không phải là người đại diện hợp pháp để bảo hộ người thành niên, được sự cho phép của hội đồng gia tộc, hoặc thẩm phán nếu không có hội đồng gia tộc, có thể mua tài sản của người đó hoặc cho thuê hoặc cho thuê đất nông nghiệp.

Để xác lập giao dịch, người giám hộ được coi là không có xung đột lợi ích với người được bảo hộ.

### §3. Những hành vi mà người giám hộ không được thực hiện

**Điều 509** Ngay cả khi được trao quyền, người giám hộ không thể:

1° Thực hiện các hành vi đồng nghĩa với việc chuyển nhượng không đền bù các tài sản hoặc quyền của người được bảo hộ trừ trường hợp hoàn lại, như trả nợ, từ chối nhận một quyền đã được xác lập, từ chối trước thời hạn rút bớt di sản nêu tại các điều từ 929 đến 930-5, biện pháp dỡ bỏ thế chấp hoặc giao dịch bảo đảm không thanh toán hoặc xác lập dịch quyền hoặc một biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba;

2° Nhận từ bên thứ ba một quyền hoặc một quyền đòi nợ chống lại người được bảo hộ;

3° Thực hiện hoạt động thương mại hoặc một nghề tự do nhân danh người được bảo hộ;

4° Mua tài sản của người được bảo hộ cũng như cho thuê hoặc cho thuê đất nông nghiệp, trên cơ sở tuân thủ các quy định tại điều 508;

5° Chuyển tài sản hoặc quyền của người thành niên được bảo hộ sang một tài sản thừa kế ủy thác.

### CHƯƠNG II: Lập, kiểm tra và phê duyệt các tài khoản quản lý

**Điều 510** Người giám hộ lập bảng báo cáo quản lý ngân sách hàng năm kèm theo toàn bộ chứng từ cần thiết.

Để thực hiện việc này, người giám hộ có thể yêu cầu cung cấp một bản kê khai thường niên về các tài khoản này từ các đơn vị nơi một hoặc nhiều tài khoản được mở dưới danh nghĩa của người được bảo hộ, mà các đơn vị này không thể từ chối vì lý do bí mật nghề nghiệp hoặc bí mật ngân hàng.

Người giám hộ có nghĩa vụ đảm bảo bí mật thông tin của tài khoản quản lý. Tuy nhiên, hàng năm, người giám hộ nộp bản sao tài khoản và chứng từ cho người được bảo hộ trong trường hợp người này từ 16 tuổi trở lên, cũng như cho người giám sát giám hộ nếu được chỉ định, và cho những người khác có nghĩa vụ bảo hộ đương sự, nếu thấy cần thiết.

Ngoài ra, sau khi nghe người được bảo hộ trình bày và ghi nhận sự đồng ý của người được bảo hộ, nếu người này đủ tuổi nêu trên và trong tình trạng cho phép, thẩm phán có thể cho phép vợ hoặc chồng, đối tác trong thỏa thuận sống chung mà người đó đã xác lập, bố mẹ, bố mẹ vợ hoặc bố mẹ chồng hoặc một trong số người thân, được yêu cầu người giám hộ cung cấp một bản sao tài khoản và chứng từ hoặc một phần các tài liệu này, nếu họ chứng minh được là có lợi ích chính đáng.

**Điều 511** Hàng năm, người giám hộ nộp bản báo cáo quản lý ngân sách, kèm chứng từ để kiểm tra lên trưởng phòng lục sự:

1° của tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng, đối với các biện pháp bảo hộ pháp lý cho người chưa thành niên;

2° của tòa án sơ thẩm thẩm quyền hẹp, đối với các biện pháp bảo hộ pháp lý cho người thành niên.

Trong trường hợp người giám sát giám hộ đã được chọn, người này kiểm tra báo cáo quản lý ngân sách trước khi chuyển báo cáo đó kèm nhận xét của mình cho trưởng phòng lục sự của tòa án tương ứng.

Để kiểm tra báo cáo quản lý ngân sách, trưởng phòng lục sự của tòa án có thể sử dụng quyền yêu cầu cung cấp thông tin quy định tại khoản 2 điều 510. Trưởng phòng lục sự đó có thể được hỗ trợ trong nhiệm vụ kiểm toán các tài khoản theo các điều kiện do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Nếu từ chối phê duyệt tài khoản, trưởng phòng lục sự sẽ lập một báo cáo về những khó khăn gặp phải và gửi cho thẩm phán. Thẩm phán sẽ quyết định về độ chính xác của báo cáo.

Thẩm phán có thể quyết định rằng nhiệm vụ xác minh và phê duyệt được giao cho trưởng phòng lục sự sẽ được thực hiện bởi người giám sát việc giám hộ, nếu người này đã được lựa chọn.

Trong trường hợp áp dụng điều 457, thẩm phán có thể quyết định rằng hội đồng gia tộc kiểm tra và phê duyệt các báo cáo tài khoản thay cho trưởng phòng lục sự của tòa án.

**Điều 512** Trong trường hợp việc giám hộ chưa được giao cho một người đại diện hợp pháp để bảo hộ người thành niên, thẩm phán có thể, trong một số trường hợp ngoại lệ của các điều 510 và 511 và căn cứ vào thu nhập và tài sản ít ỏi của người được bảo hộ, miễn cho người bảo hộ nghĩa vụ lập báo cáo quản lý ngân sách và nộp cho trưởng phòng lục sự của tòa án.

**Điều 513** Thẩm phán có thể quyết định rằng nhiệm vụ xác minh và phê duyệt báo cáo quản lý ngân sách sẽ được thực hiện với chi phí của người được bảo hộ và theo các điều khoản mà thẩm phán ấn định, bởi một kỹ thuật viên, nếu quy mô và cấu phần tài sản của người được bảo hộ cho phép điều đó.

**Điều 514** Trong trường hợp nhiệm vụ giám hộ chấm dứt vì bất kỳ lý do nào, người giám hộ lập một bản báo cáo quản lý ngân sách về những giao dịch diễn ra từ thời điểm lập báo cáo quản lý ngân sách gần nhất và nộp cho trưởng phòng lục sự của tòa án để kiểm tra và phê duyệt theo quy định tại các điều 511 và 513.

Ngoài ra, trong vòng ba tháng tiếp theo sau khi kết thúc nhiệm vụ, người giám hộ hoặc những người thừa kế trong trường hợp người giám hộ đã mất, nộp bản sao của năm bản báo cáo quản lý cuối cùng và báo cáo quản lý ngân sách nêu tại khoản 1 điều này cho người được bảo hộ đã phục hồi năng lực hành vi nếu người này chưa nhận được báo cáo, người vừa nhận nhiệm vụ tiến hành biện pháp quản lý hoặc những người thừa kế của người được bảo hộ, tùy trường hợp.

Các khoản trên không được áp dụng cho trường hợp quy định tại điều 512.

Trong mọi trường hợp, người giám hộ nộp lại cho những đối tượng nêu tại khoản 2 điều này những giấy tờ cần thiết để tiếp tục việc quản lý hoặc xử lý di sản thừa kế, cũng như bản kê khai ban đầu và những kết quả quy đổi giá trị tài sản đã thực hiện.

## CHƯƠNG III: Thời hiệu

**Điều 515** Thời hiệu khởi kiện yêu cầu báo cáo về quản lý, đòi lại tài sản hoặc đòi thanh toán do người được bảo hộ hoặc đã từng được bảo hộ hoặc những người thừa kế của người này về các sự việc trong thời gian giám hộ là năm năm kể từ khi kết thúc biện pháp giám hộ, kể cả trong trường hợp việc quản lý vẫn tiếp tục sau thời gian đó.

## THIÊN XIII: THỎA THUẬN SỐNG CHUNG CÓ ĐĂNG KÝ VÀ QUAN HỆ SỐNG CHUNG THỰC TẾ KHÔNG ĐĂNG KÝ

### CHƯƠNG I: Thỏa thuận sống chung có đăng ký

**Điều 515-1** Thỏa thuận sống chung là một hợp đồng do hai người thành niên khác giới tính hoặc cùng giới tính giao kết với nhau nhằm tổ chức cuộc sống chung giữa hai người.

**Điều 515-2** Thỏa thuận sống chung sẽ vô hiệu nếu thuộc một trong những trường hợp sau:

1° Thỏa thuận giữa những người có cùng huyết thống về trực hệ, giữa cha mẹ vợ và con rể, cha mẹ chồng và con dâu và giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;

2° Thỏa thuận giữa hai người mà ít nhất một trong hai người đó đang có quan hệ hôn nhân với người khác;

3° Thỏa thuận giữa hai người mà ít nhất một trong hai người đó đã giao kết một thỏa thuận sống chung khác.

**Điều 515-3** Hai người giao kết thỏa thuận sống chung cùng đến trình diện trước viên chức hộ tịch tại xã nơi hai người xác định nơi cư trú chung, hoặc trong trường hợp có trở ngại nghiêm trọng trong việc xác định nơi cư trú chung thì tại xã nơi một trong hai người xác định nơi cư trú, để khai báo về việc giao kết thỏa thuận.

Trong trường hợp có trở ngại nghiêm trọng, viên chức hộ tịch di chuyển đến nơi cư trú hoặc nơi ở của một trong hai người để ghi thỏa thuận sống chung vào sổ đăng ký.

Hai người giao kết thỏa thuận sống chung phải trình thỏa thuận cho viên chức hộ tịch để xem xét trước khi trả lại, nếu không thỏa thuận sẽ không được thụ lý.

Viên chức hộ tịch ghi lời khai của các bên vào sổ đăng ký và tiến hành thủ tục công bố thỏa thuận sống chung.

Sau khi thỏa thuận sống chung được lập thành văn bản công chứng, công chứng viên chứng kiến ghi lời khai chung của các bên, ghi thỏa thuận vào sổ đăng ký và tiến hành thủ tục công bố quy định tại khoản trên.

Khi muốn sửa đổi thỏa thuận sống chung, hai bên nộp hoặc gửi thỏa thuận sửa đổi cho viên chức hộ tịch hoặc công chứng viên đã tiếp nhận thỏa thuận ban đầu để được ghi vào sổ đăng ký.

Ở nước ngoài, việc đăng ký lời khai chung về việc giao kết thỏa thuận tổ chức cuộc sống chung giữa hai người trong đó có ít nhất một người mang quốc tịch Pháp và các thủ tục quy định tại khoản 3 và 5 do nhân viên ngoại giao hoặc lãnh sự của Pháp thực hiện, những quy định này cũng áp dụng đối với trường hợp thay đổi thỏa thuận sống chung.

**Điều 515-3-1** Khai báo thỏa thuận sống chung được ghi chú vào lễ giấy khai sinh của mỗi bên, nêu rõ danh tính của người còn lại. Đối với những người mang quốc tịch nước ngoài sinh ở nước ngoài, thông tin này được đưa vào một sổ đăng ký được lưu giữ tại bộ phận quản lý hộ tịch của Bộ Ngoại giao. Thỏa thuận sống chung sửa đổi cũng được áp dụng thủ tục công bố như trên.

Thỏa thuận sống chung chỉ có hiệu lực giữa các bên kể từ thời điểm được ghi vào sổ đăng ký với ngày tháng cụ thể. Thỏa thuận này chỉ có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ ngày hoàn tất các thủ tục công bố. Quy định này cũng áp dụng đối với trường hợp thay đổi thỏa thuận sống chung.

**Điều 515-4** Các bên trong thỏa thuận sống chung cam kết tổ chức cuộc sống chung, cũng như giúp đỡ nhau về vật chất và tinh thần. Hỗ trợ về vật chất được tính theo tỉ lệ khả năng của mỗi người, nếu các bên không có thỏa thuận khác.

Mỗi bên phải có trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ mà người kia đã giao kết với người thứ ba nhằm thỏa mãn nhu cầu của cuộc sống chung. Tuy nhiên, trách nhiệm liên đới này không áp dụng đối với những chi tiêu rõ ràng vượt quá mức sinh hoạt của cuộc sống chung. Bên không tham gia ký kết cũng không phải chịu trách nhiệm liên đới nếu hợp đồng mua trả góp hoặc hợp đồng vay được ký kết mà không có sự đồng ý của cả hai bên, trừ trường hợp các hợp đồng này liên quan đến những khoản tiền có giá trị nhỏ cần thiết cho nhu cầu của cuộc sống hàng ngày và tổng những khoản nhỏ này, trong trường hợp vay nhiều khoản, không vượt quá mức sinh hoạt của gia đình.

**Điều 515-5** Trừ trường hợp thỏa thuận nêu tại khoản 3 điều 515-3 có quy định khác, mỗi bên trong thỏa thuận sống chung giữ quyền quản lý, hưởng dụng và tự do định đoạt các tài sản cá nhân của mình. Mỗi bên tự chịu trách nhiệm thanh toán các khoản nợ cá nhân phát sinh trước hoặc trong thời gian sống chung, trừ trường hợp quy định tại khoản cuối điều 515-4.

Mỗi bên có thể chứng minh với bên còn lại cũng như bên thứ ba, rằng mình là người sở hữu duy nhất một tài sản bằng mọi phương tiện. Những tài sản mà mỗi bên đều không thể chứng minh thuộc sở hữu của riêng mình được suy đoán là cùng thuộc sở hữu của họ, mỗi bên có quyền sở hữu một nửa.

Bên sở hữu riêng một tài sản là động sản được coi là có quyền tự mình thực hiện mọi hành vi quản lý, hưởng dụng và định đoạt đối với tài sản đó, đối với bên thứ ba ngay tình.

**Điều 515-5-1** Các bên trong thỏa thuận sống chung nêu rõ trong thỏa thuận ban đầu hoặc trong thỏa thuận sửa đổi về việc áp dụng chế độ sở hữu chung không chia phần đối với tài sản mà hai người đã mua chung hoặc riêng, kể từ thời điểm đăng ký các thỏa thuận này. Khi đó, những tài sản này được coi là không phân chia, mỗi người sở hữu một nửa, mỗi bên không được khiếu nại bên kia với lý do đóng góp không đều vào việc tạo lập tài sản đó.

**Điều 515-5-2** Tuy nhiên, các tài sản sau đây vẫn thuộc sở hữu riêng của mỗi bên trong thỏa thuận sống chung:

- 1° Khoản tiền mà mỗi bên thu được, bất kể lý do gì, sau thời điểm xác lập thỏa thuận sống chung và không dùng để mua một tài sản;
  - 2° Tài sản do mỗi người làm ra và phần phụ thêm của tài sản đó;
  - 3° Tài sản mang tính chất cá nhân;
  - 4° Tài sản hoặc phần tài sản có được từ khoản tiền thuộc sở hữu của một bên trước thời điểm đăng ký thỏa thuận sống chung ban đầu hoặc thỏa thuận sửa đổi trong đó nêu rõ chế độ tài sản mà hai bên đã chọn;
  - 5° Tài sản hoặc phần tài sản có được từ khoản tiền được tặng cho hoặc di tặng;
  - 6° Phần tài sản thu được từ việc bán cả lô toàn bộ hoặc một phần tài sản mà một bên từng sở hữu thuộc khối di sản thừa kế chưa chia hoặc được cho tặng.
- Việc sử dụng các khoản tiền theo quy định tại các khoản 4° và 5° được nêu trong hợp đồng xác lập quyền sở hữu. Nếu không, tài sản được coi là không chia, mỗi người sở hữu một nửa và không làm phát sinh nghĩa vụ thanh toán giữa các bên.

**Điều 515-5-3** Trường hợp thỏa thuận sống chung có quy định khác, mỗi bên trong thỏa thuận sống chung quản lý tài sản không phân chia và có thể thực hiện các quyền được công nhận tại các điều từ 1873-6 đến 1873-8.

Để quản lý các tài sản không phân chia, các bên có thể lập thỏa thuận về việc thực hiện các quyền đối với tài sản không phân chia theo những điều kiện nêu tại các điều từ 1873-1 đến 1873-15. Thỏa thuận này được công bố vào bộ phiếu bất động sản đối với mỗi hợp đồng xác lập quyền sở hữu, nếu không sẽ bị vô hiệu.

Trong một số trường hợp ngoại lệ của quy định tại điều 1873-3, thỏa thuận về tài sản không phân chia được coi là có cùng thời hạn với thỏa thuận sống chung. Tuy nhiên, khi chấm dứt thỏa thuận sống chung, các bên có thể quyết định duy trì hiệu lực của thỏa thuận về tài sản không phân chia. Quyết định này tuân theo quy định tại các điều từ 1873-1 đến 1873-15.

**Điều 515-6** Quy định tại các điều 831, 831-2, 832-3 và 832-4 được áp dụng giữa các bên trong thỏa thuận sống chung trong trường hợp thỏa thuận này chấm dứt.

Quy định tại khoản 1 điều 831-3 được áp dụng cho người còn sống trong trường hợp người quá cố đã nêu rõ trong chúc thư khi còn sống.

Trong trường hợp thỏa thuận sống chung chấm dứt do một trong hai người chết, người còn sống có thể viện dẫn để áp dụng các quy định tại hai khoản đầu tiên của điều 763.

**Điều 515-7** Thỏa thuận sống chung chấm dứt do một trong hai người chết hoặc do một hoặc hai người kết hôn. Trong trường hợp này, thời điểm chấm dứt thỏa thuận là thời điểm xảy ra các sự kiện nói trên.

Khi được viên chức hộ tịch có thẩm quyền thông báo về việc kết hôn hoặc qua đời của các bên, viên chức hộ tịch nơi đăng ký thỏa thuận sống chung hoặc công chứng viên chứng kiến đã đăng ký thỏa thuận đó đăng ký chấm dứt thỏa thuận và tiến hành các thủ tục công bố.

Thỏa thuận sống chung cũng chấm dứt khi cả hai bên cùng tuyên bố chấm dứt hoặc một bên đơn phương quyết định chấm dứt thỏa thuận.

Hai bên cùng quyết định chấm dứt thỏa thuận sống chung trả lại hoặc gửi cho viên chức hộ tịch nơi đăng ký thỏa thuận hoặc cho công chứng viên chứng kiến đã tiến hành đăng ký thỏa thuận một tuyên bố chung về quyết định này.

Bên quyết định chấm dứt thỏa thuận sống chung tổng đạt quyết định đó cho bên còn lại. Một bản sao tổng đạt này được nộp hoặc gửi cho viên chức hộ tịch nơi đăng ký thỏa thuận hoặc cho công chứng viên chứng kiến đã đăng ký thỏa thuận đó.

Viên chức hộ tịch hoặc công chứng viên đăng ký việc chấm dứt thỏa thuận và tiến hành thủ tục công bố.

Việc chấm dứt thỏa thuận sống chung có hiệu lực trong quan hệ giữa các bên sống chung kể từ ngày việc chấm dứt đó được đăng ký.

Việc chấm dứt thỏa thuận sống chung có hiệu lực đối kháng với bên thứ ba kể từ ngày hoàn tất các thủ tục công bố.

Ở nước ngoài, vai trò của viên chức hộ tịch quy định tại điều này do nhân viên ngoại giao hoặc lãnh sự của Pháp thực hiện, các nhân viên này cũng tiến hành hoặc cho tiến hành các thủ tục quy định tại khoản 6.

Các bên trong thỏa thuận sống chung tự mình giải quyết các quyền và nghĩa vụ đối với nhau phát sinh từ thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được, thẩm phán sẽ quyết định hệ quả tài sản của việc chấm dứt thỏa thuận sống chung mà không ảnh hưởng đến quyền yêu cầu bồi thường đối với những thiệt hại có thể xảy ra.

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, các quyền của một bên đối với bên kia được đánh giá theo những quy định tại điều 1469. Các quyền này có thể được bù trừ bằng những lợi ích mà người có quyền đã thu được từ cuộc sống chung, đặc biệt là do không đóng góp tương ứng với khả năng của họ vào các khoản nợ được xác lập nhằm đáp ứng các nhu cầu thông thường của cuộc sống chung.

**Điều 515-7-1** Các điều kiện xác lập thỏa thuận và hệ quả của thỏa thuận sống chung đã đăng ký cũng như những nguyên nhân và hệ quả của việc chấm dứt thỏa thuận này tuân theo các quy định về nội dung của quốc gia nơi đăng ký.

## CHƯƠNG II: Quan hệ sống chung thực tế không đăng ký

**Điều 515-8** Quan hệ sống chung thực tế không đăng ký là sự kết hợp thực tế giữa hai người khác giới tính hoặc cùng giới tính sống cùng với nhau, thể hiện qua cuộc sống chung mang tính ổn định và liên tục.

## THIÊN XIV: BIỆN PHÁP BẢO HỘ NGƯỜI BỊ BẠO HÀNH

**Điều 515-9** Trong trường hợp xảy ra bạo lực giữa những người sống chung, do vợ hoặc chồng cũ, người từng có thỏa thuận sống chung hoặc người từng sống chung trong quan hệ sống chung thực tế gây nguy hiểm cho nạn nhân, thẩm phán phụ trách các vụ việc về gia đình có thể khẩn cấp ban hành một lệnh bảo hộ cho người này.

**Điều 515-10** Lệnh bảo hộ được thẩm phán ban hành theo yêu cầu của người đang gặp nguy hiểm, nếu cần hỗ trợ, hoặc theo yêu cầu của Viện Công tố, nếu được sự đồng ý của người đó.

Kể từ khi nhận được đơn yêu cầu ra lệnh bảo hộ, thẩm phán, phải bằng mọi biện pháp phù hợp, tiến hành triệu tập nguyên đơn và bị đơn đến để lấy lời khai, hai bên có thể được hỗ trợ bởi một luật sư cũng như Viện Công tố, nếu cần. Các phiên lấy lời khai có thể diễn ra với từng bên. Nó có thể được tổ chức trong phòng của hội đồng.

**Điều 515-11** Lệnh bảo hộ được thẩm phán phụ trách các vụ việc về gia đình cấp trong thời hạn sớm nhất nếu nhận thấy, xét theo các tình tiết được cung cấp và đối chất công khai giữa các bên, có những lý do nghiêm trọng để kết luận các hành vi bạo hành được viện dẫn và nguy cơ mà nạn nhân hoặc nhiều trẻ em phải đối mặt là có thật. Khi cấp lệnh bảo hộ, thẩm phán phụ trách các vụ việc về gia đình có thẩm quyền:

1° Cấm bị đơn tiếp đón hoặc gặp gỡ một số đối tượng do thẩm phán phụ trách các vụ việc về gia đình chỉ định, cũng như liên hệ với các đối tượng này dưới bất kỳ hình thức nào;

2° Cấm bị đơn giữ hoặc mang vũ khí, và ra lệnh cho bị đơn giao nộp cho cơ quan cảnh sát hoặc cảnh binh do thẩm phán chỉ định những vũ khí đang giữ để nộp cho phòng lục sự, nếu có;

3° Ra quyết định về việc ở riêng của vợ chồng và nêu rõ ai là người tiếp tục ở lại nhà chung của vợ chồng và phương thức thanh toán các chi phí liên quan đến nhà đó. Trừ trường hợp đặc biệt, việc hưởng dụng nhà chung này được trao cho người không phải là chủ thể gây bạo lực, dù người này đã được tạm trú khẩn cấp;

4° Chỉ định rõ bên nào trong thỏa thuận sống chung hoặc người sống chung sẽ tiếp tục ở lại nhà chung và quyết định các phương thức thanh toán các chi phí liên quan đến nhà đó. Trừ trường hợp đặc biệt, việc hưởng dụng nhà chung này được trao cho một bên trong thỏa thuận sống chung hoặc người sống chung trong quan hệ sống chung thực tế không phải là chủ thể gây bạo lực, dù người này đã được tạm trú khẩn cấp;

5° Tuyên bố về các phương thức thực hiện thẩm quyền của cha mẹ và sự đóng góp vào các chi phí hôn nhân của vợ chồng, về sự giúp đỡ về vật chất theo nghĩa của điều 515-4 của các bên trong thỏa thuận sống chung và đóng góp để nuôi dưỡng và giáo dục con cái, nếu có;

6° Cho phép bên nguyên che giấu nơi cư trú hoặc nơi ở và được đến ở tại nhà của luật sư hỗ trợ hoặc đại diện cho người đó hoặc tại Viện Công tố bên cạnh tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng ở tất cả các giai đoạn tố tụng mà họ tham gia. Trong trường hợp để đáp ứng yêu cầu thi hành một bản án, thừa phát lại phụ trách thi hành án phải được cung cấp địa chỉ của bên nguyên, nhưng thừa phát lại không được tiết lộ cho bên ủy quyền;

6° bis Cho phép bên nguyên che giấu nơi cư trú hoặc nơi ở và đến ở tại một cơ sở có thẩm quyền để đáp ứng nhu cầu cuộc sống thông thường;

7° Tuyên chấp nhận tạm thời cho bên nguyên được trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 1 điều 20 Luật số 91-647 ngày 10 tháng 7 năm 1991 về trợ giúp pháp lý.

Thẩm phán cung cấp cho bên nguyên danh sách những cơ sở có thẩm quyền hỗ trợ người đó trong suốt quá trình thực hiện lệnh bảo hộ, nếu có. Thẩm phán có thể, với sự đồng ý của bên nguyên, chuyển cho cơ sở có thẩm quyền thông tin cá nhân của bên nguyên để liên hệ.

Trong trường hợp cấp, lệnh bảo hộ trước các hành vi bạo lực có khả năng gây nguy hiểm cho một hoặc nhiều con, thẩm phán thông báo ngay cho Viện trưởng Viện công tố.

**Điều 515-12** Các biện pháp nêu tại điều 515-11 được áp dụng trong thời hạn tối đa là sáu tháng kể từ thời điểm tổng đạt lệnh. Các biện pháp này có thể được kéo dài hơn nếu trong thời hạn đó, một bên yêu cầu ly hôn hoặc ly thân hoặc nếu thẩm phán phụ trách các vụ việc về gia đình đã thụ lý một yêu cầu liên quan đến việc thực hiện quyền cha mẹ. Theo yêu cầu của Viện Công tố hoặc một trong các bên, hoặc sau khi đã cho tiến hành bất cứ biện pháp nào cần thiết, và sau khi đã mời từng bên đến để lấy lời khai, thẩm phán phụ trách các vụ việc về gia đình có thể, tại bất cứ thời điểm nào, hủy bỏ hoặc thay đổi toàn bộ hoặc một phần các biện pháp đã nêu trong lệnh bảo hộ, đưa ra các quyết định mới, cho bị đơn một thời hạn để xem xét một số nghĩa vụ phải thực hiện hoặc thu hồi lệnh bảo hộ.

**Điều 515-13** Một lệnh bảo hộ có thể được thẩm phán ban hành khẩn cấp cho người thành niên bị cưỡng ép kết hôn, theo những điều kiện quy định tại điều 515-10.

Thẩm phán có thẩm quyền áp dụng các biện pháp nêu tại các khoản 1°, 2°, 6° và 7° điều 515-11. Thẩm phán cũng có thể, theo yêu cầu của người thành niên bị đe dọa, ra lệnh cấm tạm thời người đó xuất cảnh. Lệnh cấm xuất cảnh này được ghi vào danh sách những đối tượng truy nã của Viện trưởng Viện Công tố. Điều 515-12 có thể được áp dụng cho các biện pháp đưa ra dựa trên điều này.

## QUYỂN II: TÀI SẢN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỀ SỞ HỮU

**Điều 515-14** (được bổ sung bởi Luật số 215-177 ngày 16 tháng 2 năm 2015) Động vật là sinh vật có tri giác. Theo các điều luật bảo vệ động vật, động vật được đặt dưới chế định tài sản.

## THIÊN I: PHÂN BIỆT CÁC LOẠI TÀI SẢN

**Điều 516** Tài sản được chia thành động sản và bất động sản.

### CHƯƠNG I: Bất động sản

**Điều 517** Tài sản là bất động sản do tính chất, do mục đích sử dụng hoặc do đối tượng gắn liền với tài sản.

**Điều 518** Đất đai và các công trình xây dựng là bất động sản do tính chất.

**Điều 519** Các cối xay chạy bằng gió hay bằng nước, đặt cố định trên cột và là một bộ phận của công trình xây dựng cũng là bất động sản do tính chất.

**Điều 520** Mùa màng chưa gặt, trái cây chưa hái cũng là bất động sản. Các loại hạt đã gặt và trái cây đã hái, dù chưa được đem đi, đều là động sản. Nếu chỉ một phần mùa màng được gặt thì riêng phần đó được coi là động sản.

**Điều 521** Việc đốn, chặt bình thường ở những bãi cây nhỏ hoặc đốn chặt dần dần ở những rừng cây to thì cây chỉ trở thành động sản khi được chặt xuống.

**Điều 522** (được sửa đổi bởi Luật số 215-177 ngày 16 tháng 2 năm 2015)  
Súc vật (động vật) mà người chủ sở hữu ruộng đất giao cho người thuê đất canh tác hoặc người lĩnh canh với thoả thuận là để dùng vào việc canh tác, dù có định giá hay không, đều được coi là bất động sản khi chúng còn được gắn liền với ruộng đất theo thoả thuận đó.

Súc vật (động vật) mà người chủ sở hữu ruộng đất giao cho những người không phải là người thuê đất canh tác hoặc là người lĩnh canh để chăn nuôi theo hợp đồng nuôi rē súc vật thì được coi là động sản.

**Điều 523** Các đường ống dùng để dẫn nước trong một ngôi nhà hay một công trình được coi là bất động sản và là một bộ phận của tài sản mà nó gắn vào.

**Điều 524** (được sửa đổi bởi Luật số 215-177 ngày 16 tháng 2 năm 2015)

Đồ vật mà chủ sở hữu ruộng đất đưa vào để phục vụ hoặc khai thác ruộng đất đó được coi là bất động sản do mục đích sử dụng.

Súc vật (động vật) mà chủ sở hữu ruộng đất đưa vào với cùng mục đích được coi là bất động sản do mục đích sử dụng.

Như vậy được coi là bất động sản do mục đích sử dụng khi tài sản được chủ sở hữu ruộng đất đưa vào để phục vụ hoặc khai thác ruộng đất:

Nông cụ;

Hạt giống giao cho người thuê đất canh tác hoặc người cấy rẽ;

Tổ ong mật;

Máy ép, nồi hơi, nồi cất, chậu và thùng;

Dụng cụ cần thiết cho việc khai thác các cơ sở rèn, cơ sở làm giấy và các nhà xưởng khác;

Rơm rạ và phân bón.

Mọi đồ đạc trong nhà mà chủ sở hữu gắn vĩnh viễn vào tài sản cố định cũng được coi là bất động sản do mục đích sử dụng.

**Điều 525** Đồ đạc được coi là gắn vĩnh viễn vào tài sản cố định của chủ sở hữu khi những đồ đạc đó được gắn bằng thạch cao, vôi, xi măng hoặc khi không thể tách ra mà không bị bể gãy, hư hỏng chúng hoặc không làm vỡ, làm hư hỏng phần tài sản nơi mà những vật ấy được gắn vào.

Gương soi của một căn hộ được coi là gắn cố định nếu giá đỡ gương là một phần của gỗ lát tường.

Quy định này cũng được áp dụng đối với tranh và các vật trang trí khác.

Các pho tượng cũng được coi là bất động sản nếu được đặt trong một hốc tường làm ra để đặt tượng, mặc dù có thể bỏ tượng ra mà không bị gãy hay hư hỏng.

**Điều 526** Cũng được coi là bất động sản, do gắn liền với đối tượng là bất động sản:

Hoa lợi từ bất động sản;

Các dịch quyền hay địa dịch;

Quyền khởi kiện nhằm đòi lại một bất động sản.

## CHƯƠNG II: Động sản

**Điều 527** Tài sản có thể là động sản do tính chất hoặc do pháp luật quy định.

**Điều 528** (được sửa đổi bởi Luật số 215-177 ngày 16 tháng 2 năm 2015)

Được coi là động sản do tính chất, những vật thể có thể dịch chuyển được từ nơi này sang nơi khác.

**Điều 529** Được coi là động sản theo luật định, các trái phiếu và cổ phiếu trị giá bằng tiền hay bằng đồ vật, các cổ phần hay lãi suất trong các công ty tài chính, thương mại hay công nghiệp, các bất động sản dùng vào kinh doanh là tài sản của các công ty. Các

cổ phần hoặc lãi suất đó chỉ được coi là động sản đối với từng thành viên của công ty chừng nào công ty còn tồn tại.

Các khoản lợi tức vĩnh viễn hay trọn đời do Nhà nước hay cá nhân trả cũng được coi là động sản theo luật định.

**Điều 530** Mọi lợi tức vĩnh viễn do việc bán một bất động sản hoặc là điều kiện chuyển nhượng một bất động sản, có đền bù hoặc không có đền bù, về cơ bản có thể mua lại.

Tuy nhiên, bên có quyền được phép quy định các điều khoản và điều kiện mua lại.

Người có quyền có thể quy định là lợi tức chỉ được hoàn lại cho mình sau một thời hạn nhất định. Trong mọi trường hợp, thời hạn không được quá 30 năm, mọi quy định khác đều vô hiệu.

**Điều 531** Tàu thủy, thuyền, phà, tàu biển, cối xay, nhà tắm trên tàu thủy và nói chung là các máy móc không cố định một chỗ bằng cột và không là một bộ phận của ngôi nhà đều là động sản; do tầm quan trọng của chúng, việc kê biên một số thể loại động sản này phải được tiến hành theo thủ tục đặc biệt được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

**Điều 532** Vật liệu của một công trình bị phá huỷ và các vật liệu được thu nhặt để xây dựng một công trình khác, là động sản cho đến khi được dùng vào việc xây dựng mới.

**Điều 533** (được sửa đổi bởi Luật số 215-177 ngày 16 tháng 2 năm 2015) Thuật ngữ “động sản” được sử dụng một mình trong các quy định của pháp luật hay bởi con người, không được chỉ định hay xác định rõ ràng, không bao gồm tiền mặt, đá quý, các khoản tiền cho vay, sách vở, huân huy chương, dụng cụ khoa học, tác phẩm nghệ thuật, mỹ nghệ, quần áo, trang bị, khí giới, hạt giống, rượu vang, cỏ khô và thực phẩm khác; thuật ngữ này cũng không bao gồm những gì là đối tượng của thương mại.

**Điều 534** Thuật ngữ “đồ đạc trong nhà” chỉ bao gồm những đồ đạc dành để sử dụng và trang trí nhà ở, như thảm, giường, ghế, gương, đồng hồ treo tường, bàn, đồ sành sứ và vật dụng khác có cùng tính chất này.

Đồ đạc trong nhà bao gồm cả tranh và tượng thuộc thành phần động sản trong nhà, trừ những bộ sưu tập tranh ở trong phòng trưng bày hay những phòng riêng biệt.

Đối với các đồ sành sứ cũng vậy: chỉ những đồ sành sứ được dùng để trang trí nhà mới được gọi là “đồ đạc trong nhà”.

**Điều 535** Thuật ngữ “động sản”, thông thường bao gồm tất cả những gì được coi là động sản theo các quy định trên. Việc bán hay tặng cho một ngôi nhà có đồ đạc chỉ bao gồm những đồ đạc trong nhà.

**Điều 536** Việc bán hay tặng cho một ngôi nhà với tất cả những gì có trong đó không bao gồm tiền mặt, các khoản tiền cho vay và các quyền khác mà giấy tờ về các quyền đó được cất giữ trong nhà; mọi đồ đạc khác trong nhà thuộc về căn nhà đó.

## CHƯƠNG III: Quan hệ giữa tài sản và chủ sở hữu

**Điều 537** Cá nhân có quyền tự do định đoạt các tài sản thuộc sở hữu của họ với những giới hạn theo quy định của pháp luật.

Tài sản không thuộc về cá nhân thì được chính quyền quản lý và chỉ có thể chuyển nhượng theo những thể thức và quy định riêng.

**Điều 539** (được sửa đổi bởi Luật số 2004-809 ngày 13 tháng 8 năm 2004) Tài sản của người chết không có người thừa kế hoặc không có người nhận thừa kế thuộc về Nhà nước.

**Điều 542** Tài sản của xã là tài sản mà dân của một hoặc nhiều xã được quyền sở hữu hoặc hoa lợi.

**Điều 543** Đối với mỗi tài sản có thể có quyền sở hữu hay đơn giản là quyền hưởng dụng hoặc chỉ có các dịch quyền.

## THIÊN II: SỞ HỮU

**Điều 544** Quyền sở hữu là quyền được hưởng dụng và định đoạt tài sản một cách tuyệt đối nhất, miễn là không sử dụng tài sản vào những việc pháp luật cấm.

**Điều 545** Không ai có thể bị buộc chuyển giao quyền sở hữu của mình, trừ khi vì lợi ích công cộng và với điều kiện được bồi thường trước một cách thoả đáng.

**Điều 546** Quyền sở hữu một tài sản dù là động sản hay bất động sản, bao gồm cả quyền đối với tất cả những gì mà nó tạo ra và quyền đối với những gì phụ thêm vào tài sản đó một cách tự nhiên hoặc nhân tạo.

Quyền này gọi là « quyền phụ thêm ».

### CHƯƠNG I: Quyền phụ thêm trên hoa lợi, lợi tức của tài sản

**Điều 547** Hoa lợi tự nhiên hoặc do hoạt động con người làm ra từ đất đai, Lợi tức,

Súc vật sinh thêm, đều thuộc về chủ sở hữu theo nguyên tắc quyền phụ thêm.

**Điều 548** Hoa lợi phát sinh từ tài sản chỉ thuộc về chủ sở hữu sau khi người này đã trả chi phí cày bừa, chăm sóc và giống cây trồng mà người thứ ba đã phải bỏ ra. Giá cả được tính theo thời giá lúc thanh toán.

**Điều 549** Người chiếm hữu chỉ được thu hoa lợi trong trường hợp chiếm hữu ngay tình.

Trường hợp ngược lại, người chiếm hữu phải hoàn trả hoa lợi cùng với tài sản cho chủ sở hữu khi bị đòi. Nếu hoa lợi không còn nguyên trạng thì phải trả một số tiền tương đương được tính vào thời điểm hoàn trả.

**Điều 550** Người chiếm hữu được coi là ngay tình khi chiếm hữu tài sản với tư cách là chủ sở hữu, căn cứ vào một văn bản chuyển giao quyền sở hữu mà người đó không biết là có những sai sót.

Người này không còn được coi là chiếm hữu ngay tình kể từ khi biết được về những sai sót này.

### CHƯƠNG II: Quyền phụ thêm đối với những thứ trộn lẫn và sáp nhập vào vật

**Điều 551** Tất cả những gì trộn lẫn và sáp nhập vào tài sản đều thuộc về chủ sở hữu tài sản đó theo các quy định dưới đây.

#### MỤC 1: Quyền phụ thêm đối với bất động sản

**Điều 552** Sở hữu đất bao gồm cả sở hữu phần bên trên và bên dưới mặt đất.

Chủ sở hữu đất có thể tùy ý trồng cây hoặc xây dựng bên trên mặt đất đó, trừ những ngoại lệ quy định tại Thiên « Dịch quyền hay địa dịch ».

Chủ sở hữu đất có thể xây dựng hoặc đào bới bên dưới mặt đất đó và được hưởng những sản vật đào được, trừ những trường hợp quy định trong các văn bản pháp luật về mỏ và các văn bản pháp luật về trật tự công.

**Điều 553** Mọi công trình xây dựng và cây trồng trên mặt đất hoặc trong lòng đất được suy đoán là do chủ sở hữu đất làm ra từ tiền của hoặc công sức của mình, và thuộc về người đó nếu không có chứng cứ ngược lại; không ảnh hưởng đến quyền sở hữu mà một người thứ ba có thể đã xác lập hoặc sẽ xác lập theo thời hiệu đối với một công trình ngầm dưới nhà của người khác, hoặc đối với bất kỳ phần nào khác của ngôi nhà.

**Điều 554** Chủ sở hữu đất nếu xây dựng công trình hoặc trồng cây bằng những vật liệu không phải của mình thì phải trả tiền vật liệu theo thời giá lúc thanh toán; chủ sở hữu đất cũng có thể phải bồi thường thiệt hại, nhưng chủ sở hữu vật liệu không có quyền dỡ các vật liệu đó đi.

**Điều 555** Trong trường hợp việc xây dựng công trình hoặc trồng cây do người thứ ba thực hiện bằng vật liệu của người đó, thì chủ sở hữu đất có quyền giữ nguyên tài sản đó hoặc yêu cầu người thứ ba dỡ bỏ, với điều kiện phải tuân thủ quy định tại đoạn 4 điều này.

Nếu chủ sở hữu đất yêu cầu dỡ bỏ công trình, cây trồng, thì người đã xây công trình hoặc đã trồng cây phải dỡ bỏ và chịu mọi chi phí mà không được bồi thường. Ngoài ra, người này còn có thể phải bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu đất.

Nếu chủ sở hữu đất muốn giữ lại công trình, cây trồng thì phải trả cho người đã xây, đã



trồng một khoản tiền bằng giá trị tăng thêm của mảnh đất, hoặc một khoản tiền bằng giá trị vật liệu và tiền thuê nhân công tính theo thời giá lúc thanh toán, có tính đến thực trạng của công trình, cây trồng.

Nếu công trình, cây trồng do một người ngay tình, không biết là mình chiếm dụng đất trái phép xây, trồng, thì chủ sở hữu đất không được yêu cầu dỡ bỏ nhưng có thể chọn lựa một trong hai cách thanh toán quy định tại đoạn trên.

**Điều 556** (được sửa đổi bởi Sắc luật số 2006-460 ngày 21 tháng 4 năm 2006 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2006) Các vùng đất nổi lên dần dần một cách tự nhiên từ đáy ven bờ sông gọi là đất bồi.

Chủ sở hữu đất ven sông được hưởng vùng đất bồi, dù con sông đó tàu thuyền có qua lại được hay thả bè được hay không, nhưng phải dành lối đi dọc sông hoặc đường kéo thuyền, nếu đó là sông mà tàu thuyền qua lại được hoặc thả bè được.

**Điều 557** Bãi bồi hình thành do nước chảy rút dần từ bờ sông bên này sang bờ sông bên kia thì chủ sở hữu đất ven bờ có nước rút được hưởng đất bồi; chủ sở hữu đất ven bờ bên kia không thể đòi lại diện tích đất đã mất.

Quy định này không áp dụng đối với bãi bồi ở bờ biển.

**Điều 558** Trường hợp đất bồi không xảy ra đối với hồ và ao. Chủ sở hữu hồ, ao được quyền sở hữu nguyên vẹn diện tích đất có mặt nước che phủ ngang mức tháo nước trong ao, kể cả khi mực nước xuống thấp.

Ngược lại, chủ sở hữu hồ, ao không có quyền gì đối với các mảnh đất ven bờ hồ ao do nước lũ bao phủ.

**Điều 559** (được sửa đổi bởi Sắc luật số 2006-460 ngày 21 tháng 4 năm 2006 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2006) Nếu một con sông lớn hoặc sông nhỏ, dù tàu thuyền có hay không qua lại được, đột ngột cuốn đi một phần đáng kể và nhận biết được của một cánh đồng ven sông và đưa xuống cánh đồng dưới hạ lưu hoặc sang bờ bên kia, thì chủ sở hữu mảnh ruộng bị cuốn đi có thể đòi lại quyền sở hữu; nhưng phải nộp đơn yêu cầu trong năm đó. Sau thời hạn này, đơn yêu cầu đòi quyền sở hữu đối với mảnh ruộng bị nước cuốn không được thụ lý, trừ khi chủ sở hữu cánh đồng có đất bồi thêm vẫn chưa chiếm dụng nó.

**Điều 560** (được sửa đổi bởi Sắc luật số 2006-460 ngày 21 tháng 4 năm 2006 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2006) Đảo, đảo nhỏ, đất bồi hình thành trong lòng các con sông lớn hoặc nhỏ mà tàu thuyền qua lại được hoặc thả bè được thì đều thuộc về Nhà nước, nếu không có giấy tờ ghi nhận khác hoặc pháp luật không có quy định khác.

**Điều 561** (được sửa đổi bởi Sắc luật số 2006-460 ngày 21 tháng 4 năm 2006 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2006) Các đảo và đất bồi hình thành ở các con sông nhỏ mà tàu thuyền không qua lại được và không thả bè được thì thuộc về các chủ sở hữu đất bên bờ sông nơi hình thành đảo. Nếu hòn đảo nổi lên ở giữa lòng sông thì thuộc về

các chủ sở hữu đất hai bên bờ sông, ranh giới phân chia là đường giả định vạch ra ở giữa sông.

**Điều 562** (được sửa đổi bởi Sắc luật số 2006-460 ngày 21 tháng 4 năm 2006 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2006) Nếu một con sông, do hình thành một nhánh sông mới mà cắt quanh một cánh đồng ven sông và biến cánh đồng đó thành một hòn đảo, thì chủ sở hữu cánh đồng đó vẫn được giữ quyền sở hữu của mình, mặc dù con sông đó tàu thuyền qua lại được hoặc thả bè được.

**Điều 563** (được sửa đổi bởi Sắc luật số 2006-460 ngày 21 tháng 4 năm 2006 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2006) Nếu một con sông tàu thuyền qua lại được hoặc thả bè được bỏ lòng sông cũ để hình thành dòng chảy mới thì các chủ đất ven hai bờ sông cũ có thể được quyền sở hữu đối với diện tích lòng sông cũ, mỗi người có quyền mua đối với phần tính đến đường giả định vạch ra giữa sông. Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, các giám định viên do Chánh án tòa án nơi có đất chỉ định thẩm định giá đất lòng sông cũ.

Nếu trong thời hạn ba tháng kể từ khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền mà các chủ đất ven sông không tuyên bố ý định mua theo giá do giám định viên xác định thì sẽ tiến hành bán đấu giá đất lòng sông cũ theo quy định về đấu giá đất công.

Tiền bán đấu giá được sử dụng để đền bù cho chủ sở hữu những mảnh đất bị dòng sông mới chảy lấn, tương ứng với giá trị diện tích đất bị mất của mỗi người.

**Điều 564** (được sửa đổi bởi Luật số 2015-177 ngày 16 tháng 2 năm 2015) Chim bồ câu đến chuồng chim bồ câu nhà khác, thỏ đến rừng khác hoặc cá đến mặt nước khác quy định tại điều L.431-6 và L. 431-7 Bộ luật Môi trường thì chim, thỏ, cá đó thuộc quyền sở hữu của chủ chuồng chim, rừng, ao cá mới, với điều kiện chúng không bị dử đến bằng hành vi gian lận hoặc mưu mẹo.

## MỤC 2: Quyền phụ thêm đối với động sản

**Điều 565** Nếu hai vật là động sản thuộc hai chủ sở hữu khác nhau thì quyền phụ thêm hoàn toàn phụ thuộc vào các nguyên tắc công bằng tự nhiên.

Những quy định sau đây được dùng làm ví dụ tham khảo cho tòa án quyết định trong những trường hợp cụ thể khi không có quy định điều chỉnh của pháp luật.

**Điều 566** (được sửa đổi bởi Luật số 60-464 1960-05-17) Trong trường hợp hai vật của hai chủ sở hữu khác nhau được sáp nhập với nhau tạo thành một vật mới, nhưng hai vật đem sáp nhập đó có thể tách ra và tồn tại độc lập, thì vật mới được tạo thành thuộc về chủ sở hữu vật làm bộ phận chính của vật mới, với điều kiện phải thanh toán cho bên kia phần giá trị của vật bị sáp nhập vào thời điểm thanh toán.

**Điều 567** Một vật đem sáp nhập được xem là bộ phận chính của vật mới khi vật kia được sáp nhập với mục đích phục vụ cho việc khai thác công dụng, trang trí hoặc bổ sung cho bộ phận chính.

**Điều 568** Tuy nhiên, nếu vật bị sáp nhập có giá trị lớn hơn nhiều so với vật chính và chủ sở hữu vật bị sáp nhập đó không biết về việc sáp nhập, thì chủ sở hữu vật bị sáp nhập có quyền yêu cầu tách vật đó ra để trả lại cho mình, kể cả khi việc tách ra có thể gây hư hỏng cho vật chính.

**Điều 569** Trong trường hợp hai vật được sáp nhập với nhau tạo thành một vật mới mà không xác định được vật đem sáp nhập là vật chính hay vật phụ, thì vật nào có giá trị cao hơn hoặc có khối lượng lớn hơn, nếu giá trị gần ngang nhau, sẽ được coi là vật chính.

**Điều 570** (được sửa đổi bởi Luật số 60-464 1960-05-17) Trong trường hợp thợ thủ công hay một người nào đó dùng nguyên vật liệu không phải của mình để chế biến tạo thành một vật mới, dù nguyên vật liệu đó có thể hay không thể lấy lại được hình thái ban đầu của nó, thì chủ sở hữu nguyên vật liệu có quyền yêu cầu giao lại vật mới với điều kiện hoàn trả tiền công chế biến tính theo giá lúc thanh toán.

**Điều 571** (được sửa đổi bởi Luật số 60-464 1960-05-17) Tuy nhiên, nếu công sức làm ra vật mới lớn hơn nhiều so với giá trị nguyên vật liệu, thì công chế biến được coi là bộ phận chính và người chế biến có quyền giữ lại vật mới với điều kiện thanh toán cho chủ sở hữu nguyên vật liệu giá trị của nguyên vật liệu theo thời giá lúc thanh toán.

**Điều 572** (được sửa đổi bởi Luật số 60-464 1960-05-17) Trong trường hợp một người dùng một phần nguyên vật liệu của mình và một phần nguyên vật liệu của người khác để chế biến tạo thành vật mới, nếu cả hai phần nguyên vật liệu đó đều không bị hủy hoàn toàn, nhưng không thể tách rời ra mà không gây bất lợi, thì vật mới được tạo thành thuộc sở hữu chung của hai chủ sở hữu đó, do một người có nguyên vật liệu, còn một người vừa có nguyên vật liệu, vừa có công chế biến. Giá nhân công được tính vào thời điểm bán cả lô theo quy định tại điều 575.

**Điều 573** Trong trường hợp vật mới được tạo thành do trộn lẫn nhiều nguyên vật liệu của nhiều người khác nhau, trong đó không nguyên vật liệu nào được coi là nguyên vật liệu chính, nếu các nguyên vật liệu đó có thể tách ra được thì chủ sở hữu nào có nguyên vật liệu bị trộn lẫn mà không biết sẽ có quyền yêu cầu phân chia vật mới.

Nếu các nguyên vật liệu đó không thể tách ra mà không gây bất lợi thì các chủ sở hữu nguyên vật liệu trở thành đồng sở hữu chủ đối với vật mới tạo thành, tương ứng với số lượng, chất lượng và giá trị nguyên vật liệu của mỗi người.

**Điều 574** (được sửa đổi bởi Luật số 60-464 1960-05-17) Nếu nguyên vật liệu của một trong các chủ sở hữu có số lượng và giá trị cao hơn hẳn so với nguyên vật liệu của các chủ sở hữu kia, thì chủ sở hữu nguyên vật liệu giá trị cao hơn có quyền yêu cầu giao cho mình vật mới tạo thành từ việc trộn lẫn, nhưng phải thanh toán cho các chủ sở hữu kia giá trị nguyên vật liệu của họ tính vào thời điểm thanh toán.

**Điều 575** Trong trường hợp vật mới tạo thành thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu nguyên vật liệu thì vật đó phải được bán cả lô để hưởng chung.

**Điều 576** (được sửa đổi bởi Luật số 60-464 1960-05-17) Trong trường hợp chủ sở hữu có nguyên vật liệu bị dùng để tạo thành vật mới mà không biết, nếu người này được quyền đòi quyền sở hữu đối với vật mới, thì họ có thể yêu cầu hoàn trả nguyên vật liệu của mình bằng hiện vật theo đúng số lượng, trọng lượng, kích thước và chất lượng, hoặc bằng tiền theo thời giá lúc thanh toán.

**Điều 577** Người nào dùng nguyên vật liệu của người khác để tạo thành vật mới mà không cho chủ sở hữu nguyên vật liệu đó biết thì có thể phải bồi thường thiệt hại, chưa kể bị truy cứu trách nhiệm nếu cần.

## THIÊN III: QUYỀN HƯỞNG DỤNG, QUYỀN SỬ DỤNG VÀ QUYỀN CƯ DỤNG

### CHƯƠNG I: Quyền hưởng dụng

**Điều 578** Quyền hưởng dụng là quyền hưởng dụng tài sản thuộc sở hữu của người khác như chính chủ sở hữu, nhưng có trách nhiệm giữ nguyên tài sản đó.

**Điều 579** Quyền hưởng dụng được xác lập theo quy định của pháp luật hoặc theo ý chỉ của con người.

**Điều 580** Quyền hưởng dụng có thể được xác lập không kèm theo bất kỳ điều kiện nào, hoặc có kèm theo thời hạn, hoặc có điều kiện.

**Điều 581** Quyền hưởng dụng có thể được xác lập đối với bất cứ loại tài sản nào, dù là động sản hay bất động sản.

### MỤC 1: Quyền của người hưởng dụng

**Điều 582** Người hưởng dụng của một tài sản có quyền hưởng dụng mọi loại hoa lợi tự nhiên, hoa lợi do hoạt động của con người và lợi tức từ tài sản đó.

**Điều 583** Hoa lợi tự nhiên là sản vật tự nhiên từ đất đai. Sản vật của súc vật và súc vật sinh thêm cũng được coi là hoa lợi tự nhiên.

Hoa lợi do hoạt động của con người làm ra từ đất là hoa lợi do canh tác mà có.

**Điều 584** Lợi tức là tiền thuê nhà, lãi từ tiền cho vay, các khoản tiền trả định kỳ. Tiền thuê đất canh tác cũng được coi là lợi tức.

**Điều 585** (được sửa đổi bởi Luật số 2009-526 ngày 12 tháng 5 năm 2009) Hoa lợi tự nhiên và hoa lợi do hoạt động của con người làm ra từ đất, nếu chưa thu hoạch vào thời điểm xác lập quyền hưởng hoa lợi thì đều thuộc về người hưởng dụng.

Khi quyền hưởng dụng chấm dứt, các hoa lợi ở trong tình trạng như trên thuộc về chủ sở hữu, chủ sở hữu không phải đền bù công cày bừa lẫn hạt giống cho người hưởng dụng, nhưng không được gây thiệt hại đến phần hoa lợi mà người trồng cấy rẽ có thể được hưởng, nếu có người trồng cấy rẽ vào thời điểm bắt đầu hoặc chấm dứt quyền hưởng dụng.

**Điều 586** Lợi tức thuộc về người hưởng dụng trong suốt thời gian có quyền hưởng dụng và được tính theo từng ngày. Quy định này áp dụng đối với tiền thuê đất canh tác, tiền thuê nhà và các loại lợi tức khác.

**Điều 587** (được sửa đổi bởi Luật số 60-464 1960-05-17) Nếu quyền hưởng dụng từ tài sản là vật tiêu hao như tiền, thóc gạo, ngũ cốc, rượu, thì người hưởng dụng có quyền dùng tài sản đó, nhưng khi quyền hưởng dụng chấm dứt thì phải hoàn trả tài sản bằng hiện vật theo đúng số lượng và chất lượng vật đó hoặc bằng tiền tương ứng với giá trị vật đó vào thời điểm hoàn trả.

**Điều 588** Đối với trường hợp hưởng trợ cấp trọn đời, người hưởng dụng có quyền nhận tiền trợ cấp định kỳ trong suốt thời gian có quyền hưởng dụng mà không phải hoàn trả gì.

**Điều 589** Nếu quyền hưởng dụng từ tài sản là vật không bị tiêu hao ngay lập tức, nhưng hao mòn dần trong quá trình sử dụng như quần áo, đồ đạc trong nhà, thì người hưởng dụng được quyền dùng các tài sản đó đúng mục đích và khi quyền hưởng dụng chấm dứt, chỉ phải hoàn trả cho chủ sở hữu tài sản đó trong tình trạng lúc trả, không bị hư hỏng do có sự lừa dối hoặc do lỗi của người hưởng hoa lợi, lợi tức.

**Điều 590** Nếu quyền hưởng dụng từ tài sản là khu rừng trồng tía thì người hưởng dụng phải tuân thủ thú tự và định suất đốn gỗ phù hợp với quy hoạch và thói quen của chủ sở hữu; tuy nhiên, nếu trong thời gian hưởng dụng người hưởng dụng không khai thác gỗ, kể cả rừng trồng tía hay rừng cây gỗ to, thì họ hoặc người thừa kế của họ không được bồi thường.

Cây trong vườn ươm có thể bung ra mà không làm hư hại vườn ươm cũng là một phần của quyền hưởng dụng với điều kiện người hưởng dụng phải tuân thủ tập quán địa phương về việc trồng cây khác thay thế.

**Điều 591** Người hưởng dụng đối với cánh rừng trồng tía còn được quyền đốn các cây gỗ lớn trưởng thành, miễn là theo đúng thói quen của chủ sở hữu về việc đốn theo định kỳ hay đốn từng cây khi đến tuổi khai thác trên một khoảng rừng nhất định hoặc một số lượng nhất định trên toàn bộ diện tích của cánh rừng.

**Điều 592** Trong mọi trường hợp khác, người hưởng dụng không được đụng chạm đến cây gỗ lớn trưởng thành: người hưởng dụng chỉ được thu nhặt những cây bị bật rễ hoặc bị gãy do ngẫu nhiên để dùng vào việc sửa chữa cần thiết; người hưởng dụng cũng có

thể chặt các cây đó nếu cần để sửa chữa, nhưng phải chứng minh cho chủ sở hữu thấy được sự cần thiết đó.

**Điều 593** Người hưởng dụng có thể lấy gỗ trong rừng để làm cọc giàn nho; người hưởng dụng cũng được lấy các sản vật hàng năm hoặc theo thời vụ của cây; cả hai trường hợp đều phải tuân theo tập quán trong vùng hoặc thói quen của chủ sở hữu.

**Điều 594** Cây ăn quả bị chết và cây ăn quả bị bật rễ hoặc gãy do ngẫu nhiên đều thuộc về người hưởng dụng, với điều kiện phải trồng cây khác thay thế.

**Điều 595** Người hưởng dụng có thể tự mình hưởng, hoặc cho người khác thuê, thậm chí có thể bán hoặc chuyển giao không có đền bù quyền của mình.

Trong trường hợp hợp đồng cho thuê tài sản do người hưởng dụng một mình giao kết có thời hạn quá 9 năm, thì khi quyền hưởng dụng chấm dứt, hợp đồng đó chỉ có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với hư chủ trong thời gian còn lại của 9 năm đầu nếu việc thực hiện hợp đồng chưa quá 9 năm, hoặc trong thời gian còn lại của 9 năm tiếp theo và cứ như vậy sao cho bên thuê chỉ có quyền hoàn thành việc hưởng dụng trong giai đoạn 9 năm đó.

Trong trường hợp hợp đồng cho thuê tài sản do người hưởng dụng một mình giao kết có thời hạn không quá 9 năm, hoặc được gia hạn thêm hơn 3 năm đối với tài sản trong nông nghiệp, hơn 2 năm đối với tài sản là nhà ở trước khi hợp đồng hết hạn, thì hợp đồng đó không có hiệu lực đối với hư chủ, trừ khi hợp đồng bắt đầu được thực hiện trước khi quyền hưởng dụng chấm dứt.

Nếu không có sự đồng ý của hư chủ thì người hưởng dụng không có quyền cho thuê tài sản là đất nông nghiệp hoặc bất động sản sử dụng vào mục đích thương mại, công nghiệp hoặc thủ công nghiệp, nhưng có thể xin phép tòa án để một mình giao kết hợp đồng này.

**Điều 596** Người hưởng dụng được hưởng dụng phần diện tích tăng thêm do đất bồi vào mảnh đất mà mình đang có quyền hưởng dụng.

**Điều 597** Người hưởng dụng có quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề, quyền mở lối đi và các quyền khác mà chủ sở hữu có thể được hưởng, và người hưởng dụng được hưởng dụng các quyền đó như chính chủ sở hữu.

**Điều 598** Người hưởng dụng cũng được hưởng dụng giống như chủ sở hữu các hầm mỏ đang khai thác vào thời điểm bắt đầu quyền hưởng dụng. Tuy nhiên, nếu đó là các hầm mỏ phải có quy chế đặc nhượng mới được khai thác thì người hưởng dụng chỉ được hưởng dụng sau khi được Tổng thống cho phép.

Người hưởng dụng không có quyền gì đối với các hầm mỏ chưa mở, các đầm than bùn chưa bắt đầu khai thác, cũng như đối với kho báu có thể phát hiện thấy trong thời gian được quyền hưởng dụng.

**Điều 599** Chủ sở hữu không được có hành vi làm phương hại đến quyền của người hưởng dụng.

Về phần mình, khi quyền hưởng dụng chấm dứt, người hưởng dụng không được yêu cầu chủ sở hữu đền bù chi phí tu bổ, cải tạo tài sản mà mình đã bỏ ra, cho dù nhờ đó mà giá trị tài sản tăng lên.

Tuy nhiên, người hưởng dụng hoặc người thừa kế của họ có quyền tháo dỡ các tấm gương, bức tranh và đồ trang trí mà người hưởng dụng đã lắp đặt, nhưng với điều kiện phải khôi phục lại các nơi đó như tình trạng ban đầu.

## MỤC 2: Nghĩa vụ của người hưởng dụng

**Điều 600** Người hưởng dụng tiếp nhận tài sản theo hiện trạng của tài sản, nhưng chỉ được bắt đầu hưởng dụng sau khi đã lập biên bản kiểm kê các động sản và mô tả tình trạng các bất động sản là đối tượng của quyền hưởng dụng, trước sự chứng kiến của chủ sở hữu hoặc sau khi đã mời chủ sở hữu đến chứng kiến theo đúng thủ tục quy định.

**Điều 601** (được sửa đổi bởi Luật số 2014-873 ngày 04 tháng 8 năm 2014) Người hưởng dụng phải có biện pháp bảo lãnh để bảo đảm việc hưởng dụng tài sản một cách hợp lý, trừ trường hợp văn bản xác lập quyền hưởng dụng miễn trừ cho họ trách nhiệm đó; tuy nhiên, đối với cha, mẹ có quyền hưởng dụng trên tài sản của con theo quy định của pháp luật, người bán hoặc người tặng cho tài sản kèm theo điều kiện bảo lưu quyền hưởng dụng thì không cần có bảo lãnh.

**Điều 602** Nếu người hưởng dụng không tìm được người bảo lãnh thì các bất động sản sẽ đem cho thuê hoặc gửi tạm giữ;

Các khoản tiền thuộc phạm vi quyền hưởng dụng sẽ được sử dụng để đầu tư;

Thực phẩm sẽ đem bán và số tiền thu được cũng sẽ đem đầu tư;

Trong trường hợp này, người hưởng dụng được hưởng lãi từ các khoản tiền đó và hưởng tiền cho thuê đất canh tác.

**Điều 603** Trong trường hợp người hưởng dụng không có bảo lãnh, thì chủ sở hữu có thể yêu cầu bán các động sản bị hư hỏng do sử dụng; tiền bán thu được sẽ đem đầu tư, giống như trường hợp của thực phẩm; người hưởng dụng được nhận tiền lãi trong thời gian hưởng dụng; tuy nhiên, người hưởng dụng có thể yêu cầu và tùy tình hình, tòa án có thể ra lệnh để lại một phần động sản thiết yếu cho người hưởng dụng sử dụng, với điều kiện người hưởng dụng có lời tuyên thệ bảo lãnh và phải hoàn trả các động sản đó cho chủ sở hữu khi quyền hưởng dụng chấm dứt.

**Điều 604** Việc chậm đưa ra biện pháp bảo lãnh không cản trở người hưởng dụng được hưởng lợi tức mà họ có thể có quyền; các lợi tức này thuộc về người hưởng dụng kể từ khi bắt đầu quyền hưởng dụng.

**Điều 605** Người hưởng dụng chỉ có nghĩa vụ thực hiện việc tu sửa bảo dưỡng tài sản.

Các sửa chữa lớn thuộc trách nhiệm của chủ sở hữu, trừ trường hợp phải sửa chữa lớn do tài sản không được tu sửa bảo dưỡng từ khi bắt đầu hưởng dụng; trong trường hợp này, người hưởng dụng phải chịu chi phí.

**Điều 606** Sửa chữa lớn bao gồm sửa chữa các bức tường lớn, vòm cửa, làm lại xà và toàn bộ mái.

Sửa chữa toàn bộ đê ngăn nước, tường chịu lực và hàng rào cũng là sửa chữa lớn.

Các sửa chữa khác là tu sửa bảo dưỡng.

**Điều 607** Những thứ bị sụp đổ do quá cũ hoặc bị phá hủy do sự kiện ngẫu nhiên thì cả chủ sở hữu lẫn người hưởng dụng đều không có trách nhiệm phải xây lại.

**Điều 608** Trong thời gian hưởng dụng, người hưởng dụng phải chịu mọi nghĩa vụ hàng năm như thuế và các khoản đóng góp khác mà tập quán coi là nghĩa vụ tài chính đánh vào hoa lợi.

**Điều 609** Đối với các khoản nghĩa vụ tài chính đánh vào tài sản trong thời gian tồn tại quyền hưởng dụng, thì chủ sở hữu tài sản và người hưởng dụng phải đóng góp theo quy định như sau:

Chủ sở hữu phải thanh toán các nghĩa vụ tài chính đối với tài sản, còn người hưởng dụng phải trả cho chủ sở hữu tiền lãi của số tiền thanh toán nghĩa vụ tài chính đó.

Nếu người hưởng dụng ứng trước tiền nộp thì có quyền yêu cầu chủ sở hữu hoàn lại số tiền đó khi quyền hưởng dụng chấm dứt.

**Điều 610** Trong trường hợp người lập di chúc di tặng trợ cấp trọn đời hoặc cấp dưỡng cho người thứ ba thì người được di tặng toàn bộ quyền hưởng dụng có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ các khoản trợ cấp hoặc cấp dưỡng đó; người được di tặng một phần quyền hưởng dụng chỉ phải thanh toán một phần tương ứng với tỷ lệ phần hưởng dụng của mình và không có quyền yêu cầu hoàn trả.

**Điều 611** Người được hưởng dụng từ một số tài sản cụ thể không có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ mà các tài sản đó đã được thế chấp để bảo đảm thanh toán. Nếu bị buộc phải trả các khoản nợ đó thì người hưởng dụng có quyền khởi kiện yêu cầu chủ sở hữu hoàn trả, trừ trường hợp quy định tại điều 1020, Thiên Tặng cho lúc còn sống và di chúc.

**Điều 612** Người được hưởng dụng của toàn bộ hoặc một phần tài sản phải cùng với chủ sở hữu thực hiện các nghĩa vụ theo quy định sau đây:

Trước tiên, tính giá trị của tài sản phải thu hoa lợi, lợi tức; sau đó xác định phần đóng góp của mỗi bên vào việc thực hiện nghĩa vụ trên cơ sở giá trị đó.

Nếu người hưởng dụng muốn ứng trước khoản tiền để thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì khi quyền hưởng dụng chấm dứt, sẽ được hoàn lại số tiền đã ứng trước, nhưng không tính lãi.

Nếu người hưởng dụng không muốn ứng trước thì chủ sở hữu có thể thực hiện toàn bộ nghĩa vụ và trong trường hợp này, người hưởng dụng phải trả lãi trong thời gian hưởng dụng, hoặc chủ sở hữu đem bán tài sản đến phần tài sản phải thu hoa lợi.

**Điều 613** Người hưởng dụng chỉ phải trả án phí, lệ phí tố tụng trong các vụ kiện liên quan đến việc hưởng dụng, và các khoản tiền phạt khác theo quy định của bản án, quyết định tuyên trong các vụ kiện này.

**Điều 614** Trong thời gian hưởng dụng, nếu người thứ ba xâm phạm đến tài sản hoặc các quyền khác của chủ sở hữu, thì người hưởng dụng có nghĩa vụ thông báo cho chủ sở hữu biết. Nếu không thông báo, người hưởng dụng phải chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại có thể xảy ra đối với chủ sở hữu, như trường hợp thiệt hại xảy ra do lỗi của chính người hưởng dụng.

**Điều 615** Người hưởng dụng từ một súc vật sẽ không phải đền súc vật khác, cũng không phải hoàn trả số tiền tương đương nếu súc vật đó bị chết không phải do lỗi của mình.

**Điều 616** (được sửa đổi bởi Luật số 60-464 1960-05-17) Người hưởng dụng từ đàn súc vật chỉ phải hoàn trả cho chủ sở hữu số lượng da của đàn súc vật đó hoặc giá trị số da đó ước tính vào thời điểm hoàn trả, nếu cả đàn súc vật chết do sự kiện ngẫu nhiên hoặc do bệnh tật và người hưởng dụng không có lỗi.

Nếu đàn súc vật chỉ chết một số con thì người hưởng dụng phải thay thế số con bị chết trong phạm vi số súc vật sinh ra về sau.

### MỤC 3: Chấm dứt quyền hưởng dụng

**Điều 617** Quyền hưởng dụng chấm dứt trong các trường hợp sau:

Người hưởng dụng chết;

Thời hạn hưởng dụng kết thúc;

Người hưởng dụng và chủ sở hữu tài sản hòa nhập làm một;

Quyền hưởng dụng không được thực hiện trong 30 năm;

Tài sản mà trên đó quyền hưởng dụng được thiết lập bị tiêu hủy hoàn toàn.

**Điều 618** Quyền hưởng dụng cũng có thể chấm dứt vì sự lạm dụng của người hưởng dụng trong quá trình hưởng dụng, làm tài sản bị hủy hoại hoặc hư hỏng vì thiếu bảo dưỡng.

Chủ nợ của người hưởng dụng có thể tham dự vào các tranh chấp để bảo toàn quyền của họ; họ có thể sửa chữa những hư hỏng và bảo đảm về tình trạng của tài sản trong tương lai.

Tùy theo mức độ nghiêm trọng của tình hình, tòa án có thể quyết định chấm dứt quyền hưởng dụng, hoặc giao trả tài sản cho chủ sở hữu với điều kiện chủ sở hữu hàng năm phải trả cho người hưởng dụng hoặc người có quyền lợi liên quan của họ một khoản tiền nhất định cho đến khi thời hạn quyền hưởng dụng kết thúc.

**Điều 619** Quyền hưởng dụng nếu không trao cho cá nhân thì chỉ kéo dài tối đa 30 năm.

**Điều 620** Nếu quyền hưởng dụng lấy thời hạn là độ tuổi của người thứ ba thì sẽ có hiệu lực cho đến khi người này đạt độ tuổi đã xác định, dù người này chết khi chưa đạt đến độ tuổi đó.

**Điều 621** (được sửa đổi bởi Luật số 2006-728 ngày 24 tháng 6 năm 2006) Trong trường

hợp đồng thời bán quyền hưởng dụng và hư quyền sở hữu của tài sản, số tiền thu được sẽ được chia cho người hưởng dụng và hư chủ theo giá trị mỗi bên được hưởng, trừ khi các bên đồng ý trừ giá trị quyền hưởng dụng trên giá bán.

Quyền của người hưởng dụng từ tài sản không bị thay đổi trong trường hợp tài sản đó bị bán; người hưởng dụng tiếp tục được quyền hưởng quyền hưởng dụng của mình, trừ khi họ từ bỏ quyền đó.

**Điều 622** Chủ nợ của người hưởng dụng có thể yêu cầu hủy bỏ quyết định từ bỏ quyền hưởng dụng nếu thấy việc từ bỏ đó gây thiệt hại cho họ.

**Điều 623** Nếu chỉ một phần tài sản tiêu hủy thì quyền hưởng dụng vẫn duy trì trên phần còn lại.

**Điều 624** Trong trường hợp quyền hưởng dụng từ tài sản là một tòa nhà mà tòa nhà đó bị tiêu hủy do hỏa hoạn hoặc do sự kiện ngẫu nhiên khác, hoặc bị sụp đổ vì hư nát, thì người hưởng dụng không có quyền hưởng dụng mảnh đất nơi có tòa nhà cũng như các vật liệu.

Nếu được quyền hưởng dụng từ một mảnh đất trên đó có tòa nhà thì người hưởng dụng được hưởng dụng mảnh đất và các vật liệu.

### CHƯƠNG II: Quyền sử dụng và quyền cư dụng

**Điều 625** Quyền sử dụng và quyền cư dụng được xác lập và chấm dứt theo cùng phương thức như đối với quyền hưởng dụng.

**Điều 626** Cũng như đối với quyền hưởng dụng, không thể hưởng quyền sử dụng và quyền cư dụng mà không có bảo lãnh trước và không lập bản kiểm kê tài sản và mô tả tình trạng tài sản.

**Điều 627** (được sửa đổi bởi Luật số 2014-873 ngày 4 tháng 8 năm 2014) Người sử dụng tài sản, người có quyền cư dụng phải sử dụng và bảo quản tài sản đó một cách hợp lý.

**Điều 628** Quyền sử dụng và quyền cư dụng được điều chỉnh bằng văn bản xác lập quyền; các điều khoản của văn bản đó quy định phạm vi sử dụng và cư dụng.

**Điều 629** Nếu văn bản xác lập quyền sử dụng và quyền cư dụng không quy định rõ phạm vi của các quyền đó thì giải quyết theo quy định dưới đây.

**Điều 630** Người được quyền sử dụng hoa lợi, lợi tức của một tài sản chỉ được yêu cầu cung cấp hoa lợi, lợi tức vừa đủ cho nhu cầu của bản thân và gia đình mình.

Họ có thể yêu cầu cung cấp hoa lợi, lợi tức cho nhu cầu của các con sinh ra kể từ khi bắt đầu quyền sử dụng.

**Điều 631** Quyền sử dụng không được đem chuyển nhượng hoặc cho thuê.

**Điều 632** Người có quyền cư dụng một ngôi nhà được ở đó cùng với gia đình mình, kể cả trường hợp họ được trao quyền cư dụng khi chưa kết hôn.

**Điều 633** Quyền cư dụng bị giới hạn trong phạm vi cần thiết để ở cho bản thân người được hưởng quyền đó và gia đình họ.

**Điều 634** Quyền cư dụng không được đem chuyển nhượng hoặc cho thuê.

**Điều 635** Nếu người sử dụng lấy tất cả hoa lợi, lợi tức của một mảnh đất hoặc cư dụng toàn bộ một ngôi nhà thì phải chịu các chi phí canh tác, sửa chữa bảo dưỡng nhà và phải trả các khoản đóng góp như trường hợp người hưởng dụng.

Nếu người sử dụng chỉ lấy một phần hoa lợi, lợi tức hoặc chỉ cư dụng một phần ngôi nhà thì chỉ phải góp theo tỷ lệ tương ứng với phần mình hưởng dụng.

**Điều 636** Quyền sử dụng rừng do các đạo luật chuyên ngành quy định.

## THIÊN IV: DỊCH QUYỀN HAY ĐỊA DỊCH

**Điều 637** Dịch quyền là một nghĩa vụ đối với một bất động sản nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng một bất động sản thuộc sở hữu của người khác.

**Điều 638** Dịch quyền không làm cho bất động sản này có ưu thế hơn so với bất động sản kia.

**Điều 639** Dịch quyền phát sinh do địa thế tự nhiên của bất động sản, hoặc theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của các chủ sở hữu.

### CHƯƠNG I: Dịch quyền phát sinh do địa thế

**Điều 640** Mảnh đất thấp phải để cho nước ở mảnh đất cao hơn chảy xuống, với điều kiện nước chảy tự nhiên, không do bàn tay con người sắp đặt.

Chủ sở hữu mảnh đất thấp không được đắp đê ngăn dòng nước chảy.

Chủ sở hữu mảnh đất cao không được làm bất cứ việc gì khiến cho dịch quyền trên mảnh đất thấp nặng nề thêm.

**Điều 641** Mọi chủ sở hữu có quyền sử dụng và định đoạt nước mưa rơi trên đất của mình. Nếu việc sử dụng hoặc khơi dẫn nước mưa làm tăng thêm dịch quyền nước chảy tự nhiên quy định tại điều 640, thì phải bồi thường cho chủ sở hữu mảnh đất thấp.

Quy định này cũng áp dụng đối với nước suối bắt nguồn từ một mảnh đất.

Trong trường hợp do khoan dò hoặc làm các công trình ngầm mà chủ sở hữu một mảnh đất làm cho nước tuôn ra từ đất của mình, thì chủ sở hữu các mảnh đất thấp hơn phải để cho dòng nước đó chảy xuống, nhưng họ có quyền yêu cầu bồi thường nếu có thiệt hại do nước chảy gây ra.

Nhà, sân, vườn, bãi và đất rào kín ở sát bên khu nhà ở không phải chịu dịch quyền nước chảy tăng thêm trong các trường hợp quy định tại các khoản trên của điều này.

Các tranh chấp phát sinh từ việc xác lập và thực hiện dịch quyền quy định tại điều này và việc bồi thường thiệt hại, nếu có, cho chủ sở hữu các mảnh đất thấp hơn, phải do thẩm phán tòa án sơ thẩm giải quyết ở cấp sơ thẩm. Khi giải quyết tranh chấp, thẩm phán phải dung hòa các lợi ích của nông nghiệp và công nghiệp với việc tôn trọng quyền sở hữu.

Nếu phải trưng cầu giám định thì chỉ cần chỉ định một giám định viên.

**Điều 642** (được sửa đổi bởi Luật 1898-04-08) Chủ sở hữu một mảnh đất có nguồn nước được quyền sử dụng nước theo ý mình trong phạm vi mảnh đất của mình và nhằm phục vụ cho nhu cầu của mảnh đất đó.

Chủ sở hữu mảnh đất có nguồn nước không được sử dụng nguồn nước đó gây thiệt hại cho chủ sở hữu các mảnh đất thấp hơn, nếu từ hơn 30 năm, chủ sở hữu các mảnh đất thấp hơn đã xây dựng xong trên mảnh đất có nguồn nước các công trình nổi rõ và thường xuyên hiện hữu để sử dụng nước hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho việc dẫn nước về mảnh đất của mình.

Chủ sở hữu mảnh đất có nguồn nước cũng không được sử dụng nguồn nước đó đến mức làm mất nước cần cho dân cư một xã, một làng hay một xóm. Nhưng nếu người dân ở đó không sử dụng hoặc không yêu cầu sử dụng nguồn nước thì chủ sở hữu mảnh đất có nguồn nước có thể yêu cầu được đến bù theo mức do các giám định viên xác định.

**Điều 643** (được sửa đổi bởi Luật 1898-04-08) Nếu nước từ nguồn nước đó chảy ra theo một dòng chảy tự nhiên thì chủ sở hữu mảnh đất có nguồn nước không được ngăn dòng chảy gây thiệt hại cho những người sử dụng nước ở các mảnh đất thấp hơn.

**Điều 644** Người có mảnh đất nằm bên một dòng nước chảy, nếu dòng chảy đó không bị coi là tài sản quốc gia theo quy định tại điều 538 của Thiên "Phân biệt các loại tài sản", thì có quyền sử dụng nước đó để tưới cho mảnh đất của mình.

Chủ sở hữu mảnh đất có dòng nước chảy qua cũng có thể sử dụng nước đó nhưng phải để cho nước khi chảy ra khỏi đất của mình thì chảy tiếp theo dòng tự nhiên của nó.

**Điều 645** Nếu xảy ra tranh chấp giữa các chủ sở hữu đất mà dòng nước có thể có ích đối với họ, thì tòa án khi giải quyết tranh chấp, phải dung hòa giữa lợi ích của nông nghiệp với việc tôn trọng quyền sở hữu và trong mọi trường hợp, phải tuân theo những quy định riêng của địa phương về dòng chảy và việc sử dụng nước.

**Điều 646** Mọi chủ sở hữu đất có quyền yêu cầu chủ sở hữu mảnh đất liền kề dựng mốc giới ngăn cách đất. Chi phí dựng mốc giới do các bên cùng chịu.

**Điều 647** Mọi chủ sở hữu đất có quyền rào mảnh đất của mình, trừ trường hợp ngoại lệ quy định tại điều 682.

**Điều 648** Nếu chủ sở hữu đất muốn rào mảnh đất của mình thì bị mất quyền về chèn thả gia súc qua đất của người khác tương ứng với phần đất mà họ rào.

## CHƯƠNG II: Dịch quyền xác lập theo quy định của pháp luật

**Điều 649** Các dịch quyền được xác lập theo quy định của pháp luật nhằm phục vụ lợi ích công cộng hoặc của xã, hoặc lợi ích cá nhân.

**Điều 650** (được sửa đổi bởi Sắc luật số 2006-460 ngày 21 tháng 4 năm 2006) Các dịch quyền được xác lập vì lợi ích công cộng hoặc của xã bao gồm dịch quyền lối đi dọc các con sông tàu thuyền qua lại được hoặc thả bè được, dịch quyền xây dựng hoặc tu sửa đường xá và các công trình công cộng, làng xã khác.

Các loại dịch quyền này được quy định tại các văn bản pháp luật chuyên ngành.

**Điều 651** Pháp luật quy định các chủ sở hữu có nghĩa vụ đối với nhau, không phụ thuộc vào bất kỳ thỏa thuận nào.

**Điều 652** Một phần các nghĩa vụ đó được quy định tại các đạo luật về an ninh nông thôn; Các nghĩa vụ còn lại liên quan đến tường và hào chung, trong trường hợp có tường chống, trở cửa nhìn sang bất động sản liền kề, máng nước dọc mái nhà, quyền về lối đi.

### MỤC 1: Tường và hào chung

**Điều 653** Ở thành phố và nông thôn, mọi bức tường ngăn cách các ngôi nhà cho đến đường ranh giới, hoặc ngăn cách giữa sân và vườn, hoặc giữa những mảnh đất rào kín trên cánh đồng, đều được coi là tường chung, trừ trường hợp có văn bản quy định khác hoặc dấu hiệu khác.

**Điều 654** Trường hợp chỏm bức tường đứng thẳng góc về một mặt và nghiêng về mặt bên kia thì không có tường chung.

Trường hợp chỉ một bên tường có mái che hoặc có đường chỉ bằng đá gắn vào tường thì cũng không có tường chung.

Trong các trường hợp này, bức tường được coi là thuộc về chủ sở hữu bất động sản phía có máng nước hoặc có các đường chỉ bằng đá.

**Điều 655** Việc sửa chữa và xây lại bức tường chung do những người có quyền về tường chung chịu chi phí, tương ứng với quyền của mỗi bên.

**Điều 656** Tuy nhiên, mỗi đồng sở hữu chủ đối với tường chung có thể được miễn đóng góp chi phí sửa chữa và xây lại, nếu họ từ bỏ quyền đối với bức tường chung, với điều kiện bức tường chung đó không chống đỡ một tòa nhà thuộc quyền sở hữu của họ.

**Điều 657** Tất cả đồng sở hữu chủ có thể cho xây dựng sát vào bức tường chung và đặt rầm hoặc xà vào suốt bề dày của tường cho đến năm mươi tư milimét, nhưng chủ sở hữu bất động sản liền kề vẫn có quyền yêu cầu giảm độ sâu đặt xà đến một nửa bề dày bức tường nếu người này cũng muốn đặt xà vào nơi đó hoặc xây lò sưởi dựa vào đoạn tường đó.

**Điều 658** Tất cả đồng sở hữu chủ có thể xây bức tường chung cao lên nhưng phải chịu toàn bộ chi phí xây dựng và bảo dưỡng phần tường xây thêm bên trên bức tường chung. Ngoài ra, chủ sở hữu đó phải thanh toán toàn bộ chi phí bảo dưỡng phần tường chung, phát sinh từ việc xây cao thêm tường, đồng thời phải hoàn trả cho chủ sở hữu bất động sản liền kề mọi chi phí mà người này phải bỏ ra do việc xây cao bức tường chung.

**Điều 659** Nếu bức tường chung không đủ sức chịu lực để xây cao thêm thì người muốn xây cao thêm phải xây lại toàn bộ bức tường và chịu mọi chi phí. Phần tường dày thêm được xây về phía bất động sản của người đứng ra xây.

**Điều 660** (được sửa đổi bởi Luật số 60-464 1960-05-17) Người láng giềng trước đây không đóng góp chi phí xây cao tường chung có thể hưởng quyền chung tường đối với phần tường xây thêm bằng cách trả một nửa chi phí xây dựng và một nửa giá trị diện tích đất bị chiếm bởi phần tường dày thêm. Chi phí xây cao tường được tính vào thời điểm xác lập quyền chung tường, có tính đến hiện trạng của phần tường xây cao thêm.

**Điều 661** Chủ sở hữu bất động sản liền kề một bức tường có thể biến toàn bộ hoặc một phần bức tường đó thành tường chung bằng cách trả một nửa chi phí xây bức tường hoặc phần tường mà mình muốn hưởng quyền chung tường, và một nửa giá trị diện tích đất xây tường. Chi phí xây tường được tính vào thời điểm xác lập quyền chung tường, có tính đến tình trạng của bức tường lúc đó.

**Điều 662** Đối với bức tường chung, một chủ sở hữu bất động sản liền kề không được đục tường để đặt hoặc tỳ kết cấu xây dựng, trừ trường hợp có sự đồng ý của bên kia hoặc nếu bên kia không đồng ý thì phải mời chuyên gia áp dụng các biện pháp cần thiết để kết cấu mới lắp đặt không gây hại đến quyền của chủ sở hữu bất động sản liền kề.

**Điều 663** Ở thành phố và ngoại ô, mỗi người đều có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản liền kề đóng góp chi phí xây dựng và sửa chữa hàng rào ngăn cách nhà, sân, vườn của họ. Chiều cao hàng rào được xác định theo những quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc theo tập quán đã được công nhận; nếu không có tập quán hoặc quy định của pháp luật chuyên ngành thì tường ngăn, hàng rào được xây dựng sau này để ngăn cách giữa các bất động sản liền kề phải có chiều cao tối thiểu là ba mét hai kể

cả mái che tường ở các thành phố có từ năm mươi nghìn dân trở lên, và tối thiểu hai mét sáu ở các thành phố khác.

**Điều 665** Khi xây lại bức tường chung hoặc một ngôi nhà thì các dịch quyền trước đây được tiếp tục đối với bức tường mới hoặc ngôi nhà mới, nhưng không thể tăng thêm và với điều kiện là việc xây dựng lại được tiến hành trước khi hết thời hiệu hưởng dịch quyền.

**Điều 666** Mọi mốc giới ngăn cách giữa các bất động sản đều được coi là mốc giới chung, trừ trường hợp chỉ một trong các bất động sản đó được rào kín hoặc nếu có chứng thư quy định khác, pháp luật có quy định khác hoặc có dấu hiệu chứng minh ngược lại.

Đối với các hào, rãnh, nếu đất đào lên chỉ được hất về một phía của hào, rãnh thì đó không phải là hào, rãnh chung.

Hào, rãnh được coi là sở hữu riêng của chủ sở hữu bất động sản bên phía đất được hất lên.

**Điều 667** Chi phí bảo dưỡng mốc giới chung do các bên cùng chịu; nhưng chủ sở hữu bất động sản liền kề có thể được miễn thực hiện nghĩa vụ này nếu từ bỏ quyền đối với mốc giới chung.

Chủ sở hữu bất động sản liền kề không thể được miễn đóng góp chi phí bảo dưỡng hào, rãnh chung nếu hào, rãnh đó thường dùng để dẫn, thoát nước.

**Điều 668** Chủ sở hữu bất động sản tiếp giáp một hào, rãnh hoặc hàng rào thuộc sở hữu riêng của chủ sở hữu bất động sản liền kề không được yêu cầu chủ sở hữu hào, rãnh hoặc hàng rào đó phải để cho mình hưởng quyền chung hào, rãnh hoặc hàng rào.

Chủ sở hữu chung một hàng rào có quyền dỡ bỏ hàng rào đó trong phạm vi giới hạn đất của mình, với điều kiện phải xây một bức tường trên giới hạn đó.

Quy định này cũng được áp dụng đối với chủ sở hữu chung một hào, rãnh chỉ dùng làm mốc giới ngăn cách.

**Điều 669** Trong thời gian tồn tại hàng rào chung, hoa lợi thu được từ hàng rào chung được chia đôi cho các chủ sở hữu chung.

**Điều 670** Cây nằm trong hàng rào chung là sở hữu chung của các bên như hàng rào. Cây trồng trên đường ranh giới giữa hai bất động sản cũng được coi là sở hữu chung của các bên. Nếu cây đó bị chết hoặc bị chặt hay nhổ đi thì chia mỗi bên một nửa. Chi phí thu hoạch hoa quả do các bên cùng chịu và hoa quả thu được cũng được chia đôi, cho dù hoa quả tự rụng xuống hoặc được làm cho rụng xuống hoặc được hái.

Mỗi chủ sở hữu chung có quyền yêu cầu nhổ bỏ cây chung.

**Điều 671** Chỉ được phép để cây to, cây nhỏ, cây nhỏ cách giới hạn bất động sản liền kề một khoảng cách theo quy định của pháp luật chuyên ngành hiện hành hoặc theo tập quán đã được thừa nhận; nếu không có quy định của pháp luật chuyên ngành và tập quán, thì cây mọc cao trên hai mét phải trồng cách ranh giới giữa hai bất động sản là

hai mét, đối với các cây trồng khác là nửa mét.

Mọi loại cây to, cây nhỏ, cây nhỏ được phép trồng theo rặng cây áp vào mỗi bên của bức tường ngăn mà không phải tuân theo một khoảng cách nào, nhưng những cây đó không được vượt quá đỉnh tường.

Nếu bức tường ngăn không phải là tường chung thì chỉ chủ sở hữu bức tường đó mới có quyền trồng rặng cây áp vào đó.

**Điều 672** Đối với những cây trồng mà khoảng cách với mốc giới nhỏ hơn khoảng cách pháp luật quy định thì chủ sở hữu bất động sản liền kề có quyền yêu cầu nhổ đi hoặc chặt bớt cho bằng chiều cao quy định tại điều trên, trừ trường hợp có chứng thư cho phép hoặc dịch quyền phát sinh do quy hoạch trước đây của chủ sở hữu duy nhất đối với hai bất động sản liền kề, hoặc cây trồng đã tồn tại từ ba mươi năm trở lên.

Nếu những cây đó chết hoặc bị chặt hay nhổ bỏ, thì chủ sở hữu bất động sản liền kề chỉ được thay bằng cây khác nếu tuân thủ khoảng cách theo quy định của pháp luật.

**Điều 673** Chủ sở hữu bất động sản có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản liền kề phải chặt cành cây mọc vươn sang đất của mình. Nếu hoa quả ở cành cây đó tự nhiên rụng xuống thì chủ sở hữu đất bị cành cây vươn sang được hưởng.

Nếu rễ cây hoặc cành cây nhỏ mọc vươn sang bất động sản liền kề thì chủ sở hữu bất động sản đó có quyền xén rễ, tỉa cành phần vượt quá ranh giới giữa hai bất động sản.

Quyền xén rễ, tỉa cành cây nhỏ hoặc quyền yêu cầu chặt cành cây vượt quá ranh giới không thể bị mất do thời hiệu.

## MỤC 2: Khoảng cách và các công trình trung gian cần thiết đối với một số công trình xây dựng

**Điều 674** Người nào đào giếng hoặc hố vệ sinh gần một bức tường chung với bất động sản liền kề hoặc tường riêng của mình;

Người nào muốn xây ống khói hoặc lò sưởi, lò rèn, lò nung gần tường;

Người nào muốn làm chuồng gia súc dựa vào tường;

Hoặc làm kho muối, hoặc kho chứa các chất ăn mòn sát vào bức tường đó,

Buộc phải để một khoảng cách với bức tường theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc thông lệ đối với từng loại đối tượng, hoặc phải xử lý công trình theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc thông lệ, nhằm tránh gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản liền kề.

## MỤC 3: Trổ cửa nhìn sang bất động sản liền kề

**Điều 675** Chủ sở hữu bất động sản liền kề không được trổ cửa sổ hoặc lỗ cửa vào bức tường chung dù bằng bất cứ cách nào, kể cả khi có lắp kính mờ, trừ trường hợp được chủ sở hữu bất động sản liền kề bên kia đồng ý.

**Điều 676** Chủ sở hữu một bức tường riêng liền kề bất động sản của người khác có thể trổ vào bức tường đó các cửa lấy ánh sáng hoặc cửa sổ có lưới sắt và lắp kính mờ.



Những cửa sổ này phải có lưới sắt mắt cáo với mắt lưới rộng tối đa mười cen-ti-mét (3 inch 8) và có khung kính mờ.

**Điều 677** Cửa sổ hoặc cửa lấy ánh sáng đó phải cách mặt đất hoặc sàn nhà của căn phòng cần lấy ánh sáng hai mét sáu (8 ft) đối với tầng trệt, cách sàn nhà một mét chín (6 ft) đối với tầng gác.

**Điều 678** (được sửa đổi bởi Luật số 67-1253 ngày 30 tháng 12 năm 1967) Cửa sổ, ban công hoặc mọi kiến trúc tương tự đâm nhô ra ngoài và trông thẳng sang bất động sản liền kề, dù bất động sản đó có xây kín hay không, đều phải cách đường phân giới một mét chín tính từ bức tường có trở cửa, ban công hoặc kiến trúc tương tự đâm nhô ra ngoài, trừ trường hợp bất động sản liền kề phải chịu một dịch quyền lối đi, gây cản trở việc xây dựng các công trình.

**Điều 679** (được sửa đổi bởi Luật số 67-1253 ngày 30 tháng 12 năm 1967) Theo các quy định trên, nếu trông chéo hay trông ngang sang bất động sản bên cạnh thì phải cách ít nhất sáu mươi cen-ti-mét.

**Điều 680** Khoảng cách quy định tại hai điều trên được tính từ mặt ngoài của bức tường có trở cửa sổ, ban công hoặc kiến trúc tương tự nhô ra, cho đến ranh giới ngăn cách hai bất động sản.

## MỤC 4: Máng nước dọc mái nhà

**Điều 681** Chủ sở hữu bất động sản phải lắp đặt mái nhà sao cho nước mưa chảy xuống đất của mình hoặc đường công cộng; chủ sở hữu bất động sản không được để cho nước mưa từ mái nhà của mình chảy xuống đất của chủ sở hữu bất động sản liền kề.

## MỤC 5: Quyền về lối đi

**Điều 682** (được sửa đổi bởi Luật số 67-1253 ngày 30 tháng 12 năm 1967) Chủ sở hữu bất động sản bị vây bọc mà không có hoặc không đủ lối đi ra đường cái cần thiết cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại hoặc cho việc thực hiện công việc xây dựng, thì có quyền yêu cầu những chủ sở hữu bất động sản liền kề dành cho mình một lối đi thỏa đáng trên phần đất của họ, với điều kiện phải đền bù tương ứng những thiệt hại phát sinh.

**Điều 683** Lối đi được mở ở chỗ nào mà khoảng cách từ bất động sản bị vây bọc ra đường công cộng là ngắn nhất.

Tuy nhiên, phải lựa chọn chỗ nào ít gây thiệt hại nhất cho bất động sản có mở lối đi.

**Điều 684** Nếu sự vây bọc xảy ra sau khi một bất động sản được chia làm nhiều phần do mua bán, trao đổi, phân chia hay mọi hợp đồng khác, thì lối đi phải lấy ở phần đất đã quy định trong hợp đồng.

Tuy nhiên, trong trường hợp không thể lấy lối đi trên những phần đất đã phân chia thì áp dụng điều 682.

**Điều 685** Cơ sở để tính tiền đền bù và phương thức của dịch quyền lối đi vì lý do bị vây bọc được xác định cho ba mươi năm sử dụng liên tục.

Quyền khởi kiện để yêu cầu đền bù trong trường hợp quy định tại điều 682 có thể được tính thời hiệu; lối đi vẫn được tiếp tục duy trì, dù đơn kiện yêu cầu đền bù không được thụ lý nữa do hết thời hiệu.

**Điều 685-1** (được bổ sung bởi Luật số 71-494 ngày 25 tháng 6 năm 1971) Trong trường hợp tình trạng vây bọc chấm dứt và cho dù cơ sở tính tiền đền bù và phương thức dịch quyền lối đi đã được xác định bằng cách nào, thì chủ sở hữu bất động sản chịu dịch quyền có quyền yêu cầu chấm dứt dịch quyền vào bất cứ lúc nào, nếu dịch quyền lối đi đã được đáp ứng theo quy định tại điều 682.

Nếu hai bên không tự thỏa thuận được thì tòa án có thể ra quyết định chấm dứt dịch quyền lối đi.

## CHƯƠNG III: Dịch quyền xác lập theo ý chí của chủ thể

### MỤC 1: Các loại dịch quyền xác lập trên tài sản

**Điều 686** Chủ sở hữu bất động sản được phép xác lập trên bất động sản của mình hoặc có lợi cho bất động sản của mình bất cứ loại dịch quyền nào mà họ thấy cần, miễn là các dịch quyền đó chỉ được xác lập trên một tài sản và có lợi cho một tài sản, chứ không xác lập đối với một người hoặc có lợi cho một người, và với điều kiện là các dịch quyền đó không trái với trật tự công.

Việc sử dụng và phạm vi các dịch quyền được xác lập như trên tuân theo quy định trong văn bản xác lập dịch quyền; nếu không có văn bản xác lập dịch quyền thì tuân theo những quy định dưới đây.

**Điều 687** Các dịch quyền được xác lập nhằm phục vụ cho việc sử dụng công trình xây dựng hoặc sử dụng đất.

Dịch quyền phục vụ cho việc sử dụng công trình xây dựng được gọi là dịch quyền đô thị, cho dù công trình đó nằm ở thành thị hay nông thôn.

Dịch quyền phục vụ cho việc sử dụng đất được gọi là dịch quyền nông thôn.

**Điều 688** Dịch quyền có thể liên tục hoặc không liên tục.

Dịch quyền liên tục là dịch quyền được thực hiện hoặc có thể được thực hiện liên tục mà không cần hành vi thực tế của con người, bao gồm quyền dẫn nước, thoát nước, trở cửa và các quyền khác thuộc loại này.

Dịch quyền không liên tục là dịch quyền chỉ được thực hiện khi có hành vi thực tế của con người, bao gồm quyền về lối đi, lấy nước, chăn thả gia súc và các quyền tương tự.

**Điều 689** Các dịch quyền có thể có biểu hiện ra ngoài hoặc không biểu hiện ra ngoài.

Dịch quyền biểu hiện ra ngoài là dịch quyền có thể nhận ra bằng những kết cấu kiến trúc bên ngoài như cửa ra vào, cửa sổ, cầu cống.

Dịch quyền không biểu hiện ra ngoài là dịch quyền không có dấu hiệu biểu lộ ra bên ngoài, ví dụ như cấm xây dựng trên một mảnh đất hoặc chỉ được xây dựng đến một độ cao nhất định.

## MỤC 2: Phương thức xác lập dịch quyền

**Điều 690** Các dịch quyền liên tục và biểu hiện ra ngoài được xác lập theo văn bản xác lập quyền hoặc do chiếm hữu ba mươi năm liên tục.

**Điều 691** Các dịch quyền liên tục nhưng không biểu hiện ra ngoài và dịch quyền không liên tục, dù có biểu hiện ra ngoài hoặc không biểu hiện ra ngoài, chỉ có thể được xác lập bằng văn bản xác lập quyền.

Việc chiếm hữu, dù từ xa xưa, không được coi là căn cứ đủ để xác lập các dịch quyền này; tuy nhiên, không ai được khởi kiện về những dịch quyền thuộc loại này đã được xác lập do chiếm hữu, tại những nước mà dịch quyền loại này có thể được xác lập do chiếm hữu.

**Điều 692** Quy hoạch của chủ sở hữu duy nhất đối với hai bất động sản liền kề được coi là căn cứ xác lập dịch quyền đối với các dịch quyền liên tục và biểu hiện ra ngoài.

**Điều 693** Dịch quyền chỉ được coi là xác lập do quy hoạch của chủ sở hữu duy nhất đối với hai bất động sản liền kề trong trường hợp chứng minh được rằng hai bất động sản hiện được phân chia trước đây thuộc về cùng một chủ sở hữu và chính người này đã quy hoạch các bất động sản làm phát sinh dịch quyền.

**Điều 694** Nếu chủ sở hữu của hai bất động sản mà giữa chúng có dấu hiệu dịch quyền rõ ràng chuyển nhượng một trong hai bất động sản đó nhưng hợp đồng không có quy định liên quan đến dịch quyền, thì dịch quyền đó tiếp tục tồn tại đối với bất động sản được chuyển nhượng hoặc có lợi cho bất động sản được chuyển nhượng.

**Điều 695** Đối với các dịch quyền không thể được xác lập theo thời hiệu, văn bản xác lập dịch quyền chỉ có thể được thay thế bằng một văn bản công nhận dịch quyền của chủ sở hữu bất động sản chịu dịch quyền.

**Điều 696** Khi xác lập một dịch quyền, các bên được coi như cung cấp mọi điều kiện cần thiết để sử dụng dịch quyền đó.

Do vậy, dịch quyền lấy nước từ nguồn nước của người khác tất yếu kéo theo quyền về lối đi lấy nước.

## MỤC 3: Quyền của chủ sở hữu bất động sản được hưởng dịch quyền

**Điều 697** Người được hưởng dịch quyền có quyền xây dựng mọi công trình cần thiết để sử dụng và bảo toàn dịch quyền.

**Điều 698** Người được hưởng dịch quyền phải chịu mọi chi phí xây dựng các công trình đó, trừ trường hợp văn bản xác lập dịch quyền có quy định khác.

**Điều 699** Trong trường hợp văn bản xác lập dịch quyền quy định chủ sở hữu bất động sản chịu dịch quyền phải chịu chi phí xây dựng các công trình cần thiết để sử dụng và bảo toàn dịch quyền, thì người này vẫn có thể thoát khỏi nghĩa vụ đó bằng cách để lại bất động sản chịu dịch quyền cho chủ sở hữu bất động sản hưởng dịch quyền.

**Điều 700** Nếu bất động sản hưởng dịch quyền được chia thành nhiều phần, thì dịch quyền vẫn tồn tại cho mỗi phần đó, nhưng không vì thế mà trở nên nặng nề hơn đối với bất động sản chịu dịch quyền.

Ví dụ, trong trường hợp quyền về lối đi qua bất động sản liền kề, sau khi chia bất động sản hưởng dịch quyền, mọi đồng sở hữu chủ sẽ buộc phải đi theo cùng một lối đi ban đầu.

**Điều 701** Chủ sở hữu bất động sản chịu dịch quyền không được có hành vi nhằm hạn chế hoặc gây cản trở cho việc sử dụng dịch quyền.

Do vậy, chủ sở hữu bất động sản chịu dịch quyền không được thay đổi tình trạng bất động sản, không được di chuyển việc thực hiện dịch quyền sang một nơi khác với địa điểm đã được xác định ban đầu.

Tuy nhiên, nếu địa điểm thực hiện dịch quyền theo quy định ban đầu gây tổn kém hơn cho chủ sở hữu bất động sản chịu dịch quyền hoặc ngăn cản chủ sở hữu bất động sản chịu dịch quyền thực hiện việc sửa chữa có lợi, thì người này có thể dành cho chủ sở hữu bất động sản hưởng dịch quyền một địa điểm khác thuận lợi tương tự cho việc thực hiện dịch quyền, và người hưởng dịch quyền không được từ chối.

**Điều 702** Người hưởng dịch quyền chỉ được sử dụng dịch quyền đó theo quy định của văn bản xác lập dịch quyền, không được thay đổi tình trạng của bất động sản chịu dịch quyền cũng như bất động sản hưởng dịch quyền nhằm làm tăng thêm nghĩa vụ đối với bất động sản chịu dịch quyền.

## MỤC 4: Chấm dứt dịch quyền

**Điều 703** Dịch quyền chấm dứt khi tình trạng các bất động sản không còn cho phép thực hiện dịch quyền.

**Điều 704** Dịch quyền được phục hồi nếu các bất động sản trở lại tình trạng cho phép thực hiện dịch quyền, trừ trường hợp một thời gian đã trôi qua đủ để suy đoán chấm dứt dịch quyền theo quy định tại điều 707.

**Điều 705** Dịch quyền chấm dứt nếu bất động sản hưởng dịch quyền và bất động sản chịu dịch quyền được nhập vào quyền sở hữu của một người.

**Điều 706** Dịch quyền chấm dứt nếu không được sử dụng trong ba mươi năm.

**Điều 707** Thời hạn ba mươi năm, tùy theo loại dịch quyền, được tính từ ngày thôi hưởng dịch quyền nếu là dịch quyền không liên tục, hoặc tính từ ngày có hành vi trái với dịch quyền nếu là dịch quyền liên tục.

**Điều 708** Hình thức dịch quyền có thể chấm dứt theo thời hiệu tương tự như bản thân dịch quyền.

**Điều 709** Trong trường hợp bất động sản hưởng dịch quyền thuộc sở hữu chung không chia của nhiều người, nếu một chủ sở hữu sử dụng dịch quyền thì thời hiệu sẽ không được tính đối với mọi chủ sở hữu chung.

**Điều 710** Nếu trong số các chủ sở hữu chung có một người mà thời hiệu không được tính, như trường hợp người chưa thành niên, thì người đó được giữ quyền như tất cả những chủ sở hữu khác.

## THIÊN V: ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

### CHƯƠNG DUY NHẤT: Hình thức xác thực của văn bản

**Điều 710-1** Mọi văn bản hay quyền, để thực hiện các thủ tục đăng ký đất đai, đều phải được thể hiện dưới hình thức văn bản công chứng do một công chứng viên hành nghề tại Pháp lập, quyết định của tòa án hay một văn bản của cơ quan hành chính.

Văn bản ký tự, có chữ ký hay không, ngay cả khi có công nhận chữ viết và chữ ký, được nộp tại lưu trữ của văn phòng công chứng, đều không có giá trị để đăng ký đất đai. Tuy nhiên, ngay cả khi không được lập dưới hình thức văn bản công chứng, các biên bản của các đại hội đồng cổ đông trước hay sau khi góp vốn bằng tài sản hay quyền bất động sản vào một công ty hay của một công ty, cũng như các biên bản trắc đạc có thể được chấp nhận tại văn phòng đăng ký đất đai với điều kiện đính kèm một văn bản xác nhận đã nộp lưu trữ tại một văn phòng công chứng.

Quy định tại đoạn thứ nhất không áp dụng cho các thủ tục đăng ký đất đai là đối tượng của kiện tụng tư pháp, các lệnh liên quan đến việc kê biên, các hành vi tố tụng liên quan và quyết định bán đấu giá, các văn bản liên quan đến giới hạn hành chính về quyền sở hữu hoặc địa dịch hành chính, các biên bản do cơ quan địa bạ lập, các văn bản đo đạc do nhân viên trắc đạc lập và những văn bản sửa đổi theo các quyết định hành chính hay các sự kiện thiên nhiên.

## QUYỂN III: CÁC PHƯƠNG THỨC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 711** Quyền sở hữu tài sản được xác lập và chuyển dịch do thừa kế, tặng cho hoặc di tặng, và do hiệu lực của các nghĩa vụ.

**Điều 712** Quyền sở hữu còn được xác lập từ việc thu hoa lợi, lợi tức do sáp nhập, trộn lẫn và do thời hiệu.

**Điều 713** Những tài sản vô chủ thuộc về xã nơi tài sản đó tồn tại. Tùy theo quyết định của Hội đồng cấp xã mà xã có thể từ chối quyền đối với toàn bộ hoặc một phần tài sản thuộc lãnh thổ xã mình, và chuyển cho một đơn vị hành chính công liên xã có thẩm quyền thu thuế mà xã là thành viên. Như vậy, những tài sản vô chủ thuộc sở hữu của đơn vị hành chính công liên xã có thẩm quyền thu thuế.

Nếu xã hoặc đơn vị hành chính công liên xã có thẩm quyền thu thuế từ chối quyền sở hữu thì quyền sở hữu đương nhiên được:

1° Đối với tài sản nằm trong những khu vực được quy định trong điều L 322-1 Bộ luật Môi trường, chuyển cho Cơ quan bảo tồn không gian duyên hải ven biển và sông hồ khi cơ quan này yêu cầu, nếu không sẽ chuyển cho Cơ quan bảo tồn các không gian thiên nhiên vùng theo quy định của điều L. 414-11 cùng Bộ luật khi cơ quan này yêu cầu, nếu không sẽ thuộc về Nhà nước.

2° Những tài sản khác thuộc về Nhà nước.

**Điều 714** Có những vật không thuộc sở hữu của riêng ai và được dành cho tất cả mọi người sử dụng chung.

Phương thức sử dụng những vật này thực hiện theo các đạo luật có hiệu lực áp dụng trực tiếp.

**Điều 715** Quyền săn bắn, câu hoặc đánh bắt cá do các luật chuyên ngành điều chỉnh.

**Điều 716** Người tìm thấy tài sản bị chôn giấu trên đất của mình có quyền sở hữu tài sản đó; nếu tài sản bị chôn giấu được tìm thấy trên đất của người khác thì người phát hiện ra tài sản có quyền sở hữu một nửa và nửa kia thuộc về chủ sở hữu thửa đất.

Tài sản bị chôn giấu là vật được cất giấu hoặc chìm đắm mà không ai chứng minh được quyền sở hữu đối với vật đó và được phát hiện hoàn toàn do ngẫu nhiên.

**Điều 717** Những quyền đối với đồ vật bị vớt xuống biển, đồ vật bị nước biển đưa dạt vào bờ dù tình trạng như thế nào, quyền đối với cây, cỏ mọc bên bờ biển do các luật chuyên ngành điều chỉnh.

Quy định này cũng áp dụng đối với những vật bị đánh rơi, bị bỏ quên mà không xác định được chủ sở hữu.

## THIÊN I: THỪA KẾ

### CHƯƠNG I: Mở thừa kế, thừa kế một phần di sản và hưởng di sản

**Điều 720** Thừa kế được mở tại thời điểm người để lại di sản chết và tại nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản.

**Điều 721** Việc thừa kế được tiến hành theo quy định của pháp luật trong trường hợp người để lại di sản không định đoạt tài sản bằng tặng cho hoặc di tặng.

Người để lại di sản có thể định đoạt tài sản dưới hình thức tặng cho hoặc di tặng trừ phần tài sản được dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc.

**Điều 722** Khi chưa mở thừa kế thì những thỏa thuận nhằm xác lập hoặc từ chối các quyền đối với toàn bộ hoặc một phần di sản thừa kế hoặc đối với một tài sản thuộc di sản thừa kế đó chỉ có hiệu lực trong những trường hợp do pháp luật quy định.

**Điều 723** Người thừa kế theo pháp luật đương nhiên được hưởng các tài sản, các quyền và cổ phần do người chết để lại.

Người được di tặng hoặc người được tặng cho một phần tài sản hưởng tài sản theo các điều kiện quy định tại Thiên II quyển này.

Nếu không có người thừa kế, người được di tặng hoặc tặng cho thì di sản thuộc về Nhà nước, di sản được chuyển cho Nhà nước chiếm hữu.

**Điều 724-1** Các quy định của thiên này, đặc biệt là quy định về quyền nhận hay không nhận thừa kế, về giai đoạn chưa chia di sản và việc chia di sản, được áp dụng một cách hợp lý đối với người được di tặng hoặc được tặng cho toàn bộ hay một phần tài sản trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

### CHƯƠNG II: Tư cách hưởng thừa kế và chứng minh có tư cách hưởng thừa kế

#### MỤC 1: Tư cách hưởng thừa kế

**Điều 725** Người hưởng thừa kế phải còn sống tại thời điểm mở thừa kế hoặc đã thành thai trước thời điểm mở thừa kế và sau đó được sinh ra và còn sống.

Người bị suy đoán mất tích theo quy định tại điều 112 cũng có quyền thừa kế.

**Điều 725-1** Nếu hai người được thừa kế lẫn nhau cùng chết trong một biến cố thì việc xác định người chết trước được thực hiện bằng mọi cách.

Nếu không thể xác định được người chết trước thì những người này không được thừa kế lẫn nhau và di sản của người nào thì do người thừa kế của người đó hưởng.

Tuy nhiên, nếu một trong hai người này có con hoặc cháu thì những người con hoặc

cháu này có thể được hưởng thừa kế thế vị đối với di sản của người kia nếu việc thừa kế thế vị được chấp nhận.

**Điều 726** Những người sau đây không được thừa kế và do đó bị tước quyền hưởng di sản:

1° Người bị kết án trọng tội về hành vi cố ý giết người để lại di sản hoặc về hành vi giết người không đạt đối với người để lại di sản; người bị kết án trọng tội là đồng phạm trong những tội trên;

2° Người bị kết án trọng tội về hành vi cố ý gây thương tích dẫn đến chết người đối với người để lại di sản dù không cố ý giết người; người bị kết án trọng tội là đồng phạm trong những tội trên.

**Điều 727** Một người có thể bị tuyên bố không xứng đáng được hưởng thừa kế khi:

1° Người bị kết án khinh tội về hành vi giết người để lại di sản hoặc về hành vi giết người không đạt đối với người để lại di sản; người bị kết án khinh tội là đồng phạm trong những tội trên;

2° Người bị kết án khinh tội về hành vi cố ý gây thương tích dẫn đến chết người đối với người để lại di sản dù không cố ý giết người; người bị kết án khinh tội là đồng phạm trong những tội trên;

3° Người bị kết án về hành vi làm chứng sai sự thật chống lại người để lại di sản trong vụ án xét xử một trọng tội;

4° Người bị kết án về hành vi cố ý không ngăn chặn một trọng tội hoặc khinh tội xâm phạm cơ thể của người để lại di sản dẫn đến hậu quả người để lại di sản chết trong khi người đó hoàn toàn có điều kiện để thực hiện việc ngăn chặn mà không có nguy cơ ảnh hưởng đến bản thân mình hoặc đến người thứ ba;

5° Người bị kết án về hành vi vu cáo chống lại người để lại di sản và vì những việc tố cáo đó, người để lại di sản đã phải chịu một hình phạt trọng tội.

Người thực hiện những hành vi quy định tại đoạn 1° và 2° nhưng đã chết nên không thể bị khởi tố hoặc việc khởi tố bị đình chỉ thì cũng có thể bị tuyên bố không xứng đáng được hưởng thừa kế.

**Điều 727-1** Tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng, theo yêu cầu của người thừa kế khác, sẽ tuyên bố những người không xứng đáng hưởng thừa kế theo quy định tại điều 727 ngay sau khi mở thừa kế. Yêu cầu tòa án tuyên bố người không được thừa kế phải được đưa ra trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày người để lại di sản chết nếu bản án hoặc quyết định tuyên bố có tội được tuyên trước khi người để lại di sản chết hoặc trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày có bản án, quyết định nếu bản án, quyết định được tuyên sau khi người để lại di sản chết.

Nếu không có yêu cầu từ phía người thừa kế thì Viện Công tố có thể yêu cầu tòa án xác định những người không xứng đáng hưởng thừa kế.

**Điều 728** Người thuộc một trong những trường hợp quy định tại điều 726 và điều 727 sẽ không bị tước quyền thừa kế nếu sau khi người này thực hiện hành vi quy định tại hai điều trên đây và người để lại di sản đã biết về hành vi đó mà trong di chúc vẫn cho hưởng thừa kế hoặc di tặng toàn bộ hay một phần tài sản.

**Điều 729** Người bị tước quyền thừa kế vì không xứng đáng phải hoàn lại tất cả các hoa lợi, lợi tức đã hưởng kể từ thời điểm mở thừa kế.

**Điều 729-1** Con của người không xứng đáng được hưởng thừa kế không bị tước quyền thừa kế vì lỗi của cha hoặc mẹ và trở thành người thừa kế chính thức hoặc người thừa kế thế vị; tuy nhiên, trong bất kỳ trường hợp nào, người không xứng đáng được hưởng thừa kế không thể kiện yêu cầu được hưởng dụng hoa lợi, lợi tức đối với di sản, là quyền mà pháp luật dành cho cha mẹ đối với tài sản của các con.

## MỤC 2: Chứng minh có tư cách thừa kế

**Điều 730** Việc chứng minh có đủ tư cách thừa kế được thực hiện bằng mọi phương tiện. Việc chứng minh không được trái với những quy định và tập quán về việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc giấy chứng nhận quyền thừa kế của cơ quan tư pháp hoặc hành chính.

**Điều 730-1** Tư cách là người thừa kế có thể được chứng minh bằng giấy chứng nhận theo lời khai nhân chứng do công chứng viên lập theo yêu cầu của một hoặc nhiều người có quyền lợi liên quan.

Giấy chứng nhận theo lời khai nhân chứng phải căn cứ vào giấy khai tử của người có di sản đã được mở thừa kế và phải ghi những giấy tờ chứng minh mà người yêu cầu lập giấy chứng nhận có thể đưa ra như chứng thư hộ tịch và giấy tờ liên quan đến việc di tặng tài sản nếu có và do người để lại di sản chết, có thể có tác động tới việc hưởng thừa kế.

Trong giấy chứng nhận, một hoặc nhiều người có quyền lợi liên quan là người yêu cầu lập giấy chứng nhận phải khẳng định rằng chỉ có những người này hoặc những người này cùng với những người do họ chỉ định có quyền hưởng toàn bộ hoặc một phần di sản của người chết. Những người yêu cầu lập giấy chứng nhận phải ký vào giấy chứng nhận.

Khi lập giấy chứng nhận, có thể mời tất cả những người mà lời khai của họ có ích đến để làm nhân chứng.

Phải ghi chú bên lề của giấy chứng tử sự tồn tại của giấy chứng nhận.

**Điều 730-2** Khẳng định trong giấy chứng nhận không phải là chấp nhận hưởng thừa kế.

**Điều 730-3** Giấy chứng nhận được lập theo thủ tục như trên có hiệu lực cho đến khi có chứng cứ ngược lại.

Người nào được khẳng định trong giấy chứng nhận thì được suy đoán là người có quyền thừa kế trong phạm vi được quy định trong giấy chứng nhận.

**Điều 730-4** Những người thừa kế được nêu trong giấy chứng nhận hoặc người được ủy quyền của những người này có toàn quyền trong việc định đoạt những tài sản thừa kế đang do người thứ ba chiếm giữ, và nếu tài sản là bất động sản thì quyền tự do định đoạt những tài sản này được giới hạn trong phạm vi quy định trong giấy chứng nhận.

**Điều 730-5** Người cố ý và không ngay tình viện dẫn một giấy chứng nhận không chính xác sẽ bị áp dụng biện pháp phạt như trong trường hợp biển thủ hoặc dấu giếm tài sản quy định tại điều 778, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

## CHƯƠNG III: Người thừa kế

**Điều 731** Người thân thích và vợ hoặc chồng của người chết có quyền thừa kế được hưởng thừa kế theo pháp luật trong những điều kiện quy định dưới đây.

**Điều 732** Vợ hoặc chồng có quyền thừa kế là vợ hoặc chồng còn sống, không ly hôn.

## MỤC 1: Quyền thừa kế của những người thân thích trong trường hợp không có vợ hoặc chồng có quyền thừa kế

**Điều 733** Khi xác định những người thân thích được hưởng thừa kế, pháp luật không phân biệt con trong giá thú và con ngoài giá thú.

Quyền thừa kế phát sinh từ việc nhận nuôi con nuôi được quy định tại Thiên về nuôi con nuôi.

### §1. Thứ tự hưởng thừa kế

**Điều 734** Nếu không có vợ hoặc chồng có quyền thừa kế, những người thân thích được hưởng thừa kế theo thứ tự sau:

1. Con và ti thuộc của con;
2. Cha mẹ; anh, chị, em ruột và ti thuộc của những người này;
3. Các tôn thuộc khác không phải là cha mẹ;
4. Những người thân thích về bàng hệ khác ngoài anh ruột, chị ruột, em ruột và ti thuộc của những người này;

Mỗi một nhóm trên đây tạo thành một hàng thừa kế. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước.

**Điều 735** Con và ti thuộc của con hưởng thừa kế từ cha mẹ hoặc các tôn thuộc khác không phân biệt giới tính, sinh trước hay sinh sau, ngay cả khi họ không cùng cha cùng mẹ.

**Điều 736** Nếu người chết không có con, cháu, anh, chị, em ruột hoặc không có ti thuộc của anh, chị, em ruột thì di sản được chia cho cha mẹ của người chết, mỗi người một nửa.

**Điều 737** Nếu cha mẹ của người để lại di sản đã chết trước người này và người để lại di sản không có con cháu, thì người thừa kế là anh, chị, em ruột hoặc ti thuộc của anh, chị, em ruột, trừ các tôn thuộc hoặc các thân thích về bàng hệ khác.

**Điều 738** Nếu người để lại di sản có cha mẹ còn sống và không có con cháu nhưng có anh, chị, em ruột hoặc ti thuộc của anh, chị, em ruột thì cha mẹ mỗi người được hưởng 1/4 di sản, các anh, chị, em ruột hoặc ti thuộc của những người này được hưởng một nửa di sản còn lại.

Nếu chỉ còn cha hoặc mẹ còn sống thì người này được hưởng 1/4 di sản và các anh, chị, em ruột của người để lại di sản hoặc ti thuộc của những người này được hưởng 3/4 di sản còn lại.

**Điều 738-1** Nếu chỉ còn cha hoặc mẹ còn sống và người để lại di sản không có con cháu, cũng không có anh chị em ruột và ti thuộc của anh chị em ruột nhưng có một hoặc nhiều tôn thuộc của mẹ hoặc cha là người đã chết thì cha hoặc mẹ còn sống được hưởng một nửa di sản và những tôn thuộc người kia được hưởng nửa di sản còn lại.

**Điều 738-2** Nếu cha mẹ hoặc một trong hai người này của người để lại di sản còn sống và người để lại di sản không có con cháu thì cha mẹ luôn có quyền lấy lại những tài sản đã cho tặng người con đã chết, theo tỉ lệ được quy định tại đoạn 1 điều 738.

Giá trị của phần tài sản lấy lại được trừ đi từ tài sản được thừa kế của bố mẹ.

Khi tài sản lấy lại không thể thực hiện bằng hiện vật thì được lấy lại bằng tiền, trong giới hạn của tài sản thừa kế.

**Điều 739** Nếu không có người thừa kế ở hai hàng thừa kế đầu, người được hưởng di sản là các tôn thuộc khác không phải là cha mẹ.

**Điều 740** Nếu không có người thừa kế ở ba hàng thừa kế đầu, di sản được chuyển cho những thân thích bàng hệ khác không phải anh, chị, em ruột của người để lại di sản và không phải là ti thuộc của những người này.

## S2. Bậc thừa kế

**Điều 741** Mức độ quan hệ thân thích được xác lập theo số đời; mỗi một đời gọi là một bậc.

**Điều 742** Các bậc nối tiếp nhau hợp thành một dòng họ; dòng trực hệ là sự nối tiếp các bậc giữa những người trong đó người nọ sinh ra người kia; dòng bàng hệ là sự nối tiếp các bậc giữa những người không sinh ra nhau nhưng cùng sinh ra từ một người.

Dòng trực hệ được chia thành dòng trực hệ bề dưới (hay gọi là ti thuộc) và dòng trực hệ bề trên (hay gọi là tôn thuộc).

**Điều 743** Giữa những người thân thích trong dòng trực hệ, có bao nhiêu đời thì có bấy nhiêu bậc; như vậy con đối với cha là bậc thứ nhất, cháu đối với ông bà là bậc thứ hai và ngược lại, cha đối với con và ông đối với cháu cũng như vậy.

Trong dòng bàng hệ, các bậc cũng được tính theo các đời: từ một người trong các thân thích đến ông tổ chung nhưng không tính ông tổ chung và từ ông tổ chung đến người thân thích kia.

Như vậy, anh ruột, chị ruột, em ruột là ở bậc thứ hai; chú, bác, cậu, cô, dì và cháu ở bậc

thứ ba; anh họ, chị họ, em họ con của chú ruột, bác ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột ở bậc thứ tư và cứ tiếp tục như vậy.

**Điều 744** Trong một hàng thừa kế, những người ở bậc thừa kế gần hơn sẽ được hưởng thừa kế và loại trừ quyền thừa kế của những người ở bậc thừa kế xa hơn.

Những người thừa kế ở cùng một bậc được hưởng các phần thừa kế bằng nhau được chia theo đầu người.

Không áp dụng các quy định tại điều này trong trường hợp chia di sản theo dòng họ nội và dòng họ ngoại và thừa kế thế vị.

**Điều 745** Những người thân thích bàng hệ được liệt kê trong khoản 4 điều 734 ngoài bậc thứ sáu không được hưởng thừa kế.

## S3. Chia di sản theo dòng họ nội và dòng họ ngoại

**Điều 746** Quan hệ thân thích được chia thành hai nhánh: dòng họ nội và dòng họ ngoại tùy theo quan hệ thân thích đó xuất phát từ cha hay từ mẹ.

**Điều 747** Trong trường hợp di sản được chuyển cho các tôn thuộc thì di sản được chia thành hai phần bằng nhau: một phần cho các tôn thuộc dòng họ nội và một phần cho các tôn thuộc dòng họ ngoại.

**Điều 748** Trong mỗi nhánh, chỉ các tôn thuộc ở bậc gần nhất được hưởng thừa kế.

Các tôn thuộc cùng một bậc được hưởng phần di sản như nhau chia theo đầu người.

Nếu một trong hai nhánh không có tôn thuộc thì các tôn thuộc của dòng họ kia được hưởng toàn bộ di sản.

**Điều 749** Trong trường hợp di sản thừa kế được chuyển cho các thân thích bàng hệ không phải anh ruột, chị ruột, em ruột của người để lại di sản hoặc ti thuộc của những người này thì di sản được chia làm hai phần bằng nhau: một phần cho các thân thích bàng hệ dòng họ nội và một phần cho các thân thích bàng hệ dòng họ ngoại.

**Điều 750** Trong mỗi nhánh, chỉ các thân thích bàng hệ ở bậc gần nhất được hưởng thừa kế.

Các thân thích bàng hệ ở cùng một bậc được hưởng phần di sản như nhau chia theo đầu người.

Nếu một trong hai nhánh không có thân thích bàng hệ thì các thân thích bàng hệ của dòng họ kia được hưởng toàn bộ di sản.

## S4. Thừa kế thế vị

**Điều 751** Thừa kế thế vị là một giả định của luật theo đó những người thừa kế thế vị được hưởng các quyền của người được thế vị.

**Điều 752** Thừa kế thế vị có thể áp dụng đối với tất cả các bậc của dòng trực hệ bề dưới. Thừa kế thế vị được chấp nhận trong tất cả các trường hợp; hoặc các con của người để lại di sản cùng hưởng thừa kế với các ti thuộc của người con chết trước, hoặc nếu tất cả các con của người để lại di sản đều chết trước thì các ti thuộc của những người con này sẽ hưởng thừa kế ở những bậc ngang nhau hoặc không ngang nhau.

**Điều 752-1** Thừa kế thế vị không được chấp nhận đối với các tôn thuộc; trong mỗi nhánh, những người thừa kế ở bậc gần hơn sẽ được hưởng thừa kế và loại trừ quyền thừa kế của những người ở bậc thừa kế xa hơn.

**Điều 752-2** Trong dòng bàng hệ, thừa kế thế vị được chấp nhận đối với các con hoặc các ti thuộc của anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết, hoặc những người này cùng hưởng di sản với chú ruột, bác ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, hoặc trong trường hợp tất cả các anh ruột, chị ruột, em ruột của người để lại di sản đều chết trước thì di sản được chuyển cho các ti thuộc của họ theo những bậc ngang nhau hoặc không ngang nhau.

**Điều 753** Đối với những trường hợp thừa kế thế vị được chấp nhận, di sản được chia theo nhóm dựa trên số người thừa kế chính thức, trong đó tính cả người được thế vị; nếu cần, phần di sản mà người được thế vị được hưởng sẽ được chia nhỏ cho những người thừa kế thế vị cùng bậc trong nhóm của mình. Trong mỗi nhóm, di sản thừa kế được chia theo đầu người.

**Điều 754** Chỉ được thừa kế thế vị người chết, chỉ được thừa kế thế vị người từ chối nhận di sản trong trường hợp di sản được chuyển cho dòng trực hệ hoặc bàng hệ.

Con của người từ chối hưởng thừa kế được thành thai trước khi mở thừa kế sẽ phải hoàn lại tất cả những tài sản mà họ đã được hưởng thay cho người từ chối hưởng thừa kế nếu những người con này cùng được hưởng thừa kế cùng với những người con khác được thành thai sau thời điểm mở thừa kế. Việc hoàn lại tài sản được thực hiện theo các quy định tại Mục II Chương VI thiên này.

Trừ khi người từ chối phản đối, trong trường hợp hưởng thừa kế thế vị cho một người từ chối, những tài sản cho tặng cho người từ chối này sẽ được trừ đi từ phần tài sản lẽ ra người này lấy lại được nếu không từ chối.

Có thể thừa kế thế vị một người mà mình đã từ chối nhận thừa kế từ người đó.

**Điều 755** Con và cháu của người không xứng đáng hưởng thừa kế được thừa kế thế vị người này mặc dù người này còn sống tại thời điểm mở thừa kế.

Những quy định tại đoạn 2 điều 754 được áp dụng cho con của người không xứng đáng còn sống.

## MỤC 2: Các quyền của vợ hoặc chồng được thừa kế

### S1. Nội dung của các quyền, phạm vi và việc thực hiện

**Điều 756** Vợ hoặc chồng có quyền thừa kế được thừa kế một mình hoặc cùng với những người thân thích khác của người để lại di sản.

**Điều 757** Nếu vợ hoặc chồng chết trước có con hoặc cháu thì vợ hoặc chồng còn sống có quyền chọn giữa quyền hưởng hoa lợi, lợi tức từ tổng số tài sản hiện có hoặc quyền sở hữu một phần tư tài sản trong trường hợp tất cả các con đều là con chung của hai người. Nếu vợ hoặc chồng chết trước có một hoặc nhiều người con không phải là con chung thì vợ hoặc chồng còn sống được quyền sở hữu một phần tư tài sản hiện có.

**Điều 757-1** Trong trường hợp không có con hoặc cháu, nếu người để lại di sản có cha mẹ thì vợ hoặc chồng còn sống được hưởng một nửa di sản. Nửa còn lại được chia đều cho cha một phần tư và mẹ một phần tư.

Nếu cha hoặc mẹ của người để lại di sản đều đã chết, phần di sản lẽ ra người này được hưởng sẽ thuộc về vợ hoặc chồng còn sống.

**Điều 757-2** Trong trường hợp người để lại di sản không có con, cháu, cha mẹ thì vợ hoặc chồng còn sống của người này được hưởng tất cả di sản thừa kế.

**Điều 757-3** Không áp dụng điều 757-2, trong trường hợp cha mẹ của người để lại di sản đều chết trước, di sản mà người chết đã được thừa kế của cha mẹ hoặc được cha mẹ tặng cho và chưa được chia thì một nửa được chia cho các anh, chị, em ruột của người chết hoặc ti thuộc của những người này nếu người để lại di sản không có ti thuộc.

**Điều 758** Nếu vợ hoặc chồng còn sống được hưởng toàn bộ hoặc ba phần tư tài sản mà các tôn thuộc khác không phải là cha mẹ của người để lại di sản đang gặp cảnh túng thiếu thì những người này được hưởng tiền trợ cấp nuôi dưỡng từ di sản thừa kế của người chết.

Thời hạn khởi kiện là một năm kể từ thời điểm người để lại di sản chết hoặc kể từ thời điểm những người thừa kế ngừng cung cấp tiền trợ cấp cho các tôn thuộc mà họ đã từng thực hiện trước đó.

Trong trường hợp di sản chưa chia, thời hạn này kéo dài đến khi kết thúc việc chia di sản.

Tiền trợ cấp được trích từ di sản thừa kế. Tất cả những người thừa kế đều có nghĩa vụ đóng góp theo tỷ lệ phần di sản được hưởng. Trong trường hợp không đủ thì cả những người được di tặng tài sản đơn lẻ cũng phải có nghĩa vụ đóng góp theo tỷ lệ nói trên.

Tuy nhiên, nếu người để lại di sản đã tuyên bố rõ rằng một việc di tặng được ưu đãi hơn những việc di tặng khác thì khi đó sẽ áp dụng điều 927.

**Điều 758-1** Nếu vợ hoặc chồng phải lựa chọn giữa quyền sở hữu hoặc quyền hưởng hoa lợi, lợi tức thì sẽ không thể chuyển nhượng những quyền này chừng nào người đó chưa tiến hành lựa chọn.

**Điều 758-2** Việc lựa chọn giữa quyền sở hữu hoặc quyền hưởng hoa lợi, lợi tức của vợ hoặc chồng còn sống được thể hiện bằng mọi phương tiện.

**Điều 758-3** Tất cả những người thừa kế đều có thể yêu cầu bằng văn bản vợ hoặc chồng của người để lại di sản thực hiện việc lựa chọn. Nếu trong thời hạn ba tháng mà không có quyết định bằng văn bản thì coi như vợ hoặc chồng còn sống đã lựa chọn quyền hưởng hoa lợi, lợi tức.

**Điều 758-4** Nếu vợ hoặc chồng của người để lại di sản chưa lựa chọn mà đã chết thì coi như người này lựa chọn quyền hưởng hoa lợi, lợi tức.

**Điều 758-5** Việc tính toán quyền sở hữu của vợ hoặc chồng còn sống quy định tại các điều 757 và 757-1 sẽ được tiến hành trên cơ sở toàn bộ số tài sản hiện có tại thời điểm người để lại di sản chết cộng thêm một cách giả định những tài sản mà người ấy đã định đoạt cho những người thừa kế bằng chứng thư tặng cho hoặc bằng di chúc và không miễn trừ nghĩa vụ hoàn lại tài sản.

Vợ hoặc chồng chỉ có thể thực hiện quyền của mình đối với những tài sản mà người chết không định đoạt trong chứng thư tặng cho, trong di chúc và không được ảnh hưởng đến quyền của những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc và những người mà người chết đang giữ tài sản của họ.

**Điều 758-6** Những tài sản mà người vợ hoặc chồng còn sống đã được người để lại di sản tặng cho sẽ được tính vào phần được thừa kế của người còn sống. Nếu giá trị của tài sản tặng cho thấp hơn giá trị của các quyền thừa kế theo các quy định tại các điều 757 và 757-1 thì người vợ hoặc chồng còn sống có quyền yêu cầu được bù thêm, nhưng không được vượt quá tỉ lệ được hưởng theo quy định tại điều 1094-1.

## 52. Chuyển đổi quyền hưởng hoa lợi, lợi tức

**Điều 759** Quyền hưởng hoa lợi, lợi tức của vợ hoặc chồng còn sống trong khối di sản của người chết để lại mà người này được hưởng theo pháp luật, theo di chúc hoặc theo chứng thư tặng cho tài sản hình thành trong tương lai có thể được chuyển thành lợi tức trọn đời theo yêu cầu của một trong những người thừa kế là hư chủ hoặc theo yêu cầu của chính vợ hoặc chồng còn sống.

**Điều 759-1** Quyền chuyển đổi quyền hưởng hoa lợi, lợi tức không thể bị từ chối. Những người đồng thừa kế không thể bị tước quyền này theo ý chí của người vợ hoặc chồng chết trước.

**Điều 760** Nếu các bên không thống nhất được với nhau thì yêu cầu chuyển đổi sẽ chuyển cho thẩm phán xem xét giải quyết. Có thể tiến hành kiện về việc chuyển đổi cho đến trước khi việc chia di sản có hiệu lực.

Nếu việc chuyển đổi do tòa án quyết định thì thẩm phán sẽ xác định mức lợi tức, các biện pháp bảo đảm và hình thức điều chỉnh riêng nhằm duy trì mức tương đương ban đầu giữa lợi tức và quyền hưởng hoa lợi, lợi tức mà những người đồng thừa kế có nghĩa vụ phải đưa ra.

Tuy nhiên, thẩm phán không thể quyết định trái với ý chí của vợ hoặc chồng còn sống về việc chuyển đổi quyền hưởng hoa lợi, lợi tức đối với nơi ở mà người này sử dụng làm nơi ở chính và đối với các đồ đạc của nơi này.

**Điều 761** Nếu có sự nhất trí giữa những người hưởng thừa kế và vợ hoặc chồng của người để lại di sản thì có thể tiến hành chuyển đổi quyền hưởng hoa lợi, lợi tức thành một khoản tiền.

**Điều 762** Việc chuyển đổi quyền hưởng hoa lợi, lợi tức là một trong các bước chia di sản thừa kế. Việc chuyển đổi quyền hưởng hoa lợi, lợi tức không có hiệu lực hồi tố trừ trường hợp có thỏa thuận khác của các bên.

## 53. Quyền cư trú tạm thời và quyền cư trú trọn đời

**Điều 763** Nếu, tại thời điểm người để lại di sản chết, vợ hoặc chồng còn sống đang chiếm hữu thực tế làm nơi cư trú chính một nơi ở thuộc quyền sở hữu của hai vợ chồng hoặc hoàn toàn nằm trong di sản thừa kế thì người này đương nhiên có quyền sử dụng miễn phí nơi ở đó và các đồ đạc của nơi đó nằm trong di sản thừa kế trong thời hạn một năm.

Nếu nơi cư trú của người vợ hoặc chồng còn sống được đảm bảo bằng một hợp đồng thuê dài hạn thì tiền thuê nhà trong năm đó sẽ được hoàn lại cho người này theo mức tiền mà người này đã thanh toán và bằng di sản thừa kế.

Các quyền quy định tại điều này được coi là phát sinh trực tiếp từ việc kết hôn và không phải là các quyền thừa kế.

Điều khoản này nhằm đảm bảo trật tự công.

**Điều 764** Trừ trường hợp người để lại di sản thể hiện ý chí ngược lại theo những điều kiện quy định tại điều 971, tại thời điểm người để lại di sản chết, nếu vợ hoặc chồng còn sống đang thực tế chiếm giữ làm nơi ở chính một nơi ở thuộc về hai vợ chồng hoặc hoàn toàn nằm trong di sản thừa kế thì người đó có quyền cư trú và sử dụng đồ đạc của nơi ở đó cũng nằm trong di sản thừa kế cho đến khi người này chết.

Việc tước quyền cư trú và sử dụng các đồ đạc được người để lại di sản thể hiện rõ theo những điều kiện quy định tại đoạn 1 không có hậu quả đối với quyền hưởng hoa lợi, lợi tức của vợ hoặc chồng còn sống theo quy định của pháp luật, được tặng cho hoặc di tặng. Những quyền về hưởng hoa lợi, lợi tức phải tuân theo các quy định riêng.

Quyền cư trú và sử dụng các đồ đạc thực hiện theo những điều kiện quy định tại các điều 627, 631, 634 và 365.

Vợ hoặc chồng còn sống, những người thừa kế khác hoặc một trong số họ có thể yêu cầu lập bản kiểm kê đồ đạc và tình trạng của bất động sản trước khi giao cho người có quyền sử dụng và cư trú.

Không trái với các điều 631 và điều 634, nếu tình trạng của vợ hoặc chồng còn sống cho thấy rằng nơi ở mà người này có quyền cư trú không phù hợp với nhu cầu của họ thì người vợ hoặc chồng đó hoặc người đại diện có thể cho thuê nơi ở đó với mục đích sử dụng không phải là để hoạt động thương mại hay nông nghiệp nhằm có những khoản thu cần thiết đáp ứng điều kiện của nơi ở mới.

**Điều 765** Giá trị của các quyền cư trú và sử dụng được tính vào giá trị quyền thừa kế mà vợ hoặc chồng được hưởng.

Nếu giá trị của các quyền cư trú và sử dụng thấp hơn giá trị của các quyền thừa kế thì vợ hoặc chồng còn sống có thể được bù thêm từ số tài sản hiện có.

Nếu giá trị của các quyền cư trú và sử dụng cao hơn giá trị của các quyền thừa kế thì



vợ hoặc chồng còn sống không có nghĩa vụ phải bù thêm vào di sản thừa kế tương đương với mức chênh lệch này.

**Điều 765-1** Kể từ khi người để lại di sản chết, vợ hoặc chồng còn sống có một năm để thể hiện ý chí của mình về việc hưởng các quyền cư trú và sử dụng.

**Điều 765-2** Nếu nơi ở là nơi thuê thì tại thời điểm người để lại di sản chết, người vợ hoặc chồng còn sống đang thực tế chiếm hữu nơi đó làm nơi cư trú chính được hưởng quyền sử dụng đối với những đồ đạc của nơi đó nằm trong di sản thừa kế.

**Điều 766** Theo thỏa thuận, vợ hoặc chồng có quyền thừa kế và những người thừa kế có thể chuyển đổi các quyền cư trú và sử dụng thành lợi tức trọn đời hoặc thành một khoản tiền.

Nếu trong số những người có quyền thừa kế tham gia vào thỏa thuận có một người chưa thành niên hoặc người thành niên được giám hộ thì thỏa thuận đó phải được sự cho phép của thẩm phán về giám hộ.

#### S4. Quyền được trợ cấp

**Điều 767** Trong di sản của người vợ hoặc chồng chết trước để lại phải có một khoản trợ cấp cho vợ hoặc chồng có quyền thừa kế đang trong cảnh túng quẫn. Thời hạn để yêu cầu được trợ cấp là một năm kể từ ngày người để lại di sản chết hoặc từ thời điểm những người thừa kế chấm dứt việc trợ cấp mà họ vẫn thực hiện trong thời gian trước đó cho vợ hoặc chồng còn sống. Trong trường hợp di sản chưa chia, thời hạn này sẽ kéo dài cho đến khi kết thúc việc chia di sản.

Trợ cấp nuôi dưỡng được trích từ di sản thừa kế. Tất cả những người thừa kế đều có nghĩa vụ đóng góp, mức đóng góp tỷ lệ với phần di sản được hưởng. Trong trường hợp không đủ thì cả những người được di tặng tài sản đơn lẻ cũng phải có nghĩa vụ đóng góp theo tỷ lệ nói trên.

Tuy nhiên, nếu người để lại di sản đã tuyên bố rõ rằng một việc di tặng được ưu đãi hơn những việc di tặng khác thì khi đó sẽ áp dụng điều 927.

### CHƯƠNG IV: Lựa chọn của người thừa kế

#### MỤC 1: Những quy định chung

**Điều 768** Người thừa kế có thể chấp nhận vô điều kiện hoặc từ chối nhận di sản. Người thừa kế cũng có thể chấp nhận di sản thừa kế có điều kiện (trong phạm vi tài sản ròng) nếu có khả năng thừa kế toàn bộ hoặc một phần di sản.

Quyết định của người thừa kế có kèm theo điều kiện hoặc có thời hạn bị coi là vô hiệu.

**Điều 769** Quyền đối với di sản thừa kế là không thể phân chia.

Tuy nhiên, người được hưởng nhiều quyền thừa kế đối với cùng di sản thừa kế có quyền chấp nhận hoặc từ chối đối với mỗi quyền thừa kế được hưởng.

**Điều 770** Quyền chọn di sản thừa kế không thể được thực hiện trước thời điểm mở thừa kế, kể cả bằng hợp đồng hôn nhân.

**Điều 771** Người thừa kế không thể bị yêu cầu lựa chọn trước khi chấm dứt thời hạn 4 tháng kể từ thời điểm mở thừa kế.

Quá thời hạn này, người thừa kế có thể được yêu cầu ra quyết định theo yêu cầu của chủ nợ của di sản, người đồng thừa kế, người thừa kế thuộc hàng tiếp theo hoặc Nhà nước thông qua một văn bản phi tư pháp.

**Điều 772** Trong vòng 2 tháng kể từ ngày được yêu cầu, người thừa kế phải ra quyết định hoặc yêu cầu tòa án gia hạn thêm thời gian nếu không thể kiểm kê di sản thừa kế hoặc chứng minh có những lý do nghiêm túc và chính đáng để gia hạn. Thời gian gia hạn thêm không được tính từ thời điểm yêu cầu gia hạn cho đến khi có quyết định của tòa án.

Trong trường hợp hết thời hạn 2 tháng hoặc thời hạn được gia hạn thêm mà người thừa kế vẫn chưa ra quyết định thì được coi như là chấp nhận di sản thừa kế vô điều kiện.

**Điều 773** Nếu không có yêu cầu, người thừa kế được bảo lưu quyền lựa chọn, nếu như chưa ra quyết định chấp nhận thừa kế hoặc được coi là chấp nhận di sản thừa kế theo các điều 778, 790 hoặc 800.

**Điều 774** Quy định tại các điều 771, 772 và 773 áp dụng cho người thừa kế hàng thấp hơn khi được nhận di sản cho người thừa kế hàng thứ nhất từ chối nhận di sản hoặc không đủ tư cách nhận di sản. Thời hạn 4 tháng quy định tại điều 771 được tính từ ngày người thừa kế hàng thấp hơn biết được việc người thừa kế hàng thứ nhất đã từ chối hoặc không đủ tư cách nhận di sản.

**Điều 775** Các quy định tại điều 774 cũng áp dụng đối với những người thừa kế của người đã chết mà chưa ra quyết định đối với di sản thừa kế.

Thời hạn 4 tháng được tính từ thời điểm mở thừa kế của người này.

Những người thừa kế của người đã chết mà chưa ra quyết định đối với di sản thừa kế sẽ độc lập ra quyết định đối với phần di sản được thừa kế của mỗi người.

**Điều 776** Quyết định của người thừa kế có hiệu lực hồi tố vào thời điểm mở thừa kế.

**Điều 777** Quyết định của người thừa kế đối với di sản do nhầm lẫn, bị lừa dối hoặc bị đe dọa đều bị coi là vô hiệu.

Thời hiệu khởi kiện để tuyên bố vô hiệu quyết định này là năm năm kể từ thời điểm phát hiện ra nhầm lẫn, hành vi lừa dối hoặc khi hành vi đe dọa đã chấm dứt.

**Điều 778** Người thừa kế đã tàng trữ tài sản hoặc các quyền đối với tài sản thừa kế, hoặc che giấu việc có một người đồng thừa kế khác thì được coi là chấp nhận di sản thừa kế vô điều kiện, không phân biệt là có từ chối hoặc chấp nhận hưởng di sản trong phạm vi tài sản ròng hay không, mà không có quyền hưởng bất cứ tài sản hoặc các quyền đã biến thủ hoặc tàng trữ. Các quyền được trả lại cho người thừa kế

bị che giấu và đã hoặc có thể làm tăng các quyền của người che giấu được coi là đã bị tàng trữ bởi chính người này.

Trong trường hợp tàng trữ một vật tặng cho có thể phải nhập lại hoặc rút bớt, thì người thừa kế có nghĩa vụ nhập lại tài sản đó hoặc bị rút bớt không được hưởng bất cứ phần nào.

Người thừa kế có nghĩa vụ hoàn lại toàn bộ hoa lợi, lợi tức thu được từ các tài sản đã tàng trữ mà mình đã hưởng dụng từ thời điểm mở thừa kế.

**Điều 779** Các chủ nợ của người không khai nhận di sản hoặc từ chối nhận di sản bị thiệt hại có quyền yêu cầu tòa án cho phép nhận di sản thay cho người mắc nợ.

Việc nhận di sản thừa kế này chỉ vì quyền lợi của các chủ nợ và tương đương với số tiền nợ. Việc tiếp nhận di sản thừa kế không phải vì lợi ích của người đã từ chối nhận di sản.

**Điều 780** Thời hiệu để đưa ra quyết định đối với di sản thừa kế là 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế.

Quá thời hiệu này, nếu người thừa kế không ra quyết định thì được coi là từ chối nhận di sản thừa kế.

Đối với người thừa kế đã để cho vợ hoặc chồng còn sống hưởng các tài sản thừa kế thì thời hiệu này chỉ được tính kể từ thời điểm mở thừa kế của người này.

Đối với người thừa kế hàng thấp hơn của người thừa kế mà quyết định chấp nhận di sản bị vô hiệu thì thời hiệu này chỉ được tính từ thời điểm có phán quyết công nhận di sản thừa kế vô hiệu.

Thời hiệu xác nhận quyền thừa kế không được tính chừng nào người thừa kế có lý do chính đáng nên không được biết về việc phát sinh quyền thừa kế của mình, đặc biệt là khi chưa biết về việc mở thừa kế.

**Điều 781** Quá thời hiệu đã nêu tại điều 780, người yêu cầu công nhận tư cách thừa kế của mình phải chứng minh được rằng mình hoặc người hoặc những người có tư cách này đã chấp nhận hưởng di sản trước khi chấm dứt thời hiệu này.

## MỤC 2: Chấp nhận di sản thừa kế vô điều kiện

**Điều 782** Việc chấp nhận hưởng di sản thừa kế có thể được thể hiện rõ ràng hoặc mặc nhiên. Việc chấp nhận hưởng di sản là rõ ràng khi người thừa kế chấp nhận danh nghĩa hoặc tư cách của mình ghi trong một văn bản công chứng hoặc văn bản ký tự. Việc chấp nhận hưởng di sản là mặc nhiên khi người thừa kế thực hiện hành vi thể hiện ý định chấp nhận thừa kế và chỉ có quyền làm như thế với tư cách là người thừa kế.

**Điều 783** Việc chuyển nhượng có đền bù hoặc không có đền bù do người thừa kế thực hiện đối với một phần hoặc toàn bộ các quyền của mình trong di sản thừa kế thì được coi là chấp nhận vô điều kiện.

Tương tự, các trường hợp sau được coi là chấp nhận vô điều kiện:

1° Việc người thừa kế từ chối nhận di sản, kể cả là không có đền bù, vì lợi ích của một hoặc nhiều đồng thừa kế hoặc người thừa kế ở hàng thấp hơn;

2° Việc người thừa kế từ chối nhận di sản, kể cả là có đền bù, vì lợi ích của một hoặc nhiều đồng thừa kế hoặc người thừa kế ở hàng thấp hơn.

**Điều 784** Các hành vi thuần túy bảo quản, trông coi và quản lý tạm thời có thể được thực hiện mà không đồng nghĩa với việc chấp nhận hưởng di sản, nếu như người thực hiện các hành động đó không lấy danh nghĩa hoặc tư cách người thừa kế.

Bất cứ hành động nào cần thiết cho việc thừa kế và người thừa kế muốn thực hiện mà không lấy danh nghĩa và tư cách người thừa kế phải được sự chấp thuận của tòa án.

Các hành vi sau đây được coi là thuần túy bảo quản:

1° Thanh toán chi phí tang lễ và viện phí, thuế phải trả của người đã chết, tiền thuê nhà và các khoản nợ khác thuộc di sản thừa kế cần được thanh toán gấp;

2° Thu hồi hoa lợi, lợi tức từ tài sản thừa kế hoặc bán các tài sản bị hư hao, với điều kiện phải chứng minh được đã sử dụng số tiền thu được để thanh toán các khoản nợ quy định tại mục 1° hoặc đã được nộp tại văn phòng công chứng hoặc ký gửi;

3° Hành vi nhằm tránh việc khoản nợ trong di sản thừa kế tăng lên;

4° Các hành vi liên quan đến việc chấm dứt hợp đồng lao động đối với người làm công cho người đã chết, trả tiền lương và phụ cấp cho người lao động cũng như trả lại các giấy tờ thanh lý hợp đồng.

Các giao dịch thông thường cần thiết cho việc duy trì hoạt động trong ngắn hạn của doanh nghiệp thuộc di sản thừa kế được coi là các hành vi quản lý tạm thời.

Việc người cho thuê nhà hoặc người thuê nhà gia hạn các hợp đồng thuê nhà nhằm thanh toán một khoản phụ cấp, cũng như việc triển khai các quyết định quản lý hoặc sắp xếp mà người chết đã cam kết và cần thiết cho hoạt động trơn tru của doanh nghiệp cũng được coi là các hành vi có thể thực hiện mà không đồng nghĩa với việc chấp nhận hưởng di sản vô điều kiện.

**Điều 785** Người thừa kế toàn bộ hoặc một phần di sản nếu chấp nhận thừa kế vô điều kiện thì phải thanh toán toàn bộ các khoản nợ và chi phí gắn liền với di sản đó.

Người thừa kế toàn bộ chỉ có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ trong phạm vi tài sản ròng của di sản thừa kế.

**Điều 786** Người thừa kế đã chấp nhận di sản vô điều kiện không thể từ chối nhận di sản cũng như chấp nhận di sản trong phạm vi tài sản ròng của di sản.

Tuy nhiên, người thừa kế có thể yêu cầu được miễn toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ thanh toán đối với khoản nợ thuộc di sản thừa kế nếu có lý do chính đáng nên không biết về nghĩa vụ đó khi chấp nhận hưởng di sản, và việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán này có thể gây phí tổn nghiêm trọng cho tài sản cá nhân của người thừa kế.

Người thừa kế có thể khiếu nại ra tòa án trong vòng 5 tháng kể từ thời điểm biết được về khoản nợ và giá trị của nó.

## MỤC 3: Chấp nhận di sản có điều kiện (trong phạm vi tài sản ròng của di sản thừa kế)

**§1. Các phương thức chấp nhận thừa kế có điều kiện (trong phạm vi tài sản ròng của di sản thừa kế)**

**Điều 787** Một người thừa kế có thể tuyên bố chấp nhận tư cách này có kèm điều kiện (trong phạm vi tài sản rỗng của di sản).

**Điều 788** Tuyên bố đó phải được lập tại ban lục sự của Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng trong phạm vi quản hạt nơi mở thừa kế hoặc tại văn phòng công chứng. Tuyên bố nêu rõ nơi cư trú duy nhất, có thể là nơi cư trú của một trong những người chấp nhận thừa kế trong phạm vi tài sản rỗng của di sản thừa kế, hoặc của người phụ trách xử lý di sản. Nơi cư trú phải nằm ở Pháp.

Tuyên bố được ghi vào sổ và được công bố ở quy mô toàn quốc, có thể thực hiện qua đường thư điện tử.

**Điều 789** Tuyên bố được lập kèm theo một bản kê khai di sản thừa kế, trong đó ước lượng từng hạng mục tài sản có và tài sản nợ.

Bản kê phải được lập bởi một đấu giá viên tư pháp, thừa phát lại hoặc công chứng viên, căn cứ theo luật và quy định của từng nghề nói trên.

**Điều 790** Bản kê khai phải được nộp lên tòa án trong thời hạn 2 tháng kể từ thời điểm tuyên bố nhận thừa kế.

Người thừa kế có thể yêu cầu tòa án gia hạn thêm thời gian nếu có lý do nghiêm trọng và chính đáng khiến họ không thể nộp bản kê khai đúng hạn. Trong trường hợp này, thời hạn 2 tháng sẽ được tạm hoãn kể từ thời điểm yêu cầu gia hạn.

Việc nộp bản kê cũng phải được công bố như tuyên bố chấp nhận di sản thừa kế.

Nếu không nộp bản kê khai trong thời hạn quy định, người thừa kế được coi là đã chấp nhận di sản thừa kế vô điều kiện.

Các chủ nợ của người để thừa kế và người được di tặng một khoản tiền theo di chúc nếu chứng minh được tư cách của mình, có thể tra cứu bản kê khai và được cấp bản sao. Họ có thể yêu cầu được thông tin khi có nội dung công bố mới.

## **§2. Hiệu lực của việc chấp nhận thừa kế có điều kiện (trong phạm vi tài sản rỗng của di sản)**

**Điều 791** Việc chấp nhận thừa kế trong phạm vi tài sản rỗng của di sản giúp người thừa kế:

- 1° Tránh trộn lẫn tài sản cá nhân với di sản thừa kế;
- 2° Bảo toàn toàn bộ các quyền đã có từ trước đối với tài sản của người chết;
- 3° Chỉ có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các khoản nợ thuộc di sản thừa kế trong phạm vi giá trị của những tài sản được nhận.

**Điều 792** Các chủ nợ của người để lại di sản khai báo các khoản nợ của mình bằng cách tổng đạt giấy tờ chứng minh tư cách của mình đến địa chỉ cư trú đã đăng ký. Họ được thanh toán theo các điều kiện quy định tại điều 796. Các khoản nợ có giá trị chưa được xác định sẽ được công bố tạm thời trên cơ sở định giá.

Nếu không được khai báo trong thời hạn 15 tháng kể từ khi có nội dung công bố quy định tại điều 788, các khoản nợ không kèm theo nghĩa vụ bảo đảm trên tài sản thừa kế

sẽ không có hiệu lực đối với tài sản thừa kế nữa. Quy định này cũng áp dụng đối với những người bảo lãnh và người có trách nhiệm liên đới cũng như những người đã xác lập biện pháp bảo đảm độc lập trên khoản nợ đã chấm dứt.

**Điều 792-1** Kể từ thời điểm công bố và trong thời hạn quy định tại điều 792, khai báo của các chủ nợ sẽ chấm dứt hoặc cấm mọi hình thức thi hành án và mọi giao dịch bảo đảm mới do các chủ nợ của người chết xác lập, đối với các động sản cũng như bất động sản.

Tuy nhiên, để áp dụng các quy định tại mục này và với điều kiện thực hiện tổng đạt theo quy định tại điều 877, các chủ nợ được coi như là có quyền đối với các biện pháp bảo đảm được xác lập trên các tài sản và quyền đã được kê biên trước đó.

**Điều 792-2** Trong trường hợp di sản thừa kế đã được một hoặc nhiều người thừa kế chấp nhận vô điều kiện và chấp nhận trong phạm vi tài sản rỗng của di sản thừa kế, các quy định áp dụng cho trường hợp thứ hai mang tính bắt buộc đối với tất cả những người thừa kế cho đến ngày phân chia di sản.

Các chủ nợ đối với di sản đã được một hoặc nhiều người thừa kế chấp nhận vô điều kiện và chấp nhận trong phạm vi tài sản rỗng của di sản không thể đòi chia di sản cho đến khi chứng minh được những khó khăn trong việc thu hồi khoản nợ đã rơi vào những người thừa kế chấp nhận thừa kế trong phạm vi tài sản rỗng của di sản.

**Điều 793** Trong thời hạn quy định tại điều 792, người thừa kế có thể khai báo về việc đang bảo toàn bằng hiện vật một hoặc nhiều tài sản thừa kế. Trong trường hợp này, phải nêu rõ giá trị của tài sản trong bản kê khai.

Người thừa kế có thể bán các tài sản mà mình không có ý định bảo toàn. Trong trường hợp này, phải nêu rõ giá trị chuyển nhượng tài sản.

**Điều 794** Khai báo về việc chuyển nhượng hoặc bảo toàn một hoặc nhiều tài sản phải được thực hiện tại tòa án nơi phụ trách việc công bố khai báo đó.

Trong thời hạn 3 tháng kể từ thời điểm công bố nêu tại khoản 1, bất cứ chủ nợ nào có quyền đối với di sản thừa kế đều có thể kiện ra tòa án để đòi giá trị của tài sản được bảo toàn hoặc giá trị của tài sản khi được chuyển nhượng theo thỏa thuận bằng cách chứng minh rằng giá trị của tài sản cao hơn, với điều kiện không gây thiệt hại đến các quyền của các chủ nợ có đảm bảo.

Khi yêu cầu của chủ nợ được thụ lý, người thừa kế có nghĩa vụ dùng tài sản cá nhân để bù vào, trừ trường hợp hoàn lại tài sản được bảo toàn vào di sản thừa kế và không thiệt hại đến hoạt động quy định tại điều 1341-2.

**Điều 795** Khai báo về việc bảo toàn tài sản không mang tính đối kháng với các chủ nợ chùng nào chưa được công bố.

Trong trường hợp không khai báo về việc chuyển nhượng tài sản trong thời hạn quy định tại điều 794, người thừa kế phải dùng tài sản cá nhân của mình để bù lại chi phí chuyển nhượng.

**Điều 796** Người thừa kế thanh toán tài sản nợ thuộc di sản thừa kế.

Người thừa kế thanh toán cho các chủ nợ theo thứ tự ưu tiên của biện pháp bảo đảm được xác lập đối với khoản nợ.

Các chủ nợ khác đã khai báo về khoản nợ của mình được thanh toán dựa trên thứ tự khai báo của họ.

Các di sản tặng cho là tiền được giao sau khi thanh toán cho các chủ nợ.

**Điều 797** Người thừa kế phải thanh toán cho các chủ nợ trong vòng 2 tháng, hoặc kể từ ngày khai báo bảo toàn tài sản, hoặc từ thời điểm chuyển nhượng được tài sản.

Trong trường hợp người thừa kế không thể thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các chủ nợ trong thời hạn này, đặc biệt là nếu do có khiếu nại về thứ tự hoặc tính chất của các khoản nợ, người thừa kế sẽ ký gửi các khoản tiền dùng để thanh toán trong thời gian khiếu nại.

**Điều 798** Các chủ nợ của phần di sản thừa kế và những người được di tặng các khoản tiền chỉ có thể truy đuổi quyền thu hồi nợ đối với các tài sản thừa kế chưa được bảo toàn hoặc chuyển nhượng theo các điều kiện quy định tại điều 793, với điều kiện không gây thiệt hại cho các quyền của các chủ nợ có đảm bảo.

Các chủ nợ cá nhân của người thừa kế chỉ có thể truy đuổi quyền thu hồi nợ đối với các tài sản này khi hết thời hạn quy định tại điều 792 và sau khi khoản nợ của các chủ nợ của người chết và người thừa kế theo di chúc đã được trả hết nợ.

**Điều 799** Các chủ nợ của người để lại di sản đã khai báo các khoản nợ của mình sau khi tài sản có đã hết và trong thời hạn quy định tại điều 792 chỉ có thể khiếu nại đối với những người được di tặng đã được hưởng quyền của mình.

**Điều 800** Người thừa kế có nghĩa vụ quản lý tài sản nhận được từ di sản thừa kế. Người thừa kế phụ trách kế toán của hoạt động này, các khoản nợ phải trả cũng như các văn bản liên quan đến tài sản thu được hoặc ảnh hưởng đến giá trị của chúng.

Người thừa kế chịu trách nhiệm nếu có sai sót nghiêm trọng trong hoạt động quản lý. Người thừa kế phải giải trình với bất kỳ chủ nợ nào của người chết nếu có yêu cầu và phải trả lời trong vòng 2 tháng kể từ khi có yêu cầu được tổng đạt bằng con đường phi tư pháp án yêu cầu tiết lộ nơi đặt tài sản và các quyền được hưởng từ di sản thừa kế vẫn chưa được chuyển nhượng hoặc bảo toàn theo những điều kiện quy định tại điều 794. Nếu không thực hiện nghĩa vụ này, người thừa kế có thể bị yêu cầu thực hiện bằng tài sản cá nhân.

Trong trường hợp người thừa kế, cố ý và không ngay tình, không đưa vào trong bản kê khai các tài sản có và tài sản nợ trong di sản thừa kế hoặc không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho các chủ nợ của người chết bằng giá trị của các tài sản bảo toàn hoặc giá chuyển nhượng các tài sản đó thì sẽ bị mất quyền chấp nhận thừa kế trong phạm vi tài sản rỗng của di sản. Người đó sẽ được coi là chấp nhận thừa kế vô điều kiện kể từ thời điểm mở thừa kế.

**Điều 801** Chứng nào thời hiệu thực hiện quyền chấp nhận thừa kế vẫn chưa chấm dứt, người thừa kế có thể hủy quyết định chấp nhận di sản trong phạm vi tài sản rỗng bằng

việc chấp nhận di sản vô điều kiện. Quyết định này có hiệu lực hồi tố kể từ ngày mở thừa kế.

Khi chấp nhận hưởng di sản trong phạm vi tài sản rỗng tức là không được từ chối nhận di sản.

**Điều 802** Dù bị mất quyền hoặc hủy chấp nhận thừa kế trong phạm vi tài sản rỗng của di sản, các chủ nợ của người để lại di sản và người được di tặng một khoản tiền vẫn có đặc quyền truy đuổi đối với các tài sản được nêu ở khoản 1 điều 798.

**Điều 803** Các chi phí niêm phong, kê khai và kế toán được tính vào di sản thừa kế. Các chi phí này được thanh toán bằng chi phí ưu tiên trong phân chia.

## MỤC 4: Từ chối nhận di sản

**Điều 804** Việc từ chối nhận di sản không được ghi nhận bằng suy đoán.

Để có thể đối kháng với các bên thứ ba, việc từ chối nhận di sản thừa kế do người thừa kế toàn bộ hoặc một phần di sản có thể được gửi hoặc nộp tại tòa án thuộc phạm vi quản hạt nơi mở thừa kế hoặc tại văn phòng công chứng.

Trong vòng một tháng kể từ khi nhận được tuyên bố từ chối nhận thừa kế, công chứng viên phải gửi bản sao của tuyên bố này đến tòa án thuộc phạm vi quản hạt nơi mở thừa kế.

**Điều 805** Người thừa kế từ chối nhận thừa kế được coi là chưa bao giờ là người thừa kế.

Trên cơ sở tuân thủ các quy định tại điều 845, phần thừa kế của người từ chối sẽ thuộc về những người thừa kế thế vị; nếu không sẽ thuộc về những người đồng thừa kế; nếu người thừa kế là duy nhất thì phần di sản đó sẽ được chuyển giao cho hàng thừa kế thấp hơn.

**Điều 806** Người từ chối nhận di sản không có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ thuộc di sản thừa kế. Tuy nhiên, người này có nghĩa vụ thanh toán một phần chi phí mai táng cho tôn thuộc hoặc ti thuộc được hưởng di sản mà người đó đã từ chối.

**Điều 807** Khi thời hiệu thực hiện quyền chấp nhận di sản vẫn chưa chấm dứt, người thừa kế có thể hủy bỏ quyết định từ chối nhận di sản bằng việc chấp nhận di sản thừa kế vô điều kiện, nếu như di sản đó vẫn chưa được người thừa kế khác chấp nhận hoặc chưa được Nhà nước chiếm hữu.

Việc chấp nhận này có hiệu lực hồi tố vào ngày mở thừa kế, tuy nhiên nó không ảnh hưởng đến các quyền có thể được xác lập đối với các tài sản thừa kế cho các bên thứ ba theo thời hiệu hoặc thông qua các văn bản có hiệu lực được lập bởi người quản lý di sản không có người thừa kế.

**Điều 808** Các chi phí mà người thừa kế đã cam kết thanh toán hợp pháp trước khi từ chối nhận di sản được tính vào di sản thừa kế.

## HƯỚNG V: Di sản không có người thừa kế và di sản do Nhà nước quản lý

### MỤC 1: Di sản không có người thừa kế

#### §1. Mở di sản không có người thừa kế

**Điều 809** Di sản được coi là không có người thừa kế:

1° Khi không có cá nhân tổ chức nào trình diện để yêu cầu thừa kế và cũng không có người thừa kế nào được biết đến;

2° Khi tất cả những người thừa kế được biết đến đều từ chối nhận di sản;

3° Khi hết thời hạn 6 tháng kể từ thời điểm mở thừa kế mà những người thừa kế được biết đến không đưa ra quyết định chấp nhận hưởng di sản, dù rõ ràng hay mặc định.

**Điều 809-1** Theo yêu cầu của bất kỳ chủ nợ, cá nhân hoặc tổ chức chịu trách nhiệm quản lý tài sản cho người quá cố, của công chứng viên hoặc bất kỳ cá nhân tổ chức nào có liên quan hoặc Viện công tố, tòa án có thể giao việc giám hộ di sản không có người thừa kế cho cơ quan hành chính có thẩm quyền, chế định di sản không có người thừa kế được định nghĩa tại mục này.

Quyết định trao quyền giám hộ phải được công bố công khai.

**Điều 809-2** Ngay khi được chỉ định, người giám hộ yêu cầu lập một bản kê khai tạm thời lần lượt từng tài sản có và tài sản nợ của di sản bởi một đấu giá viên tư pháp, thừa phát lại hoặc công chứng viên, theo các luật và quy định áp dụng với các nghề này, hoặc một công chức đã tuyên thệ thuộc cơ quan hành chính có thẩm quyền.

Thông báo về việc lập bản kê của người giám hộ nộp lên tòa án cũng phải được công bố công khai như quyết định trao quyền giám hộ di sản thừa kế.

Các chủ nợ và người được di tặng các khoản tiền, nếu chứng minh được tư cách của mình, có thể tra cứu bản kê khai và được cung cấp bản sao. Họ có thể yêu cầu được thông tin khi có nội dung công bố mới.

**Điều 809-3** Việc khai báo các khoản nợ phải được thông báo cho người giám hộ.

#### §2. Các quyền của người giám hộ di sản không có người thừa kế

**Điều 810** Sau khi được chỉ định, người giám hộ sẽ chiếm hữu các vật có giá và tài sản khác do các bên thứ ba cầm giữ và truy đuổi việc thu hồi các khoản tiền phải trả cho di sản.

Người giám hộ có thể truy đuổi việc khai thác cơ sở kinh doanh thuộc di sản thừa kế, không phân biệt là thuộc lĩnh vực thương mại, công nghiệp, nông nghiệp hay thủ công nghiệp.

Sau khi thu các chi phí điều hành, quản lý và bán, người giám hộ ký gửi các khoản thuộc phần tài sản có của di sản thừa kế cũng như lợi nhuận thu được từ các tài sản cũng như các sản phẩm thu được. Trong trường hợp truy đuổi lợi nhuận thu được từ hoạt động của doanh nghiệp, chỉ có những nguồn thu vượt quá khoản tiền dùng để duy trì hoạt

động cần thiết cho doanh nghiệp mới được ký gửi.

Các khoản tiền thu được từ di sản không có người thừa kế dưới bất kỳ hình thức nào, trong mọi trường hợp, đều không thể được ký gửi bằng phương thức nào khác ngoài việc thông qua người giám hộ di sản đó.

**Điều 810-1** Trong vòng 6 tháng kể từ ngày mở thừa kế, người giám hộ di sản không có người thừa kế chỉ có thể tiến hành các hoạt động thuần túy mang tính chất bảo toàn hoặc trông coi di sản, cũng như các hoạt động quản lý tạm thời và bán các tài sản có thể hư hại.

**Điều 810-2** Quá thời hạn nêu tại điều 810-1, người giám hộ thực hiện toàn bộ các hoạt động mang tính bảo toàn và quản lý.

Người giám hộ tiến hành hoặc yêu cầu tiến hành bán tài sản cho đến khi kết toán phần tài sản nợ.

Người giám hộ chỉ có thể chuyển nhượng các bất động sản nếu như nguồn thu dự kiến từ việc bán các tài sản là động sản không đủ. Người giám hộ tiến hành hoặc yêu cầu tiến hành bán tài sản mà việc bảo toàn khó thực hiện hoặc tốn kém, dù việc bán này không cần thiết cho việc xử lý nợ của di sản.

**Điều 810-3** Việc bán tài sản có thể do đấu giá viên tư pháp, thừa phát lại hoặc công chứng viên thực hiện căn cứ theo luật và quy định của các nghề nói trên, hoặc do tòa án thực hiện, hoặc theo các hình thức được quy định bởi bộ luật chung về sở hữu của các pháp nhân công quyền để chuyển nhượng có đền bù bất động sản hoặc động sản thuộc Nhà nước.

Việc bán tài sản phải được công bố công khai.

Trong trường hợp bán theo thỏa thuận, bất cứ chủ nợ nào cũng có thể yêu cầu hình thức bán đấu giá. Nếu bán đấu giá thu được giá thấp hơn mức giá thỏa thuận ban đầu, chủ nợ đã yêu cầu bán đấu giá có nghĩa vụ bù lỗ cho các chủ nợ còn lại.

**Điều 810-4** Chỉ có người giám hộ mới có tư cách thanh toán cho các chủ nợ của di sản. Người giám hộ chỉ có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ thuộc di sản thừa kế trong phạm vi tài sản ròng của di sản.

Người giám hộ chỉ có thể thanh toán các chi phí cần thiết cho việc bảo toàn tài sản, chi phí tang lễ và viện phí, thuế phải trả của người đã chết, tiền thuê nhà và các khoản nợ khác cần xử lý khẩn cấp mà không cần phải đợi có kế hoạch xử lý tài sản nợ.

**Điều 810-5** Người giám hộ lập kế hoạch thanh toán nợ thuộc di sản thừa kế.

Kế hoạch thanh toán nêu rõ thứ tự thanh toán cho các chủ nợ quy định tại điều 796.

Kế hoạch thanh toán được công bố công khai. Các chủ nợ không được thanh toán hoàn toàn các khoản nợ có thể, trong tháng công bố kế hoạch thanh toán, khởi kiện ra tòa án để phản đối kế hoạch thanh toán.

**Điều 810-6** Các quyền của người giám hộ được thực hiện trên cơ sở tuân thủ các quy định áp dụng đối với di sản thừa kế từ cá nhân tổ chức đang chịu thủ tục phá sản doanh nghiệp.

## §3. Tổng kết giao dịch và chấm dứt giám hộ

**Điều 810-7** Người giám hộ tổng kết các giao dịch do mình thực hiện trước tòa. Việc nộp bản tổng kết này được công bố công khai.  
Người giám hộ trình bản tổng kết cho bất cứ chủ nợ hoặc người thừa kế nào có yêu cầu.

**Điều 810-8** Sau khi nhận được bản tổng kết, tòa án cho phép người giám hộ tiến hành xử lý tài sản có còn lại.

Kế hoạch xử lý được tổng đạt cho những người thừa kế đã được biết. Nếu như vẫn còn thời hạn để chấp nhận di sản, những người này có thể khiếu nại đòi hưởng di sản trong vòng 3 tháng. Việc xử lý chỉ được thực hiện sau khi chấm dứt thời hạn này, theo các hình thức được quy định tại khoản 1 điều 810-3.

**Điều 810-9** Các chủ nợ khai báo khoản nợ của mình sau khi tổng kết giao dịch chỉ có thể được thu hồi nợ trên tài sản có còn lại. Trong trường hợp tài sản này không đủ để thanh toán, họ chỉ có thể khiếu nại đối với những người thừa kế theo di chúc đã được hưởng quyền thừa kế của mình.

Thời hiệu để khiếu nại là 2 năm kể từ thời điểm xử lý toàn bộ tài sản có còn lại.

**Điều 810-10** Tài sản ròng thu được từ việc xử lý tài sản có còn lại được ký gửi. Những người thừa kế nếu trình diện trong thời hạn này để đòi thừa kế thì sẽ được cho phép thực hiện quyền của mình đối với tài sản này.

**Điều 810-11** Các chi phí điều hành, quản lý và bán tài sản tạo ra đặc quyền quy định tại mục 1° các điều 2331 và 2375.

**Điều 810-12** Việc giám hộ chấm dứt:

- 1° Khi toàn bộ tài sản có được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ trả nợ và di tặng;
- 2° Khi xử lý toàn bộ tài sản có và ký gửi tài sản ròng thu được;
- 3° Khi di sản được hoàn lại cho những người thừa kế đã được công nhận quyền;
- 4° Khi di sản được chuyển giao cho Nhà nước.

## MỤC 2: Di sản không có người thừa kế do Nhà nước quản lý

**Điều 811** Trong trường hợp Nhà nước muốn thừa kế di sản của người chết không để lại người thừa kế hoặc không có người nhận, Nhà nước phải yêu cầu tòa án trao quyền chiếm hữu di sản đó.

**Điều 811-1** Nếu bản kê khai quy định tại điều 809-2 vẫn chưa được lập, cơ quan hành chính nêu tại điều 809-1 sẽ lập bản kê khai đó theo các hình thức quy định tại điều 809-2.

**Điều 811-2** Vai trò tạm giữ di sản không có người thừa kế của Nhà nước sẽ chấm dứt trong trường hợp có người thừa kế nhận di sản.

**Điều 811-3** Trong trường hợp không hoàn thành các thủ tục quy định, Nhà nước có thể bị buộc bồi thường thiệt hại cho những người thừa kế, nếu có.

## CHƯƠNG VI: Ủy quyền quản lý di sản thừa kế

### MỤC 1: Ủy quyền quản lý di sản sau khi chết

#### §1. Điều kiện quản lý di sản sau khi chết

**Điều 812** Bất cứ ai cũng có thể ủy quyền cho một hoặc nhiều cá nhân hoặc pháp nhân thực hiện việc điều hành, quản lý toàn bộ hoặc một phần di sản của mình để phục vụ cho một hoặc nhiều người thừa kế đã được chỉ định của người đó, trong phạm vi thẩm quyền của người được giao quyền thực hiện di chúc.

Người được ủy quyền có thể là một trong những người thừa kế.

Người được ủy quyền phải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và không bị cấm thực hiện việc quản lý trong trường hợp các tài sản kinh doanh nằm trong di sản thừa kế.

Người được ủy quyền không được là công chứng viên phụ trách xử lý di sản thừa kế.

**Điều 812-1** Người được ủy quyền thực hiện các quyền của mình kể cả khi trong số những người thừa kế có người vị thành niên hoặc người thành niên đang được giám hộ.

**Điều 812-1-1** Văn bản ủy quyền chỉ có hiệu lực khi chứng minh được lợi ích nghiêm túc và chính đáng đối với người thừa kế hoặc di sản thừa kế.

Văn bản ủy quyền được cấp cho thời gian không quá 2 năm, có thể được gia hạn một hoặc nhiều lần theo quyết định của tòa án theo yêu cầu của người thừa kế hoặc người được ủy quyền quản lý di sản. Tuy nhiên, văn bản này có thể được cấp cho thời hạn 5 năm, có thể được gia hạn trong những điều kiện như trên, do những người thừa kế bị hạn chế về năng lực hành vi hoặc tuổi tác, hoặc do cần thiết phải quản lý các tài sản phục vụ kinh doanh.

Văn bản ủy quyền phải được cấp và chấp nhận dưới hình thức văn bản công chứng.

Văn bản ủy quyền phải được người được ủy quyền chấp nhận trước khi người ủy quyền qua đời.

Trước khi thực hiện việc ủy quyền, người ủy quyền và người được ủy quyền có thể từ chối thực hiện văn bản ủy quyền sau khi đã thông báo quyết định của mình cho người kia.

**Điều 812-1-2** Các hành vi do người được ủy quyền thực hiện trong phạm vi ủy quyền của mình không ảnh hưởng đến quyết định của người thừa kế.

**Điều 812-1-3** Chừng nào vẫn không có người thừa kế được nêu trong văn bản ủy quyền chấp nhận di sản thừa kế, người được ủy quyền chỉ được hưởng một số quyền của người thừa kế được công nhận tại điều 784.

**Điều 812-1-4** Văn bản ủy quyền sau khi chết phải tuân theo quy định của các điều từ 1984 đến 2010, không mâu thuẫn với các quy định tại mục này.

## 52. Trả công cho người được ủy quyền quản lý di sản

**Điều 812-2** Việc ủy quyền không mất phí trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp có trả công cho người được ủy quyền thì phải được quy định rõ ràng trong văn bản ủy quyền. Tiền công này tương ứng với một phần hoa lợi và lợi tức của di sản thu được từ hoạt động quản lý điều hành của người được ủy quyền. Trong trường hợp hợp không đủ hoặc không có hoa lợi, lợi tức để trả công cho người được ủy quyền, tiền công đó có thể được bổ sung bằng một khoản vốn hoặc dưới hình thức một khoản vốn.

**Điều 812-3** Phần trả công cho người được ủy quyền được lấy từ di sản thừa kế mà những người thừa kế có quyền yêu cầu giảm nếu như nó khiến họ mất đi một phần hoặc toàn bộ khoản thừa kế bắt buộc của mình. Những người thừa kế được nêu trong văn bản ủy quyền hoặc người đại diện của họ có thể yêu cầu tòa án điều chỉnh lại mức trả công này khi họ chứng minh được nó vượt quá thời gian hoặc nội dung công việc ủy quyền.

## 53. Chấm dứt việc ủy quyền quản lý di sản sau khi chết

**Điều 812-4** Việc ủy quyền chấm dứt khi có một trong các điều kiện sau đây:

1° Hết thời hạn quy định;

2° Người được ủy quyền từ chối nhận ủy quyền;

3° Khi có quyết định hủy bỏ của tòa án theo yêu cầu của người thừa kế có liên quan hoặc người đại diện của người này, do việc ủy quyền không có lợi ích nghiêm túc và chính đáng hoặc không đầy đủ hoặc do người được ủy quyền không thực hiện tốt nhiệm vụ của mình;

4° Khi những người thừa kế và người được ủy quyền quản lý di sản sau khi chết cùng thỏa thuận một văn bản ủy quyền khác;

5° Những người thừa kế đã chuyển nhượng các tài sản được nêu trong văn bản ủy quyền;

6° Khi cá nhân được ủy quyền chết hoặc được áp dụng biện pháp giám hộ, hoặc khi pháp nhân được ủy quyền giải thể;

7° Khi người thừa kế liên quan chết, hoặc khi tòa án có quyết định chấm dứt ủy quyền để thực hiện biện pháp giám hộ.

Văn bản ủy quyền chung áp dụng cho nhiều người thừa kế không chấm dứt hoàn toàn trong trường hợp nguyên nhân dẫn đến việc chấm dứt hiệu lực ủy quyền chỉ liên quan đến một trong số những người thừa kế này. Tương tự, trong trường hợp có nhiều người được ủy quyền, việc chấm dứt ủy quyền đối với một trong số họ cũng không làm chấm dứt việc ủy quyền của những người còn lại.

**Điều 812-5** Việc hủy bỏ ủy quyền do lợi ích nghiêm túc và chính đáng không buộc người được ủy quyền phải hoàn lại một phần hay toàn bộ phần trả công đã nhận được,

trừ trường hợp phần trả công này được coi là vượt quá thời gian hoặc nội dung công việc mà người được ủy quyền đã thực hiện trên thực tế.

Trong trường hợp việc hủy bỏ ủy quyền là do không thực hiện tốt nhiệm vụ, người được ủy quyền có nghĩa vụ hoàn lại một phần hay toàn bộ phần trả công đã nhận được mà không ảnh hưởng đến các khoản bồi thường thiệt hại.

**Điều 812-6** Người được ủy quyền chỉ có thể từ chối tiếp tục công việc ủy quyền sau khi đã thông báo quyết định của mình cho những người thừa kế có liên quan hoặc đại diện của họ.

Việc từ chối thực hiện ủy quyền có hiệu lực sau thời hạn 3 tháng kể từ ngày thông báo, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa người được ủy quyền với những người thừa kế có liên quan hoặc người đại diện của họ.

Người được ủy quyền đã được trả công bằng một khoản vốn có thể phải hoàn lại một phần hoặc toàn bộ các khoản đã nhận mà không ảnh hưởng đến các khoản bồi thường thiệt hại.

**Điều 812-7** Hàng năm và khi chấm dứt việc ủy quyền, người được ủy quyền báo cáo hoạt động quản lý di sản cho những người thừa kế có liên quan hoặc người đại diện của họ và thông báo toàn bộ các hoạt động đã thực hiện. Nếu không, bất cứ người nào có lợi ích liên quan đều có thể yêu cầu tòa án ra quyết định hủy bỏ ủy quyền.

Nếu như việc ủy quyền chấm dứt khi người được ủy quyền chết, thì những người thừa kế của người được ủy quyền có nghĩa vụ lập ủy quyền mới.

## MỤC 2: Người được ủy quyền quản lý di sản được chỉ định theo thỏa thuận

**Điều 813** Những người thừa kế có thể thống nhất ủy quyền điều hành di sản thừa kế cho một người trong số họ hoặc cho một bên thứ ba. Việc ủy quyền được điều chỉnh bởi các điều từ 1984 đến 2010.

Khi có ít nhất một trong số những người thừa kế chấp nhận di sản thừa kế trong phạm vi tài sản ròng của di sản, thì người được ủy quyền chỉ có thể do tòa án chỉ định, kể cả khi đã có sự đồng thuận của toàn bộ những người thừa kế. Khi đó việc ủy quyền này được điều chỉnh bởi các điều từ 813-1 đến 814.

## MỤC 3: Người ủy quyền quản lý di sản được chỉ định bởi tòa án

**Điều 813-1** Tòa án có thể chỉ định bất cứ cá nhân hoặc pháp nhân nào đủ tư cách để làm người được ủy quyền quản lý tạm thời di sản thừa kế khi một hoặc nhiều người thừa kế thụ động, không đủ tư cách hoặc phạm sai lầm trong việc điều hành di sản, hoặc do những người này có sự bất đồng, xung đột lợi ích hoặc do điều kiện thừa kế có diễn biến phức tạp.

Yêu cầu chỉ định người được ủy quyền do một người thừa kế, chủ nợ, bất kỳ cá nhân tổ chức nào phụ trách điều hành một phần hoặc toàn bộ tài sản cho người để thừa kế lúc còn sống, bất kỳ cá nhân tổ chức nào khác có liên quan hoặc Viện công tố.

**Điều 813-2** Người được ủy quyền quản lý tạm thời di sản chỉ có thể hành động trong

phạm vi thẩm quyền của người đã được chỉ định theo khoản 3, điều 815-6, của người được ủy quyền quản lý theo quy định tại điều 812, hoặc của người được giao quyền thực hiện di chúc, đã được người lập di chúc chỉ định theo quy định tại điều 1025.

**Điều 813-3** Quyết định chỉ định được ghi vào sổ và công bố công khai.

**Điều 813-4** Khi vẫn chưa có người thừa kế nào chấp nhận di sản, người được ủy quyền thừa kế chỉ có thể thực hiện các hoạt động được nêu tại điều 784, trừ các hoạt động quy định tại khoản 2 điều này. Tòa án cũng có thể cho phép người này thực hiện bất kỳ hoạt động nào khác cần thiết cho di sản thừa kế. Tòa án có thể cho phép người được ủy quyền quản lý di sản lập bản kê khai dưới những hình thức quy định tại điều 789, hoặc mặc nhiên yêu cầu điều đó.

**Điều 813-5** Trong phạm vi các quyền được trao, người được ủy quyền quản lý di sản đại diện cho toàn bộ những người thừa kế trong các quan hệ dân sự và quan hệ tư pháp. Người được ủy quyền quản lý di sản thực hiện các quyền của mình kể cả khi trong số những người thừa kế có người trong độ tuổi vị thành niên hoặc người thành niên nhưng đang được giám hộ.

Việc thanh toán do người được ủy quyền quản lý di sản thực hiện có hiệu lực.

**Điều 813-6** Các hành động được nêu tại điều 813-4 do người được ủy quyền quản lý di sản thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ của mình không ảnh hưởng tới quyết định của người thừa kế.

**Điều 813-7** Theo yêu cầu của bất kỳ cá nhân, tổ chức có liên quan hoặc Viện công tố, tòa án có thể chấm dứt nhiệm vụ của người được ủy quyền quản lý di sản nếu người này không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ. Khi đó, tòa án sẽ chỉ định một người ủy quyền quản lý di sản khác với thời hạn do tòa xác định.

**Điều 813-8** Mỗi người thừa kế đều có thể yêu cầu người được ủy quyền thừa kế cho tra cứu các giấy tờ liên quan đến nhiệm vụ của người đó vào bất cứ thời điểm nào.

Hàng năm và khi chấm dứt nhiệm vụ, người được ủy quyền quản lý di sản nộp lại cho tòa án và từng người thừa kế, nếu có yêu cầu, một bản báo cáo thực hiện nhiệm vụ.

**Điều 813-9** Quyết định của tòa án chỉ định người được ủy quyền quản lý di sản nêu rõ thời hạn và tiến công thực hiện nhiệm vụ. Theo yêu cầu của một trong những đối tượng được nêu tại khoản 2 điều 813-1 hoặc điều 814-1, tòa án có thể gia hạn thực hiện nhiệm vụ này thêm một thời gian do tòa ấn định.

Nhiệm vụ này chấm dứt hoàn toàn khi những người thừa kế thỏa thuận không phân chia di sản thừa kế hoặc ký vào hợp đồng phân chia di sản. Nhiệm vụ này cũng chấm dứt khi tòa án nhận thấy người được ủy quyền quản lý di sản đã hoàn thành nhiệm vụ của mình.

**Điều 814** Khi có ít nhất một người thừa kế chấp nhận di sản, dù là vô điều kiện hoặc trong phạm vi tài sản ròng của di sản, tòa án đã chỉ định người được ủy quyền quản lý

di sản theo quy định tại các điều 813-1 và 814-1 có thể cho phép người đó thực hiện toàn bộ các hoạt động quản lý di sản.

Tòa án cũng có thể, vào bất kỳ thời điểm nào, cho phép người được ủy quyền quản lý di sản tiến hành hoạt động cần thiết để điều hành di sản thừa kế và quyết định giá cả cũng như các điều khoản kèm theo.

**Điều 814-1** Trong mọi trường hợp, người thừa kế chấp nhận thừa kế trong phạm vi tài sản ròng của di sản thừa kế có thể yêu cầu tòa án chỉ định bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào đủ tư cách được ủy quyền quản lý di sản để thay mình thực hiện nghĩa vụ điều hành và thanh lý di sản thừa kế.

## CHƯƠNG VII: Chế độ di sản chưa chia theo luật định

**Điều 815** Không ai có thể bị buộc duy trì tình trạng di sản chưa chia và bất cứ lúc nào cũng có thể yêu cầu chia di sản trừ trường hợp việc này được tạm hoãn theo bản án hoặc theo thỏa thuận.

**Điều 815-1** Những người thừa kế di sản chưa chia có thể thỏa thuận về việc thực hiện các quyền không phân chia của mình, căn cứ theo các điều từ 1873-1 đến 1873-18.

### MỤC 1: Các hoạt động liên quan đến di sản chưa chia

#### §1. Các hoạt động do những người thừa kế di sản chưa chia thực hiện

**Điều 815-2** Bất cứ người thừa kế di sản chưa chia nào cũng có thể thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo toàn các tài sản không phân chia dù không phải trong trường hợp khẩn cấp.

Để thực hiện mục đích này, người đó có thể sử dụng các khoản tiền nằm trong di sản chưa chia do mình cầm giữ và được coi là có quyền tùy ý định đoạt các khoản tiền đó đối với các bên thứ ba.

Trong trường hợp di sản chưa chia không có tiền mặt, người này có thể yêu cầu những người đồng thừa kế di sản chưa chia đóng góp các chi phí cần thiết.

Trong trường hợp các tài sản không phân chia có xác lập quyền hưởng hoa lợi, cũng có thể yêu cầu người hưởng hoa lợi đóng góp chi phí sửa chữa, khắc phục di sản trong phạm vi trách nhiệm của người đó.

**Điều 815-3** Một hoặc nhiều đồng thừa kế di sản chưa chia nắm giữ ít nhất hai phần ba các quyền không phân chia, trên nguyên tắc đa số, có thể:

- 1° Thực hiện các hoạt động quản trị liên quan đến các tài sản không phân chia;
- 2° Ủy quyền cho một hoặc nhiều người đồng thừa kế di sản chưa chia hoặc một bên thứ ba thực hiện quản lý chung đối với tài sản đó;
- 3° Bán các động sản không phân chia để trả các khoản nợ và phí của di sản chưa chia;
- 4° Giao kết và gia hạn các hợp đồng cho thuê bất động sản không nhằm mục đích nông nghiệp, thương mại, công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.



Họ có nghĩa vụ thông báo cho các đồng thừa kế di sản chưa chia khác biết về những hoạt động này.

Nếu không thông báo thì các quyết định đưa ra sẽ không mang tính đối kháng với những người này.

Tuy nhiên, bắt buộc phải có sự đồng thuận của toàn bộ các đồng thừa kế di sản chưa chia để thực hiện bất cứ hoạt động nào không nhằm mục đích khai thác thông thường các tài sản không phân chia và thực hiện bất cứ hoạt động định đoạt tài sản nào không được quy định tại mục 3°.

Nếu như một đồng sở hữu di sản chưa chia nắm quyền quản lý các tài sản không phân chia mà những đồng thừa kế biết và không phản đối, thì người này được coi là được mặc nhiên ủy quyền để thực hiện các hoạt động quản trị tài sản, nhưng không được thực hiện các hoạt động định đoạt tài sản, cũng như giao kết hoặc gia hạn các hợp đồng cho thuê bất động sản.

## §2. Các hoạt động được tòa án cho phép

**Điều 815-4** Nếu như một trong các đồng thừa kế di sản chưa chia ở trong tình trạng không thể thể hiện ý chí của mình, thì một đồng thừa kế khác có thể yêu cầu tòa án cho phép đại diện cho người đó, trong mọi trường hợp hoặc trong một số trường hợp cụ thể, các điều kiện và phạm vi đại diện do tòa án quyết định.

Trong trường hợp không có thẩm quyền hợp pháp, không được tòa án ủy quyền hoặc công nhận tư cách, các hành vi do một đồng thừa kế di sản chưa chia thực hiện đại diện cho một đồng thừa kế khác vẫn có hiệu lực đối với người này, theo các quy định về thực hiện công việc không có ủy quyền.

**Điều 815-5** Một đồng thừa kế di sản chưa chia có thể được tòa án cho phép xác lập một chứng thư đòi hỏi phải có sự chấp thuận của một đồng thừa kế khác, mà nếu như người này từ chối thì sẽ ảnh hưởng đến lợi ích chung.

Theo yêu cầu của một người sở hữu trên giấy tờ, tòa án không thể ra quyết định bán toàn bộ tài sản có hoa lợi bất chấp ý chí của người hưởng hoa lợi.

Chứng thư được xác lập trong những điều kiện do tòa án cho phép có hiệu lực đối với người thừa kế di sản chưa chia không chấp nhận ký kết chứng thư.

**Điều 815-5-1** Trừ trường hợp quyền sở hữu tài sản bị chia tách hoặc trong trường hợp một trong các đồng thừa kế di sản chưa chia rơi vào một trong các trường hợp quy định tại điều 836, việc chuyển nhượng tài sản không phân chia có thể được Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng chấp thuận, theo yêu cầu của một hoặc nhiều đồng sở hữu nắm giữ ít nhất hai phần ba các quyền không phân chia, theo các điều kiện và phương thức nêu trong các khoản sau.

Một hoặc nhiều đồng thừa kế di sản chưa chia nắm giữ ít nhất hai phần ba các quyền không phân chia, trên nguyên tắc đa số, trình bày với công chứng viên ý định chuyển nhượng tài sản không phân chia.

Trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày gặp các đồng thừa kế di sản chưa chia, công chứng viên thông báo cho các thừa kế khác về ý định của họ.

Nếu một hoặc nhiều đồng thừa kế di sản chưa chia phản đối ý định chuyển nhượng này

hoặc không bày tỏ ý kiến trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày được công chứng viên thông báo, công chứng viên sẽ lập biên bản ghi nhận tình trạng này.

Khi đó, Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng có thể ra quyết định cho phép chuyển nhượng tài sản không phân chia nếu như điều này không gây thiệt hại nghiêm trọng đối với các quyền của các đồng thừa kế khác.

Việc chuyển nhượng này sẽ được thực hiện đối với toàn bộ tài sản không phân chia. Các khoản tiền thu được có thể được dùng để mua tài sản khác bù lại, trừ trường hợp để thanh toán các khoản nợ và phí của di sản chưa chia.

Việc chuyển nhượng được thực hiện trong những điều kiện được quy định trong quyết định cho phép của Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng có tính đối kháng với người đồng thừa kế di sản chưa chia chưa thể hiện sự chấp thuận, trừ trường hợp ý định chuyển nhượng tài sản của một hoặc nhiều đồng sở hữu nắm giữ ít nhất hai phần ba các quyền không phân chia không được tổng đạt cho người này theo các phương thức được quy định tại khoản 3.

**Điều 815-6** Chánh án Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng có thể quy định hoặc cho phép tiến hành mọi biện pháp khẩn cấp nhằm phục vụ lợi ích chung.

Đặc biệt, Chánh án Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng có thể cho phép một đồng thừa kế di sản chưa chia thu của các con nợ của di sản chưa chia hoặc những người nhận ký gửi các khoản tiền không phân chia một khoản tạm ứng dùng để giải quyết những nhu cầu cấp bách, đồng thời có quy định rõ các điều kiện sử dụng khoản tạm ứng này, nếu cần. Quyết định cho phép này không làm mất tư cách của người vợ hoặc chồng còn sống của người để thừa kế hoặc người thừa kế di sản.

Chánh án Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng cũng có thể chỉ định một đồng thừa kế di sản chưa chia làm người quản lý di sản đó với điều kiện phải có người bảo lãnh, hoặc chỉ định một người thủ quỹ. Các điều từ 1873-5 đến 1873-9 của Bộ luật này được áp dụng để làm căn cứ cho các quyền và nghĩa vụ của người quản lý, trừ trường hợp tòa án có quyết định khác.

**Điều 815-7** Chánh án Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng cũng có thể cấm di chuyển các động sản hữu hình, trừ khi có nêu rõ các động sản được sử dụng để phục vụ mục đích cá nhân của những người có quyền lợi liên quan, những người này phải có biện pháp bảo đảm nếu Chánh án thấy cần thiết.

**Điều 815-7-1** Tại các vùng lãnh thổ hải ngoại như Guadeloupe, Guyane, Martinique, La Réunion và Saint-Martin, khi một bất động sản không phân chia dùng làm nhà ở hoặc vừa làm nhà ở vừa kinh doanh còn trống hoặc chưa có ai chiếm dụng trên thực tế từ hơn 2 năm dương lịch, một đồng thừa kế di sản có thể được tòa án cho phép, trong những điều kiện được quy định tại các điều từ 813-1 đến 813-9, thực hiện việc cải tạo, phục hồi và sửa chữa bất động sản đó cũng như thực hiện các hoạt động nhằm quản trị, hoặc quảng bá nhằm phục vụ mục đích duy nhất là cho thuê bất động sản đó để ở là chính.

## MỤC 2: Quyền và nghĩa vụ của những đồng thừa kế di sản chưa chia

**Điều 815-8** Bất kỳ người nào thu lợi tức hoặc trả phí cho di sản chưa chia đều phải giữ di sản đó ở tình trạng mà các đồng thừa kế di sản đó có thể định đoạt.

**Điều 815-9** Mỗi đồng thừa kế di sản chưa chia có thể sử dụng và hưởng dụng các tài sản không phân chia đúng mục đích, trên cơ sở phù hợp với quyền của các đồng thừa kế khác và hiệu lực của các chứng thư được giao kết hợp lệ trong thời gian chưa chia di sản. Nếu các đương sự không thỏa thuận được với nhau, việc thực thi quyền này sẽ do Chánh án Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng tạm thời quyết định.

Đồng thừa kế nào sử dụng hoặc hưởng dụng tài sản không phân chia cho mục đích cá nhân thì sẽ phải đền bù, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

**Điều 815-10** Do hiệu lực của việc thế vật quyền, các khoản nợ và bồi thường thay cho các tài sản không phân chia, cũng như các tài sản thụ đắc được bằng việc mua hoặc mua lại với sự đồng ý của toàn bộ các đồng sở hữu, hoàn toàn được coi là thuộc tài sản không phân chia.

Hoa lợi và lợi tức của các tài sản không phân chia được nhập vào khối di sản chưa chia, nếu không có sự phân chia tạm thời hoặc bất cứ thỏa thuận nào khác quy định phân chia việc hưởng dụng.

Tuy nhiên, việc đòi hoa lợi và lợi tức sau hơn năm năm kể từ thời điểm hoa lợi, lợi tức được thu hoặc lẽ ra được thu sẽ không được chấp nhận.

Mỗi đồng thừa kế di sản chưa chia có quyền hưởng lợi phát sinh từ di sản chưa chia và chịu tổn thất tương ứng với các quyền của họ trong di sản đó.

**Điều 815-11** Mỗi đồng thừa kế di sản không phân chia có thể yêu cầu được hưởng phần lợi nhuận thường niên của mình, sau khi đã trừ đi các khoản chi phát sinh từ các giao dịch họ đã ký hoặc có liên quan.

Phạm vi các quyền của mỗi đồng thừa kế di sản chưa chia được quy định bởi văn bản công chứng hoặc bản kiểm kê do công chứng viên lập, trừ trường hợp có quy định khác.

Trong trường hợp có tranh chấp, Chánh án Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng có thể ra quyết định yêu cầu phân bổ tạm thời lợi nhuận phát sinh từ di sản với điều kiện phải lập bản kê khi chính thức chia di sản.

Trong phạm vi các khoản tiền sẵn có, Chánh án Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng có thể yêu cầu tạm ứng cho các đồng thừa kế di sản chưa chia và căn cứ vào quyền của người thừa kế di sản chưa chia trong việc chia di sản sau này.

**Điều 815-12** Một đồng thừa kế di sản chưa chia quản lý một hoặc nhiều tài sản không phân chia chịu trách nhiệm về kết quả thực tế của hoạt động quản lý. Người đó có quyền được trả công cho hoạt động của mình theo các điều kiện được thỏa thuận, hoặc do phán quyết của tòa án.

**Điều 815-13** Trong trường hợp một đồng thừa kế di sản chưa chia đã cải tạo tài sản thuộc di sản đó bằng chi phí của mình, thì theo nguyên tắc công bằng, những chi phí đó sẽ được tính đến khi chia hoặc chuyển nhượng di sản tương ứng với phần giá trị được tăng thêm. Quy định này cũng áp dụng với những chi phí cần thiết do người đó

tự bỏ ra để bảo quản các tài sản đó.

Ngược lại, đồng thừa kế di sản chưa chia phải chịu trách nhiệm cho tình trạng xuống cấp và hư hại làm giảm giá trị của tài sản do hành vi hoặc do lỗi của mình gây ra.

**Điều 815-14** Đồng thừa kế di sản chưa chia nếu có ý định chuyển nhượng có đền bù cho một người thứ ba một phần hay toàn bộ các quyền của mình trong khối di sản chưa chia hoặc đối với một hoặc nhiều tài sản thuộc di sản đó có nghĩa vụ thông báo bằng một văn bản phi tư pháp cho các đồng thừa kế khác về giá trị và điều kiện chuyển nhượng dự kiến cũng như họ tên, nơi cư trú và nghề nghiệp của người chào mua.

Trong thời hạn một tháng kể từ khi được thông báo, bất cứ đồng thừa kế di sản chưa chia nào cũng có thể, bằng một văn bản phi tư pháp, thông báo cho người chuyển nhượng về việc mình có quyền ưu tiên mua tài sản theo giá và điều kiện đã được thông báo.

Trong trường hợp ưu tiên mua, người thực hiện quyền này có thời hạn là 2 tháng kể từ ngày trả lời người bán để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng. Quá thời hạn này, nếu sau 15 ngày sau khi có giấy triệu tập mà yêu cầu thực hiện nghĩa vụ vẫn không có kết quả thì tuyên bố thực hiện quyền ưu tiên mua đương nhiên bị vô hiệu, và người bán có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Nếu nhiều đồng thừa kế di sản chưa chia cũng thực hiện quyền ưu tiên mua, họ được coi là mua toàn bộ phần được bán tỷ lệ với phần được hưởng của từng người trong khối di sản đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp người chuyển nhượng chấp nhận các thời hạn thanh toán thì áp dụng điều 828.

**Điều 815-15** Trong trường hợp bán đấu giá một phần hay toàn bộ các quyền của một người thừa kế di sản chưa chia trong khối di sản chưa chia hoặc đối với một hoặc nhiều tài sản thuộc khối di sản đó, luật sư hoặc công chứng viên phải thông báo bằng văn bản cho các đồng thừa kế còn lại một tháng trước thời điểm đấu giá dự kiến. Mỗi đồng thừa kế có thể thay thế người mua bằng cách thông báo cho lục sự tại tòa án hoặc công chứng viên trong thời hạn một tháng kể từ ngày đấu giá.

Hồ sơ đấu giá phải nêu các quyền thế chỗ.

**Điều 815-16** Mọi hành vi chuyển nhượng hoặc bán đấu giá không tuân thủ các quy định tại các điều 815-14 và 815-15 đều bị coi là vô hiệu. Thời hiệu khởi kiện tuyên bố vô hiệu là năm năm. Chỉ những người có quyền được thông báo về việc chuyển nhượng hoặc bán đấu giá hoặc những người thừa kế của họ mới được khởi kiện.

### MỤC 3: Quyền truy đòi của các chủ nợ

**Điều 815-17** Các chủ nợ lẽ ra có quyền đòi nợ trên các tài sản thuộc khối di sản chưa chia trước khi xác lập chế độ chưa chia, và các chủ nợ của các khoản vay để bảo quản và quản lý các tài sản chưa chia, sẽ được thanh toán bằng cách trích phần tài sản có của di sản để trả nợ trước khi chia di sản. Ngoài ra, họ có thể yêu cầu kê biên và bán tài sản thuộc di sản.

Các chủ nợ cá nhân của một đồng thừa kế di sản chưa chia không thể truy đòi phần của

họ trong khối di sản chưa chia, dù là động sản hay bất động sản.

Tuy nhiên, các chủ nợ cá nhân của một đồng thừa kế di sản chưa chia vẫn có quyền nhân danh con nợ để yêu cầu chia di sản hoặc tham dự vào việc chia di sản theo yêu cầu của con nợ. Các đồng thừa kế di sản chưa chia có thể chấm dứt việc kiện yêu cầu phân chia di sản đó bằng cách thực hiện nghĩa vụ thay cho con nợ. Các đồng thừa kế thực hiện quyền có quyền yêu cầu hoàn lại bằng cách trích ra từ khối di sản chưa chia.

## MỤC 4: Hoa lợi chưa chia

**Điều 815-18** Các quy định tại các điều từ 815 đến 815-17 được áp dụng đối với các di sản chưa chia là hoa lợi nếu phù hợp với các quy định về hưởng hoa lợi lợi tức.

Các thông báo quy định tại các điều 815-14, 815-15 và 815-16 phải được tổng đạt đến từng chủ sở hữu trên giấy tờ và từng người hưởng hoa lợi. Nhưng một người hưởng hoa lợi chỉ được hưởng một phần quyền sở hữu trên giấy tờ nếu như không có người sở hữu trên giấy tờ nào đứng ra mua phần quyền đó; một người sở hữu trên giấy tờ chỉ có thể mua một phần quyền hưởng hoa lợi nếu như không có người hưởng hoa lợi nào đứng ra mua quyền đó.

## CHƯƠNG VIII: Phân chia di sản

### MỤC 1: Các phương thức phân chia

#### Tiểu mục 1: Những quy định chung

##### §1. Các yêu cầu phân chia di sản

**Điều 816** Có thể yêu cầu phân chia di sản, ngay cả khi một trong các đồng thừa kế di sản chưa chia đã hưởng dụng riêng rẽ một phần hay toàn bộ các tài sản chưa chia, nếu không có chứng thư phân chia di sản hoặc thời gian chiếm hữu chưa đủ lâu để xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu.

**Điều 817** Người đang trong chế độ di sản chưa chia có thể yêu cầu phân chia hoa lợi từ đó bằng cách quy đổi trên một tài sản hoặc, trong trường hợp không thể thực hiện được, có thể bán toàn bộ hoa lợi. Trong trường hợp đây là giải pháp duy nhất bảo vệ lợi ích của toàn bộ những người hưởng quyền trên tài sản chưa chia, có thể bán toàn bộ quyền sở hữu di sản đó.

**Điều 818** Người đồng thừa kế di sản trên giấy tờ không phân chia cũng được hưởng quyền năng này. Trong trường hợp bán toàn bộ tài sản đó thì áp dụng theo khoản 2 điều 815-5.

**Điều 819** Người có toàn quyền sở hữu đối với một phần trong khối di sản chưa chia cùng với những người hưởng hoa lợi và người sở hữu trên giấy tờ có thể sử dụng các

quyền năng quy định tại các điều 817 và 818.

Khoản 2 điều 815-5 không được áp dụng trong trường hợp bán toàn bộ tài sản sở hữu.

**Điều 820** Theo yêu cầu của một đồng thừa kế di sản chưa chia, tòa án có thể ra quyết định tạm hoãn việc phân chia trong một khoản thời gian tối đa là 2 năm nếu như việc xử lý ngay lập tức tài sản đó có thể gây ảnh hưởng đến giá trị của các tài sản chưa chia hoặc nếu như một trong số các đồng thừa kế di sản chưa chia chỉ thu hồi được công ty nông nghiệp, thương mại, công nghiệp, thủ công nghiệp hoặc tự do thuộc di sản thừa kế khi hết thời hạn này. Việc tạm hoãn này có thể áp dụng cho toàn bộ các tài sản chưa chia hoặc chỉ cho một số tài sản.

Yêu cầu tạm hoãn phân chia có thể áp dụng cho các quyền đối với doanh nghiệp, nếu có.

**Điều 821** Trong trường hợp không có thỏa thuận, di sản chưa chia của bất kỳ công ty nông nghiệp, thương mại, công nghiệp, thủ công nghiệp hoặc tự do nào mà người đã chết hoặc người chồng hoặc vợ của người chết từng quản lý, có thể tiếp tục được duy trì trong những điều kiện do tòa án quy định theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức nêu tại điều 822;

Yêu cầu duy trì khối di sản chưa chia có thể áp dụng cho các quyền đối với doanh nghiệp, nếu có.

Tòa án quyết định dựa trên cơ sở quyền lợi và sinh kế mà gia đình có thể được hưởng từ tài sản không phân chia.

Việc duy trì khối di sản chưa chia có thể thực hiện được ngay cả khi công ty có những tài sản mà người thừa kế hoặc người vợ hoặc chồng còn sống của người chết đã là chủ sở hữu hoặc đồng sở hữu trước khi mở thừa kế.

**Điều 821-1** Di sản chưa chia cũng có thể được duy trì theo yêu cầu của những đối tượng nêu trên và trong những điều kiện do tòa án ấn định, liên quan đến quyền sở hữu đối với tài sản là nhà ở hoặc để sử dụng cho kinh doanh mà vào thời điểm người để thừa kế chết, tài sản này đang được người để lại di sản hoặc người vợ hoặc chồng còn sống của họ sử dụng để ở hoặc kinh doanh trên thực tế. Quy định này cũng áp dụng đối với các động sản được sử dụng trong nhà ở hoặc dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh.

**Điều 822** Nếu người chết để lại một hoặc nhiều tài sản thuộc trong độ tuổi chưa thành niên, việc duy trì di sản chưa chia có thể do người vợ hoặc chồng còn sống của người chết, hoặc do bất kỳ người thừa kế nào hoặc đại diện hợp pháp của những người chưa thành niên yêu cầu.

Trong trường hợp không có tài sản thuộc chưa thành niên, chỉ người vợ hoặc chồng còn sống mới có thể yêu cầu duy trì di sản chưa chia và với điều kiện là trước khi người để lại thừa kế chết thì người vợ hoặc chồng còn sống đã là đồng sở hữu, hoặc trở thành đồng sở hữu do cái chết của người để lại di sản, đối với doanh nghiệp hoặc cơ sở được sử dụng làm nhà ở hoặc phục vụ kinh doanh.

Nếu di sản chưa chia là nhà ở, người vợ hoặc chồng còn sống phải thường trú tại đó vào thời điểm người để thừa kế chết.

**Điều 823** Thời hiệu duy trì tình trạng di sản chưa chia không được vượt quá năm năm. Thời hiệu này có thể được gia hạn trong trường hợp quy định tại khoản 1 điều 822, cho đến khi ti thuộc nhỏ nhất của người chết bước vào tuổi thành niên, và trong trường hợp quy định tại khoản 2 của điều đó, cho đến khi người vợ hoặc chồng còn sống qua đời.

**Điều 824** Nếu các đồng thừa kế di sản chưa chia muốn tiếp tục duy trì di sản chưa chia, theo yêu cầu của một hoặc nhiều người trong số họ và căn cứ trên những lợi ích liên quan và không gây thiệt hại đến việc áp dụng các điều từ 831 đến 832-3, tòa án có thể chia phần cho người yêu cầu phân chia di sản.

Nếu trong khối di sản chưa chia không đủ tiền thì những người đồng thừa kế có yêu cầu duy trì di sản chưa chia sẽ bù vào, với điều kiện không ảnh hưởng đến khả năng tham dự của các đồng thừa kế khác, nếu những người này thể hiện mong muốn. Phần của mỗi đồng thừa kế trong khối di sản chưa chia sẽ tăng tương ứng với khoản tiền mà họ bù vào.

## §2. Các phần và lô tài sản

**Điều 825** Khối tài sản có thể phân chia bao gồm các tài sản hiện hữu vào thời điểm mở thừa kế, hoặc các tài sản thay thế khác mà người để lại di sản chưa được hưởng do qua đời, cũng như các hoa lợi gắn với các tài sản đó.

Khối tài sản này có giá trị thay đổi do hoàn lại hoặc rút bớt, cũng như do các khoản nợ của những người đồng phân chia đối với người để lại di sản hoặc với khối di sản chưa chia.

**Điều 826** Sự công bằng trong phân chia di sản là sự công bằng về giá trị.

Mỗi đồng phân chia sẽ nhận được các tài sản có giá trị ngang bằng với các quyền của họ trong khối di sản chưa chia.

Nếu phải tiến hành phân chia ngẫu nhiên thì sẽ phải chia thành nhiều lô tương ứng cần thiết.

Nếu như khối tài sản có sự gắn kết chặt chẽ nên không thể chia thành các lô có giá trị ngang nhau, thì sẽ có một khoản tiền để bù vào.

**Điều 827** Việc phân chia khối di sản thực hiện theo đầu người. Tuy nhiên trong trường hợp có thừa kế thế vị thì sẽ được phân chia theo số người thừa kế chính thức. Sau khi phân chia theo số người thừa kế chính thức thì sẽ tiếp tục phân chia riêng rẽ giữa những người thừa kế thế vị của người thừa kế chính thức đó, nếu có.

**Điều 828** Trong trường hợp người có nghĩa vụ đền bù được chấp nhận thời hạn thanh toán và, do diễn biến kinh tế, giá trị của các tài sản chia cho người đó tăng hoặc giảm hơn một phần tư kể từ khi phân chia di sản, thì số tiền đền bù phải trả sẽ tăng hoặc giảm theo cùng tỷ lệ nêu trên, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận là không tính đến sự thay đổi này.

**Điều 829** Để tiến hành phân chia, các tài sản được định giá vào thời điểm thực hưởng

phần chia như đã ấn định trong chứng thư phân chia, có tính đến các chi phí gắn liền với tài sản đó.

Thời điểm này là thời điểm gắn nhất với thời điểm phân chia.

Tuy nhiên, tòa án có thể quyết định thời điểm thực hưởng này sớm hơn nếu như điều này thuận tiện hơn để phân chia tài sản một cách bình đẳng.

**Điều 830** Trong việc hình thành và phân bổ các lô, phải tránh chia nhỏ các đơn vị kinh tế và tập hợp tài sản có thể bị giảm giá trị nếu bị chia nhỏ.

## §3. Cấp tài sản theo ưu tiên

**Điều 831** Người vợ hoặc chồng còn sống hoặc bất kỳ người thừa kế nào là đồng sở hữu di sản có thể yêu cầu cấp tài sản theo ưu tiên bằng biện pháp phân chia, có bù lỗ nếu cần, bất kỳ công ty, hoặc một phần công ty nông nghiệp, thương mại, công nghiệp, thủ công hoặc tự do hoặc phần không phân chia thuộc công ty đó, dù phần này đã bao gồm tài sản mà người đó đã là chủ sở hữu hoặc đồng sở hữu trước khi người để thừa kế qua đời, và có tham gia vào việc khai thác trên thực tế. Đối với người thừa kế, điều kiện tham gia có thể được đáp ứng hoặc đã được đáp ứng bởi người vợ hoặc chồng còn sống hoặc ti thuộc của người đó.

Yêu cầu cấp tài sản theo ưu tiên có thể nhằm vào các quyền đối với doanh nghiệp, nếu có, mà không gây thiệt hại cho việc áp dụng các quy định pháp luật hoặc các điều khoản trong điều lệ về việc tiếp tục duy trì công ty với người vợ hoặc chồng còn sống hoặc với một hoặc nhiều người thừa kế.

**Điều 831-1** Trong trường hợp người vợ hoặc chồng còn sống lẫn người thừa kế đồng sở hữu di sản đều không yêu cầu áp dụng các quy định tại điều 831, điều 832 hoặc 832-1, việc cấp tài sản theo ưu tiên trong lĩnh vực nông nghiệp có thể được thực hiện đối với bất kỳ đồng phân chia nào với điều kiện họ cam kết cho thuê tài sản đó trong thời hạn 6 tháng theo những điều kiện quy định tại Chương VI, Thiên I, Quyển IV Bộ luật nông thôn và đánh bắt hải sản, đối tượng được thuê là một hoặc nhiều đồng thừa kế đáp ứng các điều kiện quy định tại điều 831 hoặc cho một hoặc nhiều ti thuộc của những người đồng thừa kế này nếu họ đáp ứng những điều kiện như trên.

**Điều 831-2** Người vợ hoặc chồng còn sống hoặc bất kỳ người thừa kế nào là đồng sở hữu di sản đều có thể yêu cầu cấp theo ưu tiên:

1° Quyền sở hữu hoặc quyền thuê nhà nơi người đó sử dụng để ở trên thực tế, nếu như người đó đã cư trú ở đó vào thời điểm người để thừa kế chết, kèm theo các đồ đạc trong nhà, cũng như phương tiện đi lại của người quá cố nếu như phương tiện đó cần thiết để phục vụ nhu cầu đời sống hàng ngày của họ;

2° Quyền sở hữu hoặc quyền thuê nhà để kinh doanh mà người đó đã dùng để phục vụ mục đích kinh doanh và các vật dụng cần thiết cho việc hành nghề của người đó;

3° Toàn bộ các động sản cần thiết để khai thác một tài sản nông nghiệp mà người quá cố đã khai thác với tư cách là người thuê đất canh tác hoặc người lính canh trong trường hợp người yêu cầu được tiếp tục hợp đồng thuê đất hoặc thỏa thuận được một hợp đồng thuê đất mới.

**Điều 831-3** Việc cấp tài sản ưu tiên quy định tại mục 1° điều 831-2 có hiệu lực đối với người vợ hoặc chồng còn sống của người để thừa kế.

Các quyền phát sinh từ việc cấp tài sản ưu tiên không ảnh hưởng đến các quyền cư trú và sử dụng trọn đời của người vợ hoặc chồng còn sống căn cứ theo điều 764.

**Điều 832** Việc cấp tài sản ưu tiên quy định tại điều 831 có hiệu lực đối với bất kỳ cơ sở khai thác nông nghiệp nào có diện tích không quá giới hạn quy định bởi Nghị định của Chính phủ, trong trường hợp không có quyết định duy trì khối tài sản chưa chia.

**Điều 832-1** Trong trường hợp việc duy trì khối di sản chưa chia không được chấp nhận và không có việc phân chia tài sản ưu tiên trong những điều kiện quy định tại điều 831 hoặc 832, người vợ hoặc chồng còn sống hoặc bất kỳ người thừa kế là đồng sở hữu di sản có thể yêu cầu được ưu tiên chia một phần hoặc toàn bộ các tài sản và quyền đối với bất động sản phục vụ nông nghiệp thuộc di sản để có thể cùng với một hoặc nhiều đồng thừa kế khác, hoặc một hoặc nhiều bên thứ ba, nếu có, thành lập một công ty dân sự nông nghiệp.

Việc chia tài sản theo ưu tiên này sẽ đương nhiên thực hiện nếu người vợ hoặc chồng còn sống hoặc một hoặc nhiều đồng thừa kế đáp ứng các điều kiện quy định tại điều 831, hoặc các ti thuộc của họ có tham gia vào việc khai thác tài sản này trên thực tế, yêu cầu thuê một phần hoặc toàn bộ các tài sản thuộc công ty dân sự nông nghiệp này, trong những điều kiện quy định tại Chương VI Thiên I Quyển IV Bộ luật nông thôn và đánh bắt hải sản.

Trong trường hợp có nhiều yêu cầu được thuê, các tài sản thuộc công ty dân sự nông nghiệp có thể được cho nhiều đồng thừa kế khác nhau thuê, nếu tình trạng tài sản cho phép.

Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được về các điều khoản và điều kiện của một hoặc nhiều hợp đồng cho thuê thì sẽ do tòa án quyết định.

Các tài sản và quyền đối với bất động sản mà những người yêu cầu chia không có ý định đưa vào công ty dân sự nông nghiệp, cũng như các tài sản khác trong khối di sản, sẽ được ưu tiên cấp cho những người đồng thừa kế di sản chưa chia không chấp nhận tham gia vào việc thành lập công ty dân sự nông nghiệp, trong phạm vi các quyền thừa kế của từng người trong số họ. Nếu các đồng thừa kế di sản chưa chia này vẫn không hưởng đầy đủ các quyền của mình thông qua việc phân chia ưu tiên đó thì họ phải được nhận thêm một khoản đền bù chênh lệch. Trừ trường hợp có sự thỏa thuận của những người đồng phân chia, khoản tiền đền bù, nếu có, sẽ phải được thanh toán trong năm tiếp theo sau khi phân chia. Khoản tiền này có thể được trả dưới hình thức cổ phần trong công ty dân sự nông nghiệp, nếu các bên liên quan không thể hiện sự phản đối với hình thức thanh toán này trong tháng tiếp theo sau khi nhận được đề nghị về hình thức đền bù này.

Việc phân chia này chỉ được coi là hoàn thành sau khi ký hợp đồng thành lập công ty dân sự nông nghiệp, và một hoặc nhiều hợp đồng cho thuê dài hạn, nếu có.

**Điều 832-2** Trong trường hợp một cơ sở khai thác nông nghiệp hợp thành một đơn vị kinh tế và không được khai thác dưới hình thức công ty, cơ sở đó không được duy trì trong khối di sản chưa chia và không được ưu tiên cấp theo những điều kiện quy định tại các điều 831, 832 hoặc 832-1, người vợ hoặc chồng còn sống hoặc bất kỳ người thừa kế nào là đồng sở hữu muốn tiếp tục hoạt động khai thác mà thực tế họ đã hoặc đang

tham gia có thể yêu cầu tiến hành phân chia cơ sở đó với điều kiện những người đồng phân chia phải cho họ thuê dài hạn các thửa đất mà những người này được chia theo các điều kiện được quy định tại Chương VI Thiên I Quyển IV Bộ luật nông thôn và đánh bắt hải sản dù có bất cứ yêu cầu nào về việc bán toàn bộ cơ sở đó.

Đối với người thừa kế, điều kiện tham gia có thể đã được đáp ứng hoặc bởi vợ hoặc chồng còn sống hoặc bởi ti thuộc của người đó. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa các bên, người yêu cầu thụ hưởng các quyền này được ưu tiên chia các cơ sở khai thác nông nghiệp và nhà ở.

Các quy định trên đây được áp dụng đối với một phần cơ sở sản xuất nông nghiệp có thể trở thành một đơn vị kinh tế. Một phần đơn vị kinh tế này có thể được tạo nên từ các tài sản mà người vợ hoặc chồng còn sống hoặc người thừa kế đã sở hữu hoặc là đồng sở hữu trước khi người để thừa kế chết.

Phải tính đến khả năng mất giá của các mảnh đất thuộc các lô khác nhau, nếu có, do có hợp đồng cho thuê.

Các điều L. 412-14 và L. 412-15 Bộ luật nông thôn và đánh bắt hải sản xác định những quy tắc riêng về hợp đồng thuê đất quy định tại khoản 1 điều này.

Trong trường hợp do một hoặc nhiều người yêu cầu được thuê nói trên không đủ khả năng quản lý một phần hay toàn bộ cơ sở khai thác mà lợi ích của những người đồng thừa kế có nguy cơ bị xâm phạm, tòa án có thể ra quyết định không áp dụng ba khoản đầu tiên của điều này.

**Điều 832-3** Nhiều người thừa kế có thể cùng yêu cầu chia theo ưu tiên để bảo toàn trọn vẹn khối tài sản chưa chia.

Trong trường hợp các bên không có sự thỏa thuận, yêu cầu chia ưu tiên được đưa ra tòa án để ra phán quyết dựa trên các lợi ích liên quan.

Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa các yêu cầu, tòa án sẽ căn cứ vào khả năng quản lý và duy trì các tài sản liên quan của những người nộp đơn yêu cầu. Đối với tài sản là doanh nghiệp, tòa án sẽ đặc biệt lưu tâm đến thời gian người yêu cầu tham gia hoạt động điều hành quản lý doanh nghiệp.

**Điều 832-4** Các tài sản được ưu tiên chia được định giá vào thời gian được ấn định theo điều 829.

Trừ trường hợp có sự đồng ý theo thỏa thuận giữa các đồng phân chia, khoản tiền đền bù, nếu có, được trả bằng tiền mặt. Tuy nhiên, trong những trường hợp quy định tại các điều 831-3 và 832, người được chia có thể yêu cầu những người đồng phân chia hoãn thời hạn thanh toán khoản tiền đền bù này, tối đa là một nửa, thời hạn này không vượt quá mười năm. Các khoản tiền còn lại phải trả được tính lãi theo luật định, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp bán toàn bộ các tài sản được cấp, phần tiền đền bù liên quan sẽ phải được thanh toán ngay; trong trường hợp bán một phần thì số tiền thu được sẽ được thanh toán cho các đồng phân chia và được tính vào phần tiền đền bù còn lại phải trả.

**Điều 833** Các quy định tại các điều từ 831 đến 832-4 được áp dụng đối với người vợ

hoặc chồng còn sống hoặc bất kỳ người thừa kế nào theo luật định, dù người đó là đồng sở hữu toàn quyền hay sở hữu trên giấy tờ.

Trừ các quy định tại điều 832, các quy định này cũng áp dụng đối với người thừa kế toàn bộ hoặc một phần di sản căn cứ theo chúc thư hoặc hợp đồng.

**Điều 834** Người được ưu tiên nhận di sản chỉ có thể trở thành chủ sở hữu độc quyền của tài sản vào ngày chấm dứt việc phân chia.

Cho đến trước thời điểm này, người đó chỉ có thể từ chối nhận tài sản được chia khi giá trị tài sản đã xác định vào ngày chia đã tăng hơn một phần tư vào ngày phân chia mà không do hành động của người đó gây ra.

## Tiểu mục 2: Phân chia theo thỏa thuận

**Điều 835** Nếu như các đồng thừa kế di sản chưa chia đều có mặt và đủ năng lực hành vi, việc phân chia có thể diễn ra theo hình thức và cách thức do các bên lựa chọn.

Trong trường hợp khối di sản chưa chia có các tài sản phải được công bố tại cơ quan đăng ký giao dịch đất đai, chứng thư phân chia phải do công chứng viên lập.

**Điều 836** Nếu một đồng thừa kế di sản chưa chia được suy đoán vắng mặt, hoặc do khoảng cách địa lý nên không thể trình bày ý định của mình, các bên có thể phân chia theo thỏa thuận trong những điều kiện quy định tại điều 116.

Tương tự, nếu một đồng thừa kế di sản chưa chia đang trong chế độ giám hộ, các bên có thể phân chia theo thỏa thuận trong những điều kiện quy định tại các Thiên X và XI Quyển I của Bộ luật này.

**Điều 837** Trong trường hợp một đồng thừa kế di sản chưa chia vắng mặt mà không thuộc một trong những trường hợp quy định tại điều 836, người đó có thể được một đồng phân chia khác thông báo dưới hình thức một văn bản phi tư pháp để có thể cử đại diện tham gia phân chia theo thỏa thuận.

Trong trường hợp người này không ủy quyền cho ai đại diện trong vòng ba tháng kể từ ngày được thông báo, một đồng phân chia có thể yêu cầu tòa án chỉ định bất kỳ ai đủ tư cách để đại diện cho người đó cho đến khi xử lý xong việc phân chia. Người này chỉ có thể chấp thuận việc phân chia nếu được sự cho phép của tòa án.

**Điều 838** Việc phân chia theo thỏa thuận có thể có hiệu lực toàn phần hoặc một phần. Nó có hiệu lực một phần nếu như vẫn tồn tại tình trạng chưa chia đối với một số tài sản hoặc một số người.

**Điều 839** Trong trường hợp tình trạng nhiều di sản chưa chia vẫn tồn tại giữa một số người, đối với cùng một số tài sản hoặc nhiều tài sản khác nhau, việc phân chia theo thỏa thuận một lần duy nhất có thể được thực hiện.

## Tiểu mục 3: Phân chia tài sản theo quyết định của tòa án

**Điều 840** Việc phân chia do tòa án quyết định trong trường hợp một trong các đồng thừa kế di sản chưa chia từ chối phân chia theo thỏa thuận hoặc khi có tranh chấp về cách thức tiến hành hoặc hoàn thành hoặc khi việc phân chia theo thỏa thuận chưa được cho phép hoặc thông qua theo một trong các trường hợp quy định tại các điều 836 và 837.

**Điều 840-1** Trong trường hợp tình trạng nhiều di sản chưa chia vẫn tồn tại giữa một số người, đối với cùng một số tài sản hoặc nhiều tài sản khác nhau, việc phân chia một lần duy nhất có thể được thực hiện.

**Điều 841** Tòa án nơi mở thừa kế là cơ quan duy nhất có thẩm quyền thụ lý yêu cầu phân chia cũng như các tranh chấp nảy sinh lúc duy trì tình trạng chưa chia hoặc trong quá trình phân chia. Tòa án sẽ ra phán quyết bán toàn bộ và giải quyết các yêu cầu về bảo đảm các lô giữa các đồng phân chia và các yêu cầu về việc tuyên bố phân chia vô hiệu hoặc bổ sung phần tài sản phân chia.

**Điều 841-1** Trong trường hợp công chứng viên được yêu cầu lập báo cáo tình trạng thanh lý tài sản gặp một đồng thừa kế di sản chưa chia không có phản ứng gì, công chứng viên có thể gửi văn bản phi tư pháp để yêu cầu người đó cử người đại diện.

Trong trường hợp người này không ủy quyền cho ai đại diện trong vòng ba tháng kể từ ngày được thông báo, công chứng viên có thể yêu cầu tòa án chỉ định bất kỳ ai đủ tư cách để đại diện cho người đó cho đến khi xử lý hoàn toàn các hoạt động.

**Điều 842** Các đồng phân chia có thể từ bỏ các biện pháp tư pháp và tiếp tục việc phân chia theo thỏa thuận vào bất cứ thời điểm nào nếu như có đầy đủ các điều kiện quy định để tiến hành phân chia theo thỏa thuận.

## MỤC 2: Hoàn lại vật di tặng

**Điều 843** Khi đã chấp nhận hưởng di sản, bất kỳ người thừa kế nào, kể cả người thừa kế theo chế định thừa kế có điều kiện, đều phải hoàn lại cho các đồng thừa kế khác tất cả những tài sản được người chết tặng cho một cách trực tiếp hay gián tiếp; người được tặng cho không thể giữ lại những tài sản được người quá cố đã tặng cho, trừ trường hợp người để lại di sản đã nói rằng số tài sản tặng cho đó là phần tài sản người được tặng cho được hưởng trước ngoài phần di sản thừa kế.

Các vật di tặng cho người thừa kế được coi là cho người đó hưởng trước nằm ngoài phần di sản thừa kế, trừ trường hợp người lập di chúc đã thể hiện ý định ngược lại, theo đó người nhận di tặng chỉ có thể yêu cầu hưởng phần di sản thừa kế ít hơn tương đương với phần tài sản đã được di tặng.

**Điều 844** Các vật tặng cho với tính chất cho hưởng trước di sản thừa kế cũng như các vật di tặng mà người thừa kế yêu cầu khi phân chia di sản yêu cầu chỉ có thể được giữ lại trong phạm vi phần di sản mà người để lại di sản có quyền tự do định đoạt: phần dôi ra sẽ bị rút bớt.

**Điều 845** Tuy nhiên, người thừa kế từ chối nhận di sản vẫn có thể giữ lại vật di tặng đã nhận lúc người để thừa kế còn sống hoặc yêu cầu nhận vật di tặng trong phạm vi phần di sản mà người để thừa kế có quyền tự do định đoạt, trừ trường hợp người di tặng lúc còn sống đã yêu cầu rõ ràng rằng trong trường hợp người thừa kế từ chối nhận di sản thì phải hoàn lại vật di tặng.

Trong trường hợp này, phần hoàn lại được quy đổi thành tiền. Trong trường hợp giá trị hoàn lại vượt quá các quyền mà người đó đáng lẽ được hưởng nếu phân chia tài sản, thì người thừa kế từ chối nhận di sản sẽ bồi thường cho những người thừa kế nhận di sản trong phạm vi khoản dôi ra này.

**Điều 846** Người được tặng cho không phải là người thừa kế nối nghiệp vào thời điểm tặng cho, nhưng lại có quyền thừa kế di sản vào thời điểm mở thừa kế thì không phải hoàn lại vật cho tặng vào di sản, trừ trường hợp người cho tặng đã có nêu rõ yêu cầu hoàn lại.

**Điều 847** Các vật cho tặng và di tặng cho con trai của người có quyền thừa kế vào thời điểm mở thừa kế luôn được coi là được miễn hoàn lại.

Người cha là người được hưởng di sản của người tặng cho tài sản cho con mình không có nghĩa vụ phải hoàn lại tài sản tặng cho.

**Điều 848** Tương tự, người là con của người trực tiếp hưởng thừa kế của người cho tặng không có nghĩa vụ hoàn lại vật cho tặng mà cha mình đã nhận, kể cả khi người con đã chấp nhận hưởng di sản của người cha; nhưng trong trường hợp người con hưởng thừa kế thế vị, thì người đó phải hoàn lại những tài sản tặng cho mà người cha đã nhận, ngay cả trong trường hợp người cha đã từ chối nhận di sản.

**Điều 849** Các vật tặng cho và di tặng cho người vợ hoặc chồng của người có quyền thừa kế được coi là miễn hoàn lại.

Nếu các vật tặng cho và di tặng dành cho cả hai vợ chồng, trong đó chỉ có một người có quyền thừa kế, thì người này sẽ hoàn lại một nửa: nếu các vật tặng cho dành cho người vợ hoặc chồng có quyền thừa kế, thì người đó phải hoàn lại toàn bộ tài sản được tặng cho.

**Điều 850** Việc hoàn lại vật cho tặng và di tặng chỉ thực hiện đối với di sản của người tặng cho.

**Điều 851** Khoản tiền hoàn trả phải ngang bằng với khoản tiền đã được sử dụng để xác lập một trong các đồng thừa kế hoặc để thanh toán các khoản nợ của người đó.

Tương tự, trong trường hợp cho tặng hoa lợi hoặc lợi tức thì cũng phải hoàn lại, trừ trường hợp các vật cho tặng và di tặng này đã được chuyển giao có nêu rõ là được hưởng trước ngoài phần phần di sản thừa kế.

**Điều 852** Các chi phí dành cho lương thực, nuôi dưỡng, giáo dục, học tập, các chi phí mua sắm thông thường, chi phí cưới hỏi và quà tặng thông thường thì không phải hoàn

lại, trừ trường hợp người cho tặng thể hiện ý muốn ngược lại.

Việc xác định quà tặng thông thường được thực hiện vào thời điểm được tặng và tương xứng với gia tài của người tặng vào thời điểm đó.

**Điều 853** Tương tự, với những lợi ích mà người thừa kế thu được từ các hợp đồng đã ký kết với người để thừa kế, nếu như các thỏa thuận này không đem lại lợi ích gián tiếp nào tại thời điểm ký kết thì cũng không phải hoàn lại.

**Điều 854** Tương tự, lợi nhuận từ những tài sản chung giữa người để thừa kế với một trong những người thừa kế của mình cũng không phải hoàn lại nếu các điều kiện kết hợp đã được ghi nhận trong một văn bản công chứng.

**Điều 855** Tài sản đã hư hại do ngẫu nhiên và không có lỗi của người được tặng cho cũng không phải hoàn lại.

Tuy nhiên, nếu tài sản này đã được phục hồi nhờ một khoản bồi thường thì người được tặng cho phải hoàn lại theo tương quan giá trị khoản bồi thường dùng để phục hồi tài sản đó.

Nếu khoản bồi thường không được dùng vào mục đích này, thì cũng sẽ phải hoàn lại.

**Điều 856** Hoa lợi từ các vật phải hoàn lại cũng phải hoàn lại vào ngày mở thừa kế.

Tiền lãi chỉ phải hoàn lại kể từ ngày giá trị phần hoàn lại được xác định.

**Điều 857** Nghĩa vụ hoàn lại tài sản chỉ phát sinh giữa các đồng thừa kế theo pháp luật; người thừa kế theo pháp luật không có nghĩa vụ phải hoàn lại tài sản cho người được di tặng hoặc cho các chủ nợ của người để thừa kế.

**Điều 858** Việc hoàn lại tài sản được thực hiện dưới hình thức người có nghĩa vụ hoàn lại sẽ nhận thừa kế ít hơn một phần tương đương với giá trị tài sản đã được tặng cho hoặc di tặng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 điều 845.

Không thể yêu cầu hoàn lại tài sản bằng hiện vật, trừ trường hợp chứng thư tặng cho có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp đó, việc chuyển nhượng và xác lập vật quyền mà người được tặng cho xác lập sẽ hết hiệu lực do việc hoàn lại, trừ trường hợp người tặng cho đã thỏa thuận về vấn đề này.

**Điều 859** Người thừa kế cũng có quyền hoàn lại tài sản được tặng cho bằng hiện vật nếu vẫn còn, với điều kiện là tài sản này không bị ràng buộc với một nghĩa vụ hay bị chiếm dụng nào tại thời điểm tặng cho.

**Điều 860** Việc hoàn lại phải căn cứ vào giá trị của tài sản tặng cho tại thời điểm chia di sản, tùy thuộc vào tình trạng của tài sản tại thời điểm tặng cho.

Nếu tài sản được chuyển nhượng trước khi tiến hành việc chia di sản thì phải tính đến giá trị của tài sản tại thời điểm chuyển nhượng.

Nếu một tài sản mới được thay thế tài sản được chuyển nhượng thì phải căn cứ vào giá

trị của tài sản mới tại thời điểm chia di sản, tùy thuộc vào tình trạng của tài sản tại thời điểm chuyển nhượng. Tuy nhiên, nếu như vào thời điểm chuyển nhượng mà việc giảm giá trị tài sản là không thể tránh khỏi do tình trạng tự nhiên của nó thì không cần phải tính đến việc thay thế tài sản.

Nội dung nêu trên có hiệu lực trừ trường hợp có quy định khác trong chứng thư tặng cho.

Nếu do quy định trong chứng thư tặng cho mà giá trị tài sản phải hoàn lại thấp hơn giá trị của tài sản được xác định theo các quy định tại điều 922 dưới đây thì khoản chênh lệch đó là một khoản lợi gián tiếp mà người được tặng cho được hưởng trước và ngoài phần thừa kế.

**Điều 860-1** Việc hoàn lại một khoản tiền phải ngang với giá trị của nó. Tuy nhiên, nếu khoản tiền này đã dùng để mua một tài sản, phần hoàn lại phải tương đương với giá trị tài sản đó, trong những điều kiện quy định tại điều 860.

**Điều 861** Trong trường hợp hoàn lại tài sản bằng hiện vật mà giá trị của tài sản đã tăng lên nhờ công sức của người được tặng cho, thì phải tính cho người này phần giá trị được tăng lên so với thời điểm chia di sản hoặc chuyển nhượng.

Tương tự, phải tính cho người được tặng cho những chi phí cần thiết mà người này đã bỏ ra để bảo quản tài sản mặc dù những chi phí này không làm tăng giá trị của tài sản.

**Điều 862** Người đồng thừa kế hoàn lại vật cho tặng bằng hiện vật có thể duy trì việc chiếm hữu tài sản tặng cho đến khi được thanh toán các khoản tiền đã chi dùng hoặc nâng cấp tài sản đó.

**Điều 863** Người được tặng cho, trong trường hợp hoàn lại tài sản bằng hiện vật, phải tính đến các trường hợp xuống cấp và hư hại do hành vi hoặc do lỗi của mình gây ra làm giảm giá trị của tài sản tặng cho.

## MỤC 3: Thanh toán nợ

### §1. Nợ của các đồng phân chia

**Điều 864** Trong trường hợp khối tài sản có thể phân chia có một khoản nợ đối kháng một trong các đồng phân chia, dù có bị đòi hay không, thì người này được lấy phần để trả nợ trong khối tài sản tương ứng với các quyền của người đó trong khối tài sản đó.

Nếu được trả hết thì nghĩa vụ trả nợ chấm dứt. Nếu giá trị khoản nợ vượt quá các quyền của con nợ trong khối tài sản, người này phải trả phần còn lại trong những điều kiện và thời hạn dành cho khoản nợ đó.

**Điều 865** Trừ trường hợp nghĩa vụ thanh toán liên quan đến các tài sản chưa chia, nghĩa vụ trả nợ sẽ không phải thực hiện trước khi chấm dứt việc phân chia. Tuy nhiên, người thừa kế là con nợ có thể tự ý quyết định thực hiện nghĩa vụ trả nợ vào bất kỳ thời điểm nào.

**Điều 866** Các khoản tiền cần hoàn lại được tính lãi suất theo luật định, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Lãi suất này được tính từ thời điểm mở thừa kế trong trường hợp người thừa kế là con nợ của người đã chết và từ ngày đến hạn trả nợ trong trường hợp khoản nợ được xác lập trong quá trình tồn tại di sản chưa chia.

**Điều 867** Trong trường hợp đồng phân chia cũng có quyền đối với một nghĩa vụ trả nợ, khoản nợ đó chỉ được tính vào phần được chia của người đó nếu như sau khi cân đối, có một khoản tiền thừa trong khối tài sản chưa chia.

### §2. Các khoản nợ khác

**Điều 870** Các đồng thừa kế cùng đóng góp để thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của di sản thừa kế, trong phạm vi phần di sản mà họ được hưởng.

**Điều 871** Người nhận di tặng một phần di sản cùng đóng góp với những người thừa kế, tương ứng với phần được hưởng của mình; nhưng người nhận di tặng một hoặc một vài tài sản xác định không có nghĩa vụ thanh toán nợ và các nghĩa vụ tài sản khác, trừ trường hợp thể chấp trên bất động sản di tặng.

**Điều 872** Trong trường hợp các bất động sản thuộc di sản thừa kế có lợi tức được dùng để thế chấp thì mỗi người đồng thừa kế có thể yêu cầu hoàn lại lợi tức và các bất động sản được dỡ bỏ thế chấp trước khi được chia thành các lô. Nếu các đồng thừa kế phân chia di sản trong tình trạng vốn có, bất động sản thế chấp phải được định giá với tỉ lệ giống như các bất động sản khác; tổng giá trị của di sản sẽ bị trừ đi khoản lợi tức; người thừa kế phần di sản có bất động sản này là người duy nhất chịu trách nhiệm về phân lợi tức và phải có biện pháp bảo đảm với các đồng thừa kế còn lại.

**Điều 873** Những người thừa kế có trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi phần di sản mà họ được hưởng và phải chịu trách nhiệm về toàn bộ tài sản có thể chấp trừ trường hợp những người này kiện các đồng thừa kế hoặc những người được di tặng toàn bộ di sản để buộc những người này phải cùng gánh chịu theo phần họ được hưởng.

**Điều 874** Người được di tặng một hoặc một vài tài sản xác định đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ của bất động sản di tặng được thế quyền của chủ nợ đối với những người thừa kế.

**Điều 875** Người đồng thừa kế mà, do hiệu lực của hợp đồng thế chấp, đã trả nợ chung quá phần của mình, chỉ có quyền kiện yêu cầu các đồng thừa kế khác phải trả phần mà mỗi người phải chịu, ngay cả trong trường hợp người đồng thừa kế đã trả nợ được thế quyền của các chủ nợ; tuy nhiên, điều này không ảnh hưởng đến các quyền của một đồng thừa kế mà do hiệu lực của chế định chấp nhận di sản thừa kế có điều kiện, đã bảo toàn khả năng yêu cầu thanh toán khoản nợ của mình, như bất kỳ chủ nợ nào khác.



**Điều 876** Trong trường hợp một trong các đồng thừa kế không có khả năng trả nợ, phần của những người này trong khoản nợ thế chấp được phân bổ đều cho những người còn lại, tương ứng với tỷ lệ từng phần của họ.

**Điều 877** Văn bản có hiệu lực thi hành đối với người để thừa kế cũng có hiệu lực đối với người thừa kế, 8 ngày sau khi được tổng đạt đến người đó.

**Điều 878** Các chủ nợ của người để thừa kế và những người nhận di tặng là tiền có thể đòi quyền ưu tiên trên phần tài sản có so với bất kỳ chủ nợ nào của người thừa kế.

Các chủ nợ cá nhân của người thừa kế có thể đòi quyền ưu tiên so với bất kỳ chủ nợ nào của người quá cố đối với tài sản của người thừa kế không được nhận với danh nghĩa di sản thừa kế.

Quyền ưu tiên làm phát sinh đặc quyền trên các bất động sản được quy định tại mục 6° điều 2374 và phải được đăng ký theo quy định tại điều 2383.

**Điều 879** Quyền đòi nợ ưu tiên có thể được thực hiện bởi bất cứ hành động nào mà một chủ nợ thể hiện với một chủ nợ đối kháng thể hiện ý định đòi ưu tiên đối với một tài sản xác định.

**Điều 880** Quyền đòi nợ ưu tiên không thể được thực hiện nếu chủ nợ yêu cầu từ bỏ quyền đó.

**Điều 881** Đối với động sản thì thời hiệu khởi kiện để thực hiện quyền đòi nợ ưu tiên là hai năm kể từ ngày mở thừa kế.

Đối với bất động sản, có thể tiến hành khởi kiện ngay cả khi tài sản đang do người thừa kế nắm giữ.

**Điều 882** Để tránh việc phân chia gian lận ảnh hưởng đến quyền lợi của mình, các chủ nợ của một đồng phân chia có thể phản đối việc phân chia mà không có sự hiện diện của họ: họ có quyền tham gia vào việc chia di sản bằng chi phí của mình; nhưng họ không thể khiếu nại việc phân chia đã hoàn thành, trừ trường hợp việc phân chia được tiến hành không có sự hiện diện của họ và ảnh hưởng đến khả năng khiếu nại mà lẽ ra họ có thể thực hiện.

## MỤC 4: Hiệu lực của việc phân chia và bảo đảm các lô

**Điều 883** Mỗi người đồng thừa kế được coi như đã thừa kế một mình và ngay lập tức hưởng tài sản thuộc lô của mình, hoặc khoản tiền thu được trong trường hợp bán tài sản thuộc lô của mình, và được coi như chưa bao giờ sở hữu đối với những tài sản khác trong di sản.

Tương tự đối với các tài sản khác mà người thừa kế được hưởng do bất kỳ văn bản nào có hiệu lực làm chấm dứt tình trạng di sản chưa chia, không phân biệt là văn bản có hiệu lực chấm dứt một phần hay toàn bộ, chỉ đối với một số tài sản hay với một số người thừa kế nhất định.

Tuy nhiên, mọi hành vi được thực hiện một cách hợp pháp căn cứ vào một giấy ủy

quyền của những người đồng thừa kế di sản chưa chia, hoặc được phép của tòa án, vẫn có hiệu lực, dù chia di sản được tiến hành như thế nào

**Điều 884** Các đồng thừa kế vẫn là những người bảo đảm cho nhau về mọi vi phạm hoặc việc rủi ro đối với quyền sở hữu tài sản do những nguyên nhân tồn tại trước khi phân chia. Họ cũng đồng thời bảo đảm cho một con nợ có khoản nợ nằm trong lô của một đồng phân chia, mà việc người này không có khả năng thanh toán được phát hiện trước khi phân chia.

Biện pháp bảo đảm không được thực hiện nếu như việc mất quyền này đã được miễn trừ bởi một điều khoản đặc biệt và rõ ràng trong chứng thư phân chia; biện pháp bảo đảm chấm dứt trong trường hợp người đồng thừa kế bị mất quyền sở hữu tài sản do lỗi của mình.

**Điều 885** Mỗi đồng thừa kế chịu trách nhiệm cá nhân và tương ứng với phạm vi tỷ lệ phần di sản của mình bồi thường người đồng thừa kế bị thiệt hại mà người đó phải chịu do bị mất quyền sở hữu, mức thiệt hại được tính vào ngày bị mất quyền sở hữu.

Nếu một trong các đồng thừa kế không có khả năng thanh toán, phần mà người đó phải trả cũng sẽ được phân bổ đều giữa người được bảo đảm và toàn bộ những đồng thừa kế có khả năng thanh toán.

**Điều 886** Thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện biện pháp bảo đảm là hai năm kể từ ngày bị mất quyền sở hữu hoặc phát hiện ra tranh chấp.

## MỤC 5: Khởi kiện yêu cầu tuyên việc phân chia vô hiệu hoặc bổ sung phần phân chia

### §1. Khởi kiện yêu cầu tuyên việc phân chia vô hiệu

**Điều 887** Việc phân chia có thể bị hủy do hành vi bạo lực hay lừa dối.

Việc phân chia cũng có thể bị hủy do nhầm lẫn, nếu là sự nhầm lẫn về sự tồn tại hoặc tỉ lệ phân chia các quyền giữa các đồng phân chia hoặc về quyền sở hữu đối với các tài sản thuộc khối tài sản phân chia.

Nếu hậu quả của hành vi bạo lực, lừa dối hoặc nhầm lẫn có thể được khắc phục bằng biện pháp khác mà không phải hủy việc phân chia, tòa án có thể, theo yêu cầu của một trong các bên, tuyên phân chia bổ sung hoặc điều chỉnh.

**Điều 887-1** Việc phân chia cũng có thể bị hủy nếu như một trong các đồng thừa kế bị bỏ quên.

Tuy nhiên, người thừa kế bị bỏ quên có thể yêu cầu nhận phần của mình, bằng tiền hay hiện vật mà không phải hủy việc phân chia.

Để xác định phần người này được hưởng, các tài sản và quyền đã phân chia được đánh giá lại giống như khi tiến hành phân chia lại từ đầu.

**Điều 888** Người đồng phân chia đã chuyển nhượng một phần hay toàn bộ lô của mình

nếu khởi kiện có căn cứ đối với hành vi lừa dối, nhầm lẫn hoặc bạo lực thì không được chấp nhận nếu đã chuyển nhượng từ trước khi phát hiện ra hành vi lừa dối, hoặc nhầm lẫn hoặc khi hành vi bạo lực đã chấm dứt.

## 52. Khởi kiện yêu cầu bổ sung phần phân chia

**Điều 889** Trong trường hợp một trong các đồng phân chia chứng minh là phần chia của mình bị thiệt hại hơn một phần tư, thì bên bị khiếu nại sẽ lựa chọn hình thức bổ sung phần thiệt hại cho người đó bằng tiền hay hiện vật. Để xác định thiệt hại, sẽ định giá các vật theo giá trị vào thời điểm phân chia.

Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bổ sung phần được phân chia là hai năm kể từ thời điểm phân chia.

**Điều 890** Việc khởi kiện yêu cầu bổ sung phần phân chia được chấp nhận khi có chứng thư nào mà mục đích là chấm dứt tình trạng di sản chưa chia giữa các đồng phân chia, không phân biệt tên gọi của chứng thư đó.

Việc khởi kiện không được chấp nhận trong trường hợp có một giao dịch diễn ra sau khi phân chia hoặc sau khi có một văn bản thay thế căn cứ những khó khăn mà sự phân chia hoặc văn bản đó đã thể hiện.

Trong trường hợp phân chia một phần di sản thừa kế, tổn thất được đánh giá mà không căn cứ vào việc phân chia đã diễn ra nếu như việc phân chia này đã đáp ứng đầy đủ các quyền, cũng như không căn cứ vào các tài sản chưa phân chia.

**Điều 891** Việc khởi kiện yêu cầu bổ sung không được chấp nhận trong trường hợp các quyền không phân chia được bán hợp pháp cho một đồng thừa kế di sản chưa chia bởi các đồng sở hữu khác hoặc một trong số họ, nếu hợp đồng bán đã có nêu trường hợp bất ngờ và được người mua chấp nhận rõ ràng.

**Điều 892** Nếu một tài sản thuộc khối di sản chưa chia bị bỏ qua thì sẽ tiến hành phân chia bổ sung đối với tài sản

## THIÊN II: CHỨNG THƯ TẶNG CHO VÀ DI CHỨC

### CHƯƠNG I: Những quy định chung

**Điều 893** Tặng cho hoặc di tặng là việc làm mà một người định đoạt một phần hoặc toàn bộ tài sản hay quyền của mình cho một người khác mà không yêu cầu đền bù bằng cách lập chứng thư tặng cho hoặc di chúc.

Một người chỉ có thể thực hiện tặng cho hoặc di tặng thông qua việc tặng cho giữa những người còn sống hoặc qua di chúc.

**Điều 894** Chứng thư tặng cho là văn bản theo đó bên tặng cho từ bỏ ngay lập tức và vĩnh viễn tài sản tặng cho cho bên được tặng cho và bên được tặng cho đồng ý nhận.

**Điều 895** Di chúc là một chứng thư theo đó người lập di chúc định đoạt toàn bộ hoặc một phần khối tài sản của mình sau khi chết; người lập di chúc có thể hủy di chúc.

**Điều 896** Quy định theo đó người được tặng cho, người thừa kế theo di chúc hoặc người được di tặng phải chịu trách nhiệm bảo quản và trả lại tài sản cho người thứ ba chỉ có hiệu lực nếu được pháp luật cho phép.

**Điều 898** Quy định theo đó nếu người được tặng cho, người thừa kế theo di chúc hoặc người được di tặng không nhận tài sản tặng cho, di sản thừa kế hoặc tài sản di tặng thì người thứ ba được hưởng không được coi là quy định về việc tặng cho hoặc di tặng với điều kiện chuyển lại cho người khác và có hiệu lực pháp lý.

**Điều 899** Các quy định trong chứng thư tặng cho hoặc di chúc theo đó người này được hưởng hoa lợi, lợi tức còn người khác được hưởng quyền hư hữu cũng có hiệu lực pháp lý.

**Điều 900** Nếu trong chứng thư tặng cho hoặc trong di chúc có các điều kiện không thể thực hiện được, các điều kiện trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội thì coi như không có các điều kiện đó.

**Điều 900-1** Các điều khoản quy định không cho phép chuyển nhượng tài sản tặng cho, thừa kế theo di chúc hoặc di tặng chỉ có hiệu lực nếu các điều khoản đó chỉ tạm thời và vì một lý do nghiêm túc và chính đáng. Trong trường hợp này, người được tặng cho hoặc được di tặng có thể được tòa án cho phép định đoạt tài sản nếu lý do cấm chuyển nhượng không còn hoặc nếu phát sinh một lý do khác quan trọng hơn đòi hỏi phải chuyển nhượng.

Những quy định tại điều này không ảnh hưởng đến việc tặng cho pháp nhân hoặc tặng cho cá nhân có nghĩa vụ thành lập pháp nhân.

**Điều 900-2** Người được hưởng tài sản theo chứng thư tặng cho hoặc theo di chúc có thể yêu cầu tòa án xem xét lại những điều kiện và nghĩa vụ kèm theo mà họ đã chấp nhận nếu do hoàn cảnh thay đổi, việc thực hiện các điều kiện và nghĩa vụ đó trở nên đặc biệt khó khăn hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho họ.

**Điều 900-3** Đơn yêu cầu xem xét lại các điều kiện và nghĩa vụ kèm theo là đơn kiện chính hoặc cũng có thể là đơn phản tố chống lại việc kiện của những người thừa kế yêu cầu thi hành hoặc hủy việc tặng cho hoặc di tặng.

Người bị kiện là những người thừa kế; trong trường hợp có nghi ngờ về sự tồn tại hoặc can cước của một số người thừa kế thì người bị kiện còn có thể là Viện Công tố; nếu không xác định được người thừa kế thì người bị kiện là Viện Công tố.

Trong mọi trường hợp, Viện Công tố phải được thông báo về vụ việc.

**Điều 900-4** Thẩm phán thụ lý đơn xin xem xét lại điều kiện có thể, tùy từng trường hợp mà chủ động giảm bớt số lượng hoặc kỳ hạn của điều kiện hoặc nghĩa vụ liên quan tới việc tặng cho hoặc di tặng hoặc thay đổi điều kiện hoặc nghĩa vụ trên cơ sở căn cứ vào ý định của người định đoạt tài sản hoặc tập trung những đối tượng đó cùng với những đối tượng tương tự phát sinh từ các tặng cho hoặc di tặng khác.

Thẩm phán có thể cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần khối tài sản tặng cho hoặc di tặng với điều kiện toàn bộ số tiền thu được từ việc chuyển nhượng phải được sử dụng đúng với ý chí của người định đoạt tài sản. Thẩm phán cũng có thể đưa ra các biện pháp cần thiết nhằm giữ nguyên tên gọi của việc tặng cho hoặc di tặng theo ý chí của người định đoạt tài sản.

**Điều 900-5** Yêu cầu xem xét lại các điều kiện và nghĩa vụ đi kèm chỉ có thể được chấp nhận sau mười năm kể từ khi người định đoạt tài sản chết hoặc trong trường hợp có những yêu cầu liên tiếp thì sau mười năm kể từ khi có bản án trước về việc xem xét lại các điều kiện và nghĩa vụ.

Người được tặng cho hoặc di tặng phải chứng minh rằng trong khoảng thời gian đó mình đã cố gắng để thực hiện nghĩa vụ.

**Điều 900-6** Việc kháng án của người thứ ba đối với bản án xem xét lại các điều kiện và nghĩa vụ chỉ có thể được chấp nhận trong trường hợp người được tặng cho hoặc di tặng có hành vi gian dối.

Việc hủy bỏ hoặc sửa đổi bản án bị kháng cáo không tạo ra quyền kiện người thứ ba đã hưởng tài sản một cách ngay tình.

**Điều 900-7** Nếu sau khi tiến hành xem xét lại mà có thể thực hiện các điều kiện và nghĩa vụ đi kèm với việc tặng cho hoặc di tặng như ban đầu thì những người thừa kế có thể yêu cầu thực hiện các điều kiện và nghĩa vụ đó như trước khi được xem xét lại.

**Điều 900-8** Nếu người để lại tài sản quy định sẽ hủy bỏ việc tặng cho hoặc di tặng đối với người nào yêu cầu xem xét lại quy định về không chuyển nhượng hoặc xin phép được chuyển nhượng thì coi như không có quy định đó.

## **CHƯƠNG II: Năng lực định đoạt hoặc nhận tài sản theo chứng thư tặng cho hoặc theo di chúc**

**Điều 901** Người lập chứng thư tặng cho hoặc di chúc để định đoạt tài sản của mình phải là người có tinh thần minh mẫn. Chứng thư tặng cho hoặc di chúc sẽ bị vô hiệu nếu có dấu hiệu nhầm lẫn, dối trá hay dùng bạo lực.

**Điều 902** Tất cả mọi người đều có thể định đoạt hoặc nhận tài sản theo chứng thư tặng cho hoặc theo di chúc trừ những người bị pháp luật tuyên là không có năng lực định đoạt hoặc tiếp nhận.

**Điều 903** Người chưa thành niên dưới mười sáu tuổi không có quyền định đoạt tài sản trừ trường hợp quy định tại Chương IX của thiên này.

**Điều 904** Người chưa thành niên đủ mười sáu tuổi và chưa được công nhận là có năng lực hành vi đầy đủ chỉ được định đoạt tài sản bằng di chúc và chỉ được định đoạt đến một nửa số tài sản mà pháp luật cho phép người thành niên định đoạt.

Tuy nhiên, nếu người đó phải tham gia quân đội để chiến đấu trong chiến tranh thì có thể định đoạt số tài sản ngang bằng với số tài sản mà người đã thành niên có thể định đoạt và có thể định đoạt tài sản cho một hoặc nhiều người thân thích đến bậc thứ sáu hoặc cho vợ hoặc chồng còn sống.

Nếu không có người thân thích đến bậc thứ sáu, người chưa thành niên có thể định đoạt tài sản như người đã thành niên.

**Điều 906** Người được tặng cho phải là người đã thành thai tại thời điểm tặng cho.

Người được di tặng hoặc người thừa kế theo di chúc phải là người đã thành thai tại thời điểm người để lại di sản chết.

Tuy nhiên, chứng thư tặng cho hoặc di chúc chỉ có hiệu lực khi trẻ được sinh ra còn sống.

**Điều 907** Người chưa thành niên dù đã đủ mười sáu tuổi cũng không thể định đoạt tài sản cho người giám hộ của mình ngay cả bằng di chúc.

Người chưa thành niên khi đến tuổi thành niên hoặc được công nhận có năng lực hành vi đầy đủ không thể định đoạt tài sản của mình bằng chứng thư tặng cho hoặc di chúc cho người trước đây là người giám hộ của mình nếu việc quyết toán cuối cùng cho hoạt động giám hộ chưa được thực hiện.

Hai khoản trên không áp dụng trong trường hợp người giám hộ trước đây là tôn thuộc của người chưa thành niên.

**Điều 909** Những người hành nghề y, dược, cũng như trợ lý y khoa mà đã tham gia điều trị bệnh và chăm sóc cho một người, sau đó người này chết vì bệnh đó thì những người kể trên không được nhận tặng cho hoặc di tặng theo chứng thư tặng cho hoặc di chúc mà người bệnh đã lập trong thời gian chữa bệnh.

Những người bảo hộ pháp lý của người thành niên và các pháp nhân mà những người này làm việc cho cũng không được tặng cho hoặc di tặng theo chứng thư tặng cho hoặc di chúc mà những người được bảo hộ đã lập dù ở bất kể thời điểm nào.

Quy định này không áp dụng đối với những trường hợp sau:

1° Những khoản thù lao riêng căn cứ vào quyền của người định đoạt tài sản và các dịch vụ đã thực hiện;

2° Việc định đoạt đối với toàn bộ di sản trong trường hợp có quan hệ thân thích đến bậc thứ tư, tuy nhiên với điều kiện người thừa kế không có người thừa kế về trực hệ trừ trường hợp người được hưởng việc định đoạt chính là một trong những người thừa kế đó.

Những quy định này cũng được áp dụng đối với mục sư.

## **Điều 910**

I- Việc tặng cho hoặc di tặng cho cơ sở ý tế, cơ sở bảo trợ xã hội hay y tế-xã hội hoặc cho một cơ sở vì lợi ích công cộng chỉ có hiệu lực khi được cho phép trong một quyết định của người đại diện cho Nhà nước tại một tỉnh.

II- Tuy nhiên, việc tặng cho hoặc di tặng cho các quỹ, các hội thánh và hiệp hội có khả năng nhận quà tặng, và tại tỉnh Bas-Rhin, Haut-Rhin và Moselle, các tổ chức tôn thờ công cộng và các hiệp hội được đăng ký theo luật địa phương, trừ các hiệp hội, quỹ có hoạt động hoặc hoạt động của những người đứng đầu được quy định tại điều 1 của Luật số 2001-504 ngày 12 tháng 6 năm 2001 để tăng cường công tác phòng ngừa và trấn áp các phong trào giáo phái vi phạm nhân quyền và tự do cơ bản, mà các tổ chức này chứa chấp.

Nếu đại diện của Nhà nước trong tỉnh thấy rằng tổ chức được cho tặng hoặc di tặng không đáp ứng được các điều kiện pháp lý bắt buộc để có năng lực pháp lý nhận cho tặng hoặc di tặng hoặc không phù hợp để sử dụng món quà được cho tặng hoặc di tặng phù hợp với mục tiêu theo điều lệ của tổ chức, thì cơ quan đại diện cho Nhà nước có thể phản đối việc cho tặng hoặc di tặng, theo những điều kiện được ghi rõ trong nghị định, do đó làm vô hiệu việc cho tặng hoặc di tặng.

Đoạn thứ ba không áp dụng đối với việc cho tặng hoặc di tặng cho các hiệp hội và tổ chức được coi là vì lợi ích công cộng, các hiệp hội mà nhiệm vụ của họ đã được công nhận vì lợi ích công cộng và các cơ sở thuộc các điều từ 80 đến 88 của Bộ luật dân sự địa phương áp dụng cho các tỉnh Bas-Rhin, Haut-Rhin và Moselle.

III- Việc cho tặng hoặc di tặng cho Nhà nước nước ngoài hoặc các cơ sở nước ngoài được pháp luật quốc gia cho phép nhận cho tặng hoặc di tặng được tự do chấp nhận bởi các quốc gia hoặc các cơ sở này trừ khi cơ quan có thẩm quyền phản đối theo các điều kiện được ấn định bởi nghị định của Chính phủ.

**Điều 911** Mọi giao dịch tặng cho hoặc di tặng đối với một cá nhân hay pháp nhân không có năng lực hành vi nhận quà miễn phí, đều vô hiệu dù được ngụy trang dưới hình thức hợp đồng mua bán hoặc dù được thực hiện bằng cách dùng tên của những cá nhân hay pháp nhân đứng tên thay.

Cha mẹ, con cái và ti thuộc, cũng như người vợ hoặc chồng của người không có năng lực hành vi được suy đoán là người đứng tên thay, đến khi có bằng chứng ngược lại.

## CHƯƠNG III: Phần tài sản có thể tự do định đoạt và rút bớt phần tài sản có thể tự do định đoạt

### MỤC 1: Phần tài sản có thể tự do định đoạt

**Điều 912** Phần tài sản có thể định đoạt là phần tài sản và quyền mà luật quy định không phải để dành cho một số người thừa kế được gọi là người đương nhiên được hưởng thừa kế, nếu những người này được hưởng thừa kế và chấp nhận thừa kế.

Tỉ lệ tài sản tự do định đoạt là phần tài sản thừa kế mà luật không quy định phải để lại, và người chết có quyền tự do cho tặng hoặc di tặng.

**Điều 913** Phần tài sản dùng để tặng cho hoặc di tặng không được vượt quá một nửa số tài sản của người tặng cho hoặc di tặng nếu tại thời điểm người này chết để lại một người con; không được vượt quá một phần ba nếu người này để lại hai người con;

không vượt quá một phần tư nếu người này để lại từ ba người con trở lên.

Người con từ bỏ quyền thừa kế chỉ được tính vào số con còn lại của người đã chết nếu người đó được thế vị hoặc người đó phải liên quan đến một khoản cho tặng hay di tặng theo các quy định của điều 845.

**Điều 913-1** Tại điều 913, từ "con" bao gồm các ti thuộc không kể ở bậc nào mặc dù những người này chỉ được tính là con trong quan hệ thừa kế thế vị.

**Điều 914-1** Phần tài sản dùng để tặng cho hoặc di tặng không được vượt quá ba phần tư số tài sản của người tặng cho hoặc di tặng nếu người này khi chết không để lại ti thuộc nhưng có vợ hoặc chồng còn sống, chưa ly hôn.

**Điều 915** (đã hủy bỏ).

**Điều 916** Trong trường hợp không có ti thuộc, và vợ hoặc chồng còn sống chưa ly hôn, việc tặng cho hoặc di tặng có thể thực hiện đối với toàn bộ khối tài sản.

**Điều 917** Nếu đối tượng tặng cho hoặc di tặng là quyền hưởng hoa lợi, lợi tức hoặc hưởng lợi tức trọn đời có giá trị vượt quá giá trị phần tài sản mà người chết có quyền tự do định đoạt thì những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc có thể lựa chọn giữa việc thực hiện tặng cho hoặc di tặng này hoặc từ bỏ quyền sở hữu đối với phần tài sản mà người chết có quyền tự do định đoạt.

## MỤC 2: Rút bớt phần tài sản có thể tự do định đoạt

### §1. Những giao dịch thực hiện trước khi rút bớt

**Điều 918** Giá trị bằng quyền sở hữu của những tài sản được chuyển nhượng cho một trong những người có quyền thừa kế dòng trực hệ kèm theo nghĩa vụ trả lợi tức trọn đời hoặc người chuyển nhượng vẫn giữ lại quyền hưởng hoa lợi, lợi tức được tính vào phần tài sản có thể tự do định đoạt; phần dư ra, nếu có, phải hoàn lại cho khối di sản. Chỉ những người có quyền thừa kế khác thuộc dòng trực hệ đã không đồng ý với việc chuyển nhượng được yêu cầu việc tính và hay hoàn lại đó.

**Điều 919** Người tặng cho hoặc di tặng có thể tặng cho hoặc di tặng toàn bộ hoặc một phần khối tài sản mà người đó có quyền tự do định đoạt cho các con hoặc những người có quyền thừa kế khác; những người này không có nghĩa vụ phải hoàn lại những tài sản đã được tặng cho hoặc di tặng nếu việc tặng cho hoặc di tặng với danh nghĩa rõ ràng là cho hưởng trước ngoài phần thừa kế.

Tuyên bố tặng cho hoặc di tặng với danh nghĩa rõ ràng là cho hưởng trước ngoài phần thừa kế phải được lập thành một chứng thư riêng hoặc phải được ghi trong chứng thư tặng cho hoặc trong di chúc.

**Điều 919-1** Việc tặng cho với danh nghĩa cho hưởng trước phần thừa kế cho một người được hưởng thừa kế không theo nội dung di chúc và người này chấp nhận hưởng thừa kế sẽ được trừ đi trên phần được thừa kế không theo di chúc và, trên phần tài sản mà người chết được tự do định đoạt, nếu không có thỏa thuận nào khác trong chứng thư tặng cho. Phần vượt trội sẽ được trừ đi.

Việc tặng cho với danh nghĩa cho hưởng trước phần thừa kế cho một người được hưởng thừa kế không theo nội dung di chúc và từ chối hưởng thừa kế sẽ được xử lý như đối với tặng cho ngoài phần thừa kế. Tuy nhiên, để tính phần tài sản tự do định đoạt như quy định tại điều 845, người thừa kế đã từ chối cũng được coi như người thừa kế đã chấp nhận để gộp vào phần phải trừ và, nếu có, trừ phần tặng cho hoặc di tặng mà người này đã được tặng cho hoặc di tặng.

**Điều 919-2** Phần tài sản tặng cho hoặc di tặng ngoài phần thừa kế được tính vào phần tài sản có thể tự do định đoạt. Phần vượt trội sẽ được trừ đi.

**Điều 920** Nếu tài sản tặng cho hoặc di tặng vượt quá phần tài sản mà người để lại di sản có thể tự do định đoạt làm ảnh hưởng một hoặc nhiều người hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc, thì sẽ bị rút bớt cho bằng phần này tại thời điểm mở thừa kế.

## 52. Thực hiện rút bớt tài sản tặng cho

**Điều 921** Việc rút bớt tài sản tặng cho chỉ có thể do những người được pháp luật quy định được hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc, người thừa kế của họ hoặc người được thụ quyền của họ yêu cầu; người được tặng cho, người được di tặng và người có quyền đối với người chết không thể xin rút bớt và không được hưởng lợi từ việc rút bớt.

Thời hạn dành cho việc yêu cầu rút bớt được quy định là năm năm tính từ ngày mở thừa kế, hay hai năm tính từ ngày những người được hưởng di sản biết được việc thiệt hại cho phần di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc của mình, trong mọi trường hợp thời hạn này không được vượt quá mười năm tính từ ngày người để lại di sản chết.

**Điều 922** Việc rút bớt được xác định trên cơ sở lập một khối gồm toàn bộ số tài sản hiện có tại thời điểm người tặng cho hoặc người lập di chúc chết.

Sau khi đã trừ đi các khoản nợ và các khoản chi dùng cần thiết, các tài sản tặng cho được gộp một cách giả định vào khối tài sản đó theo tình trạng tại thời điểm tặng cho và giá trị tại thời điểm mở thừa kế. Nếu tài sản tặng cho đã được chuyển nhượng thì tính giá trị tại thời điểm chuyển nhượng; nếu có sự thay thế tài sản thì tính giá trị của tài sản mới tại thời điểm mở thừa kế, tính theo tình trạng tài sản vào thời điểm thay thế. Tuy nhiên, nếu tài sản thay thế, do bản chất tự nhiên, không thể tránh khỏi việc giảm giá trị ngay từ ngày thay thế, thì không tính đến sự thay thế.

Việc tính khối tài sản sẽ bao gồm tất cả các tài sản, có tính đến tư cách của những người thừa kế được xác định, từ đó xác định được phần tài sản mà người chết có thể tự do định đoạt.

**Điều 923** Chỉ có thể rút bớt tài sản tặng cho sau khi đã tận dụng hết giá trị của tất cả

các di sản để lại theo di chúc; nếu cần phải rút bớt tài sản tặng cho thì tiến hành từ lần tặng cho cuối cùng và tiếp tục ngược lên cho đến những lần tặng cho đầu tiên.

**Điều 924** Khi tài sản tặng cho và di tặng vượt quá phần tài sản có thể tự do định đoạt thì người được cho tặng hoặc di tặng, dù thuộc nhóm được thừa kế hay không được thừa kế, phải đền bù phần vượt quá của tài sản tặng cho và di tặng cho những người được thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, bất kể giá trị vượt quá là bao nhiêu.

Việc thanh toán phần đền bù bởi người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc được thực hiện thông qua phương thức nhận thừa kế ít hơn phần đáng lẽ người này có thể được hưởng và ưu tiên phương thức khấu trừ tài sản từ phần được chia không phụ thuộc vào nội dung di chúc.

**Điều 924-1** Người được cho tặng hoặc di tặng có thể hoàn lại phần cần khấu trừ bằng hiện vật, ngoại lệ so với quy định tại điều 924, khi tài sản cho tặng hoặc di tặng vẫn thuộc về họ và họ không ràng buộc gì với những trách nhiệm mà họ lẽ ra đã không có vào ngày được tặng cho, cũng như với mọi chiếm giữ mà lẽ ra họ đã không liên quan vào cùng ngày đó.

Quyền này sẽ mất đi nếu họ không đưa ra lựa chọn trong thời hạn ba tháng tính từ ngày một người được thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc yêu cầu họ hoàn lại phần cần khấu trừ.

**Điều 924-2** Số tiền phải hoàn lại do rút bớt được tính dựa trên giá trị của các tài sản được cho tặng hoặc di tặng vào thời điểm chia hoặc dựa trên giá trị chuyển nhượng bởi người được cho tặng hoặc di tặng và tùy theo tình trạng tài sản vào ngày việc cho tặng hoặc di tặng được thực hiện. Nếu có tài sản thay thế, việc tính toán số tiền phải hoàn lại dựa vào giá trị của tài sản thay thế vào thời điểm chia thừa kế, tùy theo tình trạng của chúng vào thời điểm thay thế. Tuy nhiên, nếu do bản chất tự nhiên của tài sản thay thế mà sự mất giá trị là không thể tránh khỏi vào ngày thay thế thì không tính đến sự thay thế.

**Điều 924-3** Số tiền hoàn lại do rút bớt được thanh toán vào thời điểm chia thừa kế, trừ khi có sự thỏa thuận giữa những người đồng thừa kế. Tuy nhiên, khi việc cho tặng hoặc di tặng có mục tiêu là dành sự ưu tiên cho một trong số những tài sản, thời hạn này có thể do tòa quyết định, có tính đến lãi hiện tại, nếu người định đoạt chưa đưa ra. Việc cho gia hạn trả sau này, trong mọi trường hợp, không được vượt quá mười năm tính từ ngày mở thừa kế. Các quy định tại điều 828 được áp dụng cho các khoản phải trả.

Trừ khi có thỏa thuận hoặc quy định ngược lại, những khoản này bị cộng thêm lãi theo lãi suất luật định tính từ ngày số tiền phải hoàn lại do rút bớt được ấn định. Những lợi ích xuất phát từ thời hạn và phương thức thanh toán đã được quyết định không được tính vào việc cho tặng hoặc di tặng.

Trong trường hợp bán toàn bộ tài sản được cho tặng hoặc di tặng, các khoản tiền còn nợ phải được thanh toán ngay; trong trường hợp bán một phần, tiền thu được từ việc bán này được rút cho các đồng sở hữu và trừ vào số tiền còn nợ.

**Điều 924-4** Sau khi thảo luận sơ bộ về tài sản của người phải hoàn trả do rút bớt và trong trường hợp người này không có khả năng thanh toán, những người thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc có thể thực hiện hành động rút bớt hoặc đòi lại tài sản từ những bên thứ ba đang giữ các bất động sản là tài sản cho tặng hoặc di tặng mà người được cho tặng hoặc di tặng đã chuyển nhượng. Việc này được thực hiện giống như việc rút bớt và đòi lại tài sản đối với chính những người được cho tặng hoặc di tặng, và theo thứ tự ngày chuyển nhượng, bắt đầu bằng ngày chuyển nhượng gần nhất. Cũng có thể hành động như vậy với các bên thứ ba đang giữ các động sản khi không thể viện dẫn điều 2276.

Khi, vào ngày cho tặng hoặc sau đó, người cho tặng và tất cả những người được suy đoán là thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc đã thống nhất việc chuyển nhượng đối với tài sản tặng cho, thì không một người được thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc nào, kể cả sinh ra sau ngày đã nhận được ý kiến thống nhất của tất cả những người thừa kế liên quan, có thể khiếu kiện chống lại bên thứ ba sở hữu. Đối với tài sản di tặng, hành động này không được thực hiện nữa khi những người được thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc đã thống nhất việc chuyển nhượng.

**Điều 926** Nếu tài sản được định đoạt bằng di chúc vượt quá phần tài sản có thể tự do định đoạt hoặc vượt quá phần còn lại của phần tài sản đó sau khi đã trừ đi giá trị các vật tặng cho thì việc rút bớt được tiến hành theo tỉ lệ, không phân biệt di tặng toàn bộ khối tài sản hay di tặng một số tài sản.

**Điều 927** Tuy nhiên, trong trường hợp người để lại di chúc tuyên bố rằng một việc di tặng được ưu tiên hơn những việc di tặng khác thì phải thực hiện ưu tiên này; việc di tặng được ưu tiên chỉ có thể bị rút bớt khi giá trị của những di tặng khác không đủ để bổ sung cho phần tài sản thừa kế dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc.

**Điều 928** Nếu việc rút bớt được thực hiện bằng hiện vật, người được tặng cho phải hoàn lại hoa lợi, lợi tức của những tài sản vượt quá phần tài sản mà người để lại di sản có thể tự do định đoạt tính từ ngày người tặng cho tài sản chết nếu yêu cầu rút bớt được đưa ra trong năm đó; nếu không hoa lợi, lợi tức phải hoàn lại được tính từ ngày có yêu cầu rút bớt.

### 53. Việc từ chối trước quyền yêu cầu rút bớt

**Điều 929** Mọi người được suy đoán là thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc đều có thể từ chối không thực hiện quyền yêu cầu rút bớt khi mà một thừa kế chưa mở. Sự từ chối này phải ghi rõ dành cho một hay nhiều người cụ thể. Việc từ chối chỉ liên quan đến người từ chối vào ngày mà việc từ chối này đã được người có đủ tư cách thừa kế chấp nhận.

Việc từ chối có thể nhằm vào toàn bộ phần tài sản thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc hoặc chỉ một phần. Việc từ chối có thể nhằm vào việc rút bớt từ một việc cho tặng hoặc di tặng một tài sản cụ thể.

Chứng thư từ chối không dẫn theo nghĩa vụ của người mà họ có đủ tư cách thừa kế hay bị phụ thuộc vào các điều kiện của một chứng thư mà người này đưa ra.

**Điều 930** Chứng thư từ chối được lập bằng văn bản công chứng đặc biệt bởi hai công chứng viên. Văn bản này được ký riêng rẽ bởi từng người từ chối và chỉ với sự có mặt của hai công chứng viên. Văn bản ghi rõ hệ quả pháp lý trong tương lai đối với từng người từ chối.

Việc từ chối bị vô hiệu khi không được lập với những điều kiện đã nêu trong khoản trên, hoặc khi sự đồng ý của người từ chối xuất phát từ nhầm lẫn, gian dối hay bạo lực.

Việc từ chối của nhiều người thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc có thể được ghi trong cùng chứng thư.

**Điều 930-1** Năng lực cần thiết của người từ chối là năng lực bắt buộc để chấp nhận một tài sản tặng cho. Tuy nhiên, người chưa thành niên đã có năng lực hành vi đầy đủ không được từ chối trước quyền yêu cầu rút bớt.

Việc từ chối, dù bằng phương thức nào, không tạo thành việc cho tặng hay di tặng.

**Điều 930-2** Việc từ chối không tạo nên hệ quả nào nếu không xâm phạm tới phần tài sản dành cho thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc của người từ chối. Nếu chỉ xâm phạm tới một phần, việc từ chối chỉ có hệ quả bằng mức xâm phạm tới phần tài sản dành cho thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc của người từ chối là kết quả của việc chấp nhận tài sản tặng cho hoặc di tặng. Nếu phần xâm phạm tới tài sản dành cho thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc lớn hơn phần ghi trong văn bản từ chối, phần phụ trội sẽ bị rút bớt.

Việc từ chối liên quan đến rút bớt phần cho tặng hoặc di tặng đối với một tài sản cụ thể sẽ vô hiệu nếu phần cho tặng hoặc di tặng xâm hại tới phần tài sản dành cho thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc không liên quan đến tài sản này. Cũng tương tự nếu tài sản cho tặng hoặc di tặng đã không được thực hiện cho người hoặc những người xác định.

**Điều 930-3** Người từ chối chỉ có thể xin hủy việc từ chối nếu:

1° Người có đủ điều kiện để hưởng thừa kế của họ không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng đầy đủ cho họ;

2° Vào ngày mở thừa kế, người đã từ chối ở trong tình trạng khó khăn, mà tình trạng này sẽ chấm dứt nếu họ đã không từ chối quyền hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc;

3° Người được hưởng lợi từ việc từ chối bị tuyên phạm trọng tội hoặc khinh tội đối với người đã từ chối.

**Điều 930-4** Việc hủy từ chối không bao giờ đương nhiên xảy ra.

Yêu cầu hủy phải được đưa ra trong thời hạn một năm, tính từ ngày mở thừa kế, nếu có cơ sở về tình trạng cần thiết. Yêu cầu này phải được đưa ra trong thời hạn một năm, tính từ ngày sự việc được người từ chối biết đến hoặc từ ngày những người thừa kế của người từ chối có thể biết sự việc, nếu có cơ sở về không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng hoặc về một trong những sự việc đã nêu trong đoạn 3° điều 930-3.

Việc hủy theo đoạn 2° điều 930-3 chỉ được quyết định tương ứng với nhu cầu của người đã từ chối.

**Điều 930-5** Việc từ chối có hiệu lực đối kháng với những người thừa kế thế vị của người từ chối.

## CHƯƠNG IV: Chứng thư tặng cho

### MỤC 1: Hình thức của chứng thư tặng cho

**Điều 931** Mọi chứng thư tặng cho phải được lập trước công chứng viên, theo hình thức thông thường của hợp đồng và được công chứng viên lưu bản chính. Nếu không tuân thủ các quy định này, chứng thư tặng cho sẽ vô hiệu.

**Điều 931-1** Trong trường hợp sai phạm về hình thức, việc cho tặng không được công nhận. Chứng thư phải được lập lại theo hình thức luật định. Sau khi người cho tặng chết, việc hoàn chỉnh hay tự nguyện thực hiện việc cho tặng từ phía những người thừa kế hay người được thụ quyền sẽ truất bỏ việc từ chối của họ khi kháng cáo những sai phạm về hình thức hay mọi nguyên nhân gây vô hiệu khác.

**Điều 932** Chứng thư tặng cho chỉ ràng buộc người tặng cho và chỉ có hiệu lực kể từ ngày người được tặng cho đã đồng ý nhận một cách rõ ràng.

Người được tặng cho có thể thể hiện sự đồng ý của mình khi người tặng cho còn sống bằng một chứng thư được lập sau, có công chứng và công chứng viên lưu bản chính; khi đó, chứng thư tặng cho chỉ có hiệu lực đối với người tặng cho khi người này nhận được chứng thư xác nhận sự đồng ý của người được tặng cho.

**Điều 933** Nếu người được tặng cho là người đã thành niên thì chính người này phải thể hiện sự đồng ý hoặc thông qua người được ủy quyền; phạm vi của việc ủy quyền có thể chỉ là chấp nhận việc tặng cho đó hoặc là chấp nhận mọi việc tặng cho nói chung.

Giấy ủy quyền phải được lập trước công chứng viên; một bản sao giấy ủy quyền phải được đính kèm với bản chính của chứng thư tặng cho hoặc bản chính của chứng thư đồng ý nhận tài sản tặng cho trong trường hợp chứng thư này lập riêng được lưu tại văn phòng công chứng.

**Điều 935** Việc chấp nhận tặng cho của người chưa thành niên chưa được công nhận có năng lực hành vi đầy đủ hoặc người thành niên được giám hộ sẽ do người giám hộ thực hiện theo quy định tại điều 463, Thiên "Người chưa thành niên, giám hộ và có năng lực hành vi đầy đủ khi chưa đến tuổi thành niên".

Tuy nhiên, cha, mẹ của người chưa thành niên chưa được công nhận có năng lực hành vi đầy đủ hoặc các tôn thuộc khác ngay cả khi cha mẹ người này còn sống, dù không phải là người giám hộ cũng có thể chấp nhận thay cho người đó.

**Điều 936** Người câm điếc mà biết viết có thể tự mình hoặc ủy quyền cho người khác chấp nhận tài sản tặng cho.

Nếu người đó không biết viết thì việc chấp nhận sẽ do một người trợ quản được cử vì mục đích đó thực hiện theo các quy định tại Thiên "Người chưa thành niên, giám hộ và có năng lực hành vi đầy đủ khi chưa đến tuổi thành niên".

**Điều 937** Theo những quy định tại các khoản hai và ba của điều 910, việc tặng cho đối với các cơ sở vì lợi ích công cộng sẽ do những người quản lý các cơ sở ấy nhận sau khi được phép.

**Điều 938** Việc tặng cho được coi là hoàn tất ngay sau khi có sự đồng ý của hai bên; quyền sở hữu tài sản tặng cho được chuyển cho người được tặng cho mà không cần phải chuyển giao tài sản trên thực tế.

**Điều 939** Nếu tặng cho tài sản thế chấp (Pháp lệnh số 59-71 ngày 7-1-1959, điều 25) thì "việc công bố" chứng thư về tặng cho và chấp nhận tặng cho hoặc thông báo về chứng thư chấp nhận tặng cho được lập riêng phải được tiến hành tại văn phòng đăng ký giao dịch bất động sản của địa phương nơi có tài sản.

**Điều 940** Nếu tặng cho đối với người chưa thành niên, người thành niên được giám hộ, hoặc các cơ sở công thì việc "công bố" sẽ được tiến hành theo yêu cầu của người giám hộ, người trợ quản hoặc người quản lý tài sản.

**Điều 941** Tất cả những người có quyền lợi liên quan đều có thể viện dẫn việc không "công bố" để phản đối việc tặng cho, trừ người có trách nhiệm công bố hoặc người thế quyền của những người đó và người tặng cho.

**Điều 942** Người chưa thành niên, người thành niên được giám hộ không được nhận tài sản tặng cho vì đã không thực hiện thủ tục chấp nhận việc tặng cho hoặc không "công bố" việc tặng cho nhưng họ có quyền khiếu nại người giám hộ, mặc dù việc lấy lại tài sản đó không được thực hiện, cũng như khi người giám hộ không có khả năng thanh toán.

**Điều 943** Người tặng cho chỉ được tặng cho những tài sản hiện có; nếu tặng cho cả những tài sản hình thành trong tương lai thì việc tặng cho đó sẽ vô hiệu.

**Điều 944** Việc tặng cho kèm theo điều kiện sẽ vô hiệu nếu việc thực hiện điều kiện đó hoàn toàn chỉ phụ thuộc vào ý chí của người tặng cho.

**Điều 945** Việc tặng cho cũng vô hiệu nếu kèm theo điều kiện phải thanh toán các khoản nợ hoặc các chi phí khác xác định tại thời điểm tặng cho hoặc những khoản nợ hoặc chi phí được xác định trong chứng thư tặng cho hoặc trong một bản kê khác kèm theo chứng thư tặng cho.

**Điều 946** Trong trường hợp người tặng cho dành lại quyền định đoạt một kỳ phiếu hoặc một số tiền trong tài sản tặng cho, nếu người tặng cho chết mà chưa định đoạt thì số tiền hoặc kỳ phiếu đó thuộc về người thừa kế trừ trường hợp có quy định khác.

**Điều 947** Bốn điều khoản trên không áp dụng đối với các tặng cho quy định tại Chương VIII và IX của thiên này.

**Điều 948** Việc tặng cho động sản chỉ có giá trị khi có một bản kê về tình trạng các động sản có chữ ký của người tặng cho và người được tặng cho hoặc của người chấp nhận tặng cho thay cho người được tặng cho kèm theo bản chính của chứng thư tặng cho.

**Điều 949** Người tặng cho có thể bảo lưu cho mình hoặc cho người khác quyền hưởng dụng hoặc quyền hưởng hoa lợi, lợi tức đối với các động sản hoặc bất động sản đã tặng cho.

**Điều 950** Nếu tặng cho động sản có bảo lưu quyền hưởng hoa lợi, lợi tức thì khi hết thời hạn hưởng hoa lợi, lợi tức, người được tặng cho sẽ nhận tài sản tặng cho bằng hiện vật và với tình trạng tài sản tại thời điểm nhận; người được tặng cho có quyền kiện người tặng cho hoặc người thừa kế của người tặng cho vì lý do tài sản không còn và yêu cầu bồi thường tương đương với giá trị của tài sản tặng cho được ước tính tại thời điểm tặng cho.

**Điều 951** Người tặng cho có thể quy định quyền được đòi lại vật tặng cho nếu người được tặng cho chết trước hoặc cả người được tặng cho và ti thuộc của người đó đều chết trước người tặng cho.

Chỉ người tặng cho mới có quyền quy định như vậy.

**Điều 952** Hệ quả của quyền đòi lại tài sản tặng cho là hủy mọi chuyển nhượng liên quan đến tài sản tặng cho, người tặng cho được trả lại tài sản tặng cho và không bị ràng buộc bởi bất kỳ nghĩa vụ hay hợp đồng thế chấp trừ trường hợp đó là hợp đồng thế chấp đối với của hồi môn hoặc tài sản khác theo thỏa thuận giữa vợ và chồng, và nếu những tài sản khác của vợ hoặc chồng là người được tặng cho không đủ và chỉ trong trường hợp việc tặng cho được quy định trong kế ước hôn nhân mà từ đó phát sinh các quyền tài sản và hợp đồng thế chấp.

## MỤC 2: Các trường hợp ngoại lệ đối với nguyên tắc không thể hủy bỏ việc tặng cho

**Điều 953** Việc tặng cho chỉ bị hủy bỏ trong trường hợp các điều kiện kèm theo việc tặng cho không được thực hiện, khi người được tặng cho vô ơn hoặc khi người tặng cho có con.

**Điều 954** Trong trường hợp việc tặng cho bị hủy bỏ vì các điều kiện kèm theo không được thực hiện, người tặng cho được trả lại các tài sản đã tặng cho và không bị ràng buộc bởi bất kỳ nghĩa vụ và hợp đồng thế chấp nào; người tặng cho có mọi quyền đối với người thứ ba đang chiếm giữ bất động sản tặng cho như đối với người được tặng cho.

**Điều 955** Việc tặng cho chỉ có thể bị hủy bỏ vì lý do vô ơn trong những trường hợp sau:

1° Người được tặng cho đã xâm hại tính mạng của người tặng cho;

2° Người được tặng cho bị kết án về hành vi ngược đãi hoặc xúc phạm nghiêm trọng người tặng cho;

3° Người được tặng cho từ chối cấp dưỡng người tặng cho.

**Điều 956** Việc tặng cho không đương nhiên bị hủy bỏ vì lý do không thực hiện các điều kiện kèm theo hoặc vì lý do vô ơn.

**Điều 957** Yêu cầu hủy bỏ việc tặng cho vì lý do vô ơn phải được thực hiện trong thời hạn một năm kể từ ngày người được tặng cho có hành vi xâm hại người tặng cho hoặc kể từ ngày người tặng cho biết được về hành vi xâm hại đó.

Người tặng cho không thể yêu cầu hủy việc tặng cho đối với người thừa kế của người được tặng cho và người thừa kế của người tặng cho cũng không thể xin hủy việc tặng cho đối với người được tặng cho. Đối với trường hợp thứ hai, người thừa kế của người tặng cho có thể xin hủy việc tặng cho đối với người được tặng cho nếu người tặng cho đã kiện yêu cầu hủy hoặc nếu người tặng cho chết trong năm xảy ra hành vi xâm hại.

**Điều 958** Việc hủy bỏ tặng cho vì lý do vô ơn không ảnh hưởng đến các chuyển nhượng mà người được tặng cho đã thực hiện, các hợp đồng thế chấp hoặc các nghĩa vụ về tài sản khác mà người được tặng cho đã xác lập đối với tài sản tặng cho nếu tất cả các hành vi đó đều được tiến hành trước khi yêu cầu hủy bỏ việc tặng cho được công bố tại cơ quan đăng ký thế chấp nơi có tài sản.

Trong trường hợp việc tặng cho bị hủy bỏ, người được tặng cho phải hoàn lại giá trị của các vật đã chuyển nhượng tính tại thời điểm có đơn yêu cầu hủy bỏ và các hoa lợi, lợi tức tính từ thời điểm có yêu cầu hủy bỏ.

**Điều 959** Việc tặng cho khi kết hôn không thể bị hủy bỏ vì lý do vô ơn.

**Điều 960** Mọi tặng cho của những người không có con hoặc không có ti thuộc còn sống khi tặng cho, dù giá trị vật tặng cho là bao nhiêu, dù việc tặng cho được thể hiện bằng chứng thư gì, dù nhằm mục đích tương trợ lẫn nhau hay trả thù lao, kể cả những tặng cho nhân dịp kết hôn mà không phải vợ chồng tặng cho nhau đều có thể bị hủy bỏ khi người tặng cho sinh con, nếu chứng thư tặng cho có quy định, dù người con đó được sinh ra sau khi người tặng cho chết hoặc được người tặng cho nhận làm con nuôi theo các điều kiện quy định tại chương I Thiên VIII quyển I.

**Điều 961** Việc tặng cho có thể bị hủy khi con của người tặng cho được thành thai tại thời điểm tặng cho.

**Điều 962** Việc tặng cho cũng có thể bị hủy dù người được tặng cho đã chiếm hữu tài sản tặng cho và người tặng cho vẫn để cho người đó chiếm hữu khi con của mình được sinh ra; tuy nhiên, trong trường hợp này, người được tặng cho không phải hoàn lại các hoa lợi, lợi tức mà mình đã hưởng trừ trường hợp người tặng cho đã thông báo bằng văn bản hợp lệ cho người được tặng cho về việc sinh con hoặc nhận con nuôi của mình vào chính ngày sinh con hoặc nhận con và ngay cả khi yêu cầu trả lại tài sản tặng cho chỉ được đưa ra sau đó.

**Điều 963** Nếu việc tặng cho bị hủy thì tài sản và quyền đã được tặng cho sẽ được trả



lại cho người tặng cho, người tặng cho không bị ràng buộc bởi bất kỳ nghĩa vụ hoặc hợp đồng thế chấp nào do người được tặng cho đã xác lập; những tài sản và quyền này cũng không được dùng để hoàn lại của hồi môn cho vợ người được tặng cho, hoàn lại những tài sản mà vợ người được tặng cho đã đưa vào tài sản chung hoặc để thực hiện các thỏa thuận khác giữa vợ và chồng. Quy định này cũng áp dụng trong trường hợp việc tặng cho được thực hiện khi người được tặng cho kết hôn và được đưa vào trong kế ước hôn nhân và bằng việc tặng cho, người tặng cho bảo đảm cho việc thực hiện kế ước hôn nhân.

**Điều 964** Các tặng cho đã bị hủy bỏ theo quy định tại điều 960 không có hiệu lực trở lại khi con của người tặng cho chết.

**Điều 965** Người tặng cho, vào bất kỳ thời điểm nào, có thể từ bỏ việc yêu cầu hủy tặng cho do có con mới sinh hoặc nhận nuôi.

**Điều 966** Thời hiệu để yêu cầu hủy tặng cho là năm năm tính từ ngày sinh hay ngày nhận nuôi đứa con cuối cùng. Chỉ người tặng cho có quyền này.

## CHƯƠNG V: Định đoạt tài sản bằng di chúc

### MỤC 1: Quy định chung về hình thức di chúc

**Điều 967** Mọi người đều có thể định đoạt tài sản của mình bằng di chúc dưới hình thức chỉ định người thừa kế, di tặng hoặc dưới bất kỳ hình thức nào phù hợp với ý chí của mình.

**Điều 968** Hai hay nhiều người không thể lập chung một di chúc để lại di sản cho người thứ ba hay để lại di sản cho nhau.

**Điều 969** Di chúc có thể do chính người để lại di chúc viết, do công chứng viên lập hoặc được lập dưới hình thức bí mật.

**Điều 970** Di chúc viết tay sẽ không có giá trị nếu người lập di chúc không tự mình viết tay toàn bộ di chúc, ghi ngày tháng và ký tên: di chúc viết tay không phải tuân thủ bất kỳ quy định nào khác về mặt hình thức.

**Điều 971** Di chúc bằng văn bản công chứng phải được hai công chứng viên hoặc một công chứng viên và hai người làm chứng xác nhận.

**Điều 972** Nếu di chúc do hai công chứng viên xác nhận thì người để lại di chúc đọc cho họ nội dung di chúc; một trong hai công chứng viên sẽ tự mình hoặc giao cho người khác viết hoặc đánh máy di chúc.

Nếu di chúc do một công chứng viên xác nhận thì người lập di chúc đọc cho công chứng viên nội dung di chúc; công chứng viên sẽ tự mình hoặc giao cho người khác viết hoặc đánh máy di chúc.

Trong mọi trường hợp, công chứng viên phải đọc lại nội dung di chúc mà mình đã ghi chép cho người lập di chúc nghe.

Nếu người lập di chúc không thể diễn đạt được bằng tiếng Pháp, việc đọc nội dung di chúc cho công chứng viên và việc đọc lại cho người lập di chúc nghe có thể thông qua một phiên dịch mà người lập di chúc tự chọn trên danh sách quốc gia các chuyên gia tư pháp do tòa phá án lập hoặc trên danh sách các chuyên gia tư pháp do từng tòa phúc thẩm lập. Phiên dịch phải đảm bảo độ chính xác của bản dịch các câu chữ đã được sử dụng. Công chứng viên không cần mời phiên dịch nếu bản thân công chứng viên cũng như, tùy từng trường hợp, công chứng viên kia hoặc những người làm chứng hiểu được ngôn ngữ mà người lập di chúc sử dụng để đọc.

Nếu người lập di chúc có thể viết bằng tiếng Pháp nhưng không thể nói, công chứng viên tự viết di chúc hoặc giao cho người khác viết hoặc đánh máy di chúc theo những ghi chép mà người lập di chúc đã thảo ra trước mặt công chứng viên, sau đó đọc lại cho người lập di chúc nghe. Khi người lập di chúc không thể nghe, người lập di chúc sẽ xem di chúc và tự đọc lại, sau khi công chứng viên đã đọc.

Nếu người lập di chúc không thể nói hay nghe, cũng không thể đọc hay viết, việc đọc và đọc lại được thực hiện theo những quy định được mô tả trong khoản 4.

Tất cả những điều trên phải được ghi rõ trong di chúc.

**Điều 973** Người lập di chúc phải ký tên vào di chúc trước sự chứng kiến của những người làm chứng và công chứng viên; nếu người lập di chúc khai rằng không biết hoặc không thể ký tên thì cũng phải ghi rõ lời khai này trong di chúc và nguyên nhân khiến cho người đó không thể ký tên.

**Điều 974** Công chứng viên và người làm chứng phải ký tên vào di chúc.

**Điều 975** Người được di tặng dù với danh nghĩa gì, những người thân thích theo huyết thống hoặc theo hôn nhân đến bậc thứ tư, hay thư ký của công chứng viên lập di chúc không được phép là người làm chứng trong trường hợp di chúc bằng văn bản công chứng.

**Điều 976** Nếu người lập di chúc muốn lập di chúc bí mật thì di chúc hoặc phong bì đựng di chúc nếu có phải được dán kín, đóng dấu và niêm phong.

Người lập di chúc đưa bản di chúc đã dán kín, đóng dấu và niêm phong cho công chứng viên và hai người làm chứng xem hoặc người lập di chúc sẽ dán kín, đóng dấu và niêm phong di chúc trước sự chứng kiến của những người này và tuyên bố rằng nội dung ghi trong tờ giấy là di chúc của mình, tự mình viết hoặc nhờ người khác viết và đã ký tên, nếu là nhờ người khác viết thì sau đó người lập di chúc đã kiểm tra lại nội dung; trong mọi trường hợp, người lập di chúc phải chỉ rõ kiểu chữ đã sử dụng (viết tay hoặc đánh máy).

Công chứng viên sẽ lập một bản chứng nhận, do chính công chứng viên hoặc giao cho người khác viết tay hoặc đánh máy, trong đó ghi rõ ngày tháng, địa điểm lập, miêu tả hình thức gấp di chúc, con dấu và tất cả các thủ tục nêu trên. Chứng thư này phải được người lập di chúc, công chứng viên và tất cả những người làm chứng ký tên.

Tất cả những thủ tục nêu trên phải được thực hiện một cách liên tục không ngắt quãng và không được xen lẫn công việc khác.

Nếu do một sự kiện bất ngờ mà sau khi ký di chúc, người lập di chúc không thể ký được vào văn bản chứng nhận thì tuyên bố không thể ký tên của người lập di chúc phải được ghi trong chứng thư này và nêu rõ lý do khiến người đó không ký được.

**Điều 977** Nếu người lập di chúc không biết hoặc không thể ký tên sau khi đã đọc cho người khác ghi chép nội dung di chúc thì thực hiện theo như quy định tại điều trên; trong văn bản chứng nhận phải ghi rõ là người lập di chúc tuyên bố không biết hoặc không thể ký tên.

**Điều 978** Người không biết hoặc không thể đọc không thể lập di chúc dưới hình thức di chúc bí mật.

**Điều 979** Trong trường hợp người lập di chúc không nói được nhưng viết được thì có thể lập di chúc dưới hình thức di chúc bí mật với điều kiện người lập di chúc phải ký tên vào di chúc do mình tự viết hoặc nhờ người khác viết, sau đó người lập di chúc sẽ đưa di chúc cho công chứng viên và người làm chứng xem và trên đầu văn bản chứng nhận, trước sự có mặt của công chứng viên và người làm chứng, người lập di chúc phải viết rằng di chúc đúng là di chúc của mình và ký tên. Trong văn bản chứng nhận phải ghi rõ rằng người lập di chúc đã tự mình viết những câu trên và ký tên trước sự có mặt của công chứng viên và người làm chứng, đã tuân theo các thủ tục quy định tại điều 976 và không trái với quy định tại điều này.

Trong những trường hợp quy định tại điều này và các điều trên, di chúc dưới hình thức di chúc bí mật không tuân thủ những thủ tục do luật định thì không có giá trị như di chúc bí mật nhưng vẫn có giá trị như di chúc viết tay nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện để di chúc viết tay có hiệu lực mặc dù vẫn gọi là di chúc bí mật.

**Điều 980** Người làm chứng cho việc lập di chúc phải là người hiểu tiếng Pháp, đã thành niên, biết ký tên và có đầy đủ các quyền dân sự. Người làm chứng có thể là nam hoặc nữ nhưng hai vợ chồng không thể cùng là người làm chứng trong một di chúc.

## MỤC 2: Quy định riêng về hình thức của một số di chúc

**Điều 981** Di chúc của quân nhân, lính thủy và công nhân viên quốc phòng, trong những trường hợp và điều kiện quy định tại điều 93, có thể được xác nhận bởi một sỹ quan cấp tá hoặc bác sỹ quân y có quân hàm cùng cấp và trước hai người làm chứng; hoặc bởi hai cán bộ hậu cần hoặc sỹ quan quản lý hành chính; hoặc bởi một trong các viên chức hay sỹ quan đó và trước hai người làm chứng; hoặc bởi sỹ quan chỉ huy một phân đội độc lập trước sự có mặt của hai người làm chứng nếu trong phân đội đó không có sỹ quan cấp tá hoặc sỹ quan quản lý hành chính.

Di chúc của sỹ quan chỉ huy một phân đội độc lập có thể do sỹ quan cấp dưới trực tiếp xác nhận.

Quyền lập di chúc theo những điều kiện quy định tại điều này còn được áp dụng cho các tù binh đang bị đối phương giam giữ.

**Điều 982** Nếu người lập di chúc bị bệnh hoặc bị thương, các di chúc lập theo quy định tại điều trên có thể được xác nhận bởi bác sỹ phụ trách quân y viện hoặc trạm xá quân y (được xác định theo điều lệ quân đội) không kể cấp bậc và trước sự chứng kiến của một sỹ quan quản lý hành chính của quân y viện hoặc trạm xá quân y đó.

Nếu không có sỹ quan quản lý hành chính thì phải có hai người làm chứng.

**Điều 983** Trong mọi trường hợp, các di chúc lập theo quy định tại các điều 981 và 982 phải làm thành hai bản chính.

Nếu do tình trạng sức khỏe của người lập di chúc nên không thể thực hiện đúng theo quy định này thì phải lập một bản sao di chúc để thay cho bản chính thứ hai; những người làm chứng và sỹ quan chứng kiến việc lập bản sao phải ký tên vào bản sao. Trong bản sao ghi rõ lý do không thể lập bản chính thứ hai.

Ngay khi điều kiện giao thông liên lạc cho phép phải gửi riêng hai bản chính hoặc một bản chính và một bản sao bằng hai thư khác nhau, trong phong bì dán kín và đóng dấu niêm phong cho Bộ trưởng Bộ chiến tranh hoặc Bộ Hàng hải trong thời hạn ngắn nhất. Những di chúc này sau đó sẽ được chuyển cho công chứng viên do người lập di chúc chỉ định hoặc cho Chủ tịch Hội đồng công chứng quận nơi cư trú cuối cùng của người lập di chúc nếu người này không chỉ định công chứng viên để lưu trữ.

**Điều 984** Khi người lập di chúc theo hình thức quy định tại điều trên đã đến nơi mà người đó có thể tự do lập di chúc theo các hình thức thông thường thì sau thời hạn sáu tháng di chúc sẽ vô hiệu trừ trường hợp trước khi hết thời hạn đó người lập di chúc lại ở trong tình trạng đặc biệt quy định tại điều 93. Khi đó, di chúc sẽ tiếp tục có hiệu lực trong thời gian xảy ra tình trạng đặc biệt và trong thời hạn sáu tháng tiếp theo khi tình trạng đặc biệt chấm dứt.

**Điều 985** Tại những nơi mà giao thông, liên lạc với bên ngoài bị gián đoạn do một bệnh truyền nhiễm thì di chúc có thể được lập bởi bất cứ người nào bị nhiễm bệnh hoặc sống trong vùng đó và trước thẩm phán tòa án sơ thẩm hoặc trước một trong những viên chức thị chính của xã và hai người làm chứng.

**Điều 986** Tại những đảo của nước Pháp không có phòng công chứng và việc liên lạc với đất liền không thể thực hiện được, di chúc có thể lập theo thủ tục quy định tại điều 985. Tình trạng gián đoạn liên lạc với đất liền phải được thẩm phán tòa án sơ thẩm hoặc viên chức thị chính xã đã xác nhận di chúc chứng nhận trong di chúc.

**Điều 987** Sáu tháng sau khi liên lạc được lập lại tại nơi người lập di chúc cư trú hoặc sau khi người này đã đến một nơi mà liên lạc không bị gián đoạn, di chúc lập theo quy định tại hai điều trên sẽ vô hiệu.

**Điều 988** Trong hành trình bằng đường biển, nếu tàu đang trên biển không liên lạc được với đất liền hoặc khi dừng lại tại cảng ở nước ngoài mà không có viên chức ngoại giao hoặc lãnh sự Pháp có nhiệm vụ thực hiện các công việc của công chứng viên tại đó thì di chúc của những người trên tàu được lập trước hai người làm chứng do những người sau xác nhận: nếu di chúc lập trên tàu của Nhà nước thì do sỹ quan quản lý hoặc

nếu không có sỹ quan quản lý thì do thuyền trưởng, người thực hiện công việc của sỹ quan quản lý xác nhận; nếu di chúc lập trên tàu biển tư nhân thì do thuyền trưởng và thuyền phó xác nhận; trong trường hợp không có những người này sẽ do những người thay thế họ xác nhận.

Trong di chúc phải ghi rõ hoàn cảnh lập di chúc.

**Điều 989** Trên tàu của Nhà nước, trong những hoàn cảnh nêu trên, di chúc của sỹ quan quản lý do thuyền trưởng hoặc người thay thế thuyền trưởng xác nhận và nếu không có sỹ quan quản lý, di chúc của thuyền trưởng do người dưới một bậc xác nhận.

Trên các tàu biển khác, trong những hoàn cảnh nêu trên, di chúc của thuyền trưởng hoặc thuyền phó do những người dưới một bậc xác nhận.

**Điều 990** Trong mọi trường hợp, di chúc lập theo quy định tại hai điều trên phải làm thành hai bản chính.

Nếu do tình trạng sức khỏe của người lập di chúc nên không thể thực hiện đúng theo quy định này thì phải lập một bản sao thay cho bản chính thứ hai; những người làm chứng và sỹ quan chứng kiến việc lập bản sao phải ký tên vào bản sao. Trong bản sao ghi rõ lý do không thể lập bản chính thứ hai.

**Điều 991** Đến cảng nước ngoài đầu tiên nơi có viên chức ngoại giao hoặc lãnh sự Pháp, một trong hai bản chính hoặc bản sao di chúc phải được giao cho viên chức ngoại giao hoặc lãnh sự trong phong bì dán kín và đóng dấu niêm phong. Bản di chúc này sẽ được chuyển đến Bộ trưởng Bộ Hàng hải để thực hiện việc lưu trữ theo quy định tại điều 983.

**Điều 992** Khi đến một cảng của nước Pháp, hai bản chính hoặc một bản chính một bản sao di chúc hoặc bản chính còn lại nếu một bản đã được gửi đi trong hành trình, sẽ được gửi trong phong bì dán kín và đóng dấu niêm phong cho Phòng trang bị đối với di chúc của những người của tàu Nhà nước và Phòng đăng ký hàng hải đối với di chúc của những người của tàu tư nhân. Mỗi bản di chúc sẽ được gửi bằng thư riêng cho Bộ trưởng Bộ Hàng hải để tiến hành thủ tục lưu trữ theo quy định tại điều 983.

**Điều 993** Trong sổ của tàu biển phải ghi rõ tên người lập di chúc và việc giao các bản chính hoặc bản sao của di chúc cho Lãnh sự quán, Phòng trang bị hay Phòng đăng ký hàng hải theo quy định tại các điều trên.

**Điều 994** Di chúc được lập trong hành trình trên biển theo quy định tại các điều 988 và tiếp theo chỉ có hiệu lực khi người lập di chúc chết trên tàu hoặc trong thời hạn sáu tháng sau khi người đó cập bến tại một nơi mà người đó có thể lập di chúc theo các hình thức thông thường.

Tuy nhiên, nếu người lập di chúc lại thực hiện một chuyến hành trình trên biển mới trước khi hết thời hạn nói trên thì di chúc vẫn có hiệu lực trong chuyến hành trình mới và trong thời hạn sáu tháng sau khi người lập di chúc lại cập bến.

**Điều 995** Các quy định trong di chúc lập trong chuyến hành trình trên biển nhằm định

đoạt tài sản cho các sỹ quan, thuyền viên trên tàu mà không phải người thân thích theo huyết thống hoặc theo hôn nhân đều vô hiệu.

Di chúc đó sẽ vô hiệu dù là di chúc viết tay hay di chúc được lập theo quy định tại các điều 988 và tiếp theo.

**Điều 996** Trước hai người làm chứng, phải đọc cho người lập di chúc nghe các quy định tại điều 984, điều 987 hoặc điều 994 tùy từng trường hợp. Việc đọc này cũng được ghi trong di chúc.

**Điều 997** Người lập di chúc, người xác nhận và người làm chứng phải cùng ký tên vào di chúc lập theo quy định tại các điều trên của mục này.

**Điều 998** Nếu người lập di chúc tuyên bố không thể hoặc không biết ký tên thì trong di chúc phải ghi rõ tuyên bố này và lý do.

Trong trường hợp bắt buộc phải có hai người làm chứng, ít nhất phải có một người ký vào di chúc và trong di chúc phải ghi rõ lý do vì sao người kia không ký.

**Điều 999** Công dân Pháp đang ở nước ngoài có thể lập di chúc bằng văn bản ký tự theo quy định tại điều 970 hoặc bằng văn bản công chứng theo hình thức thường dùng tại nơi người đó lập di chúc.

**Điều 1000** Di chúc lập ở nước ngoài chỉ có thể được thi hành đối với tài sản nằm trên nước Pháp sau khi đã đăng ký tại văn phòng nơi cư trú của người lập di chúc nếu người này vẫn còn giữ nơi cư trú đó; nếu không còn nơi cư trú đó, di chúc phải được đăng ký tại văn phòng nơi cư trú cuối cùng được biết đến của họ trên lãnh thổ Pháp; trong trường hợp di chúc có quy định về bất động sản tại Pháp thì di chúc còn phải được đăng ký tại văn phòng nơi có bất động sản nhưng không phải nộp thuế hai lần.

**Điều 1001** Các thủ tục áp dụng đối với di chúc quy định tại mục này và mục trước đây phải được tuân thủ đầy đủ, nếu không di chúc sẽ vô hiệu.

## MỤC 3: Quy định chung về thừa kế theo di chúc và di tặng

**Điều 1002** Việc định đoạt tài sản trong di chúc có thể là định đoạt toàn bộ khối tài sản, định đoạt một phần khối tài sản hoặc định đoạt một số tài sản cụ thể.

Việc định đoạt tài sản dù dưới tên gọi là thừa kế theo di chúc hay di tặng sẽ phát sinh hiệu lực theo các quy định dưới đây đối với di tặng toàn bộ khối tài sản, di tặng một phần khối tài sản và di tặng một số tài sản cụ thể.

**Điều 1002-1** Nếu người định đoạt không có mong muốn ngược lại, khi đã có ít nhất một người thừa kế theo pháp luật chấp nhận thừa kế, người được di tặng có thể giảm bớt phần của mình trên một phần tài sản được di tặng. Phần tài sản giảm bớt này không phải là tài sản cho tặng hay di tặng của người được di tặng dành cho những người được thừa kế khác.

## MỤC 4: Di tặng toàn bộ khối tài sản

**Điều 1003** Di tặng toàn bộ khối tài sản là việc định đoạt trong di chúc theo đó người lập di chúc cho một hoặc nhiều người toàn bộ khối tài sản người đó để lại sau khi chết.

**Điều 1004** Khi người lập di chúc chết mà có người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc thì những người này đương nhiên có quyền đối với toàn bộ di sản; người được di tặng toàn bộ khối tài sản phải yêu cầu người thừa kế giao cho những tài sản ghi trong di chúc.

**Điều 1005** Tuy nhiên, trong trường hợp đó, người được di tặng toàn bộ khối tài sản được hưởng những tài sản ghi trong di chúc kể từ ngày người lập di chúc chết nếu đơn yêu cầu chuyển giao tài sản được làm trong năm đó; nếu không, người được di tặng chỉ được hưởng tài sản kể từ ngày có đơn yêu cầu ra tòa án hoặc ngày mà việc chuyển giao tài sản được thực hiện một cách tự nguyện.

**Điều 1006** Khi người lập di chúc chết mà không có người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc thì đương nhiên người được di tặng toàn bộ khối tài sản được hưởng tài sản mà không cần đề nghị chuyển giao.

**Điều 1007** Trước khi thực hiện, mọi di chúc viết tay hay bí mật đều phải được ký gửi cho công chứng viên.

Nếu di chúc đã dán kín thì phải mở di chúc. Công chứng viên lập biên bản về việc mở di chúc, tình trạng của di chúc và nêu rõ hoàn cảnh ký gửi. Bản chính của di chúc và biên bản do công chứng viên giữ. Trong trường hợp được quy định tại điều 1006, công chứng viên kiểm tra các điều kiện được hưởng di tặng của người được di tặng toàn bộ khối tài sản và việc không có người thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc. Công chứng viên ghi rõ kết quả kiểm tra này vào biên bản. Di chúc cũng như biên bản được lưu trữ tại văn phòng công chứng của người di tặng.

Trong thời hạn một tháng kể từ ngày lập biên bản mở di chúc, công chứng viên phải gửi bản sao biên bản và bản sao di chúc cho lục sự tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng nơi mở thừa kế, người này trả lời đã nhận được những tài liệu ấy và lưu trữ tại Phòng lục sự.

Trong vòng một tháng sau khi tòa đã nhận được những tài liệu này, mọi người có liên quan đều có thể kháng nghị chống lại việc hưởng tài sản của người được đương nhiên hưởng di tặng toàn bộ khối tài sản theo quy định tại điều 1006. Trong trường hợp có kháng nghị, người được di tặng này phải gửi yêu cầu xác nhận lên Chánh án Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng. Những phương thức áp dụng tại khoản này được quy định tại nghị định của Chính phủ.

**Điều 1009** Trong trường hợp có người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, người được di tặng toàn bộ khối tài sản có trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của người để lại di sản trong phạm vi phần di sản mà mình được hưởng

và bằng tất cả tài sản trong trường hợp có thể chấp; người được di tặng toàn bộ khối tài sản phải thực hiện các nghĩa vụ của việc di tặng trừ trường hợp rút bớt tài sản di tặng như quy định tại điều 926 và 927.

## MỤC 5: Di tặng một phần của khối tài sản

**Điều 1010** Di tặng một phần của khối tài sản là việc theo đó người lập di chúc di tặng một phần khối tài sản mà pháp luật cho phép họ định đoạt. Một phần khối tài sản này có thể là một nửa, một phần ba tài sản hoặc tất cả các bất động sản hoặc tất cả các động sản hoặc một phần cố định trong số tất cả các bất động sản hoặc trong số tất cả các động sản.

Mọi trường hợp di tặng khác chỉ là di tặng tài sản riêng biệt.

**Điều 1011** Người được di tặng một phần khối tài sản phải yêu cầu những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc giao cho phần tài sản mà mình được hưởng; nếu không có người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc thì yêu cầu những người được di tặng toàn bộ khối tài sản; nếu không có những người được di tặng toàn bộ khối tài sản thì yêu cầu người được hưởng thừa kế theo hàng thừa kế quy định tại Thiên "Thừa kế".

**Điều 1012** Cũng như người được di tặng toàn bộ khối tài sản, người được di tặng một phần của khối tài sản phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của người để lại di sản trong phạm vi phần tài sản được di tặng và bằng toàn bộ khối tài sản trong trường hợp có thể chấp.

**Điều 1013** Khi người lập di chúc chỉ di tặng một phần khối tài sản có thể tự do định đoạt thì người được di tặng phải thực hiện các nghĩa vụ của việc di tặng tài sản riêng biệt cùng với những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc.

## MỤC 6: Di tặng tài sản riêng biệt

**Điều 1014** Mọi di tặng đơn thuần đem lại cho người được di tặng vào thời điểm người lập di chúc chết một quyền năng đối với vật di tặng, quyền năng này có thể chuyển cho người thừa kế hoặc người thế quyền của người này.

Tuy nhiên, người được di tặng tài sản riêng biệt chỉ được chiếm hữu tài sản di tặng và hưởng hoa lợi, lợi tức kể từ ngày người đó có đề nghị chuyển giao tài sản đối với những người quy định tại điều 1011 hoặc kể từ ngày việc chuyển giao tài sản được thực hiện một cách tự nguyện.

**Điều 1015** Người được di tặng bắt đầu được hưởng hoa lợi, lợi tức kể từ ngày người lập di chúc chết và không phải làm đơn gửi cho tòa án:

- 1° Nếu người lập di chúc tuyên bố rõ ý nguyện của mình về điều đó trong di chúc;
- 2° Nếu khoản lợi tức trọn đời hoặc một khoản trợ cấp được di tặng với danh nghĩa là tiền cấp dưỡng.

**Điều 1016** Những chi phí về việc yêu cầu chuyển giao tài sản được tính vào di sản thừa kế tuy nhiên, không vì thế mà rút bớt phần di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc.

Người được di tặng phải chịu thuế đăng ký về việc di tặng.

Hai đoạn trên sẽ không áp dụng nếu trong di chúc có quy định khác.

Mỗi lần di tặng có thể được đăng ký riêng; việc đăng ký di tặng không thể làm lợi cho người nào khác ngoài người được di tặng hoặc người thế quyền của người đó.

**Điều 1017** Người thừa kế hoặc người có nghĩa vụ khác đối với việc di tặng có nghĩa vụ thực hiện các di tặng theo tỷ lệ phần tài sản mà mình được hưởng trong di sản.

Những người này có trách nhiệm tiến hành thế chấp để thực hiện nghĩa vụ cho đến giá trị các bất động sản trong di sản mà họ đang chiếm giữ.

**Điều 1018** Vật di tặng được giao cùng với những vật phụ cần thiết và trong tình trạng như tại thời điểm người di tặng chết.

**Điều 1019** Nếu một người đã di tặng quyền sở hữu một bất động sản, sau đó làm tăng bất động sản đó bằng cách mua thêm thì phần bất động sản mua thêm không được coi là tài sản di tặng dù bất động sản mua thêm nằm liền kề với bất động sản di tặng trừ trường hợp người di tặng có quy định khác.

Tuy nhiên nếu người di tặng tiến hành sửa sang hoặc xây mới trên đất di tặng hoặc xây tường bao quanh thì những thứ đó thuộc về vật di tặng.

**Điều 1020** Nếu, trước khi có di chúc hoặc từ khi có di chúc, vật di tặng được thế chấp cho một khoản nợ thuộc di sản, hoặc kể cả khoản nợ của người thứ ba hoặc nếu vật di tặng phải chịu quyền hưởng hoa lợi, lợi tức thì người phải thực hiện nghĩa vụ trong di tặng không phải thanh toán khoản nợ đó trừ trường hợp người lập di chúc quy định rõ ràng nghĩa vụ này trong di chúc.

**Điều 1021** Nếu người lập di chúc di tặng vật của người khác thì việc di tặng sẽ vô hiệu dù người lập di chúc biết hay không biết vật di tặng không phải của mình.

**Điều 1022** Nếu vật di tặng là một vật không xác định được trước, người thừa kế không bắt buộc phải giao vật có chất lượng tốt nhất nhưng cũng không được giao vật có chất lượng kém nhất.

**Điều 1023** Việc di tặng cho chủ nợ không được coi là việc bù trừ nghĩa vụ trả nợ; việc di tặng cho người giúp việc trong gia đình không được coi là việc bù trừ nghĩa vụ thanh toán tiền công.

**Điều 1024** Người được di tặng tài sản riêng biệt không phải trả các khoản nợ của di sản trừ trường hợp rút bớt vật di tặng như đã quy định ở trên và trừ trường hợp chủ nợ có thể chấp khởi kiện.

## MỤC 7: NGƯỜI THỰC HIỆN DI CHỨC

**Điều 1025** Người lập di chúc có thể chỉ định một hoặc nhiều người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự thực hiện di chúc để theo dõi hoặc tiến hành thực hiện những ý nguyện của mình.

Người thực hiện di chúc đã chấp nhận nhiệm vụ này có nghĩa vụ hoàn thành nhiệm vụ. Quyền của người thực hiện di chúc không được chuyển giao khi người này chết.

**Điều 1026** Người thực hiện di chúc có thể bị tòa án tước bỏ nhiệm vụ với những lý do nghiêm trọng.

**Điều 1027** Nếu có nhiều người chấp nhận thực hiện di chúc, một trong số họ có thể thực hiện thay khi những người khác vắng mặt, trừ khi người lập di chúc đã phân chia nhiệm vụ riêng cho họ.

**Điều 1028** Người thực hiện di chúc sẽ bị xem xét lại nếu có sự phản đối về tính hợp lệ hay về việc thực hiện di chúc hoặc di tặng.

Trong mọi trường hợp, người thực hiện di chúc can thiệp để bảo vệ tính hợp lệ hay yêu cầu thực hiện những điều khoản gây tranh chấp.

**Điều 1029** Người thực hiện di chúc sử dụng những biện pháp bảo toàn cần thiết để thực hiện tốt di chúc.

Người thực hiện di chúc, theo những hình thức quy định tại điều 789, có thể lập bản kiểm kê di sản trước sự chứng kiến hoặc không trước sự chứng kiến của những người thừa kế, sau khi đã thông báo đầy đủ cho những người này.

Người thực hiện di chúc có thể yêu cầu bán động sản nếu không đủ tiền để thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khẩn cấp của thừa kế.

**Điều 1030** Người lập di chúc có thể cho phép người thực hiện di chúc chiếm hữu toàn bộ hoặc một phần động sản thừa kế và bán khi cần để trả cho những khoản di tặng tài sản xác định trong giới hạn của phần tài sản mà người để thừa kế có quyền tự do định đoạt.

**Điều 1030-1** Nếu không có người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc chấp nhận thừa kế, người lập di chúc có thể cho phép người thực hiện di chúc định đoạt toàn bộ hoặc một phần bất động sản trong thừa kế, nhận và đầu tư vốn, trả nợ và chi phí và tiến hành cấp hoặc chia các tài sản còn lại cho những người được thừa kế hoặc di tặng. Khi không có đối kháng, việc bán một bất động sản trong thừa kế chỉ có thể được thực hiện sau khi người thực hiện thừa kế đã thông báo cho những người được thừa kế.

**Điều 1030-2** Nếu di chúc được lập bằng văn bản công chứng, không cần gửi yêu cầu được chiếm hữu tài sản thừa kế lên tòa án để thực hiện các quyền quy định trong các điều 1030 và 1030-1.

**Điều 1031** Những quyền mà người lập di chúc trao cho người thực hiện di chúc theo các điều 1030 và 1030-1 không được vượt quá hai năm kể từ ngày mở thừa kế. Thẩm phán có thể cho kéo dài tối đa thêm một năm.

**Điều 1032** Nhiệm vụ của người thực hiện di chúc kết thúc chậm nhất là hai năm sau ngày mở thừa kế, trừ khi có quyết định kéo dài của thẩm phán.

**Điều 1033** Người thực hiện di chúc lập báo cáo trong vòng sáu tháng kể từ khi kết thúc nhiệm vụ.

Nếu việc thực hiện di chúc kết thúc vì người thực hiện di chúc chết, nghĩa vụ báo cáo thuộc về những người thừa kế của người này.

Người thực hiện di chúc thực hiện trách nhiệm của một người nhận ủy quyền miễn phí.

**Điều 1033-1** Nhiệm vụ thực hiện di chúc là miễn phí, trừ phần cho tặng hoặc di tặng một tài sản cụ thể tùy theo người định đoạt và dịch vụ cung cấp.

**Điều 1034** Những chi phí mà người thực hiện di chúc phải trả khi thực hiện công việc này sẽ tính vào chi phí thừa kế.

## MỤC 8: Hủy di chúc và di chúc vô hiệu

**Điều 1035** Di chúc chỉ có thể bị hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần khi có một di chúc lập sau đó hoặc khi có chứng thư lập trước công chứng viên tuyên bố về việc thay đổi ý chí.

**Điều 1036** Di chúc sau nếu không ghi rõ là hủy di chúc trước thì chỉ hủy những quy định trong di chúc trước không thích hợp hoặc trái với những quy định trong di chúc sau.

**Điều 1037** Việc hủy bỏ di chúc trước được ghi rõ trong di chúc sau có hiệu lực đầy đủ, dù di chúc sau không thể thực hiện được do người thừa kế được chỉ định trong di chúc hoặc người được di tặng không có năng lực hoặc từ chối thừa kế.

**Điều 1038** Nếu người lập di chúc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần khối tài sản di tặng, dù là dưới hình thức bán có điều kiện được chuộc lại hoặc trao đổi, thì việc di tặng bị hủy bỏ đối với những tài sản đã chuyển nhượng dù việc chuyển nhượng sau đó bị vô hiệu và tài sản được trả lại cho người lập di chúc.

**Điều 1039** Phần di chúc liên quan đến một người được hưởng di chúc sẽ vô hiệu nếu người này chết trước người lập di chúc.

**Điều 1040** Mọi quy định trong di chúc được lập với một điều kiện phụ thuộc vào một sự kiện không chắc chắn mà theo ý chí của người lập di chúc, di chúc chỉ được thực hiện nếu sự kiện đó xảy ra hoặc không xảy ra thì di chúc đó sẽ vô hiệu nếu người thừa

kế được chỉ định trong di chúc hoặc người được di tặng chết trước khi điều kiện đó được thực hiện.

**Điều 1041** Nếu, theo ý chí của người lập di chúc, điều kiện chỉ làm tạm ngừng việc thực hiện di chúc thì người thừa kế được chỉ định trong di chúc và người được di tặng vẫn xác lập quyền và có thể chuyển cho những người thừa kế của mình.

**Điều 1042** Việc di tặng sẽ vô hiệu nếu vật di tặng không còn khi người lập di chúc còn sống.

Nếu sau khi người lập di chúc chết, vật được di tặng không còn khi đáng lẽ đã được giao cho người được di tặng mà không phải do hành vi hay lỗi của người thừa kế mặc dù người này đã chậm trễ trong việc giao vật di tặng thì việc di tặng cũng bị hủy bỏ.

**Điều 1043** Di chúc vô hiệu nếu người thừa kế được chỉ định trong di chúc hoặc người được di tặng từ chối hoặc không có năng lực nhận di sản.

**Điều 1044** Trong trường hợp di tặng chung cho nhiều người được hưởng, nếu một hoặc nhiều người trong số họ từ chối hưởng thì phần của họ chuyển sang phần của những người còn lại.

Được coi là di tặng chung cho nhiều người cùng hưởng nếu chỉ có một điều khoản trong di chúc và cùng trong điều khoản đó người lập di chúc không định riêng từng phần cho mỗi người trong vật di tặng.

**Điều 1045** Cũng được coi là di tặng chung cho nhiều người cùng hưởng khi một vật sẽ bị hư hại nếu chia nhỏ vật được tặng cho nhiều người trong cùng một chứng thư, dù phân định riêng từng phần cho mỗi người.

**Điều 1046** Các lý do quy định tại điều 954 và hai lý do đầu quy định tại điều 955 cho phép yêu cầu hủy chứng thư tặng cho cũng được chấp nhận để yêu cầu hủy một phần hoặc toàn bộ di chúc.

**Điều 1047** Việc khởi kiện yêu cầu hủy một phần hoặc toàn bộ di chúc căn cứ vào lý do có sự lãng nhục nghiêm trọng người lập di chúc đã chết phải được tiến hành trong thời hạn một năm kể từ ngày xảy ra việc lãng nhục.

## CHƯƠNG VI: Tặng cho hoặc di tặng cho nhiều hàng với trách nhiệm chuyển lại tài sản được bảo toàn và tài sản còn lại

### MỤC 1: Tặng cho hoặc di tặng cho nhiều hàng với trách nhiệm chuyển lại tài sản được bảo toàn

**Điều 1048** Một tài sản tặng cho hoặc di tặng có thể đi kèm nghĩa vụ của người được tặng cho hoặc di tặng phải bảo quản tài sản là đối tượng của việc tặng cho hoặc di tặng được chuyển lại, khi người được tặng cho hoặc di tặng chết, cho người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ hai, được ghi trong chứng thư.

**Điều 1049** Việc tặng cho hoặc di tặng như vậy chỉ có hiệu lực trên tài sản có thể xác định được vào ngày chuyển lại và tồn tại dưới dạng hiện vật vào thời điểm người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ nhất chết.

Khi tài sản tặng cho hoặc di tặng là các phiếu chứng khoán thì việc tặng cho hoặc di tặng cũng có hiệu lực như vậy, trong trường hợp đã chuyển nhượng, đối với những phiếu chứng khoán thay thế.

Khi tài sản là một bất động sản, việc tặng cho hoặc di tặng phải được đăng ký giao dịch.

**Điều 1050** Quyền của người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ hai được mở ra khi người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ nhất chết.

Tuy nhiên, người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ nhất có thể từ bỏ quyền của mình và nhường cho người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ hai được hưởng dụng tài sản cho tặng hoặc di tặng.

Việc từ bỏ sớm này không được gây thiệt hại tới các chủ nợ của người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ nhất, cũng như đến các bên thứ ba đã nhận được từ người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ nhất một quyền đối với tài sản đó.

**Điều 1051** Người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ hai được coi như nhận quyền từ người cho tặng hoặc di tặng. Cũng như vậy đối với những người thừa kế khi những người này nhận cho tặng hoặc di tặng theo các điều kiện quy định tại điều 1056.

**Điều 1052** Người cho tặng hoặc di tặng có trách nhiệm đăng ký giao dịch bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ.

**Điều 1053** Người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ hai không chịu nghĩa vụ bảo quản và chuyển lại tài sản.

Nếu nghĩa vụ đã được nêu vượt quá hàng thứ nhất thì vẫn có giá trị nhưng chỉ đối với hàng thứ nhất.

**Điều 1054** Nếu người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ nhất là người được thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc của người để lại di sản, nghĩa vụ chỉ được áp dụng trên phần mà người để lại di sản được tự do định đoạt.

Tuy nhiên, người được cho tặng có thể chấp nhận, trong chứng thư cho tặng hay sau này trong một chứng thư được lập theo các quy định tại điều 930, là tài sản cho tặng này được tính vào toàn bộ hay một phần của tài sản được thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc.

Người được di tặng, trong thời hạn một năm tính từ ngày biết về nội dung di chúc, có thể yêu cầu phần tài sản được thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc được tách ra toàn bộ hoặc một phần khỏi tài sản được cho tặng hoặc di tặng. Nếu không yêu cầu, phải chịu trách nhiệm thực hiện.

Phần tài sản được cho tặng hoặc di tặng nằm trong tài sản được thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc, với sự đồng ý của người được cho tặng hoặc di tặng, trong

trường hợp này, theo luật sẽ thuộc về toàn bộ các con đã sinh ra và sẽ sinh ra của người này.

**Điều 1055** Người cho tặng nhiều hàng với điều kiện chuyển lại tài sản được bảo quản có thể hủy bỏ việc cho tặng với hàng thứ hai nếu người thuộc hàng thứ hai này không thể hiện sự chấp nhận tài sản cho tặng dưới hình thức quy định.

Theo ngoại lệ đối với điều 932, việc cho tặng nhiều hàng với điều kiện chuyển lại tài sản được bảo quản có thể được chấp nhận bởi người được tặng cho hàng thứ hai sau khi người cho tặng chết.

**Điều 1056** Khi người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ hai chết trước người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ nhất hoặc từ chối nhận cho tặng hoặc di tặng với điều kiện chuyển lại tài sản được bảo quản, những tài sản này sẽ được chuyển cho những người thừa kế của người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ nhất trừ khi trong chứng thư người cho tặng hoặc di tặng ghi rõ chuyển cho những người thừa kế của mình hoặc chỉ định một người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ hai khác.

## MỤC 2: Cho tặng hoặc di tặng nhiều hàng với điều kiện chuyển lại tài sản với giá trị còn lại

**Điều 1057** Có thể dự kiến trong một chứng thư cho tặng hoặc di tặng một người sẽ được gọi để nhận phần còn lại của một tài sản cho tặng hoặc di tặng cho người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ nhất khi người này chết.

**Điều 1058** Cho tặng hoặc di tặng nhiều hàng với điều kiện chuyển lại tài sản với giá trị còn lại không buộc người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ nhất phải bảo toàn tài sản nhận được. Chỉ buộc người này chuyển lại phần tài sản còn lại.

Khi tài sản đối tượng của cho tặng hoặc di tặng nhiều hàng với điều kiện chuyển lại tài sản với giá trị còn lại đã được người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ nhất chuyển nhượng thì người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ hai không có quyền với giá trị chuyển nhượng cũng như với tài sản mới mua được bằng tiền chuyển nhượng.

**Điều 1059** Người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ nhất không được dùng di chúc để định đoạt đối với tài sản được cho tặng hoặc di tặng nhiều hàng với điều kiện chuyển lại tài sản với giá trị còn lại.

Chứng thư cho tặng hoặc di tặng nhiều hàng với điều kiện chuyển lại tài sản với giá trị còn lại có thể cấm người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ nhất định đoạt tài sản này bằng việc cho tặng.

Tuy nhiên, nếu người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ nhất là người được thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc, thì có thể giữ được quyền định đoạt bằng cho tặng chuyển nhượng ngay hay cho tặng chuyển nhượng khi người cho tặng đã chết đối với những tài sản đã được tặng cho là phần ứng trước tài sản được thừa kế.

**Điều 1060** Người được tặng cho hoặc di tặng hàng thứ nhất không có nghĩa vụ báo cáo với người cho tặng hoặc di tặng hay với những người thừa kế.

**Điều 1061** Những quy định tại các điều 1049, 1051, 1052, 1055 và 1056 được áp dụng cho tặng hoặc di tặng nhiều hàng với điều kiện chuyển lại tài sản với giá trị còn lại.

## CHƯƠNG VII: Chia tài sản trong tặng cho hoặc di tặng

### MỤC 1: Những quy định chung

**Điều 1075** Bất cứ người nào cũng đều có thể chia tài sản của mình cho những người thừa kế được suy đoán.

Việc phân chia này có thể thực hiện dưới hình thức chia-tặng hoặc chia theo di chúc; việc chia-tặng phải tuân theo các thủ tục, điều kiện và quy định về tặng cho, và việc chia theo di chúc phải tuân thủ các thủ tục, điều kiện và quy định liên quan đến di chúc.

**Điều 1075-1** Bất cứ người nào cũng đều có thể chia tài sản của mình cho các ti thuộc ở các hàng khác nhau, cho dù những ti thuộc này có phải là những người thừa kế được suy đoán hay không.

**Điều 1075-2** Nếu tài sản gồm một doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại, thủ công nghiệp, nông nghiệp hoặc nghề tự do hay các cổ phần của một doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại, thủ công nghiệp, nông nghiệp hoặc nghề tự do mà trong đó người định đoạt có vai trò lãnh đạo, thì người định đoạt có thể chia tài sản dưới hình thức chia-tặng theo các điều kiện quy định tại các điều 1075 và 1075-1, việc chia-tặng giữa một hay nhiều người được tặng cho theo quy định trong những điều trên và một hay nhiều người khác theo những điều kiện riêng của từng loại hình công ty hay theo những quy định trong điều lệ.

Việc tặng-chia này được thực hiện với điều kiện tài sản hữu hình và vô hình được sử dụng vào hoạt động khai thác doanh nghiệp hoặc các cổ phần là đối tượng của tặng-chia này cũng được phân chia, và những người không phải là con cháu, ti thuộc của người có tài sản chỉ được hưởng quyền sở hữu hoặc quyền hưởng dụng toàn bộ hoặc một phần các tài sản và cổ phần đó.

**Điều 1075-3** Việc khiếu kiện để yêu cầu chia bổ sung do bị chia thiếu không thể thực hiện chống lại việc tặng-chia và chia theo di chúc.

**Điều 1075-4** Những quy định tại điều 828, được áp dụng cho các khoản tiền chênh lệch mà người được tặng cho phải trả lại, dù có thỏa thuận ngược lại.

**Điều 1075-5** Nếu những tài sản mà người định đoạt để lại khi chết không nằm trong số những tài sản được phân chia thì những tài sản đó cũng được chia theo quy định của pháp luật.

### MỤC 2: Chia-tặng

## §1. Chia-tặng cho những người hưởng thừa kế suy đoán

**Điều 1076** Chỉ được chia-tặng những tài sản hiện có.

Việc tặng cho và việc phân chia có thể thực hiện bằng hai chứng thư riêng với điều kiện hai chứng thư đó phải thể hiện rõ ý chí của người tặng cho.

**Điều 1076-1** Trong trường hợp việc chia-tặng do hai vợ chồng cùng thực hiện, con riêng có thể được chia-tặng phần tài sản của riêng người sinh ra mình hoặc tài sản chung, mà không cần người kia phải là người đồng tặng cho các tài sản chung.

**Điều 1077** Những tài sản mà một người thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc suy đoán nhận với danh nghĩa được chia trước được coi là phần tài sản thừa kế được nhận trước và sẽ tính vào phần thừa kế của họ trừ trường hợp họ được tặng cho riêng một cách rõ ràng là cho hưởng trước ngoài phần thừa kế.

**Điều 1077-1** Người thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc nào không tham gia vào việc chia-tặng hoặc được nhận một phần khối tài sản ít hơn phần tài sản mà người đó được thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc thì có thể kiện yêu cầu rút bớt phần di sản những người khác được hưởng nếu khi mở thừa kế, những tài sản không nằm trong tài sản được phân chia không còn và những tài sản này đủ để bù vào phần di sản mà người đó được hưởng không phụ thuộc vào nội dung di chúc và tính cả những tài sản mà người này được tặng cho hoặc được di tặng.

**Điều 1077-2** Việc chia-tặng phải tuân thủ các quy định về tặng cho liên quan đến việc xác định phần của mỗi người, việc tính toán phần di sản thừa kế dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc và việc rút bớt tài sản.

Chỉ có thể kiện yêu cầu rút bớt phần tài sản mà một người được hưởng sau khi người định đoạt đã tiến hành phân chia tài sản chết, hoặc khi người còn sống cuối cùng trong hai vợ chồng chết nếu là chia-tặng do hai vợ chồng cùng thực hiện, trừ đối với người con riêng có thể kiện ngay khi người sinh ra mình chết. Thời hiệu của việc kiện yêu cầu rút bớt là năm năm kể từ ngày những người kể trên chết.

Người được thừa kế suy đoán là trẻ chưa thành thai tại thời điểm chia-tặng cũng có quyền kiện rút bớt phần tài sản mà những người khác được chia-tặng để tạo nên hoặc bổ sung cho phần di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc mà trẻ được hưởng.

**Điều 1078** Mặc dù có những quy định về tặng cho và trừ trường hợp có thỏa thuận khác, các tài sản được tặng cho được định giá vào ngày chia-tặng để xác định phần của mỗi người và phần tài sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc với điều kiện tất cả người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc còn sống hoặc có người thế vị tại thời điểm người tôn thuộc chết đã nhận được một phần trong số tài sản được chia trước, đã chấp nhận việc chia trước đó và với điều kiện người tặng cho không bảo lưu quyền hưởng lợi tức đối với một khoản tiền.



**Điều 1078-1** Toàn bộ hoặc một phần của một số lô có thể gồm các tặng cho phải hoàn lại khi mở thừa kế hoặc được hưởng trước mà họ nhận của tôn thuộc, có tính đến việc họ đã sử dụng hoặc mua tài sản khác thế vào trong thời gian đó.

Thời điểm định giá áp dụng cho việc chia trước cũng áp dụng cho những việc tặng cho trước đó. Mọi quy định trái với quy định này đều không có hiệu lực.

**Điều 1078-2** Các bên có thể thỏa thuận là việc tặng cho hưởng trước tiến hành trước đó sẽ được nhập vào để phân chia và tính vào phần tài sản dành cho thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc của người được tặng cho với danh nghĩa ứng trước phần di sản được hưởng.

**Điều 1078-3** Các thỏa thuận theo quy định tại hai điều trên có thể áp dụng ngay cả khi không có việc tặng cho sau này của người định đoạt. Những thỏa thuận này không được coi là tặng cho giữa những người thừa kế suy đoán mà phải coi là việc chia-tặng tài sản của người định đoạt.

## **§2. Chia-tặng dành cho các ti thuộc ở nhiều hàng khác nhau**

**Điều 1078-4** Khi tôn thuộc thực hiện chia-tặng, các con của tôn thuộc này có thể thỏa thuận để các ti thuộc của họ được nhận chia thay họ, một phần hoặc toàn bộ.

Các ti thuộc của một hàng bên dưới, trong việc được chia trước sẽ nhận chia riêng biệt hoặc cùng nhau.

**Điều 1078-5** Việc chia-tặng này có thể được thực hiện ngay cả khi tôn thuộc cho tặng chỉ có một con, việc chia được thực hiện giữa người con và các ti thuộc của người con hoặc chỉ giữa các ti thuộc của người con.

Việc chia-tặng này bắt buộc phải có sự đồng ý, trong chứng thư, của người con từ chối toàn bộ hoặc một phần quyền của mình, cũng như sự đồng ý của những ti thuộc của người con được hưởng chia-tặng. Việc chia-tặng sẽ vô hiệu nếu sự đồng ý của người từ chối là do nhầm lẫn, lừa dối hay bị ép buộc.

**Điều 1078-6** Khi ti thuộc ở các hàng khác nhau được cùng hưởng chia-tặng, việc chia tài sản được thực hiện theo từng tôn thuộc gốc.

Việc chia có thể thực hiện cho ti thuộc ở các hàng khác nhau của một số tôn thuộc gốc mà không thực hiện ở các tôn thuộc gốc khác.

**Điều 1078-7** Việc tặng-cho những ti thuộc ở các hàng khác nhau có thể bao gồm những thỏa thuận quy định tại các điều 1708-1 đến 1708-3

**Điều 1078-8** Trong thừa kế từ tôn thuộc tặng cho, tài sản mà các con hay ti thuộc của các con được chia trước sẽ được tính vào phần tài sản thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc dành cho tôn thuộc gốc của họ và một cách khác vào phần tài sản tự do định đoạt.

Mọi việc tặng cho đối với các thành viên cùng một tôn thuộc gốc sẽ được tính cùng, không phân biệt mức độ họ hàng với người tặng cho.

Khi tất cả những người con của tôn thuộc tặng cho đã đồng ý với việc chia tài sản trước và không bảo lưu quyền hưởng lợi tức đối với một khoản tiền, các tài sản được chia-tặng được định giá theo quy định tại điều 1078.

Nếu các ti thuộc cùng tôn thuộc gốc chưa nhận được tài sản chia trong tặng-chia hay mới chỉ nhận được một phần ít hơn phần dành cho họ, họ được sử dụng các quyền theo quy định tại các điều 1077-1 và 1077-2.

**Điều 1078-9** Trong thừa kế của người con đã đồng ý là các ti thuộc của mình được chia tài sản thay mình, các tài sản mà những ti thuộc này nhận được từ tôn thuộc được coi như nhận trực tiếp từ người sinh ra mình. Những tài sản này chịu những quy định về tặng cho đối với nhập vào để phân chia theo giả định, tính toán thừa kế, hoàn lại, và có thể là rút bớt.

Tuy nhiên, khi tất cả các ti thuộc đã nhận và chấp nhận một khối tài sản chia trước và không có bảo lưu về hoa lợi đối với một khoản tiền, những tài sản đã được chia được coi như tài sản nhận được từ người sinh ra mình thông qua tặng-chia.

**Điều 1078-10** Những quy định tại điều 1078-9 không được áp dụng khi người con đã đồng ý cho ti thuộc của mình nhận chia-tặng thay mình nhưng sau đó lại cùng những ti thuộc này thực hiện việc chia-tặng trong đó bao gồm cả các tài sản đã nhận trước theo các quy định tại điều 1078-4.

Việc chia-tặng mới này có thể bao gồm các thỏa thuận quy định tại các điều 1078-1 và 1078-2.

## **MỤC 3: Chia tài sản theo di chúc**

**Điều 1079** Việc chia tài sản theo di chúc phát sinh hệ quả như việc chia di sản thừa kế thông thường. Không thể từ chối việc chia theo di chúc để yêu cầu chia lại di sản thừa kế.

**Điều 1080** Nếu người được hưởng thừa kế nhận được phần ít hơn phần di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc mà người đó được hưởng thì có thể kiện yêu cầu rút bớt tài sản mà những người khác được hưởng theo quy định tại điều 1077-2.

## **CHƯƠNG VIII: Tặng cho trong kế ước hôn nhân cho vợ, chồng và cho các con sẽ sinh ra từ hôn nhân**

**Điều 1081** Việc tặng cho các tài sản hiện có trong kế ước hôn nhân dù cho vợ chồng hay cho một trong hai người phải tuân thủ các quy định chung về tặng cho quy định tại thiên này.

Không thể tặng cho các con sẽ sinh ra nếu không thuộc các trường hợp quy định tại chương VI thiên này.

**Điều 1082** Cha mẹ, các tôn thuộc khác, các thân thuộc bàng hệ của vợ, chồng và cả người không phải thân thích có thể định đoạt trong kế ước hôn nhân toàn bộ hoặc một phần khối tài sản mà họ để lại tại thời điểm họ chết cho vợ, chồng hoặc các con sẽ

sinh ra từ cuộc hôn nhân đó trong trường hợp người tặng cho chết sau vợ hoặc chồng được tặng cho.

Việc tặng cho trong trường hợp này, dù cho cả hai vợ chồng hay chỉ cho một trong hai người được suy đoán là cho cả các con, cháu sẽ sinh ra từ cuộc hôn nhân đó trong trường hợp người tặng cho chết sau.

**Điều 1083** Việc tặng cho theo thể thức quy định tại điều trên không thể bị hủy bỏ chỉ vì lý do người tặng cho không còn có thể tặng cho tài sản là đối tượng của việc tặng cho trừ trường hợp tài sản tặng cho chỉ là khoản tiền nhỏ với danh nghĩa là tiền thưởng hoặc tương tự.

**Điều 1084** Có thể tặng cho bằng kế ước hôn nhân những tài sản hiện có và những tài sản hình thành trong tương lai: tặng cho toàn bộ hoặc một phần những tài sản đó nhưng phải kèm theo kế ước hôn nhân một bảng kê những khoản nợ và nghĩa vụ của người tặng cho tại thời điểm tặng cho; trong trường hợp này, khi người tặng cho chết, người được tặng cho có thể chỉ nhận những tài sản hiện có của người tặng cho và từ chối đối với những phần thêm vào tài sản của người tặng cho.

**Điều 1085** Nếu chứng thư tặng cho những tài sản hiện có và những tài sản hình thành trong tương lai không kèm theo bảng kê quy định tại điều trên thì người được tặng cho phải chấp nhận hoặc từ chối toàn bộ việc tặng cho đó.

Trong trường hợp chấp nhận việc tặng cho, người được tặng cho chỉ có thể đòi những tài sản hiện có tại thời điểm người tặng cho chết và phải thanh toán tất cả các khoản nợ và chi phí thuộc di sản thừa kế.

**Điều 1086** Việc tặng cho bằng kế ước hôn nhân cho vợ, chồng và các con sẽ sinh ra từ cuộc hôn nhân đó có thể kèm theo điều kiện là người được tặng cho phải thanh toán các khoản nợ và các chi phí thuộc di sản thừa kế của người tặng cho hoặc kèm theo một số điều kiện khác mà việc thực hiện những điều kiện đó phụ thuộc vào ý chí của người tặng cho dù người tặng cho là ai; người được tặng cho phải thực hiện những điều kiện ấy nếu không muốn từ chối việc tặng cho.

Nếu trong kế ước hôn nhân, người tặng cho bảo lưu quyền quyết định một kỳ phiếu hoặc một số tiền nhất định trong số tài sản hiện có là đối tượng của việc tặng cho nhưng người đó chết mà chưa định đoạt thì kỳ phiếu hoặc số tiền đó được coi như nằm trong số tài sản tặng cho và sẽ thuộc về người được tặng cho hoặc người thừa kế của người được tặng cho.

**Điều 1087** Việc tặng cho bằng kế ước hôn nhân không thể bị kiện hoặc bị tuyên hủy vì lý do không có sự chấp nhận.

**Điều 1088** Mọi tặng cho mừng kết hôn sẽ vô hiệu nếu sau đó không có việc kết hôn.

**Điều 1089** Những tặng cho vợ hoặc chồng theo quy định tại các điều 1082, 1084 và 1086 trên sẽ vô hiệu nếu người tặng cho chết sau người được tặng cho và con cháu người đó.

**Điều 1090** Khi mở thừa kế của người tặng cho, những tặng cho cho vợ chồng bằng kế ước hôn nhân có thể bị rút bớt đến phần mà luật cho phép người tặng cho định đoạt.

## CHƯƠNG IX: Những định đoạt giữa vợ và chồng bằng kế ước hôn nhân hoặc trong thời gian hôn nhân

**Điều 1091** Vợ chồng có thể tặng cho nhau hoặc một trong hai người tặng cho người kia bằng kế ước hôn nhân theo những quy định dưới đây.

**Điều 1092** Việc vợ chồng tặng cho nhau khi còn sống những tài sản hiện có bằng kế ước hôn nhân không được coi là tặng cho với điều kiện người được tặng cho chết sau nếu không quy định rõ như vậy. Việc tặng cho phải tuân theo các thủ tục và hình thức quy định ở trên cho các loại tặng cho đó.

**Điều 1093** Việc vợ chồng tặng cho nhau hoặc một trong hai người tặng cho người kia những tài sản hình thành trong tương lai hoặc những tài sản hiện có bằng kế ước hôn nhân phải tuân theo các quy định tại chương trước áp dụng đối với việc tặng cho của người thứ ba cho vợ chồng trừ trường hợp việc tặng cho đó không thể chuyển được cho các con sinh ra từ cuộc hôn nhân đó khi người được tặng cho chết trước người tặng cho.

**Điều 1094** Trong trường hợp không có con cháu trong giá thú hoặc ngoài giá thú, vợ hoặc chồng có thể tặng cho người kia, bằng kế ước hôn nhân hoặc trong thời gian hôn nhân, quyền sở hữu đối với tất cả những tài sản mà người đó có thể tặng cho người ngoài.

**Điều 1094-1** Trong trường hợp vợ hoặc chồng có con cháu sinh ra từ cuộc hôn nhân đó hoặc từ cuộc hôn nhân khác hoặc có con ngoài giá thú thì người đó có thể tặng cho người kia quyền sở hữu những gì họ có thể tặng cho người ngoài hoặc tặng cho quyền sở hữu của một phần tư tài sản và quyền hưởng hoa lợi, lợi tức đối với ba phần tư tài sản còn lại hoặc tặng cho quyền hưởng hoa lợi, lợi tức đối với toàn bộ khối tài sản của mình.

Trừ khi có quy định ngược lại của người tặng cho, người vợ hoặc chồng còn sống có thể hạn chế phần được hưởng của mình đối với một phần tài sản được thừa hưởng. Việc hạn chế này không được coi như việc tặng-cho cho những người thừa kế khác.

**Điều 1094-3** Dù có quy định khác của người để lại tài sản, con cháu có thể yêu cầu, đối với các tài sản có hoa lợi, lợi tức, kiểm kê các động sản và tình trạng của bất động sản, sử dụng các khoản tiền mặt và chuyển những chứng khoán vô danh thành chứng khoán ký danh hoặc ký gửi tại những nơi được phép nhận ký gửi tùy theo sự lựa chọn của người được hưởng hoa lợi, lợi tức.

**Điều 1095** Người chưa thành niên không thể tặng cho vợ hoặc chồng mình hoặc hai người tặng cho nhau bằng kế ước hôn nhân mà không có sự đồng ý và giúp đỡ của những người mà phải có sự đồng ý của những người đó việc kết hôn mới có hiệu lực; và

nếu được sự đồng ý, người chưa thành niên có thể tặng cho tất cả những gì mà pháp luật cho phép người đã thành niên tặng cho vợ hoặc chồng mình.

**Điều 1096** Việc vợ chồng tặng cho nhau tài sản hình thành trong tương lai trong thời gian hôn nhân có thể bị hủy trong mọi trường hợp.

Việc vợ chồng tặng cho nhau tài sản hiện có chỉ có thể bị hủy trong những điều kiện quy định từ điều 953 đến điều 958.

Việc vợ chồng tặng cho nhau tài sản hiện có hoặc hình thành trong tương lai không bị hủy bỏ vì lý do sinh con.

**Điều 1098** Nếu vợ hoặc chồng tặng cho chồng hoặc vợ của mình quyền sở hữu tài sản theo quy định tại điều 1094-1 thì mỗi người con sinh ra từ cuộc hôn nhân khác có thể thay thế thực hiện việc tặng cho quyền sở hữu này bằng việc từ bỏ quyền hưởng hoa lợi, lợi tức đối với phần tài sản mà lẽ ra mình được hưởng nếu không có vợ hoặc chồng còn sống trừ trường hợp người để lại tài sản thể hiện rõ ý định ngược lại.

Những người thực hiện quyền này có thể yêu cầu áp dụng các quy định tại điều 1094-3.

**Điều 1099** Vợ chồng không thể gián tiếp tặng cho nhau ngoài những gì họ được phép tặng cho theo những quy định ở trên.

**Điều 1099-1** Khi người vợ hoặc chồng mua một tài sản bằng tiền do người kia tặng cho thì chỉ coi là tặng cho tiền chứ không phải tặng cho tài sản mua bằng số tiền tặng cho đó.

Trong trường hợp này, người tặng cho hoặc người thừa kế của người tặng cho chỉ có quyền đối với khoản tiền theo giá trị hiện tại của tài sản. Nếu tài sản đã bị chuyển nhượng thì giá trị của tài sản được tính vào ngày chuyển nhượng; nếu có tài sản mới thay thế tài sản đã chuyển nhượng thì tính theo giá trị của tài sản thay thế.

## THIÊN III: CÁC NGUỒN PHÁT SINH NGHĨA VỤ

**Điều 1100** Nghĩa vụ phát sinh từ hành vi pháp lý, sự kiện pháp lý hoặc theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cũng có thể phát sinh từ việc tự nguyện thực hiện hoặc hứa thực hiện một bổn phận ý thức với người khác.

**Điều 1100-1** Hành vi pháp lý là sự thể hiện ý chí nhằm làm phát sinh các hệ quả pháp luật. Hành vi pháp lý có thể là hành vi pháp lý theo thỏa thuận hoặc hành vi pháp lý đơn phương. Để có hiệu lực và hệ quả, hành vi pháp lý phải tuân thủ các quy định điều chỉnh hợp đồng.

**Điều 1100-2** Sự kiện pháp lý là các xử sự hoặc sự việc mà pháp luật gắn cho nó các hệ quả pháp luật.

Tùy từng trường hợp, nghĩa vụ phát sinh từ sự kiện pháp lý được điều chỉnh bởi Tiểu thiên về trách nhiệm ngoài hợp đồng hoặc Tiểu thiên về các nguồn phát sinh nghĩa vụ khác.

## TIỂU THIÊN I: HỢP ĐỒNG

### CHƯƠNG I: Các quy định chung

**Điều 1101** Hợp đồng là sự thỏa thuận ý chí giữa hai hoặc nhiều người nhằm xác lập, thay đổi, chuyển giao hoặc chấm dứt nghĩa vụ.

**Điều 1102** Mỗi người đều có quyền tự do giao kết hoặc không giao kết hợp đồng, lựa chọn người cùng giao kết hợp đồng và xác định nội dung, hình thức của hợp đồng theo quy định pháp luật.

Tự do giao kết hợp đồng không được trái với các quy định về trật tự công.

**Điều 1103** Hợp đồng được giao kết hợp pháp có giá trị như luật đối với các bên giao kết.

**Điều 1104** Hợp đồng phải được đàm phán, giao kết và thực hiện một cách ngay tình. Quy định này có tính trật tự công.

**Điều 1105** Hợp đồng, dù có hay không có tên gọi riêng, đều phải tuân thủ các quy định chung tại Tiểu thiên này. Các quy định cụ thể cho một số hợp đồng được thiết lập bởi các quy định riêng liên quan đến từng hợp đồng đó. Các quy định chung được áp dụng không trái với các quy định riêng này.

**Điều 1106** Hợp đồng song vụ là hợp đồng mà các bên đều có nghĩa vụ đối với nhau. Hợp đồng đơn vụ là hợp đồng mà chỉ có một hoặc nhiều bên có nghĩa vụ với một hoặc nhiều bên khác mà các bên này không có nghĩa vụ ngược lại.

**Điều 1107** Hợp đồng có đền bù là hợp đồng mà mỗi bên nhận được từ bên kia một lợi ích để đổi lại lợi ích mà mình mang lại cho bên đó.

Hợp đồng không có đền bù là hợp đồng mà một bên mang lại cho bên kia một lợi ích mà không mong đợi hoặc nhận được đền bù.

**Điều 1108** Hợp đồng ngang giá là hợp đồng mà mỗi bên cam kết mang lại cho bên kia một lợi ích được coi là tương ứng với lợi ích mà mình nhận được.

Hợp đồng may rủi là hợp đồng mà các bên chấp nhận rằng hiệu lực của hợp đồng, liên quan đến các lợi ích và thua lỗ phát sinh từ hợp đồng, phụ thuộc vào một sự kiện không chắc chắn.

**Điều 1109** Hợp đồng đồng thuận là hợp đồng được giao kết chỉ bởi sự trao đổi thỏa thuận được thể hiện dưới bất kỳ hình thức nào.

Hợp đồng trang trọng là hợp đồng phải tuân thủ các hình thức do pháp luật quy định thì mới có hiệu lực.

Hợp đồng thực tế là hợp đồng được giao kết với điều kiện có sự giao vật.

**Điều 1110** Hợp đồng thỏa thuận là hợp đồng mà các quy định có thể được thương lượng giữa các bên.

Hợp đồng mẫu là hợp đồng gồm một tổng thể các điều khoản không được thương lượng mà do một bên quy định từ trước.

**Điều 1111** Hợp đồng khung là hợp đồng mà các bên thỏa thuận các điều kiện chung cho quan hệ hợp đồng trong tương lai. Các hợp đồng cụ thể quy định chi tiết các phương thức thực hiện hợp đồng khung.

**Điều 1111-1** Hợp đồng thực hiện tức thì là hợp đồng mà các nghĩa vụ có thể được thực hiện một lần duy nhất.

Hợp đồng thực hiện liên tục là hợp đồng mà các nghĩa vụ, ít nhất của một bên, được thực hiện nhiều lần trong một khoảng thời gian.

## CHƯƠNG II: Giao kết hợp đồng

### MỤC 1: Giao kết hợp đồng

#### TIỂU MỤC 1: Đàm phán

**Điều 1112** Các bên được tự do khởi xướng, tiến hành hoặc ngừng đàm phán tiến hợp đồng và bắt buộc phải tuân thủ nguyên tắc ngay tình.

Trường hợp có lỗi trong đàm phán thì việc bồi thường thiệt hại phát sinh từ lỗi đó không được nhằm đến bù sự mất lợi ích được mong đợi từ hợp đồng đã không được ký kết hoặc mất cơ hội có được lợi ích đó.

**Điều 1112-1** Bên nào biết một thông tin có tính quyết định đối với sự chấp thuận của bên kia thì phải thông báo cho bên kia biết nếu bên kia không biết thông tin đó một cách chính đáng hoặc tin tưởng vào người cùng giao kết hợp đồng.

Tuy nhiên, nghĩa vụ thông tin này không áp dụng đối với việc ước tính giá trị hợp đồng. Thông tin có tính quyết định là thông tin có liên quan trực tiếp và cần thiết đối với nội dung của hợp đồng hoặc tư cách của các bên.

Bên nào cho rằng mình phải được biết thông tin thì phải chứng minh bên kia có nghĩa vụ cung cấp thông tin đó cho mình và bên kia có trách nhiệm chứng minh mình đã cung cấp thông tin đó.

Các bên không được hạn chế hoặc loại trừ nghĩa vụ này.

Ngoài việc ràng buộc trách nhiệm của bên có nghĩa vụ thông tin, vi phạm nghĩa vụ thông tin có thể dẫn đến hủy bỏ hợp đồng theo quy định tại điều 1130 và các điều tiếp theo.

**Điều 1112-2** Người nào không được phép mà sử dụng hoặc tiết lộ một thông tin mật có được trong quá trình đàm phán hợp đồng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định chung của pháp luật.

#### TIỂU MỤC 2: Đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng

**Điều 1113** Hợp đồng được giao kết bởi sự gặp gỡ giữa đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng theo đó các bên thể hiện ý chí giao kết hợp đồng. Ý chí này có thể xuất phát từ một tuyên bố hoặc xử sự rõ ràng của người thể hiện ý chí.

**Điều 1114** Đề nghị giao kết hợp đồng đối với một bên xác định hoặc không xác định, gồm các nội dung cơ bản của hợp đồng dự định giao kết và thể hiện ý chí của bên đề nghị giao kết hợp đồng sẽ chịu sự ràng buộc về đề nghị đó trong trường hợp đề nghị được chấp nhận. Nếu không đáp ứng các điều kiện này thì đề nghị giao kết hợp đồng chỉ được coi là lời mời đàm phán hợp đồng.

**Điều 1115** Bên đề nghị giao kết hợp đồng được tự do rút lại đề nghị giao kết hợp đồng khi đề nghị đó chưa đến được với bên được đề nghị giao kết hợp đồng.

**Điều 1116** Không được rút lại đề nghị giao kết hợp đồng trước khi hết thời hạn được ấn định bởi bên đề nghị giao kết hợp đồng hoặc nếu không có thời hạn này, thì sau một thời hạn hợp lý.

Việc rút lại đề nghị giao kết hợp đồng mà vi phạm quy định trên sẽ cản trở việc hình thành hợp đồng.

Trong trường hợp này, bên đề nghị giao kết hợp đồng phải chịu trách nhiệm ngoài hợp đồng theo quy định chung của pháp luật nhưng không có nghĩa vụ đền bù sự mất lợi ích được mong đợi từ hợp đồng.

**Điều 1117** Đề nghị giao kết hợp đồng hết hiệu lực khi hết thời hạn được ấn định bởi bên đề nghị giao kết hợp đồng hoặc nếu không có thời hạn này thì sau một thời hạn hợp lý. Đề nghị giao kết hợp đồng cũng hết hiệu lực trong trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng không có năng lực hoặc chết hoặc bên được đề nghị giao kết hợp đồng chết.

**Điều 1118** Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là sự thể hiện ý chí của bên chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng chịu sự ràng buộc về các nội dung của đề nghị giao kết hợp đồng.

Trước khi chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng đến được với bên đề nghị giao kết hợp đồng, bên chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng được tự do rút lại chấp nhận đó với điều kiện ý kiến rút lại đến với bên đề nghị giao kết hợp đồng trước ý kiến chấp nhận.

Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng không đúng với đề nghị giao kết hợp đồng thì không có hiệu lực, trừ khi tạo thành một đề nghị giao kết hợp đồng mới.

**Điều 1119** Các điều khoản chung do một bên viện dẫn chỉ có hiệu lực đối với bên kia nếu được thông báo cho bên kia biết và bên đó đã chấp nhận.

Trường hợp các điều khoản chung do mỗi bên viện dẫn khác nhau thì các điều khoản không tương thích sẽ không có hiệu lực.

Trường hợp có sự khác nhau giữa các điều khoản chung và các điều khoản riêng thì các điều khoản riêng được ưu tiên áp dụng.

**Điều 1120** Im lặng không được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, trừ trường hợp pháp luật, thông lệ, quan hệ kinh doanh hoặc hoàn cảnh đặc biệt dẫn tới có quy định khác.

**Điều 1121** Hợp đồng được giao kết ngay khi bên đề nghị giao kết hợp đồng nhận được chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng. Hợp đồng được coi là được giao kết tại nơi nhận được chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.

**Điều 1122** Pháp luật hoặc hợp đồng có thể quy định thời hạn suy nghĩ là thời hạn bên được đề nghị giao kết hợp đồng không thể thể hiện sự chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng trước khi hết thời hạn đó, hoặc thời hạn rút lại là thời hạn mà bên được hưởng thời hạn đó có thể rút lại sự chấp thuận của mình trước khi hết thời hạn.

### TIỂU MỤC 3: Thỏa thuận ưu tiên và lời hứa đơn phương

**Điều 1123** Thỏa thuận ưu tiên là hợp đồng theo đó một bên cam kết giao dịch ưu tiên với bên kia trong trường hợp quyết định giao kết hợp đồng.

Trong trường hợp hợp đồng được ký kết với bên thứ ba vi phạm thỏa thuận ưu tiên, bên được đề nghị giao dịch ưu tiên có quyền được bồi thường thiệt hại đã gánh chịu. Trong trường hợp bên thứ ba biết về sự tồn tại của thỏa thuận ưu tiên và ý định của bên được đề nghị giao dịch ưu tiên về việc sử dụng thỏa thuận đó, bên được đề nghị giao dịch ưu tiên có quyền yêu cầu tòa án tuyên bố vô hiệu hợp đồng đã được ký kết hoặc cho phép mình thay thế bên thứ ba trong hợp đồng đó.

Bên thứ ba có thể yêu cầu bằng văn bản bên được đề nghị giao dịch ưu tiên xác nhận, trong một thời hạn hợp lý do mình ấn định, về sự tồn tại của thỏa thuận ưu tiên và về việc có ý định sử dụng thỏa thuận ưu tiên đó hay không.

Trong văn bản nêu trên, bên thứ ba nêu rõ nếu không trả lời trong thời hạn này, bên được đề nghị giao dịch ưu tiên sẽ không còn quyền yêu cầu thay thế bên thứ ba trong hợp đồng đã ký kết hoặc quyền yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng này.

**Điều 1124** Lời hứa đơn phương là hợp đồng theo đó một bên, bên hứa hẹn, cho bên kia, bên được hứa hẹn, quyền lựa chọn giao kết hợp đồng với nội dung cơ bản được xác định và để hợp đồng đó được giao kết, chỉ cần sự chấp thuận của bên được hứa hẹn.

Việc rút lại lời hứa trong thời gian cho bên được hứa hẹn lựa chọn không cản trở việc hình thành hợp đồng được hứa hẹn.

Trường hợp vi phạm lời hứa đơn phương mà giao kết hợp đồng với bên thứ ba và bên thứ ba biết về sự tồn tại của lời hứa đó thì hợp đồng vô hiệu.

### TIỂU MỤC 4: Các quy định riêng về hợp đồng được giao kết bằng phương thức điện tử

**Điều 1125** Phương thức điện tử có thể được sử dụng để thiết lập các quy định hợp đồng hoặc thông tin về hàng hóa, dịch vụ.

**Điều 1126** Các thông tin được yêu cầu để giao kết hợp đồng hoặc được cung cấp trong quá trình thực hiện hợp đồng, có thể được gửi đi bằng thư điện tử nếu bên nhận đã chấp nhận sử dụng phương thức này.

**Điều 1127** Các thông tin dành cho nhà chuyên nghiệp có thể được gửi cho nhà chuyên nghiệp bằng thư điện tử trong trường hợp bên đó đã cung cấp địa chỉ thư điện tử của họ.

Nếu các thông tin này phải được ghi trên một biểu mẫu thì biểu mẫu này được gửi bằng phương thức điện tử cho người phải điền biểu mẫu đó.

**Điều 1127-1** Người nào, với tư cách là nhà chuyên nghiệp, đề nghị cung cấp hàng hóa, dịch vụ bằng phương thức điện tử, thì phải cung cấp các điều khoản hợp đồng được áp dụng bằng một cách thức cho phép lưu giữ và sao chép các điều khoản đó.

Bên đề nghị giao kết hợp đồng chịu sự ràng buộc về đề nghị giao kết hợp đồng chừng nào đề nghị này còn truy cập được bằng phương thức điện tử bởi hành vi của bên đó. Ngoài ra, đề nghị giao kết hợp đồng phải nêu rõ:

- 1° Các bước cần tiến hành để giao kết hợp đồng bằng phương thức điện tử;
- 2° Các cách thức kỹ thuật cho phép bên được đề nghị giao kết hợp đồng, trước khi giao kết hợp đồng, xác định các lỗi trong quá trình xử lý dữ liệu, nếu có, và sửa chữa các lỗi đó;
- 3° Các ngôn ngữ được đề xuất để giao kết hợp đồng, trong đó phải có ngôn ngữ tiếng Pháp;
- 4° Các phương thức lưu trữ hợp đồng bởi bên đề nghị giao kết hợp đồng và các điều kiện truy cập hợp đồng được lưu trữ, nếu có;
- 5° Các cách thức tra cứu bằng phương thức điện tử đối với các quy tắc nghề nghiệp và thương mại mà bên đề nghị giao kết hợp đồng lựa chọn áp dụng, nếu cần thiết.

**Điều 1127-2** Hợp đồng chỉ được giao kết một cách hợp lệ nếu bên được đề nghị giao kết hợp đồng đã có khả năng kiểm tra nội dung chi tiết và tổng giá trị đơn đặt hàng của mình, và có khả năng sửa chữa lỗi, nếu có, trước khi xác nhận đơn đặt hàng để thể hiện sự chấp thuận cuối cùng của mình.

Bên đề nghị giao kết hợp đồng phải xác nhận ngay lập tức không chậm trễ mà không có lý do chính đáng, bằng phương thức điện tử về việc đã nhận được đơn đặt hàng được gửi cho mình.

Đơn đặt hàng, xác nhận chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng và xác nhận đã nhận được đơn đặt hàng được coi là đã nhận được trong trường hợp bên được gửi các thông tin đó có thể truy cập thông tin.

**Điều 1127-3** Không áp dụng các nghĩa vụ quy định tại điểm 1° đến điểm 5° điều 1127-1 và hai khoản đầu tiên của điều 1127-2 đối với các hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ được giao kết chỉ thông qua trao đổi thư điện tử.

Cũng có thể không áp dụng các quy định tại điểm 1° đến điểm 5° điều 1127-1 và điều 1127-2 đối với các hợp đồng được giao kết giữa các nhà chuyên nghiệp.

**Điều 1127-4** Ngoài các trường hợp quy định tại điều 1125 và điều 1126, việc giao văn bản điện tử có hiệu lực khi bên nhận, sau khi biết về văn bản đó, đã xác nhận nhận được văn bản.

Nếu có quy định là văn bản phải được đọc bởi bên nhận thì việc giao văn bản điện tử cho bên liên quan theo quy định tại khoản 1 ở trên có giá trị như đã đọc văn bản.

## MỤC 2: Hiệu lực của hợp đồng

**Điều 1128** Các điều kiện cần thiết để hợp đồng có hiệu lực gồm:

- 1° Sự thỏa thuận của các bên;
- 2° Năng lực giao kết hợp đồng của các bên;
- 3° Nội dung hợp đồng hợp pháp và chắc chắn.

### TIỂU MỤC 1: Sự thỏa thuận

#### §1. Sự tồn tại của thỏa thuận

**Điều 1129** Theo quy định tại điều 414-1, để thỏa thuận giao kết hợp đồng có hiệu lực thì các bên phải có tinh thần minh mẫn.

#### §2. Khiếm khuyết của sự thỏa thuận

**Điều 1130** Sự nhầm lẫn, lừa dối và bạo lực làm cho thỏa thuận bị khiếm khuyết trong trường hợp nếu không có các yếu tố này thì một trong các bên đã không giao kết hợp đồng hoặc đã giao kết hợp đồng với nội dung khác đi một cách cơ bản.

Tính quyết định của các yếu tố này được đánh giá căn cứ vào các bên và hoàn cảnh đưa ra sự thỏa thuận.

**Điều 1131** Khiếm khuyết của sự thỏa thuận là một nguyên nhân vô hiệu tương đối của hợp đồng.

**Điều 1132** Nhầm lẫn về mặt pháp luật hoặc thực tế là một nguyên nhân vô hiệu hợp đồng nếu nhầm lẫn đó liên quan đến các đặc tính cơ bản của đối tượng hợp đồng hoặc của bên ký kết kia, trừ trường hợp nhầm lẫn đó không thể chấp nhận được.

**Điều 1133** Các đặc tính cơ bản của đối tượng hợp đồng là các đặc tính đã được thỏa thuận rõ ràng hoặc ngầm định và căn cứ vào đó mà các bên đã giao kết hợp đồng.

Nhầm lẫn là một nguyên nhân vô hiệu hợp đồng, bất kể nhầm lẫn đó liên quan đến nghĩa vụ hợp đồng của bên này hay bên kia.

Trường hợp chấp nhận tính không chắc chắn về một đặc tính của đối tượng hợp đồng thì không được coi là nhầm lẫn về đặc tính đó.

**Điều 1134** Nhầm lẫn về các đặc tính cơ bản của bên ký kết kia chỉ là nguyên nhân vô hiệu đối với các hợp đồng được giao kết căn cứ vào tư cách của bên đó.

**Điều 1135** Nhầm lẫn về lý do của hợp đồng, không liên quan đến các đặc tính cơ bản của đối tượng hợp đồng hoặc của bên ký kết kia thì không phải là một nguyên nhân vô hiệu, trừ trường hợp các bên đã rõ ràng coi đó là một yếu tố quyết định cho sự thỏa thuận của mình.

Tuy nhiên, nhầm lẫn về lý do của việc tặng cho là một nguyên nhân vô hiệu nếu không có lý do đó, người tặng cho đã không định đoạt tài sản.

**Điều 1136** Nhầm lẫn về giá trị mà không phải là nhầm lẫn về các đặc tính cơ bản của đối tượng hợp đồng, theo đó một bên ký kết chỉ đánh giá không chính xác về mặt kinh tế đối với đối tượng hợp đồng, thì không phải là một nguyên nhân vô hiệu.

**Điều 1137** Lừa dối là việc một bên ký kết có được sự chấp thuận của bên kia bằng thủ đoạn hoặc nói dối.

Cũng bị coi là lừa dối việc một bên cố tình che giấu một thông tin mà họ biết thông tin đó có tính quyết định đối với bên kia.

**Điều 1138** Cũng bị coi là lừa dối nếu lừa dối xuất phát từ người đại diện, người thực hiện công việc không có ủy quyền, người phụ thuộc hoặc người cam kết thay cho người khác của một bên ký kết.

Cũng bị coi là lừa dối nếu lừa dối xuất phát từ một bên thứ ba thông đồng.

**Điều 1139** Nhầm lẫn xuất phát từ lừa dối luôn có thể được chấp nhận; nhầm lẫn xuất phát từ lừa dối là một nguyên nhân vô hiệu ngay cả khi đó là nhầm lẫn về giá trị hợp đồng hoặc về lý do của hợp đồng.

**Điều 1140** Bạo lực là trường hợp một bên giao kết do bị cưỡng ép khiến bên đó lo sợ bị thiệt hại đáng kể về tính mạng, sức khỏe, tài sản của mình hoặc của người thân của mình.

**Điều 1141** Đe dọa bằng một biện pháp pháp luật không phải là bạo lực. Tuy nhiên, sẽ bị coi là bạo lực nếu biện pháp pháp luật bị sử dụng sai mục đích hoặc được viện dẫn hoặc thực hiện nhằm có được một lợi ích rõ ràng thái quá.

**Điều 1142** Bạo lực là một nguyên nhân vô hiệu bất kể do một bên ký kết hay bên thứ ba thực hiện.

**Điều 1143** Cũng bị coi là bạo lực trường hợp một bên lợi dụng tình trạng lệ thuộc của bên kia mà có được một cam kết mà lẽ ra bên đó đã không cam kết như vậy nếu không bị cưỡng ép, và do vậy có được một lợi ích rõ ràng thái quá.

**Điều 1144** Thời hiệu khởi kiện yêu cầu tuyên bố vô hiệu chỉ được tính kể từ ngày phát hiện có nhầm lẫn hoặc lừa dối, hoặc ngày chấm dứt bạo lực.

## TIỂU MỤC 2: Năng lực và đại diện

### §1. Năng lực

**Điều 1145** Mọi cá nhân đều có quyền giao kết hợp đồng, trừ trường hợp không có năng lực theo quy định của pháp luật.

Năng lực của pháp nhân được giới hạn bởi các quy định áp dụng cho từng pháp nhân.

**Điều 1146** Những người dưới đây không có năng lực giao kết hợp đồng theo quy định của pháp luật:

1° Người chưa thành niên chưa được công nhận có năng lực hành vi;

2° Người thành niên được bảo hộ theo quy định tại điều 425.

**Điều 1147** Không có năng lực giao kết hợp đồng là một nguyên nhân vô hiệu tương đối của hợp đồng.

**Điều 1148** Tuy nhiên, bất kỳ người nào không có năng lực giao kết hợp đồng cũng có thể tự mình thực hiện các giao dịch thông thường được pháp luật hoặc thông lệ cho phép, với điều kiện các giao dịch đó được xác lập theo các điều kiện bình thường.

**Điều 1149** Giao dịch thông thường do người chưa thành niên thực hiện có thể bị hủy bỏ vì lý do có thiệt hại xảy ra. Tuy nhiên, nếu thiệt hại đó xuất phát từ một sự kiện không lường trước được thì giao dịch không bị vô hiệu.

Trường hợp người chưa thành niên tuyên bố là đã thành niên thì không ảnh hưởng đến việc hủy bỏ giao dịch.

Người chưa thành niên không thể chối bỏ các nghĩa vụ mình đã cam kết trong quá trình hành nghề của mình.

**Điều 1150** Các giao dịch do người thành niên được bảo hộ thực hiện chịu sự điều chỉnh của điều 435, điều 465 và điều 494-9 mà không ảnh hưởng đến điều 1148, điều 1151 và điều 1352-4.

**Điều 1151** Bên ký kết có năng lực có thể phản bác yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu chống lại mình bằng cách chứng minh rằng giao dịch đó là cần thiết cho người được bảo hộ và được miễn áp dụng lý do có thiệt hại do sự bất bình đẳng trong cam kết qua lại giữa các bên, hoặc giao dịch đó là có lợi cho người được bảo hộ.

Bên ký kết có năng lực cũng có thể phản bác yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu bằng cách chứng minh bên ký kết kia đã có hoặc đã có trở lại năng lực và đã xác nhận giao dịch đó.

**Điều 1152** Thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện như sau:

1° Đối với giao dịch được thực hiện bởi người chưa thành niên, thời hiệu được tính từ ngày đến tuổi thành niên hoặc từ ngày được công nhận có năng lực hành vi;

2° Đối với giao dịch được thực hiện bởi người thành niên được bảo hộ, thời hiệu được tính từ ngày người đó biết về giao dịch trong khi có khả năng thực hiện lại giao dịch một cách hợp pháp;

3° Đối với người thừa kế của người được giám hộ hoặc giám quản, hoặc người đang được áp dụng biện pháp đại diện gia đình thì thời hiệu tính từ ngày người đó chết nếu thời hiệu chưa bắt đầu được tính trước đó.

### §2. Đại diện

**Điều 1153** Người đại diện theo quy định của pháp luật, theo quyết định của tòa án hoặc theo thỏa thuận chỉ được hành động trong phạm vi quyền hạn được trao cho mình.

**Điều 1154** Trong trường hợp người đại diện hành động trong phạm vi quyền hạn của mình, nhân danh và vì lợi ích của người được đại diện thì chỉ người được đại diện chịu trách nhiệm về hành vi đã được giao kết bởi người đại diện.

Trong trường hợp người đại diện tuyên bố hành động vì lợi ích của người khác nhưng giao kết nhân danh chính mình thì chỉ người đại diện chịu trách nhiệm đối với bên ký kết kia.

**Điều 1155** Trong trường hợp quyền hạn của người đại diện được quy định chung thì chỉ được áp dụng đối với các hành vi bảo quản và quản lý.

Trong trường hợp quyền hạn của người đại diện được quy định cụ thể thì người đại diện chỉ được thực hiện các giao dịch mà mình được ủy quyền và các giao dịch kèm theo các giao dịch đó.

**Điều 1156** Hành vi do người đại diện thực hiện mà không có hoặc vượt quá thẩm quyền đại diện thì không có hiệu lực đối kháng đối với người được đại diện, trừ trường hợp bên thứ ba ký kết đã tin một cách chính đáng rằng thẩm quyền đại diện của người đại diện là có thực, đặc biệt căn cứ vào các xử sự hoặc tuyên bố của người được đại diện.

Trường hợp bên thứ ba không biết rằng hành vi được thực hiện bởi người đại diện không có thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền đại diện thì có quyền yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu.

Không thể yêu cầu tuyên bố giao dịch không có hiệu lực đối kháng hoặc vô hiệu trong trường hợp người được đại diện đã phê chuẩn việc đại diện.

**Điều 1157** Trong trường hợp người đại diện lạm dụng quyền hạn của mình gây thiệt hại cho người được đại diện thì người được đại diện có quyền yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu nếu bên thứ ba đã biết hoặc không thể không biết về hành vi đó của người đại diện.

**Điều 1158** Trường hợp bên thứ ba nghi ngờ về phạm vi đại diện của người đại diện theo thỏa thuận khi thực hiện một giao dịch mà mình chuẩn bị ký kết thì có quyền yêu cầu bằng văn bản người được đại diện xác nhận, trong một thời hạn hợp lý do mình ấn định, rằng người đại diện có thẩm quyền ký kết giao dịch đó.

Văn bản nêu trên phải nêu rõ rằng nếu không trả lời trong thời hạn đó thì người đại diện được coi là có thẩm quyền ký kết giao dịch.

**Điều 1159** Trong trường hợp thẩm quyền đại diện được xác lập theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của tòa án thì trong thời hạn đại diện, người được đại diện không có các quyền hạn đã được trao cho người đại diện.

Trong trường hợp đại diện theo thỏa thuận, người được đại diện vẫn được thực hiện các quyền của mình.

**Điều 1160** Quyền hạn của người đại diện chấm dứt nếu người đại diện bị mất năng lực hoặc bị cấm thực hiện quyền.

**Điều 1161** Một đại diện không thể đại diện cho cả hai bên trong hợp đồng, cũng không được giao kết hợp đồng vì lợi ích của chính mình đối với người được đại diện.

Trong các trường hợp này, giao dịch được thực hiện bị vô hiệu trừ trường hợp pháp luật cho phép hoặc người được đại diện cho phép hoặc phê chuẩn việc thực hiện giao dịch đó.

## TIỂU MỤC 3: Nội dung hợp đồng

**Điều 1162** Hợp đồng không được trái với trật tự công, dù là thể hiện trên các điều khoản cũng như thông qua mục đích của hợp đồng, dù đã được biết hoặc không được biết bởi tất cả các bên.

**Điều 1163** Đối tượng của nghĩa vụ là một công việc hiện tại hoặc tương lai. Công việc đó phải có thể thực hiện được và được xác định hoặc có thể xác định được. Công việc có thể xác định được là công việc có thể suy ra từ hợp đồng hoặc căn cứ vào thông lệ hoặc quan hệ trước đây giữa các bên mà không cần có thỏa thuận mới của các bên.

**Điều 1164** Trong hợp đồng khung, có thể thỏa thuận rằng giá sẽ do một bên đơn phương ấn định; bên này có trách nhiệm chứng minh mức giá đó trong trường hợp có tranh chấp.

Trong trường hợp có sự lạm dụng về ấn định giá, có thể khởi kiện ra tòa án yêu cầu bồi thường thiệt hại và hủy bỏ hợp đồng, nếu cần thiết.

**Điều 1165** Trong hợp đồng cung ứng dịch vụ, nếu các bên không có thỏa thuận trước khi thực hiện hợp đồng, thì giá có thể do bên có quyền ấn định; bên này có trách nhiệm chứng minh mức giá đó trong trường hợp có tranh chấp.

Trong trường hợp có sự lạm dụng về ấn định giá, có thể khởi kiện ra tòa án yêu cầu bồi thường thiệt hại.

**Điều 1166** Trong trường hợp chất lượng công việc không được xác định hoặc không thể xác định được căn cứ vào hợp đồng, thì bên có nghĩa vụ phải thực hiện công việc với chất lượng phù hợp với mong đợi chính đáng của các bên, căn cứ vào tính chất công việc, thông lệ và giá trị đền bù.

**Điều 1167** Trong trường hợp giá hoặc mọi yếu tố khác của hợp đồng phải được xác định căn cứ vào một tiêu chí không tồn tại hoặc không còn tồn tại hoặc không thể tiếp cận được nữa, thì tiêu chí đó được thay thế bằng tiêu chí gần nhất với nó.

**Điều 1168** Trong hợp đồng song vụ, không có sự tương xứng về nghĩa vụ giữa các bên không phải là một nguyên nhân vô hiệu hợp đồng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**Điều 1169** Hợp đồng có đền bù bị vô hiệu trong trường hợp tại thời điểm giao kết hợp đồng, sự đền bù được thỏa thuận vì lợi ích của bên giao kết là quá ít hoặc không thực.

**Điều 1170** Mọi điều khoản làm nghĩa vụ cơ bản của bên có nghĩa vụ mất đi nội dung chính yếu của nó đều được coi là không tồn tại.

**Điều 1171** Trong hợp đồng mẫu, mọi điều khoản không được thương lượng và do một bên ấn định từ trước mà tạo ra sự mất cân đối đáng kể về quyền và nghĩa vụ giữa các bên trong hợp đồng thì được coi là không tồn tại.

Việc đánh giá sự mất cân đối đáng kể không thực hiện đối với đối tượng chính của hợp đồng cũng như tương quan giữa giá cả và đối tượng hợp đồng.

## MỤC 3: Hình thức hợp đồng

### TIỂU MỤC 1: Các quy định chung

**Điều 1172** Về nguyên tắc, hợp đồng mang tính thỏa thuận. Hiệu lực của hợp đồng trang trọng phụ thuộc vào việc tuân thủ các hình thức do pháp luật quy định mà nếu không tuân thủ thì hợp đồng bị vô hiệu, trừ trường hợp có thể hợp thức hóa hợp đồng.

Ngoài ra, pháp luật quy định một số hợp đồng được giao kết với điều kiện có sự giao vật.



**Điều 1173** Các hình thức phải tuân thủ nhằm mục đích chứng cứ hoặc đảm bảo hiệu lực đối kháng thì không ảnh hưởng đến hiệu lực của hợp đồng.

## TIỂU MỤC 2: Các quy định riêng đối với hợp đồng được giao kết bằng phương thức điện tử

**Điều 1174** Trong trường hợp hợp đồng phải được lập thành văn bản để có hiệu lực thì văn bản đó có thể được lập và lưu giữ bằng phương thức điện tử theo quy định tại điều 1366 và điều 1367, và trong trường hợp phải là văn bản công chứng thì áp dụng quy định tại khoản 2 điều 1369.

Trong trường hợp phải có phần viết tay của người có nghĩa vụ thì người này có thể gắn phần viết tay đó bằng phương thức điện tử nếu cách thức thực hiện phần viết tay này đảm bảo việc đó chỉ có thể do chính người có nghĩa vụ thực hiện.

**Điều 1175** Không áp dụng các quy định tại điều trên trong các trường hợp sau:

- 1° Các tư chứng thư liên quan đến luật hôn nhân gia đình và thừa kế;
- 2° Các tư chứng thư liên quan đến các giao dịch bảo đảm đối nhân hoặc đối vật, mang tính dân sự hoặc thương mại, trừ trường hợp được ký kết bởi một người vì nhu cầu hoạt động nghề nghiệp của người đó.

**Điều 1176** Trong trường hợp văn bản giấy phải tuân thủ các yêu cầu đặc biệt về tính có thể đọc được của văn bản và trình bày văn bản thì văn bản điện tử cũng phải đáp ứng các yêu cầu tương tự.

Trường hợp phải gửi một biểu mẫu có thể tách rời thì yêu cầu này được coi là được đáp ứng bằng phương thức điện tử nếu phương thức này cho phép truy cập và gửi lại biểu mẫu đó bằng cách thức tương tự.

**Điều 1177** Trường hợp phải gửi văn bản thành nhiều bản thì yêu cầu này được coi là được đáp ứng bằng phương thức điện tử nếu người nhận có thể in văn bản đó.

## MỤC 4: Các chế tài

### TIỂU MỤC 1: Vô hiệu

**Điều 1178** Hợp đồng không đáp ứng các điều kiện cần thiết để có hiệu lực thì bị vô hiệu. Hợp đồng vô hiệu phải do tòa án tuyên bố, trừ trường hợp các bên cùng thỏa thuận xác nhận hợp đồng vô hiệu.

Hợp đồng bị hủy bỏ thì được coi như chưa từng tồn tại.

Các nghĩa vụ đã được thực hiện thì sẽ phải hoàn trả theo quy định tại các điều từ điều 1352 đến điều 1352-9.

Không phụ thuộc vào việc hủy bỏ hợp đồng, bên bị thiệt hại có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định chung về trách nhiệm ngoài hợp đồng.

**Điều 1179** Vô hiệu là tuyệt đối trong trường hợp quy định bị vi phạm nhằm mục đích bảo vệ lợi ích chung.

Vô hiệu là tương đối trong trường hợp quy định bị vi phạm chỉ nhằm mục đích bảo vệ một lợi ích tư.

**Điều 1180** Bất cứ người nào chứng minh được lợi ích liên quan, cũng như Viện Công tố, đều có quyền yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu tuyệt đối.

Vô hiệu tuyệt đối không thể được khắc phục bằng việc xác nhận hợp đồng.

**Điều 1181** Chỉ có bên mà pháp luật muốn bảo vệ mới có quyền yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu tương đối.

Vô hiệu tương đối có thể được khắc phục bằng việc xác nhận hợp đồng.

Nếu có nhiều người khởi kiện hợp đồng vô hiệu tương đối thì việc từ bỏ vụ kiện bởi một người không cản trở những người khác tiếp tục khởi kiện.

**Điều 1182** Xác nhận hợp đồng là văn bản theo đó người có quyền yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu từ bỏ quyền đó. Văn bản này phải nêu rõ đối tượng của nghĩa vụ và khiếm khuyết ảnh hưởng đến hợp đồng.

Chỉ được thực hiện việc xác nhận nêu trên sau khi hợp đồng được giao kết.

Trường hợp tự nguyện thực hiện hợp đồng dù biết có nguyên nhân vô hiệu hợp đồng thì có giá trị như xác nhận hợp đồng. Trường hợp bạo lực thì việc xác nhận hợp đồng chỉ được thực hiện sau khi bạo lực chấm dứt.

Xác nhận hợp đồng kéo theo việc từ bỏ các biện pháp và các quyền có thể được sử dụng, nhưng không ảnh hưởng đến các quyền của bên thứ ba.

**Điều 1183** Một bên có thể yêu cầu bằng văn bản với bên có quyền yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu, xác nhận hợp đồng hoặc khởi kiện hợp đồng vô hiệu trong thời hạn sáu tháng, nếu không thì sẽ mất quyền đó. Nguyên nhân vô hiệu phải đã chấm dứt.

Văn bản nêu trên phải nêu rõ nếu không khởi kiện hợp đồng vô hiệu trước khi hết thời hạn sáu tháng thì coi như hợp đồng được xác nhận.

**Điều 1184** Trong trường hợp nguyên nhân vô hiệu chỉ ảnh hưởng đến một hoặc một số điều khoản của hợp đồng, thì nguyên nhân đó chỉ gây vô hiệu cho toàn bộ hợp đồng nếu điều khoản hoặc các điều khoản đó là yếu tố quyết định đối với cam kết của các bên hoặc một trong các bên.

Hợp đồng được duy trì trong trường hợp pháp luật coi điều khoản đó không tồn tại, hoặc vì mục đích của quy định bị vi phạm mà đòi hỏi phải duy trì hợp đồng.

**Điều 1185** Quyền khởi kiện hợp đồng vô hiệu không có thời hiệu nếu liên quan đến một hợp đồng chưa từng được thực hiện.

### TIỂU MỤC 2: Hết hiệu lực

**Điều 1186** Một hợp đồng được giao kết hợp pháp hết hiệu lực nếu một trong các yếu tố cơ bản của hợp đồng không tồn tại nữa.

Trong trường hợp cần thực hiện nhiều hợp đồng cho cùng một giao dịch và một trong số các hợp đồng đó không tồn tại nữa, thì các hợp đồng không thể thực hiện được vì lý do đó và các hợp đồng mà việc thực hiện hợp đồng không tồn tại nữa là điều kiện tiên quyết cho sự đồng ý của một trong các bên, sẽ hết hiệu lực.

Tuy nhiên, hợp đồng chỉ hết hiệu lực nếu bên ký kết bị viện dẫn sự hết hiệu lực đã biết về sự tồn tại của giao dịch tổng thể khi chấp nhận giao kết hợp đồng.

**Điều 1187** Hợp đồng hết hiệu lực được coi như chấm dứt.

Hợp đồng hết hiệu lực có thể dẫn đến việc hoàn trả theo quy định tại các điều từ điều 1352 đến điều 1352-9.

## CHƯƠNG III: Giải thích hợp đồng

**Điều 1188** Hợp đồng được giải thích theo ý định chung của các bên chứ không chỉ dựa vào nghĩa đen của ngôn từ của hợp đồng. Trong trường hợp ý định chung của các bên không thể xác định được thì hợp đồng được giải thích theo ý nghĩa được hiểu bởi một người có hiểu biết hợp lý khi được đặt vào hoàn cảnh tương tự.

**Điều 1189** Tất cả các điều khoản của hợp đồng được giải thích trong mối liên hệ với nhau, sao cho ý nghĩa của các điều khoản đó phù hợp với toàn bộ nội dung hợp đồng. Trong trường hợp theo ý định chung của các bên có nhiều hợp đồng được giao kết để thực hiện cùng một giao dịch thì các hợp đồng này được giải thích căn cứ vào giao dịch đó.

**Điều 1190** Trong trường hợp không rõ ràng thì hợp đồng theo thỏa thuận được giải thích theo hướng bất lợi cho bên có quyền và theo hướng có lợi cho bên có nghĩa vụ, và hợp đồng theo mẫu được giải thích theo hướng bất lợi cho bên đề xuất hợp đồng.

**Điều 1191** Trong trường hợp một điều khoản có thể được giải thích theo hai nghĩa thì nghĩa nào mang lại cho điều khoản một hệ quả nhất định thì được ưu tiên áp dụng so với nghĩa không có hệ quả gì.

**Điều 1192** Không được giải thích các điều khoản đã rõ ràng và cụ thể, nếu không sẽ làm thay đổi bản chất của các điều khoản đó.

## CHƯƠNG IV: Hiệu lực của hợp đồng

### MỤC 1: Hiệu lực của hợp đồng giữa các bên

#### TIỂU MỤC 1: Hiệu lực bắt buộc

**Điều 1193** Hợp đồng chỉ có thể bị sửa đổi hoặc hủy bỏ theo thỏa thuận chung của các bên hoặc theo quy định của pháp luật.

**Điều 1194** Hợp đồng có hiệu lực không chỉ đối với những gì được thể hiện trong hợp đồng mà còn đối với tất cả các yêu cầu của sự công bằng, thông lệ hoặc pháp luật.

**Điều 1195** Nếu sự thay đổi của hoàn cảnh không lường trước được tại thời điểm giao kết hợp đồng làm cho chi phí thực hiện hợp đồng đối với một bên tăng lên quá mức mà bên đó không chấp nhận gánh chịu rủi ro thì có quyền yêu cầu đàm phán lại hợp đồng với bên ký kết kia. Bên yêu cầu đàm phán lại hợp đồng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong thời gian đàm phán lại hợp đồng.

Trong trường hợp việc đàm phán lại bị từ chối hoặc không thành công thì các bên có thể thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng vào ngày và theo các điều kiện do mình xác định, hoặc các bên cũng có thể thỏa thuận yêu cầu tòa án điều chỉnh hợp đồng cho phù hợp. Nếu các bên không thỏa thuận được trong thời hạn hợp lý, tòa án có thể, theo yêu cầu của một trong các bên, điều chỉnh lại hợp đồng hoặc chấm dứt hợp đồng vào ngày và theo các điều kiện do mình ấn định.

### TIỂU MỤC 2: Hiệu lực chuyển giao quyền

**Điều 1196** Trong các hợp đồng có mục đích chuyển giao quyền sở hữu hoặc chuyển nhượng một quyền khác thì việc chuyển giao quyền được thực hiện tại thời điểm giao kết hợp đồng. Thời điểm chuyển giao này có thể được lùi lại theo ý chí của các bên, tính chất của vật hoặc theo quy định pháp luật. Việc chuyển giao quyền sở hữu kéo theo chuyển giao rủi ro đối với vật. Tuy nhiên, bên có nghĩa vụ giao vật phải chịu trách nhiệm trở lại kể từ thời điểm bị yêu cầu thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điều 1344-2 và các quy định tại điều 1351-1.

**Điều 1197** Nghĩa vụ giao vật kéo theo nghĩa vụ bảo quản vật cho đến thời điểm giao vật với tất cả sự chu đáo của một người có hiểu biết hợp lý.

**Điều 1198** Trong trường hợp hai người mua kế tiếp nhau cùng có quyền đối với cùng một động sản hữu hình và từ cùng một người thì người nào chiếm hữu động sản đó trước được ưu tiên, ngay cả khi quyền của họ được thụ đắc sau, với điều kiện người đó ngay tình.

Trong trường hợp hai người mua kế tiếp nhau cùng có quyền đối với cùng một bất động sản và từ cùng một người thì người nào đã công bố trước hợp đồng mua bán được lập dưới hình thức văn bản công chứng tại cơ quan đăng ký bất động sản thì được ưu tiên, kể cả khi quyền của họ được thụ đắc sau, với điều kiện người đó ngay tình.

### MỤC 2: Hiệu lực của hợp đồng đối với bên thứ ba

#### TIỂU MỤC 1: Các quy định chung

**Điều 1199** Hợp đồng chỉ làm phát sinh nghĩa vụ giữa các bên. Bên thứ ba không có quyền yêu cầu thực hiện hợp đồng cũng không bị bắt buộc thực hiện hợp đồng, trừ các quy định tại mục này và các quy định tại Chương III Thiên IV.

**Điều 1200** Bên thứ ba phải tuân thủ tình trạng pháp lý được xác lập bởi hợp đồng. Bên thứ ba có thể viện dẫn hợp đồng, nhất là trong trường hợp để cung cấp chứng cứ về một sự việc.

**Điều 1201** Trong trường hợp các bên giao kết một hợp đồng bề ngoài để che giấu một hợp đồng khác thì hợp đồng bị che giấu, còn được gọi là phản thư, vẫn có hiệu lực giữa các bên. Hợp đồng này không có hiệu lực đối kháng đối với bên thứ ba. Tuy nhiên, bên thứ ba vẫn có thể viện dẫn hợp đồng đó.

**Điều 1202** Mọi phản thư nhằm mục đích tăng giá quy định trong thỏa thuận chuyển nhượng một vị trí hành nghề do Nhà nước bổ nhiệm để thực hiện một dịch vụ công, đều bị vô hiệu.

Mọi hợp đồng nhằm mục đích che giấu một phần giá, trong trường hợp liên quan đến hợp đồng mua bán bất động sản, chuyển nhượng sản nghiệp thương mại hoặc khách hàng, chuyển nhượng quyền đối với hợp đồng thuê, hoặc lời hứa cho thuê đối với toàn bộ hoặc một phần bất động sản, và toàn bộ hoặc một phần số tiền chênh lệch thu được từ sự trao đổi hoặc phân chia tài sản gồm các bất động sản, sản nghiệp thương mại hoặc khách hàng, đều bị vô hiệu.

## TIỂU MỤC 2: Cam kết thay cho người thứ ba và giao kết hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba

**Điều 1203** Một người chỉ có thể giao kết hợp đồng nhân danh chính mình vì lợi ích của chính mình.

**Điều 1204** Có thể cam kết thay cho người thứ ba thông qua việc hứa hẹn về hành vi của người đó.

Bên hứa hẹn được giải phóng khỏi mọi nghĩa vụ nếu người thứ ba thực hiện hành vi được hứa hẹn. Trong trường hợp ngược lại, bên hứa hẹn có thể phải bồi thường thiệt hại.

Trong trường hợp cam kết thay cho người thứ ba nhằm mục đích phê chuẩn một cam kết thì cam kết được phê chuẩn này có hiệu lực hồi tố vào ngày mà cam kết thay cho người thứ ba được xác lập.

**Điều 1205** Một người có thể giao kết hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba.

Một trong các bên giao kết, bên giao kết hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba, có thể thỏa thuận với bên kia, bên hứa hẹn, để bên này hứa thực hiện một công việc vì lợi ích của người thứ ba, bên hưởng lợi. Người thứ ba này có thể là một người trong tương lai nhưng phải được xác định cụ thể hoặc có thể xác định được vào thời điểm thực hiện lời hứa.

**Điều 1206** Bên hưởng lợi có quyền trực tiếp đối với công việc mà bên hứa hẹn phải thực hiện ngay sau khi có sự giao kết hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba.

Tuy nhiên, bên giao kết hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba có toàn quyền hủy bỏ hợp đồng chừng nào bên hưởng lợi chưa chấp nhận hợp đồng đó.

Hợp đồng sẽ không thể bị hủy bỏ tại thời điểm bên giao kết hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba hoặc bên hứa hẹn nhận được chấp nhận của người thứ ba.

**Điều 1207** Việc hủy bỏ hợp đồng chỉ có thể từ bên giao kết hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba, hoặc từ người thừa kế của người đó sau khi người đó chết. Những người thừa kế này chỉ có thể hủy bỏ hợp đồng khi hết thời hạn ba tháng kể từ ngày gửi thư yêu cầu bên hưởng lợi chấp nhận hợp đồng đó.

Nếu việc hủy bỏ hợp đồng không kèm theo chỉ định bên hưởng lợi mới thì tùy trường hợp, việc hủy bỏ đó sẽ có lợi cho bên giao kết hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba hoặc người thừa kế của người đó. Việc hủy bỏ hợp đồng có hiệu lực ngay khi người thứ ba hưởng lợi hoặc bên hứa hẹn biết việc đó. Trường hợp việc hủy bỏ hợp đồng được thực hiện bằng di chúc thì việc hủy bỏ có hiệu lực tại thời điểm chết.

Người thứ ba được chỉ định ban đầu được coi là chưa bao giờ được hưởng lợi từ việc giao kết hợp đồng vì lợi ích của mình.

**Điều 1208** Việc chấp nhận hợp đồng có thể xuất phát từ bên hưởng lợi hoặc từ người thừa kế của người đó sau khi người đó chết. Chấp nhận đó có thể rõ ràng hoặc mặc định. Chấp nhận đó có thể được đưa ra ngay cả khi bên giao kết hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba hoặc bên hứa hẹn chết.

**Điều 1209** Bên giao kết hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba có thể đích thân yêu cầu bên hứa hẹn thực hiện cam kết của mình đối với bên hưởng lợi.

## MỤC 3: Thời hạn của hợp đồng

**Điều 1210** Nghiêm cấm các hợp đồng vĩnh viễn.

Mỗi bên giao kết có quyền chấm dứt hợp đồng theo các quy định về hợp đồng không xác định thời hạn.

**Điều 1211** Trong trường hợp hợp đồng được giao kết cho một thời hạn không xác định, mỗi bên có quyền chấm dứt hợp đồng đó vào bất cứ lúc nào, với điều kiện phải tuân thủ thời hạn báo trước được quy định trong hợp đồng, hoặc nếu hợp đồng không có quy định thì trong một thời hạn hợp lý.

**Điều 1212** Trong trường hợp hợp đồng được giao kết cho một thời hạn xác định, mỗi bên phải thực hiện hợp đồng cho đến khi hết thời hạn đó.

Không bên nào được quyền đòi hỏi gia hạn hợp đồng.

**Điều 1213** Hợp đồng có thể được gia hạn nếu các bên thể hiện ý định gia hạn trước khi hết thời hạn hợp đồng. Việc gia hạn hợp đồng không được xâm phạm đến quyền của người thứ ba.

**Điều 1214** Hợp đồng xác định thời hạn có thể được gia hạn theo quy định pháp luật hoặc theo thỏa thuận giữa các bên.

Việc gia hạn hợp đồng làm phát sinh một hợp đồng mới có nội dung tương tự như hợp đồng trước nhưng có thời hạn không xác định.

**Điều 1215** Khi hết thời hạn hợp đồng xác định thời hạn, nếu các bên vẫn tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng thì hợp đồng được coi là mặc nhiên tiếp tục. Việc mặc nhiên tiếp tục hợp đồng có các hệ quả tương tự như gia hạn hợp đồng.

## MỤC 4: Chuyển nhượng hợp đồng

**Điều 1216** Một bên, bên chuyển nhượng, có thể chuyển nhượng tư cách là một bên trong hợp đồng cho một bên thứ ba, bên nhận chuyển nhượng, với sự chấp thuận của bên kia trong hợp đồng, bên được chuyển nhượng.

Sự chấp thuận này có thể được đưa ra trước, đặc biệt là trong hợp đồng được giao kết giữa bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng trong tương lai. Trong trường hợp này, việc chuyển nhượng có hiệu lực đối với bên được chuyển nhượng khi bên đó được thông báo hoặc ghi nhận hợp đồng được ký kết giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng.

Việc chuyển nhượng phải được xác lập bằng văn bản, nếu không sẽ bị vô hiệu.

**Điều 1216-1** Nếu bên được chuyển nhượng đã chấp thuận một cách rõ ràng việc chuyển nhượng hợp đồng thì việc chuyển nhượng này sẽ giải phóng nghĩa vụ trong tương lai của bên chuyển nhượng.

Nếu không và trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, bên chuyển nhượng chịu trách nhiệm liên đới về việc thực hiện hợp đồng.

**Điều 1216-2** Đối với bên được chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng có thể thực hiện các quyền gắn liền với khoản nợ như quyền yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu, quyền không thực hiện nghĩa vụ do bên kia không thực hiện nghĩa vụ, quyền hủy bỏ hoặc bù trừ các khoản nợ liên quan. Bên nhận chuyển nhượng không được thực hiện các quyền gắn liền với cá nhân bên chuyển nhượng.

Đối với bên nhận chuyển nhượng, bên được chuyển nhượng có thể thực hiện tất cả các quyền mà mình có thể thực hiện đối với bên chuyển nhượng.

**Điều 1216-3** Nếu bên chuyển nhượng không được giải phóng nghĩa vụ bởi bên được chuyển nhượng thì các biện pháp bảo đảm đã được xác lập vẫn tồn tại. Trong trường hợp hợp ngược lại, các biện pháp bảo đảm được xác lập bởi bên thứ ba chỉ tồn tại với sự đồng ý của bên đó.

Nếu bên chuyển nhượng được giải phóng nghĩa vụ thì các bên có nghĩa vụ liên đới phải chịu trách nhiệm sau khi khấu trừ phần của bên chuyển nhượng trong khoản nợ.

## MỤC 5: Không thực hiện nghĩa vụ

**Điều 1217** Bên nào không được thực hiện nghĩa vụ hoặc được thực hiện nghĩa vụ nhưng không đúng cam kết thì có các quyền sau:

- từ chối thực hiện hoặc tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ của chính mình;
- buộc thực hiện đúng nghĩa vụ;
- được đề nghị giảm giá trị hợp đồng;
- hủy bỏ hợp đồng;
- yêu cầu khắc phục hậu quả do không thực hiện nghĩa vụ.

Có thể áp dụng kết hợp nhiều chế tài nếu các chế tài đó tương thích với nhau; biện pháp yêu cầu bồi thường thiệt hại luôn có thể được áp dụng.

**Điều 1218** Trường hợp bất khả kháng trong lĩnh vực hợp đồng là trường hợp xảy ra một sự kiện mà bên có nghĩa vụ không kiểm soát được, không lường trước được một cách hợp lý tại thời điểm giao kết hợp đồng và các hệ quả của nó không thể tránh được bằng các biện pháp hợp lý, gây trở ngại cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ.

Nếu trở ngại đó là tạm thời thì nghĩa vụ bị coi là tạm ngừng thực hiện, trừ trường hợp sự chậm trễ do tạm ngừng thực hiện là lý do hủy bỏ hợp đồng. Nếu trở ngại đó là vĩnh viễn thì hợp đồng đương nhiên bị hủy bỏ và các bên được giải phóng khỏi các nghĩa vụ của mình theo quy định tại điều 1351 và điều 1351-1.

## TIỂU MỤC 1: Không thực hiện nghĩa vụ do bên kia không thực hiện nghĩa vụ

**Điều 1219** Một bên có quyền từ chối thực hiện nghĩa vụ của mình, ngay cả khi nghĩa vụ đó đến hạn thực hiện, nếu bên kia không thực hiện nghĩa vụ của họ và việc không thực hiện nghĩa vụ đó đủ nghiêm trọng.

**Điều 1220** Một bên có quyền tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ của mình trong trường hợp bên kia rõ ràng không thực hiện nghĩa vụ của họ và hậu quả của việc không thực hiện nghĩa vụ đó đủ nghiêm trọng đối với bên kia. Việc tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ này phải được thông báo trong thời hạn sớm nhất.

## TIỂU MỤC 2: Buộc thực hiện đúng nghĩa vụ

**Điều 1221** Bên được thực hiện một nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thực hiện đúng nghĩa vụ sau khi đã gửi thư yêu cầu thực hiện nghĩa vụ, trừ trường hợp nghĩa vụ đó không thể thực hiện được hoặc có sự không tương xứng rõ ràng về chi phí thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ và lợi ích của bên có quyền.

**Điều 1222** Sau khi gửi thư yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ, thì trong một thời hạn và chi phí hợp lý, bên có quyền cũng có thể tự mình thực hiện nghĩa vụ đó, hoặc với sự cho phép trước của tòa án, hủy bỏ những gì đã thực hiện do bên kia vi phạm nghĩa vụ. Bên có quyền có quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ hoàn trả các khoản tiền đã chi trả vì mục đích trên.

Bên có quyền cũng có thể yêu cầu tòa án buộc bên có nghĩa vụ ứng trước các khoản tiền cần thiết cho việc thực hiện nghĩa vụ hoặc việc hủy bỏ nêu trên.

## TIỂU MỤC 3: Giảm giá trị hợp đồng

**Điều 1223** Sau khi đã gửi thư yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ, bên có quyền có thể chấp nhận một phần hợp đồng đã được thực hiện và đề nghị giảm giá trị hợp đồng theo tỷ lệ tương ứng.

Nếu vẫn chưa thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng, bên có quyền phải thông báo trong thời hạn sớm nhất cho bên có nghĩa vụ quyết định của mình về việc giảm giá trị hợp đồng.

## TIỂU MỤC 4: Hủy bỏ hợp đồng

**Điều 1224** Hợp đồng bị hủy bỏ theo điều khoản về hủy bỏ hợp đồng, hoặc theo thông báo của bên có quyền cho bên có nghĩa vụ trong trường hợp việc không thực hiện nghĩa vụ của bên kia đủ nghiêm trọng, hoặc theo quyết định của tòa án.

**Điều 1225** Điều khoản về hủy bỏ hợp đồng quy định cụ thể các nghĩa vụ mà nếu không thực hiện thì hợp đồng sẽ bị hủy bỏ.

Hợp đồng bị hủy bỏ với điều kiện đã gửi thư yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ mà vẫn không thực hiện nghĩa vụ, nếu các bên không thỏa thuận rằng chỉ cần nghĩa vụ không được thực hiện là hợp đồng bị hủy bỏ. Thư yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ chỉ có hiệu lực nếu ghi rõ điều khoản về hủy bỏ hợp đồng.

**Điều 1226** Bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng bằng việc gửi thông báo và chịu mọi rủi ro về việc đó. Trừ trường hợp khẩn cấp, bên có quyền phải gửi thư trước yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ của mình trong một thời hạn hợp lý.

Thư yêu cầu thực hiện nghĩa vụ phải nêu rõ nếu bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình thì bên có quyền có quyền hủy bỏ hợp đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ vẫn không thực hiện nghĩa vụ thì bên có quyền gửi thông báo cho bên đó về việc hủy bỏ hợp đồng và các lý do hủy bỏ hợp đồng.

Vào bất cứ thời điểm nào, bên có nghĩa vụ cũng có quyền khởi kiện ra tòa án để phản bác việc hủy bỏ hợp đồng. Trong trường hợp này, bên có quyền phải chứng minh mức độ nghiêm trọng của việc không thực hiện nghĩa vụ.

**Điều 1227** Trong mọi trường hợp, có thể yêu cầu tòa án hủy bỏ hợp đồng.

**Điều 1228** Tùy từng trường hợp, tòa án có thể xác nhận hoặc tuyên bố hủy bỏ hợp đồng, hoặc buộc thực hiện hợp đồng và cho bên có nghĩa vụ một thời hạn để thực hiện, nếu cần thiết, hoặc chỉ ấn định tiền bồi thường thiệt hại.

**Điều 1229** Hợp đồng bị hủy bỏ sẽ chấm dứt hiệu lực.

Tùy từng trường hợp, việc hủy bỏ hợp đồng có hiệu lực theo quy định của điều khoản

về hủy bỏ hợp đồng, hoặc vào ngày bên có nghĩa vụ nhận được thông báo của bên có quyền, hoặc vào ngày do tòa án ấn định, hoặc nếu không thì vào ngày của đơn khởi kiện ra Tòa.

Trong trường hợp các nghĩa vụ qua lại giữa các bên chỉ có giá trị nếu hợp đồng được thực hiện đầy đủ thì các bên phải hoàn trả cho nhau toàn bộ những gì đã nhận. Trường hợp các nghĩa vụ qua lại giữa các bên có giá trị dần dần trong quá trình thực hiện hợp đồng giữa các bên, thì các bên không phải hoàn trả những nghĩa vụ đã thực hiện cho giai đoạn trước khi nghĩa vụ gần nhất được thực hiện mà không nhận được phần đối ứng; trong trường hợp này, việc hủy bỏ hợp đồng được coi như đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Việc hoàn trả được thực hiện theo quy định tại các điều từ điều 1352 đến điều 1352-9.

**Điều 1230** Việc hủy bỏ hợp đồng không ảnh hưởng đến điều khoản về giải quyết tranh chấp và các điều khoản quy định rằng điều khoản đó vẫn có hiệu lực trong trường hợp hợp đồng bị hủy bỏ như điều khoản về bảo mật và điều khoản phi cạnh tranh.

## TIỂU MỤC 5: Bồi thường thiệt hại do không thực hiện hợp đồng

**Điều 1231** Trừ trường hợp việc không thực hiện hợp đồng là vĩnh viễn, bên có quyền chỉ được bồi thường nếu trước đó đã gửi thư yêu cầu cho bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ trong một thời hạn hợp lý.

**Điều 1231-1** Bên có nghĩa vụ sẽ phải bồi thường thiệt hại do không thực hiện nghĩa vụ hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ nếu không chứng minh được việc không hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ là do sự kiện bất khả kháng.

**Điều 1231-2** Thông thường, khoản tiền bồi thường thiệt hại mà bên có quyền được hưởng là để bù đắp phần lợi ích đã bị mất hoặc lẽ ra được hưởng, trừ các trường hợp ngoại lệ và các quy định khác dưới đây.

**Điều 1231-3** Bên có nghĩa vụ chỉ phải bồi thường các thiệt hại được dự đoán hoặc có thể được dự đoán tại thời điểm giao kết hợp đồng, trừ trường hợp việc không thực hiện hợp đồng do lỗi nặng hoặc do lừa dối.

**Điều 1231-4** Trong trường hợp việc không thực hiện hợp đồng do lỗi nặng hoặc do lừa dối, khoản tiền bồi thường thiệt hại cũng chỉ bao gồm những gì là hệ quả tức thì và trực tiếp của việc không thực hiện hợp đồng.

**Điều 1231-5** Trong trường hợp hợp đồng quy định rằng bên nào không thực hiện hợp đồng thì sẽ phải trả một khoản tiền bồi thường thiệt hại được xác định thì bên kia không thể được trả một khoản tiền cao hơn hoặc thấp hơn khoản tiền đó.

Tuy nhiên, tòa án có thể quyết định, kể cả mặc nhiên quyết định, giảm hoặc tăng khoản tiền bồi thường đã được các bên thỏa thuận nếu khoản tiền đó rõ ràng là quá cao hoặc quá thấp.

Trường hợp nghĩa vụ đã được thực hiện một phần thì tòa án có thể quyết định, kể cả mặc nhiên quyết định, giảm khoản tiền bồi thường tỷ lệ với lợi ích mà việc thực hiện một phần nghĩa vụ đã mang lại cho bên có quyền, mà không ảnh hưởng đến việc áp dụng quy định tại đoạn trên.

Mọi điều khoản trái với hai đoạn trên bị coi là không tồn tại.

Trừ trường hợp việc không thực hiện nghĩa vụ là vĩnh viễn, khoản tiền bồi thường chỉ được áp dụng nếu trước đó bên có quyền đã gửi thư yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ.

**Điều 1231-6** Khoản tiền bồi thường do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán một khoản tiền sẽ bị tính lãi theo luật định, kể từ ngày gửi thư yêu cầu thực hiện nghĩa vụ.

Khoản tiền bồi thường này được áp dụng mà bên có quyền không phải chứng minh bất cứ khoản lợi bị mất nào.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ một cách không ngay tình dẫn đến gây ra một thiệt hại mà thiệt hại này không liên quan đến sự chậm trễ đó thì bên có quyền có thể nhận được một khoản bồi thường riêng biệt với khoản lãi chậm trả.

**Điều 1231-7** Trong mọi trường hợp, khoản tiền bồi thường được tuyên được tính lãi theo luật định ngay cả khi không có yêu cầu hoặc không có quy định cụ thể trong bản án. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, khoản lãi này được tính kể từ ngày tuyên án, trừ khi tòa án quyết định khác.

Trường hợp tòa án phúc thẩm công nhận toàn bộ quyết định về tiền bồi thường thì khoản tiền này đương nhiên được tính lãi theo luật định kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Trong các trường hợp khác, khoản tiền bồi thường được tòa án phúc thẩm tuyên được tính lãi kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Tòa án phúc thẩm có quyền không áp dụng quy định tại khoản này.

## TIỂU THIÊN II: TRÁCH NHIỆM NGOÀI HỢP ĐỒNG

### CHƯƠNG I: Quy định chung về trách nhiệm ngoài hợp đồng

**Điều 1240** Người nào có bất kỳ hành vi nào mà do lỗi của mình gây thiệt hại cho người khác thì phải bồi thường.

**Điều 1241** Bất kỳ người nào đều phải chịu trách nhiệm về thiệt hại do hành vi cũng như sự sơ suất, sự bất cẩn của mình gây ra.

**Điều 1242** Mọi người phải chịu trách nhiệm về thiệt hại không chỉ do hành vi của chính mình gây ra, mà còn do hành vi của những người mà mình phải chịu trách nhiệm, hoặc do các vật mà mình trông giữ gây ra.

Tuy nhiên, người nào chiếm hữu, với bất kỳ tư cách nào, toàn bộ hoặc một phần bất động sản hoặc động sản nơi xảy ra hỏa hoạn thì sẽ chỉ phải chịu trách nhiệm đối với bên thứ ba về thiệt hại do hỏa hoạn gây ra nếu hỏa hoạn được chứng minh là do lỗi của mình hoặc lỗi của những người mà mình phải chịu trách nhiệm.

Quy định này không áp dụng đối với quan hệ giữa chủ sở hữu nhà và người thuê nhà được điều chỉnh bởi điều 1733 và điều 1734 Bộ luật Dân sự.

Cha và mẹ, với tư cách là người thực hiện quyền cha mẹ, phải chịu trách nhiệm liên đới về thiệt hại do con chưa thành niên ở với mình gây ra.

Chủ nhà và người giao việc chịu trách nhiệm về thiệt hại do người giúp việc hoặc người phụ thuộc gây ra khi thực hiện các công việc mà mình được thuê làm.

Nhà giáo dục và thợ thủ công chịu trách nhiệm về thiệt hại do học sinh và người học nghề của mình gây ra trong thời gian những người này chịu sự giám sát của mình.

Trách nhiệm quy định ở trên được áp dụng trừ trường hợp cha, mẹ, thợ thủ công chứng minh được rằng đã không thể ngăn cản được sự việc dẫn đến trách nhiệm đó.

Đối với nhà giáo dục, khi khởi kiện yêu cầu nhà giáo dục bồi thường thì theo quy định chung của pháp luật, người khởi kiện phải chứng minh được lỗi hoặc sự bất cẩn, sự sơ suất của nhà giáo dục đã gây ra thiệt hại.

**Điều 1243** Chủ gia súc hoặc người sử dụng gia súc phải chịu trách nhiệm về thiệt hại do gia súc gây ra trong thời gian sử dụng gia súc đó, dù gia súc đang do mình trông giữ hoặc bị thất lạc.

**Điều 1244** Chủ sở hữu một tòa nhà phải chịu trách nhiệm về thiệt hại do sự sụp đổ tòa nhà gây ra trong trường hợp sự sụp đổ đó là do không bảo trì hoặc khuyết tật về xây dựng tòa nhà.

### CHƯƠNG II: Trách nhiệm do sản phẩm có khuyết tật

**Điều 1245** Nhà sản xuất phải chịu trách nhiệm về thiệt hại do khuyết tật của sản phẩm của mình gây ra, dù có bị ràng buộc hay không bị ràng buộc bởi một hợp đồng với người bị thiệt hại.

**Điều 1245-1** Các quy định tại chương này áp dụng đối với việc bồi thường thiệt hại xuất phát từ hành vi xâm phạm đến con người.

Các quy định này cũng được áp dụng đối với việc bồi thường thiệt hại có mức cao hơn mức do Chính phủ quy định, xuất phát từ hành vi xâm phạm đến một tài sản khác với chính sản phẩm có khuyết tật.

**Điều 1245-2** Sản phẩm là mọi động sản, kể cả các động sản gắn với một bất động sản, bao gồm cả các sản phẩm của đất, chăn nuôi, săn bắn, đánh bắt. Điện được coi là một sản phẩm.

**Điều 1245-3** Theo quy định tại chương này, sản phẩm có khuyết tật là sản phẩm không mang lại sự an toàn mà mọi người có thể mong đợi một cách chính đáng.

Khi đánh giá sự an toàn của sản phẩm mà mọi người có thể mong đợi một cách chính đáng, phải tính đến tất cả các yếu tố, đặc biệt là hình thức trình bày sản phẩm, công dụng có thể được mong đợi một cách hợp lý từ sản phẩm và thời điểm sản phẩm đó được đưa ra lưu thông.

Một sản phẩm không thể bị coi là có khuyết tật chỉ vì có một sản phẩm khác hoàn hảo hơn đã được đưa ra lưu thông trước đó.

**Điều 1245-4** Một sản phẩm được coi là được đưa ra lưu thông khi nhà sản xuất tự nguyện từ bỏ quyền của mình đối với sản phẩm.

Mỗi sản phẩm chỉ được đưa ra lưu thông một lần duy nhất.

**Điều 1245-5** Nhà sản xuất là nhà sản xuất một sản phẩm thành phẩm, nhà sản xuất nguyên liệu đầu vào, nhà sản xuất linh kiện, khi hoạt động với tính chất chuyên nghiệp. Được coi là nhà sản xuất theo quy định tại chương này bất kỳ người nào hoạt động với tính chất chuyên nghiệp:

1° Thể hiện như là nhà sản xuất bằng cách gắn tên, nhãn hiệu hoặc dấu hiệu phân biệt khác lên sản phẩm;

2° Nhập khẩu sản phẩm trong Cộng đồng châu Âu nhằm bán lại, cho thuê kèm theo hoặc không kèm theo việc hứa bán, hoặc mọi phương thức phân phối khác.

Không được coi là nhà sản xuất theo quy định tại chương này, những người có thể bị truy cứu trách nhiệm theo quy định tại các điều từ điều 1792 đến điều 1792-6 và điều 1646-1.

**Điều 1245-6** Nếu không thể xác định được nhà sản xuất thì bên bán, bên cho thuê, trừ bên cho thuê mua tài chính hoặc bên được coi là bên cho thuê mua tài chính, hoặc bất kỳ nhà cung cấp chuyên nghiệp khác phải chịu trách nhiệm về sự không an toàn của sản phẩm theo quy định giống như nhà sản xuất, trừ trường hợp bên đó chỉ định nhà cung cấp hoặc nhà sản xuất của riêng mình trong thời hạn ba tháng kể từ ngày được thông báo về yêu cầu của người bị thiệt hại.

Quyền yêu cầu của nhà cung cấp đối với nhà sản xuất được áp dụng cùng các quy định như quyền yêu cầu của người bị thiệt hại trực tiếp của sản phẩm khuyết tật. Tuy nhiên, nhà cung cấp phải thực hiện quyền đó trong vòng một năm kể từ ngày được triệu tập ra tòa án.

**Điều 1245-7** Trường hợp thiệt hại bị gây ra do khuyết tật của một sản phẩm được gắn vào một sản phẩm khác, thì nhà sản xuất linh kiện và nhà sản xuất thực hiện việc gắn nó vào sản phẩm kia phải liên đới chịu trách nhiệm.

**Điều 1245-8** Bên yêu cầu bồi thường phải chứng minh thiệt hại, khuyết tật và quan hệ nhân quả giữa khuyết tật và thiệt hại.

**Điều 1245-9** Nhà sản xuất có thể phải chịu trách nhiệm về khuyết tật ngay cả khi sản

phẩm được sản xuất trên cơ sở tuân thủ các quy tắc nghệ thuật hoặc các quy phạm hiện hành, hoặc đã được cấp phép hành chính.

**Điều 1245-10** Nhà sản xuất đương nhiên phải chịu trách nhiệm trừ trường hợp chứng minh được rằng:

1° Nhà sản xuất đã không đưa sản phẩm đó ra lưu thông;

2° Căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể, có thể xác định rằng khuyết tật gây ra thiệt hại không tồn tại vào thời điểm sản phẩm được đưa ra lưu thông bởi nhà sản xuất hoặc khuyết tật đó phát sinh sau thời điểm đó;

3° Sản phẩm không dùng để bán hoặc phân phối dưới bất kỳ hình thức nào khác;

4° Tình trạng hiểu biết khoa học và kỹ thuật tại thời điểm nhà sản xuất đưa sản phẩm ra lưu thông không cho phép phát hiện ra khuyết tật;

5° Hoặc khuyết tật là do sự phù hợp của sản phẩm với các quy phạm lập pháp hoặc lập quy bắt buộc áp dụng.

Nhà sản xuất linh kiện cũng không phải chịu trách nhiệm nếu xác định được rằng khuyết tật là do thiết kế của sản phẩm mà linh kiện được gắn vào vào hoặc do chỉ thị của nhà sản xuất sản phẩm này.

**Điều 1245-11** Nhà sản xuất không thể áp dụng căn cứ miễn trừ trách nhiệm quy định tại điểm 4 điều 1245-10 trong trường hợp thiệt hại do một yếu tố cơ thể người hoặc sản phẩm phát sinh từ cơ thể người gây ra.

**Điều 1245-12** Trách nhiệm của nhà sản xuất có thể được giảm bớt hoặc xóa bỏ căn cứ hoàn cảnh cụ thể, trong trường hợp thiệt hại do cả khuyết tật của sản phẩm và lỗi của người bị thiệt hại hoặc của người mà người bị thiệt hại phải chịu trách nhiệm gây ra.

**Điều 1245-13** Trách nhiệm của nhà sản xuất đối với người bị thiệt hại không được giảm bớt bởi hành vi của người thứ ba tham gia vào việc gây ra thiệt hại.

**Điều 1245-14** Các điều khoản nhằm loại trừ hoặc hạn chế trách nhiệm do sản phẩm có khuyết tật bị nghiêm cấm và coi như không tồn tại.

Tuy nhiên, đối với thiệt hại gây ra cho tài sản không được người bị thiệt hại sử dụng chủ yếu cho tiêu dùng cá nhân của mình thì các điều khoản được quy định giữa các nhà chuyên nghiệp có hiệu lực.

**Điều 1245-15** Trừ trường hợp nhà sản xuất có lỗi, trách nhiệm của nhà sản xuất theo quy định tại chương này chấm dứt sau mười năm kể từ thời điểm sản phẩm gây ra thiệt hại được đưa ra lưu thông, trừ khi trong thời gian này, người bị thiệt hại đã tiến hành khởi kiện.

**Điều 1245-16** Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường theo quy định tại chương này là ba năm kể từ ngày người khởi kiện biết hoặc lẽ ra phải biết về thiệt hại, khuyết tật và danh tính của nhà sản xuất.

**Điều 1245-17** Các quy định tại chương này không ảnh hưởng đến các quyền mà người bị thiệt hại có thể sử dụng theo quy định pháp luật về trách nhiệm hợp đồng hoặc ngoài hợp đồng hoặc một chế độ trách nhiệm riêng biệt.

Nhà sản xuất vẫn phải chịu trách nhiệm về các hậu quả do lỗi của mình và của những người mà mình phải chịu trách nhiệm gây ra.

## CHƯƠNG III: Trách nhiệm đối với thiệt hại môi trường

**Điều 1246** Bất kỳ người nào chịu trách nhiệm về một thiệt hại môi trường có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại đó.

**Điều 1247** Thiệt hại môi trường xâm hại đáng kể đến các yếu tố hoặc chức năng của hệ sinh thái hoặc các lợi ích tập thể mà con người có được từ môi trường, được bồi thường theo quy định tại thiên này.

**Điều 1248** Bất kỳ người nào có tư cách và lợi ích liên quan đều có quyền khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại môi trường, như các sở ban ngành trung ương, Cơ quan Pháp về đa dạng sinh học, các chính quyền địa phương và các tổ chức có phạm vi lãnh thổ liên quan, các tổ chức sự nghiệp, các hiệp hội được chấp thuận hoặc được thành lập ít nhất năm năm kể từ ngày khởi kiện vụ án bảo vệ thiên nhiên hoặc bảo vệ môi trường.

**Điều 1249** Thiệt hại môi trường được ưu tiên khắc phục bằng phương thức khôi phục hiện trạng.

Trong trường hợp về mặt pháp lý hoặc thực tế không thể có biện pháp khắc phục hoặc không có đủ biện pháp khắc phục, tòa án buộc người có trách nhiệm phải trả một khoản tiền bồi thường để khắc phục thiệt hại môi trường cho người yêu cầu bồi thường, hoặc nếu người yêu cầu bồi thường không thể thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục thiệt hại thì nộp khoản tiền đó cho Nhà nước.

Việc đánh giá thiệt hại phải tính đến các biện pháp khắc phục đã được thực hiện, nếu có, đặc biệt là theo quy định tại Thiên VI Quyển I Bộ luật Môi trường.

**Điều 1250** Trong trường hợp phạt tiền răn đe, tòa án thanh lý khoản tiền này cho người khởi kiện để sử dụng vào việc khắc phục thiệt hại môi trường, hoặc nếu người khởi kiện không thể thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục thiệt hại môi trường thì tòa án thanh lý khoản tiền đó cho Nhà nước để sử dụng vào cùng mục đích đó.

Tòa án giữ quyền thanh lý khoản tiền phạt răn đe.

**Điều 1251** Các khoản chi phí phát sinh nhằm ngăn ngừa một thiệt hại xảy ra tức thì, ngăn ngừa thiệt hại tăng lên hoặc giảm thiểu hậu quả của thiệt hại, là thiệt hại có thể được bồi thường.

**Điều 1252** Ngoài vấn đề bồi thường thiệt hại môi trường, khi nhận được yêu cầu bồi thường của một đối tượng quy định tại điều 1248, tòa án có thể quyết định các biện pháp hợp lý nhằm ngăn ngừa hoặc chấm dứt thiệt hại.

## TIỂU THIÊN III: CÁC NGUỒN PHÁT SINH NGHĨA VỤ KHÁC

**Điều 1300** Tự nguyện cam kết như hợp đồng là hành vi hoàn toàn tự nguyện làm phát sinh nghĩa vụ của một người hưởng lợi từ cam kết đó mà không có quyền, và đôi khi làm phát sinh nghĩa vụ của người cam kết đối với người khác.

Tự nguyện cam kết như hợp đồng được điều chỉnh bởi Tiểu thiên này gồm thực hiện công việc không có ủy quyền, thanh toán một khoản tiền mà mình không có nghĩa vụ phải trả và được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

### CHƯƠNG I: Thực hiện công việc không có ủy quyền

**Điều 1301** Người nào không có nghĩa vụ mà thực hiện một cách có ý thức và hữu ích công việc cho người khác mà người có công việc được thực hiện không biết hoặc không phản đối thì, khi thực hiện các hành vi pháp lý và thực tế liên quan đến công việc đó phải chịu mọi nghĩa vụ như người được ủy quyền.

**Điều 1301-1** Người thực hiện công việc không có ủy quyền phải thực hiện công việc với tất cả sự chu đáo của một người có hiểu biết hợp lý; phải tiếp tục thực hiện công việc cho đến khi người có công việc được thực hiện hoặc người thừa kế của người này có thể tự thực hiện công việc.

Tùy hoàn cảnh, tòa án có thể giảm bớt khoản bồi hoàn mà người có công việc được thực hiện phải chịu, căn cứ vào lỗi hoặc sơ suất của người thực hiện công việc không có ủy quyền.

**Điều 1301-2** Người có công việc được thực hiện một cách hữu ích phải thực hiện các nghĩa vụ đã được giao kết vì lợi ích của mình bởi người thực hiện công việc không có ủy quyền.

Người có công việc được thực hiện phải hoàn trả cho người thực hiện công việc không có ủy quyền các chi phí đã được thực hiện vì lợi ích của mình và bồi thường cho người đó các thiệt hại đã gánh chịu do việc thực hiện công việc.

Các khoản tiền được người thực hiện công việc không có ủy quyền ứng trước được tính lãi kể từ ngày thanh toán.

**Điều 1301-3** Sự phê chuẩn của người có công việc được thực hiện đối với công việc được thực hiện không có ủy quyền, có giá trị như ủy quyền.

**Điều 1301-4** Trường hợp người thực hiện công việc không có ủy quyền có lợi ích cá nhân khi thực hiện công việc cho người khác thì cũng không loại trừ việc áp dụng các quy định về thực hiện công việc không có ủy quyền.

Trong trường hợp này, trách nhiệm đối với nghĩa vụ được giao kết, chi phí và thiệt hại được phân bổ theo tỷ lệ lợi ích của mỗi người trong công việc chung.

**Điều 1301-5** Nếu hành động của người thực hiện công việc không có ủy quyền không



đáp ứng các điều kiện về thực hiện công việc không có ủy quyền nhưng vẫn có lợi ích cho người có công việc được thực hiện thì người này phải bồi hoàn cho người thực hiện công việc theo các quy định về được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

## CHƯƠNG II: Thanh toán một khoản tiền mà mình không có nghĩa vụ phải trả

**Điều 1302** Mọi khoản thanh toán đòi hỏi phải có một khoản nợ; khoản nhận được mà không có nợ thì phải hoàn trả. Việc hoàn trả không được chấp nhận đối với các nghĩa vụ tự nhiên đã được thực hiện một cách tự nguyện.

**Điều 1302-1** Người nào, do nhầm lẫn hoặc cố ý, nhận một khoản tiền mà mình không được nợ thì phải hoàn trả cho người mà mình đã nhận được từ người đó.

**Điều 1302-2** Người nào, do nhầm lẫn hoặc bị cưỡng ép, đã thanh toán khoản nợ của người khác thì có thể yêu cầu người có quyền hoàn trả. Tuy nhiên, quyền này chấm dứt trong trường hợp người có quyền, do việc thanh toán đó, đã hủy bỏ chứng thư nợ hoặc từ bỏ các biện pháp bảo đảm đối với khoản nợ của mình. Cũng có thể yêu cầu người có khoản nợ được thanh toán do nhầm lẫn, hoàn trả khoản tiền đó.

**Điều 1302-3** Việc hoàn trả thực hiện theo các quy định tại các điều từ điều 1352 đến điều 1352-9.

Khoản tiền hoàn trả có thể được giảm bớt nếu việc thanh toán xuất phát từ lỗi.

## CHƯƠNG III` Được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

**Điều 1303** Ngoài trường hợp thực hiện công việc không có ủy quyền và thanh toán một khoản tiền mà mình không có nghĩa vụ phải trả, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật gây thiệt hại cho người khác phải trả cho người bị thiệt hại về tài sản một khoản tiền bồi hoàn bằng khoản thấp hơn giữa giá trị được lợi và giá trị bị thiệt hại.

**Điều 1303-1** Việc được lợi về tài sản được coi là không có căn cứ pháp luật khi không xuất phát từ việc thực hiện một nghĩa vụ của người bị thiệt hại hoặc từ tự do ý chí của người đó.

**Điều 1303-2** Không phải bồi hoàn nếu việc bị thiệt hại về tài sản xuất phát từ một hành vi được thực hiện bởi người bị thiệt hại vì lợi ích cá nhân.

Tòa án có thể giảm bớt khoản tiền bồi hoàn nếu việc bị thiệt hại về tài sản xuất phát từ lỗi của người bị thiệt hại.

**Điều 1303-3** Người bị thiệt hại không có quyền yêu cầu dựa trên căn cứ này trong trường hợp người đó có thể thực hiện một quyền yêu cầu khác hoặc bị trở ngại pháp luật như thời hiệu.

**Điều 1303-4** Giá trị bị thiệt hại được ghi nhận vào ngày chi tiêu, và giá trị được lợi về tài

sản như tồn tại vào ngày yêu cầu, được đánh giá vào ngày tòa án ra bản án. Trong trường hợp người được lợi về tài sản không ngay tình thì khoản tiền bồi hoàn là khoản cao hơn giữa hai giá trị.

## THIÊN IV: CHẾ ĐỊNH CHUNG VỀ NGHĨA VỤ

### CHƯƠNG I: Thể thức nghĩa vụ

#### MỤC 1: Nghĩa vụ có điều kiện

**Điều 1304** Nghĩa vụ có điều kiện là nghĩa vụ phụ thuộc vào một sự kiện trong tương lai và không chắc chắn sẽ xảy ra.

Điều kiện treo là điều kiện mà khi được hoàn thành sẽ khiến cho nghĩa vụ được mặc nhiên thực hiện.

Điều kiện hủy là điều kiện mà khi được hoàn thành sẽ dẫn đến việc chấm dứt nghĩa vụ.

**Điều 1304-1** Điều kiện phải hợp pháp. Nếu điều kiện không hợp pháp thì nghĩa vụ vô hiệu.

**Điều 1304-2** Mọi nghĩa vụ được cam kết với điều kiện mà việc đáp ứng điều kiện đó tùy thuộc vào ý chí của bên có nghĩa vụ thì đều vô hiệu. Nghĩa vụ chỉ có thể bị yêu cầu tuyên vô hiệu khi nó đã được thực hiện với ý thức đầy đủ.

**Điều 1304-3** Điều kiện treo được coi là đáp ứng nếu người có lợi ích liên quan đã cản trở việc hoàn thành nó.

Điều kiện hủy được coi là không đáp ứng nếu như bên có lợi ích liên quan đã tác động để hoàn thành nó.

**Điều 1304-4** Một bên có thể tùy ý từ chối điều kiện đã nêu vì lợi ích của chính mình, chừng nào mà điều kiện này chưa hoàn thành.

**Điều 1304-5** Trước khi điều kiện treo được hoàn thành, bên có nghĩa vụ phải tránh mọi hành vi có thể cản trở việc thực hiện nghĩa vụ một cách trơn tru; bên có quyền có thể thực hiện bất cứ hành vi nào nhằm mục đích bảo toàn và chống lại các hành vi gian lận do bên có nghĩa vụ thực hiện.

Nghĩa vụ đã thực hiện có thể bị đòi lại lại chừng nào điều kiện treo chưa hoàn thành.

**Điều 1304-6** Nghĩa vụ được coi là mặc nhiên kể từ thời điểm hoàn thành điều kiện treo. Tuy nhiên, các bên có thể quy định rằng việc hoàn thành điều kiện có hiệu lực hồi tố vào ngày xác lập hợp đồng. Tài sản, đối tượng của nghĩa vụ, vẫn thuộc phạm vi trách

nhệm của bên có nghĩa vụ, với quyền điều hành và hưởng hoa lợi cho đến khi điều kiện được hoàn thành đầy đủ.

Trong trường hợp điều kiện treo không hoàn thành, thì nghĩa vụ được coi là chưa từng tồn tại.

**Điều 1304-7** Việc hoàn thành điều kiện hủy làm chấm dứt nghĩa vụ ngay từ đầu mà không xét lại các hành vi bảo toàn và quản lý, nếu có.

Hiệu lực hồi tố không áp dụng nếu các bên đã có thỏa thuận về điều này hoặc nếu các nghĩa vụ đã thực hiện giữa các bên đã dẫn phát huy tác dụng trong quá trình thực hiện.

## MỤC 2: Nghĩa vụ có thời hạn

**Điều 1305** Nghĩa vụ có thời hạn nếu như thời hạn thực hiện nó được hoãn lại đến khi xảy ra một sự kiện trong tương lai và chắc chắn, dù thời điểm xảy ra chưa xác định.

**Điều 1305-1** Thời hạn có thể rõ ràng hoặc mặc nhiên.

Trường hợp không có thỏa thuận, tòa án có thể xác định thời hạn căn cứ vào đặc điểm của nghĩa vụ và tình trạng của các bên.

**Điều 1305-2** Người có quyền không thể yêu cầu thực hiện một nghĩa vụ có thời hạn trước khi đến hạn; người có nghĩa vụ không thể đòi lại những lợi ích mà mình đã chuyển giao trước thời hạn.

**Điều 1305-3** Thời hạn luôn được suy đoán theo hướng có lợi cho người có nghĩa vụ, trừ trường hợp có quy định của pháp luật, ý chí của các bên hoặc yếu tố khách quan được thỏa thuận theo hướng có lợi cho người có quyền hoặc cho cả hai bên.

Bên được hưởng lợi từ thời hạn đã được thỏa thuận có thể từ chối thời hạn này mà không cần có sự đồng ý của bên kia.

**Điều 1305-4** Bên có nghĩa vụ không thể yêu cầu hưởng thời hạn nếu như không thể cung cấp các biện pháp bảo đảm đã cam kết với bên có quyền hoặc nếu giảm đi các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

**Điều 1305-5** Khi một bên có nghĩa vụ bị tước quyền hưởng thời hạn thì biện pháp này không ảnh hưởng tới những người có nghĩa vụ khác, dù có nghĩa vụ liên đới.

## MỤC 3: Đa nghĩa vụ

### TIỂU MỤC 1: Nhiều đối tượng

#### §1. Nghĩa vụ cộng gộp

**Điều 1306** Nghĩa vụ cộng gộp là nghĩa vụ có đối tượng là nhiều công việc mà chỉ khi thực hiện toàn bộ các công việc này thì bên có nghĩa vụ mới được coi là hoàn thành nghĩa vụ.

#### §2. Nghĩa vụ tùy chọn

**Điều 1307** Nghĩa vụ tùy chọn là nghĩa vụ có đối tượng là nhiều công việc mà nếu bên có nghĩa vụ chỉ cần thực hiện một trong số đó thì được coi là hoàn thành nghĩa vụ.

**Điều 1307-1** Bên có nghĩa vụ có quyền chọn giữa các công việc.

Nếu bên có nghĩa vụ không lựa chọn trong thời gian đã thỏa thuận hoặc trong thời hạn hợp lý thì bên có quyền, sau khi thông báo cho bên có nghĩa vụ, lựa chọn hoặc hủy hợp đồng.

Lựa chọn một khi được đưa ra sẽ có hiệu lực thi hành và làm cho nghĩa vụ không còn tính chất tùy chọn nữa.

**Điều 1307-2** Nếu vì trường hợp bất khả kháng mà bên có nghĩa vụ không thể thực hiện công việc đã chọn thì được giải phóng khỏi nghĩa vụ.

**Điều 1307-3** Khi bên có nghĩa vụ chưa thông báo về công việc được lựa chọn mà một trong các công việc trở nên không thể thực hiện, thì phải thực hiện một trong các công việc còn lại.

**Điều 1307-4** Nếu một trong các công việc không thể thực hiện được do trường hợp bất khả kháng thì bên có quyền, nếu chưa thông báo về lựa chọn của mình, sẽ phải chấp nhận việc bên có nghĩa vụ thực hiện một trong các công việc còn lại.

**Điều 1307-5** Trong trường hợp các công việc đều không thể thực hiện được, bên có nghĩa vụ chỉ có thể được miễn thực hiện nghĩa vụ nếu như tất cả các công việc không thực hiện được đều do trường hợp bất khả kháng.

#### §3. Nghĩa vụ không bắt buộc

**Điều 1308** Nghĩa vụ không bắt buộc là nghĩa vụ có đối tượng là một công việc nào đó nhưng bên có nghĩa vụ có quyền thực hiện một công việc khác thay thế mà vẫn được coi là hoàn thành nghĩa vụ.

Nghĩa vụ không bắt buộc sẽ chấm dứt nếu việc thực hiện công việc theo thỏa thuận ban đầu không thể diễn ra do trường hợp bất khả kháng.

### TIỂU MỤC 2: Nhiều chủ thể

**Điều 1309** Nghĩa vụ ràng buộc nhiều người có quyền và nhiều người có nghĩa vụ thì đương nhiên được phân chia giữa các bên. Việc phân chia cũng diễn ra giữa những người thừa kế của họ, khi đó nghĩa vụ có tính liên đới. Việc phân chia được chia thành

các phần bằng nhau, trừ trường hợp pháp luật hoặc hợp đồng có quy định khác.

Mỗi người có quyền chỉ có quyền đối với phần của mình trong khoản nợ chung; mỗi người có nghĩa vụ chỉ có nghĩa vụ đối với phần của mình trong khoản nợ chung.

Tương quan giữa những người có quyền và người có nghĩa vụ chỉ thay đổi khi nghĩa vụ liên đới hoặc khi công việc phải thực hiện là không thể phân chia.

## §1. Nghĩa vụ liên đới

**Điều 1310** Nghĩa vụ liên đới là do luật định hoặc được quy định trong hợp đồng; nghĩa vụ liên đới không thể được suy đoán.

**Điều 1311** Sự liên đới giữa những người có quyền cho phép mỗi người có thể đòi và nhận thanh toán toàn bộ khoản nợ. Khi bên có nghĩa vụ thanh toán cho một trong những người có quyền thì người này sẽ giải quyết với những người có quyền khác, và người có nghĩa vụ được xem là hoàn thành nghĩa vụ với tất cả những người có quyền liên đới.

Người có nghĩa vụ có thể thanh toán cho bất cứ người có quyền liên đới nào chừng nào mà người đó không bị một trong số những người có quyền truy đòi.

**Điều 1312** Bất cứ chứng thư nào làm chấm dứt hoặc hoãn thời hiệu đối với một trong số những người có quyền liên đới thì cũng có hiệu lực đối với những người có quyền còn lại.

**Điều 1313** Sự liên đới giữa những người có nghĩa vụ khiến cho bất cứ ai trong số họ đều phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Khi một trong số họ thực hiện nghĩa vụ thì toàn bộ những người có nghĩa vụ được xem là đã được giải phóng khỏi nghĩa vụ.

Người có quyền có thể tùy ý lựa chọn và yêu cầu một trong số những người có nghĩa vụ liên đới thanh toán. Sau khi đã truy đòi đối với một người có nghĩa vụ liên đới thì người có quyền vẫn có quyền truy đòi tương tự đối với những người có nghĩa vụ còn lại.

**Điều 1314** Việc yêu cầu một trong những người có nghĩa vụ liên đới phải trả lãi cũng làm cho những người có nghĩa vụ liên đới còn lại phải chịu lãi.

**Điều 1315** Người có nghĩa vụ liên đới bị người có quyền kiện đòi có thể viện dẫn mọi căn cứ phản đối của chung tất cả những người có nghĩa vụ liên đới, như trường hợp vô hiệu hoặc hủy bỏ hợp đồng, và mọi căn cứ của riêng người đó. Người đó không thể viện dẫn các căn cứ phản đối mang tính cá nhân của những người có nghĩa vụ khác, như trường hợp được cấp thời hạn. Tuy nhiên, khi một căn cứ phản đối của riêng một người có nghĩa vụ khác làm chấm dứt phần nghĩa vụ của người này, đặc biệt là trong trường hợp bù tiền hoặc xóa nợ, người có nghĩa vụ liên đới có thể viện dẫn điều này để yêu cầu giảm giá trị toàn bộ nghĩa vụ.

**Điều 1316** Trong trường hợp người có quyền nhận được việc thực hiện nghĩa vụ của một trong số những người có nghĩa vụ liên đới, người có quyền vẫn có quyền kiện đòi liên đới với những người có nghĩa vụ còn lại, những phải trừ đi phần nghĩa vụ của người có nghĩa vụ đã được thực hiện.

**Điều 1317** Những người có nghĩa vụ liên đới chỉ đóng góp vào việc thực hiện nghĩa vụ chung trong phạm vi phần nghĩa vụ của mình.

Người có nghĩa vụ đã thực hiện vượt quá phần nghĩa vụ của mình có thể kiện đòi những người có nghĩa vụ khác theo tỷ lệ tương ứng với phần nghĩa vụ liên đới của họ.

Trong trường hợp một trong số họ mất khả năng thanh toán thì phần nghĩa vụ của người này sẽ được những người còn lại có khả năng thanh toán đóng góp, kể cả người đã thực hiện nghĩa vụ và người có nghĩa vụ đã được tách khỏi sự liên đới.

**Điều 1318** Nếu công việc là đối tượng của nghĩa vụ liên đới chỉ liên quan đến một trong số những người có nghĩa vụ liên đới thì chỉ có người này phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ nghĩa vụ. Nếu người này đã thực hiện nghĩa vụ thì không thể kiện đòi những người có nghĩa vụ liên đới khác. Nếu những người có nghĩa vụ liên đới khác đã thực hiện nghĩa vụ thì họ có quyền kiện đòi người có nghĩa vụ liên đới đó.

**Điều 1319** Những người có nghĩa vụ liên đới phải cùng chịu trách nhiệm liên đới nếu không thực hiện nghĩa vụ. Trách nhiệm cuối cùng thuộc về những người đã không thực hiện nghĩa vụ.

## §2. Nghĩa vụ không phân chia được theo phần

**Điều 1320** Mỗi người trong số những người có quyền đối với một nghĩa vụ không phân chia được theo phần, do bản chất hoặc theo hợp đồng, có thể đòi và được thanh toán toàn bộ, nhưng phải thông báo cho những người còn lại; nhưng người đó không thể tự mình định đoạt khoản nợ cũng như nhận tiền thay cho hiện vật.

Mỗi người trong số những người có nghĩa vụ đối với nghĩa vụ nêu trên có trách nhiệm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ; nhưng có thể kiện đòi những người có nghĩa vụ khác cùng đóng góp.

Quy định này cũng áp dụng đối với người thừa kế của những người có quyền và người có nghĩa vụ như trên.

## CHƯƠNG II: Giao dịch đối với nghĩa vụ

### MỤC 1: Chuyển giao quyền đòi nợ

**Điều 1321** Chuyển giao quyền đòi nợ là hợp đồng theo đó bên có quyền chuyển giao, có đền bù hoặc không có đền bù, một phần hay toàn bộ quyền đòi nợ của mình với bên có nghĩa vụ cho một bên thứ ba gọi là bên thế quyền.

Đối tượng của hợp đồng chuyển giao có thể là một hoặc nhiều khoản nợ hiện tại hoặc trong tương lai, đã xác định hoặc có thể xác định.

Việc chuyển giao bao gồm cả các quyền liên quan của quyền đòi nợ.

Việc chuyển giao không cần có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ, trừ trường hợp đã có quy định là quyền đòi nợ không thể bị chuyển giao.

**Điều 1322** Chứng thư chuyển giao quyền đòi nợ phải được lập thành văn bản, nếu không sẽ bị tuyên vô hiệu.

**Điều 1323** Việc chuyển giao quyền đòi nợ giữa các bên được thực hiện vào ngày lập chứng thư.

Việc chuyển giao có hiệu lực đối với các bên thứ ba kể từ thời điểm đó. Trong trường hợp có tranh chấp, nghĩa vụ chứng minh ngày tháng chuyển giao thuộc về người thế quyền, người này có thể chứng minh bằng bất cứ phương tiện nào.

Tuy nhiên, việc chuyển giao một quyền đòi nợ đối với một khoản nợ trong tương lai chỉ có thể có hiệu lực vào ngày phát sinh khoản nợ đó, giữa các bên cũng như đối với các bên thứ ba.

**Điều 1324** Nếu bên có nghĩa vụ chưa đồng ý thì việc chuyển giao chỉ có hiệu lực đối với người đó khi đã được thông báo cho người đó hoặc khi người này đã ghi nhận sự việc đó.

Bên có nghĩa vụ có thể viện dẫn đối với bên thế quyền các quy định gắn liền với khoản nợ như vô hiệu, không thực hiện nghĩa vụ, hủy hoặc bù trừ các khoản nợ liên quan.

Bên có nghĩa vụ cũng có thể viện dẫn các quy định phát sinh từ quan hệ giữa mình với bên có quyền trước khi chứng thư chuyển giao có hiệu lực với bên có nghĩa vụ, như cấp thời hạn, miễn nợ hoặc bù trừ các khoản nợ không liên quan.

Bên có quyền và bên thế quyền có nghĩa vụ liên đới trong việc thanh toán mọi chi phí phát sinh liên quan đến chứng thư chuyển giao mà bên có nghĩa vụ không phải tạm ứng. Trách nhiệm thanh toán các chi phí này thuộc về bên thế quyền, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

**Điều 1325** Trong trường hợp có nhiều người thế quyền liên tiếp thì người yêu cầu đầu tiên sẽ được ưu tiên thanh toán; người này có quyền khởi kiện đòi quyền đối với người mà bên có nghĩa vụ đã thanh toán trước.

**Điều 1326** Bên chuyển giao một khoản nợ có đến bù phải có biện pháp bảo đảm đối với sự tồn tại của quyền đòi nợ và các quyền phụ, trừ trường hợp bên thế quyền chấp nhận chịu toàn bộ rủi ro hoặc đã biết rằng khoản nợ này không chắc chắn.

Bên chuyển giao chỉ đảm bảo về khả năng thanh toán của bên có nghĩa vụ khi đã cam kết, và trong phạm vi giá trị mà mình có thể thu được từ việc chuyển giao quyền đòi nợ. Trong trường hợp bên chuyển giao đã bảo đảm khả năng thanh toán của bên có nghĩa vụ thì việc bảo đảm này chỉ tính với khả năng thanh toán hiện tại; tuy nhiên, nó có thể áp dụng đối với khả năng thanh toán theo kỳ hạn, nhưng với điều kiện là bên chuyển giao phải nêu rõ điều đó.

## MỤC 2: Chuyển giao nghĩa vụ trả nợ

**Điều 1327** Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của mình nếu có sự chấp thuận của bên có quyền.

**Điều 1327-1** Nếu bên có quyền đã đồng ý với việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ hoặc không can thiệp ngay từ đầu thì chỉ có thể thực hiện đối kháng hoặc viện dẫn điều đó vào ngày nhận được thông báo hoặc ghi nhận việc chuyển giao đó.

**Điều 1327-2** Nếu bên có quyền đồng ý với việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ một cách rõ ràng thì bên có nghĩa vụ ban đầu sẽ được giải phóng khỏi nghĩa vụ đó trong tương lai. Nếu không thì bên có nghĩa vụ ban đầu sẽ liên đới chịu trách nhiệm trả nợ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

**Điều 1328** Bên thay thế nghĩa vụ trả nợ, và bên có nghĩa vụ ban đầu, nếu vẫn còn nghĩa vụ liên đới, có thể viện dẫn đối kháng đối với bên có quyền các trường hợp miễn trừ liên quan đến khoản nợ như vô hiệu, không thực hiện nghĩa vụ, hủy hoặc bù trừ các khoản nợ liên quan. Mỗi bên cũng có thể viện dẫn các trường hợp miễn trừ của riêng họ.

**Điều 1328-1** Trong trường hợp bên có nghĩa vụ ban đầu không được bên có quyền miễn thực hiện nghĩa vụ thì các biện pháp bảo đảm vẫn còn. Trong trường hợp ngược lại, các biện pháp bảo đảm do bên thứ ba xác lập chỉ tồn tại nếu có sự đồng ý của họ.

Nếu bên có nghĩa vụ được miễn thực hiện nghĩa vụ thì những người có nghĩa vụ liên đới sẽ trừ đi phần nghĩa vụ của người này trong nghĩa vụ chung.

## MỤC 3: Thay thế nghĩa vụ bằng nghĩa vụ khác

**Điều 1329** Thay thế nghĩa vụ bằng nghĩa vụ khác là hợp đồng mà đối tượng là thay thế nghĩa vụ, khi một nghĩa vụ cũ đã chấm dứt thì một nghĩa vụ mới hình thành.

Thay thế nghĩa vụ có thể thực hiện dưới hình thức thay thế nghĩa vụ giữa những người cùng một bên, bằng cách thay thế người có nghĩa vụ hoặc thay thế người có quyền.

**Điều 1330** Việc thay thế nghĩa vụ không được phép suy đoán; ý chí thay thế nghĩa vụ bằng nghĩa vụ khác phải được thể hiện rõ ràng bằng văn bản.

**Điều 1331** Việc thay thế nghĩa vụ chỉ có thể diễn ra khi nghĩa vụ cũ và nghĩa vụ mới đều có hiệu lực, trừ trường hợp đối tượng của việc thay thế là nhằm thay thế một cam kết có sai sót bằng một cam kết có hiệu lực.

**Điều 1332** Việc thay thế nghĩa vụ bằng cách thay thế người có nghĩa vụ có thể được thực hiện mà không cần sự tham gia của người có nghĩa vụ ban đầu.

**Điều 1333** Việc thay thế nghĩa vụ bằng cách thay thế người có quyền phải có sự đồng ý của người có nghĩa vụ. Ngay từ đầu, người có nghĩa vụ có thể chấp thuận việc người có quyền mới do người có quyền ban đầu chỉ định.

Việc thay thế nghĩa vụ có hiệu lực đối với các bên thứ ba kể từ ngày xác lập chứng thư. Trong trường hợp có tranh chấp về ngày có hiệu lực thay thế nghĩa vụ, người có quyền mới có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, bằng bất cứ phương tiện nào.

**Điều 1334** Khi nghĩa vụ cũ chấm dứt thì tất cả các quyền phụ gắn liền với nghĩa vụ đó cũng chấm dứt.

Tuy nhiên, trường hợp ngoại lệ là các biện pháp bảo đảm vẫn có thể được bảo lưu để bảo đảm cho nghĩa vụ mới nếu có sự đồng ý của các bên thứ ba bảo đảm.

**Điều 1335** Trong trường hợp thay thế nghĩa vụ được thỏa thuận giữa người có quyền và một trong những người có nghĩa vụ liên đới, thì những người có nghĩa vụ liên đới còn lại được giải phóng khỏi nghĩa vụ.

Trong trường hợp thay thế nghĩa vụ được thỏa thuận giữa người có quyền và người bảo lãnh thì người có nghĩa vụ chính vẫn không được giải phóng khỏi nghĩa vụ.

Những người bảo lãnh còn lại sẽ được giải phóng trong phạm vi phần bảo lãnh được xác lập trên nghĩa vụ là đối tượng thay thế.

## MỤC 4: Ủy thác

**Điều 1336** Ủy thác là việc một người, gọi là người ủy thác, được người kia, gọi là người được ủy thác, chịu trách nhiệm và được coi là người có nghĩa vụ đối với người thứ ba, người nhận ủy thác.

Người được ủy thác không thể viện dẫn đối với người nhận ủy thác bất cứ trường hợp miễn trừ nào phát sinh trong quan hệ giữa người đó và người ủy thác hoặc giữa người ủy thác và người nhận ủy thác, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

**Điều 1337** Trong trường hợp người ủy thác là con nợ của người nhận ủy thác và ý chỉ miễn nghĩa vụ của người này đối với người ủy thác được thể hiện rõ ràng trong chứng thư, thì việc ủy thác được coi là thay thế nghĩa vụ.

Tuy nhiên, người ủy thác vẫn có nghĩa vụ nếu cam kết đảm bảo khả năng thanh toán trong tương lai của người được ủy thác hoặc khi người được ủy thác phải chịu thủ tục kết toán số dư các khoản nợ của mình trong thời gian ủy thác.

**Điều 1338** Trong trường hợp người ủy thác là con nợ của người nhận ủy thác nhưng người này không miễn nghĩa vụ trả nợ của người ủy thác, người nhận ủy thác sẽ có một con nợ thứ hai.

Khi một trong hai con nợ thanh toán thì người còn lại sẽ được giải phóng khỏi nghĩa vụ đó tương đương với phần đã thanh toán.

**Điều 1339** Trong trường hợp người ủy thác là chủ nợ của người được ủy thác, nghĩa vụ trả nợ chỉ chấm dứt khi người được ủy thác thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với người nhận ủy thác tương ứng với khoản nợ.

Khi đó, người ủy thác chỉ có thể đòi hoặc nhận được thanh toán cho phần nghĩa vụ vượt quá cam kết của người được ủy thác. Người ủy thác chỉ có thể thu hồi lại các quyền của mình khi thực hiện nghĩa vụ của mình đối với người nhận ủy thác.

Việc chuyển giao hoặc kê biên khoản nợ của người ủy thác chỉ có hiệu lực trong những điều kiện nêu trên.

Tuy nhiên, nếu người nhận ủy thác đã miễn trách nhiệm cho người ủy thác thì người được ủy thác cũng được giải phóng khỏi nghĩa vụ đối với người ủy thác, trong phạm vi số tiền tương ứng với cam kết của người đó đối với người nhận ủy thác.

**Điều 1340** Việc con nợ chỉ định một người để thay mình thực hiện nghĩa vụ thanh toán không đồng nghĩa với việc thay thế nghĩa vụ hay ủy thác. Tương tự, việc chủ nợ chỉ định

một người thay mình nhận thanh toán cũng không dẫn tới việc thay thế nghĩa vụ hay ủy thác.

## CHƯƠNG III: Những việc mà bên có quyền được làm

**Điều 1341** Bên có quyền được quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ; bên có quyền có thể buộc bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ trong những điều kiện theo luật định.

**Điều 1341-1** Trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quyền hoặc hành động liên quan đến tài sản và điều này gây thiệt hại cho bên có quyền thì bên có quyền có thể thay bên có nghĩa vụ thực hiện các quyền và hành động đó, trừ các quyền hoàn toàn thuộc về nhân thân của bên có nghĩa vụ.

**Điều 1341-2** Bên có quyền cũng có thể đích thân khởi kiện để tuyên vô hiệu đối với mình các chứng thư mà bên có nghĩa vụ đã xác lập một cách gian lận làm ảnh hưởng đến các quyền của mình, với điều kiện phải chứng minh được rằng bên thứ ba giao kết với bên có nghĩa vụ đã biết về hành vi gian lận nếu đó là chứng thư có đền bù.

**Điều 1341-3** Bên có quyền có thể trực tiếp khởi kiện con nợ của con nợ của mình để yêu cầu thanh toán khoản nợ của mình trong những trường hợp do pháp luật quy định.

## CHƯƠNG IV: Chấm dứt nghĩa vụ

### MỤC 1: Do nghĩa vụ đã được thực hiện

#### TIỂU MỤC 1: Những quy định chung

**Điều 1342** Thực hiện nghĩa vụ là việc tự nguyện hoàn thành công việc phải thực hiện. Nghĩa vụ phải được thực hiện một cách sớm nhất ngay khi nó đến hạn.

Việc thực hiện nghĩa vụ giải phóng bên có nghĩa vụ đối với bên có quyền và làm chấm dứt nghĩa vụ, trừ trường hợp pháp luật hoặc trong hợp đồng có quy định về việc thay thế các quyền của người có quyền.

**Điều 1342-1** Nghĩa vụ có thể do người thứ ba không liên quan thực hiện, trừ trường hợp người có quyền từ chối với lý do chính đáng.

**Điều 1342-2** Nghĩa vụ phải được thực hiện đối với chính người có quyền hoặc người được chỉ định để tiếp nhận nghĩa vụ.

Việc thực hiện nghĩa vụ đối với người không có quyền tiếp nhận thực hiện nghĩa vụ thay cho người có quyền vẫn có hiệu lực nếu như người có quyền chấp nhận hoặc đã được hưởng lợi ích từ việc thực hiện nghĩa vụ đó.

Việc thực hiện nghĩa vụ đối với người có quyền không có hoặc bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi để giao kết sẽ không có giá trị nếu người có quyền không thể hưởng lợi ích từ việc thực hiện nghĩa vụ đó.

**Điều 1342-3** Việc thực hiện nghĩa vụ một cách ngay tình đối với người có quyền hiển nhiên vẫn có giá trị.

**Điều 1342-4** Người có quyền có thể từ chối tiếp nhận thực hiện một phần nghĩa vụ kể cả khi đó là công việc được phân chia theo phần.

Người có quyền có thể chấp nhận thực hiện nghĩa vụ khác với nghĩa vụ đã cam kết.

**Điều 1342-5** Người có nghĩa vụ chuyển giao một vật đặc định được coi là đã thực hiện xong nghĩa vụ sau khi chuyển giao vật đó nguyên trạng, với điều kiện phải chứng minh được rằng nếu vật bị hư hỏng, thì không phải do hành vi của người có nghĩa vụ hoặc của những người mà người có nghĩa vụ chịu trách nhiệm.

**Điều 1342-6** Nghĩa vụ phải được thực hiện tại nơi thường trú của người có nghĩa vụ, trừ trường hợp pháp luật, thỏa thuận hoặc tòa án có quy định khác.

**Điều 1342-7** Người có nghĩa vụ phải chịu mọi chi phí về việc thực hiện nghĩa vụ.

**Điều 1342-8** Nghĩa vụ phải được chứng minh bằng mọi phương tiện.

**Điều 1342-9** Việc người có quyền tự nguyện giao cho người có nghĩa vụ bản gốc tư chứng thư hoặc bản sao chứng thư có đóng dấu có hiệu lực thì hành được suy đoán là giải phóng khỏi nghĩa vụ.

Việc người có quyền giao cho một trong những người có nghĩa vụ liên đới bản gốc tư chứng thư hoặc bản sao chứng thư có đóng dấu có hiệu lực thì hành cũng có hiệu lực tương tự đối với tất cả những người có nghĩa vụ liên đới còn lại.

**Điều 1342-10** Người có nhiều nghĩa vụ, khi thực hiện nghĩa vụ, có thể cho biết mình định thực hiện nghĩa vụ nào.

Trong trường hợp người có nghĩa vụ không nêu rõ mình thực hiện nghĩa vụ nào thì việc khấu trừ được thực hiện như sau: trước tiên nghĩa vụ trong số các nghĩa vụ đến hạn mà người có nghĩa vụ sẽ có lợi nhất khi thực hiện. Nếu các nghĩa vụ có giá trị bằng nhau, thì khấu trừ vào nghĩa vụ đã có từ lâu nhất; nếu mọi điều kiện đều như nhau thì khấu trừ theo tỷ lệ.

## TIỂU MỤC 2: Những quy định riêng đối với nghĩa vụ trả tiền

**Điều 1343** Người có nghĩa vụ trả tiền được coi là hoàn thành nghĩa vụ khi thanh toán số tiền phải trả.

Số tiền phải trả có thể thay đổi theo giá cả thị trường.

Người có nghĩa vụ trả giấy tờ có giá được coi là hoàn thành nghĩa vụ khi thanh toán số tiền thu được từ việc quy đổi giấy tờ đó.

**Điều 1343-1** Đối với nghĩa vụ trả một khoản tiền phải chịu lãi, người có nghĩa vụ được coi là hoàn thành nghĩa vụ khi thanh toán cả gốc lẫn lãi. Nếu người có nghĩa vụ chỉ thanh toán một phần thì sẽ được khấu trừ trước tiên vào tiền lãi.

Tiền lãi được tính theo luật định hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng. Lãi suất theo thỏa thuận phải được lập thành văn bản và được mặc định là lãi thường niên.

**Điều 1343-2** Tiền lãi đến hạn phải trả và đã nợ tiền lãi trong thời gian tối thiểu là một năm tròn sẽ phát sinh lãi nếu hợp đồng hoặc một bản án của tòa án quy định.

**Điều 1343-3** Nghĩa vụ thanh toán một khoản tiền ở Pháp được thực hiện bằng ơ rô. Tuy nhiên, có thể thanh toán bằng ngoại tệ nếu nghĩa vụ đó phát sinh từ một hợp đồng quốc tế hoặc một bản án nước ngoài.

**Điều 1343-4** Nghĩa vụ thanh toán một khoản tiền phải được thực hiện tại nơi thường trú của người có quyền, trừ trường hợp pháp luật, thỏa thuận hoặc tòa án có quy định khác.

**Điều 1343-5** Căn cứ tình hình của người có nghĩa vụ và trên cơ sở xem xét nhu cầu của người có quyền, tòa án có thể lùi thời hạn thanh toán các khoản tiền, hoặc chia thành từng kỳ hạn nhỏ, trong thời gian không vượt quá hai năm.

Bằng một bản án đặc biệt và có giải thích rõ lý do, tòa án có thể tuyên rằng các khoản tiền tương ứng với các kỳ hạn bị lùi thời hạn thanh toán sẽ được tính lãi với lãi suất tối thiểu ngang với lãi suất theo luật định, hoặc các khoản thanh toán sẽ được khấu trừ trước tiên vào phần gốc.

Để thực hiện các biện pháp này, tòa án có thể yêu cầu người có nghĩa vụ hoàn thành các chứng thư nhằm mục đích tạo thuận lợi hoặc đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ.

Phán quyết của tòa án làm hoãn các thủ tục thi hành án mà người có quyền có thể thực hiện. Việc tăng lãi suất hoặc tiền phạt quy định trong trường hợp chậm trễ sẽ không được tính trong thời hạn do tòa quy định.

Bất cứ quy định nào trái với nội dung trên đều bị coi là vô hiệu.

Các quy định tại điều này không được áp dụng đối với các nghĩa vụ cấp dưỡng.

## TIỂU MỤC 3: Yêu cầu thanh toán nợ

### §1. Yêu cầu bên có nghĩa vụ thanh toán nợ

**Điều 1344** Bên có nghĩa vụ được yêu cầu thanh toán nợ bởi một yêu cầu đòi nợ hoặc một chứng thư triệu tập, hoặc mặc nhiên khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ, nếu hợp đồng có quy định.

**Điều 1344-1** Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán một khoản tiền làm phát sinh tiền

lãi ân hạn với lãi suất theo luật định, mà bên có quyền không có nghĩa vụ phải chứng minh có thiệt hại.

**Điều 1344-2** Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ giao một vật làm phát sinh rủi ro mà người có nghĩa vụ phải chịu, nếu trước đó chưa có rủi ro.

## S2. Yêu cầu người có quyền nhận thanh toán nợ

**Điều 1345** Khi đến hạn thanh toán mà người có quyền từ chối nhận thanh toán khoản nợ của mình hoặc có hành động ngăn cản việc thanh toán khoản nợ mà không có lý do chính đáng, người có nghĩa vụ có thể yêu cầu người có quyền chấp nhận thanh toán hoặc tạo điều kiện thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Yêu cầu người có quyền nhận thanh toán nợ chấm dứt việc tính lãi đối với khoản nợ mà người có nghĩa vụ phải trả và người có quyền phải chịu mọi rủi ro liên quan đến vật, nếu trước đó chưa có rủi ro, trừ trường hợp do lỗi nghiêm trọng hoặc do hành vi lừa dối của người có nghĩa vụ.

Yêu cầu này không làm gián đoạn thời hiệu.

**Điều 1345-1** Nếu người có quyền không chấm dứt hành vi cản trở trong vòng 2 tháng sau khi nhận được yêu cầu nhận thanh toán, nếu đó là nghĩa vụ trả tiền, người có nghĩa vụ có thể ký gửi khoản tiền đó vào Quỹ ký gửi và ủy thác hoặc nếu đó là nghĩa vụ giao vật, người có nghĩa vụ có thể trao vật cho một người cất giữ chuyên nghiệp.

Nếu việc cất giữ vật không thể thực hiện được hoặc quá tốn kém, tòa án có thể cho phép bán theo thỏa thuận hoặc bán đấu giá vật. Sau khi trừ đi chi phí bán đấu giá, số tiền thu được sẽ được ký gửi vào Quỹ ký gửi và ủy thác.

Người có nghĩa vụ được coi là đã hoàn thành nghĩa vụ kể từ thời điểm người có quyền nhận được thông báo về việc ký gửi khoản tiền và cất giữ vật.

**Điều 1345-2** Trong trường hợp đối tượng nghĩa vụ là một vật khác, người có nghĩa vụ được miễn thực hiện nghĩa vụ nếu như người có quyền không chấm dứt hành vi cản trở trong vòng hai tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu nhận thanh toán.

**Điều 1345-3** Người có quyền phải chịu các chi phí liên quan đến việc yêu cầu nhận thanh toán và ký gửi tiền hoặc cất giữ vật.

## TIỂU MỤC 4: Thực hiện nghĩa vụ trong trường hợp thay thế người có quyền

**Điều 1346** Việc thay thế người có quyền, chỉ do hiệu lực pháp lý, có lợi cho người có lợi ích chính đáng mà người này sẽ thực hiện nghĩa vụ khi việc đó sẽ giải phóng người có nghĩa vụ phải trả một phần hoặc toàn bộ khoản nợ đối với người có quyền.

**Điều 1346-1** Việc thay thế người có quyền theo thỏa thuận được thực hiện theo yêu cầu của người có quyền khi người này đã tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ từ người thứ ba, thì để người này thay thế mình thực hiện các quyền đối với người có nghĩa vụ.

Việc thay thế này phải được quy định rõ ràng.

Việc thay thế này phải được thực hiện đồng thời với việc thực hiện nghĩa vụ, trừ trường hợp trong một chứng thư trước đó, người có quyền không thể hiện ý chí rằng sẽ để cho người cùng ký chứng thư thay thế mình khi nghĩa vụ được thực hiện. Sự đồng thời giữa việc thay thế người có quyền và việc thực hiện nghĩa vụ có thể được chứng minh bằng mọi phương tiện.

**Điều 1346-2** Việc thay thế quyền cũng diễn ra khi người có nghĩa vụ vay một khoản tiền để dùng vào việc thực hiện nghĩa vụ, người có nghĩa vụ sẽ để người cho vay này thay thế quyền của người có quyền với sự đồng thuận của người có quyền. Trong trường hợp này, việc thay thế quyền phải được quy định rõ ràng và giấy biên nhận do người có quyền cung cấp phải nêu rõ nguồn gốc các khoản tiền.

Việc thay thế quyền có thể được giao kết mà không có sự tham gia của người có quyền, nhưng với điều kiện là khoản nợ phải đến hạn hoặc thời hạn có lợi cho người có nghĩa vụ. Khi đó chứng thư vay và giấy biên nhận phải được lập bởi công chứng viên, trong chứng thư vay ghi rõ rằng số tiền đã được vay để thực hiện thanh toán, và trong giấy biên nhận phải ghi rõ rằng việc thanh toán đã được thực hiện bằng những khoản tiền do người thay thế quyền thanh toán.

**Điều 1346-3** Việc thay thế không thể gây thiệt hại cho người có quyền nếu nghĩa vụ mới chỉ được thực hiện một phần; trong trường hợp này, người có quyền vẫn có thể thực hiện các quyền của mình đối với phần nghĩa vụ chưa thực hiện.

**Điều 1346-4** Việc thay thế người có quyền chuyển cho người thay thế được hưởng quyền đòi nợ và các quyền phụ của quyền đó, trong phạm vi nghĩa vụ mà người này đã thực hiện, trừ các quyền gắn liền với nhân thân của người có quyền.

Tuy nhiên, người thế quyền chỉ có quyền nhận lãi theo luật định kể từ thời điểm có yêu cầu thanh toán nếu như người đó đã thỏa thuận với người có nghĩa vụ về việc trả lãi mới. Các khoản tiền lãi này được bảo đảm bằng các biện pháp bảo đảm gắn liền với khoản nợ, trong phạm vi các cam kết ban đầu của các bên thứ ba, trong trường hợp các biện pháp này do các bên thứ ba xác lập và họ không đồng ý thanh toán nhiều hơn mức cam kết này.

**Điều 1346-5** Người có nghĩa vụ có thể viện dẫn việc thay thế người có quyền kể từ thời điểm được biết về việc đó nhưng biện pháp này chỉ có hiệu lực đối với người có nghĩa vụ sau khi nó đã được thông báo cho người này hoặc khi người này đã ghi nhận việc đó.

Việc thế quyền có hiệu lực với các bên thứ ba kể từ khi nghĩa vụ thanh toán được thực hiện.

Người có nghĩa vụ có thể viện dẫn các quy định gắn liền với nghĩa vụ như như vô hiệu, không thực hiện nghĩa vụ, hủy hoặc bù trừ các khoản nợ liên quan để đối kháng với người thế quyền. Người có nghĩa vụ cũng có thể viện dẫn các quy định phát sinh từ các quan hệ của mình với người có quyền trước khi việc thay thế có hiệu lực như cấp thời hạn, miễn nợ hoặc bù trừ các khoản nợ không liên quan.

## MỤC 2: Bù trừ nghĩa vụ

## TIỂU MỤC 1: Những quy định chung

**Điều 1347** Bù trừ nghĩa vụ là việc chấm dứt đồng thời nghĩa vụ cho nhau giữa hai người có nghĩa vụ với nhau.

Việc bù trừ nghĩa vụ, với điều kiện phải được viện dẫn, được thực hiện tương ứng với nghĩa vụ của đôi bên với nhau vào thời điểm hội tụ đầy đủ các điều kiện.

**Điều 1347-1** Việc bù trừ nghĩa vụ chỉ được thực hiện giữa hai nghĩa vụ bằng hiện vật có thể thay thế được, chắc chắn, có thể xác định được và có thể đòi được, với điều kiện phải bảo lưu các quy định được nêu ở tiểu mục dưới đây.

Nghĩa vụ bằng hiện vật có thể thay thế được bao gồm nghĩa vụ trả tiền, kể cả bằng nhiều ngoại tệ khác nhau, miễn là có thể quy đổi được, hoặc nghĩa vụ là một số lượng vật cùng chủng loại.

**Điều 1347-2** Việc bù trừ nghĩa vụ không thể thực hiện được đối với những khoản nợ không thể kê biên và những nghĩa vụ hoàn trả một vật ký gửi, một khoản vay tiêu dùng hoặc một vật đã bị tước đoạt từ chủ sở hữu một cách vô căn cứ, trừ trường hợp có sự đồng ý của người có quyền.

**Điều 1347-3** Việc ân hạn thực hiện nghĩa vụ không cản trở việc bù trừ nghĩa vụ.

**Điều 1347-4** Trong trường hợp có nhiều nghĩa vụ có thể bù trừ, thì việc bù trừ nghĩa vụ có thể áp dụng các quy định về khấu trừ.

**Điều 1347-5** Người có nghĩa vụ đã ghi nhận việc bù trừ nghĩa vụ mà không bảo lưu việc chuyển giao quyền đòi nợ thì không thể viện dẫn với người nhận chuyển giao việc bù trừ nghĩa vụ mà lẽ ra mình có thể thực hiện với người nhượng quyền.

**Điều 1347-6** Người bảo lãnh có quyền đối kháng với người có quyền khi người này thực hiện bù trừ nghĩa vụ với người có nghĩa vụ chính.

Người có nghĩa vụ liên đới có thể viện dẫn việc bù trừ nghĩa vụ giữa người có quyền đối với một trong những người có nghĩa vụ liên đới còn lại để khấu trừ phần nghĩa vụ của người này trong tổng số nợ phải trả.

**Điều 1347-7** Việc bù trừ nghĩa vụ không gây thiệt hại đến các quyền mà các bên thứ ba đã xác lập.

## TIỂU MỤC 2: Những quy định riêng

**Điều 1348** Việc bù trừ nghĩa vụ có thể do tòa án tuyên, kể cả khi một trong những nghĩa vụ, dù chắc chắn, vẫn chưa thể xác định bằng tiền hoặc chưa đòi được. Việc bù trừ nghĩa vụ có hiệu lực kể từ ngày tòa án ra quyết định, trừ trường hợp có quy định khác.

**Điều 1348-1** Tòa án không thể từ chối việc bù trừ nghĩa vụ là các khoản nợ có liên

quan chỉ vì lý do là một trong các nghĩa vụ sẽ chưa thể xác định bằng tiền hoặc chưa đòi được.

Khi đó, việc bù trừ nghĩa vụ được coi là diễn ra vào ngày đáo hạn của nghĩa vụ đến hạn sớm nhất.

Trong trường hợp này, việc một bên thứ ba thụ đắc các quyền đối với một trong số các nghĩa vụ không làm ảnh hưởng đến việc người có nghĩa vụ viện dẫn việc bù trừ nghĩa vụ.

**Điều 1348-2** Các bên có thể tự do thỏa thuận chấm dứt mọi nghĩa vụ đối với nhau, hiện tại hoặc tương lai, thông qua bù trừ nghĩa vụ; việc bù trừ nghĩa vụ có hiệu lực kể từ ngày mà các bên thỏa thuận, hoặc từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ nếu đó là nghĩa vụ trong tương lai.

## MỤC 3: Hòa nhập người có quyền và người có nghĩa vụ

**Điều 1349** Người có quyền và người có nghĩa vụ hòa nhập làm một khi tư cách của họ đối với cùng một nghĩa vụ hòa làm một. Khi đó quyền chính và các quyền phụ chấm dứt, với điều kiện bảo lưu các quyền của các bên thứ ba hoặc đối kháng với các bên thứ ba.

**Điều 1349-1** Trong trường hợp có nhiều người có quyền hoặc người có nghĩa vụ liên đới, và việc hòa nhập người có quyền và người có nghĩa vụ chỉ xảy ra đối với một trong số đó thì nghĩa vụ chỉ chấm dứt trong phạm vi của người đó với những người khác.

Trong trường hợp người có nghĩa vụ trở thành người có quyền đối với chính nghĩa vụ đó trong một nghĩa vụ có bảo lãnh, người bảo lãnh, dù liên đới, vẫn được coi là hoàn thành nghĩa vụ. Trong trường hợp một trong những người bảo lãnh trở thành người có quyền đối với nghĩa vụ đó, thì không dẫn đến chấm dứt nghĩa vụ của người có nghĩa vụ chính. Những người bảo lãnh có nghĩa vụ liên đới khác được giải phóng khỏi phần nghĩa vụ liên đới của họ.

## MỤC 4: Miễn thực hiện nghĩa vụ

**Điều 1350** Việc miễn thực hiện nghĩa vụ là chứng thư mà qua đó người có quyền miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho người có nghĩa vụ.

**Điều 1350-1** Việc miễn thực hiện nghĩa vụ cho một trong những người có nghĩa vụ liên đới có hiệu lực giải phóng tất cả những người có nghĩa vụ liên đới khác tương ứng với phần của họ.

Việc một trong những người có quyền liên đới miễn nghĩa vụ cho người có nghĩa vụ chỉ có hiệu lực đối với phần quyền của người đó.

**Điều 1350-2** Việc miễn thực hiện nghĩa vụ cho người có nghĩa vụ chính có hiệu lực giải phóng những người bảo lãnh ra khỏi nghĩa vụ, kể cả những người bảo lãnh có nghĩa vụ liên đới.

Việc miễn thực hiện nghĩa vụ cho một trong những người bảo lãnh liên đới không có



hiệu lực giải phóng người có nghĩa vụ chính mà chỉ giải phóng những người bảo lãnh khác khỏi phần nghĩa vụ tương ứng của họ.

Những gì mà người có quyền tiếp nhận từ một người bảo lãnh để giải phóng cho người đó khỏi nghĩa vụ bảo lãnh phải được khấu trừ vào nghĩa vụ và có hiệu lực miễn trừ nghĩa vụ cho người có nghĩa vụ chính theo tỷ lệ tương ứng. Những người bảo lãnh còn lại chỉ có nghĩa vụ sau khi đã trừ đi phần nghĩa vụ của người bảo lãnh được giải phóng hoặc phần giá trị được cung cấp nếu nó vượt quá phần nghĩa vụ của người bảo lãnh đó.

## MỤC 5: Không thể thực hiện nghĩa vụ

**Điều 1351** Việc không thể thực hiện nghĩa vụ giải phóng người có nghĩa vụ khỏi phần nghĩa vụ tương ứng nếu đó là do trường hợp bất khả kháng và không thể thay đổi, trừ trường hợp người có nghĩa vụ đã cam kết sẽ thực hiện hoặc trước đó đã được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đó.

**Điều 1351-1** Trong trường hợp không thể thực hiện nghĩa vụ do vật là đối tượng của nghĩa vụ không còn, người có nghĩa vụ bị yêu cầu thực hiện nghĩa vụ vẫn được giải phóng nếu chứng minh được rằng việc mất mát vẫn sẽ xảy ra tương tự nếu như nghĩa vụ đã được thực hiện từ trước.

Tuy nhiên người có nghĩa vụ vẫn phải chuyển giao cho người có quyền các quyền và cổ phiếu gắn liền với vật.

## CHƯƠNG V: Bồi hoàn

**Điều 1352** Việc bồi hoàn một vật không phải là một khoản tiền được thực hiện bằng hiện vật, hoặc nếu không thì phải bằng giá trị được định giá vào thời điểm bồi hoàn.

**Điều 1352-1** Người hoàn lại vật phải chịu trách nhiệm cho tình trạng xuống cấp và hư hại làm giảm giá trị của vật, trừ trường hợp người đó ngay tình và không phải do lỗi của người đó gây ra.

**Điều 1352-2** Người tiếp nhận vật một cách ngay tình và đã bán vật thì chỉ cần phải hoàn lại giá bán.

Nếu tiếp nhận vật một cách không ngay tình thì người đó sẽ phải hoàn lại giá trị của vật vào thời điểm bồi hoàn nếu như giá trị đó cao hơn giá bán của vật.

**Điều 1352-3** Việc bồi hoàn bao gồm các hoa lợi và giá trị hưởng dụng mà vật đã mang lại.

Giá trị hưởng dụng do tòa án đánh giá vào ngày tuyên bố về việc bồi hoàn.

Việc bồi hoàn hoa lợi, nếu không thể thực hiện được bằng hiện vật, thì sẽ được tính theo giá trị ước tính vào thời điểm bồi hoàn, căn cứ tình trạng của vật vào thời điểm thực hiện nghĩa vụ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

**Điều 1352-4** Việc bồi hoàn cho người chưa thành niên hoặc người thành niên chịu

quản thúc được khấu trừ tương ứng với lợi nhuận mà người đó đã hưởng từ chứng thư bị hủy bỏ.

**Điều 1352-5** Để xác định giá trị bồi hoàn phải kể đến những chi phí mà người phải hoàn lại đã chi một cách cần thiết để bảo quản vật và nâng cao giá trị của vật, trong phạm vi giá trị tăng thêm được tính vào thời điểm bồi hoàn.

**Điều 1352-6** Việc bồi hoàn một khoản tiền có tính đến lãi suất theo luật định và các khoản thuế phí mà người tiếp nhận vật phải thanh toán.

**Điều 1352-7** Người tiếp nhận vật không ngay tình có nghĩa vụ hoàn lại tiền lãi, hoa lợi đã thu được hoặc giá trị hưởng dụng kể từ ngày nghĩa vụ phải được thực hiện. Người tiếp nhận vật ngay tình chỉ có nghĩa vụ hoàn lại các khoản nêu trên kể từ ngày được yêu cầu.

**Điều 1352-8** Việc bồi hoàn một công việc đã thực hiện được tiến hành theo giá trị, được tính vào ngày thực hiện công việc.

**Điều 1352-9** Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ mặc nhiên được chuyển sang nghĩa vụ bồi hoàn nhưng người bảo lãnh vẫn được hưởng thời hạn.

## THIÊN IV BIS: CHỨNG CỨ NGHĨA VỤ

### CHƯƠNG I: Những quy định chung

**Điều 1353** Người nào yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thì phải chứng minh nghĩa vụ ấy. Ngược lại, người nào cho rằng mình đã hoàn thành nghĩa vụ phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ hoặc sự kiện dẫn đến chấm dứt nghĩa vụ.

**Điều 1354** Người được hưởng suy đoán theo luật định đối với một số hành vi hoặc sự việc được miễn nghĩa vụ cung cấp chứng cứ.

Suy đoán thông thường là khi pháp luật cho phép viện dẫn chứng cứ ngược lại, hoặc có thể bị phủ nhận bằng bất cứ chứng cứ nào; suy đoán hỗn hợp là khi pháp luật hạn chế những phương tiện có thể phủ nhận hoặc đối tượng có thể phủ nhận; suy đoán không thể bác bỏ là suy đoán không thể phủ nhận.

**Điều 1355** Bản án chỉ có hiệu lực pháp luật đối với đối tượng của bản án. Chỉ được xem là cùng một vụ việc khi yêu cầu về cùng một vấn đề, dựa trên cùng một căn cứ và giữa cùng các bên tranh chấp và được xác lập với cùng tư cách trên.

**Điều 1356** Các thỏa thuận về chứng cứ có hiệu lực khi nó liên quan đến các quyền mà các bên được tùy ý định đoạt.

Tuy nhiên, các thỏa thuận này không thể đi ngược lại những suy đoán không thể bác bỏ theo luật định, cũng như làm thay đổi niềm tin vào sự thừa nhận hoặc tuyên thệ. Các thỏa thuận này càng không thể xác lập một sự suy đoán không thể bác bỏ nhằm phục vụ lợi ích cho một trong các bên.

**Điều 1357** Việc xuất trình chứng cứ tại tòa cũng như các khiếu nại có liên quan được điều chỉnh bởi Bộ luật Tố tụng dân sự.

## CHƯƠNG II: Khả năng chấp nhận của các phương thức cung cấp chứng cứ

**Điều 1358** Chứng cứ có thể được cung cấp bằng mọi phương tiện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**Điều 1359** Chứng thư tư pháp liên quan đến một khoản tiền hoặc một giá trị vượt quá số tiền được quy định bởi nghị định phải được chứng minh bằng văn bản ký tự hoặc văn bản công chứng.

Chứng thư này chỉ có thể bị chứng minh khác hoặc chống lại một văn bản thiết lập một chứng thư tư pháp, kể cả khi khoản tiền hoặc giá trị không vượt quá số tiền được quy định bởi nghị định, bằng một văn bản ký tự hoặc công chứng khác.

Người yêu cầu số tiền vượt quá ngưỡng nêu ở khoản một không được miễn nghĩa vụ cung cấp chứng cứ bằng văn bản ngay cả khi đã rút bớt yêu cầu của mình.

Tương tự, người mà yêu cầu, dù thấp hơn ngưỡng nói trên, một số dư hoặc một phần của số tiền cao hơn ngưỡng nói trên, thì cũng không được miễn nghĩa vụ cung cấp chứng cứ.

**Điều 1360** Những quy định tại điều trên sẽ có ngoại lệ trong trường hợp người yêu cầu không đủ năng lực vật chất và tinh thần để lập văn bản, nếu không có thông lệ lập văn bản, hoặc nếu văn bản bị mất đi do trường hợp bất khả kháng.

**Điều 1361** Văn bản có thể được thay thế bởi lời thú nhận tại tòa, lời thề quyết định hoặc chứng cứ sơ bộ được xác minh bởi một phương tiện cung cấp chứng cứ khác.

**Điều 1362** Chứng cứ sơ bộ bằng văn bản là mọi chứng thư bằng văn bản do người khởi kiện hoặc người đại diện của người ấy đưa ra để chứng minh tính xác thực của sự việc đã nêu.

Những lời khai của một bên khi ra trước tòa, việc một bên từ chối trả lời hoặc vắng mặt tại phiên tòa có thể được tòa án coi là tương đương với chứng cứ sơ bộ bằng văn bản. Việc viện dẫn một văn bản công chứng hoặc ký tự trong một sổ công cũng tương đương với một chứng cứ sơ bộ bằng văn bản.

## CHƯƠNG III: Những phương tiện cung cấp chứng cứ

## MỤC 1: Chứng cứ bằng văn bản

### TIỂU MỤC 1: Những quy định chung

**Điều 1363** Không ai có thể tự mình tạo ra chứng cứ.

**Điều 1364** Chứng cứ của một chứng thư tư pháp có thể được xác lập trước bằng một văn bản công chứng hoặc văn bản ký tự.

**Điều 1365** Văn bản là một tập hợp các chữ, ký tự, chữ số hoặc tất cả các dấu hiệu và biểu tượng khác có ý nghĩa để hiểu, không phân biệt phương tiện chuyển tải.

**Điều 1366** Văn bản điện tử cũng có giá trị xác thực như văn bản trên giấy, với điều kiện là người lập văn bản có thể được xác định một cách hợp lệ và văn bản được xác lập và lưu giữ trong những điều kiện đảm bảo tính toàn vẹn của văn bản.

**Điều 1367** Chữ ký cần thiết để hoàn thiện một chứng thư tư pháp xác định danh tính người ký. Chữ ký thể hiện sự đồng ý của người đó đối với những nghĩa vụ phát sinh từ chứng thư đó. Khi được đóng dấu bởi một công lại, chứng thư có giá trị xác thực.

Trong trường hợp chữ ký điện tử, đó là việc sử dụng một phương thức xác định danh tính xác thực đảm bảo mối liên hệ giữa chữ ký đó với văn bản liên quan. Phương thức này được suy đoán là xác thực, cho đến khi có chứng cứ chứng minh điều ngược lại, khi chữ ký điện tử được tạo ra, danh tính của người ký được đảm bảo và tính toàn vẹn của văn bản được bảo đảm, trong những điều kiện được quy định bởi nghị định của Chính phủ.

**Điều 1368** Nếu không có quy định hoặc thỏa thuận khác, tòa án sẽ giải quyết tranh chấp liên quan đến chứng cứ bằng văn bản bằng cách xác định văn bản xác thực hơn bằng mọi phương tiện.

### TIỂU MỤC 2: Công chứng thư

**Điều 1369** Công chứng thư là chứng thư được lập theo những thể thức trang trọng cần thiết bởi một công lại có thẩm quyền và tư cách để lập văn bản đó.

Công chứng thư có thể được lập dưới hình thức điện tử nếu việc lập và lưu giữ tuân theo những điều kiện quy định bởi nghị định của Chính phủ.

Nếu được lập bởi một công chứng viên, thì công chứng thư được miễn mọi nội dung viết tay mà pháp luật quy định.

**Điều 1370** Một văn bản không được coi là công chứng thư do được lập bởi một công lại không có thẩm quyền hoặc không có năng lực hoặc do có sai sót về mặt hình thức thì vẫn được coi là tư chứng thư, nếu có chữ ký của hai bên.

**Điều 1371** Công chứng thư có giá trị cho đến khi những gì công lại khẳng định đã tự mình hoàn thành và ghi nhận bị khiếu kiện giả mạo.

Trong trường hợp bị khiếu kiện giả mạo, tòa án có thể ra quyết định hoãn thi hành công chứng thư.

## TIỂU MỤC 3: Tư chứng thư

**Điều 1372** Tư chứng thư được công nhận bởi một bên mà chứng thư ấy được viện dẫn để chống lại hoặc được pháp luật coi là đã công nhận, thì cũng có giá trị như công chứng thư giữa các bên đã ký kết và đối với những người thừa kế và người có quyền lợi liên quan.

**Điều 1373** Bên bị người khác viện dẫn tư chứng thư để chống lại có thể phủ nhận chữ viết hoặc chữ ký của mình trong tư chứng thư đó. Tương tự, những người thừa kế và người có quyền lợi liên quan cũng có thể phủ nhận hoặc tuyên bố không biết chữ viết hoặc chữ ký của người lập chứng thư. Trong trường hợp đó, cần phải giám định chữ ký trong tư chứng thư.

**Điều 1374** Tư chứng thư có chữ ký của luật sư của mỗi bên hoặc luật sư của tất cả các bên cũng có giá trị như có chữ viết và chữ ký của các bên, giữa các bên cũng như đối với những người thừa kế và người có quyền lợi liên quan.

Tư chứng thư này sẽ chịu sự điều chỉnh của thủ tục khởi kiện do giả mạo quy định bởi Bộ luật tố tụng dân sự.

Tư chứng thư này được miễn mọi nội dung viết tay theo luật định.

**Điều 1375** Tư chứng thư về thỏa thuận song vụ chỉ có giá trị khi số bản chứng thư gốc được lập ra tương ứng với số bên có quyền lợi khác nhau, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận giao cho một bên thứ ba bản gốc duy nhất của chứng thư đã lập.

Mỗi bản gốc phải nêu rõ số lượng bản gốc đã lập.

Nếu chứng thư không ghi rõ có nhiều bản gốc và bao nhiêu bản gốc đã được lập thì người đã thi hành một phần hợp đồng không thể viện dẫn thiếu sót đó.

Yêu cầu về số lượng bản gốc phải lập được coi là được đáp ứng đối với các tư chứng thư điện tử trong trường hợp chứng thư được lập và lưu giữ theo các điều 1366 và 1367, và phương thức đó cho phép mỗi bên đều có một bản chứng thư bằng phương tiện bền vững hoặc có thể truy cập vào chứng thư đó.

**Điều 1376** Tư chứng thư mà qua đó chỉ có một bên cam kết với bên còn lại sẽ thanh toán một khoản tiền hoặc giao một vật có thể thay thế được chỉ có giá trị nếu có chữ ký của bên đã cam kết cũng như phần nội dung do người đó tự ghi, nêu rõ số tiền hoặc số lượng vật bằng chữ và bằng số. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa số tiền ghi bằng chữ và bằng số, thì tư chứng thư có giá trị đối với số tiền ghi bằng chữ.

**Điều 1377** Tư chứng thư chỉ có giá trị về ngày tháng đối với người thứ ba kể từ ngày được đăng ký, từ ngày một trong số những người ký chết, hoặc từ ngày nội dung tư chứng thư được xác nhận trong một chứng thư do một công lại lập.

## TIỂU MỤC 4: Các văn bản khác

**Điều 1378** Các sổ và tài liệu mà những người có thẩm quyền phải lưu giữ hoặc lập cũng có hiệu lực thi hành đối với những người đã lập như các tư chứng thư; nhưng người viện dẫn các văn bản nói trên không thể tách rời các nội dung đã nêu và chỉ giữ lại những nội dung có lợi cho mình.

**Điều 1378-1** Sổ sách, giấy tờ trong gia đình chỉ có giá trị đối với người đã lập. Các tài liệu có giá trị chứng cứ chống lại người đã lập:

1° Trong mọi trường hợp mà sổ sách, giấy tờ đó nêu rõ một khoản tiền đã nhận;

2° Khi sổ sách, giấy tờ đó nêu rõ một nghĩa vụ và ghi rằng nó được lập nhằm thay thế cho việc không có một chứng thư có lợi cho người được hưởng nghĩa vụ.

**Điều 1378-2** Nội dung nêu rõ việc thực hiện nghĩa vụ hoặc một căn cứ chấm dứt nghĩa vụ do người có quyền ghi trên một bản gốc mà người đó vẫn đang chiếm hữu được suy đoán là chấm dứt nghĩa vụ cho người có nghĩa vụ.

Tương tự, nội dung được ghi ở bản thứ hai của chứng thư hoặc biên lai cũng có giá trị tương tự, miễn là bản thứ hai này nằm trong tay người có nghĩa vụ.

## TIỂU MỤC 5: Bản sao chứng thư

**Điều 1379** Bản sao chứng thư xác thực cũng có hiệu lực thi hành như bản gốc. Mức độ xác thực của bản sao chứng thư do tòa án quyết định. Tuy nhiên bản sao có hiệu lực thi hành hoặc xác thực của một văn bản công chứng thì được xem là xác thực.

Được xem là xác thực, đến khi có chứng cứ ngược lại, bất cứ bản sao nào được sao chép y nguyên về mặt hình thức và nội dung của một chứng thư, mà mức độ toàn vẹn của bản sao đó được đảm bảo lâu dài bằng một phương thức phù hợp với những điều kiện được quy định bởi nghị định của Chính phủ.

Nếu bản gốc của chứng thư vẫn còn thì phải xuất trình khi có yêu cầu.

## TIỂU MỤC 6: Chứng thư công nhận

**Điều 1380** Khi có chứng thư công nhận vẫn phải xuất trình chứng thư gốc, trừ trường hợp nội dung của chứng thư gốc được ghi lại trong chứng thư công nhận.

Những nội dung thừa hoặc khác trong chứng thư công nhận so với chứng thư gốc đều vô hiệu.

## MỤC 2: Chứng cứ bằng người làm chứng

**Điều 1381** Giá trị chứng cứ của những lời khai do một bên thứ ba cung cấp trong những điều kiện quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự do tòa án xem xét quyết định.

## MỤC 3: Chứng cứ bằng suy đoán của tòa án

**Điều 1382** Những suy đoán trong trường hợp pháp luật không quy định thuộc quyền xem xét của tòa án, tòa án chỉ chấp nhận những suy đoán nghiêm túc, chính xác, phù hợp và chỉ trong các trường hợp pháp luật chấp nhận chứng cứ bằng mọi phương tiện.

## MỤC 4: Lời thú nhận của đương sự

**Điều 1383** Lời thú nhận của đương sự là lời khai mà qua đó một người thừa nhận có sự việc có thể gây ra những hệ quả pháp lý chống lại mình.

Lời thú nhận có thể là thú nhận ngoài tòa án hoặc thú nhận tại tòa án.

**Điều 1383-1** Lời thú nhận bằng lời ngoài tòa án chỉ có thể được chấp nhận trong những trường hợp pháp luật cho phép chứng minh bằng mọi phương tiện. Giá trị chứng cứ của nó do tòa án quyết định.

**Điều 1383-2** Lời thú nhận tại tòa án là lời khai của đương sự tại tòa án hoặc của người được người đó ủy quyền đặc biệt.

Nó có giá trị như một chứng cứ chống lại người đã thú nhận.

Lời thú nhận tại tòa án không thể bị chia nhỏ ra nhằm chống lại người đã thú nhận.

Không được rút lại lời thú nhận, trừ trường hợp đã thú nhận do nhầm lẫn về sự việc.

## MỤC 5: Lời thề

**Điều 1384** Lời thề có thể là lời thề quyết định do một bên yêu cầu bên kia đưa ra để làm cơ sở quyết định xét xử vụ án. Nó cũng có thể do tòa án mặc nhiên yêu cầu đương sự bên này hoặc bên kia đưa ra.

### TIỂU MỤC 1: Lời thề quyết định

**Điều 1385** Lời thề quyết định có thể được đưa ra đối với mọi loại hình tranh chấp và trong mọi tình trạng của tranh chấp.

**Điều 1385-1** Lời thề quyết định chỉ có thể được đưa ra đối với một sự việc riêng của cá nhân người được yêu cầu thề.

Người được yêu cầu thề có thể từ chối thề, trừ trường hợp sự việc là đối tượng yêu cầu thề hoàn toàn liên quan đến cá nhân người đó.

**Điều 1385-2** Người được yêu cầu thề mà từ chối thề hoặc không muốn để đối phương thề, hoặc đối phương được yêu cầu thề nhưng từ chối lời thề thì sẽ bị coi là thua kiện trong ý định của mình.

**Điều 1385-3** Người đã yêu cầu thề hoặc được yêu cầu thề đáp lại không được rút lời khi đối phương đã tuyên bố sẵn sàng thề.

Trong trường hợp lời thề đã được đưa ra, đối phương không được quyền chứng minh lời thề là giả dối.

**Điều 1385-4** Lời thề chỉ có giá trị chứng cứ có lợi hoặc bất lợi đối với bản thân bên yêu cầu thề, những người thừa kế hoặc những người có quyền lợi liên quan.

Lời thề do một trong những người có quyền lợi liên đới yêu cầu đối với người có nghĩa vụ chỉ giải phóng nghĩa vụ cho người có nghĩa vụ đối với phần của người có quyền yêu cầu ấy.

Lời thề của người có nghĩa vụ chính giải phóng nghĩa vụ cho những người bảo lãnh.

Lời thề của một trong những người có nghĩa vụ liên đới có hiệu lực đối với những người cùng có nghĩa vụ.

Lời thề của người bảo lãnh có hiệu lực đối với người có nghĩa vụ chính.

Trong hai trường hợp cuối cùng, lời thề của một người có nghĩa vụ liên đới hoặc người bảo lãnh chỉ có hiệu lực đối với những người có nghĩa vụ liên đới khác hoặc đối với người có nghĩa vụ chính khi lời thề được đưa ra về nghĩa vụ, chứ không phải về sự kiện liên đới hay về hành vi bảo lãnh.

### TIỂU MỤC 2: Lời thề theo yêu cầu của tòa án

**Điều 1386** Tòa án có thể mặc nhiên yêu cầu một bên đương sự đưa ra lời thề.

Bên được tòa án yêu cầu không thể yêu cầu bên còn lại đưa ra lời thề đó.

Giá trị chứng cứ của lời thề này do tòa án quyết định.

**Điều 1386-1** Tòa án chỉ có thể mặc nhiên yêu cầu đương sự ra lời thề theo yêu cầu hoặc do có sự đối kháng, khi mà yêu cầu hoặc đối kháng này không được chứng minh đầy đủ hoặc hoàn toàn không có giá trị chứng cứ.

## THIÊN V: KHẾ ƯỚC HÔN NHÂN VÀ CÁC CHẾ ĐỘ TÀI SẢN TRONG HÔN NHÂN

### CHƯƠNG I: Những quy định chung

**Điều 1387** Pháp luật không điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ và chồng nếu giữa vợ chồng đã có thỏa thuận riêng mà vợ chồng cho là phù hợp và với điều kiện là thỏa thuận này không trái với thuần phong mỹ tục hoặc trái với các quy định sau đây.

**Điều 1387-1** Khi ra quyết định ly hôn, nếu các món nợ hay bảo đảm do hai vợ chồng ký kết thỏa thuận, liên đới hay riêng biệt, trong khuôn khổ quản lý một doanh nghiệp, tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng có thể quyết định trách nhiệm thuộc về người chồng hoặc

vợ giữ lại tài sản nghề nghiệp, hoặc, nếu không có, chức danh nghề đã dùng để thành lập danh nghiệp.

**Điều 1388** Vợ chồng không thể vi phạm các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hôn nhân cũng như các quy định về quyền của cha mẹ đối với con, về quản lý tài sản theo luật định và về giám hộ.

**Điều 1389** Trên cơ sở không trái với việc tặng cho theo các phương thức và trong những trường hợp quy định tại Bộ luật này, vợ chồng không được giao kết thỏa thuận hoặc từ chối nhận tài sản nhằm mục đích thay đổi trật tự thừa kế theo luật định.

**Điều 1390** Tuy nhiên, vợ chồng có thể quy định rằng trong trường hợp hôn nhân chấm dứt do một trong hai người chết thì người vợ hoặc chồng còn sống có thể được mua, hoặc được chia một số tài sản riêng của người đã chết, nếu có, với điều kiện phải tính các tài sản này vào di sản thừa kế theo giá trị tài sản khi mua các tài sản đó hoặc khi phân chia di sản.

Việc quy định có thể dự tính là người vợ hoặc chồng còn sống thực hiện quyền này có thể yêu cầu những người thừa kế dành cho mình quyền thuê bất động sản nơi doanh nghiệp được chia hoạt động.

**Điều 1391** Khế ước hôn nhân phải xác định rõ những tài sản sẽ dành cho người còn sống. Khế ước hôn nhân cũng có thể quy định cơ sở định giá tài sản và phương thức thanh toán, trừ phần giảm bớt dành cho những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, nếu đó là lợi ích gián tiếp.

Nếu không có thỏa thuận giữa các bên, giá trị tài sản sẽ do tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng ấn định, trên cơ sở có tính đến các điều khoản nói trên.

**Điều 1392** Quyền dành cho người còn sống sẽ mất hiệu lực nếu họ không thông báo quyết định thực hiện quyền của mình cho những người thừa kế của người chết trong thời hạn một tháng kể từ ngày những người thừa kế yêu cầu họ quyết định. Người thừa kế không được yêu cầu người vợ hoặc chồng còn sống ra quyết định trước khi hết thời hạn quy định ở điều 792.

Nếu được thực hiện trong thời hạn này thì việc thông báo xác lập giao dịch mua bán trở thành việc bán tài sản vào ngày thực hiện quyền hoặc cấu thành việc phân chia di sản.

**Điều 1393** Về nguyên tắc, vợ chồng có thể quyết định kết hôn theo một trong những chế độ tài sản quy định tại Bộ luật này.

Nếu không có quy định riêng khác với chế độ tài sản chung hoặc làm thay đổi chế độ tài sản chung thì những quy định tại phần thứ nhất Chương II trở thành luật chung cho nước Pháp.

**Điều 1394** Mọi thỏa thuận về tài sản trong hôn nhân đều được ghi vào văn bản lập trước công chứng viên, với sự có mặt và thỏa thuận chung của tất cả các bên hoặc người được ủy quyền.

Khi lập khế ước hôn nhân, công chứng viên cấp cho các bên giấy chứng nhận, các bên không phải nộp lệ phí; giấy chứng nhận ghi rõ họ, tên, nơi cư trú của công chứng viên, họ, tên, tư cách và nơi ở của các bên kết hôn, ngày lập khế ước hôn nhân. Giấy chứng nhận phải ghi rõ là phải nộp giấy này cho viên chức hộ tịch trước khi đăng ký kết hôn. Nếu trong giấy đăng ký kết hôn ghi là không lập khế ước hôn nhân thì đối với người thứ ba, vợ chồng được coi như là đã kết hôn theo chế độ pháp lý chung, trừ trường hợp trong các văn bản ký kết với người thứ ba, vợ chồng tuyên bố có lập khế ước hôn nhân.

**Điều 1395** Thỏa thuận về tài sản trong hôn nhân phải được lập trước khi đăng ký kết hôn và chỉ phát sinh hiệu lực kể từ ngày đăng ký kết hôn.

**Điều 1396** Những thay đổi liên quan đến thỏa thuận về tài sản trong hôn nhân trước khi đăng ký kết hôn phải được ghi nhận bằng văn bản lập theo cùng thể thức. Mọi thay đổi hoặc quyết định hủy bỏ thỏa thuận về tài sản trong hôn nhân đều không có giá trị nếu không có mặt và không có sự thỏa thuận của tất cả các bên tham gia khế ước hôn nhân hoặc những người được ủy quyền.

Mọi thay đổi đối với thỏa thuận về tài sản trong hôn nhân, dù tuân thủ các thể thức quy định tại điều trên, cũng không có hiệu lực đối với người thứ ba, nếu không được lập thành văn bản ngay sau khi lập bản chính của khế ước hôn nhân; công chứng viên không được cấp bản sao khế ước hôn nhân nếu không ghi lại các thay đổi sau khi lập khế ước hôn nhân.

Sau khi đăng ký kết hôn, chế độ tài sản trong hôn nhân chỉ có thể được sửa đổi bằng bản án theo yêu cầu của một bên vợ hoặc chồng trong trường hợp tách riêng tài sản hay áp dụng các biện pháp bảo hộ tư pháp, hoặc theo yêu cầu chung của cả hai vợ chồng trong trường hợp quy định tại điều sau đây.

**Điều 1397** Sau hai năm áp dụng chế độ tài sản trong hôn nhân theo thỏa thuận hoặc theo luật định, vợ chồng có thể vì lợi ích gia đình để thỏa thuận thay đổi một phần hoặc toàn bộ chế độ tài sản trong hôn nhân bằng một văn bản công chứng. Văn bản công chứng phải đề cập đến phân chia chế độ tài sản sửa đổi nếu cần thiết, nếu không sẽ bị tuyên vô hiệu.

Tất cả các bên tham gia vào việc sửa đổi, bổ sung khế ước hôn nhân và những người con đã thành niên của họ đều phải được thông báo đến từng người về những thay đổi này. Mỗi người trong số họ đều có thể phản đối việc thay đổi trong thời hạn ba tháng.

Các bên có quyền được thông báo về sửa đổi dự định thông qua việc công bố ý định trên một tờ báo chuyên đăng những thông tin luật định trong quận hay tỉnh nơi vợ chồng cư trú. Mỗi người có quyền phản đối việc sửa đổi trong thời hạn ba tháng tính từ ngày công bố.

Trong trường hợp có phản đối, văn bản công chứng được nộp lên xin phê chuẩn của tòa án nơi vợ chồng cư trú. Yêu cầu và quyết định phê chuẩn được công bố theo các điều kiện hay dưới các chế tài quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Khi vợ hoặc chồng có con vị thành niên, văn bản công chứng bắt buộc phải nộp xin phê chuẩn của tòa án nơi vợ chồng cư trú.

Sau khi được phê chuẩn, việc thay đổi chế độ tài sản trong hôn nhân có hiệu lực đối với các bên kể từ ngày ra bản án phê chuẩn, và đối với những người thứ ba, sau ba tháng

kể từ ngày được ghi chú vào giấy đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, dù không ghi chú vào giấy đăng ký kết hôn thì việc thay đổi chế độ tài sản trong hôn nhân vẫn có hiệu lực đối với người thứ ba, nếu trong các văn bản ký kết với họ, vợ chồng đều tuyên bố về việc thay đổi này.

Khi vợ hoặc chồng là đối tượng được bảo trợ pháp lý theo các điều kiện quy định tại Thiên XI Quyển I, việc thay đổi hay sửa đổi chế độ tài sản cần có sự cho phép trước của thẩm phán về giám hộ hay tư vấn gia đình nếu đã cấu thành.

Bản án phê chuẩn việc thay đổi phải được ghi chú vào bản chính của kế ước hôn nhân sửa đổi.

Những người có quyền không phân đối, nếu có gian lận ảnh hưởng đến quyền của họ, có thể khiếu kiện việc thay đổi chế độ tài sản theo những quy định tại điều 1341-2.

Các phương thức áp dụng điều này được quy định bởi nghị định của Chính phủ.

**Điều 1397-1** Những quy định tại điều trên không áp dụng đối với thỏa thuận của vợ chồng đang yêu cầu giải quyết ly hôn nhằm xử lý chế độ tài sản trong hôn nhân.

Các điều 265-2 và 1451 được áp dụng cho những thỏa thuận này.

**Điều 1397-2** Trong trường hợp vợ chồng lựa chọn luật áp dụng đối với chế độ tài sản trong hôn nhân theo Công ước La-Hay ngày 14-3-1978 về luật áp dụng đối với chế độ tài sản trong hôn nhân, thì áp dụng quy định tại các điều 1397-3 và 1397-4.

**Điều 1397-3** Nếu lựa chọn luật áp dụng trước khi kết hôn thì các bên kết hôn có thể gửi cho viên chức hộ tịch văn bản về việc lựa chọn luật áp dụng hoặc giấy chứng nhận của người có thẩm quyền. Giấy chứng nhận ghi rõ họ tên các bên kết hôn, nơi cư trú, ngày lập văn bản lựa chọn luật áp dụng, họ tên, tư cách và nơi cư trú của người lập chứng nhận.

Nếu lựa chọn luật áp dụng vào thời điểm kết hôn thì vợ chồng phải áp dụng các biện pháp công bố việc lựa chọn luật áp dụng theo các điều kiện và phương thức quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự mới. Nếu giữa vợ chồng đã có kế ước hôn nhân thì phải ghi chú vào bản gốc kế ước hôn nhân về luật được lựa chọn áp dụng.

Khi lựa chọn luật áp dụng trước khi kết hôn hoặc vào thời điểm kết hôn, vợ chồng có thể quy định tính chất của chế độ tài sản trong hôn nhân.

**Điều 1397-4** Nếu lựa chọn luật áp dụng vào thời điểm kết hôn thì việc lựa chọn chỉ có hiệu lực đối với các bên kể từ ngày lập văn bản về việc lựa chọn luật áp dụng và đối với người thứ ba, sau ba tháng kể từ ngày hoàn tất các thủ tục công bố quy định tại điều 1397-3.

Tuy nhiên, trong trường hợp không hoàn thành các thủ tục này, việc lựa chọn luật áp dụng vẫn có hiệu lực đối với người thứ ba, nếu trong các văn bản ký kết với người thứ ba, vợ chồng đều tuyên bố về luật áp dụng đối với chế độ tài sản trong hôn nhân.

**Điều 1397-5** Nếu thay đổi về chế độ tài sản trong hôn nhân là do áp dụng pháp luật nước ngoài về hệ quả của việc kết hôn, thì vợ chồng phải tiến hành thủ tục công bố theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

**Điều 1397-6** Việc thay đổi chế độ tài sản trong hôn nhân có hiệu lực đối với các bên kể từ ngày ra quyết định hoặc kể từ ngày lập văn bản về việc thay đổi và đối với người thứ ba, ba tháng sau khi hoàn tất các thủ tục công bố quy định tại điều 1397-5.

Tuy nhiên, trong trường hợp không hoàn thành các thủ tục này, việc thay đổi chế độ tài sản trong hôn nhân vẫn có hiệu lực đối với người thứ ba, nếu trong các văn bản ký kết với người thứ ba, vợ chồng đều tuyên bố về việc thay đổi đó.

**Điều 1398** Người chưa thành niên được phép kết hôn có thể lập mọi thỏa thuận về tài sản trong hôn nhân mà kế ước hôn nhân cho phép; thỏa thuận về tài sản trong hôn nhân và việc tặng cho của người chưa thành niên chỉ có giá trị nếu khi lập kế ước hôn nhân có mặt những người mà sự đồng ý của họ là cần thiết để việc kết hôn được coi là hợp pháp.

Nếu khi lập thỏa thuận không có sự chứng kiến của những người này thì người chưa thành niên hoặc những người mà sự đồng ý của họ là cần thiết có thể yêu cầu hủy thỏa thuận sau một năm kể từ ngày người chưa thành niên đủ tuổi thành niên.

**Điều 1399** Người thành niên được giám hộ hoặc được trợ quản không được lập thỏa thuận về tài sản trong hôn nhân khi không có sự chứng kiến của những người mà việc kết hôn phải được sự đồng ý của họ.

Nếu không có sự chứng kiến của những người này thì sau một năm kể từ ngày kết hôn, người không có năng lực, người có quyền cho phép kết hôn, người giám hộ hay trợ quản có thể yêu cầu hủy thỏa thuận.

## CHƯƠNG II: Chế độ tài sản chung

### Phần I: Tài sản chung theo luật định

**Điều 1400** Chế độ tài sản chung được xác lập khi không có kế ước hôn nhân hoặc khi vợ chồng lựa chọn kết hôn theo chế độ tài sản chung, sẽ do quy định của ba mục sau đây điều chỉnh.

### MỤC 1: Phần có và phần nợ của chế độ tài sản chung

#### S1. Phần có của chế độ tài sản chung

**Điều 1401** Phần có của chế độ tài sản chung gồm những tài sản của chung hai vợ chồng hoặc thu nhập riêng của từng người trong thời kỳ hôn nhân và có nguồn gốc từ công việc của họ, cũng như từ những khoản tiết kiệm có được do hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng của họ.

**Điều 1402** Mọi tài sản, dù là động sản hay bất động sản, đều được coi là tài sản chung của vợ và chồng, nếu không chứng minh được đó là tài sản riêng của vợ hoặc chồng theo quy định của pháp luật.

Nếu không có chứng cứ hoặc dấu vết về nguồn gốc của tài sản thì khi có tranh chấp,

quyền sở hữu riêng của vợ hoặc chồng phải được chứng minh bằng văn bản. Trường hợp không có bản kiểm kê tài sản hoặc không có chứng cứ nào khác được xác lập từ trước, thẩm phán có thể xem xét mọi loại giấy tờ, đặc biệt là các giấy tờ, sổ sách của gia đình cũng như các tài liệu của ngân hàng và các hóa đơn thanh toán. Thẩm phán cũng có thể chấp nhận lời khai của nhân chứng hoặc suy đoán, nếu nhận thấy vợ hoặc chồng không có khả năng vật chất hoặc tinh thần để cung cấp chứng cứ bằng văn bản.

**Điều 1403** Mỗi bên vợ hoặc chồng giữ toàn quyền sở hữu đối với tài sản riêng của mình. Chỉ có hoa lợi đã thu hoạch từ tài sản riêng và chưa được sử dụng mới được gộp vào khối tài sản chung. Nhưng khi chấm dứt chế độ tài sản chung thì những hoa lợi mà vợ hoặc chồng đã quên không thu hoạch hoặc đã sử dụng một cách gian dối vẫn phải được tính vào khối tài sản chung; tuy nhiên, việc đền bù vào tài sản chung này chỉ được thực hiện đối với năm năm cuối trước khi giải thể tài sản chung.

**Điều 1404** Quần áo, đồ dùng cá nhân của vợ hoặc chồng, yêu cầu bồi thường thiệt hại vật chất hoặc tinh thần, quyền yêu cầu thanh toán và trợ cấp không được chuyển nhượng và nói chung, mọi tài sản mang tính chất cá nhân và mọi quyền gắn với nhân thân, đều là tài sản riêng do tính chất, dù những tài sản này có được trong thời kỳ hôn nhân.

Các công cụ lao động cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp của một trong hai vợ chồng cũng được coi là tài sản riêng do tính chất, trừ phần phải trả vào tài sản chung, và với điều kiện các công cụ này không thuộc về một sản nghiệp thương mại hoặc cơ sở là tài sản chung của vợ chồng.

**Điều 1405** Những tài sản mà vợ hoặc chồng đã sở hữu hoặc chiếm hữu khi đăng ký kết hôn hoặc đã được hưởng trong thời kỳ hôn nhân do thừa kế, tặng cho hoặc di tặng là tài sản riêng của vợ hoặc chồng.

Việc tặng cho có thể quy định rằng tài sản tặng cho sẽ nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng. Các tài sản tặng cho đương nhiên thuộc về khối tài sản chung của vợ chồng nếu bên nhận tặng cho là cả hai vợ chồng, trừ trường hợp có quy định khác.

Các tài sản do bố, mẹ hoặc các tôn thuộc khác để lại cho vợ hoặc chồng để trả nợ cho vợ hoặc chồng hoặc để trả nợ cho người khác, là tài sản riêng, trừ phần được trả vào tài sản chung.

**Điều 1406** Những tài sản là vật phụ của một tài sản riêng cũng như phần giá trị gia tăng của chúng khoản là tài sản riêng, được coi là tài sản riêng, trừ phần được hoàn vào tài sản chung.

Quyền yêu cầu thanh toán và khoản bồi thường thay thế tài sản riêng cũng như các tài sản có được do mua bằng tiền riêng hoặc do mua bằng tiền thu được từ việc chuyển nhượng tài sản riêng, là tài sản riêng, do hệ quả của việc thay thế vật quyền, theo quy định tại các điều 1434 và 1435.

**Điều 1407** Tài sản có được do trao đổi tài sản riêng của vợ hoặc chồng cũng là tài sản riêng, trừ phần phải hoàn vào tài sản chung hoặc được bù trừ từ tài sản chung, nếu có chênh lệch.

Tuy nhiên, nếu khoản chênh lệch phải bù trừ từ tài sản chung cao hơn giá trị của tài sản

chuyển nhượng thì tài sản có được do trao đổi sẽ thuộc về khối tài sản chung của vợ và chồng, trừ phần đền bù cho người chuyển nhượng.

**Điều 1408** Vợ hoặc chồng là đồng sở hữu một khối tài sản không phân chia khi mua lại một phần trong khối tài sản đó, dù là mua dưới hình thức đấu giá hay bất kỳ hình thức mua bán khác, không được coi là mua để gộp vào tài sản chung, trừ phần phải bồi hoàn vào tài sản chung do đã dùng tiền thuộc về tài sản chung để mua phần tài sản đó.

## §2. Phần nợ tài sản chung

**Điều 1409** Phần nợ của tài sản chung bao gồm:

- Những khoản tiền cấp dưỡng mà vợ chồng phải đóng góp và những khoản nợ mà họ đã vay để chăm sóc gia đình và giáo dục con theo quy định tại điều 220;
- Những khoản nợ khác phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, có hoặc không trừ đi phần được đền bù, tùy từng trường hợp.

**Điều 1410** Những khoản nợ mà vợ hoặc chồng vay trước khi kết hôn hoặc những khoản nợ thuộc tài sản mà vợ hoặc chồng được thừa kế, tặng cho trong thời kỳ hôn nhân, là khoản nợ riêng, kể cả gốc và lãi.

**Điều 1411** Trong trường hợp quy định tại điều trên, bên có quyền yêu cầu đối với vợ hoặc chồng chỉ được yêu cầu thanh toán trên những tài sản riêng và thu nhập từ những tài sản của người vợ hoặc chồng có nghĩa vụ.

Tuy nhiên, bên có quyền yêu cầu cũng có thể kê biên tài sản chung của vợ chồng nếu đồng sản mà bên có nghĩa vụ có được trước khi kết hôn hoặc có được do thừa kế hay tặng cho, đã nhập vào khối tài sản chung và không thể xác định được theo quy định tại điều 1402.

**Điều 1412** Nếu tài sản được sử dụng để thanh toán nợ riêng cho một bên vợ hoặc chồng thì phải lấy từ tài sản riêng để đền bù vào tài sản chung.

**Điều 1413** Yêu cầu thanh toán khoản nợ mà vợ hoặc chồng đã vay trong thời kỳ hôn nhân, vì bất cứ lý do nào, có thể được thực hiện trên những tài sản chung, trừ trường hợp có gian lận của người vợ hoặc chồng có nghĩa vụ thanh toán và có sự không ngay tình của bên có quyền, nhưng phải đền bù cho tài sản chung.

**Điều 1414** Bên có quyền yêu cầu thanh toán đối với vợ hoặc chồng chỉ có thể kê biên thu nhập và tiền lương của người chồng hoặc vợ còn lại nếu cam kết thực hiện nghĩa vụ là nhằm chăm sóc gia đình hoặc giáo dục con, theo quy định tại điều 220.

Nếu thu nhập và tiền lương được chuyển vào tài khoản vãng lai hoặc tài khoản tiền gửi thì chỉ có thể kê biên theo những điều kiện do Chính phủ quy định.

**Điều 1415** Vợ hoặc chồng chỉ có thể dùng tài sản và thu nhập riêng để bảo lãnh hoặc vay, trừ trường hợp hợp đồng bảo lãnh hoặc vay được sự đồng ý rõ ràng của người

chồng hoặc vợ còn lại và người này khi đó sẽ không phải cam kết bằng tài sản riêng của mình.

**Điều 1416** Trong trường hợp tài sản chung được dùng để thanh toán một khoản nợ riêng của vợ hoặc chồng theo quy định tại các điều trên, thì có quyền được đến bù từ tài sản riêng của vợ hoặc chồng nếu khoản nợ đó chỉ phục vụ lợi ích cá nhân của vợ hoặc chồng như hưởng, duy trì hoặc phát triển tài sản riêng.

**Điều 1417** Trong trường hợp tài sản chung được dùng để thanh toán tiền phạt của vợ hoặc chồng do vi phạm hình sự hoặc tiền bồi thường thiệt hại đối với trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng của vợ hoặc chồng, thì có quyền được đến bù từ tài sản riêng của vợ hoặc chồng, nhưng phải khấu trừ các khoản lợi thu về cho tài sản chung của người vợ hoặc chồng đó.

Tài sản chung của vợ chồng cũng có quyền được đến bù từ tài sản riêng nếu đã được sử dụng để thanh toán khoản nợ do vợ hoặc chồng vay trái với những nghĩa vụ do hôn nhân quy định.

**Điều 1418** Nếu vợ hoặc chồng tự ý nhập một khoản nợ vào khối tài sản chung của vợ chồng thì không được yêu cầu thanh toán nợ bằng tài sản riêng của người kia.

Nếu vợ chồng có trách nhiệm liên đới, khoản nợ này được coi như là khoản nợ chung theo ý chí của cả hai vợ chồng.

## MỤC 2: Quản lý tài sản chung và tài sản riêng

**Điều 1421** Vợ hoặc chồng có quyền một mình quản lý và sử dụng tài sản chung, với điều kiện phải chịu trách nhiệm về lỗi do mình gây ra khi quản lý tài sản. Những giao dịch không có gian lận của vợ hoặc chồng có hiệu lực đối kháng đối với người kia.

Nếu vợ chồng có nghề nghiệp khác nhau thì mỗi người sẽ tự thực hiện hành vi quản lý và định đoạt cần thiết liên quan đến nghề nghiệp của mình.

Ngoài các quy định nói trên, còn phải tuân theo quy định tại các điều từ 1422 đến 1425.

**Điều 1422** Vợ hoặc chồng không được một mình tặng cho tài sản chung của vợ chồng cho người khác nếu không có sự đồng ý của người kia.

Vợ hoặc chồng cũng không được một mình sử dụng tài sản chung của vợ chồng để bảo đảm khoản nợ cho người thứ ba nếu không có sự đồng ý của người kia.

**Điều 1423** Vợ hoặc chồng không được di tặng tài sản cho người khác vượt quá phần tài sản của mình trong khối tài sản chung.

Nếu vợ hoặc chồng di tặng thương phiếu thuộc khối tài sản chung thì người được di tặng chỉ có thể yêu cầu thanh toán bằng hiện vật nếu sau khi phân chia tài sản, thương phiếu đó thuộc về khối tài sản của những người thừa kế của người vợ hoặc chồng lập di chúc; nếu thương phiếu không nằm trong khối tài sản của những người thừa kế thì người được di tặng được đến bù bằng toàn bộ giá trị của thương phiếu di tặng, tính vào phần tài sản của những người thừa kế của người lập di chúc và vào tài sản riêng của người lập di chúc đó.

**Điều 1424** Vợ hoặc chồng, nếu không được sự đồng ý của người kia thì không được chuyển nhượng hoặc xác lập vật quyền đối với bất động sản, sản nghiệp thương mại, cơ sở kinh doanh thuộc khối tài sản chung của vợ chồng, cổ phần không thể chuyển nhượng và các động sản hữu hình mà việc chuyển nhượng phải được công bố. Vợ hoặc chồng, nếu không được sự đồng ý của người kia, thì cũng không được thu tiền phát sinh từ những hoạt động này.

Cũng như vậy, vợ hoặc chồng, khi không được sự đồng ý của người kia, không được chuyển một tài sản thuộc khối tài sản chung vào khối di sản ủy thác.

**Điều 1425** Vợ hoặc chồng, nếu không được sự đồng ý của người kia, không được cho thuê ruộng đất ở nông thôn hoặc bất động sản dùng vào mục đích thương mại, công nghiệp hoặc thủ công nghiệp thuộc về khối tài sản chung của vợ chồng. Đối với các tài sản chung khác, một mình vợ hoặc chồng có thể cho thuê theo các quy định đối với việc cho thuê của người thu hoa lợi.

**Điều 1426** Nếu vợ chồng không có khả năng thể hiện ý chí trong một thời gian dài, hoặc nếu việc quản lý tài sản chung của họ chứng tỏ là họ không có khả năng quản lý hoặc có gian lận thì người kia có thể yêu cầu tòa án cho mình thay thế thực hiện quyền quản lý tài sản. Những quy định từ điều 1445 đến 1447 được áp dụng đối với yêu cầu này.

Người vợ hoặc chồng đã được tòa án cho phép, có tất cả những quyền của người mà mình thay thế; người vợ hoặc chồng này có thể được tòa án cho phép ký kết các văn bản mà sự đồng ý của họ là cần thiết, nếu không có việc thay thế thực hiện quyền.

Người vợ hoặc chồng bị tước quyền có thể yêu cầu tòa án trao trả lại quyền cho mình nếu chứng minh được là không còn cần thiết phải chuyển giao quyền cho người kia.

**Điều 1427** Nếu vợ hoặc chồng vượt quá quyền hạn của mình đối với tài sản chung thì người kia có thể yêu cầu hủy giao dịch, trừ trường hợp họ đã xác nhận giao dịch đó.

Yêu cầu hủy giao dịch chỉ có thể được đưa ra trong thời hạn hai năm kể từ ngày biết có giao dịch và không được đưa ra sau hai năm kể từ khi chấm dứt chế độ tài sản chung.

**Điều 1428** Mỗi bên vợ hoặc chồng có quyền quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản riêng của mình.

**Điều 1429** Nếu vợ hoặc chồng không có khả năng thể hiện ý chí trong một thời gian dài hoặc gây thiệt hại đến lợi ích của gia đình, do để lụi bại tài sản riêng hoặc để thất thoát hoa lợi, lợi tức của tài sản riêng, thì người kia có thể yêu cầu tước quyền quản lý và sử dụng tài sản mà người vợ hoặc chồng này được công nhận theo quy định tại điều trên. Các quy định từ điều 1445 đến 1447 được áp dụng đối với yêu cầu này.

Trừ trường hợp tòa án thấy cần thiết phải chỉ định một người quản lý tài sản, bản án sẽ quy định giao cho vợ hoặc chồng là nguyên đơn quyền quản lý tài sản riêng của người chồng hoặc vợ bị tước quyền và quyền thu hoa lợi từ những tài sản đó. Hoa lợi trước hết được sử dụng để chi tiêu cho gia đình và sau đó được tính vào tài sản chung, nếu còn.

Kể từ khi có yêu cầu, người vợ hoặc chồng bị tước quyền chỉ có quyền hưởng đối với tài sản của mình.



Nếu chứng minh được rằng căn cứ tước quyền không còn tồn tại, thì người bị tước quyền có thể yêu cầu tòa án trao trả các quyền cho mình.

**Điều 1431** Nếu trong thời kỳ hôn nhân, vợ hoặc chồng giao cho người kia quản lý tài sản của mình thì những quy định về ủy thác được áp dụng. Tuy nhiên, người vợ hoặc chồng được ủy thác không có nghĩa vụ báo cáo về hoa lợi, nếu việc ủy thác không quy định rõ ràng nghĩa vụ này.

**Điều 1432** Khi vợ hoặc chồng đảm nhận việc quản lý tài sản riêng của người kia, nếu người kia biết mà không phản đối, thì coi như người nhận quản lý tài sản đã mặc nhiên được ủy thác đối với mọi hành vi quản lý và sử dụng tài sản, trừ hành vi định đoạt tài sản.

Người vợ hoặc chồng nhận quản lý tài sản chịu trách nhiệm với người kia như một người được ủy thác nhưng chỉ phải chịu trách nhiệm về những hoa lợi hiện có; đối với những hoa lợi mà người đó quên thu hoạch hoặc đã sử dụng một cách gian lận thì họ chỉ phải chịu trách nhiệm trong giới hạn của năm năm cuối cùng.

Nếu đã bị phản đối mà vợ hoặc chồng vẫn can dự vào việc quản lý tài sản riêng của người kia thì người vợ hoặc chồng can dự phải chịu trách nhiệm không giới hạn về mọi hoa lợi đã thu hoạch, quên không thu hoạch hoặc đã sử dụng một cách gian lận.

**Điều 1433** Vợ hoặc chồng phải được đền bù từ tài sản chung nếu hoa lợi, lợi tức từ tài sản thuộc sở hữu riêng của họ lại gộp vào tài sản chung.

Tương tự, vợ hoặc chồng phải được đền bù từ tài sản chung nếu một khoản tiền riêng hoặc tiền bán tài sản riêng được gộp vào tài sản chung mà không dùng tiền đó để mua tài sản khác thế vào.

Nếu xảy ra tranh chấp, chứng cứ về việc tài sản chung đã thu lợi từ tài sản riêng của vợ, chồng có thể được xác lập bằng mọi cách, kể cả bằng lời khai của nhân chứng và bằng suy đoán.

**Điều 1434** Việc mua tài sản bằng tiền riêng hoặc bằng tiền thu được từ việc chuyển nhượng tài sản riêng, được coi như mua cho vợ hoặc chồng, nếu khi mua, người đó tuyên bố rõ là đã dùng tiền của mình hoặc dùng tiền phát sinh từ việc chuyển nhượng tài sản riêng. Nếu trong quá trình giao dịch, bên mua không có tuyên bố rõ ràng về điều này thì việc mua tài sản trong hai trường hợp nói trên phải có sự thỏa thuận của cả hai vợ chồng và chỉ có hiệu lực trong quan hệ giữa vợ và chồng.

**Điều 1435** Nếu vợ hoặc chồng đã mua tài sản trước khi xác lập chế độ tài sản chung thì tài sản mua được là tài sản riêng, với điều kiện phải trả vào tài sản chung số tiền tương ứng trong thời hạn năm năm kể từ ngày xác lập chế độ tài sản chung.

**Điều 1436** Nếu giá mua và các chi phí liên quan đến việc mua tài sản vượt quá số tiền đã dùng để mua tài sản thay thế thì được đền bù tiền chênh lệch vào tài sản chung. Tuy nhiên, nếu mức đóng góp từ khối tài sản chung cao hơn mức đóng góp riêng của người vợ hoặc chồng đã mua tài sản thì tài sản mua được thuộc về khối tài sản chung, trừ phần đền bù cho vợ hoặc chồng.

**Điều 1437** Vợ hoặc chồng phải đền bù vào tài sản chung mỗi khi dùng tiền trong khối tài sản chung để thanh toán nợ riêng hoặc nghĩa vụ riêng của mình như thanh toán toàn bộ hoặc một phần tài sản riêng, chuộc lại địa dịch, duy trì hoặc tu sửa tài sản riêng, và nói chung là mỗi khi vợ hoặc chồng thu lợi cho riêng mình từ tài sản chung.

**Điều 1438** Nếu cha và mẹ cùng cho con chung của mình một số của hồi môn mà không nêu rõ phần của mỗi bên cha, mẹ cho là bao nhiêu thì coi như mỗi người tặng cho một nửa, dù của hồi môn đó được lấy ra từ tài sản chung hay tài sản riêng của vợ chồng.

Trong trường hợp vợ hoặc chồng đem tài sản riêng để cho hồi môn thì có quyền yêu cầu bên kia đền bù một nửa số của hồi môn tính theo giá trị của tài sản lúc cho hồi môn.

**Điều 1439** Nếu của hồi môn cho con chung là tài sản chung của vợ chồng thì giá trị của hồi môn đó phải rút ra từ khối tài sản chung đó.

Khi chấm dứt chế độ tài sản chung, mỗi bên phải chịu một nửa số của hồi môn đó, trừ trường hợp một trong hai bên tuyên bố rõ rằng mình sẽ chi trả toàn bộ hoặc phần lớn tài sản hồi môn.

**Điều 1440** Tiền đảm bảo hồi môn do người lập ra chịu; lãi tính từ ngày kết hôn, tuy rằng có thể trả dần, nếu không có quy định khác.

## MỤC 3: Chấm dứt chế độ tài sản chung

### §1. Căn cứ chấm dứt chế độ tài sản chung và tách riêng tài sản giữa vợ và chồng

**Điều 1441** Chế độ tài sản chung chấm dứt do các căn cứ sau:

1. Do vợ hoặc chồng chết;
2. Do tuyên bố mất tích;
3. Do ly hôn;
4. Do ly thân;
5. Do tách riêng tài sản giữa vợ và chồng;
6. Do thay đổi chế độ tài sản trong hôn nhân.

**Điều 1442** Trong các trường hợp nêu trên, vợ chồng không được duy trì chế độ tài sản chung, dù có những thỏa thuận khác.

Vợ hoặc chồng có thể yêu cầu hoãn chấm dứt chế độ tài sản chung cho đến ngày họ không sống chung và cộng tác với nhau nữa.

**Điều 1443** Nếu do sự xáo trộn trong công việc làm ăn của vợ hoặc chồng, do vợ hoặc chồng quản lý kém hoặc thiếu đạo đức, mà việc duy trì chế độ tài sản chung gây phương hại đến lợi ích của người kia thì người có lợi ích bị phương hại có thể yêu cầu tòa án cho tách riêng tài sản.

Mọi trường hợp tự tách riêng tài sản đều vô hiệu.

**Điều 1444** Việc tách riêng tài sản giữa vợ và chồng, dù được thực hiện theo quyết định của tòa án, sẽ vô hiệu nếu việc kiện đòi thanh lý quyền của các bên không được bắt đầu trong thời hạn ba tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và nếu việc giải quyết dứt khoát không được tiến hành trong thời hạn một năm kể từ khi mở thủ tục thanh lý. Thời hạn một năm có thể được gia hạn bởi Chánh án tòa án xét xử theo thủ tục rút gọn.

**Điều 1445** Yêu cầu tách riêng tài sản giữa vợ và chồng và bản án cho tách riêng tài sản giữa vợ và chồng phải được công bố theo những điều kiện và chế tài quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Bản án tuyên bố tách riêng tài sản giữa vợ và chồng có hiệu lực kể từ ngày nộp yêu cầu tách riêng tài sản.

Bản án tuyên bố tách riêng tài sản giữa vợ và chồng được ghi chú bên lề giấy đăng ký kết hôn và bản chính của kế ước hôn nhân.

**Điều 1446** Người có quyền yêu cầu đối với vợ hoặc chồng không được yêu cầu tách riêng tài sản của vợ, chồng là người có nghĩa vụ.

**Điều 1447** Khi đã khởi kiện việc tách riêng tài sản, người có quyền yêu cầu đối với vợ chồng có thể thông qua luật sư của mình yêu cầu luật sư của vợ chồng cung cấp đơn xin tách riêng tài sản và các chứng từ có liên quan. Người có quyền yêu cầu cũng có thể tham gia tố tụng để bảo vệ quyền lợi của mình.

Nếu quyết định tách riêng tài sản có hại cho quyền của người có quyền yêu cầu, thì người đó có thể kháng án với tư cách là người thứ ba kháng án theo những điều kiện quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

**Điều 1448** Vợ hoặc chồng đã được tách riêng tài sản có trách nhiệm đóng góp các chi phí cho gia đình và cho việc nuôi dạy con theo khả năng của mình và của người kia.

Nếu một trong hai vợ chồng không còn tài sản gì sau khi tách riêng tài sản thì người kia phải trả hết các chi phí nêu trên.

**Điều 1449** Việc tách riêng tài sản theo quyết định của tòa án có hiệu lực chuyển chế độ tài sản giữa vợ và chồng sang chế độ tài sản quy định tại điều 1536 và các Điều tiếp theo.

Khi tuyên bố tách riêng tài sản, tòa án có thể quyết định một bên vợ hoặc chồng sẽ nộp khoản đóng góp của mình cho người kia và người này sẽ một mình đảm nhận việc thanh toán mọi chi phí sinh hoạt gia đình, đối với các bên thứ ba.

**Điều 1451** Về mặt hiệu lực, những thỏa thuận được ký kết theo quy định tại điều 265-2 được tạm đình chỉ thực hiện cho đến khi có quyết định cho ly hôn; những thỏa thuận này chỉ được thi hành, kể cả trong quan hệ giữa vợ và chồng, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Vợ hoặc chồng có thể yêu cầu bản án ly hôn sửa đổi thỏa thuận, nếu theo quyết định của bản án ly hôn, hậu quả của việc ly hôn làm thay đổi cơ sở thanh toán và phân chia tài sản.

## §2. Thanh lý và phân chia tài sản thuộc chế độ tài sản chung

**Điều 1467** Khi chấm dứt chế độ tài sản chung, mỗi bên vợ và chồng lấy lại những tài sản trước đây không nhập vào tài sản chung, nếu những tài sản này tồn tại dưới dạng hiện vật, hoặc lấy những tài sản đã dùng để thay thế.

Sau đó, sẽ thanh lý khối tài sản chung của vợ và chồng, cả phần có và phần nợ.

**Điều 1468** Mỗi bên vợ và chồng sẽ lập một bản kê những khoản phải lấy từ tài sản chung để đền bù cho họ và những khoản mà họ phải đền bù vào khối tài sản chung, theo những quy định nêu tại các mục trên đây.

**Điều 1469** Về nguyên tắc, tiền đền bù bằng với số tiền thấp nhất trong hai khoản tiền sau: tiền đã chi và lợi nhuận hiện còn.

Tuy nhiên, tiền đền bù không thể ít hơn tiền đã chi nếu việc chi tiêu là cần thiết.

Tiền đền bù không thể ít hơn lợi nhuận hiện còn, nếu số tiền đã vay đã được dùng để mua, duy trì hoặc tu sửa một tài sản nằm trong khối tài sản của người vay khi thanh lý tài sản thuộc chế độ tài sản chung. Nếu tài sản đã mua, bảo quản hay tu sửa được chuyển nhượng trước khi thanh lý thì lợi nhuận được tính vào thời điểm chuyển nhượng. Nếu có tài sản mới thay thế cho tài sản chuyển nhượng thì lợi nhuận được tính trên tài sản mới.

**Điều 1470** Sau khi cân đối thu chi, nếu số dư thuộc về khối tài sản chung thì vợ hoặc chồng phải trả số dư cho khối tài sản chung.

Nếu số dư thuộc về vợ hoặc chồng thì người này có thể yêu cầu thanh toán số dư hoặc lấy từ khối tài sản chung một tài sản trị giá tương đương.

**Điều 1471** Việc trích khấu tài sản từ khối tài sản chung được thực hiện trước hết đối với tiền mặt, sau đó là động sản và cuối cùng là bất động sản thuộc về chế độ tài sản chung. Vợ hoặc chồng có thể lựa chọn cho mình động sản và bất động sản trong khối tài sản chung. Tuy nhiên, sự lựa chọn này không được gây thiệt hại đến quyền yêu cầu không phân chia tài sản của bên kia hoặc quyền yêu cầu được ưu tiên giao một số tài sản.

Nếu cả hai vợ chồng cùng lựa chọn một tài sản thì phải rút thăm.

**Điều 1472** Trong trường hợp tài sản chung không đủ để đền bù, thì phần tài sản trích khấu từ tài sản chung sẽ tỷ lệ với số tiền mà vợ hoặc chồng được đền bù.

Tuy nhiên, nếu tài sản chung không đủ để đền bù là do lỗi của một trong hai vợ chồng thì người kia có quyền trích khấu tài sản từ khối tài sản chung trước người có lỗi và có thể lấy thêm tài sản riêng của người có lỗi để bổ sung.

**Điều 1473** Khoản đền bù từ khối tài sản chung hoặc được trả vào khối tài sản chung đương nhiên được tính lãi kể từ ngày chấm dứt chế độ tài sản chung.

Tuy nhiên, nếu khoản đền bù ngang bằng với lợi nhuận hiện còn, thì lãi tính từ ngày thanh lý tài sản chung.

**Điều 1474** Việc trích khấu tài sản từ khối tài sản chung được coi là hành vi phân chia tài sản. Vợ hoặc chồng được hưởng tài sản trích khấu không có quyền ưu tiên so với người có quyền yêu cầu đối với tài sản chung, trừ quyền ưu tiên phát sinh từ quyền thế chấp theo luật định, nếu có.

**Điều 1475** Phần còn lại của khối tài sản chung sau khi vợ chồng đã trích khấu tài sản được chia đều cho cả hai người.

Nếu bất động sản thuộc vào khối tài sản chung là vật phụ của một bất động sản khác thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng hoặc liền kề với bất động sản thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng thì người vợ hoặc chồng là chủ sở hữu có quyền yêu cầu tính bất động sản vật phụ hoặc liền kề đó vào phần của mình và bù tiền theo giá trị của tài sản vào ngày yêu cầu.

**Điều 1476** Mọi vấn đề liên quan đến việc phân chia tài sản chung của vợ chồng như hình thức phân chia, việc duy trì tình trạng không phân chia đối với tài sản và quyền ưu tiên được giao tài sản, việc bán khối tài sản không phân chia, hiệu lực của việc phân chia, các biện pháp bảo đảm và khoản đến bù chênh lệch, đều phải tuân theo các quy định ở Thiên "Thừa kế" đối với việc phân chia tài sản giữa những người đồng thừa kế.

Tuy nhiên, trong trường hợp chấm dứt chế độ tài sản chung do ly hôn, ly thân hoặc tách riêng tài sản giữa vợ hoặc chồng, thì quyền ưu tiên được giao tài sản không đương nhiên được xác lập và toàn bộ số tiền đến bù chênh lệch có thể được yêu cầu thanh toán bằng tiền mặt.

**Điều 1477** Vợ hoặc chồng đã biến thủ hoặc che giấu tài sản chung của vợ chồng, sẽ bị tước phần của mình đối với những tài sản đó.

Tương tự, vợ hoặc chồng đã cố ý che giấu một khoản nợ chung của vợ chồng, có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ đó.

**Điều 1478** Sau khi phân chia tài sản, nếu một trong hai vợ chồng là người có quyền yêu cầu đối với người kia, chẳng hạn tiền bán tài sản riêng của vợ hoặc chồng đã được dùng để thanh toán một khoản nợ riêng của người kia hoặc vì các lý do khác, thì người này sẽ thực hiện quyền yêu cầu của mình trên phần tài sản của người kia trong khối tài sản chung của vợ chồng hoặc trên tài sản riêng của người kia.

**Điều 1479** Người vợ hoặc chồng có quyền yêu cầu đối với người kia không được trích khấu tài sản từ khối tài sản chung và chỉ được tính lãi từ ngày yêu cầu bên kia thanh toán.

Trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác, quyền yêu cầu được tính theo quy định nêu tại đoạn 3, điều 1469, trong các trường hợp nêu tại điều này; lãi được tính từ ngày yêu cầu thanh toán.

**Điều 1480** Vợ hoặc chồng chỉ được tặng cho tài sản cho người kia bằng phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và bằng các tài sản riêng.

### §3. Nghĩa vụ thanh toán nợ sau khi chấm dứt chế độ tài sản chung

**Điều 1482** Khi chấm dứt chế độ tài sản chung, vợ hoặc chồng có thể bị khởi kiện về toàn bộ số nợ hiện còn mà người đó tự ý nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng.

**Điều 1483** Vợ hoặc chồng chỉ có thể bị khởi kiện về một nửa số nợ mà người kia đã tự ý nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng.

Sau khi phân chia tài sản và trừ trường hợp vợ hoặc chồng che giấu tài sản, vợ hoặc chồng chỉ phải thanh toán nợ trong phạm vi phần tài sản mà mình được hưởng, với điều kiện người đó phải có bản kiểm kê tài sản và phải báo cáo về nội dung bản kiểm kê, cũng như về phần tài sản mà mình được hưởng khi phân chia và số nợ chung mà mình đã thanh toán.

**Điều 1484** Việc kiểm kê tài sản của một bên vợ hoặc chồng nêu tại điều trên đây phải được tiến hành theo những thể thức quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự, với sự có mặt của bên kia hoặc bên kia phải được triệu tập hợp lệ. Việc kiểm kê phải được hoàn thành trong thời hạn chín tháng kể từ ngày chấm dứt chế độ tài sản chung, trừ trường hợp thẩm phán xét xử theo thủ tục rút gọn cho phép gia hạn. Bản kiểm kê tài sản phải được nhân viên công quyền lập văn bản kiểm kê chứng thực là đúng sự thật.

**Điều 1485** Mỗi bên vợ, chồng phải thanh toán một nửa số nợ chung không có đến bù bằng tài sản riêng, cũng như các lệ phí niêm phong, kiểm kê, bán động sản, thanh toán, bán cả khối tài sản và phân chia tài sản.

Vợ hoặc chồng phải một mình trả những khoản nợ chỉ trở thành khoản nợ chung của hai vợ chồng nếu họ không phải đến bù.

**Điều 1486** Khi áp dụng quy định tại đoạn 2 điều 1483, vợ hoặc chồng chỉ phải đóng góp tối đa bằng toàn bộ phần tài sản mà mình được hưởng để thanh toán các khoản nợ chung do người kia tự ý nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp đó là những khoản nợ mà mình phải đến bù.

**Điều 1487** Vợ hoặc chồng đã trả nợ quá phần mình phải trả theo quy định tại những điều trên có quyền kiện đòi người kia hoàn trả phần chênh lệch.

**Điều 1488** Tuy nhiên, vợ hoặc chồng đã trả nợ quá phần mình phải trả không được kiện đòi người có quyền yêu cầu hoàn lại phần chênh lệch, trừ trường hợp giấy thanh toán ghi rõ là người đó chỉ thanh toán phần nghĩa vụ của mình.

**Điều 1489** Nếu vợ hoặc chồng bị kiện đòi toàn bộ số nợ chung của hai vợ chồng, do hiệu lực của quyền thế chấp đối với bất động sản mà vợ hoặc chồng được phân chia, thì có quyền kiện đòi người kia thanh toán một nửa số nợ đó.

**Điều 1490** Quy định tại các điều trên không ngăn cản việc thỏa thuận một điều khoản phân chia tài sản theo đó vợ hoặc chồng phải trả một định suất nợ khác với định suất đã ấn định trên đây hoặc thậm chí phải trả toàn bộ số nợ, mà không làm thiệt hại quyền lợi của người thứ ba.

**Điều 1491** Trong trường hợp chấm dứt chế độ tài sản chung, những người thừa kế của vợ chồng có quyền và nghĩa vụ giống như của người vợ hoặc chồng mà họ đại diện.

## Phần thứ 2: Chế độ tài sản chung theo thỏa thuận

**Điều 1497** Trong kế ước hôn nhân, vợ chồng có thể sửa đổi, bổ sung chế độ tài sản chung theo luật định bằng việc đưa ra các thỏa thuận trên cơ sở không trái với quy định tại các điều 1387, 1388 và 1389.

Đặc biệt, vợ chồng có thể thỏa thuận rằng:

1. Tài sản chung của vợ chồng bao gồm động sản và mọi tài sản do vợ chồng cùng tạo lập nên;
2. Các quy định pháp luật về quản lý tài sản sẽ không được áp dụng;
3. Vợ hoặc chồng có thể trích khấu một số tài sản từ khối tài sản chung với điều kiện phải đền bù;
4. Vợ hoặc chồng có quyền ưu tiên trích khấu một số tài sản trước khi phân chia khối tài sản chung;
5. Vợ và chồng được hưởng phần tài sản không bằng nhau;
6. Toàn bộ tài sản đều thuộc về chế độ tài sản chung.

Đối với những nội dung mà các bên không thỏa thuận thì thực hiện theo những quy định về chế độ tài sản chung theo luật định.

## MỤC 1: Chế độ tài sản chung đối với động sản và tài sản do vợ chồng cùng tạo dựng nên

**Điều 1498** Trường hợp vợ chồng thỏa thuận áp dụng chế độ tài sản chung đối với động sản và tài sản do vợ chồng cùng tạo dựng nên, thì phần có của tài sản chung, ngoài những tài sản theo chế độ tài sản chung theo luật định, còn bao gồm động sản mà vợ chồng sở hữu hoặc chiếm hữu từ trước khi kết hôn hoặc động sản mà vợ chồng được thừa kế, tặng cho, trừ trường hợp người tặng cho hoặc người lập di chúc quyết định khác.

Tuy nhiên, những động sản về bản chất là tài sản riêng theo quy định tại điều 1404 vẫn là tài sản riêng, dù được tạo dựng nên khi đã xác lập chế độ tài sản chung.

Sau khi quy định trong kế ước hôn nhân về chế độ tài sản chung đối với động sản và tài sản do vợ chồng cùng tạo dựng nên và trước khi đăng ký kết hôn, nếu vợ hoặc chồng mua bất động sản thì bất động sản thuộc về chế độ tài sản chung; trường hợp mua bất động sản để thi hành một điều khoản của kế ước hôn nhân thì giải quyết theo thỏa thuận của vợ chồng.

**Điều 1499** Trong chế độ tài sản này, phần nợ của tài sản chung bao gồm những khoản nợ chung theo luật định và những khoản nợ mà vợ chồng đã vay từ trước khi kết hôn hoặc những khoản nợ phát sinh từ tài sản mà vợ chồng được thừa kế hoặc tặng cho trong thời kỳ hôn nhân.

Phần nợ thuộc về tài sản chung tỷ lệ với phần có tính cho khối tài sản chung, theo quy định tại điều trên, từ tài sản của vợ hoặc chồng vào ngày kết hôn hoặc từ toàn bộ tài sản thừa kế hoặc tặng cho.

Việc xác định tỷ lệ này phải căn cứ vào cơ cấu và giá trị của phần có theo quy định tại điều 1402.

**Điều 1500** Những khoản nợ phải thanh toán bằng tài sản chung để bù vào tài sản được hưởng thuộc về tài sản chung.

**Điều 1501** Việc phân chia số nợ hình thành từ trước khi kết hôn hoặc phát sinh từ việc thừa kế và tặng cho, không được gây thiệt hại đối với người có quyền yêu cầu. Trong mọi trường hợp, người có quyền yêu cầu có thể kê biên tài sản đã dùng để thế chấp. Người có quyền yêu cầu cũng có thể kiện đòi thanh toán nợ bằng toàn bộ tài sản thuộc chung nếu động sản của người có nghĩa vụ đã được nhập vào khối tài sản chung và không thể phân biệt theo quy định tại điều 1402.

## MỤC 2: thỏa thuận về việc cùng quản lý tài sản

**Điều 1503** Vợ chồng có thể thỏa thuận cùng nhau quản lý tài sản thuộc chế độ tài sản chung.

Trong trường hợp này, những giao dịch liên quan đến việc quản lý và định đoạt tài sản thuộc chế độ tài sản chung phải có chữ ký của cả hai vợ chồng; vợ chồng đương nhiên phải liên đới thực hiện nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch này.

Vợ hoặc chồng có thể một mình thực hiện việc bảo toàn tài sản.

## MỤC 3: Thỏa thuận về việc trích khấu có bồi thường

**Điều 1511** Vợ chồng có thể thỏa thuận là người vợ hoặc chồng còn sống trong trường hợp một trong hai người chết, hoặc một trong hai vợ chồng trong trường hợp chấm dứt chế độ tài sản chung, có quyền trích khấu một số tài sản chung với điều kiện đền bù vào khối tài sản chung theo giá trị tài sản khi phân chia tài sản, nếu không có thỏa thuận khác.

**Điều 1512** Kế ước hôn nhân có thể quy định cơ sở của việc định giá và phương thức thanh toán tiền đền bù chênh lệch. Nếu vợ chồng không thống nhất ý kiến về giá trị tài sản thì tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng sẽ ấn định giá trị tài sản trên cơ sở tính đến các thỏa thuận giữa vợ và chồng.

**Điều 1513** Quyền trích khấu sẽ mất hiệu lực nếu người vợ hoặc chồng hưởng quyền đó không thông báo quyết định thực hiện quyền của mình cho người kia hoặc cho những người thừa kế của người kia trong thời hạn một tháng kể từ ngày người kia hoặc những người thừa kế của người kia yêu cầu họ quyết định. Người kia hoặc những người thừa kế của họ không được yêu cầu việc quyết định trước khi hết thời hạn quy định ở Thiên "Thừa kế" để kiểm kê tài sản và quyết định.

**Điều 1514** Việc trích khấu tài sản từ khối tài sản chung được coi là hành vi phân chia tài sản: tài sản trích khấu được tính vào phần tài sản mà người vợ hoặc chồng có quyền trích khấu được hưởng; nếu giá trị tài sản trích khấu lớn hơn giá trị phần tài sản mà

người vợ hoặc chồng có quyền trích khấu được hưởng thì người vợ hoặc chồng đó phải đến bù.

Vợ chồng có thể thỏa thuận là tiền đến bù của người vợ hoặc chồng có quyền trích khấu sẽ được tính vào phần tài sản mà người đó được thừa kế từ người chồng hoặc vợ chết trước.

## MỤC 4: Quyền ưu tiên trích khấu tài sản

**Điều 1515** Trong kế ước hôn nhân, vợ chồng có thể thỏa thuận là trong trường hợp một trong hai vợ chồng chết thì người vợ hoặc chồng còn sống có thể trích khấu từ khối tài sản chung một khoản tiền hoặc tài sản bằng hiện vật hoặc một số lượng tài sản cùng loại nhất định, trước khi phân chia tài sản chung.

**Điều 1516** Quyền ưu tiên trích khấu tài sản không được coi là tặng cho, cả về nội dung và hình thức, mà chỉ là thỏa thuận về tài sản trong hôn nhân giữa vợ và chồng và giữa những người cùng chung vốn.

**Điều 1518** Nếu chế độ tài sản chung chấm dứt khi vợ chồng còn sống thì không ai được hưởng quyền ưu tiên trích khấu tài sản; nhưng nếu vợ chồng đã thỏa thuận cho phép một trong hai người hưởng quyền này thì người vợ hoặc chồng được hưởng quyền vẫn giữ quyền của mình trong trường hợp người kia chết trước, với điều kiện đảm bảo quy định tại điều 265. Người vợ hoặc chồng được hưởng quyền có thể yêu cầu bên kia bảo đảm việc thực hiện quyền của mình.

**Điều 1519** Người có quyền yêu cầu đối với tài sản chung của hai vợ chồng có quyền cho bán các tài sản thuộc quyền ưu tiên trích khấu, trừ trường hợp vợ hoặc chồng khiếu kiện về phần tài sản còn lại thuộc chế độ tài sản chung.

## MỤC 5: Thỏa thuận về việc phân chia tài sản không đều nhau giữa vợ và chồng

**Điều 1520** Vợ chồng có thể thỏa thuận không phân chia đều tài sản giữa vợ và chồng theo quy định của pháp luật.

**Điều 1521** Nếu vợ chồng thỏa thuận rằng vợ hoặc chồng hoặc người thừa kế của họ chỉ được hưởng một phần tài sản trong khối tài sản chung, như một phần ba hoặc một phần tư khối tài sản chung, thì người vợ hoặc chồng đó hoặc người thừa kế của họ chỉ phải chịu phần nợ thuộc chế độ tài sản chung theo tỷ lệ tương đương với phần tài sản mà họ được hưởng trong phần có của khối tài sản chung.

**Điều 1524** Vợ chồng chỉ có thể thỏa thuận cho người vợ hoặc chồng còn sống đã được chỉ định hoặc cho người còn sống, không kể là vợ hoặc chồng, được hưởng toàn bộ tài sản chung, đối với trường hợp một trong hai người chết. Người được hưởng toàn bộ tài sản chung sẽ phải trả toàn bộ số nợ.

Vợ chồng cũng có thể thỏa thuận là người nào chết sau thì ngoài một nửa tài sản chung của mình, còn được hưởng hoa lợi từ tài sản của người chết trước. Trong trường hợp

này, họ phải trả các khoản nợ về hoa lợi theo quy định tại điều 612.

Những quy định tại điều 1518 được áp dụng khi chế độ tài sản chung chấm dứt lúc vợ chồng còn sống.

**Điều 1525** Việc phân chia tài sản không đều nhau giữa vợ và chồng và việc cho hưởng toàn bộ tài sản chung không được coi là tặng cho, cả về nội dung và hình thức, mà chỉ là thỏa thuận giữa vợ chồng về tài sản trong hôn nhân và giữa những người cùng góp vốn.

Trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác, những thỏa thuận nói trên không ngăn cản người thừa kế của người vợ hoặc chồng chết trước lấy lại phần tài sản mà người vợ hoặc chồng đó đã chủ động góp vào khối tài sản chung.

## MỤC 6: Chế độ tài sản chung toàn bộ

**Điều 1526** Trong kế ước hôn nhân, vợ chồng có thể thỏa thuận áp dụng chế độ tài sản chung toàn bộ đối với tất cả động sản và bất động sản hiện có và sẽ có. Tuy nhiên, các tài sản về bản chất là tài sản riêng theo quy định tại điều 1404 không nhập khối tài sản chung, trừ trường hợp có quy định khác.

Tài sản chung toàn bộ phải chịu tất cả các khoản nợ của vợ chồng vào thời điểm hiện tại hoặc hình thành trong tương lai.

Những quy định chung cho hai phần của chương ii

**Điều 1527** Những lợi ích mà vợ hoặc chồng được hưởng từ các thỏa thuận về chế độ tài sản chung cũng như những lợi ích phát sinh từ việc sáp nhập động sản hoặc các khoản nợ, không được coi là tài sản tặng cho.

Tuy nhiên, trong trường hợp vợ hoặc chồng có con từ cuộc hôn nhân trước, thì mọi thỏa thuận tặng cho tài sản đối với vợ hoặc chồng vượt quá phần tài sản quy định tại điều 1094-1, Thiên "Tặng cho tài sản và di chúc" đều không có hiệu lực đối với phần tài sản vượt quá; nhưng lợi nhuận thông thường từ công việc chung của vợ chồng và khoản lãi phát sinh từ thu nhập của vợ hoặc chồng, dù không bằng nhau giữa vợ hoặc chồng, cũng không được coi là lợi ích làm thiệt hại quyền lợi của những người con từ cuộc hôn nhân trước.

Tuy nhiên, những người con này, theo những hình thức quy định tại các điều từ 929 đến 930-1, có thể từ chối việc yêu cầu rút bớt phần tài sản vượt quá trước ngày chết của người vợ hoặc chồng còn sống. Trong trường hợp này, họ hoàn toàn có quyền ưu tiên đối với những động sản theo quy định tại khoản 3° điều 2374 và có thể yêu cầu, ngay cả có quy định khác, lập kiểm kê động sản và tình trạng của bất động sản.

## CHƯƠNG III: Chế độ tách riêng tài sản giữa vợ chồng

**Điều 1536** Nếu trong kế ước hôn nhân, vợ chồng quy định chế độ tách riêng tài sản giữa vợ chồng thì mỗi bên vợ và chồng giữ quyền quản lý, sử dụng và tự do định đoạt tài sản riêng của mình.

Mỗi bên vợ và chồng phải tự chịu trách nhiệm về những khoản nợ riêng hình thành trước hoặc trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp quy định tại điều 220.

**Điều 1537** Vợ chồng cùng đóng góp chi phí cho cuộc sống chung theo các thỏa thuận nêu tại kế ước hôn nhân; nếu vợ chồng không có thỏa thuận riêng về việc đóng góp chi phí cho cuộc sống chung thì mức đóng góp của vợ chồng tuân theo tỷ lệ quy định tại điều 214.

**Điều 1538** Trong quan hệ giữa vợ và chồng cũng như trong quan hệ giữa vợ chồng với người thứ ba, vợ hoặc chồng có thể dùng mọi cách để chứng minh rằng mình có toàn quyền sở hữu đối với một tài sản.

Suy đoán về quyền sở hữu nêu trong kế ước hôn nhân có hiệu lực đối với người thứ ba cũng như có hiệu lực đối với vợ và chồng, nếu vợ chồng không có thỏa thuận khác. Vợ hoặc chồng có thể dùng mọi cách để chứng minh ngược lại rằng tài sản không thuộc về người vợ hoặc chồng theo suy đoán hoặc nếu có thì là do được người kia tặng cho. Những tài sản mà cả vợ và chồng đều không chứng minh được quyền sở hữu thì được coi là tài sản chung của vợ chồng và mỗi người được hưởng một nửa.

**Điều 1539** Nếu trong thời kỳ hôn nhân, vợ hoặc chồng giao cho người kia quyền quản lý tài sản riêng của mình thì các quy định về ủy thác được áp dụng. Tuy nhiên, người vợ hoặc chồng nhận ủy thác không phải báo cáo về hoa lợi thu được nếu việc ủy thác không quy định nghĩa vụ báo cáo.

**Điều 1540** Nếu vợ hoặc chồng nhận trách nhiệm quản lý tài sản của người kia và người kia biết mà không phản đối thì coi như người nhận quản lý tài sản đã mặc nhiên được ủy thác đối với các hành vi quản lý tài sản, trừ hành vi định đoạt tài sản.

Người vợ hoặc chồng nhận quản lý tài sản chịu trách nhiệm với người kia như một người được ủy thác nhưng chỉ phải chịu trách nhiệm về những hoa lợi hiện có; đối người đó chỉ phải chịu trách nhiệm trong giới hạn của năm năm cuối cùng.

Nếu đã bị phản đối mà vợ hoặc chồng vẫn can dự vào việc quản lý tài sản riêng của người kia thì người vợ hoặc chồng can dự phải chịu trách nhiệm không giới hạn về mọi hoa lợi đã thu hoạch, quên không thu hoạch hoặc đã sử dụng một cách gian lận.

**Điều 1541** Vợ chồng không phải đảm bảo việc mua tài sản riêng bằng tiền của người kia hoặc mua bằng tiền thu được từ việc chuyển nhượng tài sản của người kia, trừ trường hợp đã tham gia vào việc chuyển nhượng tài sản, thu tiền chuyển nhượng tài sản hoặc đã nhận tiền hay quay vòng tiền thu lợi riêng.

**Điều 1542** Mọi vấn đề liên quan đến việc phân chia tài sản không chia phần giữa vợ chồng theo chế độ tài sản tách riêng, như hình thức phân chia, việc duy trì tình trạng không phân chia đối với tài sản và quyền ưu tiên được giao tài sản, việc bán khối tài sản không phân chia, hiệu lực của việc phân chia, các biện pháp bảo đảm và khoản đền bù chênh lệch, đều phải tuân theo các quy định ở Thiên "Thừa kế" đối với việc phân chia tài sản giữa những người đồng thừa kế.

Các quy định này cũng áp dụng sau khi ly hôn hoặc ly thân. Tuy nhiên, quyền ưu tiên

được giao tài sản không đương nhiên được xác lập và toàn bộ số tiền đền bù chênh lệch có thể được yêu cầu thanh toán ngay.

**Điều 1543** Các quy định của điều 1479 được áp dụng đối với quyền yêu cầu của vợ hoặc chồng đối với người kia.

## CHƯƠNG IV: Chế độ tài sản riêng tương đối

**Điều 1569** Khi vợ chồng tuyên bố kết hôn theo chế độ tài sản riêng tương đối thì mỗi bên giữ quyền quản lý, hưởng dụng và định đoạt tài sản riêng của mình, không phân biệt tài sản có từ trước khi kết hôn hay có được trong thời kỳ hôn nhân do thừa kế, tặng cho hoặc do mua được. Trong thời kỳ hôn nhân, chế độ tài sản này được áp dụng giống như khi vợ chồng kết hôn theo chế độ tài sản riêng.

Khi chấm dứt chế độ tài sản này, mỗi bên vợ chồng có quyền hưởng một nửa giá trị tài sản tạo dựng nên trong khối tài sản của người kia; giá trị này được xác định bằng cách định giá khối tài sản ban đầu và khối tài sản cuối cùng. Khi chế độ tài sản trong hôn nhân chưa chấm dứt, vợ chồng không được chuyển nhượng quyền đóng góp vào tài sản chung do vợ chồng tạo dựng. Nếu chế độ tài sản này chấm dứt do một bên vợ hoặc chồng chết, thì những người thừa kế của họ có quyền như quyền của người vợ hoặc chồng đã chết đối với những tài sản do người kia tạo dựng.

**Điều 1570** Khối tài sản ban đầu bao gồm những tài sản mà vợ hoặc chồng đã có trước khi kết hôn, những tài sản được thừa kế hoặc tặng cho sau khi kết hôn và tất cả các tài sản được coi là tài sản riêng do bản chất và không được đền bù theo chế độ tài sản chung theo luật định. Khối tài sản ban đầu không bao gồm hoa lợi của những tài sản ấy hoặc những tài sản có tính chất hoa lợi mà vợ chồng đã được tặng cho lúc còn sống trong thời kỳ hôn nhân.

Cơ cấu khối tài sản ban đầu được chứng minh bằng bản mô tả tài sản lập ra trước mặt bên kia và do bên kia ký; bản mô tả này có thể được lập dưới hình thức tư chứng thư.

Trường hợp không có bản mô tả tài sản hoặc mô tả không đầy đủ, cơ cấu của khối tài sản ban đầu có thể được chứng minh theo những quy định tại điều 1402.

**Điều 1571** Khối tài sản ban đầu được định giá theo tình trạng tài sản vào thời điểm kết hôn hoặc thời điểm được hưởng tài sản và theo trị giá của tài sản vào thời điểm thanh lý chế độ tài sản trong hôn nhân. Nếu tài sản đó đã được chuyển nhượng thì sẽ tính theo giá chuyển nhượng tài sản. Nếu có tài sản mới thay thế cho tài sản đã chuyển nhượng thì tính theo giá trị của tài sản mới.

Các khoản nợ đã được định giá lại, nếu có, sẽ được khấu trừ vào phần có ban đầu theo quy định tại đoạn 3 điều 1469. Nếu phần nợ lớn hơn phần có thì phần chênh lệch được coi như nhập vào khối tài sản cuối cùng.

**Điều 1572** Khối tài sản cuối cùng bao gồm tất cả các tài sản thuộc về vợ hoặc chồng vào thời điểm chấm dứt chế độ tài sản trong hôn nhân, kể cả các tài sản mà người ấy sẽ định đoạt sau khi chết, nếu có, và những khoản tiền mà người đó cho bên kia vay. Nếu vợ chồng ly hôn, ly thân hoặc thanh toán trước các tài sản do vợ chồng tạo dựng

nên, thì chế độ tài sản trong hôn nhân được coi như chấm dứt kể từ ngày vợ hoặc chồng nộp yêu cầu ly hôn, ly thân hoặc thanh toán trước tài sản do vợ chồng tạo dựng nên.

Cơ cấu của khối tài sản cuối cùng được chứng minh bằng bản mô tả tài sản do vợ hoặc chồng hoặc người thừa kế của họ lập trước sự có mặt của người kia hoặc người thừa kế của người kia; bản mô tả tài sản có thể được lập dưới hình thức tư chứng thư. Bản mô tả này phải được lập trong thời hạn chín tháng kể từ ngày chấm dứt chế độ tài sản trong hôn nhân, trừ trường hợp Chánh án tòa án sơ thẩm xét xử theo thủ tục rút gọn cho phép gia hạn.

Chứng cứ về cơ cấu khối tài sản cuối cùng có thể được chứng minh bằng mọi cách, kể cả bằng lời khai của nhân chứng hoặc suy đoán.

Vợ chồng có thể yêu cầu kiểm kê và niêm phong tài sản của người kia theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

**Điều 1573** Các tài sản không thuộc khối tài sản ban đầu mà vợ hoặc chồng đã tặng cho khi không được sự đồng ý của bên kia và các tài sản mà vợ hoặc chồng đã chuyển nhượng một cách gian lận, sẽ được coi như nhập vào khối tài sản hiện có. Việc chuyển nhượng tài sản để hưởng lợi tức trọn đời khi không được sự đồng ý của vợ hoặc chồng được coi như hành vi xâm hại quyền lợi của người vợ hoặc chồng đó.

**Điều 1574** Những tài sản hiện có được định giá theo tình trạng tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản trong hôn nhân và theo giá trị tài sản lúc thanh toán. Những tài sản đã được chuyển nhượng thông qua tặng cho hoặc chuyển nhượng trên cơ sở xâm hại đến quyền lợi của vợ hoặc chồng, đều được định giá theo tình trạng tài sản lúc chuyển nhượng và theo giá trị tài sản lúc thanh toán.

Các khoản nợ chưa thanh toán, kể cả các khoản tiền phải trả cho vợ hoặc chồng được khấu trừ vào phần có.

Giá trị gia tăng của khối tài sản ban đầu do một bên vợ hoặc chồng tạo dựng nên trong thời kỳ hôn nhân, mà không có sự đồng ý của người kia trước khi chấm dứt chế độ tài sản trong hôn nhân, phải được tính vào khối tài sản cuối cùng.

**Điều 1575** Nếu khối tài sản cuối cùng của vợ hoặc chồng ít hơn khối tài sản ban đầu, thì người vợ hoặc chồng đó phải tự chịu phần tài sản thâm hụt. Nếu khối tài sản cuối cùng nhiều hơn khối tài sản ban đầu thì phần tài sản gia tăng được coi là thu nhập chung và hai vợ chồng cùng được hưởng.

Nếu mỗi bên vợ chồng đều có thu riêng thì trước tiên phải bù trừ. Phần tài sản dư ra sẽ được phân chia theo nguyên tắc: người vợ hoặc chồng có số thu thấp hơn có quyền yêu cầu bên kia thanh toán một nửa số thu dư ra.

Có thể cộng vào khoản nợ đối với thu nhập chung, những khoản tiền mà vợ hoặc chồng có quyền yêu cầu thanh toán đối với bên kia trong thời kỳ hôn nhân sau khi đã trừ đi những khoản tiền mà người đó phải trả cho bên kia.

**Điều 1576** Khoản nợ đối với phần thu nhập chung phải được thanh toán bằng tiền. Nếu người vợ hoặc chồng có nghĩa vụ thanh toán gặp khó khăn và không thể thanh toán toàn bộ khoản nợ ngay khi kết thúc việc thanh toán, thì thẩm phán có thể quy định một thời hạn thanh toán không quá năm năm, với điều kiện phải có biện pháp đảm bảo thực hiện nghĩa vụ và phải trả lãi.

Tuy nhiên, khoản nợ đối với phần thu nhập chung có thể được thanh toán bằng hiện vật do hai bên thỏa thuận hoặc do thẩm phán quyết định, nếu người vợ hoặc chồng có nghĩa vụ thanh toán chứng minh là có những khó khăn làm cản trở việc thanh toán bằng tiền.

Việc thanh toán bằng hiện vật quy định tại đoạn trên được coi như hành vi phân chia tài sản khi các tài sản được giao không nằm trong khối tài sản ban đầu hoặc khi vợ hoặc chồng được giao tài sản trở thành người thừa kế của người kia.

Việc thanh toán không có hiệu lực đối với chủ nợ của vợ chồng: chủ nợ giữ quyền kê biên tài sản được giao cho người vợ hoặc chồng của người có nghĩa vụ thanh toán.

**Điều 1577** Người vợ hoặc chồng có quyền yêu cầu thanh toán trước hết sẽ thu nợ đối với tài sản chung trên các tài sản hiện có và sau đó là trên các tài sản nêu tại điều 1573 đã được chuyển nhượng thông qua tặng cho hoặc chuyển nhượng trên cơ sở xâm hại quyền lợi của vợ hoặc chồng, tính từ lần chuyển nhượng gần nhất.

**Điều 1578** Khi chấm dứt chế độ tài sản trong hôn nhân, nếu vợ chồng không thỏa thuận được với nhau về việc thanh toán thì một bên có thể yêu cầu tòa án giải quyết việc thanh toán.

Các quy định về việc phân chia tài sản thừa kế và tài sản chung theo quyết định của tòa án được áp dụng đối với yêu cầu này.

Các bên có trách nhiệm cung cấp cho nhau và cung cấp cho giám định viên do thẩm phán chỉ định tất cả các thông tin và tài liệu cần thiết cho việc thanh toán.

Thời hiệu khởi kiện yêu cầu thanh toán là ba năm kể từ khi chấm dứt chế độ tài sản trong hôn nhân. Thời hiệu khởi kiện những người thứ ba theo điều 1341-2 là hai năm kể từ khi kết thúc việc thanh toán.

**Điều 1579** Nếu việc áp dụng các nguyên tắc về định giá quy định tại điều 1571 và 1574 đem lại kết quả không công bằng thì tòa án có thể quyết định cho miễn áp dụng các nguyên tắc này theo yêu cầu của một bên vợ hoặc chồng.

**Điều 1580** Nếu do sự xáo trộn trong công việc làm ăn của vợ hoặc chồng, do vợ hoặc chồng quản lý kém hoặc thiếu đạo đức, mà việc duy trì chế độ tài sản chung có thể gây phương hại đến lợi ích của người kia thì người có lợi ích bị phương hại có thể yêu cầu thanh toán trước khoản nợ đối với phần thu nhập chung.

Các quy định về tách riêng tài sản giữa vợ và chồng được áp dụng đối với yêu cầu này. Nếu yêu cầu được chấp thuận, thì áp dụng đối với vợ chồng chế độ tài sản quy định từ các điều 1536 đến 1541.

**Điều 1581** Khi quy định về việc đóng góp vào thu nhập chung, vợ chồng có thể thỏa thuận mọi điều khoản không trái với các điều 1387, 1388 và 1389.

Vợ chồng cũng có thể thỏa thuận một điều khoản về việc phân chia tài sản không đều nhau giữa vợ và chồng hoặc thỏa thuận rằng trong trường hợp vợ hoặc chồng chết thì người còn sống được hưởng toàn bộ tài sản do người kia tạo dựng nên.

Vợ chồng cũng có thể thỏa thuận là khi thanh toán chế độ tài sản trong hôn nhân, người vợ hoặc chồng có quyền yêu cầu thanh toán có thể yêu cầu bên kia tặng cho tài sản thay vào việc trả một số tài sản, nếu chứng minh được yêu cầu đó có lợi cho mình.

## THIÊN VI: HỢP ĐỒNG MUA BÁN

### CHƯƠNG I: Tính chất và hình thức của hợp đồng mua bán

**Điều 1582** Hợp đồng mua bán là thỏa thuận giữa các bên theo đó một bên có nghĩa vụ giao vật và bên kia có nghĩa vụ trả tiền cho vật ấy.

Hợp đồng mua bán có thể được lập dưới hình thức công chứng thư hoặc tư chứng thư.

**Điều 1583** Việc mua bán được coi là hoàn thành và quyền sở hữu vật được chuyển từ bên bán sang cho bên mua, sau khi hai bên đã thỏa thuận về vật bán và giá cả, dù vật chưa được giao và tiền chưa được trả.

**Điều 1584** Việc mua bán có thể được tiến hành không kèm theo điều kiện hoặc kèm theo điều kiện phát sinh nghĩa vụ hoặc điều kiện hủy bỏ nghĩa vụ.

Đối tượng của hợp đồng có thể là hai hoặc nhiều vật.

Trong mọi trường hợp, hiệu lực của hợp đồng mua bán được quy định theo các nguyên tắc chung về hợp đồng.

**Điều 1585** Nếu hàng hóa không bán cả khối, mà theo cân, đếm hoặc đo, thì việc mua bán chưa coi là hoàn thành và bên bán phải chịu mọi rủi ro về vật bán cho đến khi cân, đo, đóng, đếm xong; bên mua có thể yêu cầu giao vật bán hoặc bồi thường thiệt hại, nếu có, trong trường hợp không thực hiện cam kết.

**Điều 1586** Ngược lại, nếu hàng hóa được bán theo khối, thì việc mua bán được coi là hoàn thành dù hàng chưa được cân, đo, đóng, đếm.

**Điều 1587** Đối với rượu, dầu ăn và các thứ khác mà thông thường phải nếm rồi mới mua thì coi như chưa bán khi bên mua chưa nếm và chấp thuận.

**Điều 1588** Việc bán thử bao giờ cũng được suy đoán là bán với điều kiện phát sinh nghĩa vụ bán.

**Điều 1589** Hứa bán coi như bán khi đã có thỏa thuận giữa hai bên về vật bán và giá cả. Nếu lời hứa bán áp dụng đối với những khoảnh đất đã chia thành lô hoặc sẽ chia thành lô thì việc trả một phần số tiền bán, dù dưới tên gọi nào, và chiếm giữ mảnh đất được coi như chấp nhận lời hứa và đã thỏa thuận.

Thời gian thỏa thuận được tính từ khi trả tiền lần thứ nhất, dù về sau mới được hợp thức hóa.

**Điều 1589-1** Cam kết đơn phương nhằm mục đích mua tài sản hoặc xác lập quyền đối với bất động sản kèm theo điều kiện bên cam kết phải thanh toán, không phụ thuộc vào căn cứ và hình thức của cam kết, sẽ bị coi là vô hiệu.

**Điều 1589-2** Cam kết đơn phương nhằm mục đích mua tài sản là bất động sản, quyền về bất động sản, sản nghiệp thương mại, quyền thuê toàn bộ hoặc một phần bất động sản hay cổ phiếu của công ty theo quy định tại các điều 728 và 1655 ter Bộ luật chung về Thuế, nếu không được lập bằng văn bản công chứng hoặc tư chứng thư có đăng ký trong thời hạn mười ngày kể từ ngày người hưởng thụ chấp nhận sẽ bị coi là vô hiệu.

Cũng bị coi là vô hiệu tất cả mọi giao dịch chuyển nhượng dựa trên cam kết đơn phương không được lập bằng văn bản công chứng hoặc tư chứng thư có đăng ký trong thời hạn mười ngày kể từ ngày lập.

**Điều 1590** Nếu việc hứa bán có kèm theo đặt cọc, thì mỗi bên đều có thể từ bỏ lời hứa. Bên đặt cọc sẽ mất số tiền đặt cọc, nếu không mua.

Bên nhận tiền đặt cọc phải hoàn lại gấp đôi số tiền đặt cọc, nếu không bán.

**Điều 1591** Giá bán do các bên ấn định.

**Điều 1592** Tuy nhiên, giá bán có thể do một bên thứ ba làm trọng tài ấn định; nếu bên thứ ba không muốn hoặc không thể định giá được thì việc bán coi như không thành.

**Điều 1593** Các chi phí về giấy tờ và các phụ phí khác về bán do bên mua chịu.

### CHƯƠNG II: Quyền mua hoặc bán

**Điều 1594** Tất cả mọi người đều có quyền mua hoặc bán nếu không bị pháp luật cấm mua hoặc bán.

**Điều 1596** Những người sau đây không được trực tiếp hoặc thông qua trung gian tham gia mua, bán đấu giá, nếu không việc mua, bán sẽ vô hiệu:

- Người giám hộ, đối với những tài sản của người mình giám hộ;
- Người được ủy thác, đối với những tài sản mà mình được ủy thác đứng ra bán;
- Viên chức hành chính, đối với những tài sản của xã hoặc của các công sở giao cho họ trông coi;
- Viên chức Nhà nước, đối với tài sản quốc gia mà cơ quan họ đứng ra bán;
- Người được ủy thác di sản, đối với những tài sản và quyền thuộc di sản mà họ nhận ủy thác.

**Điều 1597** Thẩm phán, thẩm phán dự khuyết, các thẩm phán giữ quyền công tố, các lục sự, thừa phát lại, luật sư đại diện, luật sư bào chữa, công chứng viên không có quyền thụ nhượng tài sản, quyền, cổ phần tranh chấp, trong phạm vi thẩm quyền quản hạt của tòa án nơi họ hành nghề, nếu không việc thụ nhượng ấy bị vô hiệu và họ phải chịu các án phí và phải bồi thường thiệt hại.

### CHƯƠNG III: Những vật có thể đem bán



**Điều 1598** Mọi thứ được phép kinh doanh đều có thể được bán nếu việc chuyển nhượng chúng không bị cấm theo quy định tại các đạo luật chuyên ngành.

**Điều 1599** Hành vi bán vật của người khác bị coi là vô hiệu và có thể dẫn đến trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi bên mua không biết đó là vật của người khác.

**Điều 1601** Nếu vào lúc bán, vật bán đã bị hủy hoàn toàn thì việc bán sẽ vô hiệu. Nếu chỉ một phần vật bán bị hủy, bên mua có thể không mua hoặc chỉ mua phần còn lại và định giá lại.

## CHƯƠNG III-1: Hợp đồng mua bán bất động sản hình thành trong tương lai

**Điều 1601-1** Hợp đồng mua bán bất động sản sẽ xây dựng là thỏa thuận theo đó bên bán có nghĩa vụ xây một bất động sản trong thời hạn được quy định trong hợp đồng. Có thể thỏa thuận bán theo phương thức chia khóa trao tay hoặc theo phương thức hoàn thiện từng bước.

**Điều 1601-2** Hợp đồng bán theo phương thức chia khóa trao tay là hợp đồng theo đó bên bán cam kết giao bất động sản cho bên mua sau khi đã xây dựng xong, còn bên mua cam kết nhận bất động sản và trả tiền vào thời điểm nhận. Việc chuyển giao quyền sở hữu được thực hiện đương nhiên, thông qua công chứng thư xác nhận việc xây dựng xong bất động sản và có hiệu lực hồi tố kể từ ngày giao kết hợp đồng.

**Điều 1601-3** Hợp đồng bán theo phương thức hoàn thiện từng bước là một hợp đồng theo đó bên bán chuyển ngay cho bên mua mọi quyền đối với đất đai cũng như quyền sở hữu những kết cấu xây dựng hiện có trên đất. Quyền sở hữu công trình được chuyển giao từng bước cho bên mua theo tiến độ thi công và bên mua trả tiền làm nhiều lần theo tiến độ đó.

Bên bán giữ quyền chủ công trình cho đến khi nghiệm thu công trình.

**Điều 1601-4** Trong trường hợp bên mua chuyển nhượng quyền đối với bất động sản sẽ xây dựng thì bên thế quyền sẽ thay thế bên mua thực hiện các nghĩa vụ đối với bên bán. Nếu việc bán có kèm theo ủy thác, thì việc ủy thác được tiếp tục giữa bên bán và bên được chuyển nhượng quyền.

Các quy định này áp dụng đối với mọi chuyển nhượng giữa những người còn sống, tự nguyện hoặc bắt buộc; hoặc chuyển nhượng trong trường hợp bên mua chết.

## CHƯƠNG IV: Nghĩa vụ của bên bán

### MỤC 1: Những quy định chung

**Điều 1602** Bên bán phải giải thích rõ nghĩa vụ của mình.

Mọi thỏa thuận tối nghĩa hoặc không rõ ràng được giải thích theo hướng bất lợi cho bên bán.

**Điều 1603** Bên bán có hai nghĩa vụ chính: giao vật bán và bảo đảm về vật bán.

### MỤC 2: Giao vật bán

**Điều 1604** Giao vật là việc đưa vật đã bán cho bên mua kiểm soát và chiếm hữu.

**Điều 1605** Nghĩa vụ giao bất động sản được hoàn thành khi bên bán đã giao chìa khóa, nếu bất động sản là một công trình xây dựng, hoặc giao các giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu.

**Điều 1606** Việc giao động sản được thực hiện:

Hoặc bằng việc giao vật;

Hoặc bằng cách giao chìa khóa nhà có động sản trong đó;

Hoặc theo thỏa thuận giữa các bên, nếu việc chuyển chỗ không thể thực hiện được vào lúc bán hoặc nếu bên mua đã nắm giữ từ trước động sản cần giao nhưng với danh nghĩa khác.

**Điều 1607** Việc giao tài sản vô hình được thực hiện bằng cách giao cho bên mua các giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu hoặc bằng cách bên mua sử dụng các giấy tờ đó sau khi có sự đồng ý của bên bán.

**Điều 1608** Bên bán có nghĩa vụ trả các chi phí giao vật và bên mua trả các chi phí bốc dỡ, nếu không có quy định khác.

**Điều 1609** Việc giao vật bán được thực hiện ở nơi có vật vào thời điểm bán, nếu không có thỏa thuận khác.

**Điều 1610** Nếu bên bán không giao vật đúng thời hạn đã thỏa thuận thì bên mua có thể yêu cầu hủy bỏ việc mua bán hoặc việc chuyển quyền chiếm hữu vật bán cho mình, nếu việc chậm giao vật là do lỗi của bên bán.

**Điều 1611** Trong mọi trường hợp, bên bán phải bồi thường thiệt hại do việc giao vật không đúng thời hạn gây ra cho bên mua.

**Điều 1612** Bên bán không buộc phải giao vật khi bên mua không trả tiền, nếu bên bán không chấp nhận gia hạn thanh toán cho bên mua.

**Điều 1613** Bên bán cũng không buộc phải giao vật, ngay cả khi đã chấp nhận gia hạn thanh toán cho bên mua, nếu sau khi thỏa thuận mua bán, bên mua bị phá sản hoặc không có khả năng chi trả, khiến cho bên bán có nguy cơ không thu được tiền bán vật; trừ trường hợp bên mua có bảo lãnh thanh toán trong một thời hạn nhất định.

**Điều 1614** Vật bán phải được giao đúng với hiện trạng tại thời điểm giao kết hợp đồng mua bán.

Kể từ thời điểm giao vật, mọi hoa lợi thu được từ vật bán thuộc về bên mua.

**Điều 1615** Nghĩa vụ giao vật bán bao gồm cả nghĩa vụ giao vật phụ và các vật khác dùng để sử dụng lâu dài vật bán.

**Điều 1616** Bên bán phải giao đúng số lượng, chất lượng như đã thỏa thuận trong hợp đồng và theo những quy định dưới đây.

**Điều 1617** Nếu hợp đồng mua bán bất động sản quy định rõ kích thước và diện tích bất động sản đem bán, thì bên bán phải giao cho bên mua bất động sản đúng với các số liệu đã nêu trong hợp đồng, nếu bên mua yêu cầu;

Nếu bên bán không thể giao bất động sản theo đúng kích thước và diện tích quy định trong hợp đồng hoặc nếu bên mua không yêu cầu phải giao đúng với các số liệu này và chấp nhận hiện trạng bất động sản khi giao thì bên bán phải giảm giá tương ứng với tỷ lệ thiếu hụt.

**Điều 1618** Ngược lại, nếu trong trường hợp nêu tại điều trên, kích thước và diện tích bất động sản lớn hơn số liệu đã thỏa thuận trong hợp đồng, thì bên mua có thể lựa chọn giữa việc trả thêm tiền hoặc rút khỏi hợp đồng, nếu phần phụ trội bằng hoặc lớn hơn một phần hai mươi số liệu đã thỏa thuận trong hợp đồng.

**Điều 1619** Trong các trường hợp khác,

Như bán vật đặc định và giới hạn,

Hoặc bán các mảnh đất biệt lập,

Hoặc việc bán bắt đầu bằng việc cân, đo, đong, đếm hoặc bằng việc chỉ định vật bán rồi mới cân, đo, đong, đếm,

Bên bán không được yêu cầu tăng giá trong trường hợp kết quả cân, đo, đong, đếm vượt quá số lượng quy định trong hợp đồng và bên mua cũng không được yêu cầu giảm giá trong trường hợp kết quả ít hơn số lượng đã quy định nếu chênh lệch giữa kết quả thực tế và số lượng quy định chỉ xấp xỉ một phần hai mươi tổng giá trị vật bán, trừ trường hợp có quy định khác.

**Điều 1620** Trong trường hợp chênh lệch nêu tại điều trên chỉ xấp xỉ một phần hai mươi tổng giá trị vật bán mà bên bán yêu cầu tăng giá với lý do kết quả cân, đo, đong, đếm vượt quá số lượng quy định trong hợp đồng, thì bên mua có thể lựa chọn giữa việc đình chỉ hợp đồng hoặc trả thêm tiền cộng với lãi nếu bên mua đã giữ bất động sản.

**Điều 1621** Trong trường hợp bên mua có quyền rút khỏi hợp đồng, bên bán phải hoàn lại cho bên mua tiền bán vật, nếu đã nhận và mọi chi phí liên quan đến hợp đồng.

**Điều 1622** Yêu cầu tăng giá của bên bán hoặc yêu cầu giảm giá hay quyết định đình chỉ hợp đồng của bên mua phải được đưa ra trong vòng một năm kể từ ngày giao kết hợp đồng, nếu không, sẽ không có giá trị.

**Điều 1623** Nếu bán hai thửa đất trong cùng một hợp đồng, với cùng một giá và có xác định diện tích từng thửa mà sau đó thấy diện tích các thửa đất không bằng nhau thì sẽ phải điều chỉnh bù trừ cho phù hợp với diện tích đó. Yêu cầu tăng giá hoặc giảm giá của các bên phải tuân theo những quy định nêu trên.

**Điều 1624** Nếu vật bán bị mất hoặc bị hủy hoại trước khi giao thì việc bên bán hay bên mua phải chịu trách nhiệm sẽ được giải quyết theo quy định tại Thiên "Hợp đồng và nghĩa vụ hợp đồng nói chung".

## MỤC 3: Vấn đề bảo đảm

**Điều 1625** Bên bán bảo đảm với bên mua hai nội dung: thứ nhất, bảo đảm việc chiếm hữu vật của bên mua không bị bên thứ ba tranh chấp; thứ hai, bảo đảm về những khuyết tật ẩn giấu của vật bán hoặc những khuyết tật cho phép hủy hợp đồng.

### §1. Bảo đảm trong trường hợp bị mất quyền đối với vật

**Điều 1626** Dù khi bán các bên không đưa ra quy định về vấn đề bảo đảm, thì bên bán mặc nhiên vẫn phải bảo đảm cho bên mua không bị mất quyền đối với toàn bộ hoặc một phần vật bán hoặc không phải chịu những chi phí về vật mà khi bán không nói rõ.

**Điều 1627** Các bên có thể thỏa thuận riêng để tăng thêm hoặc giảm bớt các nghĩa vụ đương nhiên trên đây; các bên cũng có thể thỏa thuận rằng bên bán không có bất kỳ nghĩa vụ bảo đảm nào.

**Điều 1628** Dù các bên có thỏa thuận rằng bên bán không có bất kỳ nghĩa vụ bảo đảm nào, thì bên bán vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hậu quả phát sinh từ những hành vi mang tính chất cá nhân của bên bán; mọi thỏa thuận khác đều vô hiệu.

**Điều 1629** Trong trường hợp không có quy định về nghĩa vụ bảo đảm của bên bán, bên bán vẫn phải trả lại tiền cho bên mua nếu bên mua bị mất quyền đối với vật, trừ trường hợp ngay từ thời điểm mua, bên mua đã biết về nguy cơ bị mất quyền đối với vật hoặc đã mua với điều kiện chịu hoàn toàn trách nhiệm.

**Điều 1630** Trong trường hợp bên bán đã hứa bảo đảm hoặc các bên không có quy định về vấn đề này, nếu bên mua bị mất quyền đối với vật thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán:

1° Trả lại tiền;

2° Trả lại các hoa lợi nếu bên mua đã buộc phải trả hoa lợi cho chủ sở hữu tài sản mà vẫn không được giao tài sản;

3° Trả lại các chi phí về yêu cầu bảo đảm và chi phí liên quan đến người mua ban đầu;

4° Bồi thường thiệt hại cũng như trả các lệ phí và phí tổn về hợp đồng.

**Điều 1631** Nếu vào lúc bị mất quyền, vật bán bị giảm giá trị hoặc bị hủy hoại đáng kể

do sơ xuất của bên mua hoặc do những biến cố bất khả kháng, thì bên bán vẫn phải trả lại cho bên mua toàn bộ số tiền.

**Điều 1632** Tuy nhiên, nếu bên mua đã thu lợi từ những hư hại do chính mình gây ra thì bên bán có quyền trừ bớt số tiền ngang với số lợi mà bên mua đã thu được.

**Điều 1633** Nếu vào thời điểm bên mua bị mất quyền mua, vật bán đã tăng giá, ngay cả là tăng giá ngoài ý muốn của bên mua, thì bên bán phải trả cho bên mua phần tăng thêm so với giá lúc thỏa thuận bán.

**Điều 1634** Bên bán có nghĩa vụ trả lại cho bên mua hoặc yêu cầu bên làm mất quyền của bên mua trả lại cho bên mua mọi chi phí cần thiết liên quan đến sửa chữa và tôn tạo bất động sản.

**Điều 1635** Nếu bên bán đã bán bất động sản của người khác một cách không ngay tình, thì phải trả lại cho bên mua tất cả các chi phí đối với tài sản, kể cả các chi phí có tính chất xa xỉ hay nhằm mục đích trang trí cho tài sản.

**Điều 1636** Nếu bên mua chỉ bị mất quyền đối với một phần của vật bán và sẽ không mua nếu không có phần mà mình bị mất quyền, thì bên mua có thể đình chỉ hợp đồng.

**Điều 1637** Nếu bên mua bị mất quyền đối với một phần của bất động sản bán mà không hủy bỏ việc bán thì giá trị của phần mà bên mua bị mất quyền được hoàn trả cho bên mua theo cách định giá vào thời điểm mất quyền, chứ không theo tỷ lệ với toàn bộ giá bán, dù giá trị của vật bán tăng hay giảm.

**Điều 1638** Nếu bất động sản bán phải chịu những dịch quyền không thấy được mà bên bán không thông báo với bên mua và những dịch quyền này quan trọng đến mức có thể suy đoán rằng nếu bên mua biết trước thì có thể đã không mua, thì bên mua có thể yêu cầu đình chỉ hợp đồng nếu không muốn được bồi thường.

**Điều 1639** Những vấn đề khác có thể dẫn đến bồi thường thiệt hại cho bên mua do không thực hiện hợp đồng sẽ được giải quyết theo các quy định chung, nêu tại Thiên "Hợp đồng hay nghĩa vụ hợp đồng nói chung".

**Điều 1640** Nghĩa vụ bảo đảm cho bên mua không bị mất quyền đối với vật bán chấm dứt nếu bên mua bị xử mất quyền bằng một bản án chung thẩm hoặc việc kháng cáo không được chấp nhận, mà bên bán không tham gia vào vụ kiện nếu đã chứng minh được rằng mình đã có đủ căn cứ cho phép bác yêu cầu đòi bảo đảm của bên mua.

## §2. Bảo đảm về các khuyết tật của vật bán

**Điều 1641** Bên bán phải đảm bảo vật bán không có các khuyết tật ẩn giấu làm cho vật không sử dụng được hoặc làm giảm giá trị sử dụng của vật đến mức nếu bên mua biết trước các khuyết tật này thì đã không mua hoặc đã bớt giá tiền mua.

**Điều 1642** Bên bán không phải chịu trách nhiệm về những khuyết tật thấy rõ mà bên mua tự mình có thể biết.

**Điều 1642-1** Bên bán một bất động sản hình thành trong tương lai không được miễn trách nhiệm về những khuyết tật xây dựng thấy rõ trước khi giao nhận công trình hoặc trong vòng một tháng kể từ khi bên mua chiếm hữu.

Bên mua không được hủy bỏ hợp đồng hoặc bớt tiền nếu bên bán tự nhận nghĩa vụ sửa chữa khuyết tật.

**Điều 1643** Bên bán phải chịu trách nhiệm về những khuyết tật ẩn giấu, dù không biết là có những khuyết tật đó, trừ trường hợp có quy định rằng bên bán không có nghĩa vụ bảo đảm.

**Điều 1644** Trong trường hợp quy định tại các điều 1641 và 1643, bên mua được lựa chọn giữa việc trả lại vật mua và đòi lại tiền hoặc vẫn giữ lại vật và được trả lại một phần tiền căn cứ vào kết luận của giám định viên.

**Điều 1645** Nếu bên bán biết các khuyết tật của vật bán thì ngoài việc phải hoàn lại số tiền đã nhận còn phải bồi thường thiệt hại cho bên mua.

**Điều 1646** Nếu bên bán không biết các khuyết tật của vật bán thì chỉ phải hoàn lại tiền và trả cho người mua các phí tổn do việc bán.

**Điều 1646-1** Kể từ khi giao nhận công trình, bên bán bất động sản sẽ xây phải chịu trách nhiệm đối với chủ công trình về những nghĩa vụ mà các kiến trúc sư, các nhà thầu và những người khác có ký hợp đồng dịch vụ với chủ công trình phải chịu trách nhiệm theo quy định tại các điều 1792, 1792-1, 1792-2 và 1792-3 Bộ luật này.

Các chủ sở hữu tiếp theo của bất động sản cũng có quyền được hưởng bảo đảm.

Bên mua không được hủy bỏ hợp đồng hoặc bớt tiền nếu bên bán tự nhận nghĩa vụ bồi thường thiệt hại quy định tại các điều 1792, 1792-1, 1792-2 Bộ luật này và nghĩa vụ bảo đảm quy định tại điều 1792-3.

**Điều 1647** Nếu vật bán đã có các khuyết tật và bị hủy hoại do chất lượng xấu thì tổn thất thuộc trách nhiệm của bên bán; đồng thời, bên bán phải hoàn lại tiền cho bên mua và trả các khoản bồi thường khác quy định tại hai điều trên.

Nếu tổn thất xảy ra do ngẫu nhiên thì bên mua chịu.

**Điều 1648** Hành vi kiện vì có khuyết tật cho phép hủy hợp đồng mua bán phải được bên mua tiến hành trong vòng hai năm kể từ ngày phát hiện ra khuyết tật.

Trong trường hợp quy định tại điều 1642-1, bên mua phải khởi kiện trong năm tiếp theo kể từ ngày người bán có thể được miễn trách nhiệm về những khuyết tật thấy rõ.

**Điều 1649** Nếu việc bán do tòa án quyết định thì không thể kiện vì vật bán có khuyết tật.

## CHƯƠNG V: Nghĩa vụ của bên mua

**Điều 1650** Nghĩa vụ chính của bên mua là trả tiền vào thời điểm và tại địa điểm quy định trong hợp đồng.

**Điều 1651** Nếu hợp đồng không có quy định về thời điểm và địa điểm thanh toán thì bên mua phải trả tiền tại địa điểm giao hàng và vào thời điểm giao hàng.

**Điều 1652** Cho đến khi trả hết tiền gốc, bên mua phải trả lãi trên giá bán trong ba trường hợp sau đây:

Nếu hai bên đã thỏa thuận như vậy trong hợp đồng;

Nếu vật bán đã giao có sinh lợi;

Nếu bên mua đã được thông báo phải trả tiền.

Trong trường hợp thứ ba, lãi chỉ được tính từ ngày được thông báo phải trả tiền.

**Điều 1653** Nếu bên mua gặp rắc rối hoặc có lý do chính đáng để sợ gặp rắc rối liên quan đến quyền thế chấp hoặc về kiện đòi lại tài sản, thì có thể ngừng trả tiền cho đến khi bên bán giải quyết xong rắc rối hoặc đến khi người bán cam kết bảo lãnh, trừ trường hợp có quy định rằng bên mua vẫn phải trả tiền ngay cả khi có rắc rối.

**Điều 1654** Nếu bên mua không trả tiền, bên bán có thể hủy bỏ hợp đồng.

**Điều 1655** Hợp đồng mua bán bất động sản bị hủy bỏ ngay, nếu bên bán có nguy cơ mất cả vật và tiền.

Nếu nguy cơ này không xảy ra, thẩm phán có thể quy định cho bên mua một thời hạn thanh toán dài hay ngắn tùy từng trường hợp.

Nếu quá thời hạn này mà bên mua không trả tiền, thì hợp đồng sẽ bị hủy bỏ.

**Điều 1656** Trong trường hợp bán bất động sản mà có quy định rằng nếu không trả tiền trong thời hạn đã thỏa thuận thì hợp đồng đương nhiên bị hủy bỏ, thì bên mua vẫn có thể trả tiền sau khi hết thời hạn nếu không bị thúc nợ bằng một giấy đòi nợ. Nhưng sau khi đã có giấy đòi nợ, thẩm phán không được gia hạn thanh toán cho bên mua.

**Điều 1657** Đối với các thực phẩm và động sản, nhằm bảo vệ lợi ích của bên bán, hợp đồng đương nhiên bị hủy bỏ và không cần hối thúc thanh toán sau khi hết thời hạn đã thỏa thuận về việc lấy lại vật.

## CHƯƠNG VI: Hợp đồng vô hiệu và hủy bỏ hợp đồng

**Điều 1658** Không kể những căn cứ dẫn đến vô hiệu hoặc hủy bỏ hợp đồng đã quy định tại thiên này và những căn cứ chung dẫn đến vô hiệu hoặc hủy bỏ mọi thỏa thuận, hợp đồng mua bán còn có thể bị hủy bỏ khi bên bán sử dụng quyền chuộc lại và vì giá bán rẻ.

## MỤC 1: Quyền chuộc lại vật

**Điều 1659** Quyền chuộc lại vật là quyền theo đó bên bán được phép lấy lại vật đã bán, với điều kiện hoàn lại cho bên mua tiền bán và đền bù theo quy định tại điều 1673.

**Điều 1660** Thời hiệu thực hiện quyền chuộc lại vật là năm năm.

Nếu hợp đồng quy định thời hiệu dài hơn, thì phải rút xuống năm năm.

**Điều 1661** Thời hạn trên là bắt buộc, thẩm phán không thể quyết định thời hiệu dài hơn.

**Điều 1662** Nếu hết thời hạn quy định mà bên bán không chuộc lại vật bán thì bên mua chính thức trở thành chủ sở hữu tài sản.

**Điều 1663** Thời hiệu này có hiệu lực đối với tất cả mọi người, kể cả đối với người chưa thành niên, trừ trường hợp có khiếu nại với người có thẩm quyền.

**Điều 1664** Bên bán có kèm theo thỏa thuận chuộc lại vật có quyền chuộc lại vật từ bên mua thứ hai, ngay cả khi quyền chuộc lại vật không được ghi trong hợp đồng thứ hai.

**Điều 1665** Bên mua kèm theo thỏa thuận chuộc lại vật thực hiện mọi quyền của bên bán; bên mua có thể viện dẫn thời hiệu đối với chủ sở hữu thực sự và những người khác viện dẫn quyền hoặc quyền thế chấp đối với vật đã bán.

**Điều 1666** Bên mua kèm theo thỏa thuận chuộc lại có thể viện dẫn quyền ưu tiên kê biên và bán vật đối với các bên có quyền đối với bên bán.

**Điều 1667** Nếu bên mua kèm theo thỏa thuận chuộc lại một phần chưa phân chia của một di sản trở thành người mua trong việc bán đấu giá cả lô toàn bộ di sản, thì họ có thể buộc người bán phải lấy lại toàn bộ di sản nếu người bán muốn sử dụng thỏa thuận chuộc lại.

**Điều 1668** Nếu các chủ sở hữu chung thỏa thuận cùng bán di sản chung giữa họ bằng một hợp đồng duy nhất thì mỗi người chỉ được thực hiện quyền chuộc lại đối với phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình.

**Điều 1669** Cũng quy định tương tự, đối với trường hợp một người đã một mình bán di sản có nhiều người thừa kế.

Mỗi người trong số những người thừa kế chung chỉ được thực hiện quyền chuộc lại đối với phần di sản mình được hưởng.

**Điều 1670** Nhưng, trong trường hợp quy định tại hai điều trên, bên mua vẫn có quyền yêu cầu tất cả những người cùng bán hoặc những người thừa kế chung phải được đưa vào dự sự để thỏa thuận về việc trao lại toàn bộ di sản cho bên mua; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu bị bác bỏ.

**Điều 1671** Trong trường hợp di sản thuộc về nhiều người, nếu những người thừa kế chung không thống nhất cùng bán toàn bộ di sản mà chỉ chấp thuận bán phần di sản của mình thì có thể riêng rẽ thực hiện quyền chuộc lại đối với phần di sản của mình.

Bên mua không thể buộc một người đã bán phần thừa kế của mình trong khối di sản chung phải chuộc lại toàn bộ di sản.

**Điều 1672** Nếu bên mua có nhiều người thừa kế, thì bên bán chỉ có thể thực hiện quyền chuộc lại đối với từng người thừa kế về phần người ấy được hưởng, trong trường hợp phần di sản đó chưa chia và trong trường hợp vật bán đã được chia giữa những người thừa kế.

Nếu đã chia thừa kế và vật bán thuộc về phần của một trong những người thừa kế thì bên bán có thể thực hiện quyền chuộc lại toàn bộ vật bán đối với người thừa kế-chủ sở hữu.

**Điều 1673** Trong trường hợp thực hiện quyền chuộc lại vật, bên bán phải hoàn lại tiền bán và trả cho bên mua các chi phí liên quan đến việc bán, chi phí sửa chữa cần thiết và chi phí sửa chữa làm tăng thêm giá trị bất động sản. Bên bán chỉ được nhận lại tài sản sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ nêu trên.

Khi thực hiện quyền chuộc lại đối với di sản đã bán, bên bán được nhận lại di sản và được miễn mọi trách nhiệm và quyền thế chấp của bên mua về tài sản, với điều kiện thỏa thuận chuộc lại được công bố hợp thức tại Cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm trước khi công bố các trách nhiệm và quyền thế chấp. Bên bán phải thi hành các hợp đồng cho thuê không gian lận mà bên mua đã ký kết.

## MỤC 2: Hủy bỏ hợp đồng vì lý do thiệt hại

**Điều 1674** Nếu bên bán bị thiệt hơn bảy phần mười hai giá bán một bất động sản thì có quyền hủy bỏ hợp đồng mua bán, dù trong hợp đồng có ghi rõ bên bán đã tự nguyện từ bỏ quyền hủy bỏ hợp đồng và tuyên bố tặng cho phần giá trị gia tăng.

**Điều 1675** Để xác định mức độ thiệt hại hơn bảy phần mười hai, cần đánh giá bất động sản theo tình trạng bất động sản và giá trị bất động sản vào thời điểm giao kết hợp đồng.

Trong trường hợp đơn phương cam kết giao kết hợp đồng, thiệt hại được đánh giá vào thời điểm thực hiện cam kết đó.

**Điều 1676** Thời hạn hủy bỏ hợp đồng là hai năm kể từ ngày giao kết hợp đồng.

Thời hạn này vẫn được tính và không bị đình chỉ trong thời gian quy định cho chuộc lại vật.

**Điều 1677** Chứng cứ về thiệt hại chỉ có thể được chấp nhận bằng một bản án và chỉ trong trường hợp các sự kiện nêu trên là có thật và nghiêm trọng để suy đoán có thiệt hại.

**Điều 1678** Chứng cứ về thiệt hại chỉ có thể được đưa ra bằng một báo cáo của ba giám

định viên chịu trách nhiệm lập một biên bản chung duy nhất và chỉ có một ý kiến căn cứ theo đa số phiếu.

**Điều 1679** Nếu có những ý kiến khác nhau, biên bản phải ghi rõ lý do dẫn đến các ý kiến khác nhau mà không được nêu ý kiến của mỗi giám định viên.

**Điều 1680** Ba giám định viên được mặc nhiên chỉ định, trừ trường hợp các bên thỏa thuận cùng nhau chỉ định cả ba giám định viên.

**Điều 1681** Trong trường hợp yêu cầu hủy bỏ hợp đồng được chấp nhận, bên mua được lựa chọn giữa việc trả lại vật và lấy lại tiền hoặc giữ lại vật, trả thêm tiền cho đúng giá bán và được khấu trừ một phần mười tổng giá bán.

Bên thứ ba chiếm hữu cũng có quyền tương tự, trừ nghĩa vụ bảo đảm đối với bên bán.

**Điều 1682** Nếu bên mua muốn giữ lại vật và trả thêm tiền theo quy định tại điều trên, thì phải trả lãi cho số tiền trả thêm, tính từ ngày đề nghị hủy bỏ hợp đồng.

Nếu bên mua muốn trả lại vật và lấy lại tiền thì phải hoàn lại hoa lợi của vật mua, tính từ ngày đề nghị hủy bỏ hợp đồng.

Tiền lãi mà bên mua phải trả cũng tính từ ngày đề nghị hủy bỏ hợp đồng hoặc từ ngày trả tiền, nếu bên mua không thu hoa lợi của vật mua.

**Điều 1683** Không được hủy bỏ hợp đồng vì lý do thiệt hại nhằm có lợi cho bên mua.

**Điều 1684** Không được hủy bỏ hợp đồng vì lý do thiệt hại đối với những hợp đồng mua bán mà pháp luật quy định chỉ được thực hiện theo quyết định của tòa án.

**Điều 1685** Những quy định tại mục trên về trường hợp nhiều người cùng bán hoặc bán riêng rẽ và về trường hợp bên mua có nhiều người thừa kế cũng được áp dụng đối với hành vi hủy bỏ hợp đồng.

## CHƯƠNG VII: Bán đấu giá tài sản không chia phần

**Điều 1686** Nếu một vật chung của nhiều người không thể dễ dàng chia ra từng phần mà không gây tổn thất;

Hoặc nếu khi thỏa thuận phân chia tài sản chung, không ai trong số những người cùng được chia có thể nhận hoặc muốn nhận tài sản,

Thì bán đấu giá tài sản và chia tiền cho các chủ sở hữu chung.

**Điều 1687** Mỗi chủ sở hữu có quyền yêu cầu mời thêm những người ngoài tham gia đấu giá; nếu một trong các chủ sở hữu chung là người chưa thành niên thì nhất thiết phải mời người ngoài tham gia đấu giá.

**Điều 1688** Phương thức và các thủ tục bán đấu giá được quy định tại Thiên "Thừa kế" và Bộ luật Tố tụng Dân sự.

## CHƯƠNG VIII: Chuyển giao một số quyền yêu cầu, quyền thừa kế và quyền đang tranh chấp

**Điều 1689** Khi chuyển giao quyền hoặc cổ phần cho người thứ ba, thì việc chuyển giao giữa người có quyền và người thế quyền được thực hiện bằng việc trao cho nhau chứng thư.

**Điều 1690** Người thế quyền chỉ có trách nhiệm đối với người thứ ba khi đã tổng đạt hành vi chuyển giao quyền yêu cầu cho người có nghĩa vụ.

Tuy nhiên, người thế quyền cũng có trách nhiệm khi người có nghĩa vụ đã chấp nhận việc chuyển giao bằng một công chứng thư.

**Điều 1691** Nếu trước khi người có quyền yêu cầu hoặc người thế quyền tổng đạt việc chuyển nhượng cho người có nghĩa vụ mà người có nghĩa vụ đã trả tiền người có quyền yêu cầu, thì người có nghĩa vụ hết nghĩa vụ.

**Điều 1693** Bên bán quyền yêu cầu hoặc quyền tài sản vô hình khác phải đảm bảo sự tồn tại của quyền ấy khi chuyển giao, dù là chuyển giao không kèm theo bảo đảm.

**Điều 1696** Bên bán quyền thừa kế mà không chỉ rõ chi tiết các tài sản thừa kế thì chỉ phải chịu trách nhiệm đảm bảo tư cách thừa kế của mình.

**Điều 1697** Nếu bên bán quyền thừa kế đã được hưởng hoa lợi của tài sản hoặc đã nhận tiền từ một khoản nợ thuộc di sản thừa kế hoặc đã bán thương phiếu trong di sản thừa kế, thì phải hoàn lại cho bên mua, nếu khi bán, bên bán không tuyên bố rõ ràng là giữ lại cho mình những khoản ấy.

**Điều 1698** Về phần mình, bên mua phải hoàn trả cho bên bán những khoản mà bên bán đã trả nợ và thực hiện nghĩa vụ đối với phần thừa kế, nếu không có quy định khác.

**Điều 1699** Trong trường hợp chuyển nhượng quyền đang tranh chấp, người có nghĩa vụ đang tranh chấp được coi là hết nghĩa vụ với người thế quyền nếu trả cho người thế quyền toàn bộ giá chuyển nhượng, các chi phí và tiền lãi tính từ ngày người thế quyền trả tiền chuyển nhượng.

**Điều 1700** Vật được coi là vật tranh chấp khi có kiện và tranh chấp về nội dung của quyền.

**Điều 1701** Quy định tại điều 1699 không áp dụng trong các trường hợp sau:

- 1° Chuyển nhượng quyền cho một người đồng thừa kế hoặc chủ sở hữu chung của quyền được chuyển nhượng;
- 2° Chuyển nhượng cho người có quyền để thanh toán nợ;
- 3° Chuyển nhượng cho người chiếm hữu di sản thừa kế đang có tranh chấp.

**Điều 1701-1** Các điều 1689 đến 1691 và 1693 không được áp dụng cho các giao dịch chuyển nhượng được quy định tại các điều 1321 đến 1326 của Bộ luật này.

## THIÊN VII: HỢP ĐỒNG TRAO ĐỔI

**Điều 1702** Hợp đồng trao đổi là hợp đồng theo đó các bên giao cho nhau vật này để đổi lấy vật khác.

**Điều 1703** Hợp đồng trao đổi được thực hiện trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận như hợp đồng mua bán.

**Điều 1704** Nếu một bên trong hợp đồng trao đổi đã nhận được vật do bên kia giao cho và sau đó chứng minh được rằng bên kia không phải là chủ sở hữu đối với vật đó, thì người này không bị buộc phải giao vật mà mình đã hứa trao đổi, mà chỉ có thể bị buộc phải trả lại vật đã nhận.

**Điều 1705** Nếu một bên trong hợp đồng trao đổi bị tước mất vật mà bên đó đã nhận thì có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc yêu cầu trả lại vật mà bên đó đã giao.

**Điều 1706** Không thể hủy hợp đồng trao đổi vì lý do hợp đồng đó thiệt cho một bên.

**Điều 1707** Mọi quy định khác về hợp đồng mua bán cũng được áp dụng đối với hợp đồng trao đổi.

## THIÊN VIII: HỢP ĐỒNG THUÊ

### CHƯƠNG I: Những quy định chung

**Điều 1708** Hợp đồng thuê gồm có hai loại:

- Hợp đồng thuê tài sản
- Hợp đồng thuê dịch vụ.

**Điều 1709** Hợp đồng thuê tài sản là hợp đồng theo đó bên cho thuê có nghĩa vụ cho bên kia hưởng dụng một tài sản trong một thời gian nhất định, còn bên hưởng dụng có nghĩa vụ phải trả tiền thuê cho bên cho thuê.

**Điều 1710** Hợp đồng thuê dịch vụ là hợp đồng theo đó một bên cam kết thực hiện một công việc cho bên kia và bên kia phải trả tiền dịch vụ theo thỏa thuận.

**Điều 1711** Hai loại hợp đồng thuê này còn được chia thành nhiều kiểu hợp đồng cụ thể:

“Hợp đồng thuê nhà ở” là hợp đồng thuê ngôi nhà và thuê đồ đạc trong nhà;

“Hợp đồng thuê khoán đất canh tác” là hợp đồng thuê bất động sản trong nông nghiệp;

“Hợp đồng thuê mướn” là hợp đồng thuê lao động hoặc thuê dịch vụ;

“Hợp đồng nuôi rē gia súc” là hợp đồng thuê khoán gia súc theo đó hoa lợi được chia giữa chủ sở hữu và người được chủ sở hữu giao cho các gia súc đó.

Hợp đồng dự toán, thầu khoán hoặc hợp đồng trọn gói xây dựng công trình theo giá nhất định cũng thuộc loại hợp đồng thuê, nếu vật liệu do bên thuê xây dựng công trình cung cấp.

Ba kiểu hợp đồng này tuân theo những quy định riêng.

**Điều 1712** Hợp đồng thuê tài sản quốc gia, tài sản của xã và của các cơ quan, tổ chức của Nhà nước phải tuân theo những quy định riêng.

## CHƯƠNG II: Hợp đồng thuê tài sản

**Điều 1713** Có thể cho thuê mọi loại động sản hoặc bất động sản.

### MỤC 1: Quy định chung về hợp đồng thuê nhà ở và thuê khoán tài sản trong nông nghiệp

**Điều 1714** Hợp đồng thuê có thể được lập thành văn bản hoặc bằng lời nói, trừ trường hợp thuê tài sản trong nông nghiệp thì áp dụng những quy định riêng về hợp đồng thuê khoán đất canh tác và hợp đồng lĩnh canh.

**Điều 1715** Nếu hợp đồng thuê không được lập thành văn bản và chưa được thực hiện mà một bên phủ nhận hợp đồng đó, thì chứng cứ bằng người làm chứng không được chấp nhận, kể cả khi tiền thuê không đáng kể và đã có đặt cọc.

Chỉ có thể yêu cầu bên phủ nhận hợp đồng phải thể trước tòa án.

**Điều 1716** Nếu hợp đồng thuê bằng lời nói đã bắt đầu được thực hiện mà có tranh chấp về tiền thuê, nhưng không có biên lai thanh toán, thì căn cứ vào lời thề của chủ sở hữu tài sản, trừ trường hợp bên thuê yêu cầu giám định tiền thuê; trong trường hợp này, bên thuê phải chịu chi phí giám định nếu kết quả giám định cao hơn số tiền mà bên thuê đã khai.

**Điều 1717** Bên thuê có quyền cho thuê lại tài sản mà mình đã thuê, và có thể chuyển nhượng hợp đồng thuê cho người khác nếu không bị cấm chuyển nhượng.

Có thể cấm chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần hợp đồng thuê.

Điều khoản này luôn có hiệu lực bắt buộc.

**Điều 1718** Các quy định tại đoạn 2 và đoạn 3 điều 595 liên quan đến hợp đồng thuê do người có quyền hưởng hoa lợi, lợi tức giao kết cũng được áp dụng đối với hợp đồng thuê do người giám hộ giao kết mà không được hội đồng gia tộc cho phép.

**Điều 1719** Do bản chất của hợp đồng và không cần phải có quy định cụ thể, bên cho thuê có các nghĩa vụ sau đây:

1° Giao cho bên thuê tài sản thuê và nhà ở an toàn, tiện nghi, nếu đó là nơi ở chính của bên thuê. Nếu địa điểm cho thuê để ở không phù hợp với mục đích sử dụng này, người cho thuê không thể làm vô hiệu hợp đồng hoặc hủy hợp đồng để trục xuất người thuê;

2° Bảo dưỡng tài sản để duy trì tình trạng đáp ứng được mục đích sử dụng theo hợp đồng thuê;

3° Bảo đảm cho bên thuê sử dụng ổn định tài sản thuê trong suốt thời hạn thuê;

4° Bảo đảm tính chất thường xuyên và chất lượng của cây trồng.

**Điều 1720** Bên cho thuê phải giao tài sản đã được sửa chữa tốt.

Trong thời hạn thuê, bên cho thuê phải tiến hành mọi sửa chữa cần thiết ngoài những sửa chữa thuộc nghĩa vụ của bên thuê.

**Điều 1721** Bên cho thuê có nghĩa vụ bảo đảm với bên thuê về mọi khuyết tật của tài sản thuê khiến cho tài sản đó không thể sử dụng được, kể cả khi bên cho thuê không biết có những khuyết tật đó vào thời điểm giao kết hợp đồng thuê.

Nếu bên thuê bị thiệt hại do những khuyết tật đó, thì bên cho thuê có trách nhiệm phải bồi thường.

**Điều 1722** Trong thời hạn thuê, nếu toàn bộ tài sản thuê bị phá hủy do yếu tố ngẫu nhiên thì hợp đồng thuê đương nhiên bị hủy bỏ; nếu chỉ một phần tài sản thuê bị phá hủy thì tùy trường hợp, bên thuê có thể yêu cầu giảm giá thuê hoặc hủy bỏ hợp đồng thuê. Trong cả hai trường hợp, bên thuê không phải bồi thường thiệt hại.

**Điều 1723** Trong thời hạn thuê, bên cho thuê không được thay đổi hình thức của tài sản cho thuê.

**Điều 1724** Trong thời hạn thuê, nếu tài sản thuê cần được sửa chữa gấp, chứ không thể hoãn lại đến khi hợp đồng thuê chấm dứt, thì bên thuê phải chịu những bất tiện do việc sửa chữa gây ra, kể cả việc không được sử dụng một phần tài sản thuê trong thời gian sửa chữa.

Tuy nhiên, nếu việc sửa chữa kéo dài hơn hai mươi mốt ngày, thì giá thuê phải giảm tương ứng với thời gian và phần tài sản thuê mà bên thuê không được sử dụng.

Nếu việc sửa chữa làm cho chỗ ở cần thiết của bên thuê và gia đình bên thuê trở thành không thể ở được, thì bên thuê có quyền yêu cầu hủy bỏ hợp đồng thuê.

**Điều 1725** Bên cho thuê không có trách nhiệm bảo đảm cho bên thuê về những hành vi của người thứ ba gây rối đối với việc hưởng dụng tài sản thuê của bên thuê nhưng không đòi quyền đối với tài sản thuê; trong trường hợp này, bên thuê có quyền nhân danh cá nhân khởi kiện đối với người gây rối.

**Điều 1726** Ngược lại, nếu bên thuê nhà hoặc thuê khoán đất canh tác bị gây rối trong việc hưởng dụng tài sản thuê do có khiếu kiện liên quan đến quyền sở hữu đối với tài

sản thuê, thì bên thuê có quyền yêu cầu giảm giá thuê nhà hoặc giá thuê đất theo tỷ lệ tương ứng, với điều kiện phải thông báo cho chủ sở hữu về hành vi gây rối và cản trở việc hưởng dụng đó.

**Điều 1727** Trong trường hợp người có hành vi gây rối khẳng định rằng họ có quyền đối với tài sản thuê, hoặc nếu chính bên thuê bị triệu tập ra tòa án để giải quyết vụ kiện yêu cầu bên thuê phải từ bỏ toàn bộ hoặc một phần tài sản thuê, hoặc phải chấp nhận cho thực hiện một địa dịch đối với tài sản thuê, thì bên thuê phải yêu cầu bên cho thuê đứng ra bảo đảm và có quyền đứng ngoài vụ kiện nếu có yêu cầu bằng cách nêu tên bên cho thuê đã giao tài sản cho mình.

**Điều 1728** Bên thuê có hai nghĩa vụ chính sau đây:

1° Sử dụng tài sản thuê cẩn thận như tài sản của chính mình và theo đúng mục đích quy định trong hợp đồng thuê, hoặc nếu không có thỏa thuận trong hợp đồng thì theo đúng mục đích được suy đoán tùy theo hoàn cảnh;

2° Trả tiền thuê đúng thời hạn đã thỏa thuận.

**Điều 1729** Nếu bên thuê sử dụng tài sản thuê không đúng mục đích đã thỏa thuận hoặc việc sử dụng đó gây thiệt hại cho bên cho thuê, thì tùy từng trường hợp, bên cho thuê có quyền yêu cầu hủy bỏ hợp đồng.

**Điều 1730** Trường hợp bên cho thuê và bên thuê đã lập biên bản xác nhận tình trạng tài sản thuê thì bên thuê phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ phần tài sản đã bị mất hoặc hư hỏng do hao mòn tự nhiên hoặc do trường hợp bất khả kháng.

**Điều 1731** Nếu không có biên bản xác nhận tình trạng tài sản thuê thì bên thuê được coi là đã nhận tài sản thuê trong tình trạng đã được sửa chữa bảo dưỡng tốt, và phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như vậy, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại.

**Điều 1732** Bên thuê phải chịu trách nhiệm về mọi hư hỏng hoặc mất mát xảy ra đối với tài sản thuê trong quá trình hưởng dụng, trừ trường hợp chứng minh được rằng hư hỏng, mất mát đó không do lỗi của mình.

**Điều 1733** Bên thuê phải chịu trách nhiệm về hỏa hoạn, trừ trường hợp chứng minh được rằng:

Hỏa hoạn xảy ra là do ngẫu nhiên hoặc bất khả kháng, hoặc do khuyết tật trong xây dựng;

Hoặc lửa đã lan sang từ ngôi nhà bên cạnh.

**Điều 1734** Nếu có nhiều người cùng thuê nhà thì tất cả các bên thuê đều phải chịu trách nhiệm về hỏa hoạn theo tỷ lệ tương ứng với giá thuê phần bất động sản mà mình sử dụng;

Nếu họ chứng minh được rằng hỏa hoạn phát sinh từ chỗ ở của một trong số những người thuê, thì chỉ người đó phải chịu trách nhiệm;

Hoặc nếu người thuê nào chứng minh được rằng hỏa hoạn không thể phát sinh từ chỗ ở của mình thì người đó không phải chịu trách nhiệm.

**Điều 1735** Bên thuê phải chịu trách nhiệm về những hư hỏng và mất mát do hành vi của những người sống trong nhà mình thuê hoặc của những người thuê lại gây ra.

**Điều 1736** Nếu hợp đồng thuê không được lập thành văn bản thì một bên chỉ có thể thông báo chấm dứt hợp đồng với điều kiện tuân thủ thời hạn theo tập quán của địa phương.

**Điều 1737** Nếu hợp đồng thuê được lập thành văn bản thì đương nhiên chấm dứt khi hết thời hạn thuê quy định trong hợp đồng mà không cần phải thông báo chấm dứt.

**Điều 1738** Nếu hợp đồng thuê bằng văn bản hết thời hạn mà bên thuê vẫn tiếp tục và được bên cho thuê cho tiếp tục chiếm giữ tài sản, thì hợp đồng thuê mới được hình thành và có hiệu lực theo quy định về hợp đồng thuê không lập thành văn bản.

**Điều 1739** Nếu bên cho thuê đã thông báo chấm dứt hợp đồng thì bên thuê không có quyền viển dẫn việc mặc nhiên tiếp tục hợp đồng, mặc dù bên thuê vẫn hưởng dụng tài sản.

**Điều 1740** Trong trường hợp quy định tại hai điều trên, biện pháp bảo lãnh đối với hợp đồng thuê không được mở rộng đối với các nghĩa vụ phát sinh từ việc gia hạn cho thuê.

**Điều 1741** Hợp đồng thuê bị hủy bỏ nếu tài sản thuê mất hoặc do cả bên cho thuê lẫn bên thuê đều không thực hiện cam kết của họ.

**Điều 1742** Hợp đồng thuê không bị hủy bỏ do bên cho thuê hoặc bên thuê chết.

**Điều 1743** Nếu bên cho thuê bán tài sản thuê thì người mua không được yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn đối với người thuê khoán đất canh tác, người lính canh hoặc người thuê nhà nếu họ có hợp đồng thuê là công chứng thư hoặc có thời điểm hiệu lực chắc chắn.

Tuy nhiên, người mua có quyền yêu cầu người thuê chấm dứt hợp đồng trước thời hạn đối với tài sản phi nông nghiệp nếu quyền này đã được quy định trong hợp đồng thuê.

**Điều 1744** Nếu các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê rằng trong trường hợp bán tài sản thuê, người mua có quyền yêu cầu người thuê chấm dứt sử dụng tài sản, nhưng hợp đồng không có quy định về bồi thường thiệt hại, thì bên cho thuê có trách nhiệm bồi thường cho bên thuê theo quy định sau đây.

**Điều 1745** Nếu tài sản thuê là một ngôi nhà, căn hộ hoặc cửa hàng, thì bên cho thuê phải bồi thường cho bên thuê một khoản tiền bằng giá thuê trong thời gian tính từ khi thông báo không tiếp tục cho thuê đến khi bên thuê rời khỏi nơi thuê, trên cơ sở tập quán của địa phương.



**Điều 1746** Nếu tài sản thuê là tài sản trong nông nghiệp, thì số tiền bồi thường mà bên cho thuê phải trả cho bên thuê đất canh tác bằng một phần ba giá thuê đối với thời gian thuê còn lại.

**Điều 1747** Tiền bồi thường sẽ do giám định viên xác định trong trường hợp tài sản thuê là xưởng sản xuất, nhà máy hoặc cơ sở khác đòi hỏi phải ứng trước nhiều tiền.

**Điều 1748** Nếu người mua tài sản thuê muốn sử dụng quyền theo quy định của hợp đồng thuê là yêu cầu người thuê chấm dứt sử dụng tài sản, thì phải báo cho bên thuê biết trước một thời gian theo tập quán của địa phương về việc chấm dứt hợp đồng thuê.

**Điều 1749** Bên thuê chỉ phải rời khỏi nơi thuê sau khi đã được bên cho thuê hoặc người mua tài sản thuê thanh toán tiền bồi thường theo quy định tại các điều trên.

**Điều 1750** Nếu hợp đồng thuê không được lập dưới hình thức văn bản công chứng hoặc không xác định thời điểm hiệu lực chắc chắn, thì người mua tài sản thuê hoàn toàn không có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

**Điều 1751** Quyền thuê nhà nếu không phải để sử dụng cho hoạt động nghề nghiệp hoặc thương mại mà chỉ thực sự dùng làm chỗ ở của vợ chồng, không phụ thuộc vào chế độ tài sản giữa vợ và chồng và cho dù có thỏa thuận khác, kể cả khi hợp đồng thuê được giao kết trước khi kết hôn, hoặc của hai người đã ký thỏa thuận chung sống dân sự, ngay khi hai người này cùng yêu cầu thuê, thì được coi là quyền của cả hai vợ chồng hoặc của hai người có thỏa thuận chung sống dân sự.

Trong trường hợp ly hôn hoặc ly thân, tòa án thụ lý đơn xin ly hôn hoặc ly thân có thể căn cứ vào các lợi ích xã hội và gia đình, quyết định trao quyền thuê nhà ở cho vợ hoặc chồng, với điều kiện người kia phải được đền bù hoặc bồi thường.

Trong trường hợp một trong hai vợ chồng là bên thuê trong một hợp đồng thuê nhà ở chết, người vợ hoặc chồng còn sống có quyền tuyệt đối đối với hợp đồng thuê này, trừ trường hợp người đó từ chối rõ ràng.

**Điều 1751-1** Trong trường hợp hủy thỏa thuận chung sống dân sự, một trong hai người có thể đề nghị thẩm phán phụ trách về quyền thuê ra quyết định trao cho mình quyền thuê không phải để sử dụng cho hoạt động nghề nghiệp hoặc thương mại mà chỉ thực sự dùng làm chỗ ở của hai người, với điều kiện người kia phải được đền bù hoặc bồi thường. Bên cho thuê được triệu tập ra tòa. Thẩm phán xem xét đánh giá yêu cầu, dựa trên lợi ích xã hội và gia đình của các bên.

## MỤC 2: Quy định riêng về hợp đồng thuê nhà ở

**Điều 1752** Bên thuê nhà nếu không trang bị đầy đủ đồ đạc cần thiết trong nhà thì có thể bị yêu cầu rời khỏi nhà đó, trừ trường hợp bên thuê nhà có biện pháp bảo đảm đủ khả năng trả tiền thuê nhà.

**Điều 1753** Bên thuê lại chỉ có trách nhiệm đối với chủ sở hữu trong phạm vi số tiền thuê lại nhà mà họ phải trả vào thời điểm kê biên, bên thuê lại không được viện dẫn số tiền đã thanh toán trước hạn để phản đối.

Các khoản tiền do bên thuê lại nhà thanh toán theo quy định của hợp đồng thuê lại hoặc theo tập quán của địa phương đều không được coi là khoản thanh toán trước hạn.

**Điều 1754** Nếu không có thỏa thuận khác thì việc sửa chữa hoặc bảo dưỡng nhỏ thuộc trách nhiệm của bên thuê nhà ở được xác định theo tập quán của địa phương và chủ yếu bao gồm những việc sau đây:

Sửa chữa lò sưởi, tấm lát mặt sau lò, khung lò, mặt lò sưởi;

Trát lại dưới một mét tường căn hộ và nhà ở khác;

Sửa nền nhà nếu chỉ có một vài viên gạch lát bị vỡ;

Sửa cửa kính, trừ trường hợp kính bị vỡ do mưa đá hoặc tai nạn đặc biệt khác do bất khả kháng mà bên thuê nhà không phải chịu trách nhiệm;

Sửa cửa ra vào, cửa sổ, ván ngăn vách hoặc ván đóng đối với nhà dùng làm cửa hàng, bản lề cửa, then cài cửa, khóa cửa.

**Điều 1755** Bên thuê nhà không phải tiến hành những sửa chữa vốn được coi là thuộc trách nhiệm của bên thuê nếu nhà đang thuê bị hư hỏng do quá cũ hoặc do bất khả kháng.

**Điều 1756** Việc nạo vét giếng và hố vệ sinh thuộc trách nhiệm của bên cho thuê nhà, nếu các bên không có thỏa thuận khác.

**Điều 1757** Hợp đồng thuê đồ đạc để bày trong toàn bộ ngôi nhà, toàn bộ phần chính của ngôi nhà, trong cửa hàng hoặc căn hộ, được coi là hợp đồng có thời hạn thuê trùng với thời hạn của hợp đồng thuê ngôi nhà, phần chính của ngôi nhà, cửa hàng hoặc căn hộ, tùy theo tập quán địa phương.

**Điều 1758** Hợp đồng thuê căn hộ có sẵn đồ đạc được coi là có thời hạn theo năm, nếu giá thuê tính theo năm;

Thời hạn thuê theo tháng, nếu giá thuê tính theo tháng;

Thời hạn thuê theo ngày, nếu giá thuê tính theo ngày.

Trong trường hợp không chứng minh được giá thuê tính theo năm, theo tháng hay theo ngày, thì thời hạn thuê được xác định theo tập quán địa phương.

**Điều 1759** Nếu sau khi hết hạn hợp đồng bằng văn bản, bên thuê nhà hoặc thuê căn hộ tiếp tục sử dụng nhà thuê mà bên cho thuê không phản đối, thì bên thuê được tiếp tục thuê theo các điều kiện cũ và trong thời hạn thuê được xác định theo tập quán địa phương; bên thuê chỉ phải trả nhà hoặc bị yêu cầu rời khỏi nhà đang thuê sau khi được bên cho thuê thông báo về việc đòi nhà trong thời hạn theo tập quán địa phương.

**Điều 1760** Trong trường hợp hợp đồng thuê nhà bị chấm dứt thực hiện do lỗi của bên thuê nhà, thì bên thuê nhà, ngoài việc phải bồi thường thiệt hại xảy ra do hành vi lạm

dụng của mình, còn phải trả tiền thuê trong thời gian cần thiết để bên cho thuê tìm được người thuê mới.

**Điều 1761** Bên cho thuê nhà không được hủy bỏ hợp đồng thuê, kể cả khi muốn lấy lại nhà đang cho thuê để ở, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

**Điều 1762** Nếu hợp đồng thuê nhà có quy định cho phép bên cho thuê lấy lại nhà đang cho thuê để bản thân ở, thì bên cho thuê có nghĩa vụ thông báo trước về việc đòi nhà trong một thời hạn nhất định theo tập quán địa phương.

### MỤC 3: quy định riêng về hợp đồng thuê khoán đất canh tác

**Điều 1764** Nếu bên thuê khoán vi phạm hợp đồng thì bên cho thuê khoán - chủ sở hữu có quyền lấy lại đất để hưởng dụng và bên thuê khoán phải bồi thường thiệt hại do không thực hiện hợp đồng.

**Điều 1765** Nếu diện tích đất cho thuê khoán ghi trong hợp đồng thuê khoán đất canh tác nhỏ hơn hoặc lớn hơn so với diện tích thực tế, thì chỉ tăng hoặc giảm giá thuê trong các trường hợp và theo những quy định tại Thiên "Hợp đồng mua bán".

**Điều 1766** Nếu bên thuê khoán đất nông nghiệp không đưa súc vật và các công cụ cần thiết đến để khai thác, hoặc bỏ không canh tác, hoặc canh tác không cẩn thận như trên đất của chính mình, hoặc sử dụng tài sản thuê khoán không đúng mục đích đã thỏa thuận, hoặc nói chung không thực hiện các điều khoản của hợp đồng, và từ đó gây thiệt hại cho bên cho thuê khoán, thì tùy trường hợp, bên cho thuê khoán có quyền yêu cầu chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê khoán.

Trong trường hợp hợp đồng bị chấm dứt thực hiện do lỗi của bên thuê khoán, thì bên thuê khoán phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại điều 1764.

**Điều 1767** Bên thuê khoán đất nông nghiệp có trách nhiệm đặt kho chứa nông sản tại nơi theo quy định trong hợp đồng.

**Điều 1768** Bên thuê khoán đất nông nghiệp có trách nhiệm thông báo cho chủ sở hữu biết về mọi hành vi nhằm chiếm đoạt đất đai đang thuê, nếu không thông báo thì sẽ phải chịu mọi chi phí và phải bồi thường thiệt hại.

Thời hạn thông báo trong trường hợp trên tương tự như thời hạn quy định đối với trường hợp tổng đạt giấy triệu tập ra tòa án, tùy theo khoảng cách xa gần.

**Điều 1769** Đối với hợp đồng thuê khoán có thời hạn nhiều năm, nếu trong thời hạn thuê khoán mà toàn bộ hoặc ít nhất một nửa sản lượng một vụ thu hoạch bị mất do yếu tố ngẫu nhiên, thì bên thuê khoán đất có thể yêu cầu giảm giá thuê, trừ trường hợp các vụ thu hoạch trước có thể bù đắp được mất mát đó.

Trong trường hợp mất mát không thể bù đắp được bằng các vụ thu hoạch trước đó, thì

chỉ khi hết thời hạn thuê mới ước tính mức giảm giá thuê, sau khi đã tiến hành bù trừ thu hoạch của tất cả các năm hưởng dụng.

Tuy nhiên, tòa án có thể cho bên thuê khoán đất được tạm thời miễn thanh toán một phần tiền thuê với lý do bị thiệt hại.

**Điều 1770** Đối với hợp đồng thuê khoán có thời hạn một năm, nếu toàn bộ hoặc ít nhất một nửa hoa lợi bị mất thì bên thuê khoán sẽ được miễn một phần tiền thuê theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ hoa lợi bị mất.

Bên thuê khoán không được yêu cầu miễn giảm tiền thuê nếu chỉ bị mất dưới một nửa hoa lợi.

**Điều 1771** Bên thuê khoán không thể được miễn giảm tiền thuê nếu việc mất hoa lợi xảy ra sau khi hoa lợi đã được tách ra khỏi đất, trừ trường hợp hợp đồng quy định chủ sở hữu được hưởng một phần thu hoạch bằng hiện vật; trong trường hợp này, chủ sở hữu phải chịu phần của mình trong phần hoa lợi bị mất, với điều kiện bên thuê khoán không chậm giao cho chủ sở hữu phần thu hoạch mà chủ sở hữu được hưởng.

Bên thuê khoán cũng không được yêu cầu miễn giảm tiền thuê nếu nguyên nhân gây ra thiệt hại đã tồn tại và đã được biết vào thời điểm giao kết hợp đồng thuê khoán.

**Điều 1772** Bên thuê khoán có thể phải chịu trách nhiệm cả về những trường hợp ngẫu nhiên nếu hợp đồng có quy định rõ như vậy.

**Điều 1773** Quy định này chỉ bao gồm các trường hợp ngẫu nhiên thông thường như mưa đá, sét, băng giá hoặc mùa màng bị thui chột.

Quy định này không bao gồm các trường hợp ngẫu nhiên bất thường như sự tàn phá của chiến tranh hay lũ lụt mà vốn không thường xuyên xảy ra ở nơi đó, trừ trường hợp hợp đồng quy định rằng bên thuê khoán phải chịu trách nhiệm về mọi trường hợp ngẫu nhiên dự kiến hoặc không dự kiến được.

**Điều 1774** Đối với hợp đồng thuê khoán đất nông nghiệp không lập thành văn bản thì thời hạn thuê được coi là thời gian cần thiết để bên thuê khoán thu hoạch tất cả hoa lợi của bất động sản thuê.

Do vậy, hợp đồng thuê khoán đồng cỏ, ruộng nho và đất nông nghiệp khác mà toàn bộ hoa lợi được thu hoạch dần trong một năm, thì được coi là có thời hạn một năm.

Đối với hợp đồng thuê khoán đất trồng trọt, nếu đất trồng được chia thành nhiều đơn vị sản xuất luân canh hoặc theo mùa vụ, thì số năm thuê được tính theo số đơn vị đất luân canh.

**Điều 1775** Hợp đồng thuê khoán bất động sản nông nghiệp, dù không lập thành văn bản, chỉ chấm dứt khi hết thời hạn quy định tại điều trên với điều kiện là ít nhất sáu tháng trước khi hết thời hạn đó, bên này phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết về việc không thuê hoặc không cho thuê nữa.

Nếu việc thông báo không được thực hiện trong thời hạn quy định ở trên thì các bên phải tiếp tục một hợp đồng thuê khoán mới với hiệu lực quy định tại điều 1774.

Nếu khi hợp đồng thuê khoán lập thành văn bản hết thời hạn mà bên thuê khoán vẫn

tiếp tục và được để cho tiếp tục chiếm giữ tài sản thuê, thì cũng giải quyết tương tự như trên.

**Điều 1777** Bên thuê khoán đất canh tác nếu không thuê nữa thì phải để lại cho người thuê khoán sau mình nhà cửa dùng được và các điều kiện thuận lợi khác cho hoạt động canh tác của năm sau; ngược lại, bên thuê khoán mới phải cấp cho bên thuê khoán trước nhà cửa dùng được và các điều kiện thuận lợi khác cho việc sử dụng thức ăn vật nuôi và hoàn thành thu hoạch.

Trong cả hai trường hợp trên, các bên đều phải tuân theo tập quán địa phương.

**Điều 1778** Bên thuê khoán đất canh tác khi không thuê nữa cũng phải để lại rơm rạ và phân bón thu được trong năm, nếu họ đã nhận rơm rạ và phân bón khi nhận đất canh tác; kể cả khi trước đây bên thuê khoán không nhận được rơm rạ và phân bón thì chủ sở hữu vẫn có thể giữ lại rơm rạ và phân bón thu được trong năm theo mức ước tính.

## CHƯƠNG III: Hợp đồng thuê dịch vụ và sức lao động

**Điều 1779** Có ba kiểu hợp đồng chính về thuê dịch vụ và sức lao động:

1° Hợp đồng thuê người lao động làm việc cho một người nào đó;

2° Hợp đồng thuê người vận tải đường bộ và đường thủy, chịu trách nhiệm vận chuyển người hoặc hàng hóa;

3° Hợp đồng thuê kiến trúc sư, nhà thầu công trình và kỹ thuật viên làm công việc nghiên cứu, dự toán hoặc xây dựng công trình.

### MỤC 1: Hợp đồng thuê người giúp việc nhà và công nhân

**Điều 1780** Chỉ được cam kết cung ứng dịch vụ trong một thời gian nhất định hoặc cho một công việc nhất định.

Hợp đồng thuê dịch vụ nếu không quy định thời hạn thì có thể chấm dứt theo ý chí của một bên giao kết hợp đồng.

Tuy nhiên, nếu một bên đơn phương chấm dứt hợp đồng thì có thể phải bồi thường thiệt hại.

Để xác định mức bồi thường, phải tính đến tập quán, tính chất của dịch vụ đã thực hiện, thời gian đã sử dụng, các khoản khấu trừ và đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí và nói chung, tất cả các yếu tố có thể chứng minh được là có thiệt hại và xác định được phạm vi thiệt hại.

Các bên không được từ chối từ trước quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo những quy định trên.

Trong trường hợp việc áp dụng các khoản trên dẫn đến tranh chấp, nếu các tranh chấp đó được đưa ra tòa án dân sự và tòa án phúc thẩm giải quyết thì sẽ được thẩm cứu như đối với vụ việc đơn giản và được xét xử theo thủ tục khẩn cấp.

### MỤC 2: Hợp đồng vận tải đường bộ và đường thủy

**Điều 1782** Người vận tải đường bộ và đường thủy có nghĩa vụ coi giữ và bảo quản các tài sản được giao cho họ, tương tự như nghĩa vụ của chủ nhà trọ quy định tại Thiên "Gửi giữ và giao tài sản cho người thứ ba".

**Điều 1783** Người vận tải đường bộ và đường thủy phải chịu trách nhiệm không chỉ đối với những gì đã nhận được trên xe hoặc tàu, mà còn đối với những gì được giao tại cảng hoặc kho để đưa lên xe hoặc tàu.

**Điều 1784** Người vận tải đường bộ và đường thủy phải chịu trách nhiệm về những mất mát và hư hỏng xảy ra đối với các tài sản được giao cho mình, trừ trường hợp chứng minh được rằng những tài sản đó bị mất mát hoặc hư hỏng là do trường hợp ngẫu nhiên hoặc bất khả kháng.

**Điều 1785** Người nhận thuê vận tải công cộng đường bộ và đường thủy phải lập sổ sách về tiền bạc, đồ đạc và bao kiện mà họ chịu trách nhiệm coi giữ và bảo quản.

**Điều 1786** Ngoài ra, người nhận thuê và giám đốc các hãng xe vận tải công cộng, chủ tàu thuyền phải tuân thủ những quy định riêng, điều chỉnh mối quan hệ giữa họ và các công dân khác.

### MỤC 3: Hợp đồng dự toán và xây dựng công trình

**Điều 1787** Khi giao cho một người làm một công trình thì có thể thỏa thuận là người này sẽ chỉ cung ứng sức lao động hoặc kỹ thuật hoặc sẽ cung cấp cả nguyên vật liệu.

**Điều 1788** Trong trường hợp nhà thầu cung cấp nguyên vật liệu, nếu công trình bị hư hại trước khi bàn giao, dù vì bất cứ lý do nào, thì nhà thầu phải chịu thiệt hại, trừ trường hợp chủ công trình đã được yêu cầu mà vẫn chưa nhận bàn giao.

**Điều 1789** Trong trường hợp nhà thầu chỉ cung ứng sức lao động hoặc kỹ thuật, nếu công trình bị hư hại thì nhà thầu chỉ phải chịu trách nhiệm khi có lỗi.

**Điều 1790** Trong trường hợp quy định tại điều trên, nếu công trình bị hư hại trước khi được nghiệm thu mà chủ công trình không được yêu cầu kiểm tra công trình, thì cho dù nhà thầu không có lỗi, nhà thầu cũng không được yêu cầu thanh toán tiền công, trừ trường hợp công trình bị hư hại là do khuyết tật của nguyên vật liệu.

**Điều 1791** Nếu công trình xây dựng gồm nhiều phòng hoặc làm theo yêu cầu của bên thuê, thì có thể kiểm tra từng phần: những phần công trình nào đã được trả tiền công thì được coi như đã được kiểm tra, nếu chủ công trình thanh toán tiền công theo tiến độ thực hiện công trình.

**Điều 1792** Người xây dựng công trình đương nhiên phải chịu trách nhiệm đối với chủ công trình hoặc người mua công trình, về mọi thiệt hại, kể cả những thiệt hại do khuyết

tật của nền đất gây ra, làm cho công trình không vững chắc hoặc thiệt hại gây ra cho một bộ phận cấu thành hoặc một phần thiết bị của công trình, làm cho công trình không sử dụng được đúng mục đích.

Người xây dựng không phải chịu trách nhiệm nếu chứng minh được rằng thiệt hại xảy ra là do nguyên nhân khách quan.

**Điều 1792-1** Những người sau đây được coi là người xây dựng công trình:

1° Kiến trúc sư, nhà thầu, kỹ thuật viên hoặc người khác có quan hệ hợp đồng thuê dịch vụ với chủ công trình;

2° Người bán công trình mà họ đã xây dựng hoặc đã thuê xây dựng xong;

3° Người đã thực hiện một nhiệm vụ được coi như nhiệm vụ của người cung ứng dịch vụ, mặc dù đã hành động với tư cách người được ủy quyền của chủ công trình.

**Điều 1792-2** Việc suy đoán trách nhiệm quy định tại điều 1792 cũng áp dụng đối với những thiệt hại làm ảnh hưởng đến tính bền vững của các thiết bị công trình, với điều kiện các thiết bị đó gắn liền với công trình hạ tầng, nền móng, kết cấu, tường ngăn hoặc mái nhà.

Thiết bị được coi là gắn liền với một trong những công trình nói trên nếu thiết bị đó không thể tháo ra để sửa chữa, tháo rời ra hoặc thay thế mà không gây hư hại hoặc không phải tháo dỡ vật liệu của công trình đó.

**Điều 1792-3** Các thiết bị khác của công trình phải được bảo đảm vận hành tốt trong thời gian ít nhất là hai năm kể từ ngày nghiệm thu công trình.

**Điều 1792-4** Người làm ra một công trình, một phần công trình hoặc một thiết bị được thiết kế và sản xuất ra nhằm đáp ứng các yêu cầu cụ thể và đã được xác định trước, phải chịu trách nhiệm liên đới với bên cung ứng dịch vụ về những nghĩa vụ quy định tại các điều 1792, 1792-2 và 1792-3 nếu bên cung ứng dịch vụ khai thác nguyên vẹn công trình, một phần công trình hoặc thiết bị theo đúng quy tắc do người làm công trình, một phần công trình hoặc thiết bị đó để ra.

Những người sau đây cũng phải áp dụng quy định tại điều này như người làm ra công trình:

Người đã nhập khẩu công trình, một phần công trình hoặc thiết bị sản xuất ở nước ngoài;

Người đã cho gắn tên, nhãn hiệu sản xuất hoặc dấu hiệu đặc trưng khác lên sản phẩm và giới thiệu đó là công trình của mình.

**Điều 1792-4-1** Mọi cá nhân hay pháp nhân có trách nhiệm theo quy định tại các điều từ 1792 đến 1792-4 của Bộ luật này sẽ không còn phải chịu trách nhiệm và bảo hành, theo quy định tại các điều 1792 đến 1792-2, sau mười năm tính từ ngày bàn giao công trình hoặc, theo quy định tại điều 1792-3, khi hết thời hạn quy định tại điều này.

**Điều 1792-4-2** Thời hiệu khiếu nại về trách nhiệm của bên thầu phụ đối với những thiệt hại về công trình hoặc các thiết bị gắn với công trình được quy định trong các điều 1792 và 1792-2 là mười năm tính từ ngày nghiệm thu công trình và, đối với những thiết bị gắn

với công trình được quy định tại điều 1792-3 là hai năm cũng tính từ cùng thời điểm nghiệm thu này.

**Điều 1792-4-3** Ngoài những khiếu kiện được quy định tại các điều 1792-3, 1792-4-1 và 1792-4-2, các khiếu kiện về trách nhiệm của những người xây dựng công trình theo các điều 1792 và 1792-1 và những nhà thầu phụ có thời hiệu là mười năm tính từ ngày nghiệm thu công trình.

**Điều 1792-5** Mọi điều khoản của hợp đồng nhằm loại trừ hoặc hạn chế trách nhiệm quy định tại các điều 1792, 1792-1 và 1792-2, nhằm loại trừ các bảo đảm quy định tại điều 1792-3 và điều 1792-6 hoặc hạn chế phạm vi bảo đảm, hoặc nhằm loại bỏ hoặc hạn chế trách nhiệm liên đới quy định tại điều 1792-4, đều không có giá trị.

**Điều 1792-6** Nghiệm thu là hành vi của chủ công trình tuyên bố nhận công trình vô điều kiện hoặc có bảo lưu. Việc nghiệm thu được thực hiện theo yêu cầu của một bên theo thỏa thuận hoặc nếu không có thỏa thuận thì theo quyết định của tòa án. Trong mọi trường hợp, công trình được nghiệm thu với sự có mặt của các bên.

Nhà thầu có trách nhiệm bảo hành chất lượng công trình hoàn thiện trong thời hạn một năm kể từ ngày nghiệm thu công trình, bao gồm cả trách nhiệm sửa chữa mọi trục trặc theo yêu cầu của chủ công trình thông qua các điều khoản bảo lưu trong biên bản nghiệm thu hoặc bằng cách gửi văn bản thông báo về những trục trặc phát hiện sau khi nghiệm thu công trình.

Thời hạn cần thiết cho việc sửa chữa do chủ công trình và nhà thầu thỏa thuận.

Nếu không có thỏa thuận giữa hai bên hoặc nếu nhà thầu không tiến hành sửa chữa trong thời hạn quy định, kể cả sau khi đã bị đốc thúc, thì việc sửa chữa có thể được thực hiện với chi phí và rủi ro do nhà thầu gánh chịu.

Việc thực hiện các công việc để bảo hành chất lượng công trình hoàn thiện được các bên nhất trí xác nhận hoặc nếu không thì theo quyết định của tòa án.

Nghĩa vụ bảo hành không áp dụng đối với những sửa chữa cần thiết để khắc phục hậu quả do hao mòn thông thường hay do sử dụng.

**Điều 1792-7** Những thiết bị, và cả các phụ kiện của chúng, nếu chỉ có chức năng thực hiện một hoạt động nghề nghiệp trong công trình không được coi là những thiết bị gắn liền với công trình theo như định nghĩa tại các điều 1792, 1792-2, 1792-3 và 1792-4.

**Điều 1793** Trong trường hợp kiến trúc sư hoặc nhà thầu chịu trách nhiệm xây dựng khoán một công trình theo thiết kế đã được quyết định và thỏa thuận với chủ sở hữu đất, thì không được yêu cầu tăng giá với lý do giá nhân công hoặc giá vật liệu tăng, hoặc lý do phải thay đổi hoặc bổ sung thiết kế, nếu những thay đổi hoặc bổ sung đó không được chủ sở hữu đất đồng ý bằng văn bản và thỏa thuận về giá cả.

**Điều 1794** Chủ công trình có thể đơn phương hủy bỏ hợp đồng thầu khoán mặc dù công trình đã được khởi công, với điều kiện phải bồi thường cho nhà thầu về mọi chi phí, mọi công việc đã thực hiện và mọi lợi ích mà nhà thầu lẽ ra có thể thu được từ hợp đồng.

**Điều 1795** Hợp đồng xây dựng công trình chấm dứt khi công nhân, kiến trúc sư hoặc nhà thầu chết.

**Điều 1796** Nhưng chủ sở hữu phải trả cho những người thừa kế của công nhân, kiến trúc sư hoặc nhà thầu giá trị tương đương với khối lượng công việc đã thực hiện và vật liệu đã chuẩn bị, theo tỷ lệ giá trị hợp đồng, nếu phần công trình và vật liệu đó có thể có ích cho chủ sở hữu.

**Điều 1797** Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về công việc của những người làm công cho mình.

**Điều 1798** Thợ nề, thợ mộc và những công nhân khác đã được sử dụng trong quá trình xây dựng nhà hoặc công trình khác ở xí nghiệp chỉ có quyền kiện chủ công trình trong phạm vi phần nghĩa vụ mà chủ công trình còn nợ đối với nhà thầu vào thời điểm khởi kiện.

**Điều 1799** Thợ nề, thợ mộc, thợ làm đồ sắt và những công nhân khác đã trực tiếp nhận việc với giá trọn gói, phải tuân thủ những quy định tại mục này: họ là nhà thầu đối với phần việc mà họ đã nhận thực hiện.

**Điều 1799-1** Nếu chủ công trình giao kết với tư nhân hợp đồng xây dựng công trình quy định tại khoản 3 điều 1779 thì phải bảo đảm việc thanh toán cho nhà thầu các khoản tiền nợ nếu vượt quá mức do Chính phủ quy định.

Trong trường hợp chủ công trình vay tín dụng để xây dựng công trình, tổ chức tín dụng không được giải ngân khoản tiền vay đó cho một người khác ngoài những người quy định tại khoản 3 điều 1779 chừng nào những người này chưa được thanh toán toàn bộ khoản nợ phát sinh từ hợp đồng xây dựng tương ứng với khoản vay. Việc giải ngân được thực hiện theo yêu cầu bằng văn bản và do chủ công trình hoặc người được ủy quyền của chủ công trình chịu trách nhiệm tuyệt đối.

Trong trường hợp chủ công trình không vay tín dụng xây dựng hoặc chỉ vay một phần, và nếu hợp đồng xây dựng không có quy định về bảo đảm thanh toán tiền công, thì việc thanh toán được bảo đảm bằng biện pháp đồng bảo lãnh của một tổ chức tín dụng, một công ty kinh doanh bảo hiểm hoặc một tổ chức bảo hiểm tập thể, theo thể thức do Chính phủ quy định. Nếu không có bất kỳ biện pháp bảo đảm thanh toán nào và nhà thầu vẫn không được thanh toán tiền công đối với phần công việc đã thực hiện, thì nhà thầu có thể tạm hoãn thực hiện hợp đồng sau 15 ngày gửi yêu cầu thanh toán mà không có kết quả.

Những quy định tại đoạn trên không áp dụng đối với trường hợp chủ công trình giao kết hợp đồng xây dựng cho chính mình và để thỏa mãn các nhu cầu không phát sinh từ một hoạt động nghề nghiệp có liên quan đến hợp đồng đó.

Những quy định tại điều này không áp dụng đối với các hợp đồng được giao kết với một tổ chức quy định tại điều L. 411-2 Bộ luật Xây dựng và nhà ở hoặc một công ty thuộc thành phần kinh tế hỗn hợp, nhằm xây dựng nhà ở cho thuê có trợ cấp của Nhà nước, và do chính tổ chức hoặc công ty đó thực hiện.

## CHƯƠNG IV: Hợp đồng nuôi rẽ súc vật

### MỤC 1: Những quy định chung

**Điều 1800** Hợp đồng nuôi rẽ súc vật là hợp đồng theo đó một bên giao cho bên kia một số súc vật để trông coi, nuôi và chăm sóc theo điều kiện do các bên thỏa thuận.

**Điều 1801** Có nhiều loại hợp đồng nuôi rẽ súc vật:

Hợp đồng nuôi rẽ đơn giản hoặc thông thường;

Hợp đồng nuôi rẽ mà mỗi bên góp một nửa số súc vật;

Hợp đồng giao súc vật cho người thuê khoán đất canh tác hoặc người lĩnh canh nuôi rẽ;

Ngoài ra còn một loại hợp đồng nữa cũng được gọi (một cách không chính xác) là hợp đồng nuôi rẽ súc vật.

**Điều 1802** Có thể cho nuôi rẽ mọi loại súc vật có thể sinh sản hoặc sinh lợi cho nông nghiệp hoặc thương mại.

**Điều 1803** Nếu không có thỏa thuận riêng thì hợp đồng nuôi rẽ súc vật tuân theo những nguyên tắc sau đây.

### MỤC 2: Hợp đồng nuôi rẽ đơn giản

**Điều 1804** Hợp đồng nuôi rẽ súc vật đơn giản là hợp đồng theo đó một bên giao cho bên kia súc vật để trông nom, nuôi và chăm sóc với điều kiện là bên nhận nuôi súc vật được hưởng một nửa số súc vật sinh ra và phải chịu một nửa những thiệt hại về súc vật nuôi rẽ.

**Điều 1805** Biên bản kèm theo hợp đồng về số lượng, tình trạng và ước tính giá trị của súc vật được giao, không có hiệu lực chuyển giao cho người nuôi rẽ quyền sở hữu đối với súc vật nuôi rẽ. Biên bản này chỉ được dùng làm cơ sở để thanh toán vào ngày hợp đồng hết thời hạn.

**Điều 1806** Người nuôi rẽ phải chăm sóc và bảo quản súc vật được giao cẩn thận như súc vật của chính mình.

**Điều 1807** Người nuôi rẽ chỉ phải chịu trách nhiệm về thiệt hại trong trường hợp ngẫu nhiên nếu trước đó họ đã có lỗi và vì thế mà xảy ra mất mát.

**Điều 1808** Trong trường hợp có tranh chấp, người nuôi rẽ phải chứng minh trường hợp ngẫu nhiên, còn người cho nuôi rẽ phải chứng minh lỗi của người nuôi rẽ.

**Điều 1809** Người nuôi rẽ được miễn trách nhiệm trong trường hợp ngẫu nhiên vẫn phải tường trình về da của súc vật.

**Điều 1810** Nếu toàn bộ súc vật nuôi rē chết mà người nuôi rē không có lỗi thì thiệt hại do người cho nuôi rē chịu.

Nếu chỉ một phần súc vật nuôi rē chết thì hai bên cùng chịu thiệt hại, trên cơ sở giá ước tính ban đầu và giá ước tính vào thời điểm hết hạn hợp đồng.

**Điều 1811** Hợp đồng không thể có quy định như sau:

Người nuôi rē phải chịu toàn bộ thiệt hại về súc vật nuôi rē, kể cả trong trường hợp ngẫu nhiên mà họ không có lỗi;

Hoặc tỷ lệ thiệt hại mà người nuôi rē phải chịu lớn hơn tỷ lệ hoa lợi mà họ được hưởng; Hoặc khi hợp đồng hết hạn, người cho nuôi rē được thu thêm một khoản ngoài số súc vật đã giao.

Mọi thỏa thuận tương tự đều vô hiệu.

Chỉ người nuôi rē mới được hưởng các sản phẩm sữa, phân và sức kéo của súc vật nhận nuôi rē.

Lông và số súc vật sinh ra được chia giữa hai bên.

**Điều 1812** Người nuôi rē không có quyền định đoạt đối với bất cứ con vật nào trong số súc vật giao ban đầu cũng như trong số súc vật sinh ra, nếu không được người cho nuôi rē đồng ý; người cho nuôi rē cũng không được định đoạt nếu không được sự đồng ý của người nuôi rē.

**Điều 1813** Nếu giao súc vật cho người thuê khoán đất canh tác của người khác nuôi rē thì phải thông báo cho chủ sở hữu mảnh đất đó biết; nếu không, người chủ sở hữu này có quyền kê biên và bán súc vật đó đi để trừ nợ của người thuê khoán đất canh tác.

**Điều 1814** Người nuôi rē không được thu hoạch lông súc vật nuôi rē mà không báo trước cho người cho nuôi rē biết.

**Điều 1815** Nếu hợp đồng nuôi rē súc vật không quy định thời hạn nuôi rē thì hợp đồng được coi là có thời hạn ba năm.

**Điều 1816** Người cho nuôi rē có quyền yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn nếu người nuôi rē không thực hiện nghĩa vụ của mình.

**Điều 1817** Khi hợp đồng hết thời hạn hoặc bị hủy bỏ, người cho nuôi rē lấy lại súc vật thuộc mỗi loại để có được nguyên vốn gia súc như đã giao, chủ yếu về mặt số lượng, giống, tuổi, trọng lượng và chất lượng súc vật; số súc vật dôi ra được đem chia.

Nếu không có đủ súc vật để bên cho nuôi rē lấy lại số súc vật như quy định ở trên, thì hai bên phân chia mất mát, thiệt hại trên cơ sở giá súc vật vào ngày hợp đồng chấm dứt.

Mọi thỏa thuận theo đó khi hợp đồng hết thời hạn hoặc bị hủy bỏ, người nuôi rē phải trả lại số súc vật có giá trị bằng giá trị ước tính của đàn súc vật khi nhận, đều vô hiệu.

## MỤC 3: Hợp đồng nuôi rē mà mỗi bên góp một nửa số súc vật

**Điều 1818** Hợp đồng nuôi rē mà mỗi bên góp một nửa số súc vật là một thỏa thuận tổ chức làm ăn chung trong đó các bên cùng hưởng lợi và cùng chịu mất mát, thiệt hại.

**Điều 1819** Cũng như trong hợp đồng nuôi rē đơn giản, chỉ người nuôi rē mới được hưởng các sản phẩm sữa, phân và sức kéo của súc vật.

Người cho nuôi rē chỉ được hưởng một nửa số lông và số súc vật sinh ra.

Mọi thỏa thuận khác đều vô hiệu, trừ trường hợp người cho nuôi rē là chủ sở hữu mảnh đất cho thuê mà người nuôi rē là bên thuê khoán đất canh tác hoặc người lính canh.

**Điều 1820** Mọi quy định khác về hợp đồng nuôi rē đơn giản được áp dụng đối với hợp đồng nuôi rē mà mỗi bên góp một nửa số súc vật.

## MỤC 4: Hợp đồng nuôi rē súc vật giữa chủ sở hữu đất và bên thuê khoán đất canh tác hoặc người lính canh

### §1. Hợp đồng giao súc vật cho bên thuê khoán đất canh tác nuôi rē

**Điều 1821** Hợp đồng giao súc vật cho bên thuê khoán đất canh tác nuôi rē giữ là hợp đồng theo đó chủ sở hữu một cơ sở nông nghiệp cho thuê khoán cơ sở đó, với điều kiện khi hết thời hạn hợp đồng, bên thuê khoán phải trả lại nguyên số súc vật như khi nhận.

**Điều 1822** Biên bản kèm theo hợp đồng về số lượng, tình trạng và ước tính giá trị của súc vật được giao, không có hiệu lực chuyển giao cho người nuôi rē quyền sở hữu đối với số súc vật đó. Biên bản này chỉ được dùng làm cơ sở để thanh toán vào ngày hợp đồng hết thời hạn.

**Điều 1823** Tất cả hoa lợi thu được trong thời hạn nuôi rē đều thuộc về bên thuê khoán đất canh tác, nếu không có thỏa thuận khác.

**Điều 1824** Đối với hợp đồng giao súc vật cho bên thuê khoán đất canh tác nuôi rē giữ, số phân súc vật thu được không được tính trong phần hoa lợi của riêng bên thuê đất, mà thuộc về đất canh tác và chỉ được sử dụng để khai thác mảnh đất đó.

**Điều 1825** Nếu không có thỏa thuận khác, bên thuê khoán đất canh tác phải chịu mọi thiệt hại về súc vật được giao, kể cả do sự kiện ngẫu nhiên.

**Điều 1826** Khi hợp đồng hết thời hạn hoặc bị hủy bỏ, bên thuê khoán đất phải trả lại số súc vật thuộc mỗi loại sao cho tạo thành nguyên vốn súc vật như khi nhận, chủ yếu về mặt số lượng, giống, tuổi, trọng lượng và chất lượng của súc vật.

Nếu còn dư súc vật thì số dôi ra thuộc về bên thuê khoán đất.

Nếu thiếu hụt thì các bên thanh toán với nhau trên cơ sở giá trị của đàn súc vật vào ngày hợp đồng chấm dứt.

Mọi thỏa thuận theo đó khi hợp đồng hết thời hạn hoặc bị hủy bỏ, bên thuê khoán đất phải trả lại số gia súc có giá trị bằng giá trị ước tính của đàn súc vật khi nhận, đều vô hiệu.

## §2. Hợp đồng giao súc vật cho người lĩnh canh nuôi rē

**Điều 1827** Nếu toàn bộ súc vật bị chết mà người lĩnh canh không có lỗi thì người cho nuôi rē phải chịu thiệt hại.

**Điều 1828** Hợp đồng có thể quy định như sau:

Người lĩnh canh sẽ nhượng lại cho người cho nuôi rē số lông súc vật thuộc phần mình với giá thấp hơn mức giá thông thường;

Người cho nuôi rē được hưởng phần hoa lợi lớn hơn;

Người cho nuôi rē được hưởng một nửa số sản phẩm sữa;

Nhưng hợp đồng không thể quy định rằng người lĩnh canh phải chịu mọi thiệt hại về súc vật nuôi rē.

**Điều 1829** Hợp đồng giao súc vật cho người lĩnh canh nuôi giữ chấm dứt hiệu lực cùng với hợp đồng lĩnh canh.

**Điều 1830** Ngoài ra, hợp đồng này phải tuân theo tất cả những quy định về hợp đồng nuôi rē súc vật đơn giản.

## MỤC 5: Hợp đồng tạm gọi là hợp đồng nuôi rē súc vật

**Điều 1831** Nếu một người giao cho người khác nuôi giữ một hoặc nhiều con bò cái thì người giao vẫn giữ quyền sở hữu: người giao chỉ được hưởng số bê sinh ra.

## THIÊN IX: CÔNG TY

### CHƯƠNG I: Những quy định chung

**Điều 1832** Công ty do hai hay nhiều người thành lập trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng về việc đóng góp, sử dụng tài sản hoặc công sức của họ vào hoạt động kinh doanh chung nhằm chia lãi hoặc thu lợi.

Trong những trường hợp do pháp luật quy định, công ty có thể do một người thành lập. Các thành viên công ty cam kết cùng chịu lỗ.

**Điều 1832-1** Dù chỉ dùng tài sản chung của vợ chồng để góp vốn vào công ty hoặc để mua cổ phần thì hai vợ chồng hoặc hai vợ chồng cùng với những người khác vẫn có thể là thành viên trong cùng một công ty và cùng tham gia hoặc không cùng tham gia vào việc điều hành công ty.

Việc tặng cho giữa vợ chồng thông qua một hợp đồng thành lập công ty sẽ không thể bị hủy bỏ, vì lý do đó là tặng cho trá hình, nếu những điều kiện của việc tặng cho được quy định trong một công chứng thư.

**Điều 1832-2** Vợ hoặc chồng không thể đơn phương sử dụng tài sản chung để góp vốn vào công ty hoặc mua cổ phần loại không thể chuyển nhượng nếu không báo trước cho bên kia và nếu không ghi rõ lý do trong chứng thư góp vốn hoặc mua cổ phần; vợ hoặc chồng không tuân thủ quy định này phải chịu chế tài quy định tại điều 1427.

Người vợ hoặc chồng góp vốn hoặc mua cổ phần của công ty được công nhận có tư cách thành viên của công ty.

Người vợ hoặc chồng đã thông báo cho công ty về tư cách thành viên của mình cũng sẽ được công nhận là thành viên đối với một nửa số vốn đã góp hoặc cổ phần đã mua. Nếu thông báo khi góp vốn hoặc mua cổ phần thì sự chấp nhận của các thành viên khác là đối với cả hai vợ chồng. Nếu thông báo sau khi đã góp vốn hoặc mua cổ phần thì những điều khoản về chấp nhận thành viên quy định trong điều lệ có hiệu lực đối kháng đối với vợ hoặc chồng; khi quyết định về vấn đề chấp nhận thành viên, vợ hoặc chồng là thành viên không tham gia biểu quyết và phần vốn góp của họ không được xem xét để tính số đại biểu cần thiết cho việc biểu quyết và tính đa số.

Những quy định tại điều này chỉ áp dụng đối với những công ty mà phần vốn góp không được chuyển nhượng và chỉ cho đến khi tài sản chung của vợ chồng bị chia tách.

**Điều 1833** Mọi công ty phải có mục tiêu hoạt động hợp pháp và được thành lập vì lợi ích chung của các thành viên.

**Điều 1834** Các quy định tại chương này được áp dụng cho mọi công ty, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác căn cứ vào hình thức hoặc mục tiêu hoạt động của công ty.

**Điều 1835** Điều lệ của công ty phải được lập thành văn bản. Điều lệ quy định phần vốn góp của mỗi thành viên, hình thức, mục tiêu hoạt động, tên gọi, trụ sở, vốn, thời hạn và phương thức hoạt động của công ty.

**Điều 1836** Điều lệ của công ty chỉ có thể được sửa đổi khi có sự nhất trí của toàn thể thành viên, trừ trường hợp có quy định khác.

Trong mọi trường hợp, việc sửa đổi điều lệ không được làm tăng thêm trách nhiệm của thành viên nếu không được sự đồng ý của người đó.

**Điều 1837** Mọi công ty có trụ sở trên lãnh thổ Pháp phải tuân theo pháp luật của Pháp. Người thứ ba có thể căn cứ vào trụ sở quy định trong điều lệ để giải quyết quan hệ với công ty; nhưng nếu trụ sở thực tế của công ty ở nơi khác thì công ty không được căn cứ vào trụ sở quy định trong điều lệ để giải quyết quan hệ với người thứ ba.

**Điều 1838** Thời hạn hoạt động của công ty không được vượt quá chín mươi chín năm.

**Điều 1839** Nếu điều lệ công ty không quy định đầy đủ những nội dung bắt buộc theo quy định của pháp luật hoặc nếu bỏ qua hay thực hiện không đúng thủ tục do pháp

luật quy định về việc thành lập công ty thì những người có liên quan có quyền yêu cầu tòa án hợp thức hóa việc thành lập công ty, nếu không sẽ bị phạt tiền. Viện Công tố có quyền đưa ra yêu cầu này.

Các quy định này cũng được áp dụng trong trường hợp sửa đổi điều lệ công ty.

Thời hiệu yêu cầu hợp thức hóa việc thành lập công ty nêu tại đoạn 1 điều này là ba năm, kể từ ngày đăng ký thành lập công ty hoặc từ ngày công bố văn bản sửa đổi điều lệ.

**Điều 1840** Thành viên sáng lập công ty và những người điều hành, lãnh đạo hoặc quản trị công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về những thiệt hại do đã không ghi một nội dung bắt buộc vào điều lệ hoặc đã bỏ qua hay thực hiện không đúng thủ tục do pháp luật quy định về việc thành lập công ty.

Trong trường hợp sửa đổi điều lệ, các quy định tại đoạn trên đây cũng được áp dụng đối với những người điều hành, lãnh đạo hoặc quản trị công ty đương nhiệm vào thời điểm sửa đổi điều lệ.

Thời hiệu khởi kiện là mười năm, kể từ ngày hoàn thành một trong các thủ tục quy định tại điều 1839, khoản 3.

**Điều 1841** Nghiêm cấm các công ty công khai phát hành những chứng chỉ tài chính hoặc phát hành chứng khoán chuyển nhượng được, hoặc công khai chào bán cổ phần, theo quy định tại điều 411-1 của Bộ luật Tiền tệ và Tài chính, khi không được pháp luật cho phép, nếu không, các hợp đồng đã ký kết hoặc chứng khoán đã phát hành đều bị coi là vô hiệu.

**Điều 1842** Các công ty không phải là công ty dự phần quy định tại Chương III có tư cách pháp nhân kể từ ngày đăng ký thành lập.

Cho đến ngày đăng ký, quan hệ giữa các thành viên được điều chỉnh bằng hợp đồng thành lập công ty và theo nguyên tắc pháp lý chung áp dụng cho hợp đồng và nghĩa vụ hợp đồng.

**Điều 1843** Những người đã hành động nhân danh một công ty đang trong quá trình thành lập và trước khi được đăng ký phải chịu trách nhiệm liên đới về những nghĩa vụ phát sinh từ những hành vi đã làm, nếu công ty đó là công ty thương mại, nhưng không phải chịu trách nhiệm liên đới trong những trường hợp khác. Công ty đã được đăng ký hợp lệ có thể tiếp tục những cam kết đã ký kết; những cam kết này được xem như đã được công ty ký kết từ khi thành lập.

**Điều 1843-1** Đối với vốn góp bằng tài sản hoặc bằng quyền phải được công bố thì mới có hiệu lực đối với người thứ ba, việc công bố có thể được tiến hành trước khi đăng ký thành lập công ty, với điều kiện là việc đăng ký phải được thực hiện. Kể từ ngày đăng ký, những hệ quả của thủ tục công bố có hiệu lực hồi tố từ ngày thực hiện việc công bố.

**Điều 1843-2** Quyền của mỗi thành viên đối với vốn của công ty tỷ lệ với phần vốn góp của họ khi thành lập công ty hoặc trong thời gian hoạt động của công ty.

Phần vốn góp bằng công sức lao động không được tính vào vốn của công ty, nhưng

người góp vốn bằng công sức lao động được nhận cổ phần của công ty, có quyền chia lãi và tài sản có, đồng thời cũng phải chịu lỗ.

**Điều 1843-3** Mỗi thành viên phải chịu trách nhiệm đối với công ty về những cam kết đóng góp bằng hiện vật, bằng tiền hoặc bằng công sức lao động.

Việc góp vốn bằng hiện vật được thực hiện bằng cách chuyển quyền đối với vật và giao vật cho công ty sử dụng.

Nếu góp vốn bằng quyền sở hữu, người góp vốn phải đảm bảo đối với công ty như người bán đảm bảo đối với người mua.

Nếu góp vốn bằng quyền hưởng dụng, người góp vốn phải đảm bảo với công ty như người cho thuê đối với người thuê. Tuy nhiên, nếu vật để hưởng dụng là vật cùng loại hoặc vật được thay thế trong thời gian hoạt động của công ty, thì người góp vốn chuyển cho công ty quyền sở hữu vật với điều kiện được trả lại đúng số lượng, chất lượng và giá trị tương đương; trong trường hợp này, người góp vốn phải bảo đảm theo những điều kiện quy định tại đoạn trước.

Thành viên phải góp một số tiền vào công ty mà không đóng góp thì đương nhiên trở thành người có nghĩa vụ thanh toán lãi của số tiền đó, kể từ ngày phải đóng góp và phải bồi thường thiệt hại, nếu có. Ngoài ra, nếu thủ tục gọi vốn không được tiến hành trong thời hạn do pháp luật quy định để thực hiện việc góp vốn đầy đủ, thì những người có liên quan có thể yêu cầu Chánh án tòa án xét xử cấp thẩm buộc người quản trị, điều hành và lãnh đạo công ty phải tiến hành thủ tục này hoặc phải ủy quyền cho một người tiến hành thủ tục này.

Thành viên góp vốn bằng công sức phải tính với công ty tất cả những khoản thu mà họ đã tạo ra từ hoạt động của mình.

## Điều 1843-4

I- Trong trường hợp có quy định cho phép thành viên công ty chuyển nhượng cổ phần hoặc cho phép công ty mua lại cổ phần của thành viên, giá trị của cổ phần, nếu có tranh chấp, được xác định bởi giám định viên do các bên chỉ định hoặc do Chánh án tòa án cử ra theo thủ tục rút gọn, nếu các bên không thỏa thuận được về việc chỉ định giám định viên; quyết định của Chánh án tòa án không thể bị kháng cáo.

Giám định viên được chỉ định phải áp dụng, nếu có, các quy định và phương thức xác định giá trị cổ phần được ghi trong điều lệ của công ty hoặc được ghi trong mọi thỏa thuận mà các bên đã giao kết.

II- Trong trường hợp điều lệ có quy định cho phép thành viên công ty chuyển nhượng cổ phần hoặc cho phép công ty mua lại cổ phần của thành viên mà giá trị của những cổ phần này không được xác định và không thể xác định được thì nếu có tranh chấp, giá trị này sẽ được xác định bởi giám định viên được chỉ định theo các điều kiện quy định tại khoản một.

Giám định viên được chỉ định phải áp dụng, nếu có, các quy định và phương thức xác định giá trị cổ phần được ghi trong mọi thỏa thuận mà các bên đã giao kết.

**Điều 1843-5** Ngoài việc yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với cá nhân, một hay nhiều thành viên của công ty còn có thể nhân danh công ty yêu cầu truy cứu trách nhiệm của những người quản lý. Nguyên đơn có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại cho công ty; nếu yêu cầu được chấp nhận thì tiền bồi thường sẽ thuộc về công ty.



Mọi điều khoản của điều lệ quy định rằng việc khởi kiện nhân danh công ty phải được sự đồng ý trước hoặc phải được phép của đại hội cổ đông hoặc quy định cấm thực hiện quyền này, đều bị coi là vô hiệu. Đại hội cổ đông không thể ra quyết định hủy bỏ việc khởi kiện nhằm truy cứu trách nhiệm của những người quản lý công ty đối với lỗi của họ khi thi hành nhiệm vụ.

**Điều 1844** Mọi thành viên đều có quyền tham gia vào những quyết định tập thể.

Những người sở hữu chung phần vốn góp không phân chia sẽ được đại diện bởi một người được ủy quyền duy nhất; người này được lựa chọn trong số những người sở hữu chung hoặc ngoài những người này. Trong trường hợp những người sở hữu chung không nhất trí, người được ủy quyền sẽ do tòa án chỉ định theo yêu cầu của một người sở hữu chung tích cực nhất.

Nếu phần vốn góp là tài sản có hoa lợi thì quyền biểu quyết thuộc về hư chủ; tuy nhiên, trong trường hợp biểu quyết về việc chia lãi thì quyền này được dành cho người hưởng hoa lợi.

Điều lệ công ty có thể có quy định khác với quy định tại hai đoạn trên.

**Điều 1844-1** Phần lãi hoặc lỗ của mỗi thành viên được xác định theo tỷ lệ phần vốn góp của họ vào vốn của công ty; phần của thành viên góp vốn bằng sức lao động được tính bằng với phần của người góp vốn ít nhất, trừ trường hợp có quy định khác.

Tuy nhiên, quy định chia cho một thành viên toàn bộ số lãi của công ty hoặc miễn cho một thành viên toàn bộ phần thua lỗ hay quy định không cho một thành viên được hưởng lãi hoặc bắt một thành viên phải chịu toàn bộ tiền lỗ đều được bị coi là vô hiệu.

**Điều 1844-2** Có thể thỏa thuận về việc thế chấp hoặc mọi biện pháp bảo đảm khác đối với tài sản của công ty căn cứ theo những quyền hạn nêu tại quyết định của công ty hoặc được xác lập thông qua ủy quyền bằng tư chứng thư, ngay cả khi việc thế chấp hoặc các biện pháp bảo đảm phải được lập dưới hình thức văn bản công chứng.

**Điều 1844-3** Việc chuyển đổi hợp pháp hình thức của công ty không có hệ quả hình thành một pháp nhân mới. Tương tự đối với việc gia hạn hay sửa đổi điều lệ công ty.

**Điều 1844-4** Một công ty, dù đang trong quá trình xử lý phá sản, vẫn có thể được sáp nhập vào một công ty khác hoặc tham gia vào việc thành lập một công ty mới bằng việc hợp nhất công ty.

Thông qua hình thức chia tách, công ty cũng có thể chuyển toàn bộ tài sản của mình cho các công ty đang hoạt động hoặc các công ty mới thành lập.

Các hoạt động này có thể được tiến hành giữa các công ty có hình thức khác nhau.

Mỗi công ty tự quyết định việc thực hiện các hoạt động này theo những điều kiện quy định về việc sửa đổi điều lệ công ty.

Trong trường hợp thành lập công ty mới thì mỗi công ty được thành lập theo những quy định riêng tương ứng với hình thức công ty đã lựa chọn.

**Điều 1844-5** Việc một người nắm giữ toàn bộ phần vốn góp của công ty không đương nhiên có hệ quả giải thể công ty. Những người có liên quan có quyền yêu cầu giải thể

công ty nếu tình trạng này không được hợp thức hóa trong thời hạn một năm. Tòa án có thể quy định thời hạn tối đa là sáu tháng để hợp thức hóa tình trạng của công ty. Tòa án không thể tuyên bố giải thể công ty, nếu vào ngày xét xử về mặt nội dung vụ việc, tình trạng của công ty đã được hợp thức hóa.

Việc một người được hưởng hoa lợi của toàn bộ phần vốn góp vào công ty không ảnh hưởng đến sự tồn tại của công ty.

Trong trường hợp giải thể công ty, việc giải thể có hệ quả chuyển toàn bộ tài sản của công ty cho một thành viên duy nhất mà không cần thanh lý. Người có quyền yêu cầu có thể phản đối việc giải thể công ty trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày công bố giải thể. Tòa án có thể ra quyết định bác bỏ việc phản đối của người có quyền hoặc buộc công ty phải thanh toán nợ cho họ hoặc phải lập các biện pháp bảo đảm nếu công ty có đề nghị và có đủ khả năng để thực hiện các biện pháp này. Việc chuyển giao tài sản chỉ được thực hiện và công ty chỉ không còn tư cách pháp nhân khi hết thời hạn phản đối hoặc khi tòa án sơ thẩm bác bỏ việc phản đối hoặc khi công ty đã thanh toán nợ hay đã lập các biện pháp bảo đảm.

Các quy định tại khoản 3 không áp dụng đối với công ty có thành viên duy nhất là cá nhân.

**Điều 1844-6** Việc gia hạn thời gian hoạt động của công ty do toàn thể thành viên quyết định theo nguyên tắc đồng thuận hoặc theo nguyên tắc đa số nếu điều lệ quy định nguyên tắc này như đã quy định về sửa đổi điều lệ.

Ít nhất một năm trước khi hết thời hạn hoạt động của công ty, các thành viên phải được tham khảo ý kiến để quyết định về việc gia hạn thời gian hoạt động của công ty.

Nếu không được tham khảo ý kiến thì mọi thành viên đều có quyền yêu cầu Chánh án tòa án chỉ định một người tiến hành thủ tục tham khảo ý kiến nêu trên.

**Điều 1844-7** Công ty chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

- 1° Hết thời hạn hoạt động, trừ trường hợp gia hạn theo quy định tại điều 1844-6;
- 2° Mục tiêu hoạt động của công ty đã được thực hiện hoặc hủy bỏ;
- 3° Hợp đồng thành lập công ty bị hủy bỏ;
- 4° Các thành viên quyết định giải thể công ty trước thời hạn;
- 5° Tòa án quyết định giải thể công ty trước thời hạn theo yêu cầu của một thành viên với lý do chính đáng, đặc biệt là khi một thành viên không thực hiện nghĩa vụ của mình hoặc có tranh chấp giữa các thành viên làm tê liệt hoạt động của công ty;
- 6° Tòa án quyết định giải thể công ty trước thời hạn trong trường hợp quy định tại điều 1844-5;
- 7° Tòa án quyết định đóng lại việc thanh lý tài sản theo quyết định tư pháp do tài sản có không đủ;
- 8° Các trường hợp khác quy định tại điều lệ công ty.

**Điều 1844-8** Việc giải thể công ty kéo theo việc thanh lý công ty, trừ các trường hợp quy định tại điều 1844-4 và tại khoản 3 điều 1844-5. Việc giải thể chỉ có hiệu lực đối với người thứ ba kể từ ngày công bố.

Thanh lý viên được chỉ định theo quy định của điều lệ. Nếu điều lệ không quy định thì thanh lý viên do các thành viên chỉ định; trường hợp các thành viên không chỉ định

được thanh lý viên thì tòa án sẽ chỉ định thanh lý viên. Thanh lý viên có thể bị bãi miễn theo các điều kiện như khi chỉ định. Việc chỉ định và bãi miễn thanh lý viên có hiệu lực đối với người thứ ba kể từ ngày công bố. Công ty và người thứ ba không thể căn cứ vào tính không hợp thức trong thủ tục chỉ định hoặc bãi miễn thanh lý viên để được miễn trách nhiệm đối với các cam kết của mình, nếu việc chỉ định và bãi miễn đã được công bố hợp thức. Để đảm bảo yêu cầu thanh lý, tư cách pháp nhân của công ty tồn tại cho đến khi công bố kết thúc việc thanh lý.

Nếu không kết thúc việc thanh lý trong thời hạn ba năm kể từ ngày giải thể công ty thì Viện Công tố hoặc những người có liên quan có thể yêu cầu tòa án cho tiến hành thủ tục thanh lý hoặc cho hoàn tất thủ tục này nếu việc thanh lý đang được thực hiện.

**Điều 1844-9** Sau khi đã thanh toán các khoản nợ và hoàn lại vốn, các tài sản có của công ty được chia cho các thành viên theo tỷ lệ phân chia lãi, trừ trường hợp có quy định hay thỏa thuận khác.

Các quy định về chia di sản, kể cả quyền ưu tiên được giao tài sản, được áp dụng đối với việc chia tài sản giữa các thành viên.

Tuy nhiên, các thành viên có thể quy định tại điều lệ hay một quyết định hoặc một văn bản riêng biệt rằng một số tài sản của công ty sẽ được giao cho một số thành viên. Trường hợp không có thỏa thuận giữa các thành viên thì theo yêu cầu của người góp vốn bằng hiện vật, phần vốn góp bằng hiện vật được chia cho người đó, với điều kiện phải đền bù chênh lệch, nếu có. Quyền này được thực hiện trước các quyền ưu tiên được giao tài sản khác.

Toàn bộ hoặc một phần tài sản của công ty có thể được duy trì ở chế độ không phân chia giữa tất cả hoặc một số thành viên. Khi kết thúc việc thanh lý, việc hoàn lại tài sản góp vốn cho thành viên sẽ do các quy định về tài sản không phân chia điều chỉnh.

**Điều 1844-10** Hợp đồng thành lập công ty chỉ vô hiệu do có vi phạm những quy định tại các điều 1832 và 1832-1 khoản 1 và 1833 hoặc do những nguyên nhân vô hiệu hợp đồng nói chung.

Mọi điều khoản của điều lệ trái với quy định bắt buộc tại thiên này, mà việc vi phạm quy định đó không làm vô hiệu hợp đồng thành lập công ty, đều bị coi là vô hiệu.

Những văn bản hoặc quyết định của công ty chỉ bị coi là vô hiệu khi vi phạm quy định bắt buộc tại thiên này hoặc vi phạm đó là một trong những nguyên nhân làm vô hiệu hợp đồng nói chung.

**Điều 1844-11** Quyền yêu cầu tuyên bố vô hiệu chấm dứt khi nguyên nhân vô hiệu không còn vào ngày tòa án xét xử sơ thẩm về nội dung, trừ trường hợp mục tiêu hoạt động của công ty là bất hợp pháp.

**Điều 1844-12** Trong trường hợp có sự vô hiệu của hợp đồng thành lập công ty hay các văn bản hoặc quyết định của công ty đưa ra sau khi thành lập công ty do vi phạm nguyên tắc tự do ý chí hoặc do một thành viên không có năng lực thực hiện, và khi có thể hợp thức hóa, thì mọi người có quyền lợi liên quan đều có quyền yêu cầu người có thẩm quyền thực hiện việc hợp thức hóa hoặc yêu cầu tuyên bố vô hiệu trong thời hạn sáu tháng; nếu hết thời hạn này thì sẽ mất quyền. Yêu cầu của người có quyền lợi liên quan được thông báo cho công ty.

Trong thời hạn quy định tại đoạn trên, công ty hoặc một thành viên của công ty có thể đề xuất với tòa án mọi biện pháp nhằm loại trừ quyền lợi của nguyên đơn, đặc biệt là việc mua lại các quyền trong công ty của người đó. Trong trường hợp này, tòa án có thể tuyên bố vô hiệu hoặc quyết định bắt buộc áp dụng các biện pháp đã đề xuất nếu các biện pháp này trước đó đã được công ty thông qua theo những quy định về sửa đổi điều lệ. Quyết định biểu quyết của thành viên được yêu cầu bán lại quyền không ảnh hưởng đến quyết định của công ty.

Trong trường hợp có tranh chấp, giá trị các quyền trong công ty phải trả cho thành viên được xác định theo quy định tại điều 1843-4.

**Điều 1844-13** Tòa án thụ lý yêu cầu tuyên bố vô hiệu có thể tự mình quyết định thời hạn để xóa bỏ vô hiệu. Tòa án không thể tuyên bố vô hiệu trước hai tháng kể từ ngày có yêu cầu khởi kiện.

Nếu để xóa bỏ vô hiệu, cần phải triệu tập đại hội hoặc phải tham khảo ý kiến của các thành viên và chứng minh được việc triệu tập hợp thức đại hội đó hoặc cần phải gửi dự thảo quyết định kèm theo các tài liệu cho các thành viên, thì tòa án sẽ ra bản án quy định một thời hạn cần thiết để các thành viên của công ty có thể ra quyết định.

**Điều 1844-14** Thời hiệu yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng thành lập công ty hoặc các văn bản và quyết định đưa ra sau khi thành lập công ty là ba năm, kể từ ngày xảy ra nguyên nhân vô hiệu.

**Điều 1844-15** Bản án tuyên bố vô hiệu hợp đồng thành lập công ty chấm dứt việc thực hiện hợp đồng và không có hiệu lực hồi tố.

Đối với pháp nhân đã được thành lập, việc tuyên bố vô hiệu có hiệu lực như quyết định giải thể của tòa án.

**Điều 1844-16** Công ty và các thành viên không được viện dẫn các trường hợp vô hiệu đối với người thứ ba ngay tình. Tuy nhiên, thành viên không có năng lực và người đại diện hợp pháp của người đó hoặc thành viên do nhầm lẫn, bị lừa dối hoặc bạo lực mà đồng ý vẫn có quyền việc dẫn các trường hợp vô hiệu do không có năng lực hoặc do vi phạm nguyên tắc tự do ý chí đối với người thứ ba.

**Điều 1844-17** Thời hiệu yêu cầu truy cứu trách nhiệm căn cứ vào sự vô hiệu của hợp đồng thành lập công ty hoặc các văn bản và quyết định đưa ra sau khi thành lập công ty là ba năm kể từ ngày quyết định vô hiệu có hiệu lực pháp luật. Việc nguyên nhân vô hiệu không còn tồn tại không cản trở việc yêu cầu bồi thường thiệt hại do những sai trái của công ty, của văn bản hoặc quyết định của công ty. Trong trường hợp này, thời hiệu khởi kiện là ba năm kể từ ngày xóa bỏ vô hiệu.

## CHƯƠNG II: Công ty dân sự

### MỤC 1: Những quy định chung

**Điều 1845** Những quy định tại chương này áp dụng đối với mọi công ty dân sự, trừ

trường hợp quy chế pháp lý riêng đối với một số công ty dân sự có quy định khác. Tất cả những công ty mà căn cứ vào hình thức, bản chất hoặc mục tiêu hoạt động của công ty, pháp luật không thể quy về một loại công ty khác, đều gọi là công ty dân sự.

**Điều 1845-1** Vốn công ty được chia thành những phần đều nhau.

Các quy định tại Chương I Thiên III Quyển II Bộ luật Thương mại về vốn không cố định của công ty được áp dụng đối với các công ty dân sự.

## MỤC 2: Quản lý

**Điều 1846** Công ty do một hoặc nhiều người quản lý, là thành viên hay không là thành viên; người quản lý được chỉ định theo điều lệ, theo một văn bản riêng hoặc theo quyết định của các thành viên.

Điều lệ công ty quy định các nguyên tắc chỉ định người quản lý và phương thức tổ chức việc quản lý.

Trừ trường hợp điều lệ quy định khác, người quản lý được chỉ định theo quyết định của các thành viên đại diện cho hơn một nửa số vốn của công ty.

Nếu điều lệ và quyết định chỉ định người quản lý của các thành viên không quy định thì nhiệm kỳ của người quản lý kéo dài trong suốt thời gian tồn tại của công ty.

Nếu vì bất cứ nguyên nhân nào mà công ty không có người quản lý thì mọi thành viên đều có quyền yêu cầu Chánh án tòa án chỉ định một người chịu trách nhiệm triệu tập các thành viên để chỉ định người quản lý.

**Điều 1846-1** Ngoài những trường hợp quy định tại điều 1844-7, công ty chấm dứt hoạt động do giải thể trước thời hạn theo quyết định của tòa án theo yêu cầu của mọi người có liên quan, nếu công ty không có người quản lý từ một năm trở lên.

**Điều 1846-2** Việc chỉ định và bãi miễn người quản lý phải được công bố.

Công ty và người thứ ba không thể căn cứ vào tính không hợp thức trong thủ tục chỉ định và bãi miễn người quản lý để được miễn trách nhiệm đối với những cam kết của mình, nếu những quyết định này đã được công bố hợp thức.

**Điều 1847** Nếu một pháp nhân thực hiện việc quản lý thì người lãnh đạo pháp nhân cũng chịu những điều kiện, nghĩa vụ, trách nhiệm dân sự và hình sự như chính cá nhân họ là người quản lý, trên cơ sở không trái với trách nhiệm liên đới đối với pháp nhân mà họ lãnh đạo.

**Điều 1848** Trong quan hệ giữa các thành viên, người quản lý có thể thực hiện tất cả những hành vi quản lý nhằm đảm bảo lợi ích công ty.

Nếu có nhiều người quản lý thì mỗi người quản lý thực hiện riêng biệt những quyền hạn này, trừ quyền của mỗi người được phản đối một công việc trước khi quyết định.

Nếu điều lệ không quy định riêng về phương thức quản trị, thì người quản lý được làm mọi việc cần thiết.

**Điều 1849** Trong quan hệ với người thứ ba, những hành vi của người quản lý thực hiện trong khuôn khổ mục tiêu hoạt động của công ty có giá trị ràng buộc đối với công ty.

Trong trường hợp có nhiều quản lý, mỗi người thực hiện riêng biệt những quyền hạn quy định tại khoản trên. Ý kiến phản kháng của một người quản lý đối với những hành vi của một người quản lý khác không có hiệu lực đối với người thứ ba, trừ trường hợp chứng minh được là người thứ ba đã biết những hành vi đó.

Những quy định của điều lệ hạn chế quyền hạn của người quản lý không có hiệu lực đối với người thứ ba.

**Điều 1850** Mỗi người quản lý phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với công ty và người thứ ba về những vi phạm pháp luật hoặc vi phạm điều lệ hoặc lỗi trong việc quản lý.

Nếu nhiều người quản lý cùng tham gia một việc thì phải chịu trách nhiệm liên đới đối với người thứ ba và các thành viên. Tuy nhiên, trong quan hệ giữa những người quản lý, tòa án xác định phần của mỗi người phải đóng góp vào việc bồi thường.

**Điều 1851** Nếu điều lệ không quy định khác thì người quản lý có thể bị bãi miễn theo quyết định của các thành viên đại diện cho hơn một nửa số vốn góp. Nếu việc bãi miễn không có lý do chính đáng thì có thể phải bồi thường thiệt hại.

Người quản lý cũng có thể bị tòa án bãi miễn khi có lý do chính đáng theo yêu cầu của mọi thành viên.

Nếu không có quy định khác, việc bãi miễn người quản lý, dù là thành viên hay không, không làm cho công ty bị giải thể. Trong trường hợp người quản lý bị bãi miễn là thành viên công ty, nếu điều lệ không quy định khác hoặc những thành viên khác không quyết định giải thể công ty trước thời hạn, thì người đó có thể rút khỏi công ty căn cứ theo điều 1869 (khoản 2).

## MỤC 3: Những quyết định tập thể

**Điều 1852** Những quyết định vượt quá quyền hạn của người quản lý phải được thông qua theo quy định trong điều lệ; nếu điều lệ không quy định thì do toàn thể thành viên nhất trí quyết định.

**Điều 1853** Các quyết định phải được thông qua tại đại hội cổ đông. Điều lệ có thể quy định là các quyết định được đưa ra khi có ý kiến bằng văn bản của thành viên.

**Điều 1854** Quyết định có thể được đưa ra khi có ý kiến đồng ý của tất cả các thành viên ghi trong một văn bản.

## MỤC 4: Thông tin cho các thành viên

**Điều 1855** Các thành viên có quyền được thông báo, ít nhất một lần một năm, về sổ sách và tài liệu của công ty và được đặt câu hỏi bằng văn bản về vấn đề quản lý công ty; những câu hỏi này phải được trả lời bằng văn bản trong thời hạn một tháng.

**Điều 1856** Người quản lý phải báo cáo về việc quản lý cho các thành viên, ít nhất một lần một năm, bằng báo cáo viết tổng hợp những hoạt động của công ty trong năm hoặc giữa hai tài khóa, chỉ rõ lãi đã thu được hoặc dự kiến sẽ thu được và lỗ phải chịu hoặc dự kiến.

## MỤC 5: Cam kết của các thành viên đối với người thứ ba

**Điều 1857** Các thành viên chịu trách nhiệm vô hạn về những khoản nợ của công ty đối với người thứ ba theo tỷ lệ phần vốn góp vào thời điểm phải thanh toán nợ hoặc vào thời điểm ngừng thanh toán.

Thành viên góp vốn bằng sức lao động chịu trách nhiệm như thành viên góp vốn ít nhất.

**Điều 1858** Người có quyền yêu cầu thanh toán chỉ được đòi cá nhân một thành viên trả nợ của công ty sau khi đã yêu cầu pháp nhân trả nợ mà không có kết quả.

**Điều 1859** Thời hiệu khởi kiện thành viên không trả nợ hoặc người thừa kế hay người thụ quyền của thành viên là năm năm, kể từ ngày công bố giải thể công ty.

**Điều 1860** Nếu một thành viên không thể trả được nợ, bị phá sản cá nhân, bị thanh lý tài sản hoặc thanh toán tư pháp mà các thành viên khác nhất trí không giải thể công ty trước thời hạn hoặc điều lệ công ty không quy định việc giải thể đó, thì căn cứ theo điều 1843-4, sẽ tiến hành thanh toán cho thành viên đó phần vốn góp vào công ty và người này sẽ mất tư cách thành viên.

## MỤC 6: Chuyển nhượng phần vốn góp

**Điều 1861** Thành viên công ty chỉ được chuyển nhượng phần vốn góp nếu được tất cả các thành viên khác đồng ý.

Tuy nhiên, điều lệ công ty có thể quy định cho chuyển nhượng phần vốn góp nếu được sự chấp nhận của đa số thành viên theo tỷ lệ do điều lệ công ty quy định, hoặc quy định cho chuyển nhượng nếu được những người quản lý công ty chấp thuận.

Điều lệ cũng có thể cho phép không cần sự đồng ý nếu chuyển nhượng phần góp vốn cho những thành viên khác hoặc cho vợ hoặc chồng của một trong những thành viên. Nếu điều lệ không quy định khác, việc chuyển nhượng phần vốn góp cho tôn thuộc hoặc ti thuộc của mình không cần phải có sự đồng ý trên.

Dự định chuyển nhượng phải được thông báo cho công ty và cho mỗi thành viên công ty để xin ý kiến đồng ý. Trong trường hợp điều lệ quy định việc chuyển nhượng có thể được thực hiện nếu có sự đồng ý của người quản lý thì chỉ cần thông báo cho công ty. Nếu hai vợ chồng cùng là thành viên của công ty và việc chuyển nhượng được thực hiện giữa vợ và chồng thì chuyển nhượng chỉ có hiệu lực nếu được lập dưới hình thức văn bản công chứng hoặc tư chứng thư có ghi rõ ngày tháng, trừ trường hợp người chuyển nhượng đã chết.

**Điều 1862** Trừ trường hợp có quy định hoặc thỏa thuận khác, khi nhiều thành viên cùng

muốn mua phần vốn góp của thành viên khác thì họ được mua theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn mà họ đã góp vào công ty.

Nếu không có thành viên nào mua, công ty có thể cho người thứ ba mua, người này do toàn thể thành viên thống nhất chỉ định hoặc được chỉ định theo những thể thức quy định trong điều lệ. Công ty có thể mua lại phần vốn góp và hủy bỏ phần góp vốn này.

Người chuyển nhượng phải được thông báo đầy đủ về giá mua, họ tên của người mua là thành viên hay không là thành viên của công ty, hoặc đề nghị của công ty trong việc mua lại phần vốn góp. Trong trường hợp có tranh chấp về giá cả thì giá được ấn định theo quy định tại điều 1843-4; tất cả những điều trên không được xâm phạm quyền giữ lại phần vốn góp của người chuyển nhượng.

**Điều 1863** Nếu trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày có thông báo cuối cùng quy định tại đoạn 3 điều 1861 mà không có đề nghị mua thì coi như các bên đã đồng ý chuyển nhượng, trừ trường hợp trong thời hạn này, các thành viên khác quyết định giải thể công ty trước thời hạn.

Trong trường hợp đó, người chuyển nhượng có thể làm cho quyết định mất hiệu lực bằng cách thông báo từ bỏ việc chuyển nhượng trong thời hạn một tháng kể từ khi có quyết định.

**Điều 1864** Chỉ có thể vi phạm quy định của hai điều trên trong trường hợp thay đổi thời hạn sáu tháng quy định tại điều 1863 (khoản 1), thời hạn quy định trong điều lệ không được vượt quá một năm và dưới một tháng.

**Điều 1865** Việc chuyển nhượng phần vốn góp phải được ghi bằng văn bản. Việc chuyển nhượng có hiệu lực đối với công ty theo những thể thức quy định tại điều 1690 hoặc nếu điều lệ có quy định, thì do việc sang tên trong sổ của công ty.

Việc chuyển nhượng chỉ có hiệu lực đối với người thứ ba sau khi đã hoàn tất các thể thức này và công bố giao dịch.

**Điều 1866** Phần vốn góp có thể được cầm cố bằng văn bản công chứng, hoặc tư chứng thư được thông báo cho công ty hoặc được công ty chấp nhận bằng một văn bản công chứng được công bố; ngày công bố là căn cứ để xác định thứ tự những người có quyền được bảo đảm bằng cầm cố. Những người có quyền có chứng thư công bố cùng ngày thì được chia nhau theo tỷ lệ.

Chỉ cần công bố giao dịch cầm cố là người có quyền được bảo đảm bằng cầm cố có quyền ưu tiên đối với những quyền của công ty được cầm cố.

**Điều 1867** Mọi thành viên đều có thể được các thành viên khác đồng ý cho cầm cố trong những điều kiện như đối với việc đồng ý cho nhượng phần vốn góp.

Sự đồng ý của các thành viên đối với dự định cầm cố coi như chấp nhận người được chuyển nhượng trong trường hợp cưỡng chế bán phần vốn góp vào công ty, với điều kiện việc bán phần vốn góp phải được thông báo trước một tháng cho các hội viên và cho công ty.

Mỗi thành viên có thể thay thế người mua trong thời hạn năm ngày kể từ ngày bán. Nếu nhiều thành viên cùng muốn thực hiện quyền thay thế đó thì họ được coi là những

người mua theo tỷ lệ phần vốn góp vào công ty, trừ trường hợp có quy định hoặc thỏa thuận khác. Nếu không có thành viên nào thay thế người mua thì công ty mua lại những phần vốn đó.

**Điều 1868** Việc cưỡng chế bán phần vốn góp vào công ty không xuất phát từ việc cấm cổ đã được các thành viên khác đồng ý cũng phải được thông báo trước một tháng cho các thành viên và cho công ty.

Trong thời hạn này, các thành viên có thể quyết định giải thể công ty hoặc mua phần vốn góp vào công ty theo quy định tại các điều 1862 và 1863.

Nếu phần vốn góp đã được bán thì các thành viên hoặc công ty có thể sử dụng quyền thay thế quy định tại điều 1867. Việc không sử dụng quyền này được coi như chấp nhận người mua.

## MỤC 7: Trường hợp thành viên chết hoặc rút khỏi công ty

**Điều 1869** Trên cơ sở không xâm phạm quyền của người thứ ba, một thành viên có thể rút toàn bộ hoặc một phần phần vốn góp theo quy định tại điều lệ hoặc nếu điều lệ không quy định thì sau khi được các thành viên khác nhất trí cho phép. Việc rút khỏi công ty có lý do chính đáng có thể thực hiện theo quyết định của tòa án.

Trừ trường hợp phải áp dụng điều 1844-9 (khoản 3), thành viên rút khỏi công ty được hoàn lại giá trị các quyền của mình trong công ty quy định tại điều 1843-4, nếu không có thỏa thuận.

**Điều 1870** Công ty không giải thể khi một thành viên chết, mà vẫn tiếp tục hoạt động với những người thừa kế hoặc người được di tặng của thành viên đó, trừ trường hợp điều lệ quy định những người này phải được sự đồng ý của các thành viên công ty.

Tuy nhiên, có thể thỏa thuận là việc một thành viên chết có hệ quả giải thể công ty hoặc công ty vẫn tiếp tục hoạt động với những thành viên còn sống.

Cũng có thể thỏa thuận là công ty sẽ tiếp tục hoạt động với người vợ hoặc chồng còn sống hoặc với một hay nhiều người thừa kế của thành viên đã chết, hoặc với mọi người khác do điều lệ quy định hay do di chúc quy định, nếu điều lệ cho phép.

Trừ trường hợp điều lệ quy định khác, pháp nhân được thừa kế chỉ trở thành thành viên khi có sự đồng ý của các thành viên khác theo những quy định của điều lệ hoặc nếu điều lệ không quy định, thì phải có sự thỏa thuận nhất trí của các thành viên.

**Điều 1870-1** Người thừa kế hoặc người được di tặng không trở thành thành viên chỉ có quyền đối với giá trị phần góp vốn của người chết. Chủ sở hữu mới đối với phần vốn góp hoặc công ty, nếu công ty mua lại phần vốn góp, phải thanh toán giá trị phần vốn góp cho người thừa kế hoặc người được di tặng.

Giá trị phần vốn góp được xác định vào ngày mà thành viên chết theo quy định tại điều 1843-4.

## CHƯƠNG III: Công ty dự phần

**Điều 1871** Các thành viên có thể thỏa thuận không đăng ký công ty. Trong trường hợp này, công ty được thành lập là "công ty dự phần". Công ty dự phần không phải là pháp nhân và không bắt buộc phải công bố. Công ty có thể được chứng minh bằng mọi cách.

Thành viên tự do thỏa thuận về mục đích, hoạt động và những điều kiện của công ty dự phần, với điều kiện không vi phạm những quy định bắt buộc tại các điều 1832, 1832-1, 1833, 1836 (khoản 2), 1841, 1844 (khoản 1) và 1844-1 (khoản 2).

**Điều 1871-1** Nếu không quy định phương thức tổ chức khác, quan hệ giữa các thành viên phải tuân theo những quy định áp dụng đối với công ty dân sự hoặc công ty hợp danh, tùy theo đó là công ty có tính chất dân sự hay công ty có tính chất thương mại.

**Điều 1872** Đối với người thứ ba, mỗi thành viên vẫn là chủ sở hữu đối với tài sản giao cho công ty sử dụng.

Những tài sản có được do mua bằng vốn sẵn có không chia phần hoặc tài sản mua để thế vào tài sản không chia phần đã bán trong thời gian công ty tồn tại và những tài sản không chia phần từ trước khi đưa vào công ty, được coi là tài sản không chia phần giữa các thành viên.

Tương tự, những tài sản mà các thành viên thỏa thuận là để chung không chia phần cũng là tài sản không chia phần.

Ngoài ra, có thể thỏa thuận rằng đối với người thứ ba, một trong các thành viên là chủ sở hữu toàn bộ hoặc một phần những tài sản mà mình đã được sở hữu để thực hiện mục tiêu của công ty.

**Điều 1872-1** Mỗi thành viên giao kết nhân danh cá nhân mình và một mình chịu trách nhiệm đối với người thứ ba.

Tuy nhiên, nếu những người tham gia hành động với tư cách thành viên và người thứ ba cũng biết rõ như vậy thì mỗi thành viên đều phải chịu trách nhiệm đối với người thứ ba về những nghĩa vụ phát sinh từ những hành vi do một trong các thành viên thực hiện với tư cách thành viên; thành viên công ty thương mại phải chịu trách nhiệm liên đới, còn trong những trường hợp khác thì không phải liên đới chịu trách nhiệm.

Quy định này cũng áp dụng đối với trường hợp một thành viên can thiệp làm cho bên ký kết hiểu rằng thành viên đó muốn cam kết hoặc chứng tỏ rằng việc cam kết là có lợi cho mình.

Trong mọi trường hợp, đối với những tài sản được coi là không chia phần theo quy định tại điều 1872, (khoản 2 và 3) thì trong quan hệ với người thứ ba, sẽ áp dụng quy định của Chương VI, Thiên I Quyển III Bộ luật này hoặc những quy định của Thiên IX bis của Quyển này nếu những thể thức quy định tại điều 1873-2 đã được thực hiện; khi đó, nếu không có thỏa thuận khác, tất cả các thành viên đều được coi là người quản lý tài sản không chia phần.

**Điều 1872-2** Nếu công ty dự phần là công ty vô thời hạn thì bất cứ lúc nào cũng có thể giải thể công ty khi một thành viên thông báo cho các thành viên khác biết, với điều kiện việc thông báo đó phải ngay tình và đúng lúc.

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thành viên không thể yêu cầu phân chia những tài sản không chia phần theo quy định tại điều 1872 khi công ty chưa bị giải thể.

**Điều 1873** Những quy định tại chương này được áp dụng đối với các công ty đã thành lập trên thực tế.

## THIÊN IX BIS: NHỮNG THỎA THUẬN LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUYỀN ĐỐI VỚI TÀI SẢN KHÔNG CHIA PHẦN

**Điều 1873-1** Những người có quyền đối với tài sản không chia phần, với tư cách là chủ sở hữu, hứ chủ hoặc người hưởng hoa lợi, lợi tức, có thể giao kết thỏa thuận liên quan đến việc thực hiện các quyền đó.

### CHƯƠNG I: Thỏa thuận liên quan đến việc thực hiện các quyền đối với tài sản không chia phần trong trường hợp không có người hưởng hoa lợi, lợi tức

**Điều 1873-2** Những người cùng có quyền đối với tài sản không chia phần có thể thỏa thuận không phân chia tài sản đó, với điều kiện tất cả phải đồng ý.

Thỏa thuận sẽ vô hiệu nếu không được lập thành văn bản trong đó nêu rõ các tài sản không chia phần và tỉ lệ phần của mỗi người trong đó. Nếu tài sản không chia phần bao gồm các quyền yêu cầu thì phải tuân theo những quy định tại điều 1690; nếu tài sản không chia phần gồm các bất động sản thì phải tuân theo các thủ tục đăng ký bất động sản.

**Điều 1873-3** Thỏa thuận có thể được ký kết cho một thời hạn nhất định không quá năm năm. Thời hạn này có thể được gia hạn theo quyết định của các bên. Các bên không được yêu cầu phân chia tài sản trước thời hạn đã thỏa thuận, nếu không có lý do chính đáng.

Thỏa thuận cũng có thể được ký kết mà không xác định thời hạn. Trong trường hợp này, các bên có thể yêu cầu phân chia tài sản vào bất cứ lúc nào, miễn là ngay tình và đúng lúc.

Các bên có thể quyết định rằng thỏa thuận có thời hạn nhất định sẽ được mặc nhiên tiếp tục cho một thời hạn nhất định hoặc không xác định thời hạn. Nếu không có thỏa thuận như thế thì khi thỏa thuận không phân chia tài sản hết hạn, tình trạng không chia phần sẽ do điều 815 và các điều tiếp theo điều chỉnh.

**Điều 1873-4** Thỏa thuận nhằm duy trì tình trạng không chia phần đòi hỏi người ký kết phải có năng lực hành vi hoặc quyền định đoạt tài sản không chia phần.

Tuy nhiên, người đại diện theo pháp luật của người chưa thành niên có thể ký kết thỏa thuận nhân danh người chưa thành niên; nhưng trong trường hợp này, người chưa thành niên, khi đã thành niên, có thể chấm dứt thỏa thuận này trong năm tiếp theo năm đủ tuổi thành niên, không phụ thuộc vào thời hạn của thỏa thuận.

**Điều 1873-5** Các chủ sở hữu chung đối với tài sản không chia phần có thể cử một hoặc nhiều người quản lý tài sản đó, lựa chọn trong số các chủ sở hữu chung hoặc ngoài những người này. Thể thức cử và bãi miễn người quản lý có thể được xác định theo quyết định đồng thuận của các chủ sở hữu chung.

Nếu không có thỏa thuận như vậy, người quản lý được chỉ định trong số các chủ sở hữu chung đối với tài sản không chia phần chỉ có thể bị bãi miễn theo quyết định nhất trí của tất cả các chủ sở hữu chung khác.

Nếu người quản lý không phải là một chủ sở hữu chung đối với tài sản không chia phần thì có thể bị bãi miễn theo những điều kiện thỏa thuận giữa những người đã ủy quyền cho họ, hoặc nếu không có thỏa thuận đó thì người quản lý có thể bị bãi miễn theo quyết định của đa số các chủ sở hữu chung, xét cả về số lượng lẫn phần quyền. Trong mọi trường hợp, tòa án có thể quyết định bãi miễn người quản lý theo yêu cầu của một chủ sở hữu chung đối với tài sản không chia phần, nếu người quản lý có lỗi trong việc quản lý, gây thiệt hại đến lợi ích của tài sản không chia phần.

Nếu người quản lý bị bãi miễn là một chủ sở hữu chung đối với tài sản không chia phần, thì thỏa thuận không phân chia tài sản chung đó được coi là không xác định thời hạn kể từ ngày bãi miễn.

**Điều 1873-6** Trong phạm vi quyền hạn của mình, người quản lý tài sản không chia phần đại diện cho các chủ sở hữu chung trong các giao dịch dân sự hoặc trước tòa án, với tư cách nguyên đơn hoặc bị đơn. Trong thủ tục tố tụng đầu tiên, người quản lý phải nêu rõ tên của các chủ sở hữu chung đối với tài sản không chia phần nhằm mục đích thông báo.

Người quản lý quản lý khối tài sản không chia phần và thực hiện các quyền hạn pháp luật trao cho mỗi bên vợ chồng đối với các tài sản chung. Tuy nhiên, người quản lý chỉ được định đoạt động sản hữu hình nhằm phục vụ nhu cầu khai thác bình thường các tài sản không chia phần, hoặc nếu các động sản đó khó bảo quản hoặc dễ bị hư hỏng. Mọi điều khoản mở rộng quyền hạn của người quản lý đều vô hiệu.

**Điều 1873-7** Người quản lý thực hiện các quyền hạn quy định tại điều trên ngay cả trong trường hợp một trong số các chủ sở hữu chung đối với tài sản không chia phần là người không có năng lực hành vi.

Tuy nhiên, khoản 3 điều 456 được áp dụng đối với hợp đồng cho thuê trong thời hạn không phân chia tài sản chung.

**Điều 1873-8** Những quyết định vượt quá quyền hạn của người quản lý tài sản không chia phần phải được tất cả các chủ sở hữu chung nhất trí thông qua, trừ người quản lý; nếu người quản lý cũng là một chủ sở hữu chung đối với tài sản không chia phần thì có quyền khiếu kiện theo quy định tại các điều 815-4, 815-5 và 815-6.

Nếu trong số các chủ sở hữu chung có người chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có năng lực hành vi, thì những quy định về bảo vệ quyền lợi của họ được áp dụng đối với các quyết định nêu tại đoạn trên.

Các chủ sở hữu chung đối với tài sản không chia phần có thể thỏa thuận rằng nếu không có chủ sở hữu chung nào là người không có năng lực hành vi thì một số quyết định có thể được thông qua mà không cần có sự đồng thuận của tất cả các chủ sở hữu. Tuy nhiên, không một bất động sản chung nào có thể đem chuyển nhượng mà không

có sự đồng ý của tất cả các chủ sở hữu chung, trừ trường hợp áp dụng quy định tại điều 815-4 và điều 815-5.

**Điều 1873-9** Thỏa thuận không phân chia tài sản chung có thể quy định phương thức quản lý trong trường hợp có nhiều người quản lý. Nếu không có quy định cụ thể, thì những người quản lý thực hiện riêng rẽ các quyền hạn quy định tại điều 1873-6, nhưng mỗi người có quyền phản đối mọi giao dịch trước khi giao dịch đó được ký kết.

**Điều 1873-10** Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, người quản lý có quyền được trả thù lao cho công việc của mình. Điều kiện trả thù lao do các chủ sở hữu chung đối với tài sản không chia phần, trừ chủ sở hữu là người quản lý, quy định, hoặc nếu không thì do Chánh án tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng quyết định tạm thời.

Người quản lý phải chịu trách nhiệm về các lỗi mà mình mắc phải trong việc quản lý, giống như người được ủy quyền.

**Điều 1873-11** Mỗi chủ sở hữu chung đối với tài sản không chia phần đều có quyền yêu cầu được thông báo về mọi tài liệu liên quan đến việc quản lý. Mỗi năm một lần, người quản lý phải báo cáo công việc quản lý với các chủ sở hữu chung, trong đó nêu rõ bằng văn bản các khoản lãi đã thu hoặc dự kiến sẽ thu và các khoản lỗ đã chịu hoặc dự kiến sẽ phải chịu.

Mỗi chủ sở hữu chung đối với tài sản không chia phần có nghĩa vụ đóng góp chi phí bảo quản tài sản chung đó. Nếu không có thỏa thuận riêng thì áp dụng các điều 815-9, 815-10 và 815-11 của Bộ luật này đối với việc thực hiện quyền sử dụng và quyền hưởng dụng, cũng như việc phân chia lỗ lãi.

**Điều 1873-12** Trong trường hợp một chủ sở hữu chung bán toàn bộ hoặc một phần quyền của mình đối với khối tài sản không chia hoặc đối với một hoặc một số tài sản thuộc khối đó, thì các chủ sở hữu chung khác được quyền ưu tiên mua và quyền thay thế theo quy định tại các điều từ điều 815-14 đến điều 815-16 và điều 815-18 của Bộ luật này.

Thỏa thuận không phân chia tài sản chung được coi là thỏa thuận không xác định thời hạn nếu một phần quyền đối với tài sản đó được chuyển giao cho người ngoài vì bất cứ lý do gì.

**Điều 1873-13** Các chủ sở hữu chung đối với tài sản không chia phần có thể thỏa thuận rằng khi một người trong số họ chết thì mỗi người còn sống đều có quyền mua phần quyền của người chết, hoặc thỏa thuận rằng người vợ hoặc chồng còn sống, hoặc người thừa kế được chỉ định có thể yêu cầu được nhận phần quyền đó với điều kiện phải tính vào di sản thừa kế theo giá trị lúc mua hoặc lúc nhận.

Trong trường hợp nhiều chủ sở hữu chung đối với tài sản không chia phần hoặc nhiều người thừa kế đồng thời thực hiện quyền mua hoặc nhận, nếu không có thỏa thuận khác thì họ được coi là cùng nhau sở hữu phần của người chết trong tài sản chung, theo tỷ lệ tương ứng với phần quyền của họ trong tài sản chung hoặc trong di sản thừa kế.

Những quy định tại điều này không ảnh hưởng đến việc áp dụng những quy định tại các điều từ điều 831 đến điều 832-2.

**Điều 1873-14** Quyền mua hoặc nhận phần quyền của người chết đối với tài sản chung sẽ vô hiệu nếu trong thời hạn một tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu ra quyết định mà người được hưởng quyền đó không thực hiện quyền của mình bằng cách gửi thông báo cho các chủ sở hữu chung còn sống và những người thừa kế của người chết biết. Người được hưởng quyền mua hoặc nhận phần quyền của người chết đối với tài sản chung không thể bị yêu cầu ra quyết định mua hoặc nhận trước khi hết thời hạn để làm kiểm kê và quyết định nhận hay từ chối nhận di sản theo quy định tại Thiên "Thừa kế". Nếu không có quy định về quyền mua hoặc nhận phần quyền của người chết trong tài sản chung, hoặc nếu quyền này bị vô hiệu, thì phần quyền đó thuộc về người thừa kế hoặc người được di tặng của người chết. Trong trường hợp này, thỏa thuận không phân chia tài sản chung được coi là thỏa thuận không xác định thời hạn kể từ thời điểm mở thừa kế.

**Điều 1873-15** Điều 815-17 được áp dụng đối với những người có quyền đòi nợ trên khối tài sản không chia phần, cũng như đối với các chủ nợ của cá nhân mỗi chủ sở hữu chung tài sản không chia phần.

Tuy nhiên, các chủ nợ của cá nhân mỗi chủ sở hữu chung tài sản không chia phần chỉ được yêu cầu phân chia tài sản đó trong những trường hợp mà chính người mắc nợ cũng có thể đề nghị phân chia. Trong các trường hợp khác, họ có quyền yêu cầu kê biên và bán phần quyền của người mắc nợ trong khối tài sản không chia, theo thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự. Khi đó áp dụng những quy định của điều 1873-12.

## CHƯƠNG II: Thỏa thuận liên quan đến việc thực hiện các quyền đối với tài sản không chia phần trong trường hợp có người hưởng hoa lợi, lợi tức

**Điều 1873-16** Nếu tài sản không chia phần có kèm theo quyền hưởng hoa lợi, lợi tức, thì các thỏa thuận theo quy định tại chương trước có thể được ký kết giữa những hư chủ, những người hưởng hoa lợi, lợi tức hoặc giữa cả hai nhóm người đó. Thỏa thuận tương tự cũng có thể được ký kết giữa những người hưởng dụng tài sản không chia phần và hư chủ của khối tài sản đó, hoặc giữa người hưởng hoa lợi, lợi tức của khối tài sản đó và những hư chủ.

**Điều 1873-17** Nếu những người hưởng hoa lợi, lợi tức không tham gia vào thỏa thuận không phân chia tài sản chung, thì người thứ ba đã ký kết thỏa thuận với người quản lý tài sản đó không được dựa vào những quyền hạn mà các hư chủ đã trao cho mình để gây thiệt hại đến quyền hưởng hoa lợi, lợi tức.

**Điều 1873-18** Nếu thỏa thuận giữa những người hưởng hoa lợi, lợi tức với các hư chủ quy định rằng các quyết định phải được thông qua theo đa số về số lượng và phần quyền đối với tài sản chung, thì quyền biểu quyết đối với mỗi phần quyền được chia đôi giữa người hưởng hoa lợi, lợi tức và hư chủ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Mọi chi phí vượt quá nghĩa vụ của người hưởng hoa lợi, lợi tức theo quy định tại điều 582 và các điều tiếp theo sẽ do người hưởng hoa lợi, lợi tức chịu, nếu người này thể hiện sự đồng ý trong thỏa thuận hoặc trong một văn bản khác lập ra sau này.

Không được chuyển nhượng quyền sở hữu đầy đủ đối với các tài sản không chia phần nếu không có sự đồng ý của người hưởng hoa lợi, lợi tức, trừ trường hợp việc chuyển nhượng đó do các chủ nợ có quyền yêu cầu bán tài sản không chia phần nêu ra.

## THIÊN X: HỢP ĐỒNG VAY MƯỢN

**Điều 1874** Có hai loại hợp đồng vay mượn tài sản:  
Vay mượn tài sản là vật không tiêu hao khi sử dụng;  
Vay mượn tài sản là vật tiêu hao khi sử dụng;  
Loại thứ nhất gọi là hợp đồng “mượn tài sản”.  
Loại thứ hai gọi là hợp đồng “vay tài sản để tiêu dùng”, hay đơn giản là “vay tài sản”.

### CHƯƠNG I: Hợp đồng mượn tài sản

#### MỤC 1: Tính chất của hợp đồng mượn tài sản

**Điều 1875** Hợp đồng mượn tài sản là hợp đồng theo đó một bên giao cho bên kia một vật để sử dụng, bên mượn có nghĩa vụ phải trả lại vật đó sau khi đã sử dụng xong.

**Điều 1876** Hợp đồng mượn tài sản về cơ bản là hợp đồng không có đền bù.

**Điều 1877** Bên cho mượn vẫn là chủ sở hữu của tài sản cho mượn.

**Điều 1878** Tất cả những vật được phép giao dịch và không tiêu hao do sử dụng đều có thể là đối tượng của hợp đồng mượn tài sản.

**Điều 1879** Những cam kết trong hợp đồng mượn tài sản được chuyển cho người thừa kế của bên cho mượn và người thừa kế của bên mượn.

Tuy nhiên, nếu bên cho mượn chỉ căn cứ vào bên mượn để cho mượn tài sản và chỉ cho riêng người này mượn, thì những người thừa kế của bên mượn không được tiếp tục hưởng dụng tài sản mượn.

#### MỤC 2: Nghĩa vụ của bên mượn tài sản

**Điều 1880** Bên mượn có nghĩa vụ giữ gìn và bảo quản tài sản mượn một cách hợp lý. Bên mượn chỉ được sử dụng tài sản mượn theo đúng công dụng của tài sản hoặc đúng mục đích đã thỏa thuận; nếu không tuân thủ sẽ phải bồi thường thiệt hại.

**Điều 1881** Nếu bên mượn sử dụng tài sản mượn vào mục đích khác hoặc sử dụng quá thời hạn thỏa thuận, thì phải chịu trách nhiệm về những hư hỏng, mất mát xảy ra đối với tài sản mượn, kể cả trong trường hợp ngẫu nhiên.

**Điều 1882** Trong trường hợp tài sản mượn bị tiêu hủy do sự kiện ngẫu nhiên mà lẽ ra bên mượn đã có thể tránh khỏi nếu đó là tài sản của mình, hoặc do chỉ có thể bảo quản được một trong hai tài sản mà bên mượn lại coi trọng tài sản của mình, thì bên mượn phải chịu trách nhiệm về việc mất tài sản mượn.

**Điều 1883** Nếu tài sản mượn đã được xác định giá trị vào thời điểm cho mượn mà bị mất, kể cả trong trường hợp ngẫu nhiên, thì bên mượn phải chịu trách nhiệm, trừ khi có thỏa thuận khác.

**Điều 1884** Nếu tài sản mượn bị hư hỏng chỉ do việc sử dụng theo đúng mục đích mượn và bên mượn không có lỗi, thì bên mượn không phải chịu trách nhiệm về hư hỏng đó.

**Điều 1885** Bên mượn không được giữ lại tài sản mượn để trừ nợ của bên cho mượn.

**Điều 1886** Nếu để sử dụng tài sản mượn mà bên mượn phải bỏ ra một số chi phí thì bên mượn không được yêu cầu bên cho mượn phải hoàn trả chi phí đó.

**Điều 1887** Nếu nhiều người cùng mượn một tài sản thì họ phải chịu trách nhiệm liên đới đối với bên cho mượn.

#### MỤC 3: Nghĩa vụ của bên cho mượn

**Điều 1888** Bên cho mượn chỉ được đòi lại tài sản cho mượn sau khi kết thúc thời hạn đã thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận về thời hạn mượn thì bên cho mượn chỉ được đòi lại tài sản sau khi bên mượn đã đạt được mục đích mượn.

**Điều 1889** Tuy nhiên, nếu trong thời hạn mượn hoặc trước khi bên mượn hết nhu cầu mượn mà bên cho mượn có nhu cầu đột xuất và cấp bách cần sử dụng tài sản cho mượn, thì tòa án có thể, tùy trường hợp, buộc bên mượn phải trả lại tài sản cho bên cho mượn.

**Điều 1890** Nếu trong thời hạn mượn, để bảo quản tài sản mượn, bên mượn buộc phải trả một số chi phí bất thường, cần thiết và cấp bách đến mức không kịp báo trước cho bên cho mượn, thì bên cho mượn có trách nhiệm hoàn trả chi phí đó cho bên mượn.

**Điều 1891** Trong trường hợp tài sản cho mượn có khuyết tật đến mức có thể gây ra thiệt hại cho người sử dụng tài sản, thì bên cho mượn phải chịu trách nhiệm nếu biết có những khuyết tật đó mà không báo trước cho bên mượn biết.

### CHƯƠNG II: Hợp đồng vay tài sản

#### MỤC 1: Tính chất của hợp đồng vay tài sản

**Điều 1892** Hợp đồng vay tài sản là hợp đồng theo đó một bên giao cho bên kia một số lượng tài sản là vật tiêu hao khi sử dụng, với điều kiện bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng và chất lượng.

**Điều 1893** Khi hợp đồng vay có hiệu lực, bên vay trở thành chủ sở hữu đối với tài sản vay và phải chịu rủi ro về việc tài sản vay bị tiêu hủy hay mất mát, dù bằng cách nào.



**Điều 1894** Không được đem tài sản tuy cùng một loại, nhưng khác nhau, như súc vật để cho vay, nếu dùng tài sản như vậy thì đó là hợp đồng mượn tài sản.

**Điều 1895** Nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng vay tiền bao giờ cũng chỉ là nghĩa vụ trả số tiền ghi trong hợp đồng.

Nếu tiền tăng giá hay giảm giá trước kỳ trả nợ, thì người mắc nợ phải trả đúng số tiền vay, và chỉ phải trả số tiền đó bằng loại tiền đang lưu hành vào thời điểm trả nợ.

**Điều 1896** Quy định tại điều trên không áp dụng đối với hợp đồng vay vàng bạc.

**Điều 1897** Trong trường hợp tài sản vay là vàng bạc hoặc thực phẩm, bên vay luôn luôn phải trả đúng số lượng và chất lượng và chỉ phải trả như vậy, cho dù giá của các tài sản đó tăng hay giảm.

## MỤC 2: Nghĩa vụ của bên cho vay

**Điều 1898** Trong hợp đồng vay tài sản, bên cho vay chịu trách nhiệm theo quy định tại điều 1891 về hợp đồng mượn tài sản.

**Điều 1899** Bên cho vay không được đòi lại tài sản cho vay trước thời hạn đã thỏa thuận.

**Điều 1900** Nếu không có thỏa thuận về thời hạn trả lại tài sản vay, thì tòa án có thể quy định một thời hạn cho bên vay, tùy từng trường hợp.

**Điều 1901** Nếu hợp đồng vay chỉ quy định rằng bên vay sẽ trả lại tài sản vay khi nào có thể trả được hoặc khi nào có điều kiện, thì tòa án sẽ quy định một thời hạn trả nợ, tùy từng trường hợp.

## MỤC 3: Nghĩa vụ của bên vay

**Điều 1902** Bên vay phải trả lại tài sản vay theo đúng số lượng, chất lượng và đúng thời hạn đã thỏa thuận.

**Điều 1903** Nếu không trả được tài sản vay theo đúng quy định trên thì bên vay phải trả bằng tiền tương đương với trị giá của tài sản đã vay tính vào thời điểm và tại địa điểm trả nợ theo quy định của hợp đồng.

Nếu hợp đồng vay không quy định thời điểm và địa điểm trả nợ thì bên vay trả nợ theo trị giá tài sản tính vào thời điểm và tại địa điểm vay.

**Điều 1904** Nếu khi đến hạn đã thỏa thuận mà bên vay không trả tài sản vay hoặc số tiền tương đương trị giá tài sản vay, thì bên vay phải chịu lãi tính từ ngày bị yêu cầu trả nợ hoặc từ ngày bị kiện ra tòa án.

## CHƯƠNG III: Hợp đồng vay có trả lãi

**Điều 1905** Hợp đồng cho vay tiền, thực phẩm hoặc động sản khác được phép quy định về việc trả lãi.

**Điều 1906** Nếu bên vay đã trả lãi mà lãi không được quy định trong hợp đồng thì bên vay không có quyền đòi lại hay khấu trừ số lãi đã trả vào nợ gốc.

**Điều 1907** Lãi vay có thể là lãi pháp định hoặc lãi thỏa thuận. Lãi pháp định được xác định theo quy định của pháp luật. Lãi thỏa thuận có thể cao hơn lãi pháp định, nếu pháp luật không cấm.

Lãi suất vay theo thỏa thuận phải được quy định bằng văn bản.

**Điều 1908** Giấy biên nhận về việc đã trả nợ gốc mà không nói đến lãi thì coi như bên vay đã trả lãi và bên vay không phải trả nữa.

**Điều 1909** Có thể quy định một khoản lãi để trả nợ gốc, theo đó bên cho vay nhận lãi thay vì đòi trả nợ gốc.

Trong trường hợp này, hợp đồng vay được gọi là hợp đồng lập lợi tức.

**Điều 1910** Có hai loại lợi tức: lợi tức vĩnh viễn và lợi tức trọn đời.

**Điều 1911** Nợ gốc trong lợi tức vĩnh viễn có thể được hoàn trả.

Các bên chỉ có thể thỏa thuận rằng việc hoàn trả nợ gốc không được thực hiện trước một thời hạn không quá mười năm, hoặc không được hoàn trả nợ gốc mà không báo cho chủ nợ biết trước một thời hạn do các bên quy định.

**Điều 1912** Người mắc nợ trong trường hợp lợi tức vĩnh viễn có thể bị yêu cầu phải hoàn trả nợ gốc:

1. Nếu họ không thực hiện nghĩa vụ của mình trong hai năm;
2. Nếu họ không thực hiện đối với bên cho vay các biện pháp bảo đảm đã cam kết trong hợp đồng.

**Điều 1913** Trong trường hợp lợi tức vĩnh viễn, người mắc nợ cũng có thể bị yêu cầu phải trả nợ gốc nếu lâm vào tình trạng phá sản hoặc mất khả năng thanh toán.

**Điều 1914** Lợi tức trọn đời được quy định tại Thiên "Hợp đồng không ngang giá".

## THIÊN XI: GỬI GIỮ VÀ GIAO TÀI SẢN CHO NGƯỜI THỨ BA

## CHƯƠNG I: Gửi giữ nói chung và các loại gửi giữ

**Điều 1915** Gửi giữ nói chung là hành vi theo đó một người nhận một tài sản của người khác với nghĩa vụ giữ gìn và trả lại chính tài sản đó cho bên gửi.

**Điều 1916** Có hai loại gửi giữ: gửi giữ tài sản đúng nghĩa và giao tài sản cho người thứ ba.

## CHƯƠNG II: Hợp đồng gửi giữ tài sản

### MỤC 1: Tính chất và bản chất của hợp đồng gửi giữ tài sản

**Điều 1917** Hợp đồng gửi giữ tài sản chủ yếu là hợp đồng không có đền bù.

**Điều 1918** Đối tượng của hợp đồng gửi giữ chỉ có thể là động sản.

**Điều 1919** Hợp đồng gửi giữ chỉ có hiệu lực kể từ thời điểm bên gửi đã giao trên thực tế hoặc coi như đã giao tài sản gửi giữ cho bên giữ.

Tài sản gửi giữ được coi như đã giao cho bên giữ nếu bên giữ đã có sẵn tài sản đó với danh nghĩa khác, nay chủ sở hữu tài sản đồng ý giao cho họ với danh nghĩa gửi giữ.

**Điều 1920** Hợp đồng gửi giữ có thể do tự nguyện hoặc bắt buộc.

### MỤC 2: Tự nguyện gửi giữ

**Điều 1921** Tự nguyện gửi giữ hình thành trên cơ sở có sự tự nguyện thỏa thuận của cả bên gửi lẫn bên giữ.

**Điều 1922** Hợp đồng gửi giữ tự nguyện chỉ có thể được xác lập hợp pháp bởi chính chủ sở hữu của tài sản gửi giữ, hoặc khi có sự đồng ý một cách rõ ràng hoặc bày tỏ dưới hình thức ẩn của người đó.

**Điều 1924** Nếu tài sản gửi giữ có giá trị lớn hơn giá trị quy định tại điều 1359 và không chứng minh được bằng văn bản, thì lời khai của người bị kiện là đã giữ vật về việc gửi giữ, tài sản gửi giữ hoặc việc trả lại tài sản gửi giữ, được coi là chứng cứ.

**Điều 1925** Chỉ những người có năng lực giao kết hợp đồng mới có quyền giao kết hợp đồng gửi giữ tự nguyện.

Tuy nhiên, nếu một người có năng lực giao kết hợp đồng nhận giữ tài sản do một người không có năng lực giao kết hợp đồng gửi, thì người đó phải thực hiện tất cả những nghĩa vụ như bên giữ tài sản thực sự; người nhận giữ có thể bị người giám hộ hoặc người quản lý của người gửi khởi kiện.

**Điều 1926** Nếu người có năng lực giao kết hợp đồng gửi tài sản cho người không có năng lực giao kết hợp đồng giữ, thì người gửi chỉ có quyền khởi kiện đòi lại tài sản đã gửi nếu tài sản đó còn trong tay người giữ, hoặc kiện yêu cầu hoàn trả số tiền tương đương với những gì mà người giữ đã được hưởng.

### MỤC 3: Nghĩa vụ của bên giữ tài sản

**Điều 1927** Bên giữ tài sản phải bảo quản tài sản nhận giữ một cách cẩn thận như bảo quản tài sản của chính mình.

**Điều 1928** Quy định tại Điều trên phải được áp dụng nghiêm ngặt hơn trong các trường hợp sau:

1° Bên giữ tự đứng ra xin nhận giữ;

2° Bên giữ quy định một khoản tiền công cho việc giữ tài sản;

3° Việc gửi giữ chỉ có lợi cho bên giữ tài sản;

4° Các bên có thỏa thuận rõ ràng rằng bên giữ hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi lỗi của mình.

**Điều 1929** Bên giữ tài sản không phải chịu trách nhiệm về mọi vấn đề xảy ra trong trường hợp bất khả kháng, trừ khi bên gửi tài sản đã yêu cầu bên giữ trả lại tài sản gửi giữ.

**Điều 1930** Bên giữ không được sử dụng tài sản gửi giữ nếu không được bên gửi cho phép một cách rõ ràng hoặc theo suy đoán.

**Điều 1931** Bên giữ không được tìm hiểu xem tài sản gửi giữ là gì, nếu tài sản đó được đựng trong hòm đóng kín hoặc phòng bị có niêm phong.

**Điều 1932** Bên giữ phải trả lại chính tài sản đã nhận giữ.

Nếu tài sản gửi giữ là tiền mặt thì bên giữ phải trả lại đúng các loại tiền đã nhận giữ, cho dù tiền tăng hay giảm giá.

**Điều 1933** Bên giữ chỉ phải trả lại tài sản gửi giữ theo tình trạng vào thời điểm trả. Những hư hỏng đối với tài sản mà không phải do bên giữ gây ra thì bên gửi phải chịu.

**Điều 1934** Nếu bên giữ bị tước mất tài sản gửi giữ trong trường hợp bất khả kháng, nhưng lại nhận được một số tiền hoặc một vật khác thay thế, thì phải hoàn trả cho bên gửi những gì mình nhận được thay cho tài sản gửi giữ.

**Điều 1935** Trong trường hợp người thừa kế của bên giữ tài sản do ngay tình nên bán tài sản mà mình không biết là tài sản gửi giữ, thì người đó chỉ phải trả lại cho bên gửi tiền bán tài sản đã nhận được, hoặc nếu chưa nhận tiền bán thì chuyển giao cho bên gửi quyền khởi kiện đối với người mua.

**Điều 1936** Nếu tài sản gửi giữ sinh hoa lợi mà bên giữ đã hưởng thì bên giữ phải hoàn trả hoa lợi đó cho bên gửi. Bên giữ không phải trả cho bên gửi tiền lãi trên số tiền gửi giữ, trừ trường hợp bên gửi đã yêu cầu lấy lại số tiền gửi thì bên giữ phải trả lãi kể từ ngày nhận được yêu cầu.

**Điều 1937** Bên giữ chỉ phải trả lại tài sản gửi giữ cho người đã giao cho mình tài sản đó, hoặc người đứng tên gửi tài sản, hoặc người được chỉ định để nhận lại tài sản gửi giữ.

**Điều 1938** Bên giữ không có quyền yêu cầu bên gửi chứng minh mình là chủ sở hữu của tài sản gửi giữ.

Tuy nhiên, nếu bên giữ phát hiện tài sản gửi giữ là vật bị lấy cắp và ai là chủ sở hữu đích thực của tài sản đó, thì bên giữ tài sản phải thông báo cho người này biết về việc gửi giữ và yêu cầu họ khiếu nại trong một thời hạn nhất định và hợp lý. Nếu chủ sở hữu đích thực của tài sản gửi giữ đã được thông báo mà không tiến hành khiếu nại việc gửi giữ, thì bên giữ được miễn mọi trách nhiệm bằng cách giao lại tài sản gửi giữ cho người đã gửi tài sản đó cho mình.

**Điều 1939** Trong trường hợp bên gửi chết, thì tài sản gửi giữ chỉ có thể được trả lại cho người thừa kế của người đó.

Nếu bên gửi có nhiều người thừa kế thì tài sản gửi giữ phải được giao trả cho mỗi người một phần tương ứng với phần thừa kế của họ.

Nếu tài sản gửi giữ không thể phân chia được thì những người thừa kế phải thỏa thuận với nhau để nhận lại tài sản đó.

**Điều 1940** Nếu bên gửi phải giao lại quyền quản lý tài sản cho người khác, thì tài sản gửi giữ chỉ có thể được trả lại cho người có quyền quản lý tài sản của bên gửi.

**Điều 1941** Trong trường hợp việc gửi giữ do người giám hộ hoặc người quản lý thực hiện với danh nghĩa giám hộ hoặc quản lý, thì tài sản gửi giữ chỉ có thể được trả lại cho người mà bên gửi đại diện, nếu việc giám hộ hoặc quản lý đã chấm dứt.

**Điều 1942** Nếu hợp đồng gửi giữ có quy định địa điểm trả tài sản gửi giữ, thì bên giữ phải đem tài sản gửi giữ đến trả tại nơi đó. Chi phí vận chuyển do bên gửi chịu.

**Điều 1943** Nếu hợp đồng không quy định địa điểm trả tài sản gửi giữ thì tài sản phải được trả tại nơi gửi.

**Điều 1944** Tài sản gửi giữ phải được giao trả cho bên gửi ngay khi người này yêu cầu lấy lại tài sản, kể cả khi hợp đồng có xác định thời hạn trả; trừ trường hợp bên gửi có lệnh kê biên tài sản gửi giữ hoặc lệnh cấm trả lại hoặc chuyển dịch tài sản gửi giữ.

**Điều 1945** Người giữ không trung thành thì không được hưởng chế độ ưu đãi về thanh toán nợ.

**Điều 1946** Mọi nghĩa vụ của bên giữ chấm dứt nếu bên giữ phát hiện và chứng minh được rằng mình chính là chủ sở hữu của tài sản gửi giữ.

## MỤC 4: Nghĩa vụ của bên gửi tài sản

**Điều 1947** Bên gửi tài sản có nghĩa vụ hoàn trả cho bên giữ mọi chi phí về việc bảo quản tài sản gửi giữ và bồi thường mọi thiệt hại do việc gửi giữ gây ra cho bên giữ.

**Điều 1948** Bên giữ có quyền giữ lại tài sản gửi giữ cho đến khi bên gửi thanh toán đầy đủ mọi chi phí liên quan đến việc gửi giữ.

## MỤC 5: Gửi giữ bắt buộc

**Điều 1949** Gửi giữ bắt buộc là trường hợp buộc phải gửi giữ tài sản do có sự cố như hỏa hoạn, nhà đổ, cướp bóc, đắm tàu hoặc sự kiện khác không dự kiến trước.

**Điều 1950** Lời khai của người làm chứng có thể được coi là chứng cứ đối với trường hợp gửi giữ bắt buộc, kể cả khi giá trị tài sản gửi giữ lớn hơn mức quy định tại điều 1359.

**Điều 1951** Việc gửi giữ bắt buộc cũng phải tuân theo những quy định nêu trên.

**Điều 1952** Chủ nhà trọ hoặc chủ khách sạn có nghĩa vụ giữ quần áo, hành lý và các đồ vật khác do khách trọ đem đến; việc gửi giữ những loại tài sản này phải được coi là gửi giữ bắt buộc.

**Điều 1953** Chủ nhà trọ hoặc chủ khách sạn phải chịu trách nhiệm về việc các tài sản đó bị lấy cắp hoặc bị hư hỏng, cho dù người lấy cắp hoặc người gây hư hỏng là người thừa hành của họ hay là khách vắng lai trong nhà trọ, khách sạn.

Kể cả khi có thỏa thuận khác, trách nhiệm của chủ nhà trọ hoặc chủ khách sạn là vô hạn trong trường hợp xảy ra trộm cắp hoặc hư hỏng đối với những đồ vật mà chủ nhà trọ hoặc chủ khách sạn đã nhận giữ, hoặc từ chối nhận giữ mà không có lý do chính đáng. Trong các trường hợp khác, việc bồi thường thiệt hại cho khách trọ, nếu không có thỏa thuận thấp hơn, thì được giới hạn ở mức tương đương một trăm lần giá tiền trọ một ngày, trừ trường hợp khách trọ chứng minh được là thiệt hại xảy ra do lỗi của chủ trọ hoặc của những người mà chủ trọ phải chịu trách nhiệm.

**Điều 1954** Chủ nhà trọ hoặc chủ khách sạn không phải chịu trách nhiệm về việc tài sản của khách bị lấy cắp hoặc bị hư hỏng trong trường hợp bất khả kháng hoặc về những thiệt hại phát sinh do tính chất hoặc khuyết tật của tài sản gửi giữ, với điều kiện phải chứng minh được sự việc mình nêu ra.

Đối với những đồ vật khách trọ để ở trong xe đỗ tại nơi để xe của nhà trọ hoặc khách sạn thì chủ nhà trọ hoặc chủ khách sạn phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại tối đa bằng năm mươi lần giá tiền trọ một ngày, mà không áp dụng quy định tại điều 1953.

Các điều 1952 và 1953 không áp dụng đối với tài sản là súc vật sống.

## CHƯƠNG III: Giao tài sản cho người thứ ba

### MỤC 1: Các trường hợp giao tài sản cho người thứ ba

**Điều 1955** Việc giao tài sản cho người thứ ba có thể theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của tòa án.

### MỤC 2: Giao tài sản cho người thứ ba theo thỏa thuận

**Điều 1956** Giao tài sản cho người thứ ba theo thỏa thuận là việc một hoặc nhiều người gửi một tài sản đang tranh chấp cho người thứ ba giữ; sau khi tranh chấp kết thúc, người này có nghĩa vụ trả tài sản đó cho người được quyền nhận theo quyết định của tòa án.

**Điều 1957** Việc giao tài sản cho người thứ ba có thể phải trả tiền công.

**Điều 1958** Nếu việc giao tài sản cho người thứ ba không phải trả tiền công thì áp dụng quy định về hợp đồng gửi giữ thông thường, trừ trường hợp phải áp dụng những quy định đặc thù sau đây.

**Điều 1959** Đối tượng của hợp đồng giao tài sản cho người thứ ba không chỉ là động sản mà còn có thể là bất động sản.

**Điều 1960** Trước khi tranh chấp kết thúc, bên nhận giữ tài sản tranh chấp chỉ có thể được giải phóng khỏi nghĩa vụ nếu được sự đồng ý của tất cả các bên đương sự, hoặc nếu có lý do chính đáng.

### MỤC 3: Giao tài sản cho người thứ ba theo quyết định của tòa án

**Điều 1961** Tòa án có thể ra lệnh giao cho người thứ ba giữ:

- 1° Các động sản bị kê biên của người có nghĩa vụ;
- 2° Một bất động sản hoặc động sản đang có tranh chấp về quyền sở hữu hoặc quyền chiếm hữu giữa hai hay nhiều người;
- 3° Các tài sản do người có nghĩa vụ nộp để được giải trừ nghĩa vụ.

**Điều 1962** Việc tòa án chỉ định một người giữ tài sản làm phát sinh nghĩa vụ qua lại giữa bên kê biên và bên giữ tài sản. Bên giữ phải bảo quản tài sản kê biên cẩn thận một cách hợp lý.

Bên giữ phải giao tài sản kê biên cho bên kê biên để phát mại, hoặc trả lại cho bên có tài sản bị kê biên, trong trường hợp hủy bỏ biện pháp kê biên.

Bên kê biên có nghĩa vụ trả cho bên giữ tài sản kê biên tiền công theo quy định của pháp luật.

**Điều 1963** Người thứ ba được giao tài sản để tạm giữ theo quyết định của tòa án là người do các bên đương sự thỏa thuận lựa chọn hoặc do tòa án chủ động chỉ định. Trong cả hai trường hợp, người được giao tài sản để tạm giữ phải tuân thủ mọi nghĩa vụ tương tự như đối với việc giao tài sản cho người thứ ba giữ theo thỏa thuận.

## THIÊN XII: HỢP ĐỒNG CÓ TÍNH CHẤT KHÔNG NGANG GIÁ

### CHƯƠNG I: Trò chơi và cá cược

**Điều 1965** Pháp luật không công nhận quyền khởi kiện để đòi nợ phát sinh từ trò chơi hoặc yêu cầu trả tiền cá cược.

**Điều 1966** Quy định trên không áp dụng đối với các trò chơi nhằm thực hành sử dụng vũ khí, thi chạy, đua ngựa, đua xe bốn bánh, đánh bóng và các trò chơi khác có cùng tính chất dựa trên sự khéo léo và sử dụng cơ thể. Tuy nhiên, tòa án có thể không chấp nhận đơn yêu cầu khi xét thấy số tiền yêu cầu quá lớn.

**Điều 1967** Trong mọi trường hợp, người thua không được đòi lại số tiền mình đã tự nguyện trả, trừ khi người thắng đã lừa dối, gian lận hoặc lừa đảo.

### CHƯƠNG II: Hợp đồng về lợi tức trọn đời

#### MỤC 1: Điều kiện để hợp đồng có hiệu lực

**Điều 1968** Lợi tức trọn đời có thể được lập theo hợp đồng có đền bù, phát sinh từ một khoản tiền, một động sản có giá trị đáng kể hoặc một bất động sản.

**Điều 1969** Lợi tức trọn đời cũng có thể được lập theo hợp đồng không có đền bù, qua việc tặng cho hoặc di tặng. Khi đó, hợp đồng phải có hình thức đúng theo quy định của pháp luật.

**Điều 1970** Trong trường hợp quy định tại điều trên, mức lợi tức trọn đời có thể bị rút bớt nếu có giá trị vượt quá phần tài sản được phép định đoạt; hợp đồng về lợi tức trọn đời vô hiệu nếu được lập vì lợi ích của một người không có năng lực pháp luật để nhận lợi tức.

**Điều 1971** Lợi tức trọn đời có thể được lập cho người đã cấp số tiền gốc hoặc cho người thứ ba là người không có quyền hưởng dụng số tiền gốc.

**Điều 1972** Lợi tức trọn đời có thể được lập cho một hoặc nhiều người.

**Điều 1973** Lợi tức trọn đời có thể được lập vì lợi ích của người thứ ba, dù số tiền gốc do người khác cấp.

Trong trường hợp này, lợi tức trọn đời tuy có tính chất tặng cho nhưng không phải tuân theo hình thức quy định đối với hợp đồng tặng cho, trừ trường hợp lợi tức trọn đời bị rút bớt hoặc vô hiệu theo quy định tại điều 1970.

Trong trường hợp lợi tức trọn đời do cả hai vợ chồng hoặc do vợ hoặc chồng lập và hợp đồng có quy định là lợi tức có thể chuyển lại cho vợ hoặc chồng còn sống, thì điều khoản chuyển lại này có thể mang tính chất tặng cho hoặc chuyển giao có đền bù.

Trong trường hợp điều khoản chuyển lại có tính chất chuyển giao có đền bù, thì người được chuyển lại lợi tức phải trả bù vào khối tài sản của vợ chồng hoặc vào di sản của người chết trước một số tiền bằng giá trị của lợi tức được chuyển. Nếu vợ, chồng không có thỏa thuận khác, việc chuyển lại lợi tức được suy đoán là không có đền bù.

**Điều 1974** Mọi hợp đồng lập lợi tức trọn đời cho người đã chết trước ngày lập hợp đồng đều không có hiệu lực.

**Điều 1975** Một hợp đồng lập lợi tức trọn đời cho người bị mắc bệnh và chết trong vòng hai mươi ngày kể từ ngày lập hợp đồng, cũng không có hiệu lực.

**Điều 1976** Lợi tức trọn đời có thể được lập theo lãi suất do các bên ký kết quy định.

## MỤC 2: Hiệu lực của hợp đồng đối với các bên ký kết

**Điều 1977** Người được hưởng lợi tức trọn đời phát sinh từ một số tiền đã bỏ ra có quyền yêu cầu hủy bỏ hợp đồng nếu người phải trả lợi tức không đưa ra các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.

**Điều 1978** Người được hưởng lợi tức không được yêu cầu hoàn trả nợ gốc hoặc lấy lại tài sản đã chuyển nhượng chỉ vì họ chưa được trả lợi tức định kỳ; người được hưởng lợi tức chỉ có quyền kê biên và phát mại tài sản của người có nghĩa vụ, và yêu cầu hoặc đồng ý trích từ tiền bán tài sản một khoản đủ để trả số lợi tức còn thiếu.

**Điều 1979** Người lập hợp đồng trả lợi tức trọn đời không thể thoát khỏi nghĩa vụ trả lợi tức bằng cách đề nghị hoàn trả nợ gốc và từ bỏ quyền đòi lại các khoản lợi tức định kỳ đã trả; người lập hợp đồng có nghĩa vụ trả lợi tức cho đến hết đời người được hưởng, dù người được hưởng lợi tức sống lâu đến đâu và dù việc trả lợi tức gây tổn kém như thế nào.

**Điều 1980** Chủ sở hữu của lợi tức trọn đời chỉ được hưởng lợi tức theo tỷ lệ số ngày người ấy sống.

Tuy nhiên, nếu có thỏa thuận về việc trả trước lợi tức, thì kỳ hạn phải trả là ngày mà việc trả đáng lẽ phải thực hiện.

**Điều 1981** Hợp đồng lập lợi tức trọn đời chỉ được quy định rằng lợi tức trọn đời sẽ không bị kê biên, nếu đó là hợp đồng không có đền bù.

**Điều 1983** Chủ sở hữu lợi tức trọn đời chỉ có thể yêu cầu trả các khoản lợi tức định kỳ nếu chứng minh được là mình còn sống hoặc người được hưởng lợi tức trọn đời còn sống.

## THIÊN XIII: HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN

### CHƯƠNG I: Tính chất và hình thức của hợp đồng ủy quyền

**Điều 1984** Hợp đồng ủy quyền là hợp đồng theo đó một người trao cho người khác quyền thực hiện một công việc cho người ủy quyền và nhân danh người ủy quyền. Hợp đồng ủy quyền chỉ được giao kết khi có sự đồng ý của người được ủy quyền.

**Điều 1985** Hợp đồng ủy quyền có thể được lập thành văn bản công chứng hoặc tư chứng thư, kể cả bằng thư thường. Có thể ủy quyền bằng lời nói nhưng chứng cứ bằng lời khai của người làm chứng về việc ủy quyền chỉ có thể được chấp nhận theo quy định tại Thiên "Hợp đồng hay nghĩa vụ hợp đồng nói chung".

Việc chấp nhận ủy quyền có thể thể hiện dưới hình thức ẩn ý, thông qua việc người được ủy quyền thực hiện công việc được ủy quyền.

**Điều 1986** Việc ủy quyền không có thù lao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

**Điều 1987** Có thể chỉ ủy quyền riêng đối với một hoặc một số công việc nhất định, hoặc ủy quyền chung đối với tất cả các công việc của người ủy quyền.

**Điều 1988** Việc ủy quyền theo quan niệm thông thường chỉ bao gồm các hành vi quản lý.

Nếu công việc được ủy quyền là chuyển nhượng, thế chấp tài sản hoặc hành vi khác liên quan đến quyền sở hữu, thì phải có ủy quyền rõ ràng.

**Điều 1989** Người được ủy quyền không được làm gì vượt quá phạm vi ủy quyền: quyền dàn xếp không bao gồm quyền gây tổn hại.

**Điều 1990** Người chưa thành niên và chưa được công nhận năng lực hành vi đầy đủ có

thể được chọn làm người được ủy quyền; nhưng trong trường hợp này, người ủy quyền chỉ có quyền khởi kiện đối với người được ủy quyền theo những quy định chung về nghĩa vụ của người chưa thành niên.

## CHƯƠNG II: Nghĩa vụ của người được ủy quyền

**Điều 1991** Người được ủy quyền có nghĩa vụ hoàn thành công việc được ủy quyền chừng nào còn được ủy quyền, và phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ đó.

Nếu người ủy quyền chết, người được ủy quyền cũng phải hoàn thành nốt công việc đã bắt đầu từ trước mà nếu để chậm có thể gây thiệt hại.

**Điều 1992** Người được ủy quyền không chỉ phải chịu trách nhiệm về sự lừa dối, mà còn phải chịu trách nhiệm về những lỗi của mình trong việc quản lý.

Tuy nhiên, nếu ủy quyền không có thù lao thì trách nhiệm liên quan đến lỗi của người được ủy quyền nhẹ hơn so với trong trường hợp ủy quyền có thù lao.

**Điều 1993** Người được ủy quyền phải báo cáo với người ủy quyền về việc thực hiện công việc theo ủy quyền và giải trình tất cả những gì mình đã nhận trong khi thực hiện việc ủy quyền, mặc dù không phải giao lại cho người ủy quyền những gì mình đã nhận được.

**Điều 1994** Người được ủy quyền phải chịu trách nhiệm về người thay thế mình trong việc thực hiện công việc được ủy quyền:

1. Nếu người được ủy quyền không được phép ủy quyền lại;
2. Nếu hợp đồng cho phép người được ủy quyền ủy quyền lại, nhưng không chỉ định rõ người nào, và người thay thế do người được ủy quyền chọn là người rõ ràng không có năng lực hành vi hoặc không có khả năng thanh toán.

Trong mọi trường hợp, người ủy quyền có quyền khởi kiện trực tiếp người được ủy quyền lại.

**Điều 1995** Trong trường hợp nhiều người được ủy quyền theo cùng một hợp đồng thì những người được ủy quyền đó chỉ có trách nhiệm liên đới nếu hợp đồng có quy định rõ như vậy.

**Điều 1996** Người được ủy quyền phải trả lãi trên số tiền mà mình đã sử dụng cho mục đích riêng, tính từ ngày bắt đầu sử dụng; người được ủy quyền cũng phải trả lãi trên số dư mình còn nợ, tính từ ngày nhận được yêu cầu phải trả số dư đó.

**Điều 1997** Nếu người được ủy quyền đã thông báo đầy đủ cho bên thứ ba trong quan hệ thực hiện ủy quyền về phạm vi quyền hạn của mình, thì người được ủy quyền không phải chịu trách nhiệm bảo đảm về những việc được thực hiện vượt quá phạm vi quyền hạn đó, trừ trường hợp người được ủy quyền tự nhận sẽ chịu trách nhiệm.

## CHƯƠNG III: Nghĩa vụ của người ủy quyền

**Điều 1998** Người ủy quyền có trách nhiệm thực hiện những cam kết do người được ủy quyền xác lập phù hợp với quyền hạn được giao.

Người ủy quyền chỉ phải chịu trách nhiệm về phần công việc được thực hiện vượt quá phạm vi ủy quyền nếu người ủy quyền đã rõ ràng hoặc ngầm đồng ý với việc đó.

**Điều 1999** Người ủy quyền phải hoàn trả các khoản tiền ứng trước và chi phí mà người được ủy quyền đã bỏ ra để thực hiện công việc được ủy quyền, và phải trả thù lao cho người được ủy quyền nếu có thỏa thuận về việc trả thù lao.

Nếu người được ủy quyền không có lỗi thì người ủy quyền không thể từ chối hoàn trả chi phí và trả thù lao cho người được ủy quyền, kể cả trong trường hợp công việc được ủy quyền không hoàn thành, và người ủy quyền không được yêu cầu giảm mức hoàn trả chi phí và tiền ứng trước với lý do là số tiền đã bỏ ra có thể ít hơn.

**Điều 2000** Người ủy quyền cũng phải bồi thường thiệt hại mà người được ủy quyền đã phải chịu trong việc thực hiện công việc được ủy quyền, nếu thiệt hại đó không phải do người được ủy quyền thiếu thận trọng.

**Điều 2001** Người ủy quyền phải trả lãi trên số tiền mà người được ủy quyền đã ứng trước, tính từ ngày ứng trước.

**Điều 2002** Trong trường hợp nhiều người cùng ủy quyền cho một người để thực hiện một công việc chung, thì những người ủy quyền đó phải chịu trách nhiệm liên đới đối với người được ủy quyền về mọi hệ quả của việc ủy quyền.

## CHƯƠNG IV: Các phương thức chấm dứt hợp đồng ủy quyền

**Điều 2003** Hợp đồng ủy quyền chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

Người ủy quyền hủy bỏ việc ủy quyền;

Người được ủy quyền từ chối việc ủy quyền;

Người ủy quyền hoặc người được ủy quyền chết, bị tước vĩnh viễn mọi quyền dân sự, bị giám hộ tuy đã thành niên.

**Điều 2004** Người ủy quyền có thể hủy bỏ việc ủy quyền bất cứ lúc nào và nếu cần, có thể yêu cầu người được ủy quyền phải giao lại văn bản tư chứng thư về việc ủy quyền, hoặc bản gốc hợp đồng ủy quyền nếu các bên được cấp bản gốc, hoặc bản sao công chứng hợp đồng ủy quyền nếu bản gốc do công chứng viên giữ.

**Điều 2005** Nếu việc người ủy quyền hủy bỏ việc ủy quyền chỉ được thông báo cho người được ủy quyền, thì việc hủy bỏ không có hiệu lực đối với người thứ ba đã ký kết giao dịch với người được ủy quyền do không biết việc ủy quyền đã bị hủy bỏ; nhưng người ủy quyền có thể khởi kiện người được ủy quyền.

**Điều 2006** Nếu người ủy quyền lại ủy quyền cho một người khác để thực hiện cùng một công việc thì được coi là hủy bỏ việc ủy quyền cho người được ủy quyền ban đầu, kể từ ngày người được ủy quyền ban đầu được thông báo về quyết định cử người được ủy quyền mới.

**Điều 2007** Người được ủy quyền có thể từ chối việc ủy quyền bằng cách thông báo quyết định từ chối cho người ủy quyền biết.

Tuy nhiên, nếu việc từ chối này gây thiệt hại cho người ủy quyền thì người được ủy quyền phải bồi thường, trừ trường hợp người được ủy quyền không thể tiếp tục thực hiện công việc được ủy quyền vì nếu tiếp tục thì người được ủy quyền sẽ phải chịu thiệt hại đáng kể.

**Điều 2008** Nếu người được ủy quyền không biết rằng người ủy quyền đã chết hoặc không biết căn cứ khác làm chấm dứt hợp đồng ủy quyền, thì phần công việc mà người được ủy quyền đã thực hiện vẫn có hiệu lực.

**Điều 2009** Trong các trường hợp trên, những cam kết của người được ủy quyền với người thứ ba ngay tình vẫn phải được thực hiện.

**Điều 2010** Trong trường hợp người được ủy quyền chết, những người thừa kế của người được ủy quyền phải thông báo cho người ủy quyền biết và trong thời gian chờ đợi, phải đáp ứng những gì mà hoàn cảnh đòi hỏi vì lợi ích của người ủy quyền.

## THIÊN XIV: ỦY THÁC QUẢN LÝ TÀI SẢN

**Điều 2011** Ủy thác quản lý tài sản là giao dịch mà qua đó một hoặc nhiều bên ủy thác chuyển giao tài sản, quyền hoặc các biện pháp bảo đảm, hoặc một tập hợp tài sản, quyền hoặc các biện pháp bảo đảm, ở hiện tại hoặc trong tương lai, cho một hoặc nhiều bên được ủy thác để thực hiện công việc nhằm mục đích xác định để phục vụ lợi ích của một hoặc nhiều bên thụ hưởng và quản lý một cách độc lập với tài sản riêng của bên được ủy thác.

**Điều 2012** Việc ủy thác được xác lập theo luật định hoặc theo hợp đồng. Việc ủy thác phải được thể hiện rõ ràng bằng văn bản.

Trong trường hợp các tài sản, quyền hoặc biện pháp bảo đảm được chuyển giao vào tài sản ủy thác thuộc tài sản trong hôn nhân hoặc di sản không phân chia thì hợp đồng ủy thác phải được lập bằng văn bản công chứng, nếu không sẽ bị tuyên vô hiệu.

**Điều 2013** Hợp đồng ủy thác bị coi là vô hiệu nếu nó được thực hiện theo ý chí tự do có lợi cho người thụ hưởng. Sự vô hiệu của hợp đồng được coi là đương nhiên nhằm tuân thủ trật tự công.

**Điều 2015** Chỉ có các tổ chức tín dụng được nêu tại khoản I điều L. 511-1 Bộ luật tiền tệ và tài chính, các định chế và cơ quan được nêu tại điều L. 518-1 của Bộ luật này, các doanh nghiệp đầu tư nêu tại điều L. 531-4 của Bộ luật này, các công ty quản lý quỹ cũng như các công ty bảo hiểm được điều chỉnh bởi điều L. 310-1 Bộ luật bảo hiểm mới đủ tư cách để trở thành bên được ủy thác.

Các thành viên của đoàn luật sư cũng có thể đủ tư cách trở thành bên được ủy thác.

**Điều 2016** Bên ủy thác hoặc bên được ủy thác có thể là người thụ hưởng hoặc là một trong những người thụ hưởng hợp đồng ủy thác.

**Điều 2017** Trừ trường hợp hợp đồng ủy thác có quy định khác, vào bất kỳ thời điểm nào, bên ủy thác có thể chỉ định một bên thứ ba chịu trách nhiệm bảo vệ lợi ích của mình trong quá trình thực hiện hợp đồng và bên này có thể có các quyền năng mà luật quy định cho bên ủy thác.

Trong trường hợp bên ủy thác là cá nhân thì người đó không thể từ chối quyền năng này.

**Điều 2018** Hợp đồng ủy thác phải có các nội dung sau, nếu không sẽ bị tuyên vô hiệu:

- 1° Tài sản, quyền hoặc biện pháp bảo đảm được ủy thác. Nếu đó là các tài sản, quyền hoặc biện pháp bảo đảm trong tương lai thì phải có thể xác định được;
- 2° Thời gian ủy thác, không được vượt quá chín mươi chín năm kể từ ngày ký hợp đồng;
- 3° Danh tính của một hoặc nhiều bên ủy thác;
- 4° Danh tính của một hoặc nhiều bên được ủy thác;
- 5° Danh tính của một hoặc nhiều bên thụ hưởng, hoặc nếu không thì các quy định hướng dẫn chỉ định bên thụ hưởng;
- 6° Nhiệm vụ của một hoặc nhiều bên được ủy thác và phạm vi thẩm quyền quản lý và định đoạt tài sản.

**Điều 2018-1** Nếu hợp đồng ủy thác quy định rằng người ủy thác được bảo lưu quyền sử dụng và hưởng dụng một sản nghiệp hoặc bất động sản dùng trong kinh doanh được chuyển giao vào tài sản ủy thác, thỏa thuận được xác lập nhằm mục đích này không chịu sự điều chỉnh của các Chương IV và V Thiên IV Quyển I Bộ luật thương mại, trừ trường hợp có quy định khác.

**Điều 2018-2** Việc chuyển giao các quyền đòi nợ được thực hiện trong khuôn khổ hợp đồng ủy thác có hiệu lực đối với các bên thứ ba vào ngày ký hợp đồng ủy thác hoặc phụ lục hợp đồng ghi nhận việc chuyển giao đó. Việc chuyển giao này chỉ có hiệu lực đối kháng với bên có nghĩa vụ của quyền đòi nợ được chuyển giao khi người này nhận được thông báo từ người chuyển giao hoặc người được ủy thác.

**Điều 2019** Hợp đồng ủy thác và các phụ lục của hợp đồng này được đăng ký trong thời hạn một tháng kể từ ngày được xác lập tại cơ quan thuế nơi đặt trụ sở của bên được ủy thác hoặc cơ quan thuế dành cho đối tượng không thường trú nếu bên được ủy thác không có địa chỉ thường trú tại Pháp, nếu không sẽ bị vô hiệu.

Trong trường hợp đối tượng hợp đồng và phụ lục là bất động sản hoặc các vật quyền đối với bất động sản, hợp đồng và phụ lục phải được công bố theo những điều kiện

quy định tại các điều 647 và 657 Bộ luật chung về thuế, nếu không cũng sẽ bị tuyên vô hiệu.

Việc chuyển giao các quyền phát sinh từ hợp đồng ủy thác và việc chỉ định bên thụ hưởng, nếu trước đó chưa được thực hiện trong hợp đồng ủy thác, phải được thể hiện dưới dạng văn bản được đăng ký với cùng những điều kiện nêu trên, nếu không sẽ bị vô hiệu.

**Điều 2020** Một Danh bạ quốc gia về hợp đồng ủy thác được lập theo những phương thức được nêu rõ tại Nghị định của Chính phủ.

**Điều 2021** Trong trường hợp bên được ủy thác thực hiện công việc theo ủy thác thì phải nêu rõ về việc đó.

Tương tự, trong trường hợp tài sản ủy thác bao gồm các tài sản hoặc các quyền mà việc chuyển nhượng phải được công bố công khai, hợp đồng chuyển nhượng phải nêu rõ tên của bên được ủy thác với tư cách như thế.

**Điều 2022** Hợp đồng ủy thác nêu rõ các điều kiện theo đó bên được ủy thác báo cáo kết quả thực hiện công việc của mình với bên ủy thác.

Tuy nhiên, nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng mà bên ủy thác là đối tượng được giám hộ thì bên được ủy thác báo cáo kết quả công việc của mình cho người giám hộ theo yêu cầu của người này tối thiểu một lần mỗi năm, mà không ảnh hưởng đến tần suất quy định bởi hợp đồng ủy thác. Nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng mà bên ủy thác trở thành đối tượng được trợ quản thì bên được ủy thác báo cáo kết quả công việc của mình cho bên ủy thác và người trợ quản theo cùng những điều kiện như trên.

Bên được ủy thác báo cáo kết quả công việc của mình cho bên thụ hưởng và bên thứ ba được chỉ định theo quy định tại điều 2017, theo yêu cầu của những người này và theo định kỳ mà hợp đồng quy định.

**Điều 2023** Trong mối quan hệ với các bên thứ ba, bên được ủy thác được coi là có phạm vi thẩm quyền rộng nhất đối với tài sản ủy thác, trừ trường hợp có căn cứ chứng minh được rằng các bên thứ ba đã biết về giới hạn thẩm quyền của người đó.

**Điều 2024** Việc mở thủ tục cứu vãn, phục hồi hoặc thanh lý tài sản doanh nghiệp nhằm phục vụ cho bên được ủy thác không ảnh hưởng đến tài sản ủy thác.

**Điều 2025** Tài sản ủy thác chỉ có thể bị kê biên bởi những người có quyền đòi nợ phát sinh từ việc bảo toàn hoặc quản lý tài sản này, với điều kiện không gây thiệt hại đến các quyền của các chủ nợ của người ủy thác có quyền truy đuổi gắn liền với một biện pháp bảo đảm được công bố trước hợp đồng ủy thác và không tính đến các trường hợp gian lận đối với các quyền của chủ nợ của bên ủy thác.

Trường hợp tài sản ủy thác không đủ, tài sản của bên ủy thác sẽ được dùng để cầm cố chung cho các chủ nợ, trừ trường hợp có quy định khác của hợp đồng ủy thác theo đó một phần hay toàn bộ phần tài sản nợ sẽ do người được ủy thác chịu trách nhiệm thanh toán.

Hợp đồng ủy thác cũng có thể giới hạn nghĩa vụ của người được ủy thác chỉ phải

thanh toán tài sản nợ ủy thác trong phạm vi tài sản được ủy thác. Điều khoản này chỉ có tính đối kháng đối với những chủ nợ đã thể hiện sự chấp nhận rõ ràng đối với điều khoản đó.

**Điều 2026** Bên được ủy thác phải dùng tài sản cá nhân của mình để chịu trách nhiệm cho những lỗi mà mình đã phạm phải trong quá trình thực hiện nhiệm vụ ủy thác.

**Điều 2027** Nếu trong hợp đồng không có điều khoản nào quy định những điều kiện thay thế người được ủy thác, mà nếu người này không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hoặc gây thiệt hại đến các quyền lợi được giao hoặc trở thành đối tượng của thủ tục cứu vãn hoặc phục hồi, thì bên ủy thác, bên thụ hưởng hoặc bên thứ ba được chỉ định theo quy định tại điều 2017 có thể yêu cầu tòa án bổ nhiệm một người được ủy thác tạm thời hoặc thay thế người được ủy thác. Quyết định của tòa án chấp thuận yêu cầu này mặc nhiên dẫn đến việc truất quyền của người được ủy thác ban đầu và chuyển giao tài sản ủy thác cho người thay thế.

**Điều 2028** Hợp đồng ủy thác có thể bị bên ủy thác hủy chừng nào bên thụ hưởng còn chưa chấp nhận.

Sau khi được bên thụ hưởng chấp nhận, hợp đồng chỉ có thể được sửa đổi hoặc hủy với sự đồng ý của bên thụ hưởng hoặc theo quyết định của tòa án.

**Điều 2029** Hợp đồng ủy thác chấm dứt khi người ủy thác chết, khi hết hạn hoặc khi đạt được mục đích theo đuổi trước khi hết hạn hợp đồng.

Trong trường hợp toàn bộ những người thụ hưởng từ chối hợp đồng ủy thác thì hợp đồng sẽ đương nhiên chấm dứt, trừ trường hợp hợp đồng ủy thác có điều khoản quy định những điều kiện để tiếp tục hợp đồng. Tương tự, hợp đồng ủy thác cũng chấm dứt khi bên được ủy thác phải chịu thủ tục thanh lý tài sản hoặc giải thể hoặc chấm dứt hoạt động sau khi bị chuyển nhượng hoặc thu tóm, hoặc trong trường hợp bên được ủy thác là luật sư bị cấm hành nghề tạm thời, bị gạch tên hoặc xóa tên khỏi danh sách luật sư đoàn.

**Điều 2030** Nếu hợp đồng ủy thác chấm dứt do không có người thụ hưởng, các quyền, tài sản hoặc biện pháp bảo đảm gắn liền với tài sản ủy thác mặc nhiên được hoàn lại cho bên ủy thác.

Nếu hợp đồng ủy thác chấm dứt do bên ủy thác chết thì tài sản ủy thác mặc nhiên được trả về di sản thừa kế.

## THIÊN XV: DÀN XẾP

**Điều 2044** Dàn xếp là hợp đồng theo đó các bên, bằng cách nhượng bộ lẫn nhau, chấm dứt một tranh chấp đã xảy ra, hoặc phòng ngừa một tranh chấp sắp xảy ra. Hợp đồng dàn xếp phải được lập thành văn bản.



**Điều 2045** Muốn dàn xếp, phải có năng lực định đoạt những đối tượng của việc dàn xếp. Người giám hộ chỉ có thể dàn xếp thay cho người chưa thành niên, hoặc người thành niên bị giám hộ theo quy định tại điều 467 Thiên « Người chưa thành niên, giám hộ và công nhận có đủ năng lực hành vi trước khi đến tuổi thành niên »; và người giám hộ chỉ có thể dàn xếp với người đã thành niên để thanh toán việc giám hộ theo quy định tại điều 472 của thiên này.

Các đơn vị sự nghiệp công của Nhà nước chỉ có thể dàn xếp khi có sự cho phép rõ ràng của Thủ tướng.

**Điều 2046** Có thể dàn xếp các vấn đề dân sự phát sinh từ khinh tội.

Việc dàn xếp không cản trở việc truy tố của Viện Công tố.

**Điều 2048** Hợp đồng dàn xếp phải giới hạn trong đối tượng dàn xếp: việc từ bỏ thực hiện quyền, quyền khởi kiện và quyền yêu cầu chỉ được liên quan đến tranh chấp đã xảy ra.

**Điều 2049** Hợp đồng dàn xếp chỉ giải quyết những tranh chấp được xác định trong hợp đồng, căn cứ vào ý định cụ thể hoặc chung chung của các bên, hoặc căn cứ vào những nội dung được nêu trong hợp đồng.

**Điều 2050** Nếu một người đã dàn xếp về một quyền của mình mà sau đó lại hưởng một quyền tương tự do một người khác ủy quyền thì đối với quyền mới được hưởng, họ không bị ràng buộc bởi việc dàn xếp trước.

**Điều 2051** Việc dàn xếp do một trong các đương sự tiến hành không ràng buộc những đương sự khác và không thể bị các đương sự này viện dẫn.

**Điều 2052** Việc dàn xếp cản trở việc khởi kiện hoặc truy tố giữa các bên đối với cùng đối tượng của việc dàn xếp.

## THIÊN XVI: THỎA THUẬN TRỌNG TÀI

**Điều 2059** Mọi người đều có thể giao cho trọng tài giải quyết tranh chấp đối với các quyền mà mình tùy ý định đoạt.

**Điều 2060** Không thể giao cho trọng tài giải quyết tranh chấp đối với các vấn đề về tình trạng và năng lực hành vi của con người, vấn đề ly hôn và ly thân hoặc những tranh chấp liên quan đến chính quyền hoặc đơn vị sự nghiệp công và mọi lĩnh vực liên quan đến trật tự công nói chung.

Tuy nhiên, các đơn vị sự nghiệp công hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại có thể được cho phép giải quyết tranh chấp bằng trọng tài bởi một Nghị định.

**Điều 2061** Điều khoản trọng tài phải được chấp nhận bởi bên mà điều khoản này được viện dẫn để đối kháng, trừ trường hợp bên này đã nhận thừa kế các quyền và nghĩa vụ của bên đã chấp nhận điều khoản đó ngay từ đầu.

Nếu một trong các bên không giao kết hợp đồng trong hoạt động kinh doanh của mình thì điều khoản trọng tài không thể được viện dẫn để chống lại bên đó.

## THIÊN XVII: CAM KẾT GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THEO THỎA THUẬN

**Điều 2062** Cam kết giải quyết tranh chấp theo thỏa thuận là cam kết giữa các bên tranh chấp cùng nỗ lực và ngay tình tìm giải pháp giải quyết tranh chấp theo thỏa thuận hoặc theo trình tự tố tụng.

Cam kết này được xác lập cho thời hạn xác định.

**Điều 2063** Cam kết giải quyết tranh chấp theo thỏa thuận phải được lập thành văn bản với những thông tin sau đây, nếu không sẽ bị vô hiệu:

1° Thời hạn;

2° Đối tượng tranh chấp;

3° Các tài liệu giấy tờ và thông tin cần thiết để giải quyết tranh chấp theo thỏa thuận hoặc theo trình tự tố tụng và các điều khoản trao đổi giữa các bên;

4° Các chứng thư mà các bên đã đồng ý xác lập có chữ ký của luật sư, trong những điều kiện được quy định bởi Nghị định của Chính phủ, nếu có.

**Điều 2064** Mọi cá nhân tổ chức, với sự hỗ trợ của luật sư, có thể xác lập một cam kết giải quyết tranh chấp theo thỏa thuận đối với các quyền mà mình tùy ý định đoạt, trên cơ sở tuân thủ các quy định tại điều 2067.

**Điều 2065** Trong thời gian vẫn còn hiệu lực, cam kết giải quyết tranh chấp theo thỏa thuận được xác lập trước khi đưa vụ việc ra tòa sẽ khiến cho mọi khiếu nại ra tòa án nhằm giải quyết tranh chấp đó bị từ chối thụ lý. Tuy nhiên, nếu một bên không thực hiện cam kết này thì bên còn lại có quyền khởi kiện ra tòa án để giải quyết tranh chấp. Trong trường hợp khẩn cấp, cam kết này không làm cản trở việc các bên yêu cầu áp dụng các biện pháp tạm thời hoặc bảo toàn.

**Điều 2066** Khi cam kết giải quyết tranh chấp theo thỏa thuận hết hạn, các bên đạt được thỏa thuận giải quyết toàn bộ hoặc một phần tranh chấp của mình có thể yêu cầu tòa án công nhận thỏa thuận đó.

Trong trường hợp cam kết giải quyết tranh chấp theo thỏa thuận hết hạn mà các bên vẫn chưa đạt được thỏa thuận trước khi đưa vụ việc ra tòa thì các bên có thể đưa tranh chấp ra tòa mà không phải trải qua giai đoạn hòa giải hoặc trung gian đã quy định, nếu có.

Quy định tại khoản 2 của điều này không được áp dụng đối với các tranh chấp trong lĩnh vực lao động.

**Điều 2067** Cam kết giải quyết tranh chấp theo thỏa thuận cũng có thể được xác lập giữa vợ chồng nhằm tìm kiếm giải pháp mà đôi bên cùng đồng thuận khi ly hôn hoặc ly thân.

Điều 2066 không được áp dụng trong lĩnh vực này. Đơn xin ly hôn hoặc ly thân sau khi có cam kết giải quyết tranh chấp theo thỏa thuận được lập và thụ lý theo những quy định tại Thiên VI Quyển I về ly hôn.

**Điều 2068** Thủ tục giải quyết tranh chấp theo thỏa thuận được điều chỉnh bởi Bộ luật Tố tụng Dân sự.

**Điều 2190 đến 2216** (đã hủy bỏ).

## THIÊN XX: THỜI HIỆU MẤT QUYỀN

### CHƯƠNG I: Những quy định chung

**Điều 2219** Thời hiệu mất quyền là một phương thức chấm dứt quyền do người có quyền không thực hiện quyền đó trong một thời gian được pháp luật quy định.

**Điều 2220** Thời hiệu khởi kiện không được điều chỉnh trong thiên này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**Điều 2221** Thời hiệu mất quyền được quy định bởi luật điều chỉnh quyền đó.

**Điều 2222** Luật kéo dài thời hiệu hoặc thời hiệu khởi kiện không có hiệu lực đối với thời hiệu hoặc thời hiệu khởi kiện đã được thụ đắc. Luật này được áp dụng khi thời hiệu hoặc thời hiệu khởi kiện vẫn chưa hết hạn vào ngày có hiệu lực của luật mới. Như vậy thời hiệu này sẽ được trừ đi thời gian đã trôi qua.

Trong trường hợp rút ngắn thời hiệu hoặc thời hiệu khởi kiện, thời hạn mới sẽ được tính từ ngày có hiệu lực của luật mới, với điều kiện là tổng thời gian không vượt quá thời gian quy định trong luật cũ.

**Điều 2223** Các quy định tại thiên này không ảnh hưởng đến việc áp dụng các quy định riêng của các luật khác.

### CHƯƠNG II: Các thời hạn và thời điểm bắt đầu tính thời hiệu mất quyền

#### MỤC 1: Thời hạn theo luật chung và thời điểm bắt đầu tính

**Điều 2224** Thời hiệu khởi kiện đối với các vụ việc cá nhân hoặc các vụ việc liên quan đến động sản là năm năm kể từ thời điểm người có quyền biết hoặc phải biết các sự việc cho phép thực hiện quyền đó.

#### MỤC 2: Một số thời hạn đặc biệt và thời điểm bắt đầu tính

**Điều 2225** Việc khởi kiện yêu cầu thực hiện trách nhiệm nhằm vào những người đại diện hoặc người hỗ trợ các bên trước tòa, bao gồm cả sự mất mát hoặc hư hại đối với các giấy tờ đã được giao cho họ, có thời hiệu là năm năm kể từ ngày kết thúc nhiệm vụ của họ.

**Điều 2226** Việc khởi kiện yêu cầu chịu trách nhiệm phát sinh từ một sự kiện đã gây thiệt hại về thân thể do người bị thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp từ sự kiện đó tiến hành, có thời hiệu là mười năm kể từ ngày tổng kết thiệt hại ban đầu hoặc thiệt hại tăng thêm. Tuy nhiên, trong trường hợp thiệt hại gây ra do hành vi tra tấn hoặc hành động dã man, hoặc hành vi bạo lực hoặc tấn công tình dục đối với người chưa thành niên, thời hiệu khởi kiện trách nhiệm dân sự là hai mươi năm.

**Điều 2226-1** Thời hiệu khởi kiện nhằm yêu cầu thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường có thể khắc phục được theo Chương III, Tiểu thiên II, Thiên III của quyển này là mười năm kể từ ngày người có quyền khởi kiện biết hoặc phải biết về thiệt hại môi trường đó.

**Điều 2227** Quyền sở hữu không có thời hiệu khởi kiện. Theo đó, thời hiệu khởi kiện về tài sản đối với bất động sản là ba mươi năm kể từ ngày mà người có quyền biết hoặc phải biết các sự việc cho phép thực hiện quyền đó.

### CHƯƠNG III: Quá trình diễn ra thời hiệu mất quyền

#### MỤC 1: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 2228** Thời hiệu được tính theo ngày, không theo giờ.

**Điều 2229** Thời hiệu được thụ đắc khi chấm dứt ngày cuối cùng của thời hạn.

**Điều 2230** Việc tạm đình chỉ thời hiệu chỉ làm ngưng tạm thời việc tính thời hiệu chứ không làm mất đi khoảng thời gian đã qua.

**Điều 2231** Việc gián đoạn thời hiệu làm xóa đi thời hiệu đã thụ đắc và làm phát sinh thời hiệu mới có cùng thời hạn với thời hiệu cũ.

**Điều 2232** Việc lùi thời điểm bắt đầu tính thời hiệu, việc tạm đình chỉ hoặc gián đoạn thời hiệu không có tác dụng kéo dài thời hiệu mất quyền vượt quá hai mươi năm kể từ ngày phát sinh quyền.

Quy định tại khoản 1 điều này không được áp dụng cho những trường hợp được nêu tại các điều 2226, 2226-1, 2227, 2233 và 2236, khoản 1 điều 2241 và điều 2244. Quy định này cũng không áp dụng cho các trường hợp khởi kiện liên quan đến tình trạng của con người.

## MỤC 2: Những nguyên nhân lùi thời điểm bắt đầu tính thời hiệu hoặc tạm đình chỉ thời hiệu

**Điều 2233** Thời hiệu không được tính:

- 1° Đối với một quyền yêu cầu có điều kiện, cho đến khi điều kiện xảy ra;
- 2° Đối với một yêu cầu khởi kiện đòi biện pháp bảo đảm cho đến khi mất quyền đối với vật;
- 3° Đối với một quyền yêu cầu có thời hạn, cho đến khi tới hạn.

**Điều 2234** Thời hiệu tạm đình chỉ hoặc không được tính đối với người không có khả năng khởi kiện do bị ngăn cản theo luật định, theo thỏa thuận hoặc do trường hợp bất khả kháng.

**Điều 2235** Thời hiệu này tạm đình chỉ hoặc không được tính đối với người chưa thành niên chưa được công nhận có năng lực hành vi đầy đủ hoặc người thành niên được giám hộ, trừ các trường hợp khởi kiện yêu cầu thanh toán hoặc trả lương, các khoản thanh toán định kỳ của lợi tức, tiền cấp dưỡng, tiền thuê nhà, tiền lĩnh canh, tiền thuê, tiền lãi từ các khoản cho vay và các yêu cầu thanh toán các khoản tiền phải trả theo năm hoặc ngắn hạn theo định kỳ.

**Điều 2236** Thời hiệu này tạm đình chỉ hoặc không được tính giữa vợ chồng, cũng như giữa các cặp đôi đã ký kết thỏa thuận sống chung (PACS).

**Điều 2237** Thời hiệu này tạm đình chỉ hoặc không được tính đối với người thừa kế chấp nhận di sản có điều kiện đối với các khoản nợ của di sản thừa kế.

**Điều 2238** Thời hiệu bị tạm đình chỉ kể ngày mà, sau khi xảy ra tranh chấp, các bên thống nhất sử dụng biện pháp trung gian hoặc hòa giải, hoặc nếu không đạt được thỏa thuận bằng văn bản thì tính từ cuộc gặp đầu tiên để trung gian hoặc hòa giải giữa các bên. Thời hiệu cũng bị tạm đình chỉ kể từ ngày các bên xác lập cam kết giải quyết tranh chấp theo thỏa thuận hoặc kể từ ngày thừa phát lại ghi nhận việc bên có nghĩa vụ đồng ý tham gia vào thủ tục quy định tại điều L. 125-1 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Thời hiệu tiếp tục được tính, với thời gian không dưới sáu tháng, kể từ thời điểm mà một bên hoặc cả hai bên, hoặc người trung gian hoặc hòa giải viên tuyên bố rằng thủ tục

trung gian hoặc hòa giải đã kết thúc. Trong trường hợp các bên cam kết giải quyết tranh chấp theo thỏa thuận, thời hiệu tiếp tục được tính kể từ ngày cam kết hết hạn, với thời gian không dưới sáu tháng. Trong trường hợp thủ tục quy định tại điều này không thể thực hiện được, thời hiệu tiếp tục được tính kể từ ngày thừa phát lại ghi nhận việc bên có nghĩa vụ từ chối thủ tục đó, với thời gian không dưới sáu tháng.

**Điều 2239** Thời hiệu cũng bị tạm đình chỉ trong trường hợp tòa án công nhận một yêu cầu áp dụng biện pháp điều tra trước khi giải quyết tranh chấp tại tòa án.

Thời hiệu tiếp tục được tính kể từ ngày biện pháp điều tra đã được thực hiện, với thời gian không dưới sáu tháng.

## MỤC 3: Những căn cứ làm gián đoạn thời hiệu

**Điều 2240** Thời hiệu bị gián đoạn khi người có nghĩa vụ thừa nhận quyền của người đang hưởng thời hiệu.

**Điều 2241** Việc triệu tập ra tòa, dù xử theo thủ tục khẩn cấp tạm thời, cũng làm gián đoạn thời hiệu hưởng quyền cũng như thời hiệu mất quyền khởi kiện.

Việc khởi kiện ra tòa án không có thẩm quyền hoặc việc tòa án ngưng thụ lý vụ việc do có sai sót về trình tự tố tụng cũng làm gián đoạn thời hiệu hưởng quyền cũng như thời hiệu mất quyền khởi kiện.

**Điều 2242** Việc gián đoạn thời hiệu do có đơn khởi kiện có hiệu lực cho đến khi chấm dứt tố tụng.

**Điều 2243** Thời hiệu coi như không gián đoạn nếu nguyên đơn rút đơn kiện hoặc đã quá hạn khởi kiện mà không kiện, hoặc nếu đơn khởi kiện bị bác.

**Điều 2244** Thời hiệu hưởng quyền hoặc thời hiệu khởi kiện cũng bị gián đoạn khi áp dụng biện pháp bảo toàn theo Bộ luật Tố tụng Dân sự hoặc khi có văn bản cưỡng chế thi hành án.

**Điều 2245** Việc yêu cầu một trong những người có nghĩa vụ liên đới thực hiện nghĩa vụ bằng đơn kiện ra tòa hoặc văn bản cưỡng chế thi hành án hoặc việc một trong số những người này thừa nhận nghĩa vụ làm gián đoạn thời hiệu đối với tất cả những người có nghĩa vụ khác, kể cả đối với những người thừa kế của họ.

Ngược lại, việc yêu cầu người thừa kế của người có nghĩa vụ liên đới thực hiện nghĩa vụ hoặc việc người thừa kế đó thừa nhận nghĩa vụ mà mình thừa kế, không làm gián đoạn thời hiệu đối với những đồng thừa kế khác, dù đó là nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp, trong trường hợp nghĩa vụ có thể phân chia. Trong trường hợp có nhiều người thừa kế cùng có nghĩa vụ, việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ hoặc thừa nhận nghĩa vụ của một người thừa kế chỉ làm gián đoạn thời hiệu đối với phần nghĩa vụ mà người thừa kế đó phải thực hiện.

Muốn làm gián đoạn thời hiệu toàn bộ nghĩa vụ đối với tất cả những người cùng có

nghĩa vụ thì phải yêu cầu tất cả những người thừa kế của người có nghĩa vụ đã chết thực hiện nghĩa vụ hoặc tất cả những người thừa kế đó phải thừa nhận nghĩa vụ.

**Điều 2246** Việc yêu cầu người có nghĩa vụ chính thực hiện nghĩa vụ hoặc việc người đó thừa nhận nghĩa vụ làm gián đoạn thời hiệu đối với việc bảo lãnh.

## CHƯƠNG IV: Các điều kiện áp dụng thời hiệu mất quyền

### MỤC 1: Viện dẫn thời hiệu

**Điều 2247** Thẩm phán không thể chủ động thay thế căn cứ phát sinh thời hiệu.

**Điều 2248** Có thể viện dẫn thời hiệu trong mọi trường hợp, kể cả trước tòa án phúc thẩm, trừ trường hợp một bên đương sự từ chối hưởng thời hiệu.

**Điều 2249** Việc thanh toán để chấm dứt một khoản nợ chỉ có thể được trả lại với lý do là thời hiệu đã chấm dứt.

### MỤC 2: Từ chối hưởng thời hiệu

**Điều 2250** Chỉ có thời hiệu đã thụ đắc mới có thể bị từ chối.

**Điều 2251** Việc từ chối hưởng thời hiệu có thể được thể hiện rõ ràng hay mặc nhiên. Việc từ chối hưởng thời hiệu mặc nhiên phát sinh từ các tình huống mà đương sự thể hiện một cách không mập mờ ý định không viện dẫn thời hiệu.

**Điều 2252** Người không thể tự mình thực hiện các quyền của mình thì không thể một mình từ chối thời hiệu đã thụ đắc.

**Điều 2253** Các chủ nợ, hoặc bất kỳ người nào có lợi ích liên quan đến việc xác lập thời hiệu, có thể đối kháng hoặc viện dẫn thời hiệu khi con nợ từ chối hưởng thời hiệu đó.

### MỤC 3: Điều chỉnh thời hiệu theo thỏa thuận

**Điều 2254** Thời hiệu có thể được rút ngắn hoặc kéo dài theo thỏa thuận giữa các bên. Tuy nhiên, thời hiệu không thể bị rút ngắn xuống dưới một năm cũng như kéo dài quá mười năm.

Ngoài ra, các bên cũng có thể thống nhất bổ sung thêm các căn cứ đình chỉ hoặc gián đoạn thời hiệu theo quy định của pháp luật.

Các quy định tại hai khoản trên của điều này không được áp dụng đối với các yêu cầu thanh toán hoặc đòi trả lương, các khoản trả định kỳ của lợi tức vĩnh viễn, tiền cấp dưỡng, tiền thuê nhà, tiền lĩnh canh, tiền thuê, tiền lãi từ các khoản cho vay và các yêu cầu thanh toán tất cả những gì phải trả theo năm hoặc theo định kỳ ngắn hơn.

## THIÊN XXI: CHIẾM HỮU VÀ THỜI HIỆU HƯỞNG QUYỀN

### CHƯƠNG I: Những quy định chung

**Điều 2255** Chiếm hữu là việc nắm giữ hoặc hưởng dụng một vật hoặc một quyền của chính người đang nắm giữ vật hoặc người thực hiện quyền hoặc của một người khác thay mặt người đó nắm giữ vật hoặc thực hiện quyền.

**Điều 2256** Nếu không có gì chứng minh là chiếm hữu cho người khác ngay từ đầu thì được suy đoán là chiếm hữu cho mình và với danh nghĩa là chủ sở hữu.

**Điều 2257** Khi đã chiếm hữu cho người khác ngay từ đầu thì luôn luôn được suy đoán là chiếm hữu với danh nghĩa đó, trừ trường hợp có bằng chứng ngược lại.

### CHƯƠNG II: Thời hiệu hưởng quyền

**Điều 2258** Thời hiệu hưởng quyền là một phương tiện để thụ đắc một tài sản hoặc xác lập một quyền bằng chiếm hữu mà người viện dẫn không bị buộc phải chứng minh danh nghĩa hoặc không bị viện dẫn căn cứ phản đối do không ngay tình.

**Điều 2259** Các điều 2221 và 2222, và các Chương III và IV Thiên XX của quyền này được áp dụng cho thời hiệu hưởng quyền, trên cơ sở tuân thủ các quy định tại chương này.

### MỤC 1: Điều kiện áp dụng thời hiệu hưởng quyền

**Điều 2260** Không thể áp dụng thời hiệu đối với các tài sản hoặc quyền không được dùng trong thương mại.

**Điều 2261** Để có thể hưởng thời hiệu thì việc chiếm hữu phải liên tục và không gián đoạn, phải ổn định, công khai, minh bạch và được thực hiện với danh nghĩa là chủ sở hữu.

**Điều 2262** Những hành vi hoàn toàn mang tính chất thiện ý và những hành vi mang tính chất khoan dung độ lượng không thể làm căn cứ cho việc chiếm hữu cũng như cho thời hiệu.

**Điều 2263** Các hành vi bạo lực cũng không thể làm căn cứ cho việc chiếm hữu có khả năng làm phát sinh thời hiệu. Việc chiếm hữu có thể làm căn cứ để tính thời hiệu bắt đầu từ khi hành vi bạo lực chấm dứt.

**Điều 2264** Nếu người đang chiếm hữu chứng minh là trước kia đã chiếm hữu thì được suy đoán là chiếm hữu từ thời gian trước, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại.

**Điều 2265** Nếu muốn bổ sung cho đủ thời hiệu thì có thể kết hợp thời gian chiếm hữu của mình với thời gian chiếm hữu của người chiếm hữu trước đó dù việc thừa hưởng quyền chiếm hữu được thực hiện dưới hình thức nào, thừa hưởng một phần hay đối với một số vật riêng biệt, dưới hình thức hợp đồng có đền bù hay không có đền bù.

**Điều 2266** Người chiếm hữu cho người khác không được hưởng thời hiệu dù thời gian chiếm hữu là bao lâu.

Do đó, người thuê nhà, người nhận gửi giữ, người hưởng hoa lợi, lợi tức và những người khác tạm thời giữ vật của chủ sở hữu, không được hưởng thời hiệu.

**Điều 2267** Những người thừa kế của những người đã giữ vật của người khác với một trong những danh nghĩa quy định tại điều trên cũng không được hưởng thời hiệu.

**Điều 2268** Tuy nhiên, những đối tượng quy định tại các điều 2266 và 2267 có thể hưởng thời hiệu nếu danh nghĩa chiếm hữu đã thay đổi do nguyên nhân từ người thứ ba hoặc do những người này phản đối quyền của chủ sở hữu.

**Điều 2269** Người được người thuê nhà, người nhận gửi giữ, người hưởng hoa lợi, lợi tức và những người khác tạm thời giữ vật chuyển giao vật hoặc quyền bằng một chứng thư chuyển quyền sở hữu có thể hưởng thời hiệu.

**Điều 2270** Không thể viện dẫn thời hiệu để chống lại danh nghĩa chiếm hữu của mình vì không thể tự mình thay đổi căn cứ và nguyên tắc chiếm hữu.

**Điều 2271** Thời hiệu hưởng quyền bị gián đoạn khi người chiếm hữu bị tước quyền hưởng dụng tài sản đó trong thời gian trên một năm do chủ sở hữu hoặc do người thứ ba.

## MỤC 2: Thời hiệu hưởng quyền đối với bất động sản

**Điều 2272** Thời hiệu cần thiết để xác lập quyền sở hữu đối với bất động sản là ba mươi năm.

Tuy nhiên, người nào ngay tình và bằng chứng thư hợp thức đã mua một bất động sản thì sau mười năm sẽ trở thành chủ sở hữu do áp dụng thời hiệu.

**Điều 2273** Chứng thư vô hiệu do vi phạm về hình thức không được sử dụng để làm cơ sở áp dụng thời hiệu mười năm.

**Điều 2274** Việc mua bất động sản luôn được suy đoán là ngay tình, người nào viện dẫn sự không ngay tình thì có trách nhiệm chứng minh.

**Điều 2275** Chỉ cần có sự ngay tình tại thời điểm mua bất động sản.

## MỤC 3: Thời hiệu hưởng quyền đối với động sản

**Điều 2276** Về động sản, người chiếm hữu được coi là chủ sở hữu.

Tuy nhiên, người nào đã đánh mất hoặc bị mất trộm một vật thì có quyền đòi lại vật từ người đang giữ trong thời hạn ba năm kể từ ngày đánh mất hoặc bị mất trộm; nhưng người giữ vật có thể kiện người đã chuyển nhượng vật cho mình.

**Điều 2277** Nếu người đang giữ vật bị đánh mất hoặc mất trộm đã mua vật đó ở hội chợ hoặc chợ, hoặc trong phiên bán đấu giá, hoặc của người bán những vật tương tự thì chủ sở hữu ban đầu chỉ có thể lấy lại vật khi thanh toán cho người giữ vật số tiền mà người này đã bỏ ra để mua vật.

Người cho thuê muốn căn cứ vào điều 2332 để đòi lại những động sản đã bị chuyển dịch không có sự đồng ý của mình và đã được mua trong những điều kiện nêu trên cũng phải trả cho người mua số tiền đã mua động sản đó.

## CHƯƠNG III: Bảo vệ quyền chiếm hữu

**Điều 2278** Quyền chiếm hữu được bảo vệ chống lại mọi hành vi xâm phạm hoặc đe dọa quyền đó.

Người đang giữ vật cũng được hưởng những biện pháp bảo hộ quyền chiếm hữu đối với bất kỳ ai, trừ người đã giao quyền giữ vật cho mình.

## QUYỂN IV: CÁC BIỆN PHÁP GIAO DỊCH BẢO ĐẢM

**Điều 2284** Người nào bị ràng buộc vào một nghĩa vụ cá nhân thì phải thực hiện nghĩa vụ đó bằng tất cả tài sản của mình, bao gồm động sản và bất động sản, hiện có và sẽ có trong tương lai.

**Điều 2285** Tài sản của người có nghĩa vụ là đảm bảo chung cho những người có quyền; giá trị tài sản được phân chia cho những người có quyền theo tỷ lệ của các nghĩa vụ, trừ trường hợp họ có lý do chính đáng để được ưu tiên.

**Điều 2286** Những người sau đây được quyền cầm giữ tài sản:

- 1° Người đã được giao giữ tài sản cho đến khi khoản nợ của mình được thanh toán;
  - 2° Người có khoản nợ chưa thanh toán theo một hợp đồng có quy định buộc giao tài sản;
  - 3° Người có khoản nợ chưa thanh toán được xác lập khi đang giữ tài sản;
  - 4° Người được hưởng một biện pháp bảo đảm mà không làm mất quyền chiếm hữu.
- Quyền cầm giữ tài sản chấm dứt khi người cầm giữ tự nguyện từ chối quyền của mình.

**Điều 2287** Quy định tại quyền này không cản trở việc áp dụng các quy định cho trường hợp mở thủ tục cứu vãn, phục hồi hoặc thanh lý doanh nghiệp theo quyết định của tòa án hoặc cho các trường hợp xử lý tình trạng phá sản của các cá nhân.

## THIÊN I: CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM ĐỐI NHÂN

**Điều 2287-1** Các biện pháp bảo đảm đối nhân quy định tại thiên này gồm bảo lãnh, bảo lãnh độc lập và thư bảo trợ.

### CHƯƠNG I: Bảo lãnh

#### MỤC 1: Bản chất và phạm vi bảo lãnh

**Điều 2288** Người bảo lãnh một nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đó đối với người có quyền nếu người có nghĩa vụ không tự mình thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

**Điều 2289** Chỉ có thể bảo lãnh một nghĩa vụ đã có hiệu lực.

Tuy nhiên, cũng có thể bảo lãnh một nghĩa vụ, dù sau này nghĩa vụ đó có thể bị hủy bỏ do người có nghĩa vụ được miễn trừ, ví dụ trường hợp người chưa thành niên.

**Điều 2290** Bảo lãnh không được vượt quá nghĩa vụ của người có nghĩa vụ, cũng không được cam kết bảo lãnh với những điều kiện nặng hơn.

Có thể cam kết bảo lãnh chỉ một phần nghĩa vụ, và với những điều kiện nhẹ hơn.

Bảo lãnh vượt quá nghĩa vụ hoặc cam kết bảo lãnh với những điều kiện nặng hơn không bị vô hiệu mà chỉ có thể giảm xuống đến giới hạn của nghĩa vụ chính.

**Điều 2291** Có thể nhận bảo lãnh mà không cần người có nghĩa vụ yêu cầu và ngay cả khi người này không biết.

Có thể nhận bảo lãnh không chỉ cho người có nghĩa vụ chính mà cả cho người bảo lãnh của người có nghĩa vụ.

**Điều 2292** Việc bảo lãnh không thể được suy đoán mà phải được thể hiện rõ ràng và không thể mở rộng phạm vi bảo lãnh ra ngoài những giới hạn đã cam kết.

**Điều 2293** Bảo lãnh vô hạn định đối với nghĩa vụ chính thì được áp dụng đối với tất cả những phụ khoản của nghĩa vụ, kể cả những chi phí cho việc yêu cầu người có nghĩa vụ chính và những chi phí phát sinh sau khi tổng đạt thông báo cho người bảo lãnh.

Nếu người bảo lãnh là thể nhân thì người có quyền phải thông báo cho người bảo lãnh về nghĩa vụ bảo lãnh và các phụ khoản ít nhất một lần một năm vào ngày mà các bên đã thỏa thuận, trường hợp không có thỏa thuận thì vào ngày tương ứng với ngày giao kết hợp đồng; nếu không sẽ mất quyền đối với các phụ khoản của khoản nợ, chi phí và tiền phạt.

**Điều 2294** Những nghĩa vụ mà người bảo lãnh bắt buộc phải thực hiện được chuyển giao cho người thừa kế của họ.

**Điều 2295** Người có nghĩa vụ bắt buộc phải có người bảo lãnh thì phải giới thiệu một người bảo lãnh có năng lực giao kết hợp đồng và có đủ tài sản để bảo đảm cho đối tượng của nghĩa vụ.

Người có quyền không được từ chối người bảo lãnh do người có nghĩa vụ giới thiệu chỉ vì lý do người bảo lãnh không cư trú trong phạm vi quản hạt của tòa án phúc thẩm nơi bảo lãnh.

**Điều 2296** Khả năng thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh chỉ được đánh giá bằng bất động sản của họ, trừ trong lĩnh vực thương mại hoặc khi nghĩa vụ có giá trị nhỏ.

Không tính đến những bất động sản đang tranh chấp hoặc bất động sản mà việc xử lý tài sản gặp nhiều khó khăn vì ở xa.

**Điều 2297** Nếu người bảo lãnh đã được người có quyền chấp nhận một cách tự nguyện hoặc theo quyết định của tòa án, nhưng sau đó không có khả năng thực hiện nghĩa vụ thì phải giới thiệu một người bảo lãnh khác.

Quy định này chỉ có ngoại lệ trong trường hợp người bảo lãnh được cử ra theo thỏa thuận trong đó người có quyền yêu cầu chỉ định đích danh người bảo lãnh.

## MỤC 2: Hiệu lực của việc bảo lãnh

### Tiểu mục 1: Hiệu lực của việc bảo lãnh giữa người có quyền và người bảo lãnh

**Điều 2298** Người bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ đối với người có quyền khi người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ và trước đó người có nghĩa vụ đã được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản của mình, trừ trường hợp người bảo lãnh từ bỏ quyền yêu cầu người có quyền phải yêu cầu người có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản của mình trước, hoặc trừ trường hợp người bảo lãnh phải liên đới chịu trách nhiệm với người có nghĩa vụ; trong trường hợp này, hiệu lực của việc bảo lãnh được điều chỉnh theo các quy định về nghĩa vụ liên đới.

**Điều 2299** Người có quyền chỉ có trách nhiệm kê biên và bán tài sản của người có nghĩa vụ chính trước khi thực hiện quyền đòi nợ đối với người bảo lãnh, nếu như người bảo lãnh yêu cầu người có quyền làm việc đó ngay sau khi người bảo lãnh bị người có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thay cho người có nghĩa vụ chính.

**Điều 2300** Người bảo lãnh yêu cầu kê biên và bán tài sản của người có nghĩa vụ chính phải cho người có quyền biết những tài sản của người có nghĩa vụ chính và tạm ứng những chi phí đủ để tiến hành việc kê biên và bán tài sản.

Người bảo lãnh không được cho người có quyền biết những tài sản của người có nghĩa vụ chính ở ngoài khu vực lãnh thổ thuộc thẩm quyền của tòa án phúc thẩm nơi thực hiện nghĩa vụ cũng như những tài sản đang tranh chấp hoặc đã thế chấp không còn thuộc quyền chiếm hữu của người có nghĩa vụ.

**Điều 2301** Trong trường hợp người bảo lãnh đã thông báo cho người có quyền về những tài sản được phép cho biết quy định tại điều trên và đã ứng đủ tiền cho việc kê biên và bán tài sản, thì người có quyền phải chịu trách nhiệm đối với người bảo lãnh trong phạm vi số tài sản đã được thông báo, về việc người có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ do người có quyền không kiện. Trong mọi trường hợp, tổng nghĩa vụ phát sinh từ việc bảo lãnh không được khiến cho người bảo lãnh là thế nhân bị tước đi nguồn tài sản tối thiểu theo quy định tại điều L. 331-2 của Bộ luật Tiêu dùng.

**Điều 2302** Khi nhiều người nhận bảo lãnh cùng một nghĩa vụ cho một người có nghĩa vụ thì mỗi người bảo lãnh phải chịu trách nhiệm về toàn bộ nghĩa vụ đó.

**Điều 2303** Tuy nhiên, mỗi người bảo lãnh có thể yêu cầu người có quyền cam kết từ trước là sẽ chỉ kiện từng người bảo lãnh tương ứng với phần nghĩa vụ nhận bảo lãnh, trừ trường hợp người bảo lãnh từ chối tách riêng các phần nghĩa vụ được bảo lãnh.

Trong thời gian một trong những người bảo lãnh yêu cầu phân chia nghĩa vụ mà có nghĩa vụ không thể thực hiện được thì người bảo lãnh đó phải chịu trách nhiệm theo tỷ

lệ các nghĩa vụ không thể thực hiện được; nhưng người đó không phải chịu trách nhiệm về những nghĩa vụ không thể thực hiện được xảy ra sau khi phân chia nghĩa vụ.

**Điều 2304** Nếu người có quyền tự nguyện cam kết chỉ kiện từng người bảo lãnh tương ứng với phần nghĩa vụ nhận bảo lãnh thì không thể rút lại cam kết này, cho dù trước khi cam kết đã có những người bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ.

### Tiểu mục 2: Hiệu lực của việc bảo lãnh giữa người có nghĩa vụ và người bảo lãnh

**Điều 2305** Người bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ có quyền kiện người có nghĩa vụ chính dù người có nghĩa vụ chính biết hoặc không biết việc bảo lãnh.

Người bảo lãnh có thể kiện đòi tiền gốc, tiền lãi và các khoản chi phí; tuy nhiên, người bảo lãnh chỉ có thể kiện đòi các khoản chi phí đã bỏ ra từ khi thông báo cho người có nghĩa vụ chính biết việc khởi kiện.

Người bảo lãnh cũng có quyền kiện đòi bồi thường thiệt hại, nếu có.

**Điều 2306** Người bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ được thay thế người có quyền về tất cả các quyền mà người này đã có đối với người có nghĩa vụ.

**Điều 2307** Nếu nhiều người có nghĩa vụ liên đới về cùng một nghĩa vụ thì người bảo lãnh cho tất cả những người có nghĩa vụ có quyền kiện mỗi người trong số họ để đòi lại toàn bộ những gì mình đã thanh toán.

**Điều 2308** Người bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ lần thứ nhất không có quyền kiện người có nghĩa vụ khi người này đã thực hiện nghĩa vụ lần thứ hai, nếu không báo cho người có nghĩa vụ biết là mình đã thực hiện nghĩa vụ; tuy nhiên, người bảo lãnh có quyền kiện người có quyền để yêu cầu hoàn lại toàn bộ những gì mình đã thực hiện đối với người có quyền.

Người bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ mà không báo cho người có nghĩa vụ biết không có quyền kiện người có nghĩa vụ, nếu vào thời điểm người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ, người có nghĩa vụ chứng minh được là nghĩa vụ đã chấm dứt; tuy nhiên, người bảo lãnh có quyền kiện người có quyền để yêu cầu hoàn lại toàn bộ những gì mình đã thực hiện cho người có quyền.

**Điều 2309** Người bảo lãnh, dù chưa thực hiện nghĩa vụ, cũng có thể yêu cầu người có nghĩa vụ bồi thường:

- 1° Nếu người bảo lãnh bị người có quyền kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ;
- 2° Nếu người có nghĩa vụ bị phá sản hoặc không có khả năng thanh toán;
- 3° Nếu người có nghĩa vụ đã cam kết sẽ giải trừ nghĩa vụ cho người bảo lãnh sau một thời hạn nhất định;
- 4° Nếu đã đến thời hạn cam kết thực hiện nghĩa vụ;
- 5° Sau mười năm, nếu không quy định thời hạn thực hiện nghĩa vụ chính, trừ trường hợp nghĩa vụ chính không thể chấm dứt trước một thời hạn nhất định, như việc giám hộ.

## Tiểu mục 3: Hiệu lực của việc bảo lãnh giữa những người bảo lãnh cho cùng một người về cùng một nghĩa vụ

**Điều 2310** Khi nhiều người bảo lãnh cho cùng một người về cùng một nghĩa vụ, người bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ có quyền kiện những người bảo lãnh khác đối với phần nghĩa vụ mà mỗi người đã bảo lãnh.

Tuy nhiên, chỉ có thể khởi kiện khi người bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ trong những trường hợp quy định tại điều trên.

### MỤC 3: Chấm dứt việc bảo lãnh

**Điều 2311** Căn cứ chấm dứt nghĩa vụ phát sinh từ việc bảo lãnh tương tự như căn cứ chấm dứt nghĩa vụ nói chung.

**Điều 2312** Việc người có nghĩa vụ chính và người bảo lãnh hòa nhập làm một khi người nợ trở thành người thừa kế của người kia không làm chấm dứt quyền khởi kiện của người có quyền đối với người đã bảo lãnh cho người bảo lãnh.

**Điều 2313** Người bảo lãnh có thể viện dẫn tất cả những ngoại lệ gắn liền với nghĩa vụ như người có nghĩa vụ chính để chống lại người có quyền.

Tuy nhiên, người bảo lãnh không có quyền viện dẫn những ngoại lệ trong trường hợp những ngoại lệ này chỉ thuộc về cá nhân người có nghĩa vụ chính.

**Điều 2314** Người bảo lãnh hết trách nhiệm nếu do lỗi của người có quyền mà việc thay thế các quyền, quyền thế chấp và quyền ưu tiên của người có quyền không thể được thực hiện vì lợi ích của người bảo lãnh. Mọi điều khoản khác được coi là vô hiệu.

**Điều 2315** Người bảo lãnh hết trách nhiệm khi người có quyền tự nguyện nhận một bất động sản hoặc bất cứ tài sản gì thay cho việc thực hiện nghĩa vụ chính, dù sau đó người có quyền bị tước bỏ quyền đối với bất động sản hoặc tài sản đó.

**Điều 2316** Việc người có quyền gia hạn thực hiện nghĩa vụ cho người có nghĩa vụ không giải trừ nghĩa vụ của người bảo lãnh; trong trường hợp này, người bảo lãnh có thể kiện người có nghĩa vụ để buộc họ thực hiện nghĩa vụ.

### MỤC 4: Bảo lãnh theo luật định và bảo lãnh theo quyết định của tòa án

**Điều 2317** Trong trường hợp theo quy định của pháp luật hoặc theo bản án, quyết định của tòa án mà một người buộc phải có bảo lãnh thì người bảo lãnh phải đáp ứng những điều kiện quy định tại các điều 2295 và 2296.

**Điều 2318** Người nào không tìm được ai bảo lãnh cho mình thì phải thay bằng biện pháp bảo đảm là cầm cố tài sản đủ để thực hiện nghĩa vụ.

**Điều 2319** Người bảo lãnh theo quyết định của tòa án không được yêu cầu người có

quyền kê biên và bán tài sản của người có nghĩa vụ trước khi thực hiện nghĩa vụ thay cho người có nghĩa vụ.

**Điều 2320** Người bảo lãnh cho người bảo lãnh theo quyết định của tòa án không được yêu cầu người có quyền kê biên và bán tài sản của người có nghĩa vụ chính và của người bảo lãnh.

## CHƯƠNG II: Bảo lãnh độc lập

**Điều 2321** Bảo lãnh độc lập là cam kết theo đó, căn cứ vào nghĩa vụ xác lập cho một người thứ ba, người bảo lãnh cam kết thanh toán một số tiền theo yêu cầu đầu tiên hoặc theo một thủ tục do các bên thỏa thuận.

Người bảo lãnh không chịu trách nhiệm trong trường hợp người nhận bảo lãnh lạm dụng hoặc có lỗi rõ ràng hoặc có sự thông đồng giữa người nhận bảo lãnh với người được bảo lãnh.

Người bảo lãnh không được viện dẫn bất kỳ ngoại lệ nào liên quan đến nghĩa vụ được bảo lãnh.

Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, bảo lãnh độc lập không theo nghĩa vụ được bảo lãnh.

## CHƯƠNG III: Thư bảo trợ

**Điều 2322** Thư bảo trợ là cam kết làm hay không làm một việc nhằm mục đích hỗ trợ người có nghĩa vụ trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình đối với người có quyền.

## THIÊN II: CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM ĐỐI VẬT

### TIỂU THIÊN I: QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 2323** Căn cứ hợp pháp để được ưu tiên thanh toán là quyền ưu tiên và quyền thế chấp.

**Điều 2324** Quyền ưu tiên là quyền cho phép chủ nợ có quyền đó được ưu tiên thanh toán trước các chủ nợ khác, kể cả chủ nợ có thế chấp.

**Điều 2325** Trong số các chủ nợ có quyền ưu tiên, thứ tự ưu tiên được xác lập theo tính chất của quyền ưu tiên.



**Điều 2326** Các chủ nợ có quyền ưu tiên cùng hàng thì được thanh toán theo tỷ lệ của nghĩa vụ.

**Điều 2327** Quyền ưu tiên đối với các quyền của Kho bạc Nhà nước và thứ tự thực hiện quyền này do các đạo luật riêng quy định.

Tuy nhiên, Kho bạc Nhà nước không được hưởng quyền ưu tiên nếu quyền này gây thiệt hại đến quyền ưu tiên mà người thứ ba đã được hưởng từ trước.

**Điều 2328** Quyền ưu tiên có thể được xác lập đối với động sản hoặc bất động sản.

## TIỂU THIÊN II: CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM BẰNG ĐỘNG SẢN

**Điều 2329** Các biện pháp bảo đảm bằng động sản bao gồm:

- 1° Quyền ưu tiên đối với động sản;
- 2° Cầm cố tài sản là động sản hữu hình;
- 3° Cầm cố tài sản là động sản vô hình;
- 4° Bảo lưu quyền sở hữu hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

### CHƯƠNG I: Các quyền ưu tiên đối với động sản

**Điều 2330** Các quyền ưu tiên có thể là các quyền chung hoặc quyền riêng đối với một số động sản.

#### MỤC 1: Các quyền ưu tiên chung

**Điều 2331** Quyền ưu tiên đối với toàn bộ động sản là các quyền quy định dưới đây và những quyền ưu tiên này được thực hiện theo thứ tự sau:

- 1° Án phí;
- 2° Các chi phí cho việc mai táng;
- 3° Các chi phí cho việc điều trị căn bệnh cuối cùng của người quá cố, được thanh toán theo tỷ lệ cho những người có quyền;
- 4° Trên cơ sở không trái với việc áp dụng các điều L. 143-10, L. 143-11, L. 742-6 và L. 751-15 Bộ luật Lao động;

Tiền công của người giúp việc trong nhà trong năm đã qua và năm đang làm việc;

Tiền lương chưa trả của năm đã qua và năm đang làm việc, theo hợp đồng lao động quy định tại điều 63 của Nghị định ngày 29 tháng 7 năm 1939 về gia đình và dân số Pháp;

Quyền yêu cầu thanh toán của người vợ hoặc chồng còn sống theo điều 14 Luật số 89-1008, ngày 31 tháng 12 năm 1989 về việc phát triển doanh nghiệp kinh doanh và doanh nghiệp sản xuất thủ công và cải thiện môi trường kinh tế, pháp lý và lao động của các doanh nghiệp đó, và quyền yêu cầu của người vợ hoặc chồng còn sống theo quy định tại điều L. 321-21-1 Bộ luật Nông thôn và đánh cá trên biển;

Tiền lương sáu tháng cuối cùng của người làm công ăn lương, người học việc, tiền phụ cấp mà người sử dụng lao động phải trả cho những người thực tập khởi nghiệp theo quy định tại điều 980-11-1 Bộ luật Lao động;

Tiền phụ cấp khi hết hợp đồng quy định tại điều L. 122-3-4 Bộ luật Lao động và tiền phụ cấp đối với công việc tạm thời quy định tại điều L. 124-4-4 Bộ luật Lao động;

Tiền phụ cấp phải trả vì không tuân thủ thời hạn thông báo trước khi chấm dứt hợp đồng lao động vô thời hạn quy định tại điều 122-8 Bộ luật Lao động và phụ cấp bù trừ quy định tại điều 122-32-6 của Bộ luật này;

Tiền phụ cấp phải trả cho những ngày nghỉ được hưởng lương;

Tiền trợ cấp thôi việc theo quy định của các thỏa ước lao động tập thể, thỏa thuận tập thể, các quy chế lao động, theo thông lệ và theo quy định tại các điều L. 122-9, L. 122-32-6, L. 761-5 và L. 761-7 của Bộ luật lao động cho toàn bộ phần trên hoặc bằng với mức trần quy định tại điều L. 143-10 của Bộ luật lao động và cho một phần tư của phần vượt trên mức trần đó;

Tiền trợ cấp trả cho người làm công ăn lương, nếu có, theo quy định tại các điều L. 122-3-8, đoạn 2, L. 122-14-4, L. 122-14-5, đoạn 2, L. 122-32-7 và L. 122-32-9 của Bộ luật lao động.

5° Những sản phẩm cung cấp cho nhu cầu tồn tại của người có nghĩa vụ và gia đình người có nghĩa vụ trong năm qua và, cùng trong thời hạn đó, các sản phẩm cung cấp bởi một người sản xuất nông nghiệp trong khuôn khổ một thỏa thuận liên ngành dài hạn đã được thừa nhận, cũng như các khoản tiền mà một bên ký kết hợp đồng nợ một người sản xuất nông nghiệp trong khuôn khổ một hợp đồng mẫu đã được thừa nhận;

6° Khoản nợ đối với nạn nhân trong một vụ tai nạn hoặc với người có quyền và lợi ích liên quan của nạn nhân liên quan đến phí thuốc men, chữa bệnh và mai táng, liên quan đến khoản tiền bồi thường cho việc mất khả năng lao động tạm thời;

7° Số tiền trợ cấp cho công nhân và người lao động từ các quỹ bù trừ và các thiết chế khác được ủy quyền thực hiện dịch vụ trợ cấp gia đình và đối với những người tham gia quỹ, đối với các khoản phí mà những người này phải trả cho quỹ để được nhận tiền trợ cấp gia đình và điều chỉnh các khoản phí;

8° Khoản nợ của các quỹ bù trừ và các tổ chức khác được phép cung cấp dịch vụ trợ cấp gia đình cho những người tham gia quỹ, đối với các khoản phí và người tham gia đã cam kết trả cho quỹ để được hưởng tiền trợ cấp gia đình và để phân bổ các khoản phí để được cấp các dịch vụ đó.

#### MỤC 2: Các quyền ưu tiên đặc biệt

**Điều 2332** Quyền ưu tiên xác lập đối với một số động sản gồm:

1° Tiền thuê nhà và thuê đất canh tác, đối với hoa lợi của vụ thu hoạch năm đó và đối với giá tiền các đồ vật bày trong nhà thuê hoặc đất canh tác và tất cả những gì dùng cho việc khai thác đất canh tác; phải hiểu là tất cả những gì đã hoặc sẽ thuộc về đất canh tác, nếu hợp đồng thuê được công chứng hoặc chỉ là tư chứng thư ghi ngày tháng

rõ ràng; trong hai trường hợp này, những người có quyền khác có thể cho thuê lại nhà hoặc đất canh tác với thời gian còn lại của hợp đồng, hưởng lợi nhuận từ việc cho thuê và phải trả cho chủ sở hữu những khoản còn thiếu;

Và, nếu hợp đồng cho thuê không được công chứng hoặc nếu được lập dưới hình thức tư chứng thư không ghi rõ ngày tháng, thì thời hạn là một năm tính từ ngày hết năm hiện tại.

Quyền ưu tiên cũng được áp dụng đối với những sửa chữa nhỏ và đối với tất cả những gì liên quan đến việc thực hiện hợp đồng thuê. Quyền ưu tiên cũng được áp dụng đối với quyền chiếm giữ nơi cho thuê của chủ sở hữu hoặc của người cho thuê dưới bất kỳ hình thức nào.

Tuy nhiên, những khoản nợ về giống, phân bón và chất cải tạo đất, các sản phẩm chống nấm và trừ sâu, các sản phẩm dùng để diệt trừ ký sinh thực vật và động vật có hại cho nông nghiệp hoặc những khoản nợ về những chi phí cho vụ thu hoạch trong năm sẽ được trả vào giá tiền của vụ thu hoạch, có ưu tiên cho chủ sở hữu.

Chủ sở hữu có thể kê biên những đồ đạc trong nhà hoặc trên đất canh tác, nếu những vật đó đã bị di chuyển khi không có sự đồng ý của mình và có quyền ưu tiên đối với những đồ vật ấy, với điều kiện họ đòi trả lại trong thời hạn bốn mươi ngày đối với đồ vật trên đất canh tác và mười lăm ngày đối với đồ đạc trong nhà;

2° Quyền yêu cầu đối với động sản cầm cố mà người có quyền được hưởng;

3° Các chi phí bảo quản vật;

4° Giá tiền các đồ đạc trong nhà chưa được thanh toán nếu các đồ đạc đó do người có nghĩa vụ giữ, không phụ thuộc vào việc người ấy đã mua theo phương thức trả chậm, trả dần hay trả ngay.

Nếu mua theo phương thức trả ngay, người bán có thể đòi lại đồ đạc trong tay người mua và ngăn cản việc bán lại, với điều kiện là phải đòi lại trong thời hạn tám ngày kể từ ngày bán và những đồ đạc đó còn nguyên tình trạng như khi giao;

Tuy nhiên, quyền ưu tiên của người bán chỉ được thực hiện sau quyền ưu tiên của chủ nhà hoặc chủ đất canh tác, trừ trường hợp chứng minh được chủ sở hữu đã biết đồ đạc trong nhà hoặc trên đất canh tác không thuộc về người thuê;

Không sửa đổi luật và tập quán thương mại về quyền đòi lại vật;

5° Những khoản chi phí mà chủ nhà trọ đã trả đối với hành lý của khách đem đến nhà trọ;

6° (đã hủy bỏ);

7° Các quyền yêu cầu có được do công chức lạm dụng hoặc thực hiện không đúng chức vụ khi thi hành nhiệm vụ đối với những khoản tiền ký quỹ và lãi, nếu có;

8° Các quyền yêu cầu phát sinh từ tai nạn mà nạn nhân của tai nạn đó hoặc người thụ quyền của nạn nhân được hưởng, đối với tiền bồi thường trách nhiệm dân sự mà cơ quan bảo hiểm nhận bồi thường hoặc bị tòa án buộc phải bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm.

Không khoản thanh toán nào cho người được bảo hiểm được coi là hợp lệ nếu những người có quyền ưu tiên chưa được thanh toán đầy đủ;

9° Các quyền yêu cầu có được do hợp đồng lao động của người phụ việc cho một người lao động tại nhà theo quy định tại điều L. 721-1 của Bộ luật Lao động, đối với những số tiền mà người sử dụng lao động phải trả cho người lao động đó.

## MỤC 3: Thứ tự các quyền ưu tiên

**Điều 2332-1** Trừ trường hợp có quy định khác, các quyền ưu tiên đặc biệt có hiệu lực cao hơn các quyền ưu tiên chung.

**Điều 2332-2** Các quyền ưu tiên chung được thực hiện theo thứ tự quy định tại điều 2331, trừ quyền ưu tiên của Kho bạc Nhà nước, có thứ tự thực hiện do các đạo luật riêng quy định, và quyền ưu tiên của các quỹ bảo hiểm xã hội, có cùng hàng ưu tiên với quyền ưu tiên của người làm công ăn lương.

**Điều 2332-3** Các quyền ưu tiên đặc biệt của người cho thuê bất động sản, của người quản thủ và người bán động sản được thực hiện theo thứ tự sau:

1° Quyền ưu tiên của người quản thủ, khi chi phí cho việc quản thủ tài sản phát sinh sau khi các quyền ưu tiên khác được xác lập;

2° Quyền ưu tiên của người cho thuê bất động sản, khi không có các quyền ưu tiên khác;

3° Quyền ưu tiên của người quản thủ, khi chi phí cho việc quản thủ tài sản phát sinh trước các quyền ưu tiên khác;

4° Quyền ưu tiên của người bán động sản;

5° Quyền ưu tiên của người cho thuê bất động sản, khi có các quyền ưu tiên khác.

Giữa những người quản thủ cùng một động sản, quyền ưu tiên thuộc về người quản thủ mới nhất.

Giữa những người bán cùng một động sản, quyền ưu tiên thuộc về người bán đầu tiên. Để áp dụng các quy định trên đây, quyền ưu tiên của người khai thác khách sạn giống như quyền ưu tiên của người cho thuê bất động sản; quyền ưu tiên của người phụ việc cho một người lao động tại nhà cũng được áp dụng như quyền ưu tiên của người bán động sản.

**Điều 2332-4** Những khoản tiền mà những người mua còn nợ những người sản xuất nông nghiệp được thanh toán, khi những người mua này là đối tượng của thủ tục cứu vãn, phục hồi hay thanh lý, ngay cả khi tồn tại mọi quyền ưu tiên khác trừ những quyền ưu tiên được đảm bảo bởi các điều L. 3253-2 và L. 3253-5 của Bộ luật Lao động, với tổng số tiền của các sản phẩm mà người sản xuất nông nghiệp đã giao trong thời gian chín mươi ngày trước khi mở thủ tục.

## CHƯƠNG II: Cầm cố động sản hữu hình

### MỤC 1: Quy định chung về cầm cố động sản hữu hình

**Điều 2333** Cầm cố động sản hữu hình là thoả thuận theo đó, người cầm cố cho một người có quyền được ưu tiên thanh toán so với những người có quyền khác trên một động sản hoặc một tổng thể tài sản là động sản hữu hình, hiện tại hay tương lai.

Các khoản nợ được bảo đảm có thể là nợ hiện tại hay tương lai; trong trường hợp khoản nợ sẽ được xác lập trong tương lai, thì khoản nợ đó phải xác định được rõ ràng.

**Điều 2334** Cầm cố có thể được lập bởi người có nghĩa vụ hay bởi một người thứ ba; trong trường hợp lập bởi người thứ ba, người có quyền chỉ được xử lý tài sản đã được đưa ra làm bảo đảm.

**Điều 2335** Việc cầm cố tài sản của người khác là vô hiệu. Việc cầm cố tài sản của người khác có thể dẫn đến nghĩa vụ bồi thường thiệt hại nếu người có quyền đã không biết được rằng tài sản đó là của người khác.

**Điều 2336** Việc cầm cố được coi là đã được xác lập hợp lệ nếu được xác nhận bằng văn bản trong đó chỉ rõ khoản nợ được bảo đảm, số lượng và loại tài sản cầm cố.

**Điều 2337** Việc cầm cố có hiệu lực đối với người thứ ba thông qua việc công bố. Việc cầm cố cũng có hiệu lực khi tài sản cầm cố được giao cho người có quyền giữ hoặc cho người thứ ba theo thoả thuận của các bên.

Khi việc cầm cố đã được công bố hợp lệ, những người liên quan với người lập cầm cố không được viện dẫn quy định tại điều 2276.

**Điều 2338** Việc cầm cố được công bố bằng cách đăng ký vào sổ đăng ký đặc biệt theo thủ tục được quy định bởi nghị định của Chính phủ.

**Điều 2339** Người lập cầm cố chỉ được yêu cầu huỷ đăng ký hoặc đòi lại tài sản cầm cố sau khi đã thanh toán toàn bộ khoản nợ chính được đảm bảo cùng với mọi khoản lãi và phí.

**Điều 2340** Khi cùng một tài sản được cầm cố liên tục nhiều lần không kèm theo việc giao tài sản, thứ tự ưu tiên thanh toán của những người có quyền được xác định theo thứ tự đăng ký.

Khi một tài sản cầm cố không kèm theo việc giao tài sản sau đó lại được cầm cố kèm theo việc giao tài sản, quyền ưu tiên của người có quyền đã nhận cầm cố đầu tiên có hiệu lực đối kháng đối với người có quyền đã nhận cầm cố sau, nếu việc công bố đã được thực hiện hợp lệ và không ảnh hưởng đến quyền cầm giữ tài sản của người có quyền sau này.

**Điều 2341** Khi tài sản cầm cố giao cho người có quyền quản lý là vật cùng loại, người có quyền phải bảo quản các tài sản đó tách biệt với các vật cùng loại thuộc sở hữu của mình. Nếu không, người lập cầm cố có thể viện dẫn quy định tại đoạn 1 của điều 2344. Nếu các bên thoả thuận miễn nghĩa vụ này cho người có quyền, thì người có quyền được thụ hưởng quyền sở hữu các tài sản cầm cố và có nghĩa vụ trả lại tài sản tương đương với số lượng tương đương.

**Điều 2342** Khi tài sản cầm cố không kèm theo việc giao tài sản là vật cùng loại, người lập cầm cố có thể chuyển nhượng tài sản đó cho người khác nếu các bên đã thoả thuận, nhưng có nghĩa vụ phải thay thế bằng tài sản tương đương với số lượng tương đương.

**Điều 2343** Người lập cầm cố phải bồi hoàn cho người có quyền hoặc cho người thứ ba

theo thoả thuận mọi chi phí cần thiết hoặc hữu ích mà người này đã chi cho việc bảo quản tài sản cầm cố.

**Điều 2344** Nếu tài sản được cầm cố kèm theo việc giao tài sản, người lập cầm cố có thể yêu cầu trả lại tài sản cầm cố mà không làm mất quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu người có quyền hoặc người thứ ba theo thoả thuận không hoàn thành nghĩa vụ bảo quản tài sản cầm cố.

Nếu việc cầm cố không kèm theo việc giao tài sản, người có quyền có thể viện dẫn việc đến hạn thanh toán khoản nợ được bảo đảm hoặc yêu cầu bổ sung tài sản cầm cố nếu người lập cầm cố không hoàn thành nghĩa vụ bảo quản tài sản cầm cố.

**Điều 2345** Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu người nắm giữ tài sản cầm cố là người có quyền đối với khoản nợ được bảo đảm, thì người đó được hưởng hoa lợi từ tài sản cầm cố và khấu trừ vào lãi hoặc vào khoản nợ chính, nếu không có lãi.

**Điều 2346** Trường hợp khoản nợ được bảo đảm không được thanh toán, người có quyền có thể yêu cầu toà án ra quyết định cho bán tài sản cầm cố. Việc bán tài sản cầm cố được thực hiện theo các phương thức được quy định trong luật về thi hành án dân sự và không áp dụng ngoại lệ nếu có trong hợp đồng cầm cố.

**Điều 2347** Người có quyền cũng có thể yêu cầu toà án ra quyết định cho mình giữ lại tài sản như là biện pháp thanh toán.

Nếu giá trị tài sản lớn hơn số nợ được bảo đảm, số tiền chênh lệch sẽ được trả lại cho người có nghĩa vụ hoặc vào quỹ ký thác, nếu còn người có quyền khác cũng được bảo đảm bằng biện pháp cầm cố.

**Điều 2348** Khi lập cầm cố hoặc sau khi lập cầm cố, các bên có thể thoả thuận rằng nếu nghĩa vụ được bảo đảm không được thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, người có quyền sẽ trở thành chủ sở hữu của tài sản cầm cố.

Tài sản sẽ được định giá vào ngày chuyển giao bởi một chuyên gia được chỉ định theo thoả thuận của các bên hoặc theo quyết định của toà án, nếu giá trị của tài sản không được công bố chính thức trên thị trường có tổ chức theo quy định của Bộ luật tiền tệ và tài chính. Mọi thoả thuận trái với quy định này đều vô hiệu.

Nếu giá trị tài sản lớn hơn số nợ được bảo đảm, số tiền chênh lệch sẽ được trả lại cho người có nghĩa vụ hoặc vào quỹ ký thác, nếu còn người có quyền khác cũng được bảo đảm bằng biện pháp cầm cố.

**Điều 2349** Tài sản cầm cố là không thể phân chia mặc dù khoản nợ được bảo đảm có thể phân chia giữa những người thừa kế của người có nghĩa vụ hoặc của người có quyền.

Người thừa kế của người có nghĩa vụ sau khi đã thanh toán phần nợ của mình không được đòi lại phần tương ứng của tài sản cầm cố chừng nào toàn bộ khoản nợ chưa được thanh toán đầy đủ.

Tương tự như vậy, người thừa kế của người có quyền sau khi đã nhận phần quyền của

mình không được trả lại tài sản cầm cố để gây ảnh hưởng đến quyền của những người đồng thừa kế chưa được thanh toán.

**Điều 2350** Việc nộp hoặc ký gửi số tiền, tài sản hay giấy tờ có giá, theo yêu cầu của toà án như một tài sản bảo đảm hay biện pháp bảo toàn, có hiệu lực như một quyết định giao tài sản đặc biệt và xác lập quyền ưu tiên theo quy định của điều 2333.

## MỤC 2: Cầm cố phương tiện giao thông

**Điều 2351** Trường hợp cầm cố tài sản là phương tiện giao thông đường bộ gắn động cơ hoặc rơ-mooc có đăng ký, việc cầm cố có hiệu lực đối kháng với bên thứ ba khi được khai báo với cơ quan hành chính theo thủ tục được quy định bởi nghị định của Chính phủ.

**Điều 2352** Khi được cấp giấy biên nhận khai báo, người nhận cầm cố sẽ được coi là đã nhận bảo quản tài sản cầm cố.

**Điều 2353** Việc xử lý tài sản cầm cố được thực hiện theo quy định tại các điều 2346 đến 2348, bất kể người có nghĩa vụ như thế nào.

## MỤC 3: Quy định chung

**Điều 2354** Quy định tại chương này không cản trở việc áp dụng các quy định riêng trong lĩnh vực thương mại hoặc quy định liên quan đến quyền của các tổ chức tín dụng được phép nhận tài sản cầm cố.

## CHƯƠNG III: CẦM CỐ TÀI SẢN VÔ HÌNH

**Điều 2355** Cầm cố tài sản vô hình là việc sử dụng một tài sản vô hình hoặc một tổng thể tài sản vô hình, hiện có hoặc sẽ có trong tương lai, để bảo đảm cho việc thực hiện một nghĩa vụ.

Việc cầm cố có thể được xác lập theo thoả thuận hoặc theo quyết định của toà án.

Việc cầm cố tài sản vô hình theo quyết định của toà án được thực hiện theo quy định về thủ tục thi hành án dân sự.

Việc cầm cố tài sản vô hình theo thoả thuận là quyền đòi nợ được thực hiện theo quy định tại chương này, trừ trường hợp có quy định khác của luật chuyên ngành.

Trừ trường hợp có quy định của luật chuyên ngành, việc cầm cố đối với các tài sản vô hình khác được thực hiện theo quy định về cầm cố tài sản hữu hình.

**Điều 2356** Việc cầm cố tài sản vô hình là quyền đòi nợ phải được xác lập bằng văn bản, nếu không sẽ bị vô hiệu.

Các quyền đòi nợ được bảo đảm bằng biện pháp cầm cố và các quyền đòi nợ được sử dụng làm tài sản cầm cố phải được xác định trong văn bản.

Nếu quyền đòi nợ được sử dụng làm tài sản cầm cố là tài sản tương lai, văn bản cầm cố phải cá thể hoá quyền đòi nợ đó hoặc có những thông tin cho phép cá thể hoá quyền đòi nợ đó, như thông tin về người có nghĩa vụ, nơi thanh toán, số tiền thanh toán hoặc phương thức định giá và thời hạn thanh toán, nếu có.

**Điều 2357** Nếu đối tượng cầm cố là một quyền đòi nợ trong tương lai, quyền của người có quyền nhận cầm cố được xác lập ngay khi quyền đòi nợ đó hình thành.

**Điều 2358** Cầm cố quyền đòi nợ có thể được xác lập với một thời hạn xác định.

Việc cầm cố có thể chỉ được xác lập trên một phần quyền đòi nợ, trừ trường hợp quyền đòi nợ đó không thể phân chia.

**Điều 2359** Việc cầm cố được mở rộng đối với các phần phụ của quyền đòi nợ, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

**Điều 2360** Nếu tài sản cầm cố là một tài khoản, quyền đòi nợ được bảo đảm bằng số dư hữu dụng, tạm thời hay cuối cùng, vào ngày xử lý biện pháp bảo đảm sau khi đã hoàn tất các giao dịch đã thực hiện, theo thủ tục về thi hành án dân sự.

Cũng với điều kiện phải hoàn tất các giao dịch đã thực hiện, trong trường hợp mở thủ tục bảo hộ, phục hồi, thanh lý doanh nghiệp theo quyết định của toà án hoặc thủ tục xử lý tình trạng phá sản cá nhân đối với người lập cầm cố, các quyền của người có quyền được bảo đảm bằng biện pháp cầm cố được xác lập đối với số dư của tài khoản vào ngày toà án ra quyết định mở thủ tục.

**Điều 2361** Việc cầm cố quyền đòi nợ, hiện có hay tương lai, có hiệu lực giữa các bên và đối với các bên thứ ba vào ngày lập văn bản cầm cố.

**Điều 2362** Để có hiệu lực đối với người có nghĩa vụ của quyền đòi nợ được cầm cố, hợp đồng cầm cố quyền đòi nợ phải được tổng đạt cho người có nghĩa vụ hoặc người có nghĩa vụ đó phải là một bên của hợp đồng cầm cố.

Nếu không, việc thanh toán nợ chỉ được coi là hợp lệ khi việc thanh toán được thực hiện cho người lập cầm cố.

**Điều 2363** Sau khi tổng đạt, việc thanh toán chỉ hợp lệ khi thanh toán cho người có quyền đã nhận cầm cố, cả trên số nợ chính và lãi.

Mỗi người trong số những người có quyền đều được yêu cầu thanh toán, sau khi thông báo cho những người còn lại.

**Điều 2364** Số tiền thanh toán trong khuôn khổ quyền đòi nợ được bảo đảm bằng cầm cố được khấu trừ vào quyền đòi nợ được bảo đảm khi quyền này đến hạn.

Trong trường hợp ngược lại, người có quyền được bảo đảm bằng cầm cố giữ những khoản thanh toán đó làm biện pháp bảo đảm trong một tài khoản mở tại một tổ chức được phép tiếp nhận và có nghĩa vụ hoàn trả khi nghĩa vụ có bảo đảm được thi hành. Trường hợp người có nghĩa vụ đối với quyền đòi nợ được cầm cố không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ và tám ngày sau khi nhận được yêu cầu thanh toán

mà không thanh toán, người có quyền sẽ chuyển số tiền đó thành tiền thanh toán cho khoản nợ của mình trong phạm vi số tiền chưa thanh toán.

**Điều 2365** Trường hợp người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình, người có quyền đã được bảo đảm bằng cầm cố có thể yêu cầu toà án hoặc trong những điều kiện thoả thuận trong hợp đồng, gán cho mình quyền đòi nợ đã được dùng để cầm cố cùng với toàn bộ các quyền kèm theo.

Người có quyền đó cũng có thể đợi cho đến khi quyền đòi nợ đến hạn thực hiện.

**Điều 2366** Nếu số tiền trả cho người có quyền đã được bảo đảm bằng biện pháp cầm cố cao hơn so với số nợ được bảo đảm, thì người có quyền phải trả lại phần chênh lệch cho người lập cầm cố.

## CHƯƠNG IV: Bảo lưu quyền sở hữu hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

### MỤC 1: Bảo lưu quyền sở hữu để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

**Điều 2367** Quyền sở hữu đối với một tài sản có thể được bảo lưu để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng một thoả thuận bảo lưu quyền sở hữu để tạm ngừng hệ quả chuyển giao của một hợp đồng cho đến khi nghĩa vụ thanh toán được thực hiện đầy đủ.

Quyền sở hữu được bảo lưu trong trường hợp đó được coi như phần phụ của quyền đòi nợ mà nó bảo đảm việc thanh toán.

**Điều 2368** Việc bảo lưu quyền sở hữu phải được thoả thuận bằng văn bản.

**Điều 2369** Quyền sở hữu được bảo lưu đối với vật cùng loại có thể thực hiện bằng tài sản cùng loại và cùng chất lượng giữ bởi hoặc giữ cho người có nghĩa vụ bằng với số nợ còn phải trả.

**Điều 2370** Việc gắn kết một động sản là đối tượng của một thoả thuận bảo lưu quyền sở hữu vào một tài sản khác không ngăn cản các quyền của người có quyền nếu như các tài sản này có thể chia tách mà không bị thiệt hại.

**Điều 2371** Nếu toàn bộ số nợ không được thanh toán đủ khi đến hạn, người có quyền có thể đòi lại tài sản để thu hồi quyền định đoạt đối với tài sản đó.

Giá trị của tài sản lấy lại được trừ vào phần còn lại của quyền đòi nợ được bảo đảm.

Nếu giá trị của tài sản lấy lại lớn hơn số tiền nợ được bảo đảm vẫn còn phải trả, người có quyền phải trả cho người có nghĩa vụ một khoản tiền bằng phần chênh lệch.

**Điều 2372** Quyền sở hữu được tính trên khoản nợ của người có nghĩa vụ đối với người mua lại hoặc đối với số tiền bảo hiểm hoàn trả thay cho tài sản.

### MỤC 2: Chuyển nhượng quyền sở hữu để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

**Điều 2372-1** Quyền sở hữu đối với một động sản hoặc một quyền có thể được chuyển nhượng để bảo đảm cho việc thực hiện một nghĩa vụ quy định trong hợp đồng ủy thác quản lý tài sản được lập theo quy định tại các điều 2011 đến 2030.

Không áp dụng quy định tại điều 2029, việc người lập biện pháp bảo đảm là thể nhân bị chết không làm chấm dứt hợp đồng ủy thác đã được lập theo quy định tại mục này.

**Điều 2372-2** Trường hợp hợp đồng ủy thác quản lý tài sản được lập để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, ngoài các thông tin quy định tại điều 2018, hợp đồng phải nêu khoản nợ được bảo đảm và giá trị ước tính của tài sản hoặc của quyền được chuyển giao vào khối tài sản ủy thác, nếu không sẽ bị vô hiệu.

**Điều 2372-3** Nếu không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ được bảo đảm và trừ trường hợp có quy định khác trong hợp đồng ủy thác, người nhận ủy thác, nếu là người có quyền, được tự do định đoạt các tài sản hoặc các quyền đã được chuyển giao để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

Nếu người nhận ủy thác không phải là người có quyền, người có quyền có thể yêu cầu giao lại tài sản cho mình và khi đó có quyền tự do định đoạt đối với tài sản, hoặc bán tài sản hoặc quyền đã được nhượng và giao lại toàn bộ hay một phần giá bán, nếu hợp đồng ủy thác có quy định như vậy.

Giá trị của tài sản hoặc của quyền đã được nhượng được định giá bởi một chuyên gia được chỉ định theo thoả thuận của các bên hoặc theo quyết định của toà án, trừ trường hợp giá trị của tài sản được chính thức công bố trên thị trường có tổ chức theo quy định của Bộ luật tiền tệ và tài chính hoặc trường hợp tài sản là một khoản tiền. Mọi thoả thuận trái với quy định này đều vô hiệu.

**Điều 2372-4** Nếu người hưởng thụ ủy thác đã được quyền tự do định đoạt tài sản hoặc quyền được nhượng theo quy định của điều 2372-3, nếu số tiền nêu tại khoản cuối của điều này lớn hơn số nợ phải đảm bảo, người hưởng thụ sẽ phải trả cho người lập ủy thác số tiền chênh lệch giữa giá trị và số tiền nợ, trừ trường hợp thanh toán trước số tiền nợ phát sinh từ việc bảo quản hay quản lý tài sản ủy thác.

Cũng với ngoại lệ như vậy, nếu người nhận ủy thác bán tài sản hoặc quyền đã được nhượng theo quy định của hợp đồng ủy thác, người nhận ủy thác phải trả lại cho người lập ủy thác phần giá bán vượt quá giá trị khoản nợ phải đảm bảo, nếu có.

**Điều 2372-5** Quyền sở hữu được nhượng theo quy định tại điều 2372-1 sau đó có thể sử dụng làm bảo đảm cho việc thanh toán những khoản nợ khác với những khoản nợ nêu trong hợp đồng ủy thác nếu hợp đồng ủy thác quy định rõ điều này.

Người lập ủy thác có thể lập bảo đảm không chỉ cho việc thanh toán đối với người có quyền ban đầu mà cả cho người có quyền mới trong khi người có quyền ban đầu còn chưa được thanh toán. Khi người lập ủy thác là một thể nhân, tài sản ủy thác sẽ chỉ được sử dụng để đảm bảo thanh toán một khoản nợ mới trong phạm vi giá trị của tài sản được định giá vào ngày thêm khoản nợ mới cần bảo đảm.

Thoả thuận thêm khoản nợ mới để bảo đảm được lập theo quy định tại điều 2372-2 phải được đăng ký dưới hình thức quy định tại điều 2019, nếu không sẽ bị vô hiệu. Thứ tự ưu tiên giữa những người có quyền được xác định theo ngày đăng ký.

Quy định tại điều này thuộc phạm trù trật tự công. Mọi thoả thuận trái với quy định của điều này đều vô hiệu.

## TIỂU THIÊN III: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN NGHĨA VỤ DÂN SỰ BẰNG BẤT ĐỘNG SẢN

**Điều 2373** Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự bằng bất động sản bao gồm quyền ưu tiên, cầm cố bất động sản và thế chấp.

Quyền sở hữu đối với bất động sản cũng có thể được bảo lưu hoặc chuyển giao nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

### CHƯƠNG I: Quyền ưu tiên đối với bất động sản

#### MỤC 1: Các quyền ưu tiên đặc biệt

**Điều 2374** Các chủ nợ ưu tiên đối với bất động sản bao gồm:

1° Bên bán bất động sản được hưởng quyền ưu tiên đối với bất động sản đã bán, để bảo đảm thu được tiền bán bất động sản đó;

Nếu bất động sản đó được mua bán nhiều lần liên tiếp mà số tiền bán còn thiếu toàn bộ hoặc một phần, thì người bán thứ nhất được ưu tiên hơn người bán thứ hai, người bán thứ hai được ưu tiên hơn người thứ ba và lần lượt như vậy;

1° bis. Người bán, người cho vay tiền nêu tại khoản 2° cùng với ban quản trị nhà chung cư có quyền ưu tiên đối với lô bất động sản đã bán, để được thanh toán các nghĩa vụ đóng góp và chi phí sửa chữa quy định tại điều 10, điểm c của II điều 24 và điều 30 Luật số 65-557 ngày 10-7-1965 về quy chế sở hữu chung đối với bất động sản đã xây dựng, cho năm hiện tại và bốn năm trước đó;

Tuy nhiên, đối với các khoản nợ liên quan đến nghĩa vụ đóng góp và chi phí sửa chữa lô bất động sản trong năm hiện tại và hai năm trước đó, ban quản trị nhà chung cư được ưu tiên hơn người bán và người cho vay tiền;

1°ter. Người bán, người cho vay tiền nêu tại khoản 2° điều này cùng với nhà thầu được nêu tại điều L. 615-10 của Bộ luật Xây dựng và Nhà ở có quyền ưu tiên với tài sản được bán, nếu tài sản bán có kèm theo quyền địa dịch đối với những tài sản công ích.

Tuy nhiên, đối với các khoản nợ liên quan đến nghĩa vụ đóng góp tiền phí địa dịch theo điều L. 615-10 trong năm hiện tại và hai năm trước đó, nhà thầu được ưu tiên hơn người bán và người cho vay tiền;

2° Người đã cho vay tiền để mua một bất động sản được quyền ưu tiên đối với bất động sản đó ngay cả khi không có thỏa thuận thế quyền, với điều kiện việc vay tiền nhằm mục đích mua bất động sản được ghi rõ trong giấy tờ vay có công chứng và việc thanh toán tiền mua bất động sản bằng số tiền vay đó được bên bán công nhận trong giấy biên nhận thanh toán có công chứng;

3° Những người đồng thừa kế có quyền ưu tiên đối với bất động sản thuộc di sản thừa kế nhằm bảo đảm việc phân chia di sản giữa họ với nhau và bảo đảm nghĩa vụ bù chênh lệch khi chia di sản theo lô; Để bảo đảm nghĩa vụ đền bù theo quy định tại điều 924, các bất động sản tặng cho hoặc di tặng được coi như bất động sản thuộc di sản thừa kế;

4° Kiến trúc sư, nhà thầu, thợ nề và các công nhân khác được thuê để xây mới, xây lại

hoặc sửa chữa nhà cửa, kênh mương hoặc công trình khác được quyền ưu tiên đối với công trình xây dựng đó, nhưng với điều kiện là trước đó đã được một giám định viên do tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng nơi có công trình chỉ định lập biên bản xác nhận thực trạng liên quan đến công trình mà chủ sở hữu dự định thực hiện, và công trình đó đã được giám định viên nghiệm thu chậm nhất trong vòng sáu tháng sau khi hoàn thành;

Tuy nhiên, phạm vi bảo đảm bằng quyền ưu tiên không được vượt quá giá trị công trình đã được biên bản nghiệm thu xác nhận, và chỉ bằng giá trị tăng thêm của bất động sản do công việc xây dựng mang lại, tính vào thời điểm chuyển nhượng bất động sản;

5° Người đã cho vay tiền để trả công hoặc thanh toán chi phí cho công nhân xây dựng cũng được hưởng quyền ưu tiên tương tự, với điều kiện mục đích sử dụng số tiền vay được ghi nhận trong giấy tờ vay có công chứng và giấy biên nhận thanh toán có công chứng của công nhân xây dựng, như đã quy định ở trên đối với người cho vay tiền để mua bất động sản;

6° Chủ nợ của người để lại di sản và người được di tặng một khoản tiền có quyền ưu tiên đối với bất động sản thuộc di sản thừa kế, cũng như chủ nợ của người thừa kế có quyền ưu tiên đối với bất động sản của người thừa kế, để bảo đảm những quyền mà họ được hưởng theo quy định tại điều 878;

7° Người sẽ được quyền sở hữu trong khuôn khổ hợp đồng thuê-mua quy định tại Luật số 84-595 ngày 12-7-1984 về thuê-mua bất động sản có quyền ưu tiên đối với bất động sản là đối tượng của hợp đồng thuê-mua, nhằm bảo đảm quyền của mình do hợp đồng thuê-mua đem lại;

8° Nhà nước hoặc chính quyền xã có quyền ưu tiên để bảo đảm các quyền đòi nợ phát sinh từ việc áp dụng điều L. 1331-30 Bộ luật Y tế cộng đồng; điều L. 123-3 Bộ luật Xây dựng và nhà ở, trong trường hợp liên quan đến các biện pháp an toàn buộc người khai thác hoặc chủ sở hữu công trình nhà ở phải thực hiện nếu không sẽ bị cấm ở hoặc sử dụng công trình hoặc phải đóng cửa vĩnh viễn công trình; hoặc các điều L. 129-4, L. 511-4 và L. 521-3-2 Bộ luật Xây dựng và nhà ở.

#### MỤC 2: Các quyền ưu tiên chung

**Điều 2375** Các quyền yêu cầu được ưu tiên đối với bất động sản nói chung bao gồm:

1° Ân phí;

2° Trên cơ sở không trái với quy định tại các điều L. 143-10, L. 143-11, L. 742-6 và L. 751-15 Bộ luật Lao động;

Tiền công của người giúp việc trong nhà năm đã qua và năm đang làm việc;

Tiền lương chưa trả năm đã qua và năm đang làm việc theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động quy định tại điều 63 Nghị định ngày 29-7-1939 về gia đình và tỷ lệ sinh ở Pháp;

Quyền yêu cầu của vợ hoặc chồng còn sống theo quy định tại điều 14 Luật số 89-1008 ngày 31-12-1989 về việc phát triển doanh nghiệp thương mại và thủ công và cải thiện môi trường kinh tế, pháp lý và xã hội; và quyền yêu cầu của người vợ hoặc chồng còn sống theo quy định tại điều L. 321-21-1 Bộ luật Nông thôn và đánh bắt hải sản;

Tiền lương sáu tháng cuối cùng của người lao động, người học việc và tiền phụ cấp mà người sử dụng lao động phải trả cho những người thực tập vào nghề theo quy định tại điều 980-11-1 Bộ luật Lao động;

Tiền phụ cấp khi hết hợp đồng quy định tại điều L. 122-3-4 Bộ luật Lao động và tiền phụ cấp đối với công việc tạm thời quy định tại điều L. 124-4-4 Bộ luật Lao động;

Tiền đền bù do không tuân thủ thời hạn báo trước khi chấm dứt hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo quy định tại điều 122-8 Bộ luật Lao động và phụ cấp bù trừ quy định tại điều 122-32-6 Bộ luật Lao động;

Tiền phụ cấp, đền bù phải trả cho những ngày nghỉ hàng năm hưởng nguyên lương;

Trợ cấp thôi việc theo quy định của các thỏa ước lao động tập thể, thỏa thuận lao động tập thể, quy chế lao động, thông lệ và theo quy định tại các điều L. 122-9, L. 122-32-6, L. 761-5 và L. 761-7 Bộ luật Lao động, cũng như trợ cấp mất việc làm quy định tại điều L. 321-6 Bộ luật Lao động; đối với các khoản nợ này, quyền ưu tiên thanh toán áp dụng đối với toàn bộ phần thấp hơn hoặc bằng mức trần quy định tại điều L. 143-10 Bộ luật Lao động và cho một phần tư của phần vượt trên mức trần đó;

Các khoản bồi thường phải trả cho người lao động trong một số trường hợp theo quy định tại đoạn 2 điều L. 122-3-8, điều L. 122-14-4, đoạn 2 điều L. 122-14-5, điều L. 122-32-7 và điều L. 122-32-9 Bộ luật Lao động.

**Điều 2376** Nếu người có nghĩa vụ không có động sản, những người có quyền được hưởng quyền ưu tiên quy định tại điều trên sẽ được nhận khoản thanh toán từ tiền bán một bất động sản trước các chủ nợ ưu tiên khác đối với bất động sản đó, và thực hiện quyền của mình theo thứ tự quy định tại điều trên.

### MỤC 3: Các trường hợp phải đăng ký quyền ưu tiên

**Điều 2377** Quyền ưu tiên đối với bất động sản chỉ phát sinh hiệu lực giữa các người có quyền khi được công bố công khai thông qua việc đăng ký tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm, theo trình tự thủ tục quy định tại các điều dưới đây và điều 2426 và điều 2428.

**Điều 2378** Các quyền yêu cầu quy định tại điều 2375 và các quyền yêu cầu của ban quản trị nhà chung cư quy định tại điều 2374 được miễn thủ tục đăng ký.

**Điều 2379** Bên bán bất động sản hoặc người cho vay tiền để mua bất động sản được giữ quyền ưu tiên của mình nếu tiến hành đăng ký trong thời hạn hai tháng kể từ ngày giao kết hợp đồng mua bán và theo thủ tục quy định tại điều 2426 và điều 2428; quyền ưu tiên được tính từ ngày giao kết hợp đồng mua bán.

Không được khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng mua bán theo quy định tại điều 1654 sau khi quyền ưu tiên của bên bán chấm dứt hoặc nếu không có việc đăng ký quyền ưu tiên trong thời hạn quy định trên đây, gây thiệt hại cho người thứ ba đã được hưởng các quyền đối với bất động sản từ chính bên mua và đã công bố công khai các quyền đó.

**Điều 2380** Trong trường hợp bán theo phương thức chia khóa trao tay bất động sản sẽ xây dựng theo quy định tại điều 1601-2, quyền ưu tiên của bên bán hoặc của người cho vay tiền được tính từ ngày giao kết hợp đồng mua bán, nếu việc đăng ký được thực hiện trước khi hết thời hạn hai tháng kể từ khi có xác nhận bằng văn bản công chứng là bất động sản đã xây xong.

**Điều 2381** Người đồng thừa kế được giữ quyền ưu tiên của mình đối với các tài sản của

mỗi lô khi phân chia di sản hoặc đối với tài sản đem bán đấu giá trong tình trạng chưa chia nhằm bảo đảm quyền được nhận tiền bù chênh lệch khi chia di sản theo lô hoặc được chia tiền bán đấu giá tài sản, với điều kiện phải tiến hành đăng ký quyền ưu tiên của mình đối với từng bất động sản liên quan theo thủ tục quy định tại điều 2426 và điều 2428, trong thời hạn hai tháng kể ngày lập chứng thư phân chia di sản hoặc bán đấu giá tài sản chưa chia hoặc từ ngày lập văn bản xác định tiền đền bù quy định tại điều 924 Bộ luật này; quyền ưu tiên được tính từ ngày lập chứng thư đó hoặc từ ngày bán đấu giá.

**Điều 2382** Đối với kiến trúc sư, nhà thầu, thợ nề và các công nhân khác được thuê để xây mới, xây lại hoặc sửa chữa nhà cửa, kênh mương hoặc công trình khác và bên cho vay tiền để trả công hoặc thanh toán chi phí cho những người này mà việc sử dụng khoản vay đó đã được xác nhận đúng mục đích, quyền ưu tiên phát sinh hiệu lực thông qua việc đăng ký hai văn bản sau:

1° Biên bản xác nhận thực trạng công trình trước khi thi công;

2° Biên bản nghiệm thu công trình; trong trường hợp này, quyền ưu tiên được tính từ ngày đăng ký biên bản thứ nhất.

**Điều 2383** Chủ nợ của người để lại di sản và người được di tặng một khoản tiền cũng như chủ nợ của người thừa kế giữ quyền ưu tiên của mình thông qua việc đăng ký đối với mỗi bất động sản quy định tại khoản 6° điều 2374, theo trình tự thủ tục quy định tại điều 2426 và điều 2428 và trong thời hạn bốn tháng kể từ khi mở thừa kế. Quyền ưu tiên được tính từ ngày mở thừa kế.

**Điều 2384** Người sẽ được quyền sở hữu trong khuôn khổ hợp đồng thuê-mua được giữ quyền ưu tiên của mình đối với bất động sản thuê-mua nếu tiến hành đăng ký theo trình tự thủ tục quy định tại điều 2426 và điều 2428 trong thời hạn hai tháng kể từ ngày ký hợp đồng thuê-mua; quyền ưu tiên được tính từ ngày giao kết hợp đồng.

**Điều 2384-1** Người có quyền đòi nợ được giữ quyền ưu tiên của mình thông qua việc đăng ký hai văn bản sau:

1° Quyết định hành chính có hiệu lực áp dụng bắt buộc, được ban hành theo quy định tại điều L. 1331-28 Bộ luật Y tế cộng đồng, điều L. 123-3 Bộ luật Xây dựng và nhà ở trong trường hợp quy định các biện pháp an toàn buộc người khai thác hoặc chủ sở hữu công trình nhà ở phải thực hiện nếu không sẽ bị cấm ở hoặc sử dụng công trình hoặc phải đóng cửa vĩnh viễn công trình, hoặc các điều L. 129-2, L. 129-3, L. 511-2 hoặc L. 511-3 Bộ luật Xây dựng và nhà ở trong trường hợp có nội dung ước tính sơ bộ chi phí thực hiện các biện pháp an toàn hoặc sửa chữa cải tạo công trình; hoặc Công văn nhắc nhở, được ban hành trên cơ sở áp dụng điều L. 1331-26-1 hoặc khoản II điều L. 1331-29 Bộ luật Y tế cộng đồng, điều L. 123-3 Bộ luật Xây dựng và nhà ở trong trường hợp nhắc nhở chủ sở hữu công trình nhà ở phải thực hiện các biện pháp đã quy định nếu không sẽ bị cấm ở hoặc sử dụng công trình hoặc phải đóng cửa vĩnh viễn công trình, điều L. 129-2 hoặc khoản IV điều L. 511-2 Bộ luật Xây dựng và nhà ở trong trường hợp có nội dung ước tính chi phí thực hiện các biện pháp an toàn hoặc sửa chữa cải tạo công trình; việc đăng ký một trong hai văn bản này do chủ thể ban hành văn bản thực hiện;

2° Quyết định thu hồi nợ, do chủ thể ban hành tiến hành đăng ký.

Đối với các khoản nợ phát sinh trên cơ sở áp dụng điều L. 521-3-2 Bộ luật Xây dựng và nhà ở, khoản I điều L. 511-2 Bộ luật Xây dựng và nhà ở hoặc khoản I điều L. 1331-28 Bộ luật Y tế cộng đồng khi cơ quan nhà nước đã ra lệnh phá dỡ khu nhà bị tuyên bố là không bảo đảm vệ sinh hoặc có nguy cơ sụp đổ, quyền ưu tiên phát sinh hiệu lực trong phạm vi giá trị khoản nợ ước tính hoặc giá trị khoản nợ ghi trong quyết định thu hồi nợ nếu giá trị ước tính thấp hơn giá trị ghi trong quyết định thu hồi nợ, kể từ ngày đăng ký văn bản thứ nhất; riêng đối với phần vượt quá của khoản nợ ghi trong quyết định thu hồi nợ so với số tiền được bảo đảm thanh toán từ việc đăng ký văn bản thứ nhất thì quyền ưu tiên được tính từ ngày đăng ký văn bản thứ hai.

Đối với các khoản nợ khác, quyền ưu tiên được duy trì trong phạm vi giá trị khoản nợ ước tính hoặc giá trị khoản nợ ghi trong quyết định thu hồi nợ, nếu giá trị ước tính thấp hơn giá trị ghi trong quyết định thu hồi nợ.

**Điều 2384-2** Quyền ưu tiên cũng có thể được duy trì bằng cách chỉ đăng ký quyết định thu hồi nợ và có hiệu lực trong phạm vi giá trị khoản nợ cần thu hồi mà không áp dụng điều 2384-1.

Trong trường hợp này, đối với các khoản nợ phát sinh trên cơ sở áp dụng điều L. 521-3-2 Bộ luật Xây dựng và nhà ở, khoản I điều L. 511-2 Bộ luật Xây dựng và nhà ở hoặc khoản I điều L. 1331-28 Bộ luật Y tế cộng đồng khi cơ quan nhà nước đã ra lệnh phá dỡ khu nhà bị tuyên bố là không bảo đảm vệ sinh hoặc có nguy cơ sụp đổ, quyền ưu tiên được tính từ ngày ban hành quyết định thu hồi nợ với điều kiện quyết định này được đăng ký trong thời hạn hai tháng kể từ ngày ban hành quyết định.

**Điều 2384-3** Lệ phí đăng ký do người có nghĩa vụ trả.

**Điều 2384-4** Khi chủ sở hữu hoặc người khai thác công trình nhà ở đã thực hiện các biện pháp được yêu cầu trong quyết định hành chính hoặc công văn nhắc nhở quy định tại khoản 1° điều 2384-1, nếu một quyết định hủy bỏ được công bố công khai, với chi phí do người có nghĩa vụ trả, trước khi đăng ký quyết định thu hồi nợ quy định tại khoản 2° điều 2384-1 thì sẽ làm mất hiệu lực của việc đăng ký văn bản thứ nhất. Thủ tục ghi chú vào lễ việc xóa đăng ký văn bản thứ nhất sẽ được tiến hành, lệ phí xóa đăng ký do chủ sở hữu hoặc người khai thác công trình nhà ở trả.

Việc xóa đăng ký văn bản thứ hai chỉ có thể được thực hiện theo thủ tục quy định tại điều 2440 và các điều tiếp theo.

**Điều 2385** Trong trường hợp chuyển giao các quyền yêu cầu được ưu tiên nói trên, người thế quyền thực hiện tất cả các quyền thay cho người chuyển giao quyền yêu cầu.

**Điều 2386** Trong thời hạn quy định tại điều 2379, điều 2381 và điều 2383 để yêu cầu đăng ký quyền ưu tiên, việc đăng ký thế chấp đối với bất động sản dùng để bảo đảm quyền ưu tiên không được gây thiệt hại cho các chủ nợ ưu tiên.

Nếu các quyền ưu tiên thuộc đối tượng bắt buộc phải đăng ký mà không tuân theo những điều kiện quy định trên đây để duy trì quyền ưu tiên thì chủ nợ không vì thế mà mất quyền thế chấp, nhưng thế chấp chỉ có giá trị pháp lý đối với người thứ ba kể từ ngày đăng ký.

## CHƯƠNG II: Cầm cố bất động sản

**Điều 2387** Cầm cố bất động sản là việc dùng bất động sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ; bên cầm cố phải chuyển giao tài sản cầm cố cho bên nhận cầm cố.

**Điều 2388** Những quy định tại đoạn cuối của điều 2397 và các điều 2413, 2414, 2416, 2417 và 2421 về thế chấp theo thỏa thuận được áp dụng đối với cầm cố bất động sản. Những quy định về hiệu lực của thế chấp tại các điều từ điều 2458 đến 2460 cũng được áp dụng đối với cầm cố bất động sản.

**Điều 2389** Bên nhận cầm cố được thu hoa lợi, lợi tức từ bất động sản cầm cố với điều kiện phải khấu trừ hoa lợi, lợi tức đó vào lãi, nếu có, và sau đó vào tiền gốc của nghĩa vụ.

Bên nhận cầm cố có trách nhiệm bảo quản, giữ gìn bất động sản cầm cố và có thể dùng hoa lợi, lợi tức thu được để thanh toán các chi phí đó trước khi khấu trừ vào nghĩa vụ được bảo đảm, nếu không sẽ mất quyền hưởng hoa lợi, lợi tức từ bất động sản cầm cố. Bên nhận cầm cố có thể trả lại tài sản cầm cố cho chủ sở hữu bất cứ lúc nào để được miễn thực hiện nghĩa vụ trên.

**Điều 2390** Người có quyền có thể cho người thứ ba hoặc cho chính người có nghĩa vụ thuê bất động sản cầm cố mà vẫn không mất quyền chiếm hữu tài sản cầm cố.

**Điều 2391** Người có nghĩa vụ không được yêu cầu trả lại bất động sản cầm cố trước khi thực hiện xong nghĩa vụ của mình.

**Điều 2392** Các quyền của bên nhận cầm cố bất động sản chấm dứt trong các trường hợp chủ yếu sau đây:

- 1° Nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt;
- 2° Bất động sản cầm cố được trả lại trước thời hạn cho chủ sở hữu.

## CHƯƠNG III: Thế chấp

### MỤC 1: Những quy định chung

**Điều 2393** Thế chấp là một vật quyền đối với bất động sản được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

Về bản chất, thế chấp là quyền không phân chia được và tồn tại đầy đủ trên cả khối bất động sản thế chấp, trên từng bất động sản và trên mỗi phần của bất động sản đó.

Khi bất động sản được chuyển dịch sang cho người khác, việc thế chấp đã xác lập trên bất động sản đó vẫn tồn tại.

**Điều 2394** Thế chấp chỉ được xác lập trong các trường hợp và theo những hình thức do pháp luật quy định.

**Điều 2395** Thế chấp có thể được xác lập theo luật định, theo bản án, quyết định của tòa án hoặc theo thỏa thuận.



**Điều 2396** Thế chấp theo luật định là việc thế chấp do pháp luật quy định. Thế chấp tư pháp là việc thế chấp theo bản án, quyết định của tòa án. Thế chấp theo thỏa thuận là việc thế chấp do các bên thỏa thuận với nhau.

**Điều 2397** Chỉ những tài sản sau mới có thể được dùng để thế chấp:

1° Bất động sản được phép giao dịch và những vật phụ của bất động sản được coi như bất động sản;

2° Quyền hưởng hoa lợi, lợi tức đối với những bất động sản và vật phụ nói trên trong thời gian có quyền hưởng hoa lợi, lợi tức.

Phần tài sản tăng thêm của bất động sản thế chấp cũng thuộc tài sản thế chấp.

**Điều 2398** Động sản không thể trở thành đối tượng của thế chấp.

**Điều 2399** Bộ luật này không sửa đổi những quy định trong các đạo luật hàng hải liên quan đến tàu thủy và tàu biển.

## MỤC 2: Thế chấp theo luật định

### Tiểu mục 1: Những quy định chung

**Điều 2400** Không phụ thuộc vào những trường hợp thế chấp theo luật định được quy định trong các Bộ luật khác và luật chuyên ngành, các quyền và quyền yêu cầu được bảo đảm bằng thế chấp theo luật định bao gồm:

1° Quyền và quyền yêu cầu của vợ hoặc chồng, đối với tài sản của người kia;

2° Quyền và quyền yêu cầu của người chưa thành niên hoặc người thành niên được giám hộ, đối với tài sản của người giám hộ hoặc của người quản lý tài sản theo pháp luật;

3° Quyền và quyền yêu cầu của Nhà nước trung ương, chính quyền cấp tỉnh, xã và các tổ chức sự nghiệp công, đối với tài sản của nhân viên thu thuế và kế toán công;

4° Quyền và quyền yêu cầu của người được di tặng đối với tài sản trong di sản thừa kế theo quy định tại điều 1017;

5° Những quyền và quyền yêu cầu quy định tại điều 2331, đoạn 2°, 3°, 5°, 6°, 7° và 8°.

**Điều 2401** Trừ những trường hợp ngoại lệ quy định trong Bộ luật này, các Bộ luật khác hoặc trong luật chuyên ngành và nếu người có nghĩa vụ không vi phạm dẫn quy định tại điều 2444 và các điều tiếp theo, người có quyền được bảo đảm bằng thế chấp theo luật định có thể đăng ký quyền của mình đối với tất cả các bất động sản hiện đang thuộc quyền sở hữu của người có nghĩa vụ, nhưng phải tuân thủ các quy định tại điều 2426.

Với những điều kiện như trên, người có quyền được bảo đảm bằng thế chấp có thể tiến hành đăng ký bổ sung trên những bất động sản sau này được nhập vào sản nghiệp của người có nghĩa vụ.

### Tiểu mục 2: Những quy định riêng về thế chấp theo luật định của vợ chồng

**Điều 2402** Trong trường hợp vợ chồng đã thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng là chế độ tài sản riêng tương đối thì mỗi bên vợ chồng đương nhiên có quyền đăng ký thế chấp theo luật định để bảo đảm được thanh toán khoản nợ đối với thu nhập chung trong thời kỳ hôn nhân, nếu không có thỏa thuận khác.

Có thể đăng ký thế chấp trước khi chấm dứt chế độ tài sản trong hôn nhân nhưng việc thế chấp này chỉ có hiệu lực kể từ ngày chấm dứt chế độ tài sản trong hôn nhân và với điều kiện tại thời điểm đó, bất động sản thế chấp vẫn còn trong khối tài sản của vợ hoặc chồng có nghĩa vụ thanh toán.

Trong trường hợp vợ hoặc chồng yêu cầu thanh lý trước khoản nợ đối với thu nhập chung, việc thế chấp nếu được đăng ký trước khi có yêu cầu thanh lý thì phát sinh hiệu lực kể từ ngày yêu cầu thanh lý, việc thế chấp nếu được đăng ký sau khi có yêu cầu này thì chỉ có hiệu lực kể từ ngày đăng ký như quy định tại điều 2425.

Việc đăng ký thế chấp cũng có thể tiến hành trong thời hạn một năm sau khi chấm dứt chế độ tài sản trong hôn nhân; trong trường hợp này, thế chấp có hiệu lực kể từ ngày đăng ký.

**Điều 2403** Ngoài trường hợp vợ chồng đã thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng là chế độ tài sản riêng tương đối thì chỉ có thể đăng ký thế chấp theo luật định trên cơ sở can thiệp của tòa án như quy định tại điều này và điều sau.

Nếu vợ hoặc chồng khởi kiện yêu cầu tòa án xác nhận mình có quyền yêu cầu thanh toán đối với bên kia hoặc những người thừa kế của bên kia, thì kể từ thời điểm nộp đơn khởi kiện, người đó có thể yêu cầu được tạm thời đăng ký thế chấp theo luật định, bằng cách trình bản gốc giấy triệu tập ra tòa đã được tổng đạt và giấy chứng nhận của lục sự về việc tòa án đã thụ lý vụ việc. Nếu có đơn yêu cầu phản tố thì vợ hoặc chồng cũng có quyền đề nghị được tạm thời đăng ký thế chấp, trên cơ sở xuất trình bản sao luận cứ bảo vệ.

Việc đăng ký thế chấp có giá trị trong ba năm, có thể được gia hạn và phải tuân theo các quy định tại Chương IV và các chương tiếp theo của thiên này.

Nếu đơn kiện được tòa án chấp nhận thì theo yêu cầu của vợ hoặc chồng là nguyên đơn, quyết định của tòa án được ghi vào lề của bản đăng ký thế chấp tạm thời trong thời hạn một tháng kể từ ngày có quyết định cuối cùng, nếu không thì việc đăng ký tạm thời sẽ vô hiệu. Quyết định của tòa án sẽ được sử dụng làm chứng thư khi đăng ký thế chấp chính thức, thay thế cho đăng ký tạm thời và thứ tự của đăng ký chính thức được xác định vào ngày đăng ký tạm thời.

Nếu tổng giá trị nợ gốc và các khoản phụ vượt quá số tiền được bảo đảm thanh toán bằng đăng ký tạm thời thì phần vượt quá chỉ có thể được bảo đảm thanh toán bằng việc đăng ký theo quy định tại điều 2428 và có hiệu lực từ ngày đăng ký theo quy định tại điều 2425.

Nếu đơn kiện bị bác hoàn toàn thì theo yêu cầu của vợ hoặc chồng bị kiện, tòa án ra quyết định xóa đăng ký tạm thời.

**Điều 2404** Tương tự như vậy, nếu trong thời kỳ hôn nhân, vợ hoặc chồng chuyển giao cho bên kia quyền quản lý một số tài sản theo quy định tại điều 1426 hoặc điều 1429, thì ngay trong quyết định về việc chuyển giao quyền quản lý hoặc trong một quyết định sau đó, tòa án có thể quyết định về việc thực hiện đăng ký thế chấp theo luật định đối với những bất động sản mà vợ hoặc chồng có trách nhiệm quản lý. Nếu quyết định

cho phép đăng ký thế chấp, tòa án sẽ xác định số tiền sẽ được bảo đảm thanh toán bằng thế chấp và chỉ định những bất động sản thế chấp. Trong trường hợp không cho phép đăng ký thế chấp, tòa án có thể quyết định thay thế biện pháp thế chấp bằng biện pháp cầm cố, đồng thời xác định các điều kiện cầm cố.

Nếu sau đó, do hoàn cảnh mới đòi hỏi, tòa án vẫn có thể ra quyết định cho phép đăng ký thế chấp ban đầu, đăng ký thế chấp bổ sung hoặc lập biện pháp cầm cố.

Những trường hợp đăng ký thế chấp quy định tại điều này được tiến hành và gia hạn theo yêu cầu của Viện Công tố.

**Điều 2405** Sau khi tiến hành đăng ký thế chấp theo quy định tại điều 2402 hoặc điều 2403, vợ hoặc chồng được bảo đảm bằng thế chấp đã đăng ký có thể thỏa thuận thay đổi thứ tự ưu tiên thanh toán của mình cho những người có quyền của mình hoặc những người có quyền của vợ hoặc chồng mình, hoặc thỏa thuận cho họ thay thế mình trong việc thực hiện các quyền phát sinh từ việc đăng ký thế chấp, trừ trường hợp trong kế ước hôn nhân quy định cấm các giao dịch đó.

Tương tự như vậy đối với việc thế chấp theo luật định hoặc thế chấp tư pháp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho vợ hoặc chồng hoặc các con của người đó.

Trong trường hợp người vợ hoặc chồng được bảo đảm bằng thế chấp đã đăng ký ngăn cản bên kia xác lập thế chấp vì lợi ích của gia đình bằng cách từ chối thỏa thuận thay đổi thứ tự ưu tiên thanh toán hoặc từ chối cho thế quyền, hoặc nếu người này không có khả năng thể hiện ý chí, thì thẩm phán có thể quyết định cho phép thay đổi thứ tự ưu tiên thanh toán hoặc cho phép thế quyền nếu xét thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi của bên kia. Thẩm phán cũng có thẩm quyền này nếu kế ước hôn nhân có điều khoản quy định tại đoạn 1 điều này.

**Điều 2406** Trong trường hợp tiến hành đăng ký thế chấp theo quy định tại điều 2404, trong thời gian chuyển giao quyền quản lý tài sản, việc thay đổi thứ tự ưu tiên thanh toán hoặc thay thế người có quyền chỉ có thể do tòa án đã quyết định chuyển giao quyền quản lý quyết định.

Ngay khi chấm dứt việc chuyển giao quyền quản lý tài sản, việc thay đổi thứ tự ưu tiên thanh toán hoặc thay thế người có quyền có thể được thực hiện theo quy định tại điều 2405.

**Điều 2407** Những bản án, quyết định của tòa án quy định tại hai điều trên phải được tuyên theo trình tự, thủ tục quy định trong Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trên cơ sở không trái với quy định tại điều 2403, việc gia hạn các đăng ký thế chấp theo luật định của vợ chồng phải tuân thủ các quy định tại điều 2434.

**Điều 2408** Những quy định tại các điều từ điều 2402 đến 2407 phải được phổ biến cho vợ chồng đã kết hôn hoặc vợ chồng sắp cưới biết theo thủ tục do Chính phủ quy định.

### Tiểu mục 3: Những quy định riêng về thế chấp theo luật định trong trường hợp giám hộ

**Điều 2409** Khi bắt đầu thực hiện việc giám hộ, sau khi nghe người giám hộ trình bày,

hội đồng gia tộc, hoặc thẩm phán phụ trách giám hộ trong trường hợp không có hội đồng gia tộc, sẽ quyết định về việc có phải đăng ký thế chấp trên bất động sản của người giám hộ hay không. Nếu hội đồng gia tộc hoặc thẩm phán quyết định phải đăng ký thế chấp thì sẽ xác định khoản tiền được bảo đảm thanh toán và chỉ định bất động sản thế chấp. Trong trường hợp không phải đăng ký thế chấp thì hội đồng gia tộc hoặc thẩm phán có thể quyết định thay thế biện pháp thế chấp bằng biện pháp cầm cố, đồng thời quy định điều kiện cầm cố.

Trong quá trình giám hộ, khi cần phải bảo đảm lợi ích của người chưa thành niên hoặc người thành niên được giám hộ, hội đồng gia tộc hoặc thẩm phán phụ trách giám hộ trong trường hợp không có hội đồng gia tộc vẫn có thể ra quyết định tiến hành đăng ký thế chấp ban đầu, đăng ký thế chấp bổ sung hoặc xác lập cầm cố.

Các trường hợp đăng ký thế chấp quy định tại điều này được tiến hành theo yêu cầu của lực sự của thẩm phán phụ trách giám hộ; lệ phí đăng ký thế chấp được quyết toán khấu trừ vào tài sản của người được giám hộ.

**Điều 2410** Trong thời hạn một năm sau khi người chưa thành niên đến tuổi thành niên hoặc được công nhận có năng lực hành vi đầy đủ, hoặc sau khi chấm dứt việc giám hộ đối với người thành niên được giám hộ, những người này có quyền yêu cầu đăng ký thế chấp theo luật định hoặc đăng ký thế chấp bổ sung.

Người thừa kế của người được giám hộ cũng có thể thực hiện quyền này trong thời hạn một năm; nếu người được giám hộ chết trước khi chấm dứt việc giám hộ thì thời hạn thực hiện quyền này của người thừa kế được giới hạn trong năm người được giám hộ chết.

**Điều 2411** Trong thời kỳ người được giám hộ chưa đến tuổi thành niên hoặc trong thời gian giám hộ người thành niên, việc đăng ký thế chấp quy định tại điều 2409 do lực sự tòa án sơ thẩm thẩm quyền hẹp gia hạn theo quy định tại điều 2434 Bộ luật Dân sự.

### MỤC 3: Thế chấp tư pháp

**Điều 2412** Thế chấp tư pháp là việc áp dụng biện pháp thế chấp theo bản án, quyết định của tòa án để bảo đảm quyền của người nhận được bản án, quyết định đó, cho dù đó là án xử có mặt các bên đương sự hay án xử vắng mặt, quyết định tạm thời trước khi xét xử hay quyết định giải quyết nội dung vụ việc.

Thế chấp tư pháp còn là việc áp dụng biện pháp thế chấp theo quyết định của trọng tài được tòa án cho thi hành và những quyết định của tòa án nước ngoài được tòa án Pháp công nhận và cho thi hành.

Trừ trường hợp người có nghĩa vụ viển dẫn quy định tại điều 2444 và các điều tiếp theo trong quá trình xét xử hoặc vào bất cứ lúc nào khác, người có quyền được bảo đảm bằng thế chấp tư pháp có thể đăng ký quyền của mình đối với tất cả các bất động sản hiện đang thuộc về người có nghĩa vụ, nhưng phải tuân thủ quy định tại điều 2426. Với những điều kiện như trên, người có quyền có thể tiến hành đăng ký bổ sung đối với những bất động sản sau này được nhập vào sản nghiệp của người có nghĩa vụ.

### MỤC 4: Thế chấp theo thỏa thuận

**Điều 2413** Chỉ những người có năng lực chuyển nhượng bất động sản mới có thể thỏa thuận xác lập thế chấp bằng bất động sản đó.

**Điều 2414** Những người tuy có quyền đối với một bất động sản nhưng quyền đó chỉ phát sinh khi xảy ra một điều kiện nhất định, hoặc có thể bị hủy bỏ trong một số trường hợp, hoặc có thể bị khởi kiện yêu cầu hủy bỏ, thì chỉ có thể dùng bất động sản đó để thế chấp kèm theo những điều kiện tương tự.

Việc thế chấp một bất động sản chưa chia vẫn giữ nguyên hiệu lực mà không phụ thuộc kết quả phân chia tài sản sau này nếu thế chấp đó do tất cả những người cùng có quyền đối với bất động sản đồng ý thực hiện. Trong trường hợp thế chấp chỉ do một người có quyền đối với bất động sản chưa chia thực hiện, việc thế chấp chỉ được duy trì hiệu lực với điều kiện khi phân chia bất động sản, bên thế chấp đó được giao một phần bất động sản, hoặc khi bất động sản được bán cho người thứ ba, bên thế chấp đó được chia một phần tiền bán bất động sản.

Trong trường hợp một người có quyền đối với một hoặc một số bất động sản chưa chia tiến hành thế chấp phần mình được hưởng trong khối bất động sản chưa chia, hiệu lực của thế chấp chỉ được duy trì nếu khi phân chia bất động sản, bên thế chấp được giao một phần bất động sản; khi đó, thế chấp có hiệu lực đối với toàn bộ phần tài sản đã giao cho bên thế chấp mà không bị giới hạn vào phần mà người này có quyền được hưởng; đối với trường hợp bất động sản chưa chia được bán cho người thứ ba, thế chấp cũng giữ được hiệu lực nếu bên thế chấp được chia một phần tiền bán bất động sản.

**Điều 2415** Tài sản của người chưa thành niên, của người thành niên được giám hộ và tài sản của người mất tích nếu đang được giao cho người khác giữ tạm thì chỉ có thể được dùng để thế chấp với những mục đích và theo những thể thức do pháp luật quy định hoặc theo bản án, quyết định của tòa án.

**Điều 2416** Thế chấp theo thỏa thuận chỉ có thể được xác lập dưới hình thức văn bản công chứng.

**Điều 2417** Những hợp đồng giao kết ở nước ngoài không thể xác lập thế chấp đối với tài sản nằm ở Pháp, trừ trường hợp pháp luật quốc gia và điều ước quốc tế có quy định khác.

**Điều 2418** Việc xác lập quyền thế chấp theo thỏa thuận chỉ có giá trị pháp lý nếu văn bản công chứng xác lập nghĩa vụ được bảo đảm hoặc một công chứng thư lập sau đó mô tả rõ tính chất và vị trí của mỗi bất động sản được dùng để thế chấp theo quy định tại điều 2426.

**Điều 2419** Về nguyên tắc, chỉ có thể thế chấp bằng bất động sản hiện có.

**Điều 2420** Tuy nhiên, bất động sản hình thành trong tương lai có thể được dùng để thế chấp trong các trường hợp và theo những điều kiện sau đây:

1° Trong trường hợp không sở hữu hoặc có sở hữu bất động sản chưa bị ràng buộc bởi bất kỳ biện pháp bảo đảm nào nhưng không đủ để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, người

có nghĩa vụ có thể thỏa thuận rằng từng bất động sản mình có sau này sẽ được dùng để thanh toán nghĩa vụ;

2° Trong trường hợp bất động sản hiện có và đang được dùng để thế chấp bị hư hại hoàn toàn hoặc giảm sút giá trị đến mức không đủ để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, người có nghĩa vụ cũng có thể thỏa thuận tương tự như trên, nhưng người có quyền vẫn có thể khởi kiện yêu cầu thực hiện ngay nghĩa vụ;

3° Trong trường hợp một người có quyền xây dựng công trình trên đất của người khác, người đó có thể thế chấp công trình dù công việc xây dựng mới bắt đầu hoặc chỉ là dự án; trong trường hợp công trình thế chấp bị phá bỏ, quyền thế chấp sẽ đương nhiên được chuyển sang những công trình mới xây dựng trên cùng địa điểm với công trình bị phá bỏ.

**Điều 2421** Có thể thỏa thuận thế chấp để bảo đảm thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ hiện tại hoặc nghĩa vụ trong tương lai. Nếu nghĩa vụ được bảo đảm là nghĩa vụ trong tương lai thì phải có giá trị xác định được.

Mục đích thế chấp phải được quy định rõ trong văn bản thế chấp.

**Điều 2422** Một tài sản thế chấp với mục tiêu nghề nghiệp do một thể nhân hay một pháp nhân lập có thể tiếp tục được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nghề nghiệp khác với nghĩa vụ đã nêu trong chứng thư thế chấp nếu chứng thư này có quy định rõ như vậy.

Trong trường hợp này, bên thế chấp có thể dùng tài sản thế chấp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ sau, trong phạm vi giá trị đã ghi trong chứng thư thế chấp theo quy định tại điều 2423, không chỉ đối với người có quyền ban đầu mà còn đối với người có quyền mới, ngay cả khi chưa thanh toán nghĩa vụ trước với người có quyền ban đầu.

Thỏa thuận về việc dùng tài sản đang thế chấp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác đối với người có quyền ban đầu hoặc đối với người có quyền mới đều phải được lập thành văn bản công chứng.

Thỏa thuận này phải được công bố công khai theo quy định tại điều 2430, nếu không sẽ không có giá trị pháp lý đối với người thứ ba.

Việc công bố công khai các thỏa thuận thế chấp mới đối với cùng một tài sản là căn cứ xác định thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm bằng một tài sản thế chấp.

Không đi ngược lại khoản 2 điều 2424, những quy định tại điều này thuộc lĩnh vực trật tự công, mọi thỏa thuận trái với điều này đều không có giá trị.

**Điều 2423** Đối với phần gốc của nghĩa vụ, các bên chỉ được thỏa thuận lập thế chấp để bảo đảm thực hiện trong phạm vi một số tiền nhất định được nêu rõ trong văn bản công chứng, nếu không thế chấp sẽ vô hiệu.

Trong trường hợp cần thiết, để thỏa mãn yêu cầu này, các bên phải ước tính giá trị của các nghĩa vụ trả lợi tức hoặc nghĩa vụ không có giá trị xác định, có thể phát sinh hoặc nghĩa vụ có điều kiện. Trường hợp khoản nợ có kèm theo điều khoản định giá lại, thì giá trị khoản nợ sau khi định giá lại cũng được bảo đảm, nếu văn bản thế chấp có quy định như vậy.

Nghĩa vụ trả lãi và các khoản phụ thêm khác đương nhiên thuộc phạm vi bảo đảm bằng thế chấp.

Trong trường hợp thỏa thuận lập thế chấp để bảo đảm thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ trong tương lai hoặc thế chấp không xác định thời hạn, bên thế chấp có thể hủy bỏ việc thế chấp bất cứ lúc nào với điều kiện thông báo trước ba tháng. Khi bị hủy bỏ, thế chấp chỉ dùng để bảo đảm thực hiện những nghĩa vụ phát sinh trước đó.

**Điều 2424** Việc chuyển giao quyền đòi nợ có bảo đảm bằng thế chấp đương nhiên bao gồm cả quyền thế chấp. Chủ nợ có thế chấp có thể để một chủ nợ khác thay thế mình trong việc thế chấp và vẫn giữ quyền đòi nợ.

Chủ nợ có thế chấp cũng có thể thỏa thuận hoán đổi thứ tự đăng ký trước của mình với một chủ nợ khác có thứ tự đăng ký sau.

## MỤC 5: Thứ tự thế chấp

**Điều 2425** Giữa các người có quyền, việc xác định thứ tự thế chấp, dù là thế chấp theo luật định, theo bản án, quyết định của tòa án hay theo thỏa thuận, đều căn cứ vào ngày người có quyền tiến hành đăng ký tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Nếu nhiều đăng ký thế chấp được thực hiện cùng một ngày đối với cùng một bất động sản thì căn cứ vào ngày tháng của chứng thư thế chấp, chứng thư nào được lập sớm hơn sẽ được xếp ở hàng trước, dù thứ tự trong sổ đăng ký quy định tại điều 2453 như thế nào.

Tuy nhiên, những đăng ký phân chia di sản quy định tại điều 2383, trong trường hợp quy định tại khoản 2 điều 2386, và những đăng ký thế chấp theo luật định quy định tại các khoản 1°, 2° và 3° điều 2400, được xếp ở hàng trước so với những đăng ký thế chấp theo bản án, quyết định của tòa án hoặc theo thỏa thuận tiến hành cùng ngày.

Trong trường hợp có nhiều đăng ký thế chấp được tiến hành cùng một ngày đối với cùng một bất động sản mà khi căn cứ vào ngày tháng chứng thư thế chấp theo quy định tại đoạn 2 thì có cùng ngày tháng, hoặc trường hợp có nhiều đăng ký được tiến hành cùng một ngày trên cùng một bất động sản mà những người yêu cầu đăng ký có quyền ưu tiên và quyền thế chấp quy định tại đoạn 3 điều này, thì các đăng ký này có giá trị ưu tiên như nhau dù thứ tự trong sổ đăng ký nêu trên như thế nào.

Đăng ký thế chấp theo luật định của Kho bạc Nhà nước hoặc đăng ký thế chấp theo quyết định của tòa án để bảo toàn tài sản sẽ có thứ tự trước so với đăng ký thỏa thuận xác lập giao dịch bảo đảm mới đối với tài sản đang được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác, nếu thỏa thuận này được công bố sau khi đăng ký thế chấp.

Quy định tại đoạn 5 điều này được áp dụng đối với việc đăng ký thế chấp theo luật định của các tổ chức quản lý một chế độ bảo đảm xã hội bắt buộc.

Thứ tự ưu tiên giữa những chủ nợ có quyền ưu tiên hoặc quyền thế chấp và những người có kỳ phiếu được bảo đảm bằng tài sản được coi như bất động sản, được xác định dựa vào ngày tháng công bố các chứng thư xác nhận quyền liên quan; việc công bố kỳ phiếu do các quy định pháp luật chuyên ngành điều chỉnh.

## CHƯƠNG IV: Đăng ký các quyền ưu tiên và thế chấp

### MỤC 1: Trình tự, thủ tục đăng ký các quyền ưu tiên và thế chấp

**Điều 2426** Các quyền sau đây phải được đăng ký tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm nơi có tài sản:

1° Các quyền ưu tiên đối với bất động sản, trừ những ngoại lệ quy định tại điều 2378;

2° Thế chấp theo luật định, theo quyết định của tòa án hoặc theo thỏa thuận.

Cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm không được mặc nhiên tiến hành việc đăng ký; việc đăng ký chỉ được thực hiện đối với một khoản tiền nhất định và trên những bất động sản nhất định theo quy định tại điều 2428;

Trong mọi trường hợp, đăng ký ưu tiên và đăng ký thế chấp đối với bất động sản phải chỉ rõ từng bất động sản, xác định rõ nơi có bất động sản chính xác ở xã nào, không được chỉ dẫn chung chung dù là giới hạn ở một vùng lãnh thổ nhất định.

**Điều 2427** Kể từ ngày công bố việc chuyển nhượng tài sản cho người thứ ba, người có quyền ưu tiên hoặc thế chấp không thể đăng ký để đòi quyền ưu tiên hay thế chấp của mình đối với chủ sở hữu trước. Tuy nhiên, người bán, người cho vay tiền để mua tài sản và người đồng thừa kế có thể yêu cầu đăng ký các quyền ưu tiên mà họ được hưởng theo quy định tại điều 2374, trong thời hạn quy định tại điều 2379 và điều 2381.

Việc đăng ký không có hiệu lực giữa những người có quyền đối với một di sản thừa kế nếu một người trong số họ tiến hành đăng ký sau ngày người có nghĩa vụ chết, trong trường hợp người thừa kế chỉ đồng ý nhận di sản thừa kế với điều kiện phần tài sản được hưởng lớn hơn khoản nợ do người chết để lại hoặc di sản không có người nhận thừa kế.

Tuy nhiên, người bán, người cho vay tiền để mua, người đồng thừa kế, cũng như chủ nợ của người để lại di sản và người được di tặng vẫn có thể tiến hành đăng ký quyền ưu tiên của mình trong thời hạn quy định tại các điều 2379, 2381 và 2383, dù di sản chỉ được đồng ý nhận với điều kiện có lợi hoặc di sản không có người nhận thừa kế.

Trong trường hợp kê biên bất động sản hoặc trong thủ tục cứu vãn, phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc thanh lý tài sản trong thủ tục phá sản doanh nghiệp, hoặc trong trường hợp xử lý tình trạng mất khả năng thanh toán của cá nhân, việc đăng ký các quyền ưu tiên và thế chấp phát sinh những hiệu lực quy định tại Thiên XIX Quyển III Bộ luật này và các Thiên II, III hoặc IV của Quyển VI Bộ luật Thương mại.

Đối với các tỉnh Bas-Rhin, Haut-Rhin và Moselle, trong trường hợp cưỡng chế thi hành đối với bất động sản, việc đăng ký các quyền ưu tiên và thế chấp phát sinh hiệu lực theo quy định của Luật ngày 1 tháng 6 năm 1924.

**Điều 2428** Việc đăng ký quyền ưu tiên và đăng ký thế chấp do đăng ký viên tiến hành trên cơ sở hai bản đơn yêu cầu đăng ký nộp cho cơ quan đăng ký; đơn yêu cầu đăng ký phải ghi rõ ngày tháng, ký tên và chứng thực bởi người ký giấy chứng nhận tư cách pháp lý quy định tại Điều 5 và điều 6 Nghị định ngày 4 tháng 1 năm 1955; Chính phủ ban hành nghị định quy định các điều kiện về hình thức của đơn yêu cầu đăng ký lưu tại phòng đăng ký giao dịch bảo đảm.

Tuy nhiên, nếu người yêu cầu đăng ký không sử dụng mẫu đơn đăng ký in sẵn theo quy định, đăng ký viên vẫn tiếp nhận đơn yêu cầu đăng ký với điều kiện đảm bảo quy định tại đoạn áp chót điều này.

Tuy nhiên, để đăng ký thế chấp theo quyết định của tòa án và các biện pháp bảo đảm tư pháp, người có quyền còn phải tự mình hoặc ủy quyền cho người thứ ba xuất trình thêm cho đăng ký viên các giấy tờ sau:

1° Bản chính hoặc bản sao công chứng hoặc trích lục quyết định của tòa án áp dụng biện pháp thế chấp, nếu thế chấp được xác lập theo quy định tại điều 2123;

2° Quyết định đồng ý của thẩm phán, quyết định của tòa án hoặc chứng thư xác lập giao dịch bảo đảm theo quyết định của tòa án để bảo toàn tài sản.

Chính phủ ban hành nghị định quy định về các nội dung phải kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký.

Hồ sơ đăng ký sẽ bị từ chối tiếp nhận trong các trường hợp sau:

1° Không xuất trình chứng thư thế chấp và chứng thư xác lập giao dịch bảo đảm theo quyết định của tòa án;

2° Không có nội dung xác định tư cách pháp lý của các bên theo quy định tại điều 5 và điều 6 Nghị định ngày 4 tháng 1 năm 1955, hoặc không chỉ rõ từng bất động sản và không ghi rõ xã nơi có bất động sản.

Nếu sau khi đã tiếp nhận hồ sơ yêu cầu đăng ký, đăng ký viên mới phát hiện hồ sơ đăng ký còn thiếu một trong những nội dung theo quy định của pháp luật, hoặc thông tin về tư cách pháp lý của các bên hoặc về bất động sản kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký không phù hợp với thông tin trong các đơn yêu cầu đăng ký hoặc văn bản xác lập giao dịch bảo đảm đã được công bố từ ngày 1 tháng 1 năm 1956, thì sẽ bác yêu cầu đăng ký, trừ trường hợp người yêu cầu đăng ký tiến hành bổ sung, điều chỉnh đơn yêu cầu đăng ký cho hợp lệ hoặc chứng minh được tính chính xác của đơn đó; trong trường hợp này, việc đăng ký được tính từ ngày đơn yêu cầu đăng ký được nộp lại và lưu vào Sổ tiếp nhận đăng ký.

Yêu cầu đăng ký cũng bị bác bỏ nếu đơn yêu cầu đăng ký kê khai giá trị khoản vay được đảm bảo lớn hơn giá trị khoản vay nêu trong chứng thư thế chấp và biện pháp bảo đảm theo quyết định của tòa án, hoặc trong trường hợp quy định tại đoạn 1 điều này, nếu người yêu cầu đăng ký không thay thế đơn có hình thức không hợp lệ bằng một đơn khác theo mẫu do luật định.

Nghị định nêu trên cũng quy định thủ tục từ chối tiếp nhận hồ sơ đăng ký hoặc bác yêu cầu đăng ký.

**Điều 2429** Khi đăng ký quyền ưu tiên và quyền thế chấp đối với các lô thuộc khối bất động sản có quy chế sở hữu chung, tài sản bảo đảm được coi là không bao gồm phần sở hữu chung nằm trong các lô này.

Tuy nhiên, khi khối bất động sản thuộc sở hữu chung được chuyển nhượng cho người khác và chia tiền chuyển nhượng tài sản, người có quyền đã đăng ký được thực hiện quyền của mình đối với phần sở hữu chung nói trên; phần tài sản này được coi như cũng phải chịu nghĩa vụ bảo đảm như các phần sở hữu riêng của từng đồng sở hữu chủ và chỉ bị ràng buộc bởi các biện pháp bảo đảm đó.

**Điều 2430** Đăng ký viên thực hiện việc công bố công khai dưới hình thức ghi chú bên lề sổ theo dõi đăng ký giao dịch bảo đảm mỗi khi có việc thay thế người hưởng quyền ưu tiên và thế chấp, hủy bỏ quyền ưu tiên, hủy bỏ thế chấp, rút bớt đăng ký, chuyển nhượng thứ tự ưu tiên, gia hạn, thay đổi nơi cư trú của các bên liên quan và nói chung là mọi thay đổi, đặc biệt là những thay đổi liên quan đến cá nhân người có quyền yêu cầu được đăng ký giao dịch bảo đảm, mà không xâm hại đến quyền của người có nghĩa vụ.

Thủ tục ghi chú bên lề sổ theo dõi đăng ký giao dịch bảo đảm cũng áp dụng đối với

các trường hợp tặng cho hoặc di tặng tài sản, với điều kiện hoàn trả khi mở thừa kế, liên quan đến quyền yêu cầu được đảm bảo bằng quyền ưu tiên hoặc thế chấp.

Các thỏa thuận về việc dùng tài sản đang thế chấp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định tại điều 2422 cũng được công bố công khai theo thủ tục tương tự.

Các chứng thư và quyết định của tòa án xác nhận những thỏa thuận hoặc hành vi định đoạt tài sản nói trên, cũng như các bản sao, trích lục lưu giữ tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm để thực hiện việc ghi chú đều phải có nội dung xác định tư cách pháp lý của các bên đương sự theo quy định tại đoạn 1 các điều 5 và 6 Nghị định ngày 4 tháng 1 năm 1955. Việc xác định tư cách pháp lý của các bên không cần phải chứng thực.

Ngoài ra, trong trường hợp thay đổi căn ghi chú chỉ liên quan đến một phần bất động sản bảo đảm bằng quyền ưu tiên hoặc thế chấp, thì mỗi bất động sản có liên quan phải được kê khai rõ, nếu không hồ sơ yêu cầu sẽ bị từ chối tiếp nhận.

**Điều 2431** Đăng ký viên tiến hành ghi việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký vào sổ quy định tại điều 2453, và giao lại cho người yêu cầu đăng ký bản gốc hoặc bản sao chứng thư xác lập quyền cùng với một bản đơn yêu cầu đăng ký trong đó ghi rõ ở cuối trang ngày tháng tiếp nhận hồ sơ đăng ký, số quyển và số thứ tự của bản đơn được lưu.

Ngày đăng ký được xác định trên cơ sở ngày ghi vào sổ tiếp nhận hồ sơ đăng ký.

**Điều 2432** Người có quyền ưu tiên đã đăng ký hoặc người có quyền thế chấp đã đăng ký mà nghĩa vụ được bảo đảm là khoản nợ có sinh lãi hoặc lợi tức định kỳ thì quyền thế chấp hoặc ưu tiên đối với khoản lãi và lợi tức định kỳ được xếp ngang hàng với quyền thế chấp hoặc ưu tiên đối với nợ gốc, trong thời hạn ba năm kể từ ngày đăng ký, trên cơ sở không trái với việc đăng ký quyền ưu tiên và thế chấp sau này đối với các khoản lãi và lợi tức định kỳ khác với khoản lãi và lợi tức đã đăng ký ban đầu.

Tuy nhiên, trong trường hợp thế chấp để bảo đảm khoản vay có lợi tức trọn đời theo quy định tại điều L. 314-1 Bộ luật Tiêu dùng, chủ nợ có quyền được xếp thứ tự ưu tiên đối với toàn bộ khoản lãi ngang hàng với thứ tự ưu tiên đối với nợ gốc.

**Điều 2433** Người yêu cầu đăng ký cũng như người đại diện của người yêu cầu đăng ký hoặc người thế quyền theo thỏa thuận bằng văn bản công chứng có thể đến Phòng đăng ký giao dịch bảo đảm để yêu cầu thay đổi thông tin nơi cư trú đã đăng ký và chọn một nơi cư trú khác ở nước Pháp chính quốc, các tỉnh hải ngoại hoặc vùng Saint-Pierre-et-Miquelon.

**Điều 2434** Việc đăng ký sẽ duy trì hiệu lực của quyền ưu tiên hoặc thế chấp cho đến thời hạn do người có quyền ấn định theo những quy định sau đây.

Nếu phần chính của nghĩa vụ được bảo đảm phải được thực hiện vào một hoặc nhiều kỳ hạn nhất định thì hiệu lực của việc đăng ký tiến hành trước khi đến thời hạn hoặc kỳ hạn cuối cùng để thực hiện nghĩa vụ sẽ được duy trì tối đa một năm sau khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ; tuy nhiên, thời hạn có hiệu lực của đăng ký không được vượt quá năm mươi năm.

Nếu thời hạn thực hiện nghĩa vụ hoặc kỳ hạn cuối cùng phải thực hiện nghĩa vụ không được xác định, đặc biệt là trong trường hợp quy định tại điều L.314-1 Bộ luật Tiêu dùng, hoặc nếu thỏa thuận thế chấp có kèm theo điều khoản cho phép dùng tài sản thế chấp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định tại điều 2422, thì việc đăng ký có

hiệu lực tối đa năm mười năm kể từ ngày đăng ký.

Nếu thời hạn thực hiện nghĩa vụ hoặc kỳ hạn cuối cùng phải thực hiện nghĩa vụ đến sớm hơn hoặc đồng thời với thời điểm đăng ký, thì việc đăng ký có hiệu lực tối đa mười năm kể từ ngày đăng ký.

Trong trường hợp xác lập một giao dịch bảo đảm để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ và nếu tính chất của các nghĩa vụ này cho phép có thể áp dụng quy định của cả ba đoạn trên, thì người có quyền có thể yêu cầu đăng ký riêng cho từng nghĩa vụ, hoặc đăng ký chung cho tất cả các nghĩa vụ đó và được hưởng thời hạn hiệu lực xa nhất. Tương tự như vậy trong trường hợp chỉ có thể áp dụng đoạn đầu tiên trong số ba đoạn trên vì các nghĩa vụ được bảo đảm không có cùng thời hạn thực hiện nghĩa vụ.

**Điều 2435** Việc đăng ký chấm dứt hiệu lực nếu không được gia hạn chậm nhất vào thời gian quy định tại đoạn 1 điều 2434.

Mỗi lần gia hạn phải ghi rõ gia hạn đến một thời điểm nhất định. Thời điểm này được xác định theo quy định tại điều 2434, tùy theo thời hạn thực hiện nghĩa vụ hoặc kỳ hạn cuối cùng phải thực hiện nghĩa vụ được xác định hay không được xác định, đến trước hay sau ngày gia hạn.

Trong trường hợp việc đăng ký đã phát sinh hiệu lực pháp luật, nhất là trong trường hợp xử lý tài sản cầm cố, việc gia hạn là bắt buộc cho đến khi chủ nợ được thanh toán hoặc ký gửi tiền bán tài sản bảo đảm.

**Điều 2436** Nếu một trong các thời hạn quy định tại điều 2434 và điều 2435 không được tuân thủ thì việc đăng ký không còn hiệu lực sau khi hết thời hạn đó.

**Điều 2437** Khi đã đăng ký tạm thời quyền thế chấp theo luật định của vợ chồng hoặc quyền thế chấp tư pháp, các quy định tại các điều từ điều 2434 đến điều 2436 được áp dụng đối với việc đăng ký chính thức và đăng ký gia hạn. Ngày bắt đầu tính thời hạn là ngày đăng ký chính thức hoặc đăng ký gia hạn.

**Điều 2438** Trừ trường hợp có quy định khác, người có nghĩa vụ phải chịu các lệ phí đăng ký mà người yêu cầu đăng ký đã tạm ứng; lệ phí công bố hợp đồng mua bán do người bán yêu cầu nhằm đăng ký kịp thời quyền ưu tiên của mình sẽ do người mua phải chịu.

**Điều 2439** Việc khởi kiện người có quyền phát sinh từ việc đăng ký phải được gửi đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết và phải tổng đạt giấy báo cho đích thân người có quyền hoặc gửi đến nơi cư trú cuối cùng của người đó kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký. Việc này được tiến hành ngay cả khi người có quyền đã chết hoặc chủ nhà nơi người có quyền cư trú đã chết.

## MỤC 2: Xóa đăng ký và rút bớt đăng ký

### Tiểu mục 1: Những quy định chung

**Điều 2440** Đăng ký có thể bị xóa theo thỏa thuận của các bên liên quan có năng

lực yêu cầu xóa đăng ký, hoặc theo bản án chung thẩm hoặc bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Bắt buộc phải xóa đăng ký trong trường hợp người có quyền không thực hiện việc công bố công khai theo thủ tục ghi chú vào sổ đăng ký theo quy định tại đoạn 4 điều 2422.

**Điều 2441** Trong mọi trường hợp, người yêu cầu xóa đăng ký nộp cho phòng đăng ký giao dịch bảo đảm bản sao có hiệu lực thi hành của công chứng thư ghi nhận thỏa thuận về việc xóa đăng ký hoặc bản sao có hiệu lực thi hành của bản án liên quan.

Đối với bản sao có hiệu lực thi hành của công chứng thư liên quan đến tình trạng nhân thân, năng lực hành vi cũng như tư cách pháp lý của các bên thì không cần phải có giấy tờ chứng minh, nếu những thông tin này đã được xác nhận là đúng trong chứng thư do công chứng viên hoặc cơ quan hành chính lập.

Người yêu cầu xóa đăng ký có thể nộp cho phòng đăng ký giao dịch bảo đảm một bản sao xác thực của văn bản công chứng trong đó xác nhận rằng người có quyền đã đồng ý xóa đăng ký theo đề nghị của người có nghĩa vụ; đăng ký viên chỉ kiểm tra tính hợp lệ về hình thức của văn bản này mà không kiểm tra hiệu lực về mặt nội dung của văn bản.

**Điều 2442** Trường hợp hai bên không thỏa thuận được về việc xóa đăng ký thì một bên có thể yêu cầu tòa án nơi đã tiến hành đăng ký cho xóa đăng ký, trừ trường hợp việc đăng ký là nhằm bảo đảm thi hành một án phạt có thể tuyên hoặc không có giá trị xác định, mà tranh chấp giữa người có nghĩa vụ và người có quyền về việc thi hành án phạt này đang trong quá trình giải quyết hoặc thuộc thẩm quyền xét xử của một tòa án khác; trong trường hợp này, đơn yêu cầu cho xóa đăng ký phải được nộp hoặc chuyển cho tòa án này.

Tuy nhiên, nếu người có quyền và người có nghĩa vụ thỏa thuận gửi yêu cầu cho xóa đăng ký đến một tòa án do họ lựa chọn thì thỏa thuận này sẽ có hiệu lực giữa các bên.

**Điều 2443** Tòa án phải cho xóa đăng ký nếu việc đăng ký đã được thực hiện không theo quy định của pháp luật và cũng không căn cứ vào một chứng thư xác lập quyền, hoặc đã được thực hiện căn cứ vào một chứng thư không hợp lệ hoặc chứng thư đã chấm dứt hiệu lực, hoặc nếu các quyền ưu tiên hoặc thế chấp đã bị hủy bỏ theo quy định của pháp luật.

**Điều 2444** Nếu thấy việc đăng ký thế chấp theo quy định tại điều 2401 và điều 2412 là quá mức, người có nghĩa vụ có thể yêu cầu rút bớt đăng ký trên cơ sở tuân thủ quy định về thẩm quyền xét xử tại điều 2442.

Việc đăng ký thế chấp trên nhiều bất động sản bị coi là quá mức nếu giá trị của một hoặc một vài bất động sản trong khối tài sản thế chấp đó lớn hơn hai lần giá trị của nghĩa vụ được bảo đảm, tính cả phần gốc và phần phụ thêm hợp pháp, cộng thêm một phần ba giá trị đó.

**Điều 2445** Việc đăng ký thế chấp cũng có thể bị rút bớt do quá mức nếu đăng ký đã dựa trên ước tính của người có quyền về các khoản nghĩa vụ có điều kiện, có thể phát sinh hoặc không có giá trị xác định, mà giá trị bảo đảm không được quy định trong hợp đồng thế chấp.

Trong trường hợp này, thẩm phán đánh giá mức độ quá mức tùy theo hoàn cảnh, khả năng xảy ra và những suy đoán dựa vào thực tế nhằm dung hòa các quyền của người có quyền với lợi ích của người có nghĩa vụ, trên cơ sở không ảnh hưởng đến việc đăng ký mới quyền thế chấp khi sự kiện là điều kiện của nghĩa vụ xảy ra làm cho nghĩa vụ có giá trị cao hơn so với ước tính.

## Tiểu mục 2: Những quy định riêng về thế chấp của vợ chồng và người được giám hộ

**Điều 2446** Khi thế chấp theo luật định đã được đăng ký theo quy định tại điều 2402 hoặc điều 2403, người vợ hoặc chồng được hưởng đăng ký có thể hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần thế chấp, trừ trường hợp có điều khoản rõ ràng của khế ước hôn nhân cấm việc này.

Tương tự đối với thế chấp theo luật định hoặc thế chấp tư pháp nhằm bảo đảm khoản cấp dưỡng đã cấp hoặc có thể cấp cho người vợ hoặc chồng hoặc cho các con.

Nếu người vợ hoặc chồng được hưởng việc đăng ký, do từ chối rút bớt hoặc hủy bỏ thế chấp, ngăn cản bên kia xác lập hoặc chuyển nhượng tài sản để đáp ứng lợi ích của gia đình, hoặc nếu người vợ hoặc chồng không có khả năng biểu đạt ý chí thì thẩm phán có thể cho phép rút bớt hoặc hủy bỏ thế chấp đó theo những điều kiện cần thiết để bảo vệ quyền của bên kia. Thẩm phán cũng có thể làm việc đó nếu trong khế ước hôn nhân có điều khoản nêu tại đoạn 1 điều này.

Khi thế chấp được đăng ký theo quy định tại điều 2404, việc đăng ký chỉ có thể bị xóa hoặc rút bớt trong thời gian chuyển giao quyền quản lý tài sản, căn cứ vào bản án của tòa án đã quyết định việc chuyển giao đó.

Ngay sau khi việc chuyển giao quyền quản lý tài sản chấm dứt, việc xóa hoặc rút bớt đăng ký có thể được thực hiện trong những điều kiện quy định tại các đoạn 1 và 3 của điều này.

**Điều 2447** Nếu giá trị các bất động sản mà người chưa thành niên hoặc người thành niên được giám hộ đã đăng ký quyền thế chấp vượt đáng kể giá trị cần thiết để bảo đảm việc quản lý của người giám hộ, người này có thể yêu cầu hội đồng gia tộc rút bớt đăng ký cho vừa đủ bất động sản bảo đảm.

Người giám hộ cũng có thể yêu cầu hội đồng gia tộc rút bớt phạm vi giá trị nghĩa vụ của mình đối với người được giám hộ.

Tương tự, trong trường hợp có đăng ký thế chấp đối với bất động sản của người quản lý tài sản theo pháp luật theo quy định tại điều 2409, người này có thể yêu cầu thẩm phán phụ trách giám hộ rút bớt đăng ký về mặt bất động sản thế chấp hoặc về giá trị khoản tiền bảo đảm.

Trong những điều kiện tương tự, người giám hộ và người quản lý tài sản theo pháp luật cũng có thể yêu cầu hủy bỏ toàn bộ thế chấp.

Việc xóa một phần hoặc toàn bộ thế chấp đối với bất động sản của người giám hộ được thực hiện theo chứng thư giải trừ do một thành viên do hội đồng gia tộc ủy nhiệm ký và việc xóa một phần hoặc toàn bộ quyền thế chấp đối với bất động sản của người quản lý tài sản theo pháp luật được thực hiện theo quyết định của thẩm phán phụ trách giám hộ.

**Điều 2448** Việc giải quyết các yêu cầu của vợ, chồng, người giám hộ hoặc người quản lý tài sản theo pháp luật trong những trường hợp quy định tại các điều trên phải tuân theo trình tự, thủ tục quy định trong Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nếu tòa án tuyên rút bớt tài sản thế chấp xuống còn một số bất động sản thì đăng ký đã thực hiện đối với các bất động sản khác bị xóa.

## MỤC 3: Nguyên tắc công khai sổ đăng ký và trách nhiệm của đăng ký viên

**Điều 2449** Đăng ký viên có trách nhiệm cấp cho bất cứ ai có yêu cầu cung cấp thông tin, bản sao hoặc trích lục các tài liệu, trừ đơn yêu cầu đăng ký, được lưu giữ tại phòng đăng ký giao dịch bảo đảm trong vòng năm mươi năm trước khi có yêu cầu cung cấp thông tin, và bản sao hoặc trích lục hồ sơ đăng ký hiện còn, hoặc giấy chứng nhận về việc không có bất cứ tài liệu hoặc hồ sơ đăng ký nào liên quan đến yêu cầu cung cấp thông tin.

Đăng ký viên cũng có trách nhiệm cấp theo đơn yêu cầu, trong thời hạn mười ngày, bản sao hoặc trích lục sổ đăng ký bất động sản hoặc giấy chứng nhận về việc không có bất cứ phiếu nào liên quan đến yêu cầu cung cấp thông tin.

### Điều 2450

I- Nhà nước phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do lỗi của đăng ký viên gây ra:

1° Do không công bố các chứng thư, quyết định của tòa án lưu tại cơ quan đăng ký và các đăng ký cần thiết, trong trường hợp việc không công bố đó không căn cứ trên quyết định từ chối tiếp nhận hồ sơ đăng ký hoặc bác yêu cầu đăng ký.

2° Do quên ghi vào giấy chứng nhận do mình cấp ra, một hoặc nhiều đăng ký hiện có, trừ trường hợp sự nhầm lẫn đó là do thông tin khai báo không đầy đủ hoặc không chính xác mà họ không phải chịu trách nhiệm.

II- Yêu cầu Nhà nước bồi thường thiệt hại do lỗi của đăng ký viên gây ra phải được thực hiện tại tòa án tư pháp trong thời hạn mười năm kể từ ngày đăng ký viên gây ra lỗi đó.

**Điều 2451** Khi đăng ký viên cấp giấy chứng nhận cho chủ sở hữu mới đối với một quyền quy định tại điều 2476 mà bỏ qua việc đăng ký quyền ưu tiên hoặc đăng ký thế chấp thì quyền đó vẫn thuộc về chủ sở hữu mới và không phải chịu quyền ưu tiên hoặc thế chấp bị bỏ qua, với điều kiện đương sự đã yêu cầu cấp giấy chứng nhận sau khi công bố chứng thư của họ. Ngoài việc có thể kiện đăng ký viên, người có quyền hưởng đăng ký bị bỏ qua vẫn có quyền nêu ra thủ tục họ được hưởng khi đăng ký chứng nào người mua chưa trả tiền hoặc chứng nào họ được phép can dự vào việc xếp thứ tự với những người có quyền khác.

**Điều 2452** Trừ trường hợp có căn cứ để từ chối việc gửi giữ hoặc bác bỏ một thủ tục theo các quy định pháp luật về công bố đất đai, đăng ký viên không thể từ chối hoặc chậm thực hiện một thủ tục hoặc cấp các tài liệu được yêu cầu một cách hợp thức, nếu không thì phải bồi thường thiệt hại cho các bên đương sự. Khi đó, theo yêu cầu của đương sự, thẩm phán tòa án sơ thẩm hoặc thừa phát lại phiên tòa hoặc thừa phát lại khác hoặc công chứng viên có hai người làm chứng, sẽ lập biên bản ngay lập tức về sự từ chối hoặc chậm trễ đó.

**Điều 2453** Đăng ký viên phải có một quyển sổ trong đó ghi theo ngày và theo số thứ tự giao nộp chứng thư, quyết định của tòa án, đơn yêu cầu đăng ký và nói chung, các tài liệu giao nộp nhằm mục đích thực hiện thủ tục công bố công khai.

Đăng ký viên chỉ có thể thực hiện thủ tục vào ngày, tháng và theo thứ tự các tài liệu giao nộp cho mình.

Mỗi năm, một bản sao các sổ sách kết thúc năm trước, được lưu trữ không mất lệ phí tại phòng lục sự tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng hoặc tòa án sơ thẩm thẩm quyền hẹp ở quận khác quận nơi cư trú của đăng ký viên.

Việc chỉ định tòa án nơi phòng lục sự sẽ lưu trữ bản sao nói trên do Bộ trưởng Tư pháp quyết định.

Chính phủ hướng dẫn thi hành điều này và quy định những biện pháp kỹ thuật có thể sử dụng để lập bản sao lưu tại phòng lục sự.

**Điều 2454** Quyển sổ quy định tại điều trên phải do thẩm phán tòa án sơ thẩm nơi có cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm đánh số và ký tắt vào từng trang, từ trang đầu tới trang cuối. Sổ phải được khóa sổ hàng ngày.

Tuy nhiên, trong trường hợp ngoại lệ, tài liệu dưới hình thức điện tử có thể thay thế sổ; trong trường hợp này, tài liệu cần phải được nhận dạng, đánh số và ghi ngày tháng ngay khi được lập, bằng các phương tiện cho phép bảo mật thông tin.

**Điều 2457** Cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm lưu trữ sổ đăng ký theo quy định tại đoạn 2 điều 2454, cấp giấy chứng nhận về việc đã thực hiện đăng ký và lưu vào hộp phiếu bất động sản đối với các bất động sản được kê khai riêng trong yêu cầu cung cấp thông tin. Nội dung giấy chứng nhận do Chính phủ quy định.

## CHƯƠNG V: Hiệu lực của quyền ưu tiên và thế chấp

**Điều 2458** Trừ trường hợp khởi kiện yêu cầu bán tài sản thế chấp theo trình tự, thủ tục quy định tại các đạo luật về thủ tục thi hành án dân sự mà hợp đồng thế chấp phải tuân thủ, chủ nợ được bảo đảm bằng thế chấp nếu không được thanh toán nghĩa vụ thì có thể khởi kiện ra tòa án để yêu cầu được nhận bất động sản thế chấp để thay thế cho việc thanh toán nghĩa vụ. Tuy nhiên, chủ nợ sẽ không có quyền này nếu bất động sản thế chấp là nơi ở chính của người có nghĩa vụ.

**Điều 2459** Các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp về việc người có quyền sẽ trở thành chủ sở hữu của bất động sản thế chấp. Tuy nhiên, điều khoản này không có hiệu lực đối với bất động sản là nơi ở chính của người có nghĩa vụ.

**Điều 2460** Trong các trường hợp quy định tại hai điều trên, bất động sản liên quan phải được định giá bởi giám định viên do các bên thỏa thuận lựa chọn hoặc do tòa án chỉ định.

Nếu giá trị bất động sản thế chấp lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm, người có quyền phải trả cho người có nghĩa vụ khoản tiền tương ứng với phần giá trị chênh lệch; trong trường hợp có chủ nợ khác cũng nhận bảo đảm bằng thế chấp đối với bất động sản này thì người có quyền phải ký gửi bất động sản.

**Điều 2461** Người có quyền ưu tiên hoặc quyền thế chấp đã đăng ký đối với một bất động sản có quyền truy đòi đối với bất động sản đó, bất kể bất động sản nằm trong tay ai, để được thanh toán theo thứ tự quyền yêu cầu của mình hoặc thứ tự đăng ký.

**Điều 2462** Nếu người thứ ba nắm giữ tài sản thế chấp không tiến hành những thủ tục quy định dưới đây để giải trừ thế chấp khỏi tài sản đó thì theo hiệu lực của việc đăng ký thế chấp, người này bị coi như người có nghĩa vụ đối với các nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp, được hưởng các kỳ hạn và thời hạn như người có nghĩa vụ ban đầu.

**Điều 2463** Trong trường hợp này, người thứ ba nắm giữ tài sản thế chấp có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ các khoản lãi và nợ gốc đến hạn, dù số tiền có thể tăng lên bao nhiêu, hoặc phải từ bỏ hoàn toàn bất động sản thế chấp.

**Điều 2464** Nếu người thứ ba nắm giữ bất động sản thế chấp không thực hiện một trong những nghĩa vụ nói trên, mỗi chủ nợ có quyền truy đòi đối với bất động sản đó có thể yêu cầu kê biên và bán bất động sản theo quy định tại Thiên XIX Quyển III.

**Điều 2465** Tuy nhiên, người thứ ba nắm giữ tài sản không đích thân có nghĩa vụ có thể phản đối việc bán tài sản thế chấp đã giao cho mình, nếu người có nghĩa vụ chính còn có những bất động sản thế chấp khác cho cùng nghĩa vụ đó và người thứ ba nắm giữ tài sản có thể yêu cầu xử lý trước những bất động sản đó theo thể thức quy định tại Thiên Bảo lạnh; trong khi xử lý tài sản, phải tạm hoãn việc bán tài sản thế chấp.

**Điều 2466** Việc phản đối xử lý tài sản không có hiệu lực đối với chủ nợ được hưởng quyền ưu tiên hoặc quyền thế chấp đặc biệt đối với bất động sản.

**Điều 2467** Tất cả những người thứ ba nắm giữ tài sản không đích thân có nghĩa vụ và có năng lực chuyển nhượng có thể từ bỏ bất động sản thế chấp.

**Điều 2468** Cũng có thể từ bỏ bất động sản thế chấp sau khi người thứ ba nắm giữ tài sản đã thừa nhận nghĩa vụ hoặc bị xử phải thực hiện nghĩa vụ: cho đến khi phát mại tài sản, việc từ bỏ bất động sản thế chấp không cản trở người thứ ba nắm giữ tài sản có thể lấy lại bất động sản nếu người này thực hiện nghĩa vụ và trả các khoản chi phí.

**Điều 2469** Việc từ bỏ bất động sản thế chấp được thực hiện tại Phòng lục sự của tòa án nơi có tài sản; tòa án cấp giấy chứng nhận từ bỏ bất động sản thế chấp.

Theo đề nghị của đương sự, bất động sản bị từ bỏ sẽ do một người được chỉ định quản lý; sau đó, việc yêu cầu bán bất động sản phải tuân theo các thủ tục về kê biên bất động sản.

**Điều 2470** Người thứ ba nắm giữ tài sản có thể bị kiện đòi bồi thường nếu, do hành vi của mình hoặc do sơ xuất, để xảy ra những hư hỏng gây thiệt hại cho người có quyền được bảo đảm bằng thế chấp hoặc quyền ưu tiên; người thứ ba nắm giữ tài sản chỉ có thể được hoàn lại những chi phí bảo quản và cải tạo, tu bổ tài sản trong phạm vi phần giá trị tăng thêm của tài sản do việc cải tạo, tu bổ mang lại.



**Điều 2471** Người thứ ba nắm giữ tài sản phải chịu trách nhiệm về những hoa lợi của bất động sản bị thế chấp kể từ ngày nhận được giấy yêu cầu thực hiện nghĩa vụ hoặc từ bỏ bất động sản thế chấp, hoặc kể từ ngày nhận được giấy yêu cầu mới nếu vụ kiện đã bị bỏ trong ba năm.

**Điều 2472** Dịch quyền và vật quyền của người thứ ba nắm giữ tài sản đối với bất động sản trước khi chiếm hữu, được phục hồi sau khi từ bỏ bất động sản thế chấp hoặc sau khi phát mại bất động sản đó.

Người có quyền của người thứ ba nắm giữ tài sản, thực hiện quyền thế chấp của mình theo thứ tự đối với tài sản từ bỏ hoặc tài sản phát mại sau tất cả những người đã đăng ký thế chấp đối với các chủ sở hữu trước.

**Điều 2473** Người thứ ba nắm giữ tài sản nếu đã thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp hoặc đã từ bỏ bất động sản thế chấp hoặc chấp nhận phát mại bất động sản đó, thì có thể khởi kiện về nghĩa vụ bảo đảm của người có nghĩa vụ chính.

**Điều 2474** Người thứ ba nắm giữ tài sản nếu muốn giải trừ thế chấp khỏi tài sản thuộc sở hữu của mình bằng cách thanh toán nghĩa vụ từ tiền bán tài sản thì phải tuân theo các thủ tục quy định tại Chương VI thiên này.

## CHƯƠNG VI: Giải trừ quyền ưu tiên và giải trừ thế chấp

**Điều 2475** Nếu khi bán một bất động sản thế chấp, tất cả các chủ nợ có đăng ký đều thỏa thuận với người có nghĩa vụ về việc dùng số tiền thu được từ việc bán bất động sản để thanh toán toàn bộ hoặc một phần các nghĩa vụ được bảo đảm, họ sẽ thực hiện quyền được ưu tiên thanh toán trên tiền bán bất động sản và họ có thể sử dụng quyền đó để phản đối bất kỳ bên thế quyền cũng như bất kỳ người có quyền yêu cầu nào đối với tiền bán bất động sản.

Do hiệu lực của việc thanh toán nghĩa vụ được bảo đảm, bất động sản đó được giải trừ khỏi quyền truy đòi gắn liền với thế chấp.

Trong trường hợp không có thỏa thuận quy định tại đoạn đầu của điều này thì tiến hành các thủ tục giải trừ thế chấp theo quy định tại các điều sau đây.

**Điều 2476** Các hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu bất động sản hoặc vật quyền đối với bất động sản mà người thứ ba nắm giữ tài sản muốn giải trừ khỏi các quyền ưu tiên và thế chấp, sẽ được công bố tại phòng đăng ký giao dịch bảo đảm nơi có tài sản theo các quy định pháp luật về công bố đất đai.

**Điều 2477** Việc công bố văn bản chuyển giao quyền sở hữu tại phòng đăng ký giao dịch bảo đảm không giải trừ các quyền ưu tiên và thế chấp đã xác lập đối với bất động sản.

Người bán chỉ chuyển giao cho người mua quyền sở hữu và các quyền mà bản thân mình có đối với vật bán cùng với các ràng buộc về quyền ưu tiên và thế chấp đối với vật bán.

**Điều 2478** Nếu chủ sở hữu mới muốn bảo vệ quyền lợi của mình trong những vụ kiện được nêu tại Chương VI thiên này thì trước khi có đơn khởi kiện hoặc chậm nhất là một

tháng kể từ khi nhận được giấy yêu cầu lần đầu, chủ sở hữu mới có trách nhiệm gửi những giấy tờ sau cho các người có quyền đến nơi cư trú mà họ kê khai trong hồ sơ đăng ký thế chấp:

1° Trích lục chứng thư chuyển giao quyền sở hữu, trong đó chỉ cần ghi ngày tháng và tính chất của chứng thư, tên và tư cách pháp lý của người bán hoặc người tặng cho, loại vật và tình trạng vật bán hoặc tặng cho, và nếu là một lô nhiều tài sản thì ghi tên gọi chung của tài sản và các quận nơi có tài sản, giá bán và các chi phí nằm trong giá bán, hoặc giá trị ước tính của tài sản nếu là tài sản tặng cho;

2° Trích lục bản công bố hợp đồng mua bán;

3° Bản mô tả sơ lược về các đăng ký thế chấp có hiệu lực thực tế đối với bất động sản.

**Điều 2479** Người mua hoặc người được tặng cho tuyên bố trong chứng thư rằng họ sẵn sàng thanh toán ngay các nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp, nhưng chỉ trong phạm vi giá mua bất động sản hoặc nếu là tài sản được tặng cho thì chỉ trong phạm vi giá trị bất động sản đã kê khai, không phân biệt nghĩa vụ đã đến hạn phải thực hiện hay chưa.

**Điều 2480** Khi chủ sở hữu mới tiến hành việc thông báo trong thời hạn quy định, người có quyền đã đăng ký chứng thư có thể yêu cầu bán đấu giá công khai bất động sản, với điều kiện:

1° Phải thông báo yêu cầu này cho chủ sở hữu mới chậm nhất trong thời hạn bốn mươi ngày kể từ ngày người đó thông báo;

2° Trong yêu cầu bán đấu giá, phải nâng giá lên một phần mười so với giá trị ghi trong hợp đồng hoặc giá do chủ sở hữu mới ấn định;

3° Thông báo những nội dung trên, trong cùng thời hạn, cho chủ sở hữu trước là người có nghĩa vụ chính;

4° Bản chính và bản sao giấy thông báo phải do người có quyền yêu cầu bán đấu giá hoặc người được họ ủy quyền ký; người được ủy quyền phải đưa bản sao giấy ủy quyền;

5° Người đó phải bảo lãnh cho đến giá trị nghĩa vụ và các lệ phí.

Nếu không thực hiện tất cả các quy định trên thì việc bán đấu giá vô hiệu.

**Điều 2481** Nếu người có quyền không yêu cầu bán đấu giá theo đúng thể thức và thời hạn quy định thì giá ấn định chính thức của bất động sản là giá ghi trong hợp đồng hoặc giá do chủ sở hữu mới đưa ra. Chủ sở hữu mới được giải trừ mọi quyền ưu tiên và thế chấp nếu ký thác hoặc trả giá tiền trên cho những người có quyền theo thứ tự.

**Điều 2482** Trong trường hợp phải bán đấu giá lại theo yêu cầu của người có quyền hoặc của chủ sở hữu mới, việc bán đấu giá lại được thực hiện theo các thể thức quy định đối với việc phát mại tài sản trong thủ tục kê biên bất động sản.

Người yêu cầu phải công bố trên các bảng niêm yết giá quy định trong hợp đồng hoặc giá do chủ sở hữu mới ấn định và số tiền thêm vào mà người có quyền phải chịu.

**Điều 2483** Người được mua bất động sản bán đấu giá, ngoài tiền đấu giá, phải hoàn lại cho người mua hoặc người được tặng cho bị truất quyền sở hữu, những chi phí về hợp đồng, về việc công bố tại phòng đăng ký giao dịch bảo đảm, về việc thông báo và về việc bán đấu giá lại.

**Điều 2484** Khi trở thành người đấu giá cuối cùng, người mua hoặc người được tặng cho còn giữ bất động sản bán đấu giá, không phải công bố bản án cho phép tổ chức đấu giá.

**Điều 2485** Việc người có quyền rút đơn xin bán đấu giá không cản trở việc bán đấu giá công khai, kể cả khi người ấy trả số tiền mà mình nhận trả, nếu không có thỏa thuận rõ ràng của tất cả những người có quyền thế chấp khác.

**Điều 2486** Người mua, khi mua được bất động sản bán đấu giá, có quyền kiện đòi người bán hoàn lại số tiền vượt quá giá tiền ghi trong chứng thư và lãi của số tiền đó, tính từ ngày phải trả theo từng kỳ.

**Điều 2487** Trong trường hợp chứng thư của chủ sở hữu mới bao gồm cả bất động sản và động sản hoặc bao gồm nhiều bất động sản bị thế chấp và không bị thế chấp, tất cả ở trong cùng một quận hoặc các quận khác nhau, bán theo cùng một giá hoặc theo nhiều giá khác nhau và tách biệt, được khai thác như nhau hay không, giá của mỗi bất động sản được đăng ký riêng rẽ và tách biệt sẽ được công bố trong giấy thông báo của chủ sở hữu mới, có định giá từng thứ trên tổng giá ghi trong chứng thư, nếu cần.

Người có quyền mà tham gia đấu giá không phải mở rộng giấy nhận trả của mình ra động sản và bất động sản khác ngoài số bất động sản được thế chấp và ở trong cùng một quận. Chủ sở hữu mới được kiện đòi bồi thường những thiệt hại mà họ phải chịu do việc chia nhỏ các vật mà họ đã mua được hoặc do việc khai thác bị chia nhỏ.

## CHƯƠNG VII: Chấm dứt quyền ưu tiên và thế chấp

**Điều 2488** Quyền ưu tiên và thế chấp chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- 1° Nghĩa vụ chính chấm dứt, trừ trường hợp quy định tại điều 2422;
- 2° Người có quyền từ bỏ thế chấp, trừ trường hợp quy định tại điều 2422;
- 3° Người thứ ba nắm giữ tài sản bảo đảm đã hoàn thành mọi thủ tục và thỏa mãn điều kiện nhằm giải trừ những tài sản họ được sở hữu khỏi quyền ưu tiên hoặc thế chấp;
- 4° Theo thời hiệu.

Nếu tài sản bảo đảm nằm trong tay người có nghĩa vụ thì quyền ưu tiên hoặc thế chấp đối với tài sản đó chấm dứt khi hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu xác lập quyền ưu tiên hoặc thế chấp.

Nếu tài sản bảo đảm do người thứ ba nắm giữ thì căn cứ vào thời hiệu xác lập quyền sở hữu của người thứ ba đối với tài sản đó: trong trường hợp thời hiệu đòi hỏi phải có chứng thư thì thời hiệu chỉ bắt đầu tính từ ngày chứng thư được công bố tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm nơi có bất độ.

Việc đăng ký quyền ưu tiên hoặc đăng ký thế chấp của người có quyền không làm gián đoạn thời hiệu do pháp luật quy định có lợi cho người có nghĩa vụ hoặc người thứ ba nắm giữ tài sản.

- 5° Bên thế chấp hủy bỏ việc thế chấp quy định tại đoạn cuối điều 2423 và theo điều kiện quy định tại điều khoản đó.

## CHƯƠNG VIII: Chuyển giao quyền sở hữu để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

**Điều 2488-1** Quyền sở hữu đối với một bất động sản có thể được chuyển giao để bảo

đảm thực hiện nghĩa vụ trên cơ sở giao kết một hợp đồng ủy thác quản lý tài sản theo quy định tại các điều từ điều 2011 đến điều 2030.

Trong một số trường hợp không áp dụng điều 2029, việc bên ủy thác là cá nhân chết không làm chấm dứt hợp đồng ủy thác đã lập theo quy định tại chương này.

**Điều 2488-2** Ngoài những điều kiện quy định tại điều 2018, trong trường hợp giao kết hợp đồng ủy thác quản lý tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, hợp đồng ủy thác phải ghi rõ nghĩa vụ được bảo đảm và giá trị ước tính của bất động sản được chuyển giao làm tài sản ủy thác, nếu không sẽ vô hiệu.

**Điều 2488-3** Trong trường hợp người có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm và nếu hợp đồng ủy thác quản lý tài sản không có quy định khác, thì bên nhận ủy thác đồng thời là người có quyền sẽ được quyền tự do định đoạt tài sản được chuyển giao để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

Trường hợp bên nhận ủy thác không đồng thời là người có quyền thì người có quyền có thể yêu cầu bên nhận ủy thác chuyển giao lại tài sản cho mình để sau đó tự do định đoạt, hoặc nếu có thỏa thuận trong hợp đồng thì người có quyền có thể yêu cầu bên nhận ủy thác bán tài sản và giao lại cho mình toàn bộ hoặc một phần tiền bán tài sản. Giá trị tài sản phải được xác định bởi một giám định viên do các bên thỏa thuận lựa chọn hoặc do tòa án chỉ định. Mọi thỏa thuận trái với quy định này đều không có giá trị pháp lý.

**Điều 2488-4** Trong trường hợp giá trị tài sản được xác định theo quy định tại đoạn cuối điều 2488-3 lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm, người có quyền khi đã được quyền tự do định đoạt tài sản theo quy định tại điều 2488-3 phải trả cho bên ủy thác số tiền tương đương phần chênh lệch giữa giá trị tài sản ủy thác và giá trị nghĩa vụ được bảo đảm, sau khi đã thanh toán hết các chi phí phát sinh từ việc bảo quản, giữ gìn hoặc quản lý tài sản ủy thác.

Nếu bên nhận ủy thác tiến hành bán tài sản ủy thác theo quy định của hợp đồng ủy thác quản lý tài sản, thì sau khi đã thanh toán hết các chi phí phát sinh từ việc bảo quản, giữ gìn hoặc quản lý tài sản ủy thác, bên nhận ủy thác hoàn lại cho bên ủy thác phần tiền bán tài sản vượt quá giá trị nghĩa vụ được bảo đảm.

**Điều 2488-5** Tài sản đã chuyển giao quyền sở hữu theo quy định tại điều 2488-1 có thể tiếp tục được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác với nghĩa vụ đã nêu trong hợp đồng ủy thác quản lý tài sản, nếu hợp đồng có quy định rõ như vậy.

Bên ủy thác có thể dùng tài sản ủy thác để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ sau không chỉ đối với chủ nợ ban đầu mà còn đối với chủ nợ mới, ngay cả khi chưa thanh toán nghĩa vụ trước với chủ nợ ban đầu. Nếu bên ủy thác là cá nhân, tài sản ủy thác chỉ có thể được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ mới trong phạm vi giá trị ước tính của tài sản vào ngày xác lập biện pháp bảo đảm mới đối với tài sản đó.

Thỏa thuận về việc dùng tài sản ủy thác để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác phải được lập theo quy định tại điều 2488-2 và được công bố công khai theo thủ tục quy định tại điều 2019, nếu không sẽ vô hiệu. Ngày công bố công khai là căn cứ xác định thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các chủ nợ.

Những quy định tại điều này thuộc lĩnh vực trật tự công, mọi thỏa thuận trái với điều này đều không có giá trị.

## THIÊN III: BÊN ĐẦU MỐI VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM

**Điều 2488-6** Mọi giao dịch bảo đảm có thể được xác lập, đăng ký, quản lý và xử lý bởi bên đầu mối về giao dịch bảo đảm là người hành động nhân danh chính mình và vì lợi ích của những người có quyền được bảo đảm.

Bên đầu mối về giao dịch bảo đảm là bên nhận bảo đảm.

Các quyền và tài sản mà bên đầu mối về giao dịch bảo đảm có được khi thực hiện nhiệm vụ của mình là tài sản dùng cho nhiệm vụ đó và tách biệt với tài sản riêng của bên đầu mối về giao dịch bảo đảm.

**Điều 2488-7** Thỏa thuận theo đó những người có quyền chỉ định bên đầu mối về giao dịch bảo đảm phải được lập thành văn bản, nêu rõ tư cách của bên đầu mối về giao dịch bảo đảm, mục đích, thời hạn thực hiện nhiệm vụ và phạm vi quyền hạn của bên đó. Nếu không thỏa thuận sẽ bị vô hiệu.

**Điều 2488-8** Khi hành động vì lợi ích của những người có quyền được bảo đảm, bên đầu mối về giao dịch bảo đảm phải nêu rõ tư cách của mình.

**Điều 2488-9** Bên đầu mối về giao dịch bảo đảm có thể thực hiện mọi hành động nhằm bảo vệ lợi ích của những người có quyền được bảo đảm và tiến hành mọi thủ tục khai báo khoản nợ mà không cần chứng minh có ủy quyền đặc biệt về việc này.

**Điều 2488-10** Các quyền và tài sản mà bên đầu mối về giao dịch bảo đảm có được khi thực hiện nhiệm vụ của mình chỉ có thể bị kê biên bởi những người có quyền phát sinh từ việc bảo quản hoặc quản lý các quyền và tài sản đó, với điều kiện những người này phải thực hiện quyền truy đòi và không thuộc trường hợp gian lận.

Việc mở thủ tục cứu vãn, phục hồi, thanh lý theo quyết định của tòa án hoặc khôi phục nghề nghiệp đối với bên đầu mối về giao dịch bảo đảm không ảnh hưởng đến tài sản dùng cho nhiệm vụ của bên đó.

**Điều 2488-11** Trường hợp hợp đồng không quy định các điều kiện thay thế và nếu bên đầu mối về giao dịch bảo đảm không thực hiện nghĩa vụ của mình, gây thiệt hại đến các quyền và lợi ích mà mình được giao quản lý, hoặc bị áp dụng thủ tục cứu vãn, phục hồi, thanh lý theo quyết định của tòa án hoặc khôi phục nghề nghiệp, thì bất kỳ người có quyền được bảo đảm nào cũng có thể yêu cầu tòa án chỉ định bên đầu mối về giao dịch bảo đảm tạm thời hoặc thay thế bên đầu mối về giao dịch bảo đảm đó.

Mọi trường hợp thay thế bên đầu mối về giao dịch bảo đảm theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của tòa án đều đương nhiên kéo theo sự chuyển giao tài sản dùng cho giao dịch bảo đảm cho bên đầu mối về giao dịch bảo đảm mới.

**Điều 2488-12** Bên đầu mối về giao dịch bảo đảm chịu trách nhiệm bằng tài sản riêng của mình đối với các lỗi mà mình phạm phải khi thực hiện nhiệm vụ của mình.



Liberté • Égalité • Fraternité  
RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

ĐẠI SỨ QUÁN PHÁP TẠI VIỆT NAM

Bản dịch

# BỘ LUẬT DÂN SỰ

PHÁP

Xuất bản 2018